



MINDMAP - CÁC CHUYÊN ĐỀ
Sachboc.com
NGỮ PHÁP TIẾNG ANH THEO



- I have been to France twice, so far this year.*

Simple Present	Repeated Actions	
	Facts or Generalizations	
	Scheduled Events in the Near Future	
	Now (Non-Continuous Verbs)	
Past Continuous	Interrupted Action in the Past	
	Specific Time as an Interruption	
	Parallel Actions	
	Repetition and Irritation with 'Always'	
Present Perfect	Unspecified Time Before Now	
	Duration From the Past Until Now (Non-Continuous Verbs)	
Present Perfect Continuous	Duration from the Past Until Now Recently, Lately	
Past Perfect	Completed Action Before Something in the Past	
	Duration Before Something in the Past (Non-Continuous Verbs)	
Past Perfect Continuous	Duration Before Something in the Past Cause of Something in the Past	

MỤC LỤC

	Trang
Lời nói đầu (Introduction)	2
Bảng từ viết tắt (List of English abbreviations/words)	3
Module 1: Pronunciation(Phát âm)	4
Module 2: Stress(Trọng âm)	12
Module 3: Verb tenses(Thì của động từ)	18
Module 4: The sequence of tenses(Sự phối hợp thì)	26
Module 5: Subject and verb agreements(Sự hòa hợp chủ ngữ và động từ)	37
Module 6: Modal verbs(Động từ khiếm khuyết)	47
Module 7: The subjunctive mood(Thức giả định)	62
Module 8: Gerund and infinitive verb(V-ing /to V/V(bare)) + Lối nói phụ họa.....	73
Module 9: Tag questions(Câu hỏi đuôi).....	83
Module 10: Comparisons(Sự so sánh).....	93
Module 11: The orders of the adjectives(Trật tự của tính từ)	116
Module 12: Articles(Mạo từ)	111
Module 13: Word formation(Cấu tạo từ).....	126
Module 14: Expressions of quantity(Từ chỉ định lượng).....	147
Module 15: Passive voices(Thể bị động).....	162
Module 16: Conditional sentences and wish(Câu điều kiện & câu điều ước).....	178
Module 17: Reported speech(Câu tường thuật)	192
Module 18: Relative clauses(Mệnh đề quan hệ).....	205
Module 19: Phrase and clauses(Cụm từ và một câu) +Clauses of manner with	221
Module 20: Inversion(Đảo ngữ)	236
Module 21: Conjunctions(Liên từ)	249
Module 22: Prepositions(Giới từ)	267
Module 23: Phrasal verbs(Cụm động từ).....	283
Module 24: Idioms(Thành ngữ)	310
Module 25: Collocations(Cụm từ cố định)	330
Others structures(Một số cấu trúc khác)	351
Correct the mistakes (Tìm lỗi sai).....	355
Communications(Chức năng giao tiếp).....	356
Common family words(Bảng từ loại thông dụng).....	359
Irregular verbs(Bảng động từ bất quy tắc).....	370

LỜI NÓI ĐẦU

Các bạn thân mến!

Theo xu thế phát triển xã hội và hội nhập kinh tế toàn cầu, Tiếng Anh ngày càng trở nên quan trọng và cần thiết hơn bao giờ hết. Tuy nhiên ngôn ngữ là một phạm trù rất rộng nên việc thông thạo ngoại ngữ đòi hỏi người đọc phải kiên trì, quyết tâm và đặc biệt là cần có phương pháp học tập hiệu quả.

- Bạn cảm thấy khó khăn với việc học những công thức, mẫu câu ngữ pháp Tiếng Anh phức tạp và cách giải thích dài dòng khó hiểu.
- Bạn đã học đi học lại nhiều lần nhưng vẫn không thể ghi nhớ được những kiến thức ngữ pháp đó.
- Bạn băn khoăn về khả năng ghi nhớ của mình trước một lượng kiến thức khổng lồ trong ngôn ngữ mỗi ngày
- Bạn nói và viết Tiếng Anh nhưng rất sợ người nghe, người đọc hiểu nhầm ý vì sai ngữ pháp của câu.

Quyển sách Ngữ Pháp Tiếng Anh bạn cầm trên tay giúp bạn học và ghi nhớ ngữ pháp Tiếng Anh một cách nhanh chóng qua những **ví dụ minh họa và Sơ đồ tư duy (Mind Map)**

Kiến thức siêu đầy đủ ,áp dụng dễ dàng.Phù hợp với mọi trình độ ,mọi đối tượng từ giáo viên đến học sinh.

Quyển sách này sẽ giúp bạn !

- Đột phá việc ghi nhớ các kiến thức
- Nắm trọn ngữ pháp thông qua những từ khóa chính
- Kích thích sự phát triển não bộ qua các sơ đồ tư duy
- Tăng tính ứng dụng thực tế trong các tình huống

Trong quá trình biên soạn sách có thể có những thiếu sót nhất định.Tôi mong nhận được sự góp ý quý báu của các bạn để sách hoàn thiện hơn.

Chúc bạn học tốt !

Sơ đồ tư duy được mệnh danh là “ công cụ vạn năng cho bộ não” một phương pháp trình bày ý tưởng ,kiến thức bằng những từ khóa chính, hình ảnh và màu sắc, giúp não bộ phát huy tối đa khả năng ghi nhớ

LIST OF ENGLISH ABBREVIATIONS/WORDS

STT	Tên viết tắt	Tên viết đầy đủ	Ý nghĩa
1	S	Subject	Chủ ngữ
2	V	Verb	Động từ
3	O	Object	Tân ngữ
4	Adj	Adjective	Tính từ
5	Adv	Adverb	Trạng từ
6	N	Noun	Danh từ
7	Vp2	Past participle	Quá khứ phân từ
8	Sb	Somebody	Một ai đó
9	St	Something	Một cái gì đó
10	V-ing	Gerund / present participle	Danh động từ/hiện tại phân từ
11	Np	Noun phrase	Cụm danh từ

MODULE 1: PRONUNCIATION

PHÁT ÂM

Nguyên âm ngắn - Short vowels

- / ə /: ago, mother, togethe
- / i /: hit, bit, sit
- / ʌ /: sudy, shut, must
- / ɒ /: got job, hospital
- / u /: put, should, foot -
- / e /: bed, send, tent, spend
- / æ /: cat, chat, man

Nguyên âm dài - Long vowels

- / i:/ meet, beat, heat
- / u:/ school, food, moon
- / a:/ father, star, car
- / ɔ:/ sport, more, store
- / ɜ:/ bird, shirt, eary

Nguyên âm đôi- Diphthongs

- /ai/: buy, sky, hi, shy
- /ɔɪ/: boy, enjoy, toy -
- /ei/: day, baby, stay
- /ou/: no, go, so
- /au/: now, sound, cow
- /ʊə/: poor, sure, tour
- /eə/: air, care, share
- /ɪə/: near, tear, cheer

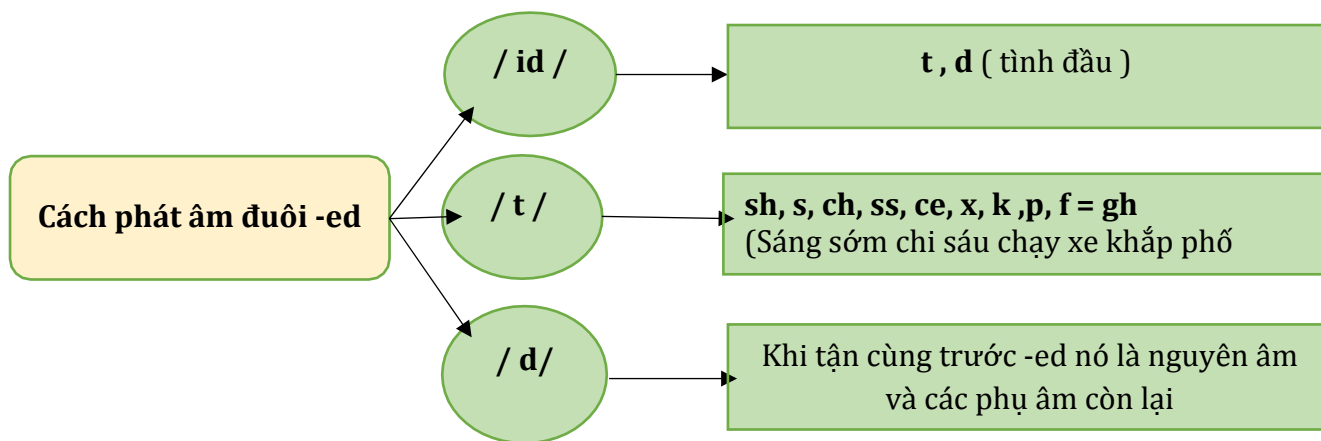
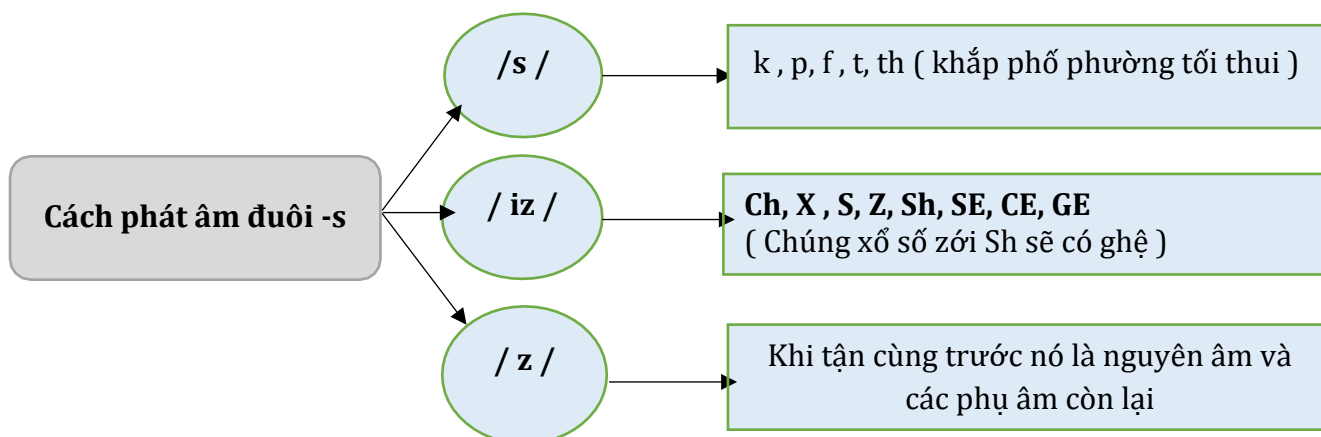
NGUYÊN ÂM VOWELS

PHIÊN ÂM

PHỤ ÂM CONSONANTS

- /b/: bag, baby
- /p/: ppil, pay, stop
- /d/: dog, daddy, dead
- /k/: kiss, key
- /m/: mother, map, come
- /j/: yes, yellow
- /n/: many, none, news
- /s/: see, summer
- /l/: love, lucky, travel
- /z/: zoo, visit
- /r/: river, restaurant
- /h/: hat, honey
- /t/: tea, teach
- /dʒ/: village, jam, generous
- /g/: get, game, go
- /θ/: thin, thick, something, birth
- /f/: fall, laugh, fiction
- /ð/: mother, with, this
- /v/: visit, van
- /ʃ/: she, sugar
- /w/: wet, why
- /ʒn/: vision
- /tʃ/: children, chicken, watch
- /ŋ/: thank, sing

❖ PHÁT ÂM “ ED ” or “ S / ES ”



Note đuôi -s

- “se” đọc là “z” or “s”
- “Ce =S”
- “gh” đọc là “f” : laugh , cough, tough , rough

Note đuôi -ed

Đuôi -ed trong các tính từ sau được phát âm **/id/**: aged, learned, beloved, blessed, naked, ragged, wicked, blessed, wretched

PRACTICE EXERCISES

1

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

- | | | | |
|---------------------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|
| 1. A. <u>pot</u> tery | B. <u>l</u> ocal | C. <u>con</u> trol | D. <u>fo</u> ld |
| 2. A. <u>a</u> rtisan | B. <u>e</u> stablish | C. <u>a</u> ttraction | D. <u>h</u> andicraft |
| 3. A. <u>e</u> nvironment | B. <u>e</u> nvironmental | C. <u>e</u> ntertainment | D. <u>d</u> ocument |
| 4. A. <u>h</u> elped | B. <u>s</u> truggled | C. <u>r</u> emarked | D. <u>w</u> atched |
| 5. A. <u>ch</u> airs | B. <u>s</u> uitcases | C. <u>th</u> ings | D. <u>ca</u> lculators |
| 6. A. <u>e</u> ndangered | B. <u>g</u> eneration | C. <u>a</u> ccept | D. <u>m</u> emorable |
| 7. A. <u>t</u> raditional | B. <u>g</u> raduation | C. <u>h</u> andicraft | D. <u>g</u> randparent |
| 8. A. <u>e</u> nvironment | B. <u>r</u> epat | C. <u>e</u> mbroider | D. <u>t</u> ransfer |
| 9. A. <u>pot</u> tery | B. <u>o</u> pinion | C. <u>c</u> ommunicate | D. <u>b</u> ehavior |
| 10. A. <u>h</u> andicraft | B. <u>p</u> ublish | C. <u>r</u> emind | D. <u>h</u> istorical |
| 11. A. <u>pot</u> tery | B. <u>p</u> roduct | C. <u>w</u> orkshop | D. <u>c</u> onical |
| 12. A. <u>s</u> urface | B. <u>l</u> ayer | C. <u>f</u> rame | D. <u>b</u> irthplace |
| 13. A. <u>w</u> eather | B. <u>t</u> hread | C. <u>t</u> ogether | D. <u>r</u> ather |
| 14. A. <u>h</u> istorical | B. <u>s</u> ystem | C. <u>l</u> andscape | D. <u>b</u> usiness |
| 15. A. <u>c</u> arved | B. <u>i</u> mpressed | C. <u>e</u> mbroidered | D. <u>w</u> eaved |
| 16. A. <u>a</u> ttraction | B. <u>a</u> rtisan | C. <u>f</u> rame | D. <u>h</u> andicraft |
| 17. A. <u>d</u> rumhead | B. <u>i</u> llustration | C. <u>e</u> arplug | D. <u>d</u> rugstore |
| 18. A. <u>s</u> trip | B. <u>v</u> isual | C. <u>a</u> rtistic | D. <u>r</u> emind |
| 19. A. <u>t</u> hread | B. <u>t</u> reat | C. <u>p</u> leasure | D. <u>d</u> eadline |
| 20. A. <u>e</u> mbroider | B. <u>p</u> reserve | C. <u>b</u> enefit | D. <u>e</u> ffect |
| 21. A. <u>e</u> ast | B. <u>h</u> ead | C. <u>s</u> treet | D. <u>s</u> eaon |
| 22. A. <u>a</u> lthough | B. <u>s</u> outhern | C. <u>t</u> heatre | D. <u>t</u> hese |
| 23. A. <u>d</u> eveloped | B. <u>l</u> ocated | C. <u>f</u> ounded | D. <u>c</u> ompleted |
| 24. A. <u>c</u> apital | B. <u>l</u> iberty | C. <u>e</u> mpire | D. <u>m</u> ingle |
| 25. A. <u>f</u> amous | B. <u>n</u> eighbour | C. <u>h</u> arbour | D. <u>s</u> outhern |
| 26. A. <u>s</u> urface | B. <u>a</u> ttraction | C. <u>l</u> acquerware | D. <u>a</u> rtisan |
| 27. A. <u>l</u> ayer | B. <u>a</u> rtisan | C. <u>f</u> rame | D. <u>p</u> lace |
| 28. A. <u>d</u> rum | B. <u>c</u> ulture | C. <u>m</u> useum | D. <u>s</u> culpture |
| 29. A. <u>w</u> eave | B. <u>t</u> reat | C. <u>d</u> eal | D. <u>d</u> rumhead |
| 30. A. <u>a</u> lthough | B. <u>a</u> uthenticity | C. <u>t</u> hrough | D. <u>t</u> ablecloth |

2

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

- | | | | |
|-----------------------------|--------------------------|------------------------|---------------------------|
| 1. A. <u>p</u> ressure | B. <u>d</u> epressed | C. <u>e</u> xpect | D. <u>r</u> elaxed |
| 2. A. <u>e</u> ncourage | B. <u>e</u> mpathy | C. <u>e</u> mbarrassed | D. <u>r</u> emember |
| 3. A. <u>d</u> elighted | B. <u>c</u> ontinue | C. <u>m</u> edicine | D. <u>s</u> ituation |
| 4. A. <u>a</u> dvice | B. <u>s</u> ympathize | C. <u>d</u> ecide | D. <u>r</u> esponsibility |
| 5. A. <u>c</u> ollaboration | B. <u>p</u> articularity | C. <u>m</u> anage | D. <u>a</u> ctivate |
| 6. A. <u>w</u> ipe | B. <u>a</u> live | C. <u>m</u> icro | D. <u>l</u> ink |
| 7. A. <u>c</u> leaner | B. <u>t</u> hreat | C. <u>a</u> head | D. <u>i</u> nstead |
| 8. A. <u>b</u> reathe | B. <u>e</u> thane | C. <u>t</u> hank | D. <u>h</u> ealthy |
| 9. A. <u>c</u> hoose | B. <u>m</u> oon | C. <u>f</u> ood | D. <u>l</u> ook |
| 10. A. <u>b</u> urden | B. <u>s</u> urvive | C. <u>c</u> urtain | D. <u>f</u> urnish |
| 11. A. <u>c</u> amel | B. <u>s</u> andy | C. <u>t</u> ravel | D. <u>s</u> table |
| 12. A. <u>d</u> une | B. <u>h</u> ummock | C. <u>s</u> crublands | D. <u>g</u> un |

13. A. <u>bas</u> ic	B. de <u>s</u> ert	C. pr <u>e</u> sident	D. sea <u>s</u> on
14. A. s <u>e</u> parate	B. n <u>e</u> twork	C. l <u>e</u> tter	D. <u>p</u> repare
15. A. str <u>e</u> tches	B. <u>s</u> lo <u>p</u> es	C. r <u>a</u> nges	D. f <u>a</u> ces
16. A. in <u>s</u> ect	B. p <u>e</u> rcent	C. w <u>e</u> tland	D. <u>e</u> x <u>i</u> nt
17. A. ag <u>e</u> nc <u>i</u> es	B. m <u>e</u> d <u>i</u> c <u>i</u> ne	C. <u>s</u> pec <u>i</u> es	D. <u>c</u> ircle
18. A. cr <u>i</u> sis	B. <u>e</u> x <u>i</u> st	C. p <u>r</u> im <u>a</u> ry	D. f <u>e</u> r <u>t</u> ile
19. A. <u>s</u> er <u>i</u> ous	B. th <u>o</u> sand	C. f <u>o</u> und	D. a <u>r</u> ound
20. A. ch <u>a</u> rt	B. p <u>o</u> stc <u>a</u> rd	C. <u>l</u> eo <u>p</u> ard	D. h <u>a</u> rdly
21. A. r <u>i</u> val	B. t <u>i</u> tle	C. <u>s</u> il <u>v</u> er	D. s <u>u</u> rpr <u>i</u> se
22. A. g <u>o</u> lden	B. <u>c</u> om <u>p</u> ete	C. h <u>o</u> st	D. p <u>r</u> op <u>o</u> se
23. A. cl <u>e</u> ar	B. d <u>e</u> ar	C. <u>w</u> ear	D. s <u>e</u> ar
24. A. wr <u>e</u> stling	B. l <u>e</u> vel	C. m <u>e</u> dal	D. <u>r</u> esult
25. A. <u>r</u> anked	B. g <u>a</u> ined	C. p <u>r</u> ep <u>a</u> red	D. p <u>r</u> ov <u>e</u> d
26. A. ch <u>i</u> ldhood	B. <u>c</u> hampagne	C. ch <u>a</u> pter	D. ch <u>a</u> rit <u>y</u>
27. A. <u>c</u> ulture	B. p <u>o</u> pular	C. r <u>e</u> gular	D. fab <u>u</u> lous
28. A. c <u>o</u> nfl <u>i</u> ct	B. f <u>o</u> r <u>b</u> idden	C. <u>r</u> eli <u>a</u> ble	D. d <u>e</u> term <u>i</u> ne
29. A. l <u>i</u> gh <u>t</u> house	B. h <u>e</u> ritage	C. h <u>o</u> tel	D. <u>h</u> our
30. A. <u>c</u> ondu <u>c</u> ts	B. r <u>e</u> turn <u>s</u>	C. w <u>a</u> nd <u>e</u> rs	D. w <u>o</u> nd <u>e</u> rs

3

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

1. A. <u>c</u> olumnist	B. fr <u>u</u> strated	C. st <u>u</u> dy	D. ad <u>u</u> lthood
2. A. h <u>e</u> lpline	B. S <u>e</u> ptember	C. <u>e</u> mbarrassed	D. d <u>e</u> pressed
3. A. t <u>e</u> nse	B. <u>s</u> kill	C. <u>d</u> ec <u>i</u> sion	D. h <u>o</u> use-keeping
4. A. r <u>e</u> semble	B. ad <u>o</u> lesc <u>e</u> nce	C. in <u>d</u> ep <u>e</u> ndence	D. <u>d</u> estr <u>u</u> ction
5. A. d <u>e</u> lighted	B. d <u>e</u> pressed	C. <u>e</u> mbarrassed	D. <u>r</u> el <u>a</u> tive
6. A. d <u>r</u> umh <u>e</u> ad	B. <u>i</u> ll <u>u</u> stration	C. earpl <u>u</u> g	D. d <u>r</u> ugst <u>o</u> re
7. A. str <u>i</u> p	B. v <u>i</u> su <u>a</u> l	C. art <u>i</u> stic	D. <u>r</u> em <u>i</u> nd
8. A. thr <u>e</u> ad	B. <u>t</u> reat	C. p <u>l</u> ea <u>s</u> ure	D. d <u>e</u> ad line
9. A. <u>e</u> mbroider	B. p <u>r</u> eserve	C. <u>b</u> enefit	D. <u>e</u> ffect
10. A. <u>e</u> motion	B. sh <u>o</u> ulder	C. <u>c</u> ogn <u>i</u> tive	D. <u>c</u> old
11. A. <u>e</u> xplore	B. <u>e</u> xotic	C. d <u>e</u> stroy	D. <u>m</u> ent <u>o</u> r
12. A. d <u>r</u> umh <u>e</u> ad	B. <u>i</u> ll <u>u</u> stration	C. earpl <u>u</u> g	D. d <u>r</u> ugst <u>o</u> re
13. A. <u>s</u> tr <u>i</u> p	B. m <u>i</u> ne	C. l <u>i</u> ne	D. r <u>e</u> m <u>i</u> nd
14. A. thr <u>e</u> ad	B. <u>t</u> reat	C. p <u>l</u> ea <u>s</u> ure	D. d <u>e</u> adline
15. A. <u>e</u> mbroider	B. p <u>r</u> eserve	C. b <u>e</u> nefit	D. <u>e</u> ffect
16. A. tr <u>e</u> asure	B. p <u>l</u> ea <u>s</u> ure	C. <u>e</u> n <u>s</u> ure	D. m <u>e</u> asure
17. A. d <u>a</u> ughter	B. <u>a</u> uthor	C. l <u>a</u> und <u>r</u> y	D. <u>s</u> aus <u>a</u> ge
18. A. d <u>i</u> al <u>s</u>	B. c <u>a</u> ll <u>s</u>	C. <u>s</u> ay <u>s</u>	D. pl <u>a</u> y <u>s</u>
19. A. <u>e</u> ducat <u>i</u> on	B. g <u>r</u> ad <u>u</u> ate	C. in <u>i</u> nd <u>i</u> vid <u>u</u> al	D. <u>c</u> onf <u>i</u> dent
20. A. <u>e</u> mbarrassed	B. <u>a</u> war <u>e</u> ness	C. ab <u>a</u> nd <u>o</u> ned	D. c <u>a</u> pt <u>a</u> in
21. A. c <u>o</u> nc <u>e</u> nt <u>r</u> ation	B. <u>q</u> uest <u>i</u> on	C. attr <u>a</u> ct <u>i</u> on	D. <u>e</u> mot <u>i</u> on
22. A. <u>e</u> x <u>i</u> st	B. <u>e</u> xch <u>a</u> ng <u>e</u>	C. <u>e</u> xt <u>r</u> eme	D. <u>e</u> x <u>p</u> ect
23. A. r <u>e</u> cogn <u>i</u> ze	B. <u>o</u> p <u>i</u> n <u>i</u> on	C. ad <u>o</u> lesc <u>e</u> nce	D. <u>c</u> onfl <u>i</u> ct
24. A. <u>u</u> rb <u>a</u> n	B. <u>c</u> raft	C. <u>o</u> rg <u>a</u> n <u>i</u> ze	D. C <u>a</u> n <u>a</u> da
25. A. art <u>i</u> san	B. h <u>a</u> ndic <u>r</u> aft	C. <u>m</u> ach <u>i</u> ne	D. h <u>e</u> ritage
26. A. <u>s</u> kill	B. h <u>o</u> us <u>e</u> -keeping	C. t <u>e</u> ns <u>e</u>	D. <u>d</u> ec <u>i</u> s <u>i</u> on
27. A. adv <u>i</u> ce	B. <u>d</u> ec <u>i</u> s <u>i</u> on	C. d <u>e</u> lighted	D. h <u>e</u> lp <u>l</u> ine
28. A. st <u>u</u> dy	B. ad <u>u</u> lth <u>o</u> od	C. <u>c</u> ol <u>u</u> m <u>n</u> ist	D. fr <u>u</u> strated
29. A. <u>c</u> on <u>c</u> ent <u>r</u> ate	B. s <u>e</u> lf-aw <u>a</u> re	C. str <u>e</u> ssed	D. t <u>e</u> ns <u>e</u>
30. A. <u>e</u> mbarrassed	B. d <u>e</u> pressed	C. h <u>e</u> lp <u>l</u> ine	D. <u>e</u> mpath <u>i</u> se

4

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

- | | | | |
|------------------------|-------------------------|-----------------------|----------------------|
| 1. A. mind | B. sympathize | C. decide | D. possibility |
| 2. A. collaboration | B. <u>particularity</u> | C. manage | D. <u>action</u> |
| 3. A. pressure | B. <u>sentence</u> | C. membership | D. <u>repeat</u> |
| 4. A. <u>encourage</u> | B. <u>empathise</u> | C. <u>embarrassed</u> | D. <u>replace</u> |
| 5. A. <u>delighted</u> | B. continue | C. medicine | D. situation |
| 6. A. <u>emotion</u> | B. indecisive | C. <u>obesity</u> | D. believable |
| 7. A. hanging | B. belong | C. singer | D. <u>anger</u> |
| 8. A. behaved | B. <u>passed</u> | C. entertained | D. <u>changed</u> |
| 9. A. imagination | B. average | C. language | D. <u>appearance</u> |
| 10. A. increase | B. <u>surprise</u> | C. release | D. promise |
| 11. A. shifts | B. thinks | C. <u>joins</u> | D. soups |
| 12. A. <u>busy</u> | B. basic | C. person | D. answer |
| 13. A. bags | B. <u>graphs</u> | C. lands | D. days |
| 14. A. rules | B. shares | C. arrives | D. <u>dates</u> |
| 15. A. coach | B. chore | C. <u>chorus</u> | D. <u>check</u> |
| 16. A. clap | B. catch | C. <u>waving</u> | D. handle |
| 17. A. <u>maximum</u> | B. jump | C. summarize | D. abrupt |
| 18. A. kidding | B. signal | C. whistle | D. <u>slight</u> |
| 19. A. cue | B. <u>cite</u> | C. course | D. cable |
| 20. A. reason | B. <u>realize</u> | C. lead | D. speak |
| 21. A. path | B. tooth | C. theme | D. <u>mother</u> |
| 22. A. sound | B. amount | C. <u>country</u> | D. noun |
| 23. A. <u>climbing</u> | B. basket | C. subway | D. club |
| 24. A. problem | B. popular | C. <u>convenient</u> | D. rod |
| 25. A. <u>rose</u> | B. house | C. sound | D. cloud |
| 26. A. notebook | B. hoping | C. <u>cock</u> | D. potato |
| 27. A. dam | B. planning | C. <u>plane</u> | D. candle |
| 28. A. <u>theory</u> | B. therefore | C. neither | D. weather |
| 29. A. shoot | B. mood | C. <u>poor</u> | D. smooth |
| 30. A. dosage | B. <u>massage</u> | C. voyage | D. carriage |

5

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

- | | | | |
|-------------------------|-----------------------|-------------------|--------------------|
| 1. A. <u>astounding</u> | B. <u>cavern</u> | C. citadel | D. acceptance |
| 2. A. <u>tents</u> | B. keys | C. beds | D. days |
| 3. A. enough | B. tough | C. laugh | D. <u>though</u> |
| 4. A. <u>because</u> | B. nurse | C. horse | D. purpose |
| 5. A. marriage | B. dosage | C. <u>collage</u> | D. shortage |
| 6. A. <u>limestone</u> | B. pilgrim | C. rickshaw | D. citadel |
| 7. A. geological | B. imagine | C. agency | D. <u>together</u> |
| 8. A. <u>wonder</u> | B. complex | C. backdrop | D. proper |
| 9. A. historic | B. <u>picturesque</u> | C. enter | D. sentence |
| 10. A. plumber | B. sculpture | C. <u>measure</u> | D. structure |
| 11. A. island | B. <u>pilgrim</u> | C. surprising | D. shrine |

12. A. <u>s</u> culpture	B. <u>s</u> tructure	C. <u>f</u> uture	D. <u>c</u> ulture
13. A. <u>c</u> omplex	B. <u>c</u> itadel	C. <u>c</u> avern	D. <u>c</u> ontestant
14. A. <u>p</u> leasure	B. <u>m</u> easure	C. <u>t</u> reasure	D. <u>g</u> reat
15. A. <u>a</u> ging	B. <u>c</u> avern	C. <u>c</u> ave	D. <u>a</u> ncient
16. A. <u>c</u> leaned	B. <u>c</u> aused	C. <u>d</u> ecided	D. <u>s</u> tudied
17. A. <u>h</u> our	B. <u>h</u> istory	C. <u>h</u> onor	D. <u>h</u> onest
18. A. <u>b</u> ottles	B. <u>t</u> ables	C. <u>t</u> eachers	D. <u>l</u> ips
19. A. <u>f</u> ound	B. <u>s</u> ound	C. <u>s</u> ource	D. <u>c</u> ount
20. A. <u>s</u> cream	B. <u>s</u> neaky	C. <u>p</u> leasant	D. <u>f</u> eature
21. A. <u>s</u> tyle	B. <u>t</u> ype	C. <u>c</u> lassify	D. <u>s</u> ympathy
22. A. <u>s</u> torage	B. <u>e</u> ncourage	C. <u>s</u> hortage	D. <u>g</u> arage
23. A. <u>c</u> lassify	B. <u>g</u> eology	C. <u>p</u> sychology	D. <u>p</u> hotography
24. A. <u>a</u> mus <u>i</u> ng	B. <u>p</u> ract <u>i</u> sing	C. <u>a</u> dvert <u>i</u> sing	D. <u>a</u> ris <u>i</u> ng
25. A. <u>u</u> niverse	B. <u>t</u> echnical	C. <u>p</u> rofession	D. <u>c</u> ontent
26. A. <u>c</u> limate	B. <u>c</u> omic	C. <u>h</u> ike	D. <u>w</u> eb <u>s</u> ite
27. A. <u>w</u> orked	B. <u>l</u> aughed	C. <u>h</u> oped	D. <u>n</u> aked
28. A. <u>c</u> over	B. <u>c</u> ategory	C. <u>a</u> ncient	D. <u>d</u> ecorate
29. A. <u>e</u> rupt	B. <u>h</u> umor	C. <u>U</u> FO	D. <u>c</u> ommunicate
30. A. <u>c</u> horus	B. <u>c</u> hampion	C. <u>c</u> heap	D. <u>c</u> hild

=====

6

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

1. A. <u>t</u> rench	B. <u>d</u> epressed	C. <u>e</u> xpect	D. <u>r</u> elaxed
2. A. <u>e</u> ncourage	B. <u>p</u> edestrian	C. <u>e</u> mbarrassed	D. <u>r</u> eplace
3. A. <u>d</u> elighted	B. <u>c</u> ontinue	C. <u>a</u> nniversary	D. <u>s</u> ituation
4. A. <u>a</u> dvice	B. <u>d</u> ecide	C. <u>i</u> mpossible	D. <u>l</u> ikelihood
5. A. <u>c</u> ollaboration	B. <u>p</u> articularity	C. <u>m</u> anage	D. <u>a</u> ctivate
6. A. <u>h</u> obby	B. <u>h</u> onest	C. <u>h</u> umor	D. <u>h</u> ole
7. A. <u>m</u> easure	B. <u>d</u> ream	C. <u>w</u> eave	D. <u>t</u> eam-building
8. A. <u>m</u> isbehave	B. <u>m</u> inor	C. <u>e</u> quipment	D. <u>i</u> nitial
9. A. <u>r</u> elaxed	B. <u>d</u> epressed	C. <u>e</u> xpect	D. <u>p</u> ressure
10. A. <u>m</u> ention	B. <u>e</u> ntrance	C. <u>e</u> ncourage	D. <u>m</u> elting
1. A. <u>k</u> now	B. <u>k</u> nowledge	C. <u>k</u> nee	D. <u>k</u> ind
2. A. <u>m</u> easure	B. <u>c</u> heaper	C. <u>w</u> eave	D. <u>t</u> eam-building
3. A. <u>p</u> opulous	B. <u>c</u> osmopolitan	C. <u>a</u> nnoying	D. <u>d</u> owntown
4. A. <u>e</u> xhausted	B. <u>e</u> mployed	C. <u>i</u> mpant	D. <u>r</u> egular
5. A. <u>t</u> radition	B. <u>g</u> eneration	C. <u>q</u> uestion	D. <u>f</u> iction
11. A. <u>k</u> now	B. <u>k</u> nowledge	C. <u>k</u> nee	D. <u>k</u> ind
12. A. <u>m</u> easure	B. <u>c</u> heaper	C. <u>w</u> eave	D. <u>t</u> eam-building
13. A. <u>p</u> opulous	B. <u>c</u> osmopolitan	C. <u>a</u> nnoying	D. <u>d</u> owntown
14. A. <u>e</u> xhausted	B. <u>e</u> mployed	C. <u>i</u> mpant	D. <u>r</u> egular
15. A. <u>t</u> radition	B. <u>g</u> eneration	C. <u>q</u> uestion	D. <u>f</u> iction
16. A. <u>r</u> eligion	B. <u>d</u> ivide	C. <u>p</u> rimary	D. <u>c</u> omprise
17. A. <u>a</u> ttended	B. <u>s</u> tarted	C. <u>p</u> ersuaded	D. <u>l</u> earned
18. A. <u>c</u> ampus	B. <u>a</u> ccess	C. <u>u</u> nderpass	D. <u>b</u> ackpack
19. A. <u>i</u> nvention	B. <u>s</u> uggestion	C. <u>i</u> nformation	D. <u>p</u> rotection
20. A. <u>p</u> edestrian	B. <u>e</u> quipment	C. <u>t</u> rench	D. <u>e</u> levated
21. A. <u>a</u> rtisan	B. <u>h</u> andicraft	C. <u>a</u> ttaction	D. <u>a</u> uthenticity
22. A. <u>c</u> arve	B. <u>c</u> art	C. <u>s</u> culpture	D. <u>f</u> acing

- | | | | |
|-----------------------------|---------------------------------|---------------------------|--------------------------|
| 23. A. <u>versatile</u> | B. lay <u>er</u> | C. cook <u>er</u> y | D. teach <u>er</u> |
| 24. A. willow | B. charcoal | C. <u>o</u> ver | D. <u>min</u> g <u>r</u> |
| 25. A. <u>tunnel</u> | B. <u>u</u> nderpass | C. <u>u</u> pgrade | D. <u>u</u> niversity |
| 26. A. <u>satisfied</u> | B. match <u>e</u> d | C. thatch <u>e</u> d | D. depress <u>e</u> d |
| 27. A. conse <u>q</u> uence | B. <u>o</u> bedient | C. <u>d</u> emand | D. <u>r</u> eport |
| 28. A. <u>s</u> uffer | B. r <u>u</u> bb <u>e</u> r | C. <u>s</u> uburban | D. <u>t</u> unnel |
| 29. A. weath <u>e</u> r | B. <u>s</u> ympath <u>e</u> tic | C. <u>w</u> orth <u>y</u> | D. bo <u>t</u> her |
| 30. A. <u>h</u> appens | B. vehic <u>e</u> | C. ex <u>h</u> ibition | D. ex <u>h</u> aust |

ANSWER KEYS

1

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

1. A	7. A	13. B	19. D	25. D
2. A	8. D	14. D	20. D	26. A
3. B	9. A	15. B	21. B	27. B
4. B	10. C	16. C	22. C	28. C
5. B	11. C	17. B	23. A	29. D
6. A	12. A	18. D	24. C	30. A

2

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

1. A	7. A	13. A	19. A	25. A
2. A	8. A	14. D	20. C	26. B
3. A	9. D	15. B	21. C	27. A
4. D	10. B	16. D	22. B	28. C
5. C	11. D	17. C	23. C	29. D
6. D	12. A	18. B	24. D	30. A

3

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

1. A	7. D	13. A	19. D	25. C
2. C	8. B	14. B	20. B	26. D
3. C	9. C	15. D	21. B	27. B
4. B	10. C	16. C	22. A	28. C
5. D	11. D	17. D	23. D	29. A
6. B	12. B	18. C	24. B	30. A

4

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

1. D	7. D	13. B	19. B	25. A
2. B	8. B	14. D	20. B	26. C
3. D	9. D	15. C	21. D	27. C
4. B	10. B	16. C	22. C	28. A
5. A	11. C	17. A	23. A	29. C
6. C	12. A	18. D	24. C	30. B

=====

5

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

1. B	7. D	13. B	19. C	25. A
2. A	8. A	14. D	20. C	26. B
3. D	9. B	15. B	21. D	27. D
4. A	10. C	16. C	22. D	28. C
5. C	11. B	17. B	23. A	29. A
6. A	12. C	18. D	24. B	30. A

=====

6

I. Choose the words whose underlined part is pronounced differently from that of the others in each group

1. A	7. A	13. D	19. B	25. D
2. B	8. B	14. D	20. B	26. A
3. A	9. D	15. C	21. C	27. B
4. C	10. C	16. A	22. D	28. C
5. B	11. D	17. D	23. A	29. B
6. B	12. A	18. C	24. D	30. A

=====

MODULE 2: STRESS

Tiếng Anh là ngôn ngữ đa âm tiết. Những từ có hai âm tiết trở lên luôn có một âm tiết phát âm khác biệt hẳn so với những âm tiết còn lại về độ dài, độ lớn và độ cao. Âm tiết nào được phát âm to hơn, giọng cao hơn và kéo dài hơn các âm khác trong cùng một từ thì ta nói âm tiết đó được nhấn trọng âm. Hay nói cách khác, trọng âm rơi vào âm tiết đó.

Khi nhìn vào phiên âm của một từ thì trọng âm của từ đó được kí hiệu bằng dấu (') ở phía trước, bên trên âm tiết đó.

QUY TẮC CHUNG

VÍ DỤ

NGOẠI LỆ

1. Từ có 2 âm tiết:

- Danh từ hoặc tính từ: nhấn ở âm tiết đầu
- Động từ: nhấn ở âm tiết cuối

candy, really, active, carrot
dictate, present, export,
begin, dictate, present,
export, prevent

cadec, listen,
open, guitar,
patrol, visit

2. Các từ tận cùng là: **IC, ION, IA, IAL, IAN, IAR, IENCE, IENCY, IENT, IANCE, IUM, IOUS, EOUS, UOUS** (nhấn trước nó 1 âm)

economic, revision, colonial,
musician, familiar,
experience, efficient,
gymnasium, continuous

arithmetic,
heretic,
appliance

3. Các từ tận cùng là: **OUS, ATE, TUDE, ITY, ETY, AL, LOGY, GRAPHY, METRY, NOMY, CY** (nhấn trước nó 2 âm)

adventurous, considerate,
attitude, capacity, variety,
mechanical, astrology,
photography, democracy

incarnate,
disastrous

4. Các từ tận cùng là: **ADE, EE, ESE, EER, OO, OON, ETTE, ESQUE**, trọng âm thường nhấn ở vần cuối. (nhấn vào chính nó)

employee, Vietnamese,
engineer, volunteer,
bamboo, balloon, cigarette,
picturesque

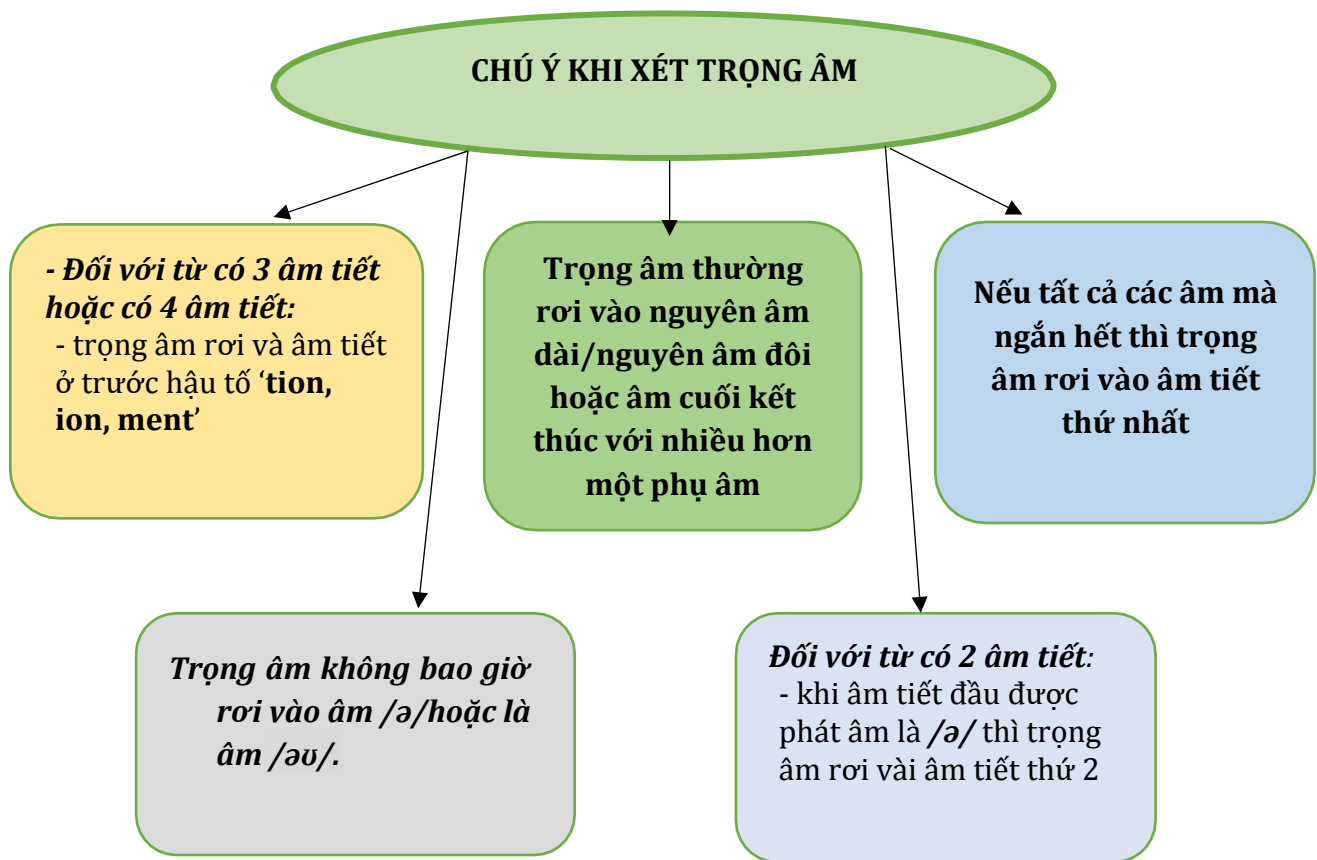
centigrade,
committee,
overseer

5. **Danh từ kép, trọng âm rơi vào âm tiết đầu**

blackbird, greenhouse

6. **Tính từ kép, động từ kép, trọng âm rơi vào âm tiết thứ hai**

bad-tempered, old-fashioned
understand, overflow



PRACTICE EXERCISES

1

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

- | | | | |
|-------------------------|------------------------|---------------------|---------------------|
| 1. A. preservation | B. recognition | C. decision | D. exhibition |
| 2. A. artisan | B. citadel | C. paradise | D. handicraft |
| 3. A. pottery | B. sculpture | C. embroider | D. handkerchief |
| 4. A. control | B. lantern | C. carpet | D. basket |
| 5. A. attraction | B. souvenir | C. particular | D. variety |
| 6. A. surface | B. attraction | C. bamboo | D. technique |
| 7. A. transfer | B. publish | C. accept | D. remind |
| 8. A. handicraft | B. cultural | C. museum | D. sculpture |
| 9. A. opinion | B. embroider | C. department | D. drumhead |
| 10. A. workshop | B. authenticity | C. grandparent | D. village |
| 11. A. craftsman | B. attraction | C. museum | D. department |
| 12. A. embroider | B. lantern | C. impress | D. desire |
| 13. A. workshop | B. remind | C. outskirts | D. village |
| 14. A. competition | B. generation | C. conical | D. authenticity |
| 15. A. family | B. typical | C. grandparents | D. embroider |
- =====

2

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

- | | | | |
|----------------------|-------------------|------------------|------------------|
| 1. A. exhausted | B. frightening | C. populous | D. stressful |
| 2. A. exciting | B. rural | C. annoying | D. forbidden |
| 3. A. fascinating | B. ancient | C. delicious | D. comfortable |
| 4. A. galleries | B. neighborhoods | C. museum | D. cultural |
| 5. A. exhibition | B. disappointed | C. entertaining | D. interesting |
| 6. A. education | B. facility | C. development | D. intelligence |
| 7. A. metropolitan | B. organization | C. university | D. multicultural |
| 8. A. fascinate | B. restaurant | C. expensive | D. difference |
| 9. A. feature | B. ancient | C. drawback | D. conduct |
| 10. A. fabulous | B. pagoda | C. determine | D. convenient |
| 11. A. periodic | B. contagious | C. electric | D. suspicious |
| 12. A. environmental | B. conservatively | C. approximately | D. considerable |
| 13. A. arrangement | B. tourism | C. opponent | D. contractual |
| 14. A. respectable | B. affectionate | C. kindergarten | D. occasional |
| 15. A. particular | B. environment | C. advertisement | D. circumstances |
- =====

3

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

- | | | | |
|---------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
| 1. A. worried | B. cognitive | C. concentrate | D. frustrated |
| 2. A. wonderful | B. emergency | C. adulthood | D. indicator |
| 3. A. adolescence | B. independence | C. discipline | D. metropolitan |
| 4. A. worried | B. relaxed | C. resolved | D. aware |
| 5. A. relate | B. contain | C. boredom | D. informed |
| 6. A. independence | B. embarrassed | C. adolescence | D. expectation |
| 7. A. informed | B. delighted | C. frustrated | D. self-aware |
| 8. A. cognitive | B. emotion | C. self-care | D. negative |
| 9. A. earplug | B. gossip | C. headmistress | D. discuss |
| 10. A. disappoint | B. medical | C. confident | D. badminton |
| 11. A. attraction | B. changeable | C. framework | D. problem |
| 12. A. metropolitan | B. polluted | C. forbidden | D. affordable |
| 13. A. feature | B. culture | C. tradition | D. statue |
| 14. A. helpful | B. delicious | C. ancient | D. local |
| 15. A. historic | B. exciting | C. polluted | D. frightening |
- =====

4

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

- | | | | |
|------------------|----------------|------------------|----------------|
| 1. A. illiterate | B. communicate | C. entertainment | D. traditional |
| 2. A. programme | B. downtown | C. postman | D. behavior |
| 3. A. operate | B. express | C. emerge | D. resolve |
| 4. A. boundary | B. concentrate | C. conflict | D. comfortable |
| 5. A. convinced | B. collaborate | C. particular | D. cognitive |
| 6. A. worthwhile | B. igloo | C. habit | D. practice |
| 7. A. obese | B. dogsled | C. extend | D. remote |
| 8. A. household | B. suppose | C. Arctic | D. diet |

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

- | | | | |
|-----------------------|-----------------|------------------|----------------|
| 9. A. transformation | B. independence | C. understanding | D. illiterate |
| 10. A. uncontrollable | B. biological | C. particularly | D. seniority |
| 11. A. damage | B. event | C. behave | D. surprise |
| 12. A. develop | B. understand | C. imagine | D. consider |
| 13. A. illiterate | B. communicate | C. entertainment | D. traditional |
| 14. A. programme | B. custom | C. postman | D. personality |
| 15. A. grandparent | B. violence | C. buffalo | D. importance |
- =====

5

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

- | | | | |
|--------------------|-----------------|-----------------|----------------|
| 1. A. fortress | B. success | C. incapable | D. sincere |
| 2. A. carefully | B. correctly | C. limestone | D. personally |
| 3. A. excited | B. comfortable | C. citadel | D. memorable |
| 4. A. measure | B. decorate | C. divorce | D. promise |
| 5. A. refreshment | B. sculpture | C. exciting | D. intention |
| 6. A. lacquerware | B. drumhead | C. sculpture | D. artisan |
| 7. A. authentic | B. craftsman | C. workshop | D. layer |
| 8. A. embroider | B. preserve | C. artifact | D. initial |
| 9. A. flyover | B. skytrain | C. underpass | D. misbehave |
| 10. A. tolerant | B. minority | C. equipment | D. assignment |
| 11. A. affordable | B. indicator | C. achievement | D. importance |
| 12. A. adolescence | B. cognitive | C. concentrate | D. comfortable |
| 13. A. emergency | B. frustrated | C. independence | D. decision |
| 14. A. fabulous | B. reliable | C. variety | D. spectacular |
| 15. A. picturesque | B. metropolitan | C. independence | D. adulthood |
- =====

6

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

- | | | | |
|--------------------|----------------|------------------|----------------|
| 1. A. anniversary | B. emergency | C. cognition | D. emotion |
| 2. A. surprised | B. minor | C. dilemma | D. abandoned |
| 3. A. upgrade | B. hostile | C. emerge | D. resolve |
| 4. A. boundary | B. concentrate | C. remarkable | D. shopkeeper |
| 5. A. convinced | B. collaborate | C. particular | D. elevated |
| 6. A. preservation | B. recognition | C. decision | D. exhibition |
| 7. A. artisan | B. citadel | C. paradise | D. handicraft |
| 8. A. surprised | B. violent | C. dilemma | D. abandoned |
| 9. A. operate | B. library | C. program | D. resolve |
| 10. A. railway | B. initial | C. flyover | D. tolerant |
| 11. A. surprise | B. event | C. behave | D. damage |
| 12. A. develop | B. understand | C. imagine | D. consider |
| 13. A. illiterate | B. communicate | C. entertainment | D. traditional |
| 14. A. programme | B. attendant | C. postman | D. custom |
| 15. A. importance | B. violence | C. buffalo | D. grandparent |
- =====

ANSWER KEYS

A. PHONETICS

1

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

1. C	4. A	7. B	10. B	13. B
2. A	5. B	8. C	11. A	14. C
3. C	6. A	9. D	12. B	15. D

2

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

1. A	4. C	7. B	10. A	13. B
2. B	5. D	8. C	11. A	14. A
3. C	6. A	9. D	12. C	15. C

3

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

1. D	4. A	7. D	10. A	13. C
2. B	5. C	8. B	11. A	14. B
3. C	6. B	9. D	12. A	15. D

4

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

1. A	4. C	7. A	10. B	13. C
2. B	5. D	8. B	11. D	14. B
3. B	6. C	9. D	12. B	15. A

5

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

1. A	4. C	7. A	10. A	13. C
2. B	5. B	8. C	11. B	14. A
3. A	6. D	9. D	12. A	15. D

I. Choose the word whose main stressed syllable is placed differently from that of the other in each group.

1. A	4. C	7. A	10. B	13. C
2. B	5. D	8. B	11. D	14. B
3. B	6. C	9. D	12. B	15. A

=====

MODULE 3: VERB TENSES

Thì Dạng	SIMPLE PRESENT (Hiện tại đơn)	SIMPLE PAST (Quá khứ đơn)
Khẳng định	S + V[-s/es]	S + V-ed/V cột 2
Phủ định	S + don't / doesn't + V1	S + didn't + V1
Nghi vấn	Do / Does + S + V1 ...?	Did + S + V1 ...?
Dấu hiệu nhận biết	- always, usually, occasionally, often, ... - every: every day, every year, every Sunday - once a day, twice..., 3 times...	- yesterday - last + time: last week, last Sunday... - time+ ago : two months ago, five years ago... - in the past, in + year (past): in 1990, ...

Thì Dạng	PRESENT CONTINUOUS (Hiện tại tiếp diễn)	PAST CONTINUOUS (Quá khứ tiếp diễn)
Khẳng định	S + am / is / are + V-ing	S + was / were + V-ing
Phủ định	S + am not / isn't / aren't + V-ing	S + wasn't / weren't + V-ing
Nghi vấn	Am / Is / Are + S + V-ing ...?	Was / Were + S + V-ing ...?
Dấu hiệu nhận biết	- now, at present - at the moment - Sau câu mệnh lệnh : Vd: Keep silent! The baby is sleeping. Look! He is running.	- At that moment - When / As + S + (simple past), S + was/ were V-ing Vd: When I came, she was crying. - While : Vd: A dog crossed the road while I was driving.

Thì Dạng	PRESENT PERFECT (Hiện tại hoàn thành)	PAST PERFECT (Quá khứ hoàn thành)
Khẳng định	S + has / have + V-ed/V cột 3	S + had + V-ed/V cột 3
Phủ định	S + hasn't / haven't + V-ed/ V cột 3	S + hadn't + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Has / Have + S + V-ed/ V cột 3 ...?	Had + S + V-ed/ V cột 3...?
Dấu hiệu nhận biết	- just, already, ever, yet, recently, lately,... - since, for : since 1995, for 9 years - so far, up to now, It is the first time.....	- after + S + had V_{3/ED}, (simple past) - before + (simple past), S + had V_{3/ED} - By the time + S + V(simple past), S + had V_{3/ED}: cho đến lúc.....

Thì Dạng	SIMPLE FUTURE (Tương lai đơn)	FUTURE PERFECT (Tương lai hoàn thành)
Khẳng định	S + will + V 1	S + will have+ V-ed/ V cột 3
Phủ định	S + won't + V 1	S + won't have + V-ed/ V cột 3
Nghi vấn	Will + S + V 1?	Will + S + have + V-ed/ V cột 3...?
Dấu hiệu nhận biết	- tomorrow - next + time : next week, next Monday,... - in the future	- by the end of this month - by the time+S+ V (simple present), S + will have V _{3/ED}

Thì Dạng	NEAR FUTURE (Tương lai gần)	FUTURE CONTINUOUS (Tương lai tiếp diễn)
Khẳng định	S + am/is/are going to + V 1	S + will be + ving
Dấu hiệu nhận biết	- Diễn tả 1 kế hoạch, dự định. - Diễn tả 1 dự đoán có căn cứ	- Diễn tả 1 sự việc đang xảy ra ở tương lai.

PRACTICE EXERCISES

VERB TENSE REVISION 1

1. When I last saw him, he _____ in London.
A. has lived B. is living
C. was living D. has been living
2. We _____ Dorothy since last Saturday.
A. don't see B. haven't seen C. didn't see D. hadn't seen
3. The train _____ half an hour ago.
A. has been leaving B. left C. has left D. had left
4. My sister _____ for you since yesterday.
A. is looking B. was looking C. has been looking D. looked
5. Christopher Columbus _____ American more than 500 years ago.
A. discovered B. has discovered
C. had discovered D. had been discovering
6. He fell down when he _____ towards the church.
A. run B. runs C. was running D. had run
7. I'll come and see you before I _____ for the States.
A. leave B. will leave C. have left D. shall leave
8. John _____ a book when I saw him.
A. is reading B. read C. was reading D. reading
9. Her brother _____ in Canada at present.
A. working B. works C. is working D. work

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

10. I _____ to the same barber since last year.
A. am going **B. have been going** C. go D. had gone
11. Her father _____ when she was a small girl.
A. dies **B. died** C. has died D. had died
12. Almost everyone _____ for home by the time we arrived.
A. leave B. left C. leaves **D. had left**
13. I couldn't cut the grass because the lawn mower _____ a few days previously.
A. broke down B. has been broken **C. had broken down** D. breaks down
14. Since _____, I have heard nothing from him.
A. he had left **B. he left** C. he has left D. he was left
15. After I _____ lunch, I looked for my bag.
A. had **B. had had** C. have has D. have had
16. By the end of next year, George _____ English for two years.
A. will have learned B. will learn C. has learned D. would learn
17. Henry _____ into the restaurant when the writer was having dinner.
A. was going **B. went** C. has gone D. did go
18. He will take the dog out for a walk as soon as he _____ dinner.
A. finish **B. finishes** C. will finish D. finishing
19. I _____ from him since he _____ two years ago.
A. hadn't heard; disappeared **B. haven't heard; disappeared**
C. didn't hear; has disappeared D. will not hear; disappears
20. After the guests _____, she _____ back into the living-room and _____ off the light.
A. left; went; turned B. had left; had gone; turned
C. have left; will got; turned **D. had left; went; turned**
21. By the time you finish cooking they _____ their homework.
A. will have finished B. will finish C. had finished D. have finished
22. I will tell John about it _____.
A. when I will see him this afternoon. **B. when I see him this afternoon.**
C. when I saw him this afternoon. D. after I had seen him this afternoon.
23. I have heard nothing from him since he _____ school.
A. had left **B. left** C. has left D. leaves
24. He fell down while he _____ towards the church.
A. run B. runs **C. was running** D. had run
25. Bill's mother won't let him go out with his friends _____.
A. when he finished his homework B. after he had finished his homework

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

- C. once he finished his homework D. until he has finished his homework
26. Her academic performance has greatly improved since she her study _____ methods.
A. will change B. changed C. was changing D. would change
27. You may not see how important your family is _____.
A. after you had lived far from home B. when you were living far from home
C. until you live far from home D. as soon as you lived far from home
28. The city has changed a lot since I last _____ it.
A. visited B. would visit C. will visit D. visit
29. He will take the dog out for a walk _____.
A. as soon as he finished dinner B. as soon as he will finish
C. as soon as he has finished B. as soon as he was finishing
30. Ask her to come and see me _____.
A. when she finished her work B. when she has finished her work
C. after she had finished her work D. as soon as she was finishing her work.

VERB TENSE REVISION 2

1. John _____ tennis once or twice a week.
A. is playing usually B. is usually playing
C. usually plays D. plays usually
2. Tom _____ his hand when he was cooking dinner.
A. burnt B. was burning C. has burnt D. had burnt
3. Jim is away on holiday. He _____ to Spain.
A. is gone B. have been C. has been D. was
4. Everything is going well. We _____ any problems so far.
A. didn't have B. don't have C. haven't had D. hadn't had
5. Jane _____ just a few minutes ago.
A. left B. has left C. leaves D. had left
6. Timson _____ 13 films and I think the latest is the best.
A. made B. had made C. has made D. was making
7. _____ Robert lately?
A. Did you see B. Have you seen C. Do you see D. Are you seeing
8. When I was a child, I _____ the violin.
A. was playing B. am playing C. played D. play
9. He _____ for the national team in 65 matches so far.
A. has played B. has been played C. played D. is playing
10. I'm busy at the moment. I _____ on the computer.
A. work B. worked C. am working D. working
11. When I looked round the door, the baby _____ quietly.
A. is sleeping B. slept C. was sleeping D. were sleeping
12. Robert _____ ill for three weeks. He is still in hospital.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

- A. had been B. has been C. is D. was
13. I'm very tired. I _____ over four hundred miles today.
A. drive B. am driving C. have driven D. have driven
14. What time _____ to work this morning?
A. did you get B. are you getting C. have you got D. do you get
15. When I _____ this man, he was running away
A. see B. was seeing C. saw D. had seen
16. As soon as Martina saw the fire, she _____ the fire department.
A. was telephoning B. telephoned
C. had telephoned D. has telephoned
17. Every time Parkas sees a movie made in India, he _____ homesick.
A. will have left B. felt C. feels D. is feeling
18. After the race _____, the celebration began.
A. had been won B. is won C. will be won D. has been won
19. The earth _____ on the sun for its heat and light.
A. is depended B. depends C. is depending D. has depended
20. When I entered the room, everyone _____
A. has been dancing B. was dancing C. had danced D. danced
21. I _____ was very tired because I _____ all the day.
A. have worked B. have been working
C. had worked D. had been working
22. How long _____ able to drive? - Since 1990.
A. could you B. have you been C. were you D. are you
23. When she _____ the noise, she _____ down to the kitchen and _____ on the lights.
A. hears; goes; turns B. heard; went; turned
C. heard; was going; turned D. had heard; went; had turned
24. Jane and I _____ school in 1987.
A. finish B. have finished C. finishes D. finished
25. Pasteur _____ in the 19th century.
A. was living B. lived C. had lived D. has lived
26. When he came, _____
A. I was watching TV. B. I watched TV. C. I am watching TV D. I have watched TV.
27. Everyday, my sister the _____ floor.
A. usually clean B. cleans usually C. usually cleaned D. usually cleans
28. After they _____ their breakfast, they _____ shopping yesterday.
A. have; go B. had had; go C. had; had gone D. had had; went
29. Father _____ his pipe while mother _____ a magazine.
A. smoked; read B. was smoking; was reading
C. had smoked; read D. smoking; reading
30. When we came to the stadium, the match _____
A. already begins. B. had already begun.
C. already began. D. have already begun.

VERB TENSE REVISION 3

Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc, dựa vào các thì động từ đã học ở trên.

Exercise 1:

1. I (not hear)_____ from him since he (disappear)_____ two years ago.
2. After the guests (leave)_____, she (go)_____ back into the living-room and (turn) _____ off the light.
3. By the time you finished cooking they (do)_____ their homework.
4. This time yesterday they (sit)_____ in the train on their way to Paris.
5. I came late to class. When I (enter)_____ the teacher (write)_____ something on the blackboard.
6. She (get)_____ into her shoes, (put)_____ on her coat and (go)_____ to the door.
7. David (be)_____ born after his father (die) _____
8. When I (be)_____ a child, I (want)_____ to be a doctor.
9. At 4 p.m. yesterday? Well, I (work)_____ in my office at that time.
10. The audience (listen)_____ to everything he said last night.
11. Yesterday thieves (break)_____ into the house and (steal)_____ a lot of fur coats while the guests (dance) _____
12. He (do)_____ his homework before he went to the cinema.
13. What you (do)_____ after you (go)_____ home yesterday?
14. Tom (not come)_____ here tomorrow.
15. John (watch)_____ TV at 8 last evening.
16. Dick (start)_____ school before he (be)_____ seven.
17. What you (do)_____ when I (ring)_____ you last night?
18. John (drive)_____ that car ever since I (know)_____ him.
19. Columbus (discover)_____ America more than 400 years ago.
20. When the teacher came in, the pupils (play)_____ games.

Exercise 2:

1. My brother (join)_____ the army when he (be)_____ young.
2. He (lose)_____ his job last month and since then he (be)_____ out of work.
3. They think he (be)_____ here last night.
4. Lien (not go)_____ to the movie theater tomorrow. She (stay)_____ at home and watch TV.
5. The film (end)_____ by the time we (get)_____ there.
6. After I (finish)_____ all my homework, he (invite)_____ me a drink.
7. They (go)_____ home after they (finish)_____ their work.
8. At 5 a.m yesterday, I (iron)_____ my clothes.
9. My grandfather (die)_____ many years ago.
10. They (tell)_____ me about it last week.
11. My mother (come)_____ to stay with us next weekend.
12. I (walk)_____ along the beach while my sister (swim) _____
13. After the telephone (buzz)_____ for a minute, the doctor (answer)_____ it.
14. At 5 p.m yesterday, I (watch)_____ TV.
15. Thu (look)_____ after her little brother next Sunday.

ANSWERS KEY

Exercise 1:

1. Kết hợp thì: Hiện tại hoàn thành + since + thì quá khứ đơn.
→ Đáp án: haven't heard; disappeared
2. Kết hợp thì: After + quá khứ hoàn thành, thì quá khứ đơn.
→ Đáp án: Had left; went; turned
3. Kết hợp thì: By the time + quá khứ đơn, thì quá khứ hoàn thành.
→ Đáp án: had done
4. "This time yesterday" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ tiếp diễn.
→ Đáp án: were sitting
5. Kết hợp thì: When + quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì bị 1 hành động khác cắt ngang).
→ Đáp án: entered; was writing
6. (Cô ấy đi giày, mặc áo và ra khỏi cửa.)
Với một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp nhau trong quá khứ thì ta dùng thì quá khứ đơn.
→ Đáp án: got; put; went
7. Kết hợp thì: Quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.
→ Đáp án: was; had died
8. Khi kể về hồi ức, ta sử dụng thì quá khứ đơn.
→ Đáp án: was; wanted
9. At + thời gian 4- yesterday là trạng từ đi kèm với quá khứ tiếp diễn.
→ Đáp án: was working
10. Last night là trạng từ đi kèm với quá khứ đơn.
→ Đáp án: listened
11. (Ngày hôm qua, tên trộm đột nhập vào nhà và lấy trộm rất nhiều áo lông trong khi khách mãi khiêu vũ.)
=> Hành động "đột nhập", "lấy trộm" xảy ra nối tiếp nhau nên chia thì quá khứ đơn. Hành động "khiêu vũ" xảy ra trước hai hành động kia và vẫn còn đang xảy ra khi hai hành động đó xen vào. Do đó:
→ Đáp án: broke; stole; were dancing
12. Kết hợp thì: Quá khứ hoàn thành + before + quá khứ đơn.
→ Đáp án: had done
13. Kết hợp thì: Quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.
→ Đáp án: did you do; had gone
14. Tomorrow là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.
→ Đáp án: will not come
15. At + thời gian + last evening là trạng từ đi kèm với quá khứ tiếp diễn.
→ Đáp án: was watching
16. Kết hợp thì: Quá khứ hoàn thành + before + quá khứ đơn.
→ Đáp án: had started; was
17. Kết hợp thì: Quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn (một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì một hành động khác cắt ngang).
→ Đáp án: were you doing; rang
18. Kết hợp thì: Hiện tại hoàn thành + since + quá khứ đơn.
→ Đáp án: has driven; knew

19. "Ago" là trạng từ đi kèm với quá khứ đơn.

→ Đáp án: discovered

20. Kết hợp thì: When + thì quá khứ đơn, thì quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì bị một hành động khác cắt ngang).

→ Đáp án: were playing

Exercise 2:

1. Khi nói về một hành động khi còn trẻ thì ta dùng thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: joined; was

2. "Last month" là trạng từ của thì quá khứ đơn, còn since là trạng từ của thì hiện tại hoàn thành.

→ Đáp án: lost; has been

3. "Last night" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: was

4. "Tomorrow" là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

→ Đáp án: will not go; will stay

5. Kết hợp thì: quá khứ hoàn thành + by the time + quá khứ đơn.

→ Đáp án: had ended; got

6. Kết hợp thì: After + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn.

→ Đáp án: had finished; invited

7. Kết hợp thì: quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.

→ Đáp án: went; had finished

8. At + giờ + yesterday là trạng từ đi kèm với thì quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án: was ironing

9. "Ago" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: died

10. "Last week" là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn.

→ Đáp án: told

11. "Next weekend" là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

→ Đáp án: will come

12. Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + while + quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án: was walking; was swimming

13. Kết hợp thì: After + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn.

→ Đáp án: had buzzed; answered

14. At + giờ + yesterday là trạng từ đi kèm với thì quá khứ tiếp diễn.

→ Đáp án: was watching

15. "Next Sunday" là trạng từ đi kèm với thì tương lai đơn.

→ Đáp án: will look

MODULE 4: THE SEQUENCE OF TENSES

Một câu có thể bao gồm một mệnh đề chính (main clause) và một hoặc nhiều mệnh đề phụ (subordinate clause). Khi trong câu có hai mệnh đề trở lên, các động từ phải có sự phối hợp về thì.

➤ Một số cách hòa hợp thì giữa mệnh đề chính và mệnh đề thời gian:

Main clause (Mệnh đề chính)	Adverbial clause of time (Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian)
Hiện tại	Hiện tại
Quá khứ	Quá khứ
Tương lai	Hiện tại

1. Sự phối hợp thì trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian:

WHEN	diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau	Trong QUÁ KHỨ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn) Eg: When he <u>saw</u> me, he <u>smiled</u> at me.
		Trong TƯƠNG LAI: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai đơn) Eg: When I <u>see</u> him, I <u>will remind</u> him to call you.
	diễn tả một hành động đang xảy ra thì có hành động khác xen vào	Trong QUÁ KHỨ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ tiếp diễn) Eg: When I <u>came</u> to see her, she <u>was cooking</u> dinner.
		Trong TƯƠNG LAI: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai tiếp diễn) Eg: When you <u>come</u> in, your boss <u>will be waiting</u> for you there.
	diễn tả một hành động xảy ra xong trước một hành động khác	Trong QUÁ KHỨ: WHEN + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: When I <u>arrived</u> at the airport, the plane <u>had taken</u> off
		Trong TƯƠNG LAI: WHEN + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Eg: When you <u>return</u> to the town, they <u>will have finished</u> building a new bridge.
AS SOON AS	diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau	Trong QUÁ KHỨ: AS SOON AS + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ đơn) Eg: As soon as she <u>saw</u> a mouse, she <u>shouted</u> and ran away.
		Trong TƯƠNG LAI: AS SOON AS + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành), S + V (tương lai đơn) Eg: I <u>will call</u> you as soon as I <u>have finished</u> / <u>finish</u> the work.
SINCE	diễn tả nghĩa "từ khi"	S + V (hiện tại hoàn thành) + SINCE + V (quá khứ đơn) Eg: We <u>have known</u> each other since we <u>were</u> at high school.
BY + TIME	diễn tả hành động kết thúc tính đến một điểm nào đó trong quá khứ/tương lai	Trong QUÁ KHỨ: BY + trạng từ của quá khứ + S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: By last month, we <u>had worked</u> for the company for 9 years.
		Trong TƯƠNG LAI: BY + trạng từ của tương lai + S + V (tương lai hoàn thành) Eg: By next month, we <u>will have worked</u> for the company for 9 years.
AT	diễn tả hành động đang	Trong QUÁ KHỨ:

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

THIS/THAT TIME	xảy ra tại một thời điểm xác định trong quá khứ/tương lai	AT THIS/THAT TIME + trạng từ của quá khứ + S + V (quá khứ tiếp diễn) Eg: At this time last week, we <u>were preparing</u> for Tet.
		Trong TƯƠNG LAI: AT THIS/THAT TIME + trạng từ của tương lai + S + V (tương lai tiếp diễn) Eg: At this time next week, we <u>will be having</u> a big party in the garden.
BY THE TIME	diễn tả nghĩa “vào lúc”	Trong QUÁ KHỨ: BY THE TIME + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: By the time she <u>got</u> home, everyone <u>had gone</u> to bed.
		Trong TƯƠNG LAI: BY THE TIME + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Eg: By the time she <u>gets</u> home, everyone <u>will have gone</u> to bed.
AFTER	diễn tả hành động xảy ra xong rồi mới tới hành động khác	Trong QUÁ KHỨ: AFTER + S + V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn) Eg: After she <u>had done</u> her homework, she <u>went</u> out for a walk.
		Trong TƯƠNG LAI: AFTER + S + V (hiện tại hoàn thành), S + V (hiện tại đơn) Eg: After she <u>has done</u> her homework, she <u>goes</u> out for a walk.
BEFORE	diễn tả hành động xảy ra xong trước khi có hành động khác tới	Trong QUÁ KHỨ: BEFORE + S + V (quá khứ đơn), S + V (quá khứ hoàn thành) Eg: Before she <u>went</u> to bed, she <u>had locked</u> all the doors.
		Trong TƯƠNG LAI: BEFORE + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành) Eg: Hurry up or the film <u>will have ended</u> before we <u>go</u> to the movie.
UNTIL/TILL	diễn tả nghĩa “cho tới khi”	S + V (tương lai đơn)/ V(bare)/DON'T + V(bare) + UNTIL/TILL + S + V (hiện tại đơn/hiện tại hoàn thành) Eg: I <u>will wait</u> for you until it <u>is</u> possible. <u>Wait</u> here until I <u>come</u> back.

➤ CHANGE INTO THE PAST SIMPLE ⇔ PRESENT SIMPLE PERFECT

1. S + Last + V2/ed + time + ago/in + mốc thời gian./when + clause

=> S + have/has + not + V3/ed + for + khoảng thời gian.
+ since + mốc thời gian.

=> It's + time + since + S + last + V2/ed

=> The last time + S + V2/ed + was + time + ago

2. This is the first time + S + have/has + V3/ed

=> S + have/has + never + V3/ed + before

3. S started/began + Ving/to V + + khoảng thời gian + ago

+ In + mốc thời gian./when + clause
=> S + have/has + V3/ed + for + khoảng thời gian
+ since + mốc thời gian

4. When + did + S + started/begin + to V/Ving.....?

=> How long + have/has + S + V3/ed....?

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. When I (come)_____, she was cleaning the door.
2. When I (come)_____, she will be cleaning the door.
3. When he went home, his mother (cook)_____ dinner, so he took off his coat to help her.
4. When he went home, his mother (cook)_____. so he had a delicious meal,
5. When he went home, he (cook)_____ because his wife were busy.
6. When he goes home, he (cook)_____ dinner because he wants to make his wife surprised.
7. When he goes home, his mother (cook)_____ because she always wants her son to have a delicious meal after a hard work day.
8. When I moved here, I (live)_____ in a remote area for 5 years.
9. When she receives the letter, she (call)_____ you.
10. When I was young, I (harbor)_____ the dream of a famous doctor.
11. When I grow up, I (get)_____ married you.
12. When he grew up, he (join)_____ the army.
13. When I see him, I (remind)_____ him to call you.
14. When I saw him, I (remind)_____ him to call you.

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. I _____ your brother at Green Street yesterday afternoon.
A. meet B. met C. have met D. had met
2. He _____ a cigarette and _____ to the window.
A. light; walked B. lit; walks C. lighted; walked D. lights; walks
3. After she _____ for help, she _____ off her shoes and _____ in to save him.
A. shouted; took; jumped B. had shouted; took; jumped
C. had shouted; had taken; jumped D. shouted; had taken; jumped
4. I can't go with you because I _____ my homework yet.
A. haven't finished B. had finished C. finished D. finish
5. He _____ for London 2 years ago and since then I _____ him.
A. have left; didn't see B. left; haven't seen
C. left; hadn't seen D. had left; haven't seen
6. The performance _____ at 7 o'clock and _____ for 3 hours. We all _____ it very much.
A. had started; had lasted; enjoyed B. had started; lasted; enjoyed
C. started; had lasted; enjoyed D. started; lasted; enjoyed
7. Tell them to stop and take a rest. They _____ long enough.
A. have worked B. had worked C. have been working D. had been working
8. "You _____ here before?" □ "Yes, I _____ my holidays here last year."
A. have you been; spent B. have you been; spent
C. had you been; spent D. were you; spent
9. We _____ our housework by tomorrow evening.
A. will finish B. will have finished
C. will be finishing D. are going to finish
10. "Your face is dirty, Tom." □ "All right, I _____ it."
A. am washing B. am going to wash C. will wash D. will have washed

11. Coming into the room, he _____ Mary where he _____ her.
A. see; left B. saw; had left C. had seen; left D. saw; was leaving
12. I _____ from him since he _____ two years ago.
A. hadn't heard; disappeared B. haven't heard; disappeared
C. didn't hear; has disappeared D. will not hear; disappears
13. After the guests _____ she _____ back into the living-room and _____ off the light.
A. left; went; turned B. had left; had gone; turned
C. have left; will got; turned D. had left; went; turned
14. By the time you finish cooking they _____ their homework.
A. will have finished B. will finish C. had finished D. have finished
15. "You have just missed the last train." □ "Never mind. I _____"
A. will be walking B. am going to walk C. will walk D. am walking
16. "I _____ the way to the Globe Theater." □ "OK. I _____ you."
A. don't know; will show B. won't know; will show
C. don't know; am showing D. don't know; am going to show
17. Come in, please. I _____ for you long.
A. have waited B. have been waiting
C. had been waiting D. have been waited
18. Who you _____ to the cinema with last night?
A. went B. did you go C. had gone D. did you went
19. Detective: I'm afraid I must ask both of you. What _____ at 10.20 p.m yesterday?
Mr. X: I _____ chess with my wife.
Mr. Y: I _____ to a play on the radio.
A. were you doing; am playing; was listening B. did you do; played; listened
C. were you doing; am playing; am listening D. were you doing; was playing; was listening
20. You _____ my sister for a long time _____ come to see us tonight?
A. haven't seen; Will you B. won't see; Will you
C. hadn't seen; Would you D. haven't seen; Are you going

Exercise 3: Tìm và sửa lỗi sai trong câu

- This is the most beautiful place I ever visit.
- This time next week they will sit in the train on their way to Paris.
- The radio has been played since 7a.m, I wish someone would turn it off.
- I came late to class. When I entered the teacher writing something on the blackboard.
- They will have English from nine to ten in this room. Don't annoy them then.
- Imade cakes. That's why my hands are covered with flour.
- Igot a sore throat because I have been speaking for 3 hours.
- It is raining hard. We can't do anything until it stopped.
- She had got into her shoes, put on her coat and went to the door.
- What tune had they played when we came in?
- That evening we stayed up to talk about the town, where he has lived for a long time.
- I have lived in this city for 15 years. My family had moved here when I was 10 years old.
- We are very tired. We have walk for three hours.
- I haven't seen her since we leaved school.

-
15. I have been thought about you a lot lately and I have come to conclusion that I won't be able to live without you.
 16. Coming into his room, he found that someone broke into it.
 17. It always rains when they had just cleaned the windows.
 18. The last time I saw him, he wore a black suit.
 19. By the first of next July I had worked for this company for 20 years.
 20. This is the talking between two friends who had just met up each other.

Exercise 4: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Last night, we (watch) television when the power (fail).
2. We (be) in this class for 4 years next September.
3. When we came in, they (prepare) the meal for us.
4. There (be) many changes in our village in the past few year.
5. Think carefully. I'm sure you (remember) his name.
6. After ancient Greek athletes had won a race in the Olympics, they (receive) a simple crown of olive leaves.
7. They (build) that bridge when I (be) there last year, they (not finish) it yet.
8. As soon as my parents came, we [go] out for dinner.
9. I (search) everywhere for the pen I (lose) yesterday.
10. "What you (do) at the moment, Ann?" "I (pack). I (catch) a plane to London tomorrow morning."
11. Since I left Venezuela six years ago, I (return) to visit friends and family several times.
12. When my parents (arrive) for a visit tomorrow, they will see our baby for the first time.
13. Don't worry. I (finish) the report by 10 o'clock.
14. I'll return Bob's pen to him next time I (see) him.
15. "I [go] out to buy a morning newspaper." "But it (rain) now. Why don't you wait until the rain (stop)?"
16. Whenever I travel abroad, I (forget) something I need.
17. Hurry up or you (be) late for class.
18. He (be) to the theater three times this month.
19. Hurry up or the film (be) over before we (get) home.
20. Before I (start) the car, all passengers had buckled their seat belts.

Exercise 5: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. I'm going out for a walk. I (read) too long.
 2. I (do) my homework when my mother (send) me to the chemist's with the prescription the doctor (give) her.
 3. By the end of this week I (read) 200 pages of my new novel.
 4. He (do) the experiment when the light (go) out.
 5. At this time next week, we (live) in USA.
 6. He (work) on the report at this time tomorrow.
 7. Go on the next test as soon as you (finish) this one.
 8. When I (look) at my suitcase, I could see that somebody (try) to open it.
 9. We (be) a few minutes late, so the film (start) when we (get) to the cinema.
 10. I'm going to bed now. I (work) for hours and I'm very tired.
 11. I think she is the nicest person I (meet).
 12. He [come] into the room after he (stand) outside for a moment.
-

13. After the telephone (buzz) for a minute, the doctor (answer) it.
14. He (have) a bad fall while he (repair) the roof.
15. Yesterday, when I (see) Tom he (sit) in a corner with a book. I (tell) him that he (read) in very bad light.
16. James (weed) while Alex (cut) the grass in the garden this time yesterday.
17. Susan (wait) for you at 9 o'clock tomorrow.
18. By next summer, she (finish) her 3rd novel.
19. This is the first time we (see) the Statue of Liberty.
20. By the time Anne graduated from high school, she (attend) seven different schools because her parents moved frequently.

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Dấu hiệu	Dịch nghĩa
1	came	when; was cleaning	Khi tôi đến, cô ấy đang lau nhà.
2	come	when; will be cleaning	Lúc tôi đến, cô ấy sẽ đang lau nhà.
3	was cooking	when; went; took off	Khi anh ấy về nhà, mẹ anh ấy đang nấu ăn, vì vậy anh ấy thay quần áo để giúp mẹ một tay.
4	had cooked	when; went; had	Khi anh ấy về nhà, mẹ anh ấy đã nấu ăn xong, vì vậy anh ấy có một bữa ngon miệng.
5	cooked	when; his wife were busy	Khi anh ấy về nhà, anh ấy đi nấu cơm bởi vì vợ anh ấy bận.
6	will cook	when; comes	Khi anh ấy về nhà, anh ấy sẽ nấu bữa tối bởi anh ấy muốn làm vợ bất ngờ.
7	will have cooked	when; comes	Khi anh ấy về nhà, mẹ anh ấy sẽ nấu xong bữa tối vì bà luôn muốn con mình có một bữa ăn ngon sau một ngày làm việc vất vả.
8	had lived	when; moved; for	Khi tôi chuyển tới đây, tôi đã sống ở một nơi hẻo lánh trong khoảng 5 năm.
9	will call	when; receives	Khi cô ấy nhận được thư, cô ấy sẽ gọi cho bạn.
10	harbored	when I was young	Khi tôi còn trẻ, tôi đã ấp ủ giấc mơ trở thành một bác sĩ nổi tiếng.
11	will get	when I grow up	Khi lớn lên, tớ sẽ lấy cậu.
12	joined	when he grew up	Khi lớn lên, anh ấy đã tham gia quân đội.
13	will remind	when I see him	Khi tôi gặp anh ấy, tôi sẽ nhắc anh ấy gọi cho bạn.
14	reminded	when I saw him	Lúc gặp anh ấy, tôi đã nhắc anh ấy gọi cho cậu rồi.

Exercise 2

STT	Đáp án	Dấu hiệu	Dịch nghĩa
1	B	Yesterday afternoon	Tớ gặp anh trai bạn trên đường Green chiều

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

			qua.
2	C	Hành động xảy ra nối tiếp nhau	Anh ta châm thuốc và đi ra cửa sổ.
3	B	After + S+ V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn)	Sau khi cô ấy kêu cứu, cô ấy tháo giày và nhảy xuống cứu anh ấy.
4	A	Yet	Tớ không thể đi với cậu vì tớ chưa làm xong bài tập về nhà.
5	B	Ago, since then	Anh ấy đã rời Lon Don 2 năm trước và tôi đã không gặp anh ấy kể từ đó.
6	D	Tường thuật lại một sự việc xảy ra nối tiếp nhau.	Buổi biểu diễn bắt đầu lúc 7 giờ và kéo dài 3 giờ đồng hồ. Tất cả chúng tôi đều thích nó.
7	C	Dịch nghĩa	Bảo họ dừng và nghỉ ngơi đi. Họ đã làm việc lâu lắm rồi.
8	B	Before, last year	Bạn đã tới đây trước kia rồi phải không? - ừ, năm ngoái tớ đã đi nghỉ mát ở đây.
9	B	By tomorrow evening	Vào tối mai, chúng tôi sẽ làm xong việc nhà.
10	C	Dịch nghĩa (diễn tả những dự định được làm ngay tại thời điểm nói)	"Mặt cậu bẩn đó Tom." - "Ừ nhỉ, tớ sẽ đi rửa ngay."
11	B	Dịch nghĩa	Bước vào phòng, anh ấy gặp Mary ở chính nơi mà anh ấy đã chia tay cô ấy.
12	B	Quy tắc trước "since" và sau since	Tôi đã không nghe tin gì về anh ta từ khi anh ấy biến mất cách đây 2 năm.
13	D	After + S + V (quá khứ hoàn thành), S + V (quá khứ đơn)	Sau khi khách khứa đã về hết, cô ấy quay lại phòng khách và tắt điện.
14	A	By the time + S + V (hiện tại đơn), S + V (tương lai hoàn thành)	Vào lúc mà cậu nấu ăn xong thì họ sẽ đã làm xong bài tập về nhà.
15	C	Dịch nghĩa (diễn tả những dự định được làm ngay tại thời điểm nói)	"Bạn vừa mới lỡ chuyến tàu cuối cùng rồi." - "Không sao. Tôi sẽ đi bộ."
16	A	Khi diễn tả một quyết định đưa ra tại thời điểm nói, ta dùng thì tương lai đơn.	"Tớ không biết đường tới nhà hát Globe." "Ok, tớ sẽ chỉ cho cậu."
17	B	Khi diễn tả một hành động xảy ra trong	Xin mời vào. Tôi đã đợi anh quá lâu rồi.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		quá khứ, kéo dài đến hiện tại, ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn khi muốn nhấn mạnh quá trình liên tục của hành động	
18	B	Last night	Tối qua cậu đi xem phim với ai thế?
19	D	Giờ + trạng từ của quá khứ	Thám tử: Tôi e rằng tôi phải hỏi cả hai anh. Vào lúc 10:20 tối qua các anh làm gì? Mr X: Tôi đang chơi cờ với vợ tôi. Mr Y: Tôi đang nghe một vở kịch trên đài.
20	A	For, tonight	Anh đã không gặp chị em trong một thời gian dài. Tối nay anh sẽ đến chơi chứ?

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích
1	ever visit → have ever visited	Khi kết hợp với câu so sánh nhất, ta dùng hiện tại hoàn thành.
2	will sit → will be sitting	This time next week ta dùng với thì tương lai tiếp diễn.
3	has been played → has been playing	Since là trạng từ đi với thì hiện tại hoàn thành. Hành động mở radio ở đây kéo dài liên tục đến hiện tại nên ta dùng hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
4	writing → was writing	Kết hợp thì: When quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang).
5	will have → will be having	Khi diễn tả một hành động sẽ đang xảy ra tại một thời điểm trong tương lai, ta dùng tương lai tiếp diễn.
6	made → have made	Hành động "làm bánh" là hành động xảy ra trong quá khứ để lại dấu hiệu ở hiện tại là "tay dính đầy bột" nên ta dùng thì hiện tại hoàn thành.
7	have been speaking → had been speaking	For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành, nhưng hành động này xảy ra trước và là nguyên nhân của một hành động khác trong quá khứ nên ta sử dụng thì quá khứ hoàn thành tiếp diễn.
8	stopped → stops	Áp dụng theo quy tắc của " until ": trước "until" chia tương lai đơn, sau chia thì hiện tại đơn.
9	had got → got	Khi diễn tả một chuỗi hành động xảy ra liên tiếp nhau, ta dùng quá khứ đơn.
10	had they played → were they playing	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang).
11	has lived → had lived	That evening là trạng từ đi kèm với quá khứ đơn. For

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành, nhưng hành động "live" xảy ra trước hành động "stay up to talk about" nên ta chia ở thì quá khứ hoàn thành.
12	had moved → moved	Một hành động xảy ra từ khi còn nhỏ thường được chia với thì quá khứ đơn.
13	have walk → have been walking	For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động đi bộ kéo dài đến hiện tại nên ta sử dụng hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
14	leaved → left	Kết hợp thì: hiện tại hoàn thành + since + quá khứ đơn
15	have been thought → have been thinking	Lately là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động suy nghĩ liên tục tới hiện tại nên ta chia hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
16	broke → had broken	Kết hợp thì: Hành động xảy ra trước chia về thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.
17	had just cleaned → have just cleaned	Just là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.
18	wore → was wearing	The last time được sử dụng với thì quá khứ đơn. Hành động ăn mặc luôn được chia ở thì tiếp diễn.
19	had worked → will have worked	Căn cứ vào "by the first of next July" cho thấy câu này chia cả ở thì tương lai hoàn thành.
20	had just met → have just met	Just là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.

Exercise 4

STT	Đáp án	Dấu hiệu
1	were watching; failed	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn. (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang).
2	will have been	Since + mốc thời gian là trạng từ đi với thì hiện tại hoàn thành có thêm "next September" nên ta chia câu này ở thì tương lai hoàn thành.
3	were preparing	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn. (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang).
4	have been	"In the past few years" (trong một vài năm qua) nên ta chia thì hiện tại hoàn thành.
5	will remember	Khi diễn tả một dự đoán dựa trên suy nghĩ cá nhân, ta dùng will.
6	received	Kết hợp thì: after + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn
7	were building; was; have not finished	Dịch nghĩa: Họ đang xây cây cầu khi tôi ở đó năm ngoái, họ vẫn chưa xây xong. Căn cứ vào nghĩa của câu + last year + yet + when
8	went	Kết hợp thì: as soon as +- quá khứ đơn, quá khứ đơn (hai hành động xảy ra liên tiếp nhau)

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

9	have been searching; lost	Yesterday là trạng từ đi kèm với thì quá khứ đơn nên động từ "lose" phải chia ở thì quá khứ đơn. Tuy nhiên, động từ "search" phải căn cứ vào nghĩa của câu. Dịch nghĩa: Tôi đã tìm khắp mọi nơi chiếc bút mà tôi làm mất ngày hôm qua.
10	are you doing; am packing; am catching	At the moment là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn. "Tomorrow morning" là thì tương lai nhưng vì đây là kế hoạch sẽ thực hiện nên dùng thì hiện tại tiếp diễn.
11	have returned	Since là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành.
12	arrive	Kết hợp thì: when + hiện tại đơn, tương lai đơn.
13	will finish	Ta sử dụng will để thể hiện lời hứa.
14	see	Kết hợp thì: tương lai đơn, hiện tại đơn.
15	will go/ is raining / stops	Khi diễn tả một quyết định tại thời điểm nói, ta dùng "will". "Now" là trạng từ đi kèm với thì hiện tại tiếp diễn. Sau until ta dùng thì hiện tại đơn.
16	forget	Khi diễn tả một thói quen ở hiện tại, ta dùng thì hiện tại đơn.
17	will be	Khi diễn tả một việc trong tương lai, ta dùng thì tương lai đơn.
18	has been	Khi diễn tả một hành động lặp đi lặp lại nhiều lần, ta dùng thì hiện tại hoàn thành.
19	will have been/ get	Kết hợp thì: tương lai hoàn thành + before + hiện tại đơn.
20	started	Kết hợp thì: before + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành.

Exercise 5

STT	Đáp án	Dấu hiệu
1	have been reading	Khi diễn tả một hành động kéo dài từ quá khứ đến hiện tại và nhấn mạnh tính liên tục, ta dùng thì hiện tại hoàn thành tiếp diễn.
2	was doing; sent; had given	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn. Hành động ở mệnh đề sau (give) xảy ra trước nên chia ở quá khứ hoàn thành.
3	will have read	By the end of this week ta chia thì tương lai hoàn thành.
4	was doing; went	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + when + quá khứ đơn (một hành động đang xảy ra thì một hành động khác cắt ngang).
5	will be living	giờ + trạng từ của tương lai dùng thì tương lai tiếp diễn.
6	will be working	giờ + trạng từ của tương lai dùng thì tương lai tiếp diễn.
7	have finished	câu mệnh lệnh + as soon as + hiện tại hoàn thành.
8	looked; had tried	Kết hợp thì: hành động xảy ra trước chia thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn
9	were; had started; got	Kết hợp thì: hành động xảy ra trước chia thì quá khứ hoàn thành, hành động xảy ra sau chia thì quá khứ đơn.
10	have been working	For là trạng từ đi kèm với thì hiện tại hoàn thành. Hành động làm việc kéo dài đến hiện tại và là nguyên nhân của một hành động hiện tại khác nên ta sử dụng thì hiện tại hoàn thành tiếp

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		diễn.
11	have met	Khi kết hợp trong câu có so sánh hơn nhất, ta thường dùng với hiện tại hoàn thành.
12	came; had stood	Kết hợp thì: quá khứ đơn + after + quá khứ hoàn thành.
13	had buzzed; answered	Kết hợp thì: after + quá khứ hoàn thành, quá khứ đơn.
14	had; was repairing	Kết hợp thì: quá khứ đơn + while + quá khứ tiếp diễn (một hành động đang xảy ra thì một hành động khác cắt ngang).
15	saw; was sitting; told; was reading	Kết hợp thì: when + quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn (một hành động đang diễn ra thì một hành động khác cắt ngang).
16	was weeding; was cutting	Kết hợp thì: quá khứ tiếp diễn + while + quá khứ tiếp diễn.
17	will be waiting	Giờ + trạng từ của tương lai dùng thì tương lai tiếp diễn.
18	will have finished	By + tương lai dùng thì chia tương lai hoàn thành.
19	have seen	The first/ second... time -i- hiện tại hoàn thành.
20	had attended	Kết hợp thì: by the time + quá khứ đơn, quá khứ hoàn thành.

MODULE 5: SUBJECT AND VERB AGREEMENTS

Quy tắc chung:

Chủ ngữ là danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được đi cùng động từ số ít và chủ ngữ số nhiều đi cùng động từ số nhiều.

Tuy nhiên, đôi khi chủ ngữ còn hoà hợp với động từ tùy theo ý tưởng diễn đạt hoặc danh từ/đại từ đứng trước theo các quy tắc nhất định. Sau đây là một số quy tắc cơ bản về sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ:

V (số ít)	Chủ ngữ là danh từ và cụm danh từ số ít.
	Chủ ngữ là các đại lượng chỉ thời gian, khoảng cách, tiền bạc, hay sự đo lường.
	Chủ ngữ là các đại từ bất định: someone, anything, nothing, eve-everyone, another...
	Chủ ngữ là mệnh đề danh từ Ex: All I want to do now is to sleep.
	Chủ ngữ bắt đầu bằng "to infinitive" hoặc "V-ing".
	Chủ ngữ bắt đầu bằng cụm từ " Many a ".
	Chủ ngữ bắt đầu là một phân số có tử số là 1. Ex: 1/2 is larger than 1/3.
	Chủ ngữ là một số danh từ đặc biệt có hình thức số nhiều: môn học (Physics, Maths), môn thể thao (billards, athletics...), tin tức (news), các loại bệnh (rabies, measles...), tên 1 số quốc gia và tổ chức (UN, the United States, the Philippines...), loài động vật (ants, elephants...)
	Chủ ngữ bắt đầu bằng: Most of/All of/Plenty of/ + N (không đếm được/số ít).
	Chủ ngữ bắt đầu bằng " The number of + N (số nhiều) ".
	Chủ ngữ bắt đầu bằng " None of + N (số nhiều)/ No + N (số ít) ".
	Chủ ngữ bắt đầu bằng N ₁ (số ít) of N ₂ .
	Chủ ngữ là cụm danh từ chỉ nhóm động vật (số ít) mang nghĩa " bầy, đàn ": flock of birds/sheep, school of fish, pride of lion, pack of dogs, herd of cattle...
	A large amount/A great deal + N (không đếm được/ số ít).
	Neither (of)/Either of + N (số nhiều) Ex: - Neither restaurants is expensive. - Either of them works in this company.
	Chủ ngữ là một tựa đề. Ex: "Chi pheo" is a famous work of Nam Cao.
	Chủ ngữ bắt đầu bằng "A pair of + N (số nhiều)". Ex: A pair of pants is in the drawer.
V (số nhiều)	Chủ ngữ là danh từ và cụm danh từ số nhiều. Ex: Oranges are rich in vitamin C
	Một số danh từ kết thúc bằng "s" nhưng dùng số nhiều: people, police, cattle, children, geese, mice... Ex: People are searching for something to eat.
	Hai chủ ngữ nối nhau bằng "and" và có quan hệ đẳng lập Ex: Jane and Mary are my best friends. Tuy nhiên, nếu 2 danh từ cùng chỉ một người, một bộ phận hoặc 1 món ăn... thì động từ chia ở số ít. (Lưu ý: không có "the" ở trước danh từ sau "and".) Ex: Bread and butter is their daily food.
	Cấu trúc " both N₁ and N₂ " Ex: Both Betty and Joan are cooking for their dinner party.
	Chủ ngữ là 1 đại từ: several, both, many, few, all, some + N (số nhiều).

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

	Ex: Several students are absent. Chủ ngữ là “The + adj”, chỉ một tập hợp người Ex: The poor living here need help. Chủ ngữ bắt đầu là một phân số có tử số từ 2 trở lên. Ex: 2/5 are smaller than 1/2. Các danh từ luôn dùng dạng số nhiều (thường đi theo cặp): trouser, eyeglasses, jeans, tweezers, shorts, pliers, pants, tongs... Ex: The pants are in the drawer. Chủ ngữ bắt đầu bằng: Most of/All of/ Plenty of/Some of/Majority of/ The last of/ One of/Half of/Part of/The rest of/Percentage of/A lot of/Lots of/A third of/Minority of + N (số nhiều). Ex: Most of people in the factory are male. Chủ ngữ bắt đầu bằng “A number of + N (số nhiều)”. Ex: A number of students going to class decrease. Chủ ngữ bắt đầu bằng “No + N (số nhiều)”. Ex: No people understand what he says. Chủ ngữ bắt đầu bằng “N₁ (số nhiều) of N₂”. Ex: The studies of how living things work are called philosophy. Chủ ngữ là cụm danh từ chỉ nhóm động vật (số nhiều) mang nghĩa “bầy, đàn”: flocks of birds/sheep; schools of fish; prides of lion; packs of dogs; herds of cattle... Ex: Flocks of birds are flying to its destination.
V chia theo chủ ngữ đầu tiên	Chủ ngữ được nối với nhau bởi các liên từ: “as long as, as well as, with, together with, along with, in addition to, accompanied by”. Ex: - She, along with her classmates, is going to university this year. - Mrs. Smith together with her sons is going abroad.
V chia theo các danh từ thứ 2	Either ...or... Neither ... nor... Not only ... but also... ... or... ... nor... Not... but...

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Chọn dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. The trousers you bought for me (doesn't/ don't) fit me.
2. Physics (was/ were) my best subject at school.
3. Fortunately the news (wasn't/ weren't) as bad as we had expected.
4. The police (wants/ want) to interview Fred about a robbery.
5. Three days (isn't/ aren't) long enough for a good holiday.
6. Where (does/ do) your family live?
7. England (have/ has) lost all their football matches this season.
8. (Does/ Do) the police know about the stolen money?
9. Can I borrow your scissors? Mine (isn't/ aren't) sharp enough,
10. I'm going to take a taxi. Six miles (is/ are) too far for me to walk.
11. John, along with twenty friends, (is/ are) planning a party.
12. The picture of the soldiers (bring/ brings) back a lot of memories.
13. If the duties of these officers (isn't/ aren't) reduced, there will not be enough time to finish the project.
14. Advertisements on television (is/ are) becoming more competitive than ever before.
15. Living expenses in this country, as well as in many others, (is/are) at an all-time high.
16. Mr. Jones, accompanied by several members of the committee, (have/ has) proposed some changes of the rules.
17. The levels of intoxication (vary/ varies) from subject to subject.
18. Neither Bill nor Mary (is/ are) going to the play tonight.
19. Anything (is/ are) better than going to another movie tonight.
20. Skating (is/ are) becoming more popular every day.

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. A number of reporters (be) at the conference yesterday.
2. Anybody who (have) a fever must go home immediately.
3. Your glasses (be) on the bureau last night.
4. There (be) some people at the meeting last night.
5. The committee already [reach) a decision.
6. A pair of jeans (be) in the washing machine this morning.
7. Each student (answer) the first three questions.
8. Either John or his wife (make) breakfast every morning.
9. After she had perused the material, the secretary thought that everything (be) in order.
10. The crowd at the basketball game (be) wild with excitement.
11. A pack of wild dogs (frighten) all the ducks away.
12. The jury (be) trying to reach a decision.
13. The army (have) eliminated this section of the training test.
14. The number of students who have withdrawn from class this quarter (be) appalling.
15. There (have) been too many interruptions in this class.
16. Every elementary school teacher (have) to take this examination.
17. Neither Jill nor her parents (see) this movie before.
18. There (be) no girls in this class.
19. There (be) no key for this door.

20. 80% of the students (have) voted.

Exercise 3: Trong mỗi câu sau có một lỗi sai, tìm và sửa lại cho đúng.

1. Geography are fascinating.
2. Where is my gloves?
3. Each ticket costed \$5.
4. The boy with his dog are here.
5. John or Tom are bringing the car.
6. His hair are turning gray.
7. Are there anybody at home?
8. Neither praise nor blame seem to affect him.
9. Three fourths of his fortune were devoted to scientific research.
10. Two-thirds of these books is novels.
11. There are a car and two vans in front of my house.
12. Why is the police standing there?
13. So far everything is all right.
14. More men than women is left-handed.
15. Fifty minutes are the maximum length of time allotted for the exam.
16. None of my classmates speaks Arabic.
17. Every student are tested twice a year.
18. Each of the items in the bill are correct.
19. 10 years in prison were too long for him.
20. None of the children were awake.

Exercise 4: Điền vào mỗi chỗ trống sau một động từ thích hợp

1. No smoking or drinking _____ allowed during work time.
2. Indians _____ a lot of junk food.
3. More than one student _____ late for class this morning.
4. The United Nations _____ found in 1945.
5. A number of boys _____ swimming in the lake, but I didn't know the exact number of them.
6. One and a half day _____ what I need.
7. There _____ still the possibility of heavy rain and high winds.
8. Politics _____ a constant source of interest to me.
9. The pilot as well as all the passengers _____ rescued from the crash.
10. Half of the cookies _____ been eaten.

ANSWERS KEY

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	don't	Chủ ngữ trong câu là "The trousers" (quần tây) ở hình thức số nhiều nên động từ đi kèm phải được chia là "don't".
2	was	Chủ ngữ "Physics" (môn Vật lý) là một môn học nên mặc dù tận cùng là "-s" thì động từ cần được chia ở số ít.
3	wasn't	Chủ ngữ "the news" là danh từ không đếm được nên động từ cần được chia ở số ít.
4	want	Chủ ngữ "the police" là danh từ số nhiều. Vì vậy, động từ cần phải chia theo ngôi số nhiều ở thì hiện tại đơn.
5	isn't	Chủ ngữ "three days" thuộc nhóm thời gian nên được coi là danh từ số ít.
6	do	Chủ ngữ "your family" trong câu này được hiểu là các thành viên trong gia đình nên sử dụng như danh từ số nhiều.
7	has	Chủ ngữ chỉ quốc gia "England" (nước Anh) là một danh từ số ít.
8	do	Chủ ngữ "the police" là danh từ số nhiều.
9	aren't	Chủ ngữ "mine" trong câu này được hiểu là "my scissors" nên là danh từ số nhiều.
10	is	Chủ ngữ "six miles" (6 dặm) thuộc nhóm chỉ khoảng cách nên được coi là danh từ số ít.
11	is	Chủ ngữ bao gồm hai danh từ nối bằng "along with" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Ở đây, danh từ phía trước là "John" ở hình thức số ít.
12	brings	Khi chủ ngữ là một cụm hai danh từ được nối với nhau bằng "of", động từ được chia theo danh từ phía trước. Trong câu này, chủ ngữ phía trước là "the picture" (bức tranh) ở hình thức số ít.
13	aren't	Khi chủ ngữ là một cụm hai danh từ được nối với nhau bằng "of", động từ được chia theo danh từ phía trước. Trong câu này, chủ ngữ phía trước là "the duties" (nhiệm vụ) ở hình thức số nhiều.
14	are	Chủ ngữ "advertisements" (quảng cáo) là danh từ số nhiều.
15	are	Chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "as well as" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này là "living expenses" chi phí sinh hoạt là danh từ số nhiều.
16	has	Chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "accompanied by" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này, Mr. Jones, là danh từ số ít.
17	vary	Khi chủ ngữ gồm hai cụm danh từ nối với nhau bằng "of" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. Danh từ phía trước trong câu này, the levels (mức độ, cấp độ), là danh từ số nhiều.
18	is	Khi chủ ngữ gồm hai danh từ nối với nhau bằng "neither ... nor" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Ở đây, danh từ sau là "Mary" ở ngôi số ít.
19	is	Các đại từ bất định như "anything" thì động từ chia ở số ít.
20	is	"Skating" (môn trượt băng) là môn thể thao nên động từ chia số ít.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	were	Cụm danh từ gồm "a number of" + danh từ số nhiều thì động từ chia số nhiều. Căn cứ vào trạng từ thời gian "yesterday" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. ⇒ were
2	has	Các đại từ bất định như "anybody" thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Bất cứ ai mà bị sốt thì phải ngay lập tức trở về nhà. ⇒ has
3	were	Chủ ngữ "your glasses" (Mắt kính của bạn) là danh từ số nhiều. Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. ⇒ were
4	were	Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Trong câu này, danh từ phía sau là "some people" ở hình thức số nhiều. Căn cứ vào trạng từ thời gian "last night" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. ⇒ were
5	Have already reached	Chủ ngữ "the committee" (ủy ban) được sử dụng như một danh từ số nhiều. Căn cứ vào "already" nên động từ "reach" ở đây chia ở thì hiện tại hoàn thành. ⇒ Have already reached
6	was	Chủ ngữ chính "a pair" là một danh từ số ít. Căn cứ vào trạng từ thời gian "this morning" nên ta phải chia ở thì quá khứ đơn. ⇒ was
7	has answered	Danh từ gồm each + danh từ số ít thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Mỗi học sinh đã trả lời xong ba câu hỏi đầu tiên. ⇒ has answered
8	makes	Chủ ngữ gồm hai danh từ được nối với nhau bằng "either ... or" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Trong câu này, danh từ sau, "his wife", là danh từ số ít. Căn cứ vào từ "every" nên ta phải chia động từ "make" ở thì hiện tại đơn. ⇒ makes
9	was	Các đại từ bất định như "everything" thì động từ chia số ít. Quy tắc của "after": mệnh đề sau "after" chia thì quá khứ hoàn thành, mệnh đề còn lại chia thì quá khứ đơn. ⇒ was
10	were	Danh từ "the crowd at the basketball game" (đám đông ở trận bóng rổ) được sử dụng như một danh từ số nhiều, chỉ các khán giả ở trận đấu

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		nên động từ chia số nhiều. Dịch nghĩa: Đám đông ở trận đấu bóng rổ vô cùng phấn khích. ⇒ were (hành động đã xảy ra)
11	has frightened	Chủ ngữ chính, "a pack" (một bầy) là danh từ số ít. Dịch nghĩa: Một đàn chó dại đã làm cả đàn vịt hoảng sợ chạy tán loạn. Khi người ta muốn diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. ⇒ has frightened
12	are	Chủ ngữ "the jury" (ban giám khảo) là danh từ tập hợp. Dịch nghĩa: Ban giám khảo đang cố gắng đưa ra quyết định. ⇒ are
13	have	"The army" (quân đội) được sử dụng như một danh từ số nhiều. ⇒ have
14	is	Cụm danh từ bao gồm "the number of" + danh từ số nhiều + V (số ít) ⇒ is
15	have	Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ "many interruptions" (nhiều gián đoạn) là danh từ số nhiều. Dịch nghĩa: Đã có nhiều gián đoạn trong lớp học này. ⇒ Câu này chia thì hiện tại hoàn thành ⇒ have
16	has	Danh từ gồm every + danh từ số ít + V(số ít). Dịch nghĩa: Mọi giáo viên cấp hai đều phải tham gia kì thi này. ⇒ has
17	have seen	Khi chủ ngữ gồm hai danh từ nối với nhau bằng "neither ... nor" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Ở đây, danh từ sau là "her parents" (bố mẹ cô ấy) là danh từ số nhiều. Căn cứ vào trạng từ "before" ta chia câu này ở thì hiện tại hoàn thành. ⇒ have seen
18	are	Khi chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ "no girls" được ghép bởi hai từ "no" và "girls". Ta có quy tắc "no + N(số nhiều) + V(số nhiều) ⇒ are
19	is	Khi chủ ngữ là there thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ no key được ghép bởi 2 từ "no" và "key" Ta có quy tắc "no + N" (số ít) + V(số ít) ⇒ is
20	have	Khi chủ ngữ là tỉ lệ phần trăm thì chia theo danh từ. Ở đây, "students" (học sinh) là danh từ số nhiều nên động từ chia số nhiều. ⇒ have

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	are → is	"Geography" (môn Địa lí) là danh từ số ít nên động từ phải chia ở dạng số ít.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Dịch nghĩa: Môn Địa lí rất hấp dẫn
2	is → are	Chủ ngữ trong câu là "my gloves" (đôi găng tay) là danh từ số nhiều nên động từ chia ở dạng số nhiều Dịch nghĩa: Đôi găng tay của mình ở đâu nhỉ?
3	costed → costs	Danh từ gồm "each + danh từ số ít" thì động từ chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Mỗi cái vé có giá 5 đô la.
4	are → is	Hai danh từ nối với nhau bằng "with" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ trước. "The boy" là danh từ số ít nên động từ chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Thành bé với con chó đang ở đây.
5	are → is	Hai danh từ nối với nhau bằng "or" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ sau. "Tom" ở đây là danh từ số ít.
6	are → is	His hair (tóc của bác ấy) là danh từ không đếm được nên được sử dụng với động từ số ít.
7	are → is	Đại từ bất định "anybody" được sử dụng với động từ số ít. Dịch nghĩa: có ai ở nhà không?
8	seem → seems	Hai danh từ nối với nhau bằng "neither... nor" làm chủ ngữ thì động từ được chia theo danh từ sau. "Blame" (khiến trách) là danh từ không đếm được nên sử dụng với động từ số ít. Dịch nghĩa: Biểu dương hay là khiển trách đều dường như không có tác động gì với anh ấy.
9	were → was	Chủ ngữ là phân số + danh từ số ít thì động từ chia theo danh từ số ít. Dịch nghĩa: ¾ gia tài của anh ấy được dành cống hiến cho nghiên cứu khoa học.
10	is → are	Chủ ngữ là phân số + danh từ số nhiều thì động từ đi kèm ở hình thức số nhiều. Dịch nghĩa: 2/3 trong số những cuốn sách này là tiểu thuyết.
11	are → is	Nếu danh từ trong chuỗi liệt kê bắt đầu là danh từ số ít hoặc danh từ không đếm được, chúng ta dùng "There is". Nếu danh từ trong chuỗi liệt kê bắt đầu là danh từ số nhiều, chúng ta dùng "There are". Trong câu này, danh từ bắt đầu là "a car" (số ít) nên ta phải dùng "There is". Dịch nghĩa: Có một chiếc xe hơi và hai chiếc xe tải trước nhà tôi.
12	is → are	"The police" (cảnh sát) là danh từ luôn ở hình thức số nhiều. Dịch nghĩa: Tại sao cảnh sát lại đang đứng ở đó thế?
13	is → has been	Đại từ bất định như "everything" được sử dụng với động từ số ít. Căn cứ vào trạng từ "so far" câu này chia thì hiện tại hoàn thành. Dịch nghĩa: Gần đây mọi thứ đều ổn cả.
14	is → are	Chủ ngữ "men" (đàn ông) là một danh từ số nhiều nên động từ phải chia số nhiều. Dịch nghĩa: Nhiều đàn ông hơn phụ nữ thuận tay trái
15	are → is	Chủ ngữ là số lượng: "fifty minutes" luôn chia động từ ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Năm mươi phút là thời gian tối đa được phân bổ cho bài thi.
16	speaks → speak	Danh từ gồm "none of + danh từ số nhiều" thì động từ chia ở dạng số nhiều. Dịch nghĩa: Không có ai trong số những bạn cùng lớp tôi nói tiếng Ả Rập.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

17	are → is	Cụm danh từ gồm "every + danh từ số ít" thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Mỗi học sinh được kiểm tra hai lần một năm.
18	are → is	Cụm danh từ gồm "each of + danh từ số nhiều" thì động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Mỗi một thứ đồ trong hoá đơn này đều chính xác.
19	were → is	"10 years" là danh từ thuộc nhóm chỉ thời gian nên được sử dụng như 1 danh từ số ít. Dịch nghĩa: Mười năm tù là quá lâu cho anh ấy.
20	were → was	Danh từ gồm "none of + danh từ số nhiều" thì động từ chia ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Không có đứa trẻ nào còn thức.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	is	"No + danh từ số ít" được sử dụng với động từ số ít. Dịch nghĩa: Hút thuốc hay là uống rượu đều không được phép trong giờ làm việc ⇒ to be allowed: được phép ⇒ Đáp án: is
2	eat	"Indians" (người Ấn Độ) là danh từ số nhiều. Dịch nghĩa: Người Ấn Độ ăn rất nhiều đồ hộp.
3	was	More than one + danh từ số ít được sử dụng với động từ số ít. Dịch nghĩa: Hơn một học sinh đến lớp muộn sáng nay. Cấu trúc: to be late for: muộn Căn cứ vào trạng từ "this morning" nên đáp án là "was".
4	was	Danh từ chỉ một tổ chức The United Nations (Liên Hợp Quốc) là danh từ số ít. Dịch nghĩa: Tổ chức Liên Hợp Quốc được thành lập năm 1945. ⇒ Câu này là bị động của thì quá khứ đơn nên đáp án là "was"
5	were	- "A number of + N" động từ phía sau được chia như với danh từ số nhiều. - "The number of + N" động từ phía sau được chia như với danh từ số ít. Căn cứ vào từ "didn't" nên động từ ở chỗ trống phải chia thì quá khứ đơn. Dịch nghĩa: Một chàng trai đang bơi trong hồ, nhưng tôi không biết chính xác số người họ. ⇒ Đáp án là "were"
6	is	"One and a half" là số lượng đóng vai trò làm chủ ngữ của câu nên động từ chia ở số ít. Dịch nghĩa: Tôi cần một ngày rưỡi. ⇒ Đáp án là :is:
7	is	Cấu trúc: There + be + N + Chủ ngữ là "there" thì động từ được chia theo danh từ phía sau. Danh từ "possibility" (khả năng) là danh từ số ít. Dịch nghĩa: Vẫn có khả năng là trời mưa to gió lớn. ⇒ Đáp án là "is"
8	is	Politics (chính trị) là danh từ số ít.

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Dịch nghĩa: Chính trị là một nguồn hứng thú vô tận với tôi. ⇒ Đáp án là "is"
9	was	Chủ ngữ là cụm hai danh từ được nối bằng "as well as" thì động từ được chia theo danh từ phía trước. The pilot - phi công là danh từ số ít nên động từ chia số ít. Dịch nghĩa: Phi công với hành khách đều được giải cứu từ vụ va chạm. Cấu trúc: to be rescued from: được giải cứu khỏi ⇒ Đáp án là "was".
10	have	"Phân số + danh từ số nhiều" được sử dụng với động từ số nhiều. Dịch nghĩa: Một nửa số cookies đã bị ăn hết. Khi người ta muốn diễn tả một hành động đã xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian, ta dùng thì hiện tại hoàn thành. Chủ ngữ là "cookies" nên câu này phải chia ở dạng bị động. ⇒ Đáp án là "have".

MODULE 6: MODAL VERBS

I. Định nghĩa

- Động từ khuyết thiếu là động từ nhưng lại không chỉ hành động mà nó chỉ giúp bổ nghĩa cho động từ chính.
- Những động từ khuyết thiếu này có thể dùng chung cho tất cả các ngôi và không chia theo thì. Các động từ theo sau động từ khuyết thiếu này được giữ nguyên thể.
- Các động từ khuyết thiếu thường dùng là: can, could, may, might, shall, should, will, would, must, ought to, need, have to.

II. Cách dùng

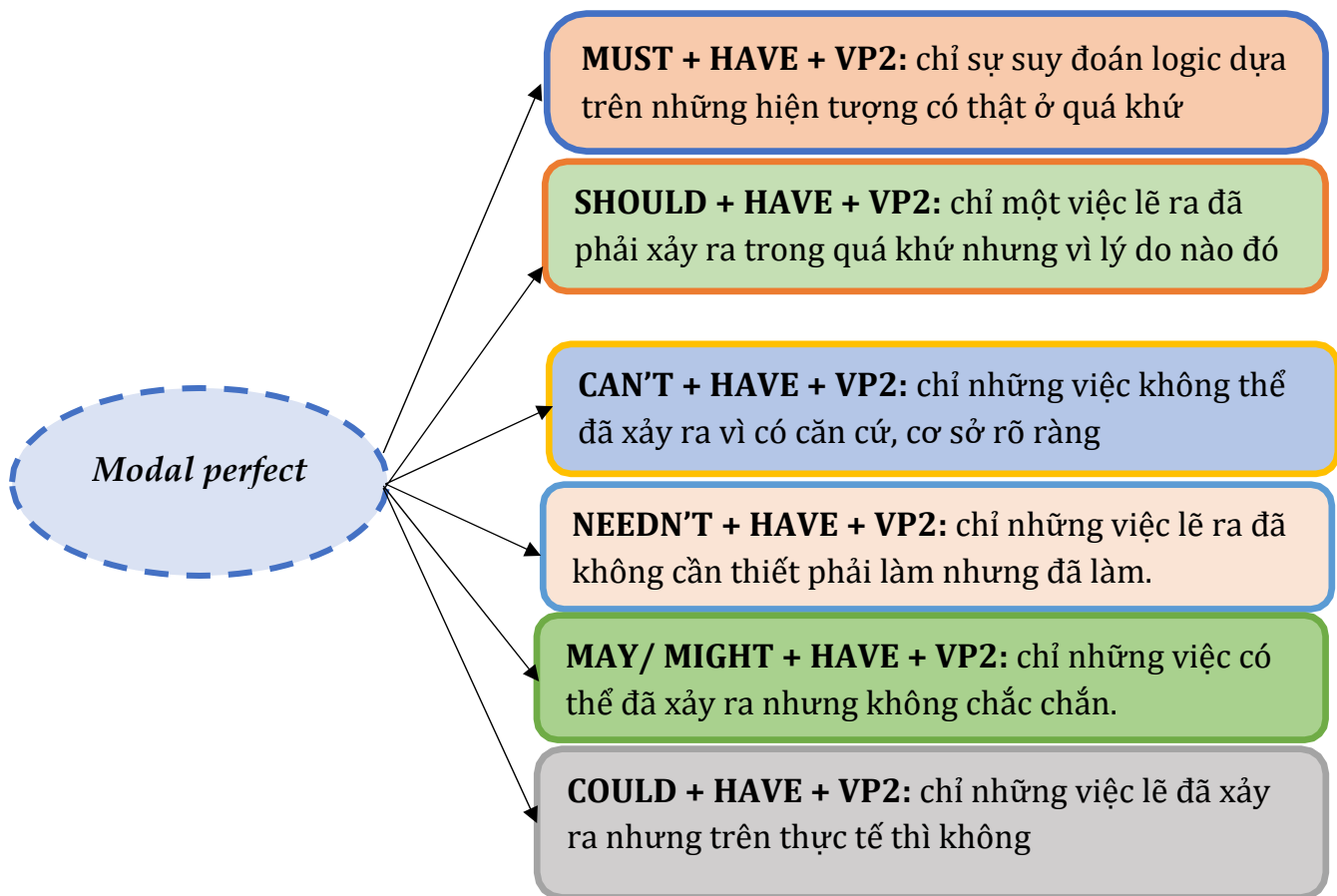
1. Modal verb + V1

Modal Verbs	Cách dùng	Ví dụ	Chú ý
Can	Diễn tả khả năng hiện tại hoặc tương lai mà một người có thể làm được gì, hoặc một sự việc có thể xảy ra.	- I can swim - Tôi có thể bơi. - It can rain - Trời có thể mưa.	Can và Could còn được dùng trong câu hỏi đề nghị/xin phép, yêu cầu. Ví dụ: - Could you please wait a moment? - Bạn có thể đợi một lát được không? - Can I sit here? - Tôi có thể ngồi đây được không?
Could	Diễn tả khả năng xảy ra trong quá khứ.	- My brother could speak English when he was five - Anh trai tôi đã có thể nói tiếng Anh khi anh ấy 5 tuổi.	
Must	Diễn đạt sự cần thiết, bắt buộc ở hiện tại hoặc tương lai. Đưa ra lời khuyên hoặc suy luận mang tính chắc chắn, yêu cầu được nhấn mạnh.	- You must get up early in the morning - Bạn phải dậy sớm vào buổi sáng. - You must be tired after work hard - Bạn chắc chắn sẽ mệt sau khi làm việc chăm chỉ. - You must be here before 8 a.m - Bạn phải có mặt ở đây trước 8 giờ.	Mustn't - chỉ sự cấm đoán Ví dụ: You mustn't smoke here - Bạn không được hút thuốc ở đây.
Have to	Diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định...).	I have to wear helmets when driving a motorbike. - Tôi phải đội mũ bảo hiểm khi đi xe máy. (Luật quy định như vậy)	Don't have to = Don't need to/ needn't (chỉ sự không cần thiết)
May	Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở hiện tại nhưng không chắc.	It may be a bomb - Nó có thể là một quả bom.	- May và might dùng để xin phép nhưng có tính chất trang trọng hơn can/ could. Nhưng might ít được dùng trong văn nói, chủ yếu trong câu gián tiếp: - May I turn on TV? - I wonder if he might go there
Might	Diễn tả điều gì có thể xảy ra ở quá khứ. Might được dùng không phải là quá khứ của	- She might not be in his house. - Cô ấy có lẽ không ở nhà anh ta nữa. - Where is John? I don't	

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

	May.	know. He may/might go out with his friends. - John ở đâu rồi? - Tôi không biết. Có lẽ anh ấy ra ngoài với bạn.	alone.
Will	Diễn đạt, dự đoán sự việc xảy ra trong tương lai. Đưa ra một quyết định tại thời điểm nói.	- Tomorrow will be sunny. - Ngày mai trời sẽ nắng. - Did you buy sugar? Oh, sorry. I'll go now. - Bạn có mua đường không? - Ồ, xin lỗi. Giờ mình sẽ đi mua.	Dùng Will hay Would trong câu đề nghị, yêu cầu, lời mời. Will you have a cup of coffee? Would you like a cake?
Would	Diễn tả một giả định xảy ra hoặc dự đoán sự việc có thể xảy ra trong quá khứ.	He was so tired. He would get up late tomorrow - Anh ấy rất mệt. Ngày mai, chắc anh ấy sẽ dậy muộn.	
Shall	Dùng để xin ý kiến, lời khuyên. "Will" được sử dụng nhiều hơn	Where shall we eat tonight? - Tối nay chúng ta ăn ở đâu?	Chỉ dùng với hai ngôi "I" và "We".
Should	Chỉ sự bắt buộc hay bổn phận nhưng ở mức độ nhẹ hơn "Must". Đưa ra lời khuyên, ý kiến. Dùng để suy đoán.	- You should send this report by 8th September. - Bạn nên gửi báo cáo này trước ngày 8 tháng Chín. - You should call her. - She worked hard, she should get the best result. - Cô ấy học rất chăm, cô ấy sẽ đạt được kết quả cao nhất	
Ought to	Chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn "Should" nhưng chưa bằng "Must".	You ought not to eat candy at night. - Bạn không nên ăn kẹo vào buổi tối.	

2. Modal perfect (khiếm khuyết hoàn thành) : Modal + have + V3/ed



Một số cách biến đổi tương đương:

- be necessary (for O) + to-V = need / have to
- be unnecessary (for O) + to- V = don't need / don't have to
Ex: It is **unnecessary** for him to study many subjects.
He **needn't** study many subjects
He **does not have to** study many subjects.
- be possible / impossible + to-V = can/ cannot + V hoặc may/might
Ex: It is **impossible** for me to finish it now.
I **can't** finish it now
- perhaps(có lẽ) = may/might
- it's better/it's time= should
- be not permitted /be not allowed = mustn't

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Chọn phương án đúng

1. You don't look well. You _____ see a doctor.
A. could **B. need to** **C. are to** **D. should**
2. She _____ home yesterday because her little son was sick.
A. could have stayed **B. must have stayed**
C. had to stay **D. should have stayed**
3. You _____ disturb him during his work!
A. should not **B. needn't** **C. mustn't** **D. don't have to**
4. Whose car is this? – It _____ be Anton's. I think I saw him driving a red car like this one.
A. could **B. might** **C. must** **D. would**
5. Though he was ill and weak, he _____ get out of the burning building.
A. was able to **B. might** **C. could** **D. should**
6. _____ lending me your CD player for a couple of days?
A. Can you **B. Would you mind** **C. Would you** **D. Could you**
7. The windows look clean. You _____ wash them.
A. are not to **B. needn't** **C. don't have to** **D. mustn't**
8. I don't believe it. It _____ be true.
A. can't **B. mustn't** **C. shouldn't** **D. wouldn't**
9. Young people _____ obey their parents.
A. must **B. may** **C. will** **D. ought to**
10. Jenny's engagement ring is enormous! It _____ have cost a fortune.
A. must **B. might** **C. will** **D. should**
11. You _____ to write them today.
A. should **B. must** **C. had** **D. ought**
12. "_____ you hand me that pair of scissors, please?"
A. May **B. Will** **C. Shall** **D. Should**
13. Jeanette did very badly on the exam. She _____ harder.
A. must have studied **B. could have studied**
C. should have studied **D. must studied**
14. Marcela didn't come to class yesterday. She _____ an accident.
A. should have had **B. must have**
C. might have **D. may have had**
15. John still hasn't come out. He _____ everything for the trip now.
A. must have been preparing **B. must be preparing**
C. will be preparing **D. will have prepared**
16. Thomas received a warning for speeding. He _____ so fast.
A. shouldn't have driven **B. should have**
C. would have driven **D. might have driven**
17. The photos are black. The X-ray at the airport _____ them.
A. should have damaged **B. would have damaged**
C. would damage **D. must have damaged**
18. Tom didn't do his homework, so the teacher became very angry. He _____ his homework.
A. must have done **B. should have done**

- C. might have
19. My car stopped on the high way. It _____ out of gas.
A. may run B. must be
C. may have run D. should have run
20. I be here by 6 o'clock? - No, you _____
A. Shall; mightn't B. Must; needn't C. Will; mayn't D. Might; won't
- Exercise 2: Chọn phương án đúng**
1. "Where do you think Rooney is today?". "I have no idea. He _____ late."
A. should have left B. would sleep
C. would have sleep D. may have slept
2. Barbate painted his bedroom black. It looks dark and dreary. He _____ a different color.
A. had to choose B. must have chosen
C. should have chosen D. could have been choosing
3. The children _____ "thank you" to you when you gave them their gifts.
A. will have said B. should have said
C. must say D. should say
4. If we had known your new address, we _____ to see you.
A. came B. will come C. would have come D. would come
5. These two boys look identical. They _____ twins.
A. must have been B. should be C. must be D. should have been
6. You've been working non-stop for ten hours. You _____ be really tired.
A. should B. must C. would rather D. ought to
7. The fortune teller predicted that _____ inherit a big fortune before the end of this year.
A. will B. she will C. would D. she would
8. I'm feeling very tired this morning. I _____ have stayed up late last night.
A. couldn't B. shouldn't C. mustn't D. to stopping
9. He helped her, but it was not necessary. He needn't _____ her.
A. help B. to help C. be helping D. have helped
10. "_____ you like to play a game of tennis?" "I'd love to."
A. Could B. Will C. Do D. Would
11. His letter is full of mistakes. He _____ the mistakes carefully before sending it.
A. must have checked B. should have checked
C. could have checked D. can have checked
12. "I bought two bottles of milk." "You _____ have bought milk; we have heaps of it in the house."
A. couldn't B. needn't C. mustn't D. hadn't
13. When I first went to England, I _____ English, but I _____ it.
A. can read; can't speak B. can read; couldn't speak
C. could read; couldn't speak D. could read; can't speak
14. The car plunged into the river. The driver _____ out but the passengers were drowned.
A. is able to get B. could get C. was able to get D. can get
15. I _____ got lost and _____ ask a policeman the way.
A. have to B. must have to C. had to D. would
16. We have some days off after the exam _____ spend some time together?
A. Let B. Shall I C. Shall we D. Would you like

Basic Grammar in use (Grammar)

17. You _____ ring the bell; I have a key.
A. may not B. needn't C. mustn't D. couldn't
18. You _____ drink this; it's poison.
A. must B. needn't C. mustn't D. shouldn't
19. Nobody knows how people first came to these islands. They _____ have sailed from South America.
A. might B. must C. should D. had
20. She felt ill and _____ leave early.
A. has to B. must C. had to D. ought

Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. The man was found unconscious at the foot of the cliff. He _____ have fallen 200 meters.
A. needn't B. must C. should D. mustn't
- 2 When the fog lifts, we _____ where we are.
A. could see B. will be able to see
C. must have seen D. are seeing
3. The swimmer was very tired, but he _____ the shore before he collapsed.
A. was able to reach B. can reach
C. could reach D. has reached
4. If a letter comes for me, _____ you please forward it to this address.
A. shall B. could C. must D. should
5. I don't believe it. It _____ be true.
A. can't B. mustn't C. shouldn't D. wouldn't
6. Laura, you and the kids just have dinner without waiting for me. I _____ work very hard today.
A. can B. may C. should D. would
7. Leave early so that you _____ miss the bus.
A. didn't B. won't C. shouldn't D. mustn't
8. He was very lucky when he fell off the ladder. He _____ himself.
A. could have hurt B. should have hurt
C. must have hurt D. will have hurt
9. Robert arrived without his book. He _____ it.
A. might have lost B. should have lost C. would have lost D. will have lost
10. Twenty years ago, David _____ speak Arabic fluently. Now he's forgotten a lot.
A. could B. might C. needed D. must
11. Jessica hasn't made up her mind about where to go to school. She _____ attend Duke University. She just doesn't know yet.
A. mustn't B. may not C. needn't D. can't
12. This box isn't as heavy as it looks. You _____ help me with it. Thanks anyway for offering to help.
A. must B. mustn't C. might D. needn't
13. Yesterday everyone in the office _____ leave the building for a fire drill. I am glad it wasn't a real fire.
A. may B. might C. must D. mustn't
14. You _____ play loud music at night. The neighbors will call the police.
A. mustn't B. needn't C. might not D. couldn't

Basic Grammar in use (Grammar)

15. You _____ stand up. There are a lot of seats available on the bus.
A. couldn't B. mustn't C. needn't D. might not
16. People who use public parks _____ clean up after themselves.
A. must B. may C. ought D. might
17. This library book is overdue. I _____ better return it today.
A. need B. must C. might D. had
18. Our company provides free advice on the use of our products. You _____ pay us.
A. must B. have to C. needn't D. mustn't
19. Whatever _____ come, I will always be by your side.
A. must B. may C. could D. need
20. " _____ you hand that book, please?" "Sure. Here it is."
A. Could B. Should C. Must D. May

Exercise 4: Điền vào mỗi chỗ trống sau bằng một động từ khuyết thiếu đã học.

1. I left my bike here and now it's gone. Someone _____ have borrowed it.
2. "The door was open." "It _____ have been open. I had looked it myself and the key was in my pocket."
3. I want this letter typed, but you _____ do it today. Tomorrow you will do.
4. We _____ forget to shut the gates.
5. If you go to a dentist with a private practice, you _____ pay him quite a lot of money.
6. You _____ talk to other candidates during the exam.
7. "Have you seen John?" "No. But he _____ be studying in the library".
8. As I won't be at home tonight, I _____ do my homework during my lunch break.
9. Passengers _____ smoke until the signs have been switched off.
10. There are a lot of tickets left, so you _____ pay for the tickets in advance.
11. I _____ have worn my best suit to the party yesterday; everyone else was very casually dressed.
12. "What are you doing this weekend?" "I haven't decided yet. I _____ go on a picnic with my family."
13. Can you repair my bicycle? -Oh, yes, I _____ do it now.
14. It's a secret. You _____ let anyone know about it.
15. I'm not sure. I _____ come a few minutes late.
16. Secondary school students nowadays _____ wear uniform.
17. I had read the book last night before I went to bed. I never took it out of this room. It _____ be lying around here somewhere. Where _____ it be?
18. When you have a small child in the house, you _____ leave small objects lying around. Such objects _____ be swallowed, causing serious injury or even death.
19. You _____ take your umbrella along with you today. It _____ rain later on this afternoon.
20. I _____ be at the meeting by 10 pm I will probably _____ take a taxi if I want to be on time.

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	D	Dịch nghĩa: Bạn trông không được khỏe. Bạn nên đi khám bác sĩ. ⇒ Đáp án là D (should + V-bare: nên làm gì)
2	B	Dịch nghĩa: Chắc là hôm qua cô ấy đã ở nhà bởi vì con trai cô ấy bị ốm. ⇒ Đáp án là B (Must 4- have + Vp2: diễn tả suy luận logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.)
3	C	Dịch nghĩa: Bạn không được quấy rầy anh ấy trong khi anh ấy đang làm việc. ⇒ Đáp án là C Mustn't + V (bare): không được phép Các phương án còn lại: A. shouldn't + V (bare): không nên làm gì B. Needn't + V (bare): không cần thiết D. don't have to + V (bare): không cần phải
4	B	Dịch nghĩa: Chiếc xe ấy là của ai? Nó có thể là của Anton. Tôi nghĩ là tôi đã từng nhìn thấy anh ấy lái một chiếc xe màu đỏ giống như thế. ⇒ Đáp án là B (might + V-bare: dùng để diễn tả những phỏng đoán không chắc)
5	A	Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy ốm yếu nhưng anh ấy vẫn có thể thoát ra được khỏi ngôi nhà đang cháy. ⇒ Đáp án là A (Dùng "was able to + V" để diễn tả những khả năng phải do cố gắng vất vả mới làm được)
6	B	Can/ could/ would you + V (bare): Bạn có thể ? Would you mind + V-ing: Bạn có phiền ? Căn cứ vào từ "lending" nên đáp án là B. Dịch nghĩa: Phiền bạn cho tôi mượn chiếc máy chạy đĩa vài ngày được không?
7	B	Dịch nghĩa: Những chiếc cửa sổ vẫn sạch. Bạn không cần lau chúng đâu. ⇒ Đáp án là B (needn't + V (bare): không cần thiết làm gì)
8	A	Dịch nghĩa: Tôi không tin điều đó. Nó không thể là sự thật. ⇒ Đáp án là A
9	A	Dịch nghĩa: Người trẻ phải vâng lời bố mẹ mình. ⇒ Đáp án là A (must + V (bare): phải làm gì)
10	A	Dịch nghĩa: Nhấn đính hôn của Jenny rất to. Nó có lẽ phải đáng giá đến cả một gia tài ý. ⇒ Đáp án là A (Must + have + Vp2: suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.)

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

11	D	Căn cứ vào từ "to" nên ta loại phương án A và B. Vì should/ must + V (nguyên dạng) C. have to + V (bare): cần phải làm gì D. ought to + V (bare): chỉ sự bắt buộc. Mạnh hơn "Should" nhưng chưa bằng "Must" ⇒ Đáp án là D (vì "today" là hiện tại nên ta không dùng had (đang được chia ở thì quá khứ đơn)) Dịch nghĩa: Bạn phải viết chúng hôm nay.
12	B	Căn cứ vào từ "you" ta loại phương án C. Vì "Shall" chỉ đi với ngôi I/ We. Dịch nghĩa: Làm ơn đưa giúp mình cái kéo với. ⇒ Câu này có sắc thái đề nghị nên đáp án là B.
13	C	Dịch nghĩa: Jeanette làm bài kiểm tra rất tệ. Cô ấy đáng lẽ ra phải học hành chăm chỉ hơn. ⇒ Đáp án là C (Should + have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra phải làm nhưng đã không làm.)
14	D	Căn cứ vào trạng từ "yesterday" nên ta loại phương án B/ C. A. should have Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra đã phải làm nhưng không làm. D. may have Vp2: diễn tả những việc có lẽ đã xảy ra nhưng không chắc. Dịch nghĩa: Marcela không đến lớp ngày hôm qua. Có khả năng là cô ấy đã bị tai nạn. ⇒ Đáp án là D
15	B	Dịch nghĩa: John vẫn chưa ra. Anh ấy chắc vẫn đang chuẩn bị cho chuyến đi. ⇒ Đáp án là B (must be + Ving: chắc là đang làm gì)
16	A	Dịch nghĩa: Thomas bị phạt vì chạy quá tốc độ. Anh ấy đáng lẽ không nên lái xe nhanh như thế. ⇒ Đáp án là A (Shouldn't + have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra không nên làm nhưng đã làm.)
17	D	Dịch nghĩa: Những bức ảnh bị ố đen. Có lẽ là do các tia X ở sân bay đã làm hỏng chúng. ⇒ Đáp án D (Must + have + Vp2: diễn tả những suy đoán logic dựa trên những căn cứ.)
18	B	Dịch nghĩa: Tom không làm bài tập về nhà, vì vậy giáo viên đã rất tức giận. Anh ấy đáng nhẽ ra nên làm bài tập về nhà. ⇒ Đáp án là B (Should + have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra đã nên làm nhưng đã không làm.)
19	C	Dịch nghĩa: Chiếc xe ô tô của tôi chết máy trên cao tốc. Nó có lẽ là do hết xăng. ⇒ Đáp án là C (may + have + Vp2: diễn tả những sự việc có lẽ đã xảy ra nhưng không chắc)

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

20	B	Dịch nghĩa: Tôi có phải có mặt ở đây vào lúc 6 giờ không? - Không, không cần thiết. ⇒ Đáp án là B (must + V (nguyên dạng): phải làm gì. Needn't + V (nguyên dạng): không cần thiết làm gì).
-----------	----------	--

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	D	Dịch nghĩa: Bạn nghĩ là hôm nay Rooney ở đâu? Tôi không biết. Anh ấy có thể là đã ngủ nướng. ⇒ Căn cứ vào câu "I have no idea." Chọn được đáp án là D. (may +have + Vp2: diễn tả những sự việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc.)
2	C	Dịch nghĩa: Barbate sơn phòng ngủ của anh ấy màu đen. Nó trông rất tối và ảm đạm. Anh ấy lẽ ra nên sơn một màu khác. ⇒ Đáp án là C (should + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã nên làm nhưng không làm.)
3	B	Dịch nghĩa: Bọn trẻ lẽ ra đã nên nói câu "cảm ơn" với bạn khi bạn cho chúng quà. ⇒ Đáp án là B
4	C	Căn cứ bằng "if" và "had known" ⇒ điều kiện loại 3 ⇒ Đáp án là C. Dịch nghĩa: Nếu chúng tôi biết địa chỉ mới của bạn, chúng tôi sẽ đến thăm bạn.
5	C	Dịch nghĩa: Hai thằng bé này trông rất giống nhau. Chúng chắc là anh em sinh đôi. ⇒ Đáp án là C (Must +have + Vp2: diễn tả suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ. Must be: diễn tả những suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở hiện tại.)
6	B	Dịch nghĩa: Bạn đã làm việc không ngơi tay trong khoảng 10 tiếng đồng hồ. Bây giờ chắc là rất mệt. ⇒ Đáp án là B (Must be: diễn tả những suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở hiện tại.)
7	D	Căn cứ vào từ "predicted" nên ta chọn phương án D. Dịch nghĩa: Thầy bói phán rằng cô ấy sẽ được thừa kế một gia tài kékch xù trước cuối năm nay.
8	B	Dịch nghĩa: Sáng nay tôi đã rất mệt. Tôi lẽ ra tối qua không nên thức muộn. ⇒ Đáp án là B (shouldn't +have + Vp2: diễn tả những việc đáng lẽ ra không nên làm nhưng đã làm.)
9	D	Dịch nghĩa: Anh ấy đã giúp đỡ cô ấy, nhưng nó là không cần thiết. Anh ấy lẽ ra đã không cần thiết phải giúp cô ấy.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		⇒ Đáp án là D (needn't + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm nhưng đã làm.)
10	D	Cấu trúc: would you like to + V (bare)? ⇒ Đáp án là D Dịch nghĩa: Bạn có muốn chơi một ván tennis không? - Mình thích lắm.
11	B	Dịch nghĩa: Bức thư của anh ấy toàn những lỗi chính tả. Anh ấy đáng nhẽ ra nên soát lỗi chính tả một cách cẩn thận trước khi gửi nó. ⇒ Đáp án là B (should + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã nên làm nhưng không làm.)
12	B	Dịch nghĩa: "Tôi đã mua hai chai sữa". "Bạn lẽ ra không cần thiết phải mua, chúng ta vẫn còn rất nhiều." ⇒ Đáp án là B (needn't + have + Vp2: diễn tả những việc lẽ ra đã không cần thiết phải làm nhưng đã làm.)
13	C	Căn cứ vào mệnh đề "when I first went to England" nên về sau phải chia ở thì quá khứ đơn. ⇒ Đáp án là C Dịch nghĩa: Khi lần đầu đến Anh, tôi có thể đọc tiếng Anh nhưng không thể nói được nó.
14	C	Dịch nghĩa: Chiếc ô tô lao xuống sông. Tài xế có thể thoát ra nhưng hành khách thì bị chết đuối. ⇒ Đáp án là C (Nếu một người nào đó trong một hoàn cảnh phải làm một việc gì đó, cố gắng xoay xở để làm một việc gì đó thì ta sử dụng "was/ were able to")
15	C	Căn cứ vào cụm từ "got lost" đang ở thì quá khứ đơn nên ta loại các phương án A/ B. Dịch nghĩa: Tôi bị lạc đường và phải hỏi cảnh sát. ⇒ Đáp án là C
16	C	Dịch nghĩa: Sau khi thi xong, chúng ta sẽ có vài ngày nghỉ. Chúng mình hãy dành thời gian bên nhau nha? ⇒ Đáp án C (Shall we + V-bare: đề nghị cùng làm gì)
17	B	Dịch nghĩa: Bạn không cần thiết phải ấn chuông; tôi có chìa khoá. ⇒ Đáp án là B (needn't + V-bare: không cần thiết mustn't + V-bare: không được phép)
18	C	Dịch nghĩa: Bạn không được phép uống nó. Nó là chất độc. ⇒ Đáp án là C (needn't + V-bare: không cần thiết mustn't + V-bare: không được phép)
19	A	Dịch nghĩa: Không ai biết làm thế nào mà những người đầu tiên đến được những hòn đảo này. Họ có thể là đã chèo thuyền từ Nam Mỹ tới.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		⇒ Đáp án là A (might + have + Vp2: diễn tả những việc có thể đã xảy ra nhưng không chắc chắn.)
20	C	Căn cứ vào động từ "felt" - thì quá khứ đơn ta chọn được đáp án C. Dịch nghĩa: Cô ấy bị ốm và phải về sớm.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	Giải thích: must + have + Vp2 dùng để diễn tả một suy luận hợp lí trong quá khứ. Dịch nghĩa: Người đàn ông được tìm thấy là đang bất tỉnh dưới chân vách đá. Anh ta chắc chắn đã rơi từ độ cao 200m.
2	B	Giải thích: to be able to + V = can + V dùng để diễn tả một điều gì đó có thể xảy ra. Dịch nghĩa: Khi mây tan, chúng ta sẽ có thể nhìn thấy chúng ta đang ở đâu.
3	A	Giải thích: Could + V và to be able to + V cùng dùng để diễn tả một điều gì đó có thể đã xảy ra. Tuy nhiên, nếu một người nào đó trong một hoàn cảnh phải làm một việc gì đó, cố gắng xoay xở để làm một việc gì đó thì ta sử dụng "was/ were able to". Dịch nghĩa: Người bơi này rất mệt rồi, nhưng cậu ấy vẫn có thể đến được bờ trước khi ngã gục.
4	B	Giải thích: Could + S + V dùng để diễn tả một yêu cầu lịch sự. Dịch nghĩa: Nếu có thư cho tôi, bạn làm ơn chuyển cho tôi qua địa chỉ này nhé
5	A	Giải thích: Can't + V dùng để diễn tả chắc chắn 99% điều gì đó không thể xảy ra ở hiện tại Dịch nghĩa: Tôi không tin. Điều này chắc chắn không đúng.
6	B	Giải thích: May + V diễn tả điều gì đó có khả năng xảy ra ở hiện tại hoặc tương lai nhưng không chắc. Dịch nghĩa: Laura, em và các con cứ ăn tối mà không cần đợi anh. Anh có thể phải làm việc cả ngày hôm nay.
7	B	Dịch nghĩa: Rời đi sớm để mà không lỡ xe bus.
8	A	Giải thích: Could have + Vp2 dùng để diễn tả một điều có thể đã xảy ra nhưng trên thực tế là không. Dịch nghĩa: Anh ta đã rất may mắn lúc anh ta ngã khỏi cái thang. Anh ta có thể đã làm mình bị thương.
9	A	Giải thích: Might have + Vp2 dùng để diễn tả một điều có lẽ đã xảy ra nhưng không chắc chắn.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Dịch nghĩa: Robert đến mà không mang theo sách. Có lẽ anh ta mất sách rồi.
10	A	Giải thích: Could + V dùng để diễn tả một điều có thể đã xảy ra trong quá khứ. Dịch nghĩa: 20 năm trước, David có thể nói tiếng Ả Rập rất trôi chảy. Bây giờ ông ấy quên nhiều từ rồi.
11	B	Giải thích: May not + V dùng để diễn tả một điều có thể không xảy ra. Dịch nghĩa: Jessica vẫn chưa quyết định học trường nào. Cô ấy có lẽ không học Trường Đại học Duke. Cô ấy cũng chưa biết.
12	D	Giải thích: Needn't + V nghĩa là không cần làm gì. Dịch nghĩa: Cái thùng này không nặng lắm. Bạn không cần giúp tôi. Dù sao cũng cảm ơn bạn.
13	B	Giải thích: Might + V dùng để diễn tả một điều có thể đã xảy ra trong quá khứ. Dịch nghĩa: Hôm qua mọi người trong cơ quan có thể đã phải rời khỏi văn phòng để diễn tập chống cháy. Cũng may là không phải cháy thật.
14	A	Giải thích: Mustn't + V nghĩa là không được phép làm gì đó. Dịch nghĩa: Bạn không được phép bật nhạc to lúc nửa đêm. Hàng xóm sẽ gọi cảnh sát.
15	C	Giải thích: Needn't + V nghĩa là không cần làm gì đó. Dịch nghĩa: Bạn không cần đứng đầu. Còn nhiều ghế trống trên xe mà.
16	A	Giải thích: Must + V nghĩa là phải làm gì đó. Dịch nghĩa: Những người tổ chức hoạt động ở công viên phải tự mình dọn sạch sau khi sử dụng.
17	D	Giải thích: Chỉ có "had" đi với "better" ⇒ had better: tốt hơn hết nên làm gì. Dịch nghĩa: Cuốn sách mượn từ thư viện này quá hạn rồi. Tôi nên trả nó hôm nay.
18	C	Giải thích: Needn't + V nghĩa là không cần làm gì đó. Dịch nghĩa: Công ty của chúng tôi cung cấp dịch vụ tư vấn miễn phí trong việc sử dụng sản phẩm. Bạn không cần trả tiền.
19	B	Giải thích: Whatever may come là một cụm từ cố định: bất kể điều gì có thể xảy đến. Dịch nghĩa: Cho dù chuyện gì xảy ra, tôi cũng luôn ở bên bạn.
20	A	Giải thích: Could diễn tả yêu cầu lịch sự. Dịch nghĩa: Bạn có thể chuyển cho tôi cuốn sách đó được không? - Vâng, của bạn đây.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	MUST	Dịch nghĩa: Tôi để chiếc xe đạp ở đây và bây giờ nó đã biến mất. Chắc ai đó đã mượn nó. ⇒must + have + Vp2: chỉ sự suy đoán logic dựa trên những hiện tượng có thật ở quá khứ.
2	CAN'T	Dịch nghĩa: Cửa đã mở. Nó không thể mở được chứ. Chính tớ đã khoá nó và chìa khóa vẫn ở trong túi tớ. ⇒can't + have + Vp2: chỉ những việc không thể đã xảy ra vì có căn cứ, cơ sở rõ ràng.
3	NEEDN'T	Dịch nghĩa: Tôi muốn lá thư này được đánh máy nhưng bạn không cần thiết phải làm hôm nay. Mai làm cũng được. ⇒needn't + V-bare: không cần thiết phải làm gì.
4	MUSTN'T	Dịch nghĩa: Chúng ta không được phép quên đóng cổng. ⇒mustn't + V-bare: không được phép làm gì.
5	HAVE TO	Dịch nghĩa: Nếu bạn đi khám nha sĩ với dịch vụ tư, bạn phải trả nhiều tiền. ⇒have to: diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).
6	MUSTN'T	Dịch nghĩa: Bạn không được phép nói chuyện với các thí sinh khác trong suốt thời gian làm bài thi. ⇒mustn't + V-bare: không được phép làm gì.
7	MAY	Dịch nghĩa: Bạn có nhìn thấy John không? Không, nhưng có thể cậu ấy đang học trong thư viện. ⇒may + be + Ving: diễn tả những việc có thể đang xảy ra nhưng không chắc chắn.
8	HAVE TO	Dịch nghĩa: Vì tối nay tôi không ở nhà nên tôi phải làm bài tập về nhà trong suốt giờ nghỉ trưa. ⇒have to + V-bare: diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).
9	MUSTN'T	Dịch nghĩa: Hành khách không được phép hút thuốc cho tới khi tín hiệu thông báo tắt. ⇒ mustn't + V-bare: không được phép làm gì.
10	NEEDN'T	Dịch nghĩa: Vẫn còn nhiều vé, vì vậy bạn không cần phải đặt mua vé trước. ⇒needn't + V-bare: không cần thiết phải làm gì.
11	NEEDN'T	Dịch nghĩa: Tôi lẽ ra đã không cần thiết phải mặc bộ com lê đẹp nhất của mình

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		tới bữa tiệc ngày hôm qua. Mọi người đều ăn mặc xuề xòa. ⇒ needn't + have + Vp2: lẽ ra đã không cần thiết phải làm gì nhưng đã làm.
12	MAY	Dịch nghĩa: Cuối tuần này bạn dự định làm gì? Tớ vẫn chưa quyết định. Có thể là tớ sẽ đi picnic với gia đình. ⇒ may + V-bare: diễn tả những việc có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc.
13	WILL	Dịch nghĩa: Bạn có thể sửa xe đạp giúp tôi không? - Ồ, vâng, tôi sẽ làm ngay. ⇒ will + V-bare: đưa ra những quyết định tại thời điểm nói.
14	MUSTN'T	Dịch nghĩa: Đó là một bí mật. Bạn không được phép cho ai biết về nó. ⇒ mustn't + V-bare: không được phép làm gì.
15	MAY	Dịch nghĩa: Tôi không chắc. Tôi có thể đến muộn vài phút. ⇒ may + V-bare: diễn tả những việc có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc.
16	HAVE TO	Dịch nghĩa: Ngày nay, học sinh trung học phải mặc đồng phục. ⇒ have to + V-bare: diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).
17	MUST/CAN	Dịch nghĩa: Tối hôm qua, tôi đã đọc cuốn sách đó trước khi đi ngủ. Tôi không bao giờ mang nó ra khỏi phòng. Nó chắc là đang nằm ở đâu đó quanh đây thôi. Nó có thể ở đâu được nhỉ? ⇒ must be + Ving: diễn tả những việc có lẽ đang xảy ra dựa trên những suy đoán logic.
18	SHOULDN'T/ MIGHT	Dịch nghĩa: Khi trong nhà bạn có trẻ nhỏ, bạn không nên để những đồ vật nhỏ ở mọi nơi. Những thứ như vậy có thể bị nuốt, việc ấy sẽ khiến bị thương hoặc là nguy hiểm đến tính mạng. ⇒ shouldn't + V(bare): không nên làm gì. Might + becó thể sẽ xảy ra nhưng không chắc.
19	SHOULD/ MAY/MIGHT	Dịch nghĩa: Hôm nay bạn nên mang theo ô. Chiều nay trời có thể chuyển mưa. ⇒ may/might + V-bare: có thể sẽ xảy ra nhưng không chắc chắn.
20	MUST/ HAVE TO	Dịch nghĩa: Tôi phải có mặt ở cuộc họp lúc 10 giờ. Tôi có lẽ phải bắt taxi nếu tôi muốn kịp giờ. ⇒ Must + V-bare: phải làm gì ⇒ have to + V-bare: diễn tả sự cần thiết phải làm gì nhưng là do khách quan (nội quy, quy định, tình thế bắt buộc...).

MODULE 7: THE SUBJUNCTIVE MOOD

I. Định nghĩa

Câu giả định hay còn gọi là câu cầu khiến là loại câu đối tượng thứ nhất muốn đối tượng thứ hai làm việc gì. Câu giả định có tính chất cầu khiến chứ không mang tính ép buộc như câu mệnh lệnh.

II. Cách sử dụng

Câu giả định chủ yếu được sử dụng để nói đến những sự việc không chắc chắn sẽ xảy ra. Ví dụ, chúng ta sử dụng khi nói về những sự việc mà một ai đó:

- + Muốn xảy ra.
- + Dự đoán sẽ xảy ra.
- + Xảy ra trong tưởng tượng.

III. Phân loại

Thức giả định được chia thành ba loại sau:

- Thức giả định:**
- **Present Subjunctive (hiện tại giả định).**
 - **Past Subjunctive (quá khứ giả định).**
 - **Past perfect Subjunctive (quá khứ hoàn thành giả định).**

HIỆN TẠI GIẢ ĐỊNH

**Present
Subjunctive**

Form : S1 + V + that + S2 (not) + V (bare)

Dùng trong một số câu thành ngữ/ câu cảm thán để thể hiện một ao ước, hi vọng hay một lời cầu chúc.

(God) Bless you! (Chúa phù hộ cho con)
 Heaven/God help sb! (Cầu chúa phù hộ cho ai)
 Long live Vietnam! (Việt Nam muôn năm)
 Heaven forbid! (Lạy trời!)
 Success attend you! (Chúc bạn thành công)

Dùng sau một số các động từ để thể hiện ý muốn, yêu cầu, đề nghị, gợi ý, ra lệnh:

advise,demand,prefer,require,insist,propose,stipulate,command,move,recommend,suggest,decree,order..

Dùng sau một số tính từ sau:

important,necessary,urgent,obligatory,essential,advisory,recommended,required,mandatory,proposed..

It + be (any tense) + Adj + that + s + (not) + V (present subjunctive)

Những danh từ: demand,recommendation,insistence,request,proposal,suggestion,preference,importance

Dùng trong cấu trúc với "would rather" có hai chủ ngữ

S1 + would rather that + S2 + (not) + V (present subjunctive)

QUÁ KHỨ GIẢ ĐỊNH

Past Subjunctive

Dùng trong câu điều kiện loại 2:

If + S + V (quá khứ đơn) + ..., S + would/could + V (nguyên dạng)

Dùng trong câu ước không có thực ở hiện tại (wish = If only)

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ đơn)

Được sử dụng sau "as if / as though"

S1 + V (hiện tại đơn) + as if/ as though + S2 + V (quá khứ đơn)

Dùng trong mẫu câu "would rather" để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại.

S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ đơn)

Dùng trong cấu trúc "it's time..."

It's (high/about) time + S + V (quá khứ đơn) = It's time for sb to do st:
(đã đến lúc cho ai đó làm gì)

QUÁ KHỨ HOÀN THÀNH GIẢ ĐỊNH

Past perfect Subjunctive

Dùng trong mệnh đề điều kiện của câu điều kiện loại 3

If + S + V (quá khứ hoàn thành)+..., S + would/ could + have + Vp2

Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ

(S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)

Dùng sau "as if / as though" để chỉ một giả định không có thật trong quá khứ.

S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

Dùng với cấu trúc would rather (hai chủ ngữ) để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ.

S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Chọn phương án đúng để hoàn thành những câu sau đây:

1. It is necessary that children _____ of their old parents.
A. takes care B. to take care c. take care D. took care
2. I wish you _____ complaining about the weather.
A. would stop B. stop c. stopped D. had stopped
3. It is essential that every student _____ to learn English at university.
A. had B. have c. has D. to have
4. We wish we _____ a large house but we can't afford it now.
A. have B. had c. can have D. will have
5. My friend won't lend me his car. I wish _____
A. he lent me his car B. he didn't lend me his car
C. he would lend me his car D. he will lend me his car
6. I'm sorry I haven't got any money on me. I wish _____
A. I have got no money on me B. I have some money on me
C. I had some money on me D. I had got no money on me
7. My friends didn't take part in the game. I wish _____
A. my friends took part in the game B. my friends had taken part in the game
C. my friends would take part in the game D. my friends did take part in the game
8. It wasn't fine yesterday. I wish _____
A. it was fine yesterday B. it would fine yesterday
C. it will fine yesterday D. it had been fine yesterday
9. I wish I _____ Psychology when I was a college student.
A. had studied B. would study C. studied D. studied
10. I wish someone _____ to help me with that work tomorrow.
A. offer B. offered C. would offer D. had offered
11. If only I _____ play the guitar as well as you!
A. would B. should C. could D. might
12. When I saw Tom, he looked _____ he had been ill.
A. so B. such as C. the same D. as if
13. Mrs White always talks to her baby as though he _____ an adult.
A. is B. were C. had been D. will be
14. When he came out of the room, he looked _____ he had seen a ghost.
A. as B. as though C. when D. if
15. Susan's doctor insists _____ for a few days.
A. that she is resting B. her resting C. that she rest D. her to rest
16. The doctor suggested that his patient _____
A. stop smoking B. stops smoking C. stopped smoking D. to stop smoking
17. It is necessary that he _____ the books.
A. find B. doesn't find C. don't find D. did not find
18. It has been proposed that we _____ the topic.
A. to change B. changed C. changing D. change
19. It's important that every student _____ all the lectures.
A. attends B. attend C. has attended D. attended
20. It's time we all _____ now.

- | | | | |
|----------|-------------|---------|--------------|
| A. leave | B. to leave | C. left | D. have left |
|----------|-------------|---------|--------------|
21. He acts as if he _____ English perfectly.
- | | | | |
|---------|---------|---------------|--------------|
| A. know | B. knew | C. have known | D. had known |
|---------|---------|---------------|--------------|
22. She acted as though she _____ him before.
- | | | | |
|---------|---------|--------------|--------------|
| A. knew | B. know | C. had known | D. has known |
|---------|---------|--------------|--------------|
23. I would rather that I _____ him to my birthday party yesterday.
- | | | | |
|------------|-----------------|----------------|-----------|
| A. invited | B. have invited | C. had invited | D. invite |
|------------|-----------------|----------------|-----------|
24. She would rather Mary _____ here right now.
- | | | | |
|-------|---------|--------|--------------|
| A. be | B. were | C. was | D. were/ was |
|-------|---------|--------|--------------|
25. I suggest that he _____ harder
- | | | | |
|-----------------|----------|------------|------------------------|
| A. should study | B. study | C. studied | D. should study/ study |
|-----------------|----------|------------|------------------------|
- The older.....

Exercise 2: Biến đổi câu

- Please don't tell anyone about it.
- I'd rather you
- I would prefer you deliver the sofa this afternoon.
- I'd rather you
- "Why don't you ask her yourself?"
- My friend suggests that.....
- She urged her husband to apply for the post in the government.
- She urged that her husband
- They insisted on my coming early.
- They insisted that.....
- An accountant needs to master computer science.
- It is necessary that.....
- It's time for us to leave now.
- It's time we
- What a pity! Your sister can't come with us.
- If only
- Everyone finds it important for us to do something save the environment.
- It is important that we.....
- Michael lost his job last month, so he cannot buy a car.
- If Michael
- He regrets applying for the job in that company.
- He wishes
- The headmaster insists on every schoolgirl's wearing ao dai every Monday.
- The headmaster insists that.....
- They advise her to eat less meat and fat to keep herself healthy.
- It is advisable that she
- Naturally, a child had better respect his parents.
- It is natural that
- He needs to come to the interview early.
- It is necessary that.....
- She must find it important to take two medicines every day.
- It is important that

17. It's too late. He must go home.
- It's high time he.....
18. Every student must wear uniform. It is obligatory.
- It is obligatory that.....
19. They recommended her to go to the best doctor in town.
- They recommended that she
20. The man demanded to be told everything about the accident.
- The man demanded that.....

Exercise 3: sửa lỗi sai trong những câu sau đây (nếu cần thiết):

1. The teacher demanded that the student left the room.
2. It was urgent that he called her immediately.
3. It was very important that we delay discussion.
4. She intends to move that the committee suspends discussion on this issue.
5. The King decreed that the new laws took affect the following month.
6. I propose that you should stop this rally.
7. It is of great importance that he speaks to the Dean before leaving for his location.
8. It's time we come back home.
9. The child ate as though he was hungry for days.
10. It's time for you went to bed.
11. I would rather that the weather is fine tomorrow morning.
12. I'd rather she not go with you now.
13. She walks as if she had a wooden leg.
14. I wish I finished my work last night.
15. Minh's Mother would rather that she met her friend last week.

ANSWERS KEY

Exercise 1:

STT	Đáp án	Giải thích đáp án
1	C	Cấu trúc: - It is nessary/vital/essential/important/recommended that S + (should)+ V (bare) + O. - take care of: chăm sóc Dịch nghĩa: Việc con cái chăm sóc bố mẹ già của mình là cần thiết.
2	C	Câu ước ở hiện tại: S+ wish + S + V2/ed/ were +.... Câu ước ở hiện tại dùng để diễn tả mong ước về một sự việc không có thật ở hiện tại hay giả định một điều ngược lại với thực tế hiện tại. Dịch nghĩa: Tôi ước bạn ngừng kêu ca về thời tiết.
3	B	Cấu trúc: It is essential that + S + (not) + V (presentsubjunctive) Dịch nghĩa: Việc mọi sinh viên phải học tiếng Anh ở bậc đại học là cần thiết
4	B	Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho hiện tại thì động từ lùi về thì quá khứ đơn.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trạng từ thời gian "now" nên đáp án là B. Dịch nghĩa: Chúng tôi ước chúng tôi có một ngôi nhà to nhưng hiện tại bây giờ chúng tôi không đủ sức trả cho nó.
5	C	Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho tương lai thì động từ lùi về would/could + V (bare). Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào từ "won't" nên đáp án là C Dịch nghĩa: Bạn tôi sẽ không cho tôi mượn chiếc xe của anh ấy. Tôi ước giá như anh ấy cho tôi mượn nó.
6	C	Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho hiện tại thì động từ lùi về thì quá khứ đơn. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào từ "haven't" nên đáp án là C. Dịch nghĩa: Tôi rất làm tiếc là tôi không mang theo ít tiền nào. Giá mà tôi có mang một ít tiền bây giờ.
7	B	Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho quá khứ thì động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trợ động từ "didn't" nên đáp án là B. Dịch nghĩa: Các bạn tôi đã không tham gia vào trò chơi. Giá mà họ đã tham gia vào trò chơi.
8	D	Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho quá khứ thì động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trạng từ thời gian "yesterday" nên đáp án là D. Dịch nghĩa: Hôm qua thời tiết không đẹp. Giá mà hôm qua thời tiết đẹp.
9	A	Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho quá khứ thì động từ lùi về thì quá khứ hoàn thành. Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào động từ "was" nên đáp án là A. Dịch nghĩa: Tôi ước giá mà tôi đã học môn Tâm lí khi còn là sinh viên đại học.
10	C	Câu ước: Ta có quy tắc là ước cho tương lai thì động từ lùi về would/could + V (bare). Do đó, ta chỉ việc căn cứ vào trạng từ thời gian "tomorrow" nên đáp án là C. Dịch nghĩa: Giá mà ngày mai có ai đó sẽ đề nghị giúp tôi việc này.
11	C	Câu ước: Theo nghĩa của câu này: "Giá mà tôi có thể chơi guitar giỏi như bạn" nên đáp án là C.
12	D	Theo nghĩa của câu này: "Khi tôi nhìn thấy Tom, anh ấy trông như thể anh ấy đã bị ốm." nên đáp án là D.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Vì "as if" nghĩa là "như thể là".
13	B	Cấu trúc: S1 + V (hiện tại đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ đơn) => Đáp án là B Dịch nghĩa: Bà White luôn nói với đứa bé như thể nó là người lớn.
14	B	Theo nghĩa của câu này: "Khi anh ấy ra khỏi phòng, anh ấy trông như thể anh ấy đã nhìn thấy ma." Nên đáp án là B. Vì "as though" nghĩa là "như thể là".
15	C	Giải thích: Theo công thức: insist + that + S + V (bare) => Đáp án C Dịch nghĩa: Bác sĩ nhấn mạnh là cô ấy phải nghỉ ngơi vài ngày.
16	A	Giải thích: Theo công thức: suggest + that + S + V (bare) => Đáp án A Dịch nghĩa: Bác sĩ gợi ý rằng bệnh nhân nên bỏ thuốc lá.
17	A	Giải thích: Theo công thức: It is necessary that + S + (not) + V (present subjunctive) => Đáp án A Dịch nghĩa: Anh ấy cần phải tìm quyền sách.
18	D	Giải thích: Theo công thức: It has been proposed that -1- S + (not) + V (present subjunctive) => Đáp án B Dịch nghĩa: Người ta đề xuất rằng chúng ta nên thay đổi chủ đề.
19	B	Thể giả định với các tính từ như important (quan trọng); necessary (cần thiết); essential (cần thiết, thiết yếu); imperative (cấp bách, cần thiết); mandatory (bắt buộc), vital (thiết yếu),... Cấu trúc: S + be + adj + that + S + V nguyên thể không chia + ... => Đáp án B Dịch nghĩa: Điều quan trọng là mọi học sinh tham dự tất cả các bài giảng.
20	C	Giải thích: Theo công thức: It's (high) time + S + V (quá khứ đơn) hoặc It's (high) time + for sb + to V (đã đến lúc cho ai đó làm gì) => Đáp án C Dịch nghĩa: Đã đến lúc tất cả chúng ta phải đi rồi
21	B	Cấu trúc: S1 + V (hiện tại đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ đơn) => Đáp án là B Dịch nghĩa: Anh ấy tỏ ra như thể là anh ấy biết tường tận tiếng Anh
22	C	Cấu trúc: S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành)

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		=> Đáp án là C Dịch nghĩa: Cô ấy tỏ ra như là cô ấy đã biết anh ta trước đó rồi.
23	C	Giải thích: Ta có công thức: Would rather that + S + had + Vp2 (dùng để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ). Nên khi chúng ta căn cứ vào trạng từ thời gian "yesterday" => Đáp án C. Dịch nghĩa: Tôi mong là mình đã mời anh ấy đến bữa tiệc sinh nhật ngày hôm qua.
24	B	Giải thích: Ta có công thức: Would rather that + S + V (quá khứ đơn) (dùng để chỉ một mong muốn đã không xảy ra ở hiện tại). Nên khi chúng ta căn cứ vào trạng từ thời gian "now" => Đáp án là B. (Giả định cách với would rather ta dùng were cho tất cả các ngôi.) Dịch nghĩa: Cô ấy mong là Mary có mặt ở đây ngay bây giờ.
25	D	Giải thích: Theo công thức: suggest + that + S + (should) + V (bare) => Đáp án D Dịch nghĩa: Tôi đề nghị anh ấy nên học hành chăm chỉ hơn.

Exercise 2:

STT	Đáp án và giải thích đáp án
1	I'd rather you didn't tell anyone about it. Dùng trong mẫu câu: Would rather sb did sth (sb didn't do sth) để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại.
2	I'd rather you deliver the sofa this afternoon. Là loại câu người thứ nhất muốn người thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người thứ hai). Trong trường hợp này động từ ở mệnh đề hai để ở dạng nguyên thể không to.
3	My friend suggests that I should ask her myself. Theo công thức: Suggest + that + S + (should) + V (bare) và quy tắc đổi ngôi khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp.
4	She urged that her husband apply for the post in the government. Theo công thức: Urge sb to do st = urge that + S + V (bare): hối thúc ai làm gì
5	They insisted that I come early. Theo công thức: Insist on + Ving = insist that + S + V (bare): khẳng định làm gì
6	It is necessary that an accountant master computer science. Theo công thức: It is necessary that + S + (not) + V (present subjunctive)
7	It's time we left now. Theo công thức:

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

	It's (high) time + S + V (quá khứ đơn) = It's (high) time + for sb + to V (đã đến lúc cho ai đó làm gì)
8	If only your sister could come with us. Theo công thức: (S + wish)/if only + S + V(quá khứ đơn)
9	It is important that we do something save the environment. Theo công thức: It is important + for sb + V (bare) It is important that + S + (should) + V (bare)
10	If Michael hadn't lost his job last month, he could buy a car.
11	He wishes he hadn't applied for the job in that company. Theo công thức: Regret + to V: hối tiếc làm gì Regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì Và "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ. Ta dùng cấu trúc: (S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành)
12	The headmaster insists that every schoolgirl wear ao dai every Monday.
13	It is advisable that she eat less meat and fat to keep herself healthy.
14	It is natural that a child respect his parents.
15	It is necessary that he come to the interview early.
16	It is important that she take two medicines every day. It is important that two medicines (should) be taken by her every day.
17	It's high time he went home.
18	It is obligatory that every student wear uniform.
19	They recommended that she go to the best doctor in town.
20	The man demanded that he be told everything about the accident.

Exercise 3:

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	left → leave	Theo công thức: demand + that + S + V (bare) Dịch nghĩa: Giáo viên yêu cầu học sinh rời khỏi phòng.
2	called → call	Theo công thức: It was urgent that + S + V (bare) Dịch nghĩa: Điều cấp bách là anh ấy phải gọi cho cô ấy ngay lập tức.
3	correct	Theo công thức: It is important that + s + V (bare) Dịch nghĩa: Điều quan trọng là chúng tôi hoãn cuộc thảo luận.
4	suspends → suspend	Theo công thức: move + that + S + V [bare] Dịch nghĩa: Tôi định đề nghị uỷ ban hoãn thảo luận về vấn đề này.

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

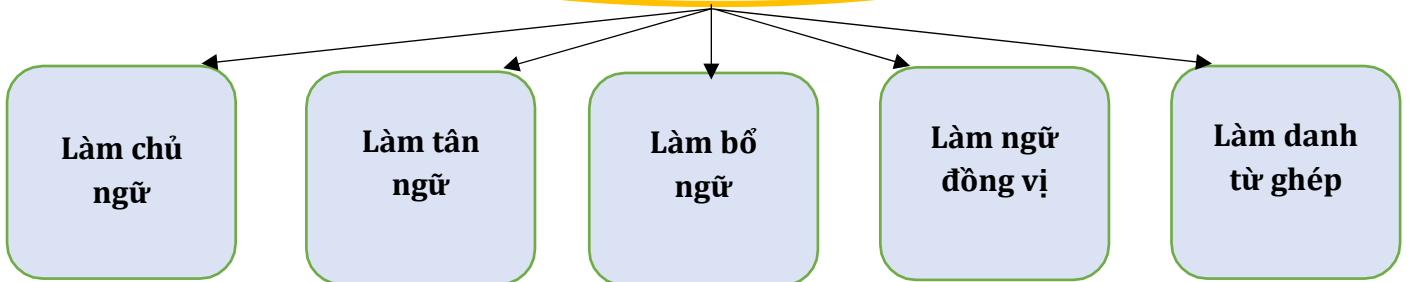
5	took → take	Theo công thức: decree + that + S + V (bare) Dịch nghĩa: Đức vua ra chiếu chỉ rằng luật mới có hiệu lực từ tháng tới.
6	correct	Theo công thức: propose + that + S + V (bare) Dịch nghĩa: Tôi đề xuất dừng đại hội này.
7	speaks → speak	Theo công thức: It is of great importance that + S + V (bare) Dịch nghĩa: Điều quan trọng là anh ấy phải nói với chủ nhiệm khoa trước khi rời bỏ vị trí của mình.
8	come → came	Theo công thức: It is time + S + V (quá khứ đơn): đã đến lúc cho ai đó làm gì Dịch nghĩa: Đã đến lúc cho chúng ta về nhà.
9	was → had been	Theo công thức: S1 + V (quá khứ đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ hoàn thành) Dịch nghĩa: Đứa trẻ đó ăn như thể nó đã bị bỏ đói cả ngày.
10	went → to go	Theo công thức: It is time for sb to do st: đã đến lúc cho ai đó làm gì Dịch nghĩa: Đã đến lúc cho bạn đi ngủ.
11	is → be	Theo công thức: S1 + would rather + than + S2 + V (bare) Là loại câu người thứ nhất muốn người/ đối tượng thứ hai làm việc gì (nhưng làm hay không còn phụ thuộc vào người/ đối tượng thứ hai). Dịch nghĩa: Tôi mong là thời tiết sáng mai đẹp.
12	not go → didn't go	Theo công thức: S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ đơn) (Dùng trong mẫu câu "would rather" để chỉ một ao ước đối lập với hiện tại) Dịch nghĩa: Tôi mong bây giờ cô ấy không đi với cậu.
13	correct	Theo công thức: S1 + V (hiện tại đơn) + as if/as though + S2 + V (quá khứ đơn) Dịch nghĩa: Cô ấy đi như thể cô ấy đang mang chân gỗ vậy.
14	finished → had finished	Theo công thức: (S + wish)/if only + S + V (quá khứ hoàn thành) (Dùng sau "wish/ If only" để diễn đạt ý cầu mong hoặc giả định đã không xảy ra trong quá khứ.) Dịch nghĩa: Tôi ước giá như tôi đã hoàn thành công việc tối qua,
15	met → had met	Theo công thức: S1 + would rather that + S2 + V (quá khứ hoàn thành) (Dùng với cấu trúc would rather (hai chủ ngữ) để chỉ một mong muốn đã không xảy ra trong quá khứ.) Dịch nghĩa: Mẹ của Minh mong rằng tuần trước bà đã gặp bạn

		của mình.
--	--	-----------

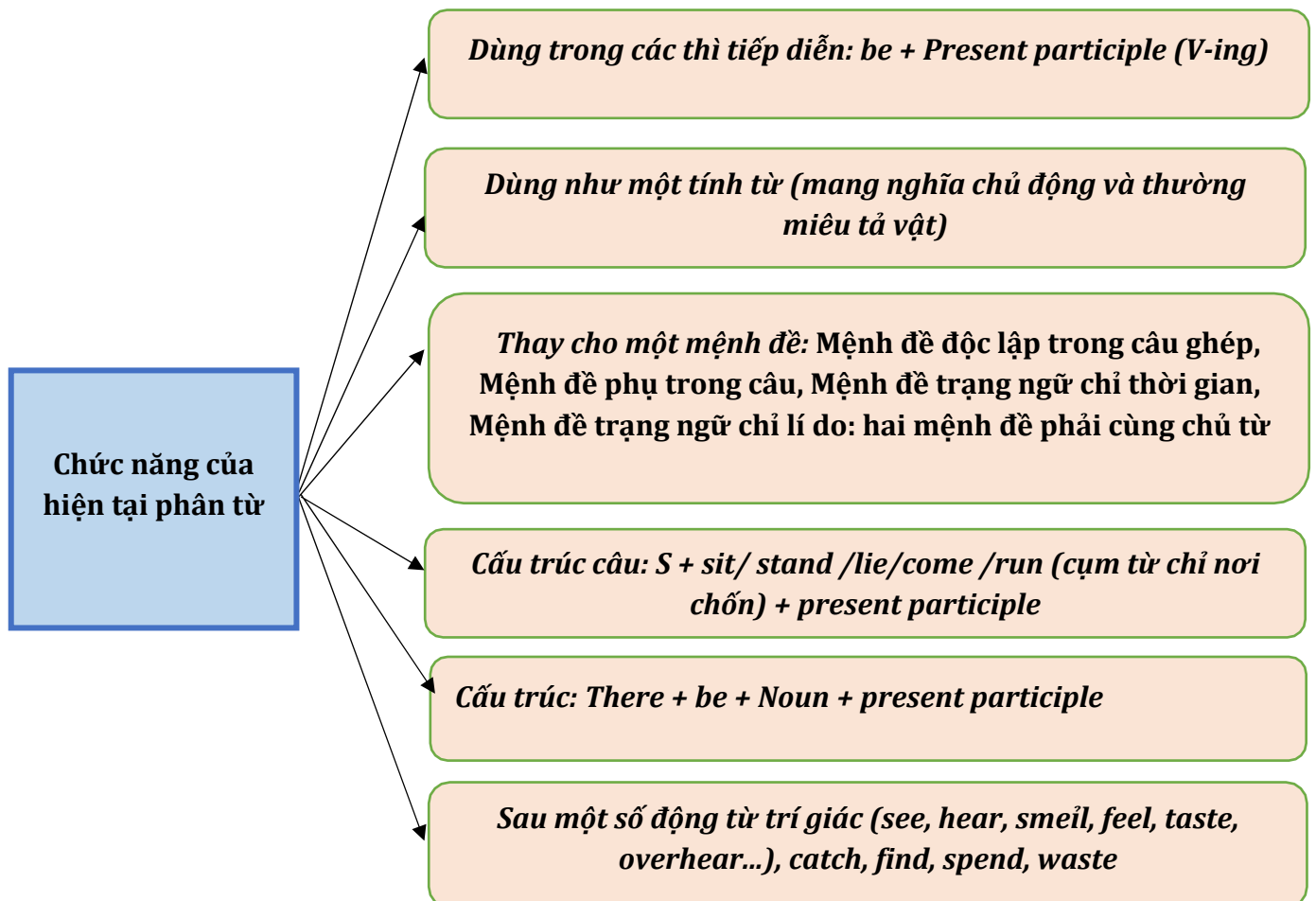
MODULE 8: GERUND AND INFINITIVE VERB

GERUND (DANH ĐỘNG TỪ)

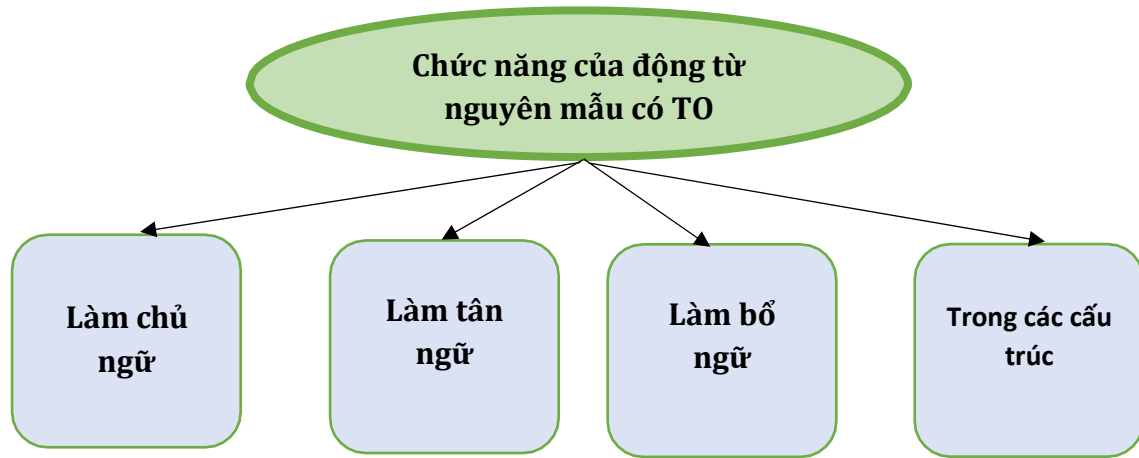
Chức năng của danh động từ



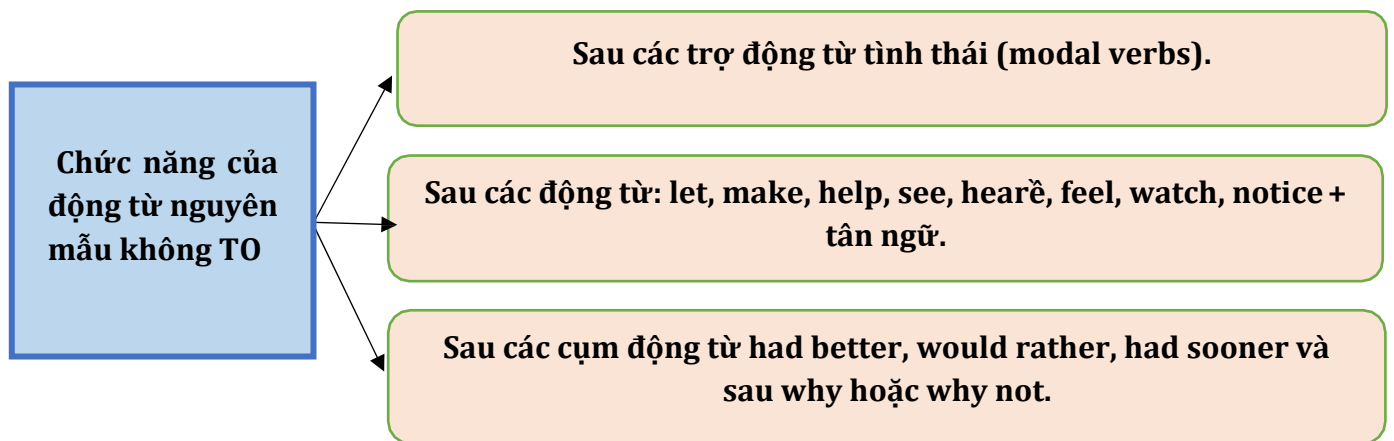
PRESENT PARTICIPLE (HIỆN TẠI PHÂN TỪ)



TO INFINITIVE VERB (ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU CÓ TO)



BARE INFINITIVE VERB (ĐỘNG TỪ NGUYÊN MẪU KHÔNG TO)



VERB FORM (BẢNG DẠNG CỦA ĐỘNG TỪ)

V-ing	To-V	V1	Ving & To-V
1. Giới từ : in, on, at.. 2. love, like, enjoy, prefer >< hate, dislike 3. start, begin, give up >< stop, finish 4. suggest 5. consider : xem xét 6. mind 7. imagine 8. avoid 9. risk 10. miss 11. practice 12. postpone 13. involve 14. admit 15. deny 16. quit = give up 17. keep 18. spend 19. waste 20. fancy 21. can't help 22. can't stand 23. can't bear 24. be busy 25. be worth 26. continue 27. It's no use 28. It's no good 29. have trouble 30. have difficulty 31. be / get used to 32. go 33. appreciate	1. agree 2. ask / told / warn 3. choose 4. decide 5. demand 6. expect 7. hope 8. manage 9. offer 10. plan 11. promise 12. refuse 13. seem 14. suppose 15. tell 16. want 17. tend 18. threaten 19. would like 20. would love 22. be able 23. wish 24. too...to 25. enough to 26. It + be + adj + To-V 27. It takes 28. Sau các nghi vấn từ how, what, where... 29. sau đại từ bất định Someone, something, anything.... 30. Câu bị động 31. only, first, last	1. Sau khiếm khuyết động từ can - could will - would have to - had to may - might must ought to 2. Sau V tri giác See Look Listen Notice Watch Observe Feel Taste Smell 3. Let Make + O Have Help => Bị động ta dùng "To-V" 4. had better would rather had sooner 5. do nothing but 6. cannot but	1. allow permit recommend + O + To-V advise encourage ----- allow permit recommend + V-ing advise encourage => Be + V3/ed + To-V ----- 2. Stop + V-ing : ngừng hẳn (từ bỏ thói quen) Stop + To-V : ngừng để làm việc khác 3. remember forget + V-ing regret (diễn tả 1 hđộng đã xảy ra trong quá khứ) ----- remember forget + To-V regret (diễn tả 1 hđộng sắp xảy ra) 4. Try + V-ing : thử Try + to V : cố gắng 5. Consider + V-ing: xem xét Consider + to V : quan tâm 6. like start + V-ing / To-V begin (không thay đổi nghĩa)

Lối nói phụ họa

1. Phụ họa khẳng định:

Đi với TOO (mang nghĩa CŨNG VẬY)	
S + V....	(and) + S + am/is/are/ was /were + too (and) + S + do/does/did +too (and) + S + modals + too
My sister is a doctor I work two hours a day	I am too (tôi cũng vậy) She does too
Đi với SO (mang nghĩa CŨNG VẬY nhưng có đảo ngữ)	
S + V....	(and) + so + am/is/are/ was /were + S (and) + so + do/does/did +too + S (and) + so + modals + S
My sister is a doctor I work two hours a day I can sing	So am I (tôi cũng vậy) So does she So can he

2. Phụ họa phủ định:

Đi với EITHER (mang nghĩa CŨNG KHÔNG)	
S + V(NOT)....	(and) + S + am/is/are/ was /were + NOT + either (and) + S + do/does/did +NOT + either (and) + S + modals + NOT + either
My sister isn't a nurse I doesn't work on sunday I can't dance	I am not either (tôi cũng không) She doesn't either He can't either
Đi với NEITHER (mang nghĩa CŨNG KHÔNG nhưng có đảo ngữ, không có NOT)	
S + V(NOT)....	(and) + neither + am/is/are/ was /were + S (and) + neither + do/does/did +too + S (and) + neither + modals + S
My sister isn't a nurse I doesn't work on sunday I can't dance	Neither am I (tôi cũng không) Neither does she Neither can he
Lưu ý: Trong câu có chứa "NEVER, NO, RARELY, SELDOM , HARDLY" => dùng phụ họa phủ định	

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

- I'd rather (stay)_____home tonight.
- He keeps (hope)_____and (pray)_____that things will get better.
- I don't know why he avoids (meet)_____me.
- The boy admitted (break)_____my ancient flower vase.
- I promise (not tell)_____you a lie.
- The students stopped (talk)_____when the teacher came in.
- I'll try (not make)_____the same mistake again.
- Would you mind (give)_____me a hand?
- Have you ever watched people (try)_____(catch)_____fish?
- Do you have any money (pay)_____for the book?
- After (hear)_____the conditions, I decided (not enter)_____for the competition.
- Imagine (have)_____(get)_____up at 4 a.m every day.
- There were some people (row)_____on the river.
- Your hair needs (cut)_____. You'd better (have)_____it done tomorrow – unless you'd like me (have)_____a go at it for you.
- The children prefer (watch)_____TV to (read) _____
- She has something (tell)_____you.
- It took me three days (find)_____out the old photograph.
- Do you remember (read)_____about it? No, at that time I was too young (read) _____newspaper.
- My brother is a stamp collector. He started (collect)_____stamps when he was 15 years old.
- It's difficult _____(get) used to getting up early.

Exercise 2: Chọn đáp án đúng

- I couldn't help _____at his jokes.
A. laugh B. laughing C. to laugh D. laughed
- Tom offered _____Jane a ticket to the theater, but she refused to take it.
A. to give B. give C. giving D. to be given
- Those workers stopped _____their coffee because they felt tired of their new work.
A. drink B. drank C. drinking D. to drink
- He asked them _____
A. help him B. should help him C. to help him D. help to him
- Mr Minh advised my family _____leaving Vietnam.
A. to think B. not to think C. against D. against to
- I hope _____that woman again.
A. to see B. of seeing C. seeing D. have seen
- She wasted much time _____her old pair of shoes.
A. mend B. to mend C. mending D. to be mended
- He regrets _____lazy last year. He lost his job.
A. to be B. be C. been D. being
- She remembered _____that woman last month.
A. of seeing B. to see C. seeing D. have seen

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

10. David tried his best _____, but his girlfriend refused _____.
A. explaining; to listen B. explaining; listening
C. to explain; to listen D. to explain; listening
11. We heard a baby _____ in a neighbouring village.
A. cry B. to cry C. cried D. to crying
12. Willy denied _____ a whole bag of chocolate chip cookies before lunch.
A. eat B. to eat C. having eaten D. eaten
13. I was delighted _____ my old friends again.
A. to see B. seeing C. seen D. to be seen
14. We regret _____ you that we cannot approve your suggestion.
A. inform B. to inform C. informing D. informed
15. Have you ever considered _____ a pharmacist?
A. become B. becoming C. to become D. became
16. You had better _____ at home until you feel better.
A. staying B. stayed C. to stay D. stay
17. I remember _____ my mother said the grass in the garden needed _____.
A. to hear; cutting B. hear; cut C. heard; to cut D. hearing; cutting
18. My teacher doesn't allow us _____ while he is explaining the lesson.
A. talk B. to talk C. talking D. talked
19. We have plenty of time. We needn't _____.
A. hurry B. to hurry C. hurrying D. hurried
20. I promised _____ on time. I mustn't _____ late.
A. be; be B. to be; to be C. to be; be D. be; to be

Exercise 3: Tìm lỗi sai trong câu và sửa lại cho đúng

1. She likes her job but does not like wear uniforms.
A B C D
2. They speak English well because they practise speak it everyday.
A B C D
3. Lan was in a difficult situation, so I agreed lending her some money.
A B C D
4. Don't forget attending our meeting next month on time.
A B C D
5. I spent most of time in the train read my favorite book.
A B C D
6. I heard him talked about you this morning.
A B C D
7. I enjoy watching the sun to rise slowly in the morning.
A B C D
8. Why should you to carry this box? It's too heavy for you.
A B C D
9. She said the letter was personal and wouldn't let me to reach it.
A B C D
10. It's impossible for me being there before 8 p.m.
A B C D
11. I saw a man to jump through the window 5 minutes ago, but I couldn't remember his face.

12. She suggested taking the plane this evening or go by train tomorrow.
A B C D

13. Could you please stop to make so much noise?
A B C D

14. It was very kind of you to showing me the way.
A B C D

15. I'm glad hearing that you have made much progress in your study.
A B C D

Exercise 1

Page 79

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Had better + V(bare): tốt hơn hết nên làm gì. Would like (sb) + to V: muốn (ai) làm gì. Dịch nghĩa: Tóc của bạn cần được cắt. Tốt hơn hết là ngày mai bạn đi cắt, nếu như bạn không muốn tôi thử cắt nó.
15	have/ to have	Prefer doing st to doing st: thích làm gì hơn làm gì Dịch nghĩa: Tôi thích xem ti vi hơn là đọc.
16	to tell	Have something to do: có cái gì đó để làm. Dịch nghĩa: Tôi có điều này muốn nói với bạn.
17	to find	It takes sb time to do st: mất của ai đó bao nhiêu thời gian để làm gì. Dịch nghĩa: Tôi mất ba ngày để tìm bức ảnh cũ đó.
18	reading/ to read	Remember + V-ing: nhớ đã làm gì. Remember + to V: nhớ làm gì. S + V+ too + adj + (for sb) + to V (quá cho ai đó để làm gì). Dịch nghĩa: Bạn có nhớ đã đọc về nó không? Không, lúc đó tôi còn quá nhỏ để đọc.
19	collecting/ to collect	Start to do/doing st: bắt đầu làm gì. Dịch nghĩa: Anh trai tôi là một nhà sưu tập tem. Anh ấy đã bắt đầu sưu tập từ khi 15 tuổi.
20	to get	It's difficult + to V: khó để làm gì. Dịch nghĩa: Thật là khó để quen với việc dạy sớm.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	- can't help + V-ing: không thể nhịn được. Dịch nghĩa: Tôi không thể nhịn được cười câu chuyện hài hước của anh ấy.
2	A	- offer + to V: đề nghị làm gì. - refuse to V: từ chối làm gì. Dịch nghĩa: Tôi đề nghị tặng Jane một chiếc vé đi xem ca kịch nhưng cô ấy từ chối nhận nó.
3	D	- stop + to V: dừng một việc để làm một việc khác. - stop + V-ing: dừng hẳn làm việc gì. Dịch nghĩa: Những công nhân đó dừng lại để uống cà phê bởi vì họ cảm thấy mệt mỏi với công việc mới.
4	C	ask sb + to V: đề nghị ai làm gì. Dịch nghĩa: Anh ấy đề nghị họ giúp mình.
5	C	- advise sb + to V: khuyên ai đó làm gì. - advise sb against + V-ing: khuyên ai đó không làm gì. Dịch nghĩa: Ông Minh khuyên gia đình tôi không nên rời Việt Nam
6	A	hope + to V: hi vọng làm gì. Dịch nghĩa: Tôi hi vọng gặp lại người phụ nữ đó.
7	C	waste time + V-ing: lãng phí thời gian làm gì. Dịch nghĩa: Cô ấy lãng phí nhiều thì giờ vào việc sửa đôi giày cũ đó.
8	D	- regret to + V: rất lấy làm tiếc phải làm gì. regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Dịch nghĩa: Anh ấy rất hối hận vì năm trước đã lười nhác. Anh ấy đã mất việc.
9	C	- remember + to V: nhớ phải làm gì. remember + V-ing: nhớ đã làm gì. Dịch nghĩa: Cô ấy nhớ là đã gặp người phụ nữ đó tháng trước.
10	C	- try one's best + to + V: cố gắng hết sức để làm gì. - refuse + to V: từ chối làm gì. Dịch nghĩa: David đã cố gắng hết sức giải thích nhưng bạn gái anh ấy từ chối nghe.
11	A	hear sb + V-ing: nghe thấy ai đó đang làm gì. hear sb + V(bare): nghe thấy ai đó đã làm gì. Dịch nghĩa: Chúng tôi nghe thấy tiếng trẻ con khóc ở làng bên.
12	C	- deny + V-ing: phủ nhận làm gì. deny + having + Vp2: phủ nhận đã làm gì. Dịch nghĩa: Willy phủ nhận đã ăn hết cả hộp bánh sô-cô-la trước bữa trưa
13	A	- to be delighted to + V: vui sướng làm gì. Dịch nghĩa: Tôi cảm thấy vui sướng khi gặp lại những người bạn cũ
14	B	regret to + V: rất lấy làm tiếc phải làm gì. Regret + V-ing: hối tiếc vì đã làm gì. Dịch nghĩa: Chúng tôi rất lấy làm tiếc để thông báo với bạn rằng chúng tôi không thể tán thành với gợi ý của bạn được.
15	B	consider + V-ing: xem xét làm gì. Dịch nghĩa: Bạn đã từng xem xét đến việc trở thành một dược sĩ chưa?
16	D	had better + V (bare): tốt hơn hết nên làm gì. Dịch nghĩa: Tốt hơn hết là bạn ở nhà cho tới khi bạn cảm thấy khá hơn.
17	D	- remember + to V: nhớ phải làm gì. remember + V-ing: nhớ đã làm gì, - st + need + V-ing: cái gì cần thiết được làm. Dịch nghĩa: Tôi nhớ là đã nghe mẹ nói rằng cỏ trong vườn cần được cắt
18	B	- allow sb to do st: cho phép ai làm gì. Dịch nghĩa: Thầy giáo của tôi không cho phép chúng tôi nói chuyện trong khi thầy đang giảng bài.
19	A	needn't + V (bare): không cần thiết phải làm gì. Dịch nghĩa: Chúng ta vẫn còn nhiều thời gian. Chúng ta không cần phải vội.
20	C	- promise + to + V: hứa làm gì. - mustn't + V (bare): không được phép làm gì. Dịch nghĩa: Tôi hứa đến đúng giờ. Tôi không được phép đến muộn.

Exercise 3

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	wear uniforms → wearing uniforms	- like + V-ing: thích làm gì. Dịch nghĩa: Cô ấy thích công việc nhưng cô ấy không thích mặc đồng phục.
2	speak it → speaking it	practice + V-ing: luyện tập làm gì. Dịch nghĩa: Họ nói tiếng Anh tốt bởi vì họ luyện tập mọi ngày.
3	lending → to lend	agree + to V: đồng ý làm gì. Dịch nghĩa: Lan đã gặp khó khăn, vì vậy tôi đồng ý giúp cô ấy một ít tiền
4	attending → to attend	don't forget + to V: đừng quên làm gì. Dịch nghĩa: Đừng quên tham dự cuộc họp tháng tới đúng giờ nhé!
5	read → reading	spend time + V-ing: dành thời gian làm gì. Dịch nghĩa: Tôi dành phần lớn thời gian trên tàu đọc cuốn sách mình yêu thích.
6	talked → talk	- hear sb + V: nghe thấy ai đó đã làm gì. - hear sb + V-ing: nghe thấy ai đó đang làm gì. Dịch nghĩa: Sáng nay tôi nghe thấy anh ấy nói về bạn.
7	to rise → rise/rising	- watch sb/st + V: xem ai/cái gì làm gì. - watch sb/st + V-ing: xem ai/cái gì đang làm gì. Dịch nghĩa: Tôi thích xem Mặt Trời mọc chậm chậm vào buổi sáng
8	to carry → carry	should + V (bare): nên làm gì. Dịch nghĩa: Sao bạn cần mang cái hộp ấy? Nó quá nặng với bạn.
9	to reach → reach	let sb + V(bare): cho phép ai làm gì. Dịch nghĩa: Cô ấy nói lá thư này là riêng tư và sẽ không cho phép tôi động vào.
10	Being → to be	It is (im)possible (for sb) + to V. (không/có thể cho ai để làm gì) Dịch nghĩa: Tôi không thể đến đó trước 8 giờ tối.
11	to jump → jump	- see sb + V: thấy ai đó đã làm gì. see sb + V-ing: thấy ai đó đang làm gì. Dịch nghĩa: Tôi thấy một người đàn ông nhảy ra khỏi cửa sổ 5 phút trước. Nhưng tôi không nhớ được mặt của anh ta.
12	go → going	- suggest + V-ing: gợi ý làm gì. - khi có "or" thì 2 vế cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Dịch nghĩa: Cô ấy gợi ý bắt chuyến bay tối nay hoặc mai đi bằng tàu
13	to make → making	- stop + V-ing: dừng hẳn làm gì. - stop + to V: dừng một việc này để làm một việc khác. Dịch nghĩa: Bạn có thể làm ơn đừng làm ồn được không?
14	showing → show	- It's kind of sb + to V: đó là lòng tốt của ai để làm gì. Dịch nghĩa: Bạn thật là tốt khi đã chỉ đường cho tôi.
15	hearing → to hear	- to be glad + to V: vui để làm gì. Dịch nghĩa: Tôi rất vui khi nghe tin rằng bạn đã có tiến bộ trong học tập.

MODULE 9: TAG QUESTIONS

Câu hỏi đuôi (tag question) là dạng câu hỏi rất hay được sử dụng trong tiếng Anh, đặc biệt là tiếng Anh giao tiếp. Câu hỏi đuôi là câu hỏi ngắn ở cuối câu trần thuật. Câu hỏi này được dùng khi người nói muốn xác minh thông tin là đúng hay không hoặc khi khuyến khích một sự hồi đáp từ phía người nghe.

Ví dụ: *She is learning English now, isn't she?* (Cô ấy đang học tiếng Anh bây giờ phải không?)

B. Công thức chung: S + V + , trợ động từ + S (ĐẠI TỪ)

-Nếu câu nói trước dấu phẩy là khẳng định thì câu hỏi đuôi là phủ định và ngược lại.

Dưới đây là bảng tóm tắt cách thành lập câu hỏi đuôi.

Statement	Tag questions
I am.....	aren't I ?
I am not.....	am I ?
Động từ khiếm khuyết S + can/could/should/will.....	Can't/couldn't/shouldn't/won't.....+ S ?
Động từ thường S + V1....., S + Vs/es....., S + V2/ed.....,	Sử dụng trợ động từ: Do/does/did Don't + S? Doesn't + S? Didn't + S?
S + have/has/had + V3/ed.....,	Haven't/hasn't/hadn't + S ?
S + is/are/was/were..... ,	Isn't/aren't/wasn't/weren't + S?
S + used to + V.....,	Didn't + S ?
S + 'd better/had better + V... ..,	Hadn't + S?
S + 'd rather/would rather/would like + V.....,	Would + S?
There + is/are/was/were... .. ,	Isn't/aren't/wasn't/weren't + S?
Let's + V.....,	Shall we+?
Chủ từ là : No one/nobody/anyone/anybody/ everyone/everybody/someone/somebody	+ they ?
Chủ từ là: nothing/anything/something/ Everything	+ it?
Chủ từ là this/that	+ it?
Chủ từ là these/those	+ they ?
Trong câu có các từ phủ định: no/none/without Neither/hardly/seldom/rarely/little/never/few.	Câu hỏi đuôi khẳng định không có N'T
S + ought to.....,	Shouldn't + S?
Câu mệnh lệnh	Will you?

=> cấu trúc: " I + think/believe/suppose/" + mệnh đề phụ thì ta dùng động từ trong mệnh đề phụ để xác định động từ cho câu hỏi đuôi.

Ex: I think she will meet him, won't she?

Cũng mẫu cấu trúc này nhưng nếu chủ từ không phải là "I" thì dùng động từ chính trong câu (think/believe/suppose/..) để xác định động từ cho câu hỏi đuôi.

Ex: She thinks he will come, doesn't she?

PRACTICE EXERCISES

EXERCISES ①

1. No one is better cook than his mother, _____?
A. is she B. isn't she C. are they D. aren't they
2. Do it right now, _____?
A. will you B. shall you C. do you D. don't you
3. There are no easy ways to learn a foreign language, _____?
A. are they B. are there C. aren't they D. aren't there
4. He seldom goes to the library, _____?
A. doesn't he B. is he C. does he D. isn't he
5. Let's go for a long walk, _____?
A. will we B. shall we C. don't you D. do you
6. I think he will join us, _____?
A. doesn't he B. won't he C. will he D. don't I
7. The film is good, _____?
A. is it B. are they C. isn't it D. aren't they
8. You are going to the party, _____?
A. is you B. are you C. aren't you D. were you
9. He can speak English, _____?
A. can he B. can't he C. can't him D. could he
10. You don't know him, _____?
A. do you B. don't you C. are you D. aren't you
11. Lan speaks Chinese very well, _____?
A. does she B. doesn't she C. is she D. was she
12. John has worked hard, _____?
A. does he B. did he C. has he D. hasn't he
13. They invited him to the party, _____?
A. do they B. don't they C. did they D. didn't they
14. They are leaving here tomorrow _____?
A. do they B. are they C. aren't they D. did they
15. I'm a bit late, _____?
A. am not I B. aren't you C. are you D. aren't I
16. No one is indifferent to praise, _____?
A. is one B. isn't one C. is he D. are they
17. Somebody has left these socks on the bathroom floor, _____?
A. have they B. haven't they C. has he D. hasn't he
18. James owns a restaurant, _____?
A. does he B. is he C. doesn't he D. didn't he
19. You aren't too busy to talk, _____?
A. are you B. have you C. aren't D. do you
20. The ticket to London doesn't cost a lot, _____?
A. do they B. does it C. is it D. isn't it
21. You don't need me any more, _____?
A. do I B. don't I C. do you D. don't you

22. Nobody knows who invited the wheel, _____?
A. do they B. don't they C. does it D. doesn't it
23. Harry was working in Bristol then, _____?
A. was Harry B. wasn't he C. was he D. didn't he
24. You'll be home before midnight, _____?
A. will you B. won't you C. are you D. won't you be
25. David is bringing some wine, _____?
A. is he B. isn't he C. is David D. isn't David
26. Don't leave anything behind, _____?
A. do you B. don't you C. will you D. shall we
27. That isn't Bill driving, _____?
A. is it B. is that C. isn't that D. isn't it
28. Nobody likes the play, _____?
A. do they B. don't they C. didn't they D. did they
29. The children can read English, _____?
A. can't they B. can they C. they can D. they can't
30. Your grandfather was a millionaire, _____?
A. was he B. is he C. wasn't he D. isn't he

EXERCISES 2

Hoàn thành những câu sau bằng dạng thức của hỏi đuôi đã học

Exercise 1

1. Let's go shopping at Saigon Coop Mart, _____?
2. Children should drink a lot of milk and fruit juice, _____?
3. Bring your camera with you to the party, _____?
4. Remember to buy your mother some sugar on your way home, _____?
5. You think Internet is a means of education, _____?
6. You ought to go now, _____?
7. I think she won't come to your party, _____?
8. What a nice dress, _____?
9. I think it is going to rain, _____?
10. He said that his father was a doctor, _____?
11. Everything is all right, _____?
12. She met nobody at the party, _____?
13. Don't forget to turn off the lights before going out, _____?
14. Be careful with that man, _____?
15. Someone had come to our room, _____?
16. She likes nobody to help her, _____?
17. Everybody realized the danger, _____?
18. Nobody complained, _____?
19. Mary hardly ever cooks, _____?
20. Nothing went wrong, _____?
21. He never takes advice, _____?

-
22. I am too impatient, _____?
 23. Don't drop that vase, _____?
 24. Let's go out tonight, _____?
 25. Open the door, _____?

Exercise 2

1. I'm late, _____?
2. Let's have a party, _____?
3. Don't smoke, _____?
4. He'll never know, _____?
5. I think he's from India, _____?
6. They must have stayed up late last night, _____?
7. Let's go out, _____?
8. That is your umbrella, _____?
9. Those aren't Fred's books, _____?
10. Something is wrong with Jane today, _____?
11. Everyone can learn how to swim, _____?
12. Nobody cheated in the exam, _____?
13. Nothing went wrong while I was gone, _____?
14. I am invited to your party, _____?
15. He'd better come to see me, _____?
16. He seldom visits you, _____?
17. You've never been in Italy, _____?
18. No one died in the accident, _____?
19. Going swimming in the summer is never boring, _____?
20. What nice gifts, _____?
21. Don't talk in class, _____?
22. Sit down, _____?
23. Nobody called the phone, _____?
24. Everything is okay, _____?
25. You have to leave early, _____?

Exercise 3

1. Hoa never comes to school late, _____?
 2. He hardly ever makes a mistake, _____?
 3. Nobody liked the play, _____?
 4. She'd saved money when she bought it, _____?
 5. They think he's funny, _____?
 6. He ought to have made a note of it, _____?
 7. She must be here, _____?
 8. I remember you said she would come the next day, _____?
 9. I don't think he will come, _____?
-

-
10. One can leave it, _____?
 11. What a beautiful house, _____?
 12. What handsome boys, _____?
 13. How lovely the baby is, _____?
 14. How interesting the games are, _____?
 15. People think she tell lie, _____?
 16. It seems that you are right, _____?
 17. What you have said is wrong, _____?
 18. Why he killed himself seems a secret, _____?
 19. I wish to study English, _____?
 20. One can be one's master, _____?
 21. What a long river, _____?
 22. How intelligent you are, _____?
 23. Nobody has arrived yet, _____?
 24. Everybody looked so miserable, _____?
 25. Nobody's got to leave early, _____?

Exercise 4

1. Everybody will be there, _____?
 2. You'd rather not tell me, _____?
 3. He'd better try harder, _____?
 4. There's nothing on TV tonight, _____?
 5. You must give up smoking, _____?
 6. I didn't do anything wrong, _____?
 7. No one can help you, _____?
 8. She must be tired now, _____?
 9. Get out of my sight, _____?
 10. It seldom barks, _____?
 11. There are many girls here, _____?
 12. I think they failed to reach the top, _____?
 13. The men never killed children, _____?
 14. Wash the dishes, _____?
 15. The actress must have taken that role, _____?
 16. Let's drink wine, _____?
 17. Everyone was disappointed, _____?
 18. Your aunt must be happy with the gift, _____?
 19. That wasn't my fault, _____?
 20. My uncle hardly gets up late, _____?
 21. The islands must be very beautiful, _____?
 22. I am cowardly, _____?
 23. No one likes the girl, _____?
-

24. Nothing wrong has happened, _____?

25. I'm not supreme of all reality, _____?

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
2	shouldn't	Chủ ngữ là "children" được thay bằng đại từ "they". Câu ở khẳng định nên câu hỏi đuôi ở phủ định. Trợ động từ (động từ khiếm khuyết) "should" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
3	they	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu để diễn tả lời yêu cầu lịch sự thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
4	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu để diễn tả lời yêu cầu lịch sự thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
5	don't you	Trong câu có "S + think + mệnh đề" mà chủ ngữ không phải là "I" thì ta sử dụng mệnh đề trước làm câu hỏi đuôi.
6	shouldn't you	Câu có trợ động từ là "ought to" thì ta sử dụng phần đuôi là "shouldn't".
7	will she	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
8	isn't it	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (a nice dress → it), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
9	isn't it	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
10	didn't he	Trong câu có "S + V + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề trước làm câu hỏi đuôi.
11	isn't it	Chủ ngữ là "everything" được thay thế bằng "it". Trợ động từ "is" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
12	did she	Trong câu có "nobody" thì câu hỏi đuôi chia ở thể khẳng định.
13	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't + động từ nguyên mẫu" thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
14	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
15	hadn't they	Chủ ngữ là "someone" được thay thế bằng "they".
16	does she	Trong câu có "nobody" thì câu hỏi đuôi chia ở thể khẳng định.
17	didn't they	Chủ ngữ là "everybody" được thay thế bằng "they".

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

18	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định ("do nobody" nghĩa là: không có ai, mang nghĩa phủ định).
19	does she	Trong câu có "hardly" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
20	did it	Chủ ngữ là "nothing" được thay thế bằng "it" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
21	will you	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định do "never" mang nghĩa là không bao giờ, đã bao hàm ý phủ định.
22	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".
23	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't" + động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
24	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
25	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".
2	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
3	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't + động từ nguyên mẫu" thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
4	will he	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
5	isn't he	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
6	haven't they	Trong câu có "must have + Vp2" thì hỏi đuôi theo "have" và chủ ngữ.
7	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
8	isn't it	Chủ ngữ là "that" được thay thế bằng đại từ "it".
9	are they	Chủ ngữ là "those" được thay thế bằng đại từ "they".
10	isn't it	Chủ ngữ là "something" được thay thế bằng đại từ "it".
11	can't they	Chủ ngữ là "everyone" được thay thế bằng "they".
12	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
13	did it	Chủ ngữ là "nothing" được thay thế bằng "it" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
14	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".
15	hadn't he	Câu có "had better" thì sử dụng "had" làm trợ động từ cho câu hỏi đuôi.

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

16	does he	Trong câu có "seldom" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
17	have you	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
18	did they	Chủ ngữ là "no one" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
19	is it	Chủ ngữ bắt đầu bằng động từ thêm "ing" được thay thế bằng đại từ "it".
20	aren't they	Câu cảm thán, lấy danh từ trong câu đổi thành đại từ cùng với dùng "is, am, are."
21	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng "don't + động từ nguyên mẫu" thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
22	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
23	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
24	isn't it	Chủ ngữ là "everything" được thay thế bằng "it". Trợ động từ "is" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
25	don't you	Câu có "have to" thì hỏi đuôi mượn trợ động từ "do".

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	does she	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
2	does he	Trong câu có "hardly" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
3	did they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
4	hadn't she	Động từ là "had saved" nên trợ động từ "had" được sử dụng lại cho câu hỏi đuôi.
5	don't they	Trong câu có "S + think + mệnh đề" mà "S≠1" thì ta sử dụng mệnh đề trước làm câu hỏi đuôi.
6	shouldn't he	Câu có trợ động từ là "ought to" thì ta sử dụng phần đuôi là "shouldn't".
7	needn't she	Câu có trợ động từ là "must" mang nghĩa cần thiết thì ta sử dụng phần đuôi là "needn't".
8	didn't you	Trong câu có nhiều hơn hai cặp chủ-vị thì ta xem người nói muốn xác nhận lại thông tin ở cặp chủ-vị nào thì ta sẽ hỏi đuôi theo cặp chủ vị đó.
9	will he	Dịch nghĩa: Tôi nhớ bạn đã nói cô ấy sẽ đến vào ngày mai phải không?
10	can't you/ one	Trong câu có I + think + mệnh đề thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi. Mệnh đề chính có "not" thì vẫn tính như mệnh đề phụ.
11	isn't it	Chủ ngữ là "one" được thay thế bằng "one" hoặc "you".

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

12	aren't they	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (a beautiful house là it), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
13	isn't he/she	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (handsome boys là they), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
14	aren't they	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (the baby là he/she), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
15	don't they	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (the games là they), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
16	aren't you	Trong câu có "S + think + mệnh đề" mà "S ≠ I" thì ta sử dụng mệnh đề trước làm câu hỏi đuôi,
17	isn't it	Trong câu có "it seems + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
18	doesn't it	Chủ ngữ là mệnh đề danh từ thì ta dùng "it" cho câu hỏi đuôi.
19	may I	Chủ ngữ là mệnh đề danh từ thì ta dùng "it" cho câu hỏi đuôi.
20	can't you/ one	Chủ ngữ là "one" được thay thế bằng "one" hoặc "you".
21	isn't it	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi (a long river là it), đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
22	aren't you	Đối với câu cảm thán thì ta sử dụng danh từ trong câu đổi thành đại từ để đặt câu hỏi đuôi đi kèm với động từ "to be": is/ am/ are.
23	have they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
24	didn't they	Chủ ngữ là "everybody" được thay thế bằng "they".
25	have they	Chủ ngữ là "nobody" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	won't they	Chủ ngữ là "everybody" được thay thế bằng "they".
2	would you	Động từ là "would rather" thì ta sử dụng trợ động từ "would" cho câu hỏi đuôi.
3	hadn't he	Động từ là "had better" thì ta sử dụng trợ động từ "had" cho câu hỏi đuôi.
4	is there	Trong câu có "nothing" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định. "There"

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		được sử dụng lại trong câu hỏi đuôi.
5	needn't you	Câu có trợ động từ là "must" mang nghĩa cần thiết thì ta sử dụng phần đuôi là "needn't".
6	did I	Câu ở phủ định nên câu hỏi đuôi ở khẳng định.
7	can they	Chủ ngữ là "no one" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
8	isn't she	"Must" chỉ sự dự đoán ở hiện tại thì khi thành lập hỏi đuôi ta dựa vào động từ theo sau "must".
9	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
10	does it	Trong câu có "seldom" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
11	aren't there	Chủ ngữ "there" được sử dụng lại trong câu hỏi đuôi.
12	didn't they	Trong câu có "I + think + mệnh đề" thì ta sử dụng mệnh đề sau làm câu hỏi đuôi.
13	did they	Trong câu có "never" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
14	will you	Câu mệnh lệnh bắt đầu bằng động từ nguyên mẫu thì phần câu hỏi đuôi là "will you".
15	hasn't she	Câu có trợ động từ là "must" mang nghĩa dự đoán ở quá khứ thì câu hỏi đuôi dựa vào động từ "have" và chủ ngữ.
16	shall we	Câu bắt đầu bằng "Let's" thì phần câu hỏi đuôi luôn là "shall we".
17	weren't they	Chủ ngữ là "everybody" được thay thế bằng "they".
18	isn't she	Câu có trợ động từ là "must" mang nghĩa dự đoán ở hiện tại thì câu hỏi đuôi dựa vào động từ sau "must".
19	was it	Chủ ngữ là "that" được thay bằng đại từ "it".
20	does he	Trong câu có "hardly" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
21	aren't they	Câu có trợ động từ là "must" mang nghĩa dự đoán ở hiện tại thì câu hỏi đuôi dựa vào động từ sau "must".
22	aren't I	Câu bắt đầu bằng "I am" thì câu hỏi đuôi là "aren't I".
23	do they	Chủ ngữ là "no one" được thay thế bằng "they" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
24	has it	Chủ ngữ là "nothing" được thay thế bằng "it" và câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.
25	am I	Trong câu có "seldom" thì câu hỏi đuôi luôn ở khẳng định.

MODULE 10: COMPARISONS

CÁC LOẠI SO SÁNH

EQUALITY

S₁ + V + as + ADJ / ADV + as + S₂.
S₁ + V + as + much/many + as + S₂
S₁ + V + the same (+Noun) + as + S₂

COMPARATIVE

S₁ + V + short adj + ER + THAN + S₂
S₁ + V + MORE + long adj + THAN + S₂
* MUCH + SO SÁNH HƠN

DOUBLE COMPARISON

1. **Càng ngày càng (So sánh hơn and so sánh hơn)**
- Short adj + ER and short adj + ER
(hotter and hotter)
- more and more + long adj (more and more beautiful)
2. **Càngcàng**
The + so sánh hơn + S V , The + so sánh hơn + S V)

SUPERLATIVE

S₁ + V + THE + short adj + EST + N
S₁ + V + THE MOST + long adj + N

COMPARE LESS

S + V + less + adj + than
SO SÁNH KÉM NHẤT
S + V + the least + adj....

MULTIPLE NUMBERS COMPARISON

S₁ + V + twice/ three time..+ as much as + S₂
S₁ + V + twice/ three time..+ as many as + S₂

THẾ NÀO LÀ TÍNH TỪ NGẮN, TÍNH TỪ DÀI

từ ngắn) : 1 âm tiết (hot, cold) hoặc 2 âm tận cùng là y, er, et, ow

từ dài) : từ 2 âm trở lên

✓ **Cách chuyển các tính từ/ trạng từ sang dạng so sánh hơn/ so sánh nhất:**

- Thêm " er" / " est" vào tính từ/ trạng từ có một hoặc hai âm tiết.
- Dùng " more/ most + adj/ adv" có ba âm tiết trở lên.
- Dùng " **more** + tính từ kết thúc bằng các tiếp vĩ ngữ : " **ed, ful, ing, ish, ous**"
- Gấp đôi phụ âm cuối của tính từ một âm tiết kết thúc bằng 1 phụ âm đơn(trừ w, x, z) và đứng trước một nguyên âm đơn.
- Khi tính từ có 2 âm tiết nhưng kết thúc bằng một phụ âm "y" thì ta đổi "y" => " i" và thêm " er" / " est"
- Khi adj có 2 âm tiết là "er, y, le, et và ow" => thêm "er/ est" như adj/ adv 1 âm tiết.

CÁC TRƯỜNG HỢP NGOẠI LỆ

<i>Adj/adv</i>	<i>so sánh hơn</i>	<i>so sánh nhất</i>
1. good/well	better	best
2. bad/badly	worse	worst
3. many/much	more	most
4. little	less	least
5. far	farther	farthest (về khoảng cách)
	Further	furthest (về thời gian)
6. near	nearer	nearest (về khoảng cách)
		next (về thứ tự)
7. late	later	latest (về thời gian)
		last (về thứ tự)
8. old	older	oldest (về tuổi tác)
		eldest (về cấp bậc hơn là tuổi tác)

ADJ tận cùng bằng “ED” và “ING”

ADJ -ED (chỉ cảm xúc , trạng thái của con người)	ADJ -ING (mô tả tính chất , đặc điểm sự vật)
Ex: Jane is bored because her job is boring Ex: The news was shocking Ex: We were shocked when we heard the news	
1. surprised (ngạc nhiên, sốc) 2. disappointed (vỡ mộng, thất vọng) 3. tired (mệt mỏi, kiệt sức) 4. fascinated (thờ ơ, Enchanted) 5. mused (ngạc nhiên, vui vẻ) 6. astonished (ngạc nhiên, sốc) 7. shocked (sốc, sốc) 8. disgusted (kinh tởm) 9. embarrassed (xấu hổ, bối rối) 10. confused (hoang mang, nhầm lẫn) 11. terrified (chết lạng, sợ hãi) 12. frightened (sợ hãi, chết lạng) 13. depressed (trầm cảm, bị áp bức) 14. worried (lo lắng, lo lắng) 15. và nnoyed (bực mình, khó chịu) 16. satisfied (mãn, hài lòng)	1. Surprising (tuyệt vời, bất ngờ) 2. Disappointing (thất vọng) 3. Tiring (tẻ nhạt, mệt mỏi) 4. Fascinating (duyên dáng, quyến rũ) 5. Amusing (funny, funny) 6. Astonishing (tuyệt vời, tuyệt vời) 7. Shocking (một khủng khiếp, gây sốc) 8. Disgusting (kinh tởm, xấu xí) 9. Embarrassing (vụng về, nhút nhát) 10. Confusing (bối rối, không chắc chắn) 11. Terrifying (đáng sợ, đáng sợ) 12. Frightening (đáng sợ, khủng khiếp) 13. Depressing (buồn, buồn tẻ) 14. Worrying (lo lắng, tình cảm) 15. Annoying (xâm nhập, gây phiền nhiễu) 16. Satisfying (thú vị)

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Cho dạng đúng của tính từ trong ngoặc

1. This chair is _____ than that one. (comfortable)
2. Your flat is _____ than mine, (large)
3. The weather today is _____ than it was yesterday, (hot)
4. The Nile is the _____ river in the world, (long)
5. Chinese bicycles are _____ than Japanese ones, (bad)
6. Mathematics is _____ than English, (difficult)
7. Ho Chi Minh is the _____ city in Vietnam, (big)
8. He drives _____ than his friend, (careful)
9. She sings _____ in this school, (beautiful)
10. I read _____ than my sister, (slow)
11. Grace is _____ girl in our class, (old)
12. This exercise is _____ than that one. (easy)
13. He is twice _____ as you. (fat)
14. Nam is _____ student of all. (noisy)
15. My cold is _____ today than it was yesterday, (good)
16. This exercise is (easy) _____ of all.
17. This flower is (beautiful) _____ than that one.
18. He has twice as (many) _____ books as his sister.
19. Which is the (dangerous) _____ animal in the world?
20. English is not so (difficult) _____ as Chinese.

Exercise 2: Hoàn thành các câu sử dụng cấu trúc: "COMPARATIVE + AND + COMPARATIVE":

1. This subject gets _____ (hard) all the time.
2. I'm just getting _____ (confused).
3. It's becoming _____ (difficult) for me to keep up.
4. The textbook just gets _____ (complicated).
5. I spend _____ (much) time on my work.
6. My list of things to do gets _____ (long).
7. My problem are just getting _____ (bad).
8. I feel happy as my happy is coming _____ (close).
9. Eating and traveling in this city is getting _____ (expensive).
10. Your English is OK now, your pronunciation has got _____ (good).

Exercise 3: Chọn câu trả lời đúng

1. In Vietnam, it is normally _____ in the South than in the North.
A. hot B. hotter C. hottest D. hotter
2. The food is _____ than the last time I ate it.
A. badder B. bad C. worse D. worst
3. Ho Chi Minh city is _____ than Hanoi.
A. big B. bigger C. biggest D. bigger
4. Her voice is _____ than her sister's.
A. beautiful B. more beautiful C. beautifully D. more beautifully

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

5. Her literature result is much _____ than it was last year.
A. good B. well C. more well D. better
6. Cinderella danced _____ than any other girls at the ball.
A. more graceful B. gracefuler C. gracefully D. more gracefully
7. This book is the _____ of all.
A. bored B. boring C. more boring D. most boring
8. Mary speaks English very _____.
A. fluent B. fluently C. more fluently D. most fluently
9. Tom runs faster than John and David runs the _____ in the group.
A. fast B. most fast C. fastest D. most fastly
10. There is nothing _____ than going swimming in hot weather.
A. gooder B. good C. better D. best
11. Mary is _____ responsible as Peter.
A. more B. the most C. much D. as
12. She is _____ student in my class.
A. most hard-working B. more hard-working
C. the most hard-working D. as hard-working
13. He drives _____ his brother.
A. more careful than B. more carefully
C. more carefully than D. as careful as
14. Tuan writes more _____ with fewer mistakes than the previous term.
A. careless B. careful C. carefully D. carelessly
15. My father is happy because I get _____ results at school.
A. bad good C. intelligent D. well
16. Peter does better at school because he works _____.
A. harder B. more carelessly C. more lazily D. worse
17. He can do sums more _____ and read faster.
A. badly B. quickly C. difficultly D. fastly
18. Jane is not _____ her brother.
A. more intelligent as B. intelligent as C. so intelligent as D. so intelligent that.
19. She is a very _____ pupil. She spends most of her time studying.
A. hard- working B. difficult C. hard D. easy
20. My English this term is _____ than that of last year.
A. good B. gooder C. better D. best
21. you study for these exams, _____ you will do.
A. The harder / the better B. The more / the much
C. The hardest / the best D. The more hard / the more good,
22. My neighbor is driving me mad! It seems that _____ it is at night, _____ plays his music!
A. the less / the more loud B. the less / less
C. the more late / the more loudlier D. the later / the louder
23. Thanks to the progress of science and technology, our lives have become _____.
A. more and more good B. better and better
C. the more and more good D. gooder and gooder
24. The Sears Tower is _____ building in Chicago.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

- A. taller B. the more tall C. the tallest D. taller and taller
25. Peter is _____ John.
A. younger and more intelligent than B. more young and intelligent than
C. more intelligent and younger than D. the more intelligent and younger than
26. San Diego is _____ town in Southern California.
A. more nice and nice B. the nicer C. the nicest D. nicer and nicer
27. It gets _____ when the winter is coming.
A. cold and cold B. the coldest and coldest
C. colder and colder D. more and more cold
28. The faster we finish, _____.
A. the sooner we can leave B. we can leave sooner and sooner
C. the sooner can we leave D. we can leave the sooner
29. Of all athletes, Alex is _____.
A. the less qualified B. the less and less qualified
C. the more and more qualified D. the least qualified
30. The faster Thanh walks, _____.
A. more tired B. the more tired he gets
C. he gets tired D. he gets more tired

Exercise 4: Viết lại các câu sau sao cho nghĩa không thay đổi

1. No one in my class is taller than Peter.
→ Peter.....
2. According to me, English is easier than Maths.
→ According to me, Maths.....
3. No one in my group is more intelligent than Mary.
→ Mary
4. No river in the world is longer than the Nile.
→ The Nile
5. Mount Everest is the highest mountain in the world.
→ No mountain
6. This is the first time I have ever met such a pretty girl.
→ She is
7. He works much. He feels tired.
→ The more
8. This computer works better than that one.
→ That computer
9. The apartment is big. The rent is high.
→ The bigger
10. We set off soon. We will arrive soon.
→ The sooner
11. The joke is good. The laughter is loud.
→ The better
12. She gets fat. She feels tired.
→ The fatter
13. As he gets older, he wants to travel less.

- The older
14. The children are excited with the difficult games.
→ The more
15. I meet him much. I hate him much
→ The more
16. My boss works better when he is pressed for time.
→ The less.....
17. If you read many books, you will have much knowledge.
→ The more
18. He speaks too much and people feel bored.
→ The more
19. The growth in the economy makes people's living condition better.
→The more
20. People learn a lot of things as they travel far.
→ The farther.....
21. Her old house is bigger than her new one.
→ Her new house
22. I can't cook as well as my mother.
→ My mother can cook
23. The black dress is more expensive than the white one.
→The white dress
24. There isn't anybody as kind-hearted as your mother.
→ Your mother is
25. The black car is cheaper than the red car.
→The red car
26. This film is more interesting than that one.
→ That film is
27. This is the most interesting film of all.
→ No other films are
28. No cars in the world are more expensive than Japanese ones.
→ Japanese cars
29. Other oceans in the world aren't as large as the Pacific one.
→ The Pacific Ocean is.....
30. No hotel in the city is as comfortable as this.
→ This hotel is the.....

Exercise 5: Khoanh vào chữ cái chỉ lỗi trong các câu sau

1. This girl is the most beautiful of the two daughters that he has.
A B C D
2. Frank plays tennis worse of all the players.
A B C D
3. The most he tries, the more he succeeds.
A B C D
4. She can pronounce English words more correct than she could last term.
A B C D

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

5. In this class, the students are talking more loudlier than the teacher.
 A B C D
6. This summer is hotter and winder than last summer.
 A B C D
7. You should practise English oftener to be a better speaker of English.
 A B C D
8. Ha Anh can now speak English more well than the last time I met him.
 A B C D
9. She is much more intelligent than Nam does.
 A B C D
10. The more rich he is, the more miserable he gets.
 A B C D

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	more comfortable	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Comfortable" là tính từ dài.
2	larger	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Large" là tính từ ngắn.
3	hotter	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Hot" là tính từ ngắn kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er.
4	longest	Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Long" là tính từ ngắn.
5	worse	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Bad" là tính từ đặc biệt.
6	more difficult	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Difficult" là tính từ dài.
7	biggest	Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Big" tính từ ngắn, kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -est.
8	more carefully	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Careful" là tính từ dài. Để sử dụng với động từ "drive" ta dùng trạng từ "carefully".
9	the most beautifully	Trong câu so sánh "she" với tất cả các cô gái còn lại trong trường nên ta dùng so sánh nhất. "Beautiful" là tính từ dài. Để sử dụng với động từ "sing" ta dùng trạng từ "beautifully".
10	more slowly	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Slow" là tính từ ngắn. Tuy nhiên, theo quy tắc động từ phải đi với trạng từ nên slow => slowly
11	the oldest	Trong câu so sánh "Grace" với tất cả các cô gái còn lại trong lớp nên ta dùng so sánh nhất. "Old" là tính từ ngắn.
12	easier	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Easy" là tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "y" nên ta sử dụng như tính từ ngắn.
13	as fat	Trong câu có "twice" nên ta dùng so sánh gấp nhiều lần.
14	the noisiest	Trong câu so sánh Nam với tất cả các học sinh còn lại nên ta dùng so

		sánh nhất. "Noisy" là tính từ hai âm tiết kết thúc bằng "y" nên sử dụng như tính từ ngắn.
15	better	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ bất quy tắc.
16	the easiest	Trong câu so sánh bài tập này với tất cả các bài tập còn lại nên ta dùng so sánh nhất. "Easy" là tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng, "y" nên ta sử dụng như tính từ ngắn.
17	more beautiful	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Beautiful" là tính từ dài.
18	many	Căn cứ vào "as" và "books".
19	most dangerous	Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Dangerous" là tính từ dài.
20	difficult	Trong câu có "not so..... as" nên ta sử dụng so sánh bằng.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	harder and harder	"Hard" là tính từ ngắn.
2	more and more confused	"Confused" là tính từ dài.
3	more and more difficult	"Difficult" là tính từ dài.
4	more and more complicated	"Complicated" là tính từ dài.
5	more and more	"Much" là tính từ đặc biệt. Khi sử dụng so sánh hơn ta dùng "more".
6	longer and longer	"Long" là tính từ ngắn.
7	worse and worse	"Bad" là tính từ đặc biệt.
8	closer and closer	"Close" là tính từ ngắn.
9	more and more expensive	"Expensive" là tính từ dài.
10	better and better	"Good" là tính từ đặc biệt.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Hot" là tính từ ngắn kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er.
2	C	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Bad" là tính từ đặc biệt.
3	B	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Big" là tính từ ngắn kết thúc bằng 1 nguyên âm + 1 phụ âm nên ta gấp đôi phụ âm trước khi thêm -er.
4	B	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. Động từ "to be" đi kèm với tính từ.
5	D	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ đặc biệt.
6	D	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. Động từ "danced" đi

		kèm với trạng từ.
7	D	Trong câu có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Boring" là tính từ dài.
8	B	Trong câu thiếu một trạng từ bổ nghĩa cho động từ "speak".
9	C	Trong ý sau có "the" nên ta sử dụng so sánh nhất. "Fast" là trạng từ ngắn.
10	C	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ đặc biệt.
11	D	Trong câu có "as" nên ta sử dụng so sánh bằng.
12	C	Trong câu so sánh "she" với tất cả học sinh còn lại trong lớp nên ta dùng so sánh nhất.
13	C	Trong câu so sánh "he" và "his" brother nên ta dùng so sánh hơn. Động từ "drives" đi với trạng từ.
14	C	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. Động từ "writes" đi với trạng từ. Nghĩa của câu là ít lỗi hơn nên trạng từ phải là cẩn thận hơn.
15	B	Trong câu cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "results". Nghĩa của câu trước là bố tôi cảm thấy vui nên tính từ phải là "good".
16	A	Vì câu trước là "Peter" học tốt hơn ở trường nên trạng từ mô tả cho câu sau phải mang nghĩa tích cực (học hành chăm chỉ hơn).
17	B	Dựa vào ý sau là đọc nhanh hơn nên ý trước phải là làm tính cộng nhanh hơn.
18	C	Trong câu so sánh "Jane" và "her brother" và có "not". Xét các phương án thì chỉ có C (so sánh bằng) là phù hợp về cấu trúc.
19	A	Trong câu cần một tính từ bổ nghĩa cho danh từ "pupil". Vì cô ấy dành hầu hết thời gian cho việc học nên cô ấy là một học sinh chăm chỉ.
20	C	Trong câu có "than" nên ta sử dụng so sánh hơn. "Good" là tính từ đặc biệt. → Đáp án: C
21	A	Trong câu sử dụng so sánh kép. "Hard" là tính từ ngắn và "good" là tính từ đặc biệt. (Bạn càng học tập cho các kì thi này chăm chỉ, thì bạn càng làm tốt chúng).
22	D	Trong câu sử dụng so sánh kép. "Late" và "loud" là trạng từ ngắn. Dựa theo nghĩa, người hàng xóm này đang làm tôi phát điên. Dường như là đêm càng muộn thì anh ta chơi nhạc càng to.
23	B	Trong câu sử dụng so sánh kép. "Good" là tính từ đặc biệt.
24	C	Trong câu so sánh "the Sears Tower" với các tòa nhà còn lại ở "Chicago" nên ta dùng so sánh nhất.
25	A	Trong câu so sánh "Peter" và "John" nên ta dùng so sánh hơn. "Young" là tính từ ngắn và "intelligent" là tính từ dài.
26	C	Trong câu so sánh "the San Diego" với thị trấn còn lại ở "Southern California" nên ta dùng so sánh nhất.
27	C	Trong câu sử dụng so sánh kép. "Cold" là tính từ ngắn.
28	A	Trong câu sử dụng so sánh kép. Chúng ta áp dụng công thức: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V. (Chúng ta hoàn thành

		càng nhanh, chúng ta càng có thể về sớm).
29	D	Trong câu so sánh "Alex" với các cầu thủ còn lại nên ta dùng so sánh nhất.
30	B	Trong câu sử dụng so sánh kép. Chúng ta áp dụng công thức: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V. (Thanh đi bộ càng nhanh, anh ấy càng mệt).

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	Peter is the tallest in my class.	Chuyển câu: No + so sánh hơn → so sánh nhất. "Tall" là tính từ ngắn.
2	According to me, Maths is not so/as easy as English.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng
3	Mary is the most intelligent in my group.	Chuyển câu: No + so sánh hơn → so sánh nhất. "Intelligent" là tính từ dài.
4	The Nile is the longest river in the world.	Chuyển câu: No + so sánh hơn → so sánh nhất. Long là tính từ ngắn.
5	No mountain in the world is higher than Mount Everest.	Chuyển câu: So sánh nhất → no + so sánh hơn. "High" là tính từ ngắn.
6	She is the prettiest girl I have ever met.	Chuyển câu: This is the first time + S + present perfect → So sánh nhất + S + present perfect "Pretty" là tính từ có hai âm tiết kết thúc bằng "y" nên được sử dụng như tính từ ngắn.
7	The more he works, the more tired he feels.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" là tính từ đặc biệt, "tired" là tính từ dài.
8	That computer doesn't work as well as this one.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng. "Better" là so sánh hơn của trạng từ "well".
9	The bigger the apartment is, the higher the rent is.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Big" và "high" là tính từ ngắn.
10	The sooner we set off, the sooner we will arrive.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Soon" là trạng từ ngắn.
11	The better the joke is, the louder the laughter is.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Good" là tính từ đặc biệt, "loud" là tính từ ngắn.
12	The fatter she gets, the more tired she feels.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Fat" là tính từ ngắn, "tired" là tính từ dài

13	The older he gets, the less he wants to travel.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Old" là tính từ ngắn, "less" là trạng từ đặc biệt.
14	The more difficult the games are, the more excited the children are.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Excited" và "difficult" là tính từ dài.
15	The more I meet him, the more I hate him.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" là trạng từ đặc biệt.
16	The less time my boss has, the better he works.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. Trong câu này mang nghĩa là khi càng bị áp lực về thời gian thì ông chủ của tôi làm việc càng hiệu quả.
17	The more books you read, the more knowledge you will have.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" và "many" là tính từ đặc biệt.
18	The more he speaks, the more bored people feel.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. "Much" là tính từ đặc biệt, "bored" là tính từ dài.
19	The more the economy grows, the better people's living condition is.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. Câu này mang nghĩa là: Kinh tế càng phát triển thì điều kiện sống của mọi người càng tốt hơn.
20	The farther people travel, the more the learn.	Chúng ta sử dụng so sánh kép: the + comparative + S + V, the + comparative + S + V. Câu này mang nghĩa là: Họ học được nhiều điều hay khi họ đi du lịch xa. "Far" là trạng từ đặc biệt, "a lot of" khi sử dụng so sánh hơn ta dùng more.
21	Her new house isn't so/as big as her old one.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng.
22	My mother can cook better than me.	Chuyển câu: so sánh không bằng → so sánh hơn. "Well" là trạng từ đặc biệt khi sang so sánh hơn đổi thành "better".
23	The white dress isn't so/ as expensive as the black one.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng.
24	Your mother is more kind-hearted than anyone.	Chuyển câu: not + so sánh bằng → so sánh hơn. "Kind-hearted" là tính từ dài.
25	The red car is not so/ as cheap as the black car.	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh bằng.
26	That film is not so/ as interesting as	Chuyển câu: so sánh hơn → not + so sánh

	this one.	bằng.
27	No other films are more interesting than this one/ film.	Chuyển câu: So sánh nhất → no + so sánh hơn. "Interesting" là tính từ dài.
28	Japanese cars are the most expensive in the world.	Chuyển câu: No + so sánh hơn → so sánh nhất. "Expensive" là tính từ dài.
29	The Pacific Ocean is larger than other oceans in the world.	Chuyển câu: not + so sánh bằng → so sánh hơn. "Large" là tính từ ngắn.
30	This hotel is the most comfortable in the city.	Chuyển câu: No + so sánh hơn → so sánh nhất. "Comfortable" là tính từ dài.

Exercise 5

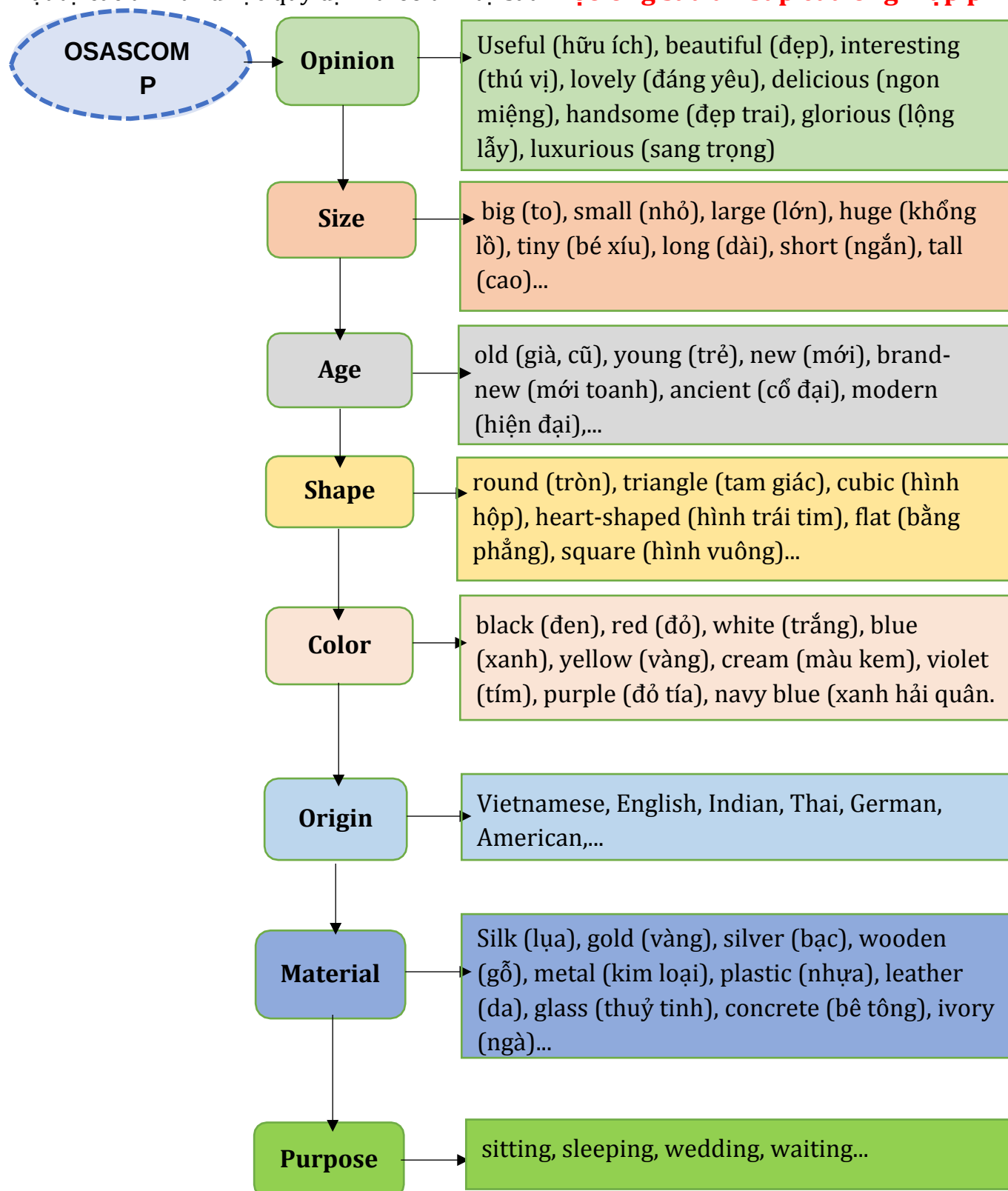
STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A (the more)	Khi so sánh giữa hai người với nhau, ta dùng so sánh hơn. Trong câu có "of the two + danh từ số nhiều", ta dùng "the + so sánh hơn".
2	B (the worst)	Khi so sánh giữa một người với tất cả những người còn lại, ta dùng so sánh nhất.
3	A (the more)	Khi so sánh kép, ta dùng công thức: The + comparative + S + V, the + comparative + S + V.
4	C (correctly)	Động từ chính trong câu là "pronounce" đi kèm với một trạng từ.
5	C (loudly)	"Loudly" là trạng từ dài nên không thêm "er".
6	C (windier)	Khi so sánh hơn ta dùng trạng từ hoặc tính từ ngắn thêm "er" mà không thêm "er" cho danh từ. "Wind" là danh từ, "windy" là tính từ kết thúc bằng "y" nên được coi như tính từ ngắn.
7	B (more often)	Trong so sánh hơn, "often" được coi là trạng từ dài.
8	C (better)	Trong so sánh hơn, "well" là một trạng từ đặc biệt.
9	D (is)	Trong so sánh, động từ phía trước chỉ phối trợ động từ phía sau.
10	A (richer)	Trong so sánh hơn, "rich" là tính từ ngắn nên không dùng với more.

MODULE 11: THE ORDERS OF THE ADJECTIVES

I. Quy tắc

Khi dùng từ hai tính từ trở lên để miêu tả cho một danh từ, nếu các tính từ cùng loại thì ta phân cách chúng bằng dấu phẩy, còn nếu khác loại thì ta xếp chúng cạnh nhau.

Trật tự các tính từ được quy định theo thứ tự sau: **Mẹo ông sáu ăn súp của ông mập phì.**



PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: sắp xếp theo đúng trật tự tính từ

1. My sister lives in a (new/ nice/ wooden/ black) house.
2. We are happy today because today is a (memorable/ training/ long) day.
3. My colleague has a (white/ Korean/ small/ old) car.
4. My friend and I often go home on (shopping/ new/ narrow/ crowded) street.
5. Mrs. Navy likes wearing a (red/ long/ lovely/ cotton) dress on special occasions.
6. The flower girl wore a (silk pretty white) dress at the wedding ceremony last night
7. She has (blue/ big/ glassy) eyes, so she is really different from others.
8. The little boy is wearing a (nice/ old/ blue/ big) pullover.
9. My grandparents live in a (magnificent/ two-storey/ spacious/ old) house during their lifetime.
10. My mother often wears a pair of (small/ comfortable/ black/ leather/ Chinese) gloves when she washes the dishes.
11. Mike loves watching (old/ American/ successful) films in his free time.
12. She has a (pretty/ happy/ oval) face, so she is quite beautiful.
13. In the kitchen is a (round/ large/ wooden/ beautiful) table.
14. My friend bought a (brown/ nice/ leather/ Chanel) belt from a shop on Tran Phu street.
15. Mrs. Annie looks so graceful because she has (black/ long/ beautiful) hair.
16. Her father spent money on (interesting/ Vietnamese/ oil/ old) paintings.
17. We bought some (German/ lovely/ old) glasses.
18. My teacher is a (Japanese/ tall/ kind/ middle-aged) man, so a lot of students love him.
19. We usually throw trash into (plastic/ black/ small/ convenient) bags.
20. My father wore a (cotton/ white/ new/ collarless) shirt to my cousin's wedding.

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. They take their _____ children to the park every day.
A. lovely African small young B. African small young lovely
C. small young lovely African D. young lovely African small
2. At first sight I met her. I was impressed with her _____.
A. big beautiful round black eyes B. beautiful black big round eyes
C. beautiful big round black eyes D. beautiful round big black eyes
3. This is a picture of a _____ bus.
A. red bright London B. bright red London
C. London bright red D. London red bright
4. _____ Lara goes to a _____ temple every week.
A. great big ancient Buddhist B. Buddhist great big ancient
C. ancient great big Buddhist D. big great ancient Buddhist
5. There are some _____ pictures in this newspaper.
A. white interesting computer-generated new
B. computer-generated white interesting new
C. interesting new white computer-generated
D. new interesting computer-generated white
6. She is doing extremely well in her _____ graduate course.
A. intensive one -year English
B. one -year English intensive

Basic Grammar in use (Grammar)

- C. intensive English one-year
D. English intensive one-year
7. During the winter I like having a _____ house.
A. pretty small red wooden B. wooden pretty small red
C. small pretty red wooden D. red wooden pretty small
8. I would like to have _____ sports shoes to run in the park.
A. grey medium leather comfortable B. comfortable medium grey leather
C. comfortable leather grey medium D. medium leather comfortable grey
9. They say he's a _____ student for his age.
A. tall mature brilliant B. mature brilliant tall
C. brilliant tall mature D. tall brilliant mature
10. The speaker is a _____ professor.
A. old short Spanish kind B. kind short old Spanish
C. Spanish kind old short D. kind Spanish short old
11. My sister lives in a _____ apartment.
A. nice wooden new B. new nice wooden
C. nice new wooden D. wooden nice new
12. My cousin bought a _____ bowl.
A. blue ancient lovely small B. lovely blue small ancient
C. small blue ancient lovely D. lovely small ancient blue
13. They cook a _____ meal for their children.
A. delicious big traditional Vietnamese B. Vietnamese delicious big traditional
C. traditional delicious big Vietnamese D. big delicious traditional Vietnamese
14. They are trying to build a _____ house.
A. four-bedroom elegant modern Italian
B. modern elegant four-bedroom Italian
C. Italian elegant four-bedroom modern
D. elegant four-bedroom modern Italian
15. His brother presented her a _____ clock.
A. oval nice Japanese digital B. nice oval digital Japanese
C. digital oval Japanese nice D. digital Japanese oval nice
16. The old man owns a _____ coffee table.
A. French beautiful round old B. beautiful French old round
C. old round beautiful French D. beautiful old round French
17. My father has a _____ box.
A. old small black Turkish B. small old Turkish black
C. small old black Turkish D. small Turkish old black
18. Jack's father bought him a(n) _____ bike as a birthday gift.
A. blue Japanese expensive B. expensive Japanese blue
C. Japanese expensive blue D. expensive blue Japanese
19. She is good at creating _____ paintings.
A. interesting Vietnamese new square B. square Vietnamese new interesting
C. Vietnamese interesting square new D. interesting square new Vietnamese
20. My mother would like to buy a _____ bag.
A. big plastic blue Russian B. big Russian blue plastic
C. big blue Russian plastic D. Russian plastic big blue

ANSWERS KEY

Exercise 1:

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	nice new black wooden	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (nice - đẹp), A - tuổi tác (new - mới), C - màu sắc (black - đen), M - chất liệu (wooden - bằng gỗ).
2	memorable long	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự:
3	training	O - ý kiến (memorable - đáng nhớ), S - hình dáng (long - dài), P - mục đích (training - đào tạo).
4	small old white Korean	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: S - kích cỡ (small - nhỏ), A - tuổi tác (old - cũ), C - màu sắc (white - trắng), O - nguồn gốc (Korean - Hàn Quốc).
5	crowded narrow new	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (crowded - đông đúc), S - kích cỡ (narrow - hẹp), A - tuổi tác (new - mới), P - mục đích (shopping - mua sắm).
6	pretty white silk	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (pretty - xinh xắn), C - màu sắc (white - màu trắng), M - chất liệu (silk - lụa).
7	glassy big blue	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (glassy - trong vắt, đồ dẫn), S - kích cỡ (big - to), C - màu sắc (blue - xanh).
8	nice big old blue	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (nice - đẹp), S - kích thước (big to), A - tuổi tác (old - cũ), C - màu sắc (blue - màu xanh da trời).
9	magnificent spacious old two-storey	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (magnificent - đẹp), S - kích thước (spacious - rộng rãi), A - tuổi tác (old - cũ), P - mục đích (two - storey - có hai tầng).
10	comfortable small black Chinese leather	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (comfortable - thoải mái), S - kích thước (small - nhỏ), C - màu sắc (black - đen), O - nguồn gốc (Chinese - Trung Quốc), M - chất liệu (leather - bằng da).
11	successful old American	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (successful - thành công), A - tuổi tác (old - cũ), O - nguồn gốc (American - nước Mỹ).
12	pretty oval white	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (pretty - đẹp), S - hình dáng (oval - trái xoan), C - colour (white - màu trắng).
13	beautiful large round wooden	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (beautiful - đẹp), S - kích cỡ (large - rộng), S - hình dáng (round - tròn), chất liệu (wooden - bằng gỗ).
14	nice brown Channel leather	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (nice - đẹp), C - màu sắc (brown - màu nâu), O - nguồn gốc (channel), chất liệu (leather - bằng da).

15	beautiful long black	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (beautiful - xinh đẹp), S - hình dáng (long - dài), C - màu sắc (black đen).
16	interesting old Vietnamese oil	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (interesting - thú vị), A - tuổi tác (old - đã cũ), O - nguồn gốc (Vietnamese - của Việt Nam), M - chất liệu (oil - bằng dầu).
17	lovely old German	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến (lovely - đẹp đẽ, xinh), A - tuổi tác (old - đã cũ, O - nguồn gốc (German - của Đức).
18	kind tall middle - aged Japanese	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (kind - tốt bụng), S - kích thước (tall - cao), A - độ tuổi (middle aged - trung niên), O - nguồn gốc (Japanese - người Nhật Bản).
19	convenient small black plastic	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - ý kiến quan điểm (convenient - thuận tiện), S - kích cỡ (small - nhỏ), C - (màu sắc black - đen), M - chất liệu (plastic - bằng nhựa).
20	collarless new white cotton	Ta có trật tự tính từ OSASCQMP, ở đây theo trật tự: S - hình dáng (collarless - không có cổ), A - tuổi tác (new - mới), C - màu sắc (white - màu trắng), M - chất liệu (cotton).

Exercise 2

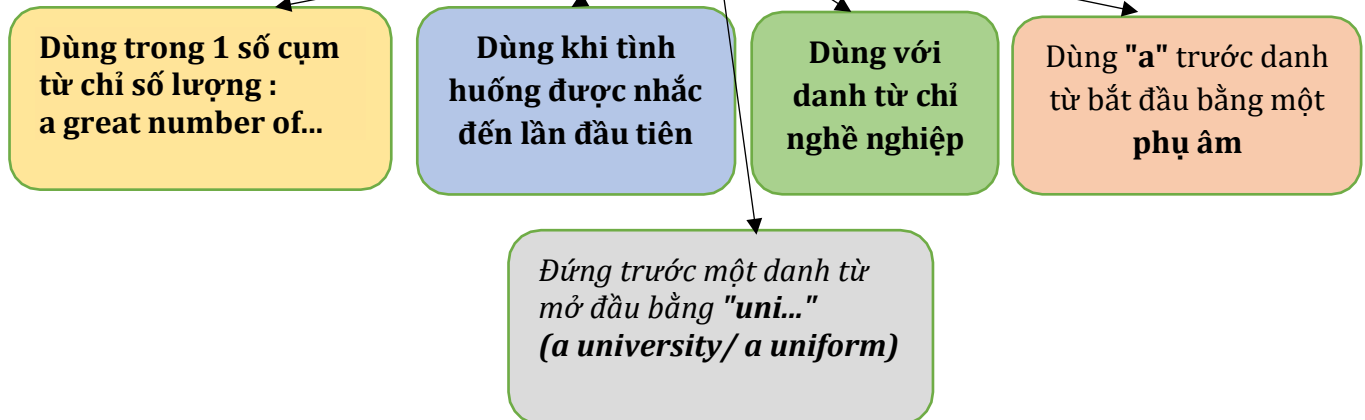
STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (lovely - đáng yêu), S - kích thước (small - nhỏ), A - tuổi tác (young - trẻ), O - nguồn gốc (African - người châu Phi).
2	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (beautiful - đẹp), S - kích thước (big- to), S - hình dáng (round - tròn), C - màu sắc (black - đen).
3	B	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (bright - sáng), tươi, C - màu sắc (red - đỏ) - O - nguồn gốc (London).
4	A	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (great - tuyệt vời), S - kích thước (big- to lớn), A - tuổi tác (ancient - cổ đại), O - nguồn gốc (Buddhist - đạo Phật).
5	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (interesting - thú vị), A - tuổi tác (new - mới), C - màu sắc (white - màu trắng), O - nguồn gốc (computer generated - do máy tính tạo ra).
6	A	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (intensive - chuyên sâu), A - tuổi tác (one - year một năm), O - nguồn gốc (English - tiếng Anh).
7	A	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (pretty - đẹp), S - kích thước (small - nhỏ), C - màu sắc (red - đỏ), M - chất liệu (wooden -bằng gỗ).
8	B	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (comfort-able - thoải mái), S - kích thước (medium - vừa vặn), C - màu sắc (grey - màu xám), M - chất liệu (leather - bằng da).
9	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm

		(brilliant - thông minh), S - kích thước (tall – cao), A - tuổi tác (mature - trưởng thành).
10	B	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (kind - tốt bụng), S - kích thước (short - thấp), A - tuổi tác (old – già), O - nguồn gốc (Spanish - Tây Ban Nha).
11	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (nice - đẹp), A - tuổi tác (new - mới), M - chất liệu (wooden -bằng gỗ).
12	D	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (lovely - đáng yêu), S - kích thước (small - nhỏ), A - tuổi tác (ancient - cổ đại), C - màu sắc (blue - màu xanh).
13	A	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (delicious - ngon), S - kích thước (big - to lớn), A - tuổi tác (traditional - truyền thống, lâu đời), O - nguồn gốc (Vietnamese - người Việt Nam).
14	D	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (elegant - thanh lịch, tao nhã), S - kích thước (four bedroom - có 4 phòng ngủ), A - tuổi tác (modern - hiện đại), O - nguồn gốc (Italian - Ý).
15	B	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (nice - đẹp), S - kích thước (oval - hình bầu dục), O - nguồn gốc, M - chất liệu (digital - điện tử).
16	D	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (beautiful - đẹp), S - hình dáng (round – tròn), A - tuổi tác (old - cũ), O - nguồn gốc (French - nước Pháp).
17	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: S - kích thước (small - nhỏ), A - tuổi tác (old - cũ), C - màu sắc (black - màu đen), O - nguồn gốc (Turkish - Thổ Nhĩ Kỳ).
18	D	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (expensive - đắt), C - màu sắc (blue – xanh), O - nguồn gốc (Japanese - Nhật).
19	D	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: O - quan điểm (interesting - thú vị), S - kích thước (square - hình vuông), A - tuổi tác (new - mới), O - nguồn gốc (Vietnamese - Việt Nam).
20	C	Ta có trật tự tính từ OSASCOMP, ở đây theo trật tự: S - kích thước (big - to lớn), C- màu sắc (blue - màu xanh da trời), O - nguồn gốc (Russian - nước Nga), M - chất liệu (plastic - bằng nhựa).

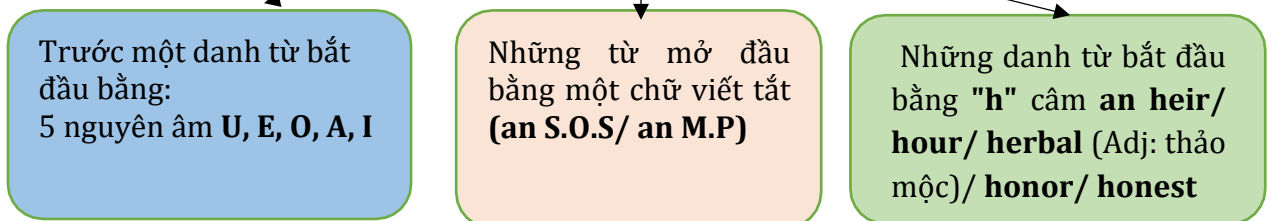
MODULE 12: ARTICLES

1. Indefinite articles :A/ AN dùng trước danh từ số ít , đếm được => có nghĩa là “**một**”

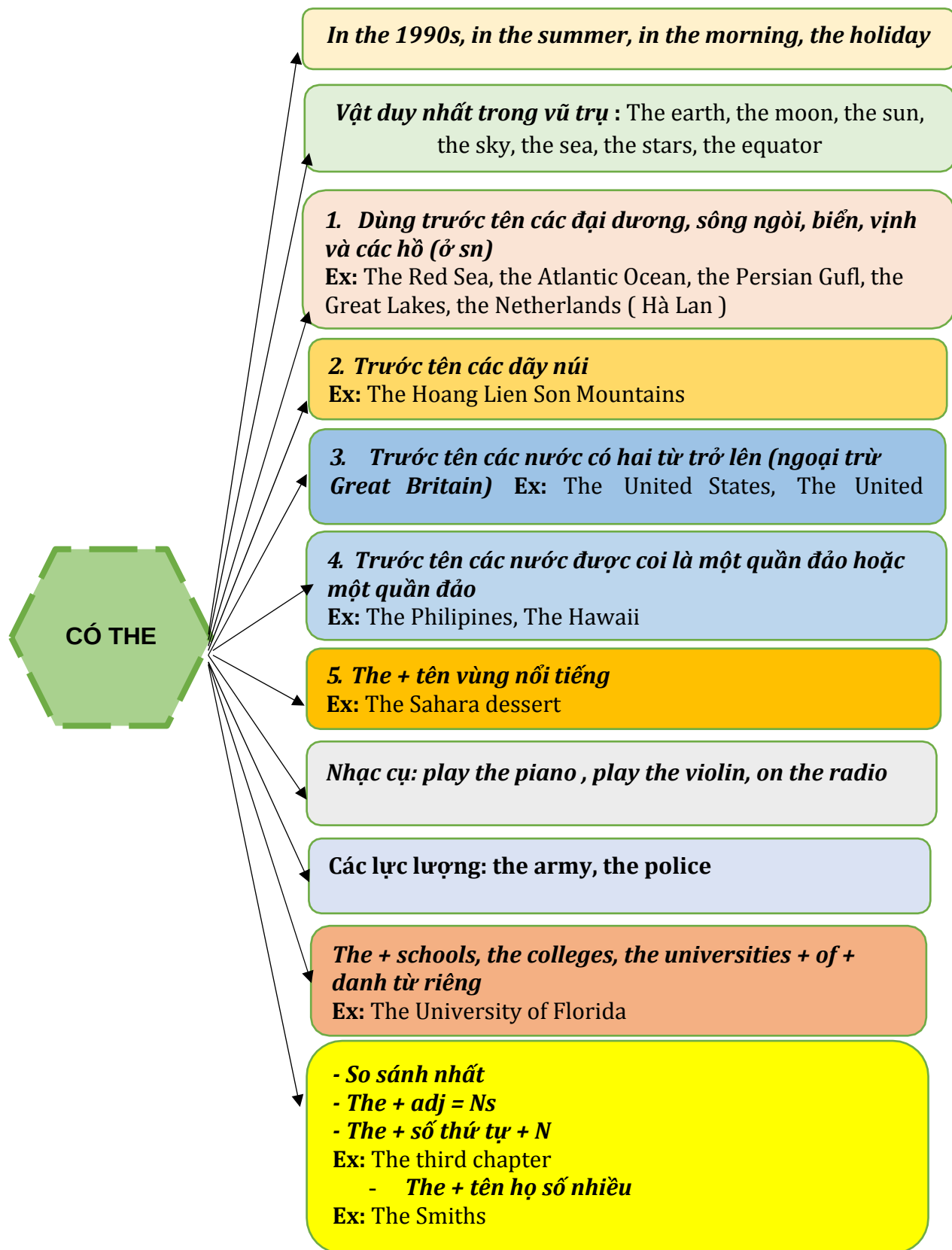
CÁCH DÙNG MẠO TỪ A

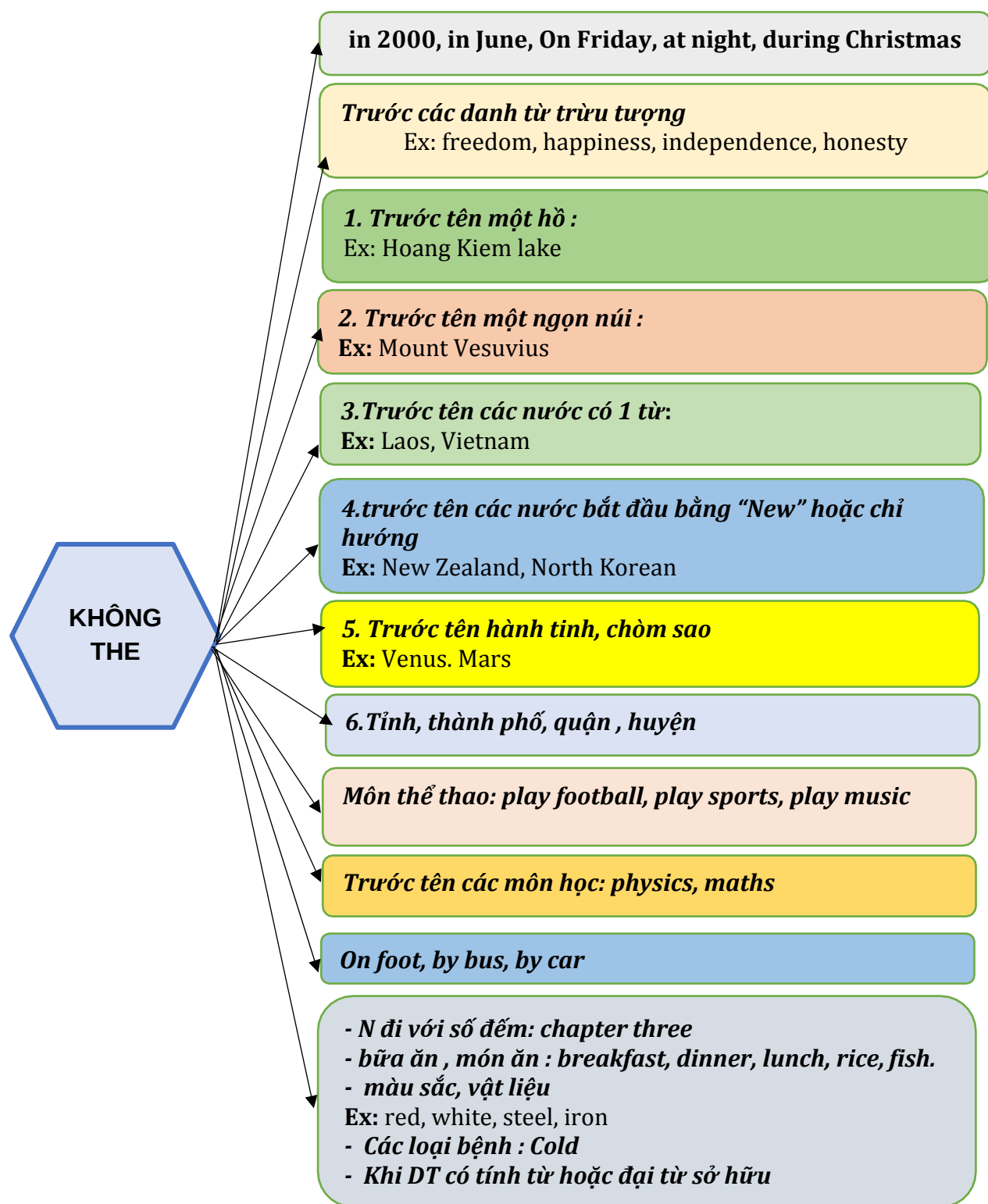


CÁCH DÙNG MẠO TỪ AN



2. Definite article :THE Dùng trước 1 danh từ đã được xác định, hoặc nhắc đến lần thứ 2





PRACTICE EXERCISES

Fill in the blanks with a, an, the or Ø (zero article)

Exercise 1:

1. My sister often goes to _____ church by _____ bus.
2. Mel's mother is in _____ hospital, so we went to visit her last night.
3. Rita is studying _____ English and _____ Maths this semester.
4. Do you know _____ man who is waiting for the bus over there?
5. Please give me _____ cup of _____ coffee with _____ cream and _____ sugar.
6. _____ big books which are on _____ table are for my history class.
7. My _____ car is four years old, and it still runs well.
8. There are only _____ few seats for tonight's musical.
9. _____ chair that you are sitting in is broken.
10. The Civil War was fought in _____ United States between 1861 and 1865.
11. We went by _____ train to the west of England.
12. _____ people who live in _____ Scotland are called the Scots.
13. This house is very nice. Has it got _____ garden?
14. There isn't _____ airport near where I live. _____ nearest airport is 70 miles away.
15. Did you have _____ nice holiday? Yes, It was _____ best holiday I've ever had.
16. Mai always plays _____ piano whenever she has free time.
17. My daughter was born on _____ fifth of January.
18. Yesterday I went to _____ school by _____ bus because my bike had been broken down.
19. It takes me _____ hour to finish my work.
20. She used to have _____ cat and _____ dog but _____ dog died.

Exercise 2:

1. English is spoken all over _____ world.
2. _____ deaf are unable to hear anything.
3. I like studying _____ Maths best.
4. People all over the world like _____ football.
5. _____ tea is produced in Thai Nguyen.
6. I wish today were on _____ Sunday.
7. I often have _____ breakfast at 6:00 pm and _____ lunch at 11:00 pm.
8. She gave me _____ apple and gave Lan 2 _____ apples.
9. _____ Smiths are going to Halong Bay next summer.
10. If I won the lottery, first I would buy _____ piece of land in the country.
11. This morning I bought a newspaper and _____ magazine. _____ newspaper is in my bag but I don't know where I put _____ magazine.
12. _____ Wayne is _____ small river that cuts across _____ park near my house.
13. Maria comes from _____ United States. She is _____ American girl.
14. The boy said: " _____ Moon is bigger than _____ Earth."
15. I bought _____ car last week. _____ car is over there.
16. I need _____ few apples but _____ lot of sugar.
17. Where is _____ nearest shop? There is one at _____ end of this street.

-
18. There are 2 cars parked outside: _____ blue one and _____ grey one. _____ blue one belongs to my neighbours and I don't know who _____ owner of _____ grey one is.
 - 19 My friends live in _____ old house in _____ small village. There is _____ beautiful garden behind _____ house. I would like to have _____ garden like that.
 20. What did you eat for _____ breakfast this morning?

Exercise 3:

1. John and Mary went to _____ school yesterday and then studied in _____ library before returning home.
2. On our trip to _____ Spain, we crossed _____ Atlantic Ocean.
3. Rita plays _____ violin and her sister plays _____ guitar.
4. _____ farmers who are working hard on their land almost get nothing for their lifetime.
5. David played _____ basketball and _____ baseball at _____ Boy's club this year.
6. The political science class is taking _____ trip to _____ France in _____ Spring.
7. Last night there was _____ bird singing outside my house.
8. She would like to enjoy _____ Sun rising, so she often gets up early.
9. He is _____ honest person.
10. My father went to _____ sea when he was 14.
11. When do you hope to go to _____ university?
12. He is _____ one-eyed man.
13. There is _____ useful method of learning English.
14. I've got _____ uncle.
15. Your shoes are under _____ bed.
16. There is a strike at _____ hospital.
17. There is _____ onion left in the fridge.
18. There is a splendid (long lay) view of _____ Lake Geneva from his hotel.
19. She is _____ nurse, so her work is to take care of _____ sick.
20. Summer is _____ warmest season but _____ summer of 1971 was unusually cool.

Exercise 4:

1. _____ blind are _____ people who can't see anything.
 2. _____ deaf are _____ people who can't hear anything.
 3. My hometown is on the bank of _____ Hong river.
 4. Tung's father bought him _____ bicycle that he had wanted for his birthday.
 5. My mother goes to church in _____ morning.
 6. I eat _____ banana every day.
 7. Harry is a sailor. He spends most of his life at _____ sea.
 8. There are billions of stars in _____ space.
 9. He tried to park his _____ car but the space wasn't large enough.
 10. We had _____ dinner in a restaurant.
 11. We had _____ meal in a restaurant.
 12. _____ rose is my favourite color.
 13. When was _____ computer invented?
 14. My daughter plays _____ piano very well.
 15. Mary loves _____ flowers.
-

-
16. Jill went to _____ hospital to see her friend.
 17. Mrs. Lan went to _____ school to meet her son's daughter.
 18. Carol went to _____ prison to meet her brother.
 19. Sandra works at a big hospital. She's _____ nurse.
 20. She works six days _____ week.

Exercise 5:

1. _____ Sun is a star.
2. What did you have for _____ breakfast this morning?
3. London is _____ capital of England.
4. When was _____ telephone invented?
5. We visited _____ Canada and _____ United States two years ago.
6. We haven't been to _____ cinema for years.
7. Do you need _____ umbrella?
8. _____ injured man was taken to _____ hospital.
9. She went out without _____ money.
10. Toshi speaks _____ Japanese at home.
11. A man and a woman were standing outside my house _____ man looked English but I think _____ woman was foreign.
12. The Soviet Union was _____ first country to send a man into _____ space.
13. Did you watch "Titanic" on _____ television or at _____ cinema?
14. After _____ lunch, we went for a walk by _____ sea.
15. Peru is _____ country in South America. _____ capital is Lima.
16. It was a beautiful day. _____ sun shone brightly in _____ sky.
17. It is said that Robin Hood robbed _____ rich and gave the money to _____ poor.
18. Life is not so easy for _____ unemployed.
19. Many people were killed in the accident. The bodies of _____ dead were taken away.
20. The butler (người quản gia) was _____ last person I suspected.

ANSWERS KEY

Exercise 1

1. My sister often goes to _____ Ø _____ church by _____ Ø _____ bus.
+ Không sử dụng mạo từ trước "church" vì mục đích đi đến nhà thờ để cầu nguyện hoặc làm lễ, trường hợp sử dụng "go to the church" khi ta muốn nói đi đến nhà thờ nhưng để làm việc khác.
+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các phương tiện giao thông, khi đứng sau giới từ "by".
2. Mel's mother is in _____ Ø _____ hospital, so we went to visit her last night.
(Mẹ của Mel đang nằm viện, vì vậy tối hôm qua chúng tôi đã vào viện để thăm bà ấy.)
Trong trường hợp này, mẹ của Mel nằm viện nên không sử dụng mạo từ trước danh từ "hospital".
3. Rita is studying _____ Ø _____ English and _____ Ø _____ Maths this semester.
Không sử dụng mạo từ trước tên của các môn học.
4. Do you know _____ the _____ man who is waiting for the bus over there?

Dùng "the" trước "man" vì danh từ "man" đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ là "who is waiting for the bus over there".

5. Please give me ____ a ____ cup of ____ $\emptyset$ ☐ coffee with ____ $\emptyset$ ☐ cream and ____ $\emptyset$ ____ sugar.

+ "A cup" vì mạo từ "a" ở đây để định lượng (một cốc) và "cup" là danh từ đếm được.

+ Phần còn lại không sử dụng mạo từ vì "coffee, cream, sugar" là những danh từ không đếm được và chưa được xác định trong câu.

6. ____ The ____ big books which are on ____ the ____ table are for my history class.

+ Dùng "the" trước danh từ "big books" vì cụm danh từ đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở phía sau.

+ "on the table" là một cụm từ cố định.

7. My ____ $\emptyset$ ☐ car is four years old, and it still runs well.

Không sử dụng mạo từ sau tính từ sở hữu "my".

8. There are only ____ a ____ few seats for tonight's musical.

Dùng "a" trước "few" vì "a few" là một cụm từ cố định.

9. ____ The ____ chair that you are sitting in is broken.

Sử dụng mạo từ "the" vì "chair" (ghế ngồi) đã được xác định bởi mệnh đề quan hệ "that you are sitting".

10. The Civil War was fought in ____ the ____ United States between 1861 and 1865.

Sử dụng mạo từ "the" trước United States (Hợp chủng quốc Hoa Kỳ) vì đây là một quốc gia được hình thành từ nhiều bang.

11. We went by ____ $\emptyset$ ☐ train to the west of England.

Không sử dụng mạo từ trước tên của các phương tiện giao thông khi chúng đứng sau giới từ "by".

12. ____ The ____ people who live in ____ $\emptyset$ ☐ Scotland are called the Scots.

+ Sử dụng mạo từ "the" trước danh từ "people" vì danh từ này đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở đằng sau.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên đất nước "Scotland" vì "the" chỉ đứng trước tên những đất nước có cấu tạo đặc biệt như the United States, the United Kingdom, the Philippines.

13. This house is very nice. Has it got ____ a ____ garden?

(Ngôi nhà rất đẹp rồi. Nó có vườn không?)

Dùng mạo từ "a" trước danh từ "garden" khi nó mang ý nghĩa là "một cái vườn".

14. There isn't ____ an ____ airport near where I live. ____ The ____ nearest airport is 70 miles away.

+ Sử dụng mạo từ "an" vì "airport" bắt đầu bằng một nguyên âm và ở đây mang ý nghĩa là "một sân bay".

+ Sử dụng "The" vì đứng trước tính từ có một âm tiết trong so sánh bậc nhất "nearest".

15. Did you have _____ a _____ nice holiday? Yes, It was _____ the _____ best holiday I've ever had.

+ Dùng "a" vì "holiday" là danh từ số ít và chưa được đề cập đến trong câu.

+ Dùng "the" trước "best holiday" để tạo thành dạng so sánh hơn nhất.

16. Mai always plays _____ the _____ piano whenever she has free time.

Dùng "the" trước tên của các loại nhạc cụ khi nó đứng sau động từ "play".

17. My daughter was born on _____ the _____ fifth of January.

Sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự.

18. Yesterday I went to _____ ☐ school by _____ ☐ bus because my bike had been broken down.

+ Không sử dụng mạo từ khi nói đi đến trường (went to school) để học, có thể sử dụng "went to the school" khi nói đi đến trường với mục đích khác không phải để học.

+ By bus: đi bằng phương tiện gì, không sử dụng mạo từ.

19. It takes me _____ an _____ hour to finish my work.

Sử dụng mạo từ "an" vì "hour" là danh từ số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm, do "h" trong "hour" là âm câm, nên âm đầu tiên sẽ là "o".

20. She used to have _____ a _____ cat and _____ a _____ dog but _____ the _____ dog died.

Sử dụng "a" cho "cat" and "dog" vì đây là hai danh từ số ít và được nhắc tới lần đầu tiên, về sau ta sử dụng "the" cho "dog" vì "dog" lúc này được nhắc tới lần thứ hai.

Exercise 2

1. English is spoken all over _____ the _____ world.

Do "world" là danh từ số ít, duy nhất, ví dụ: the Sun, the Moon.

2. _____ The _____ deaf are unable to hear anything.

"the" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

3. I like studying _____ ☐ Maths best.

Không sử dụng mạo từ khi nói về việc học một môn nào đó.

4. People all over the world like _____ ☐ football.

Không sử dụng mạo từ trước tên của môn thể thao.

5. _____ ☐ tea is produced in Thai Nguyen.

Không sử dụng mạo từ trước danh từ không đếm được, chưa xác định.

6. I wish today were on _____ ☐ Sunday.

Không sử dụng mạo từ trước thứ trong tuần.

7. I often have _____ ☐ breakfast at 6:00 pm and _____ ☐ lunch at 11:00 pm.
11:00 pm.

Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

8. She gave me ____ an ____ apple and gave Lan 2 ____ Ø ____ apples.

"An" được sử dụng do "apple" trong vế đầu tiên là danh từ số ít đếm được và bắt đầu bằng nguyên âm, trong câu sau "apples" là danh từ số nhiều và đứng sau con số "2" nên ở đây không sử dụng mạo từ.

9. ____ The ____ Smiths are going to Halong Bay next summer.

Dùng "the" + Smiths để chỉ cả gia đình nhà Smiths.

10. If I won the lottery, first I would buy ____ a ____ piece of land in the country.

Cụm từ "a piece of something": một miếng/mảnh gì đó, ví dụ: a piece of cake.

11. This morning I bought a newspaper and ____ a ____ magazine. ____ The ____ newspaper is in my bag but I don't know where I put ____ the ____ magazine.

+ Ở câu thứ nhất, "magazine" là danh từ số ít và chưa được đề cập trước đó nên ta sử dụng mạo từ, "a" trước "magazine".

+ Ở câu thứ hai, sử dụng "the" trước cả "newspaper" và "magazine" vì hai danh từ này đã xác định, được nhắc đến ở câu trước.

12. ____ The ____ Wayle is ____ a ____ small river that cuts across ____ the ____ park near my house.

+ "Wayle" ở đây là tên của một con sông nên ta dùng mạo từ "the" ở trước "Wayle".

+ Dùng mạo từ "a" trước "small river" khi nó mang ý nghĩa là một dòng sông nhỏ.

+ Dùng "the" trước "park" vì "park" ở đây đã xác định bằng cụm từ "near my house".

13. Maria comes from ____ the ____ United States. She is ____ an ____ American girl.

Vì "United States" là một quốc gia có nhiều bang hợp lại, nên sử dụng "the" trước tên của đất nước này. "An" được sử dụng vì "American" bắt đầu bằng nguyên âm "a" và "girl" là danh từ số ít.

14. The boy said: " ____ The ____ Moon is bigger than ____ the ____ Earth."

"The" được sử dụng vì "Moon" và "Earth" là danh từ chỉ sự duy nhất.

15. I bought ____ a ____ car last week. ____ The ____ car is over there.

+ "A" được sử dụng vì "car" là danh từ số ít, chưa được đề cập đến trước đó.

+ "The" được sử dụng vì "car" trong câu thứ hai được nhắc tới lần thứ hai.

16. I need ____ a ____ few apples but ____ a ____ lot of sugar.

+ "A few" + danh từ số nhiều đếm được, nghĩa là: một vài.

+ "A lot of" + danh từ số nhiều đếm được hoặc không đếm được, nghĩa là: nhiều.

17. Where is ____ the ____ nearest shop? There is one at ____ the ____ end of this street.

+ "The" đứng trước tính từ so sánh bậc nhất.

+ "At the end of something" là cụm từ mang nghĩa là: phía cuối của một cái gì đó.

18. There are 2 cars parked outside: ____ a ____ blue one and ____ a ____ grey one.

____ The ____ blue one

belongs to my neighbours and I don't know who ____ the ____ owner of ____ the ____ grey one is.

-
- + Sử dụng "a" vì "one" (chiếc xe ô tô), được đề cập lần đầu.
 - + "The" được sử dụng ở câu thứ hai vì "one" đã được xác định ở câu thứ nhất, "the" để xác định cho "owner" (người sở hữu), là người chủ của chiếc xe ô tô đang được nhắc tới.

19. My friends live in _____an_____old house in _____a_____small village. There is _____a_____beautiful

garden behind _____the_____house. I would like to have _____a_____garden like that.

- + Vì "old" bắt đầu là một nguyên âm "o" nên ta sử dụng "an" và "house" chưa được nhắc đến trước đó, nhưng ở câu thứ hai, "house" đã được đề cập ở câu trước nên ta sử dụng giới từ "the".
- + Tương tự, "village" ở câu thứ nhất và "garden" ở câu thứ hai chưa được nhắc đến và do "small" và "beautiful" bắt đầu là phụ âm nên ta sử dụng "a".
- + Ở câu thứ ba, "garden" được nhắc tới lần thứ hai, nhưng nó mang ý nghĩa là "một" nên ta vẫn dùng "a". (Tôi muốn có một cái vườn giống như thế.)

20. What did you eat for _____Ø _____breakfast this morning?

Không dùng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

Exercise 3

1. John and Mary went to _____Ø _____school yesterday and then studied in _____the_____library before returning home.

- + Khi nói mục đích đi đến trường để học ta sẽ không dùng mạo từ "the" trước "school" nhưng khi đi đến trường với mục đích khác sẽ sử dụng "the" trước "school".
- + Dùng "the" trước "library" vì thư viện tính như một địa điểm công cộng.

2. On our trip to _____Ø _____Spain, we crossed _____the_____Atlantic Ocean.

- + Ta thường không sử dụng mạo từ trước tên của đất nước, trừ một số trường hợp đặc biệt như the United States, the United Kingdom, the Philippines.
- + Sử dụng "the" trước tên của các đại dương.

3. Rita plays _____the_____violin and her sister plays _____the_____guitar.

Sử dụng mạo từ "the" trước tên của các loại nhạc cụ.

4. _____The_____farmers who are working hard on their land almost get nothing for their lifetime.

Sử dụng "the" trước danh từ "farmers" vì danh từ này đã được xác định bởi một mệnh đề quan hệ ở đằng sau.

5. David played _____Ø _____basketball and _____Ø _____baseball at _____the_____Boy's club this year.

- + Không sử dụng mạo từ trước tên của các môn thể thao.
- + Sử dụng mạo từ "the" khi nói về câu lạc bộ cụ thể.

6. The political science class is taking _____a_____trip to _____Ø _____France in _____Ø _____Spring.

- + Dùng "a" trước "trip" vì nó mang ý nghĩa là một chuyến đi.
- + Không sử dụng mạo từ trước tên đất nước trừ một số trường hợp đặc biệt như the United States, the Philippines, the United Kingdom.

+ Không sử dụng mạo từ trước các mùa.

7. Last night there was _____ a _____ bird singing outside my house.

Do "bird" là danh từ số ít đếm được và chưa xác định nên sử dụng mạo từ "a".

8. She would like to enjoy _____ the _____ Sun rising, so she often gets up early.

Sử dụng "the" trước danh từ chỉ sự duy nhất.

9. He is _____ an _____ honest person.

Câu này dịch là "Anh ấy là một người thật thà." Nên ta dùng mạo từ "an" khi nó mang ý nghĩa là "một". "Honest" bắt đầu bằng nguyên âm "o" do "h" là âm câm.

10. My father went to _____ the _____ sea when he was 14.

Sử dụng "the" trước danh từ "sea".

11. When do you hope to go to _____ Ø _____ university?

Không sử dụng mạo từ để nói mục đích đi tới trường đại học là để học tập. Nói "go to the university" khi muốn nói đi đến trường đại học nhưng không phải để học mà với mục đích khác.

12. He is _____ a _____ one-eyed man. (Trường hợp đặc biệt trong cách sử dụng mạo từ a/an)

Mặc dù "one-eyed" bắt đầu bằng nguyên âm "o" nhưng vẫn dùng "a" - Trường hợp ngoại lệ.

13. There is _____ a _____ useful method of learning English.

Mặc dù "useful" bắt đầu bằng chữ cái "u" nhưng nó được phiên âm /'ju:sfʊl/ nên ta sử dụng mạo từ "a".

14. I've got _____ an _____ uncle.

"uncle" là một danh từ đếm được số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm nên ta sử dụng "an".

15. Your shoes are under _____ the _____ bed.

Sử dụng "the" trước các đồ đạc trong nhà.

16. There is a strike at _____ the _____ hospital.

Sử dụng "the" để xác định vị trí của "strike" (cuộc đình công).

17. There is _____ an _____ onion left in the fridge.

Sử dụng mạo từ "an" do "onion" (củ hành) là danh từ số ít và bắt đầu bằng một nguyên âm.

18. There is a splendid (long lay) view of _____ Ø _____ Lake Geneva from his hotel.

Không sử dụng mạo từ trước tên của hồ.

19. She is _____ a _____ nurse, so her work is to take care of _____ the _____ sick.

+ "a" được sử dụng trước "nurse" là danh từ số ít đếm được, chỉ nghề nghiệp.

+ the + sick = the sick: người ốm.

20. Summer is _____ the _____ warmest season but _____ the _____ summer of 1971 was unusually cool.

-
- + "The + tính từ một âm tiết + est" trong cấu trúc so sánh bậc nhất.
+ "The" được dùng ở về sau do "summer" đã xác định, là mùa hè năm 1971.

Exercise 4

1. ____ The ____ blind are ____ the ____ people who can't see anything.
+ "The + tính từ" = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.
+ "Persons" là danh từ số nhiều đếm được và được xác định bằng mệnh đề quan hệ nên ta sử dụng mạo từ "the".
2. ____ The ____ deaf are ____ the ____ people who can't hear anything.
+ "The + tính từ" = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.
+ "People" là danh từ số nhiều đếm được và được xác định bằng mệnh đề quan hệ ở phía sau nên ta sử dụng mạo từ "the".
3. My hometown is on the bank of ____ the ____ Hong river.
Dùng "the" trước tên của các dòng sông.
4. Tung's father bought him ____ the ____ bicycle that he had wanted for his birthday.
"Bicycle" là danh từ số ít và được xác định bằng mệnh đề quan hệ ở phía sau nên ta sử dụng mạo từ "the".
5. My mother goes to church in ____ the ____ morning.
Dùng "the" trước các buổi trong ngày.
6. I eat ____ a ____ banana every day.
Do "banana" là danh từ số ít đếm được và chưa được xác định nên ta sử dụng mạo từ "a".
7. Harry is a sailor. He spends most of his life at ____ the ____ sea.
"The" dùng trước tên của biển.
8. There are billions of stars in ____ the ____ space.
"Space" (vũ trụ) là danh từ chỉ sự độc nhất nên ta sử dụng "the".
9. He tried to park his ____ ☐ car but the space wasn't large enough.
Không sử dụng mạo từ sau tính từ sở hữu "his".
10. We had ____ ☐ dinner in a restaurant.
Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.
11. We had ____ a ____ meal in a restaurant.
Sử dụng "a" trước "meal" khi nó mang ý nghĩa là "một bữa ăn".
12. ____ ☐ rose is my favourite color.
(Màu hoa hồng là màu tôi thích.)
Không sử dụng mạo từ trước màu sắc.

13. When was ____ the ____ computer invented?

Ta sử dụng "the" do danh từ "computer" đã được xác định, cả người nói và người nghe đều biết rõ về nó.

14. My daughter plays ____ the ____ piano very well.

Ta sử dụng mạo từ "the" khi nói về việc chơi một nhạc cụ nào đấy.

15. Mary loves ____ ☐ flowers.

"Flowers" là danh từ chưa xác định, chỉ các loại hoa nói chung, nên ta không sử dụng mạo từ ở đây.

16. Jill went to ____ the ____ hospital to see her friend.

Sử dụng mạo từ "the" do mục đích đến bệnh viện của Jill không để khám chữa bệnh mà để gặp bạn; nếu đến bệnh viện với mục đích khám chữa bệnh ta sẽ nói "went to hospital".

17. Mrs. Lan went to ____ the ____ school to meet her son's daughter.

Sử dụng mạo từ "the" do mục đích đến trường của Mrs. Lan không để học tập mà để gặp cháu gái của bà ấy, nếu nói đến trường với mục đích học tập ta sẽ nói "went to school".

18. Carol went to ____ the ____ prison to meet her brother.

Sử dụng mạo từ "the" do Carol đến nhà tù không phải do bị bắt giam mà để gặp anh trai của cô ấy, nếu nói đến nhà tù do bị bắt giam ta sẽ nói "went to prison".

19. Sandra works at a big hospital. She's ____ a ____ nurse.

"Nurse" là danh từ số ít chỉ nghề nghiệp nói chung nên ta dùng mạo từ "a".

20. She works six days ____ a ____ week.

(Cô ấy làm việc 6 ngày một tuần.)

Dùng "a" trước danh từ "week" khi nó mang ý nghĩa là "một".

Exercise 5:

1. ____ The ____ Sun is a star.

"Sun" là danh từ số ít, chỉ sự độc nhất nên ta sử dụng "the" trước đó.

2. What did you have for ____ ☐ breakfast this morning?

Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

3. London is ____ the ____ capital of England.

Dùng "the" trước "capital" (thủ đô) vì mỗi nước chỉ có một thủ đô.

4. When was ____ the ____ telephone invented?

"Telephone" (điện thoại) là danh từ chỉ sự phát minh độc nhất, nên ta sử dụng "the".

5. We visited ____ ☐ Canada and ____ the ____ United States two years ago.

Ta thường không sử dụng mạo từ trước tên quốc gia, ví dụ "I live in Vietnam".

Tuy nhiên, một số trường hợp đặc biệt, những quốc gia có cấu tạo từ các bang, vùng lãnh thổ, đảo, ta sử dụng "the" trước đó, ví dụ: The Philippines, the United Kingdom, the United States.

6. We haven't been to _____ the _____ cinema for years.

Dùng "the" trước "cinema" (rạp chiếu phim) theo quy tắc "the" dùng trước các địa điểm công cộng.

7. Do you need _____ an _____ umbrella?

"Umbrella" là danh từ số ít đếm được và bắt đầu bằng một nguyên âm nên ta sử dụng mạo từ "a".

8. _____ An _____ injured man was taken to _____ ☐ hospital.

+ "An" được sử dụng do "injured" bắt đầu là một nguyên âm và "man" là danh từ số ít đếm được, chưa xác định.

+ "☐

9. She went out without _____ ☐ money.

"Money" là danh từ không đếm được và chưa xác định nên ta không sử dụng mạo từ ở đây.

10. Toshi speaks _____ ☐ Japanese at home.

Ta không sử dụng mạo từ khi đề cập đến việc nói một ngôn ngữ "Japanese" (tiếng Nhật); nếu nói "The Japanese" thì mang nghĩa là những người Nhật.

11. A man and a woman were standing outside my house. _____ The _____ man looked English but I think _____ the _____ woman was foreign.

Danh từ số ít "man" và "woman" đã được nhắc đến trong câu thứ nhất, nên ta sử dụng "the" cho cả hai danh từ đó ở câu thứ hai.

12. The Soviet Union was _____ the _____ first country to send a man into _____ the _____ space.

+ Ta sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự, ví dụ the first, the second, the third.

+ "The" đứng trước danh từ chỉ sự độc nhất "space" (vũ trụ).

13. Did you watch "Titanic" on _____ ☐ television or at _____ the _____ cinema?

Khi ta muốn nói xem chương trình nào đó trên ti vi, cụm từ "on television" được sử dụng, nhưng xem tại rạp chiếu phim ta lại sử dụng cụm cố định "at the cinema".

14. After _____ ☐ lunch, we went for a walk by _____ the _____ sea.

+ Không sử dụng mạo từ trước tên của các bữa ăn.

+ Sử dụng mạo từ "the" trước "sea"(biển).

15. Peru is _____ a _____ country in South America. _____ The _____ capital is Lima.

+ Do danh từ "country" là danh từ số ít đếm được và chưa xác định nên ta sử dụng mạo từ "a".

+ "The" sử dụng trước "capital" (thủ đô) vì mỗi quốc gia chỉ có một thủ đô, dùng "the" trước những danh từ là duy nhất, độc nhất.

16. It was a beautiful day. _____ The _____ sun shone brightly in _____ the _____ sky.

"The" được sử dụng trước danh từ chỉ sự độc nhất, the Sun (Mặt Trời), the sky (bầu trời).

17. It is said that Robin Hood robbed _____ the _____ rich and gave the money to _____ the _____ poor.

(Người ta nói rằng Robin Hood cướp của người giàu chia cho người nghèo.)

"The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

The rich: người giàu.

The poor: người nghèo.

18. Life is not so easy for___ the___ unemployed.

"The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

The unemployed: người thất nghiệp.

19. Many people were killed in the accident. The bodies of_____the_____dead were taken away.

"The" + tính từ = danh từ chỉ người ở dạng số nhiều.

The dead: người chết.

20. The butler (người quản gia) was_____the_____last person I suspected.

Ta sử dụng "the" trước từ chỉ số thứ tự.

The last: cuối cùng.

MODULE 13: WORD FORMATION

A. CÁCH CẤU TẠO CỦA TỪ

I. Cách cấu tạo của danh từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	V + ment → N	develop (v) + ment = development (n): sự phát triển entertain (v) + ment = entertainment (n): sự giải trí
2	V + ance → N	attend (v) + ance = attendance (n): sự tham dự perform (v) + ance = performance (n): sự thực hiện, sự biểu diễn
3	V + ion/ation → N	invent (v) + ion = invention (n): sự phát minh inform (v) + ion = information (n): thông tin
4	V + age → N	marry (v) + age = marriage (n): hôn nhân carry (v) + age = carriage (n): sự chuyên chở hàng hoá, xe ngựa
5	V + al → N	survive (v) + al = survival (n): sự sống sót arrive (v) + al = arrival (n): sự đến, tới
6	V + ing → N	teach (v) + ing = teaching (n): công việc dạy học train (v) + ing = training (n): công việc đào tạo
7	V + er ^ N	work (v) + er = worker (n): công nhân employ (v) + er = employer (n): ông chủ
8	V + or N	act (v) + or = actor (n): diễn viên
9	V + ress → N	act (v) + ress = actress (n): nữ diễn viên wait (v) + ress = waitress (n): nữ bồi bàn
10	V + ant → N	assist (v) + ant = assistant (n): trợ lý depend (v) + ant = dependant (n): người phụ thuộc
11	V + ee → N	employ (v) + ee = employee (n): công nhân interview (v) + ee = interviewee (n): người đi phỏng vấn
12	V + ledge → N	know (v) + ledge = knowledge (n): sự hiểu biết, kiến thức
13	V + ist → N	type (v) + ist = typist (n): người đánh máy
14	V + ar → N	lie (v) + ar = liar (n): kẻ nói dối
15	V + ence → N	depend (v) + ence = dependence (n): sự phụ thuộc
16	Adj + ness → N	rich (a) + ness = richness (n): sự giàu có polite (a) + ness = politeness (n): sự lịch sự
17	Adj + ity → N	able (a) + ity = ability (n): khả năng, năng lực responsible (a) + ity = responsibility (n): trách nhiệm
18	Adj + y → N	honest (a) + y = honesty (n): sự thật thà
19	Adj + ty → N	certain (a) + ty = certainty (n): sự chắc chắn
20	Adj + age → N	short (a) + age = shortage (n): sự thiếu hụt
21	Adj + cy → N	proficient (a) + cy = proficiency (n): sự giỏi, sự thành thạo
22	Adj + dom → N	free (a) + dom = freedom (n): sự tự do
23	Adj + ism → N N1 + ism → N2	social (a) + ism = socialism (n): chủ nghĩa xã hội terror (n) + ism = terrorism (n): chủ nghĩa khủng bố
24	Adj + th → N	warm (a) + th = warmth (n): sự ấm áp, sự niềm nở wide (a) + th = width (n): bề rộng, bề ngang
25	N1 + hood → N2	child (n) + hood = childhood (n): thời thơ ấu

Basic Grammar in use (Grammar)

		neighbor (n) + hood = neighborhood (n): vùng lân cận
26	N1 + ship → N2	friend (n) + ship = friendship (n): tình bạn member (n) + ship = membership (n): tư cách hội viên, số hội viên

II. Cách cấu tạo của động từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	Adj + en → V	wide (a) + en = widen (v): mở rộng short (a) + en = shorten (v): thu ngắn, rút ngắn
2	En + Adj → V	en + rich (a) = enrich (v): làm giàu en + large (a) = enlarge (v): tăng lên, phóng to
3	N + en → V	length (n) + en = lengthen (v): làm dài ra, kéo dài ra
4	Adj + ise/ize → V	social (a) + ise/ize = socialize (v): xã hội hoá, hoà nhập industrial (a) + ise/ize = industrialize (v): công nghiệp hoá
5	N + fy → V	beauty (n) + fy = beautify (v): làm đẹp

III. Cách cấu tạo của tính từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	N + ly → Adj	friend (n) + ly = friendly (adj): thân thiện love (n) + ly = lovely (a): đáng yêu
2	N + fill → Adj	care (n) + ful = careful (a): cẩn thận success (n) + ful = successful (a): thành công
3	N + less → Adj	home (n) + less = homeless (a): vô gia cư hope (n) + less = hopeless (a): vô vọng
4	N + ic → Adj	economy (n) + ic = economic (a): thuộc về kinh tế history (n) + ic = historic (a): có tính chất lịch sử
5	N + able → Adj	reason (n) + able = reasonable (a): có lí, hợp lí comfort (n) + able = comfortable (a): thoải mái
6	N + ous → Adj	danger (n) + ous = dangerous (a): nguy hiểm industry (n) + ous = industrious (a): chăm chỉ
7	N + some → Adj	trouble (n) + some = troublesome (a): gây rắc rối, khó chịu hand (n) + some = handsome (a): đẹp trai
8	N + al → Adj	nation (n) + al = national (a): thuộc quốc gia nature (n) + al = natural (a): thuộc về tự nhiên
9	N + ing/ed → Adj	interest (n) + ing/ed = interesting /interested (a): thú vị/thích thú bore (n) + ing/ed = boring/ bored (a): tẻ nhạt/buồn chán
10	N + ern = Adj	west (n) + ern = western (a): về phía tây, ở phía tây south (n) + ern = southern (a): về phía nam, ở phía nam
11	N + y = Adj	rain (n) + y = rainy (a): có mưa sun (n) + y = sunny (a): có nhiều ánh nắng
12	N + ible = Adj	response (n) + ible = responsible (a): có trách nhiệm
13	V + ent → Adj	depend (v) + ent = dependent (a): phụ thuộc
14	V + ive → Adj N + ive → Adj	impress (v) + ive = impressive (a): ấn tượng invent (v) + ive = inventive (a): có tài phát minh, có óc sáng tạo expense (n) + ive = expensive (a): đắt
15	N + like → Adj	child (n) + like = childlike (a): như trẻ con, ngây thơ, thật thà god (n) + like = godlike (a): như thần, như thánh
16	N + ish → Adj	fool (n) + ish = foolish (a): dại dột, ngu xuẩn

Basic Grammar in use (Grammar)

self (n) + ish = selfish (a): ích kỉ

IV. Cách cấu tạo của trạng từ

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	Adj + ly → Adv	slow (a) + ly = slowly (adv): một cách chậm chạp rapid (a) + ly = rapidly (adv): một cách nhanh chóng

* Lưu ý:

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	N + ly → Adj Adj + ly → Adv	like + ly = likely (a) quick + ly = quickly (adv)
2	V + al = N N + al = Adj	arrive + al = arrival (n) nation + al = national (a)
3	V + ing = N N + ing = Adj	teach + ing = teaching (n) bore + ing = boring (a)
4	Adj + y = N N + y = Adj	honest + y = honesty (n) wind + y = windy (a)

- **Fast** vừa là tính từ vừa là trạng từ. Do đó, không có dạng "fastly".
- **Hard** (chăm chỉ, vất vả, cực nhọc) vừa là tính từ, vừa là trạng từ.
- + **Hardly** mang nghĩa là hiếm khi, hầu như không chứ không mang nghĩa là chăm chỉ, vất vả.
- Trạng từ của tính từ "good" là từ "well". Do đó, không có dạng "goodly".

Vị trí từ loại trong cấu trúc câu

1. Noun = N (Danh từ)

- Sau Adj + N
- Sau giới từ (in, on.. from, at , with..) + N
- Sau tính từ sở hữu (my/ your/ their/ his / her..) + N
- a / an + adj + N
- The + N
- This / That + N
- These / Those + Ns
- One of+ N số nhiều
- Trước V làm chủ từ trong câu
- Sau enough (enough + N)

3. Verb = V (Động từ)

- S + V (chia theo thì)

2. Adj (Tính từ)

- Trước N
- Sau be / look / feel / seem / make / become / find/ get / keep
- Sau Trạng từ
- Sau too (be + too + adj)
- Trước enough (be + adj + enough)
- Trong cấu trúc: be + so + adj + that
- A, an, the, this, that, his, her, their, my,...
- + (Adj) + Noun .

Trong câu cảm thán:

- How + adj + S + V!
- What + (a/an) + adj + N!

4. Adv (Trạng từ)

- Sau V thường (S + V thường + Adv)
- Trước Adj
- Adv, S + V (Đầu câu hoặc trước dấu phẩy)
- Be + adv + V3 / Ved
- S + trợ động từ + adv + V

- ✓ Xem phía sau khoảng trống nếu là N thì ta dùng Adj
- ✓ Be + adj
- ✓ V thường + Adv
- ✓ Áp dụng tiếp các trường hợp còn lại
- ✓

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Mark the letter A, B, c or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. Faraday made many _____ in the field of physics and chemistry.
A. discover B. discoveries C. discovered D. discovering
2. Faraday was an _____ in Davy's laboratory.
A. assistance B. assist C. assistant D. assisted
3. The generator is one of Faraday's most important _____.
A. achievements B. achievement C. achieve D. achieving
4. His _____ of the generator is very famous.
A. invent B. inventive C. invention D. inventor
5. We will _____ our English vocabulary if we read English books every day.
A. rich B. richness C. enrich D. richly
6. You study very well. It's _____ that you will fail the exam.
A. possible B. impossible C. possibility D. impossibility
7. Lan always shares her _____ with me.
A. sadness B. sad C. sadly D. unsad
8. These children have the _____ to imitate animals' voice.
A. able B. ability C. disable D. disability
9. Money doesn't bring _____ to man.
A. happy B. happiness C. happily D. unhappy
10. Good students aren't _____ intelligent students.
A. necessary B. necessity C. necessarily D. unnecessary

Exercise 2: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. I don't believe what he has just said. It is _____.
A. reason B. unreasonable C. reasonably D. reasoning
2. The teacher does everything in order to _____ her students.
A. courage B. encourage C. encouragement D. encouraged
3. What is his _____? Is he American or English?
A. national B. nationality C. nationalize D. international
4. You should spend your free time _____.
A. useful B. useless C. usefully D. uselessly
5. Please decide what you want to do. You must make a _____.
A. decide B. decision C. decisive D. decisively
6. He is interested in the _____ of old buildings.
A. preserve B. preservation C. preservative D. preserved
7. He has very high _____ of his only son.
A. expect B. expectation C. expected D. expectedly
8. All of us need the _____ of fresh air.
A. provide B. provided C. provision D. provisions
9. Farmers need to _____ crops.
A. rotation B. rotate C. rotational D. rotationally

-
10. We are discussing about a problem of great _____.
A. important B. importance C. importantly D. import

Exercise 3: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. He doesn't have a job. He is _____.
A. employed B. unemployed C. employer D. employee
2. The cost of _____ must be paid by the buyer.
A. carry B. carriage C. carrying D. carried
3. We have to _____ the natural resources of our country.
A. conservation B. conserve C. conserved D. conservational
4. The industrial _____ will lead to the country's prosperity.
A. develop B. development C. developing D. developed
5. Forests must be managed _____.
A. careless B. careful C. carefully D. care
6. Her _____ from school without any excuse made the teacher angry.
A. absent B. absence C. absently D. absences
7. The little boy felt very _____ because his parents did not let him go with them.
A. disappoint B. disappointment C. disappointed D. disappointing
8. Your new dress makes you more _____.
A. beauty B. beautiful C. beautify D. beautifully
9. There are a lot of _____ differences in England.
A. region B. regional C. regionally D. regions
10. The surgeons tried their best to save his life, but unfortunately the operation was _____.
A. success B. successful C. unsuccessful D. sucseessfully

Exercise 4: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. During his _____ the family lived in Cornwall.
A. child B. childlike C. childish D. childhood
2. How many _____ were there in all?
A. compete B. competitions C. competitive D. competitors
3. We won't buy the car until the _____ arises.
A. necessary B. necessity C. necessarily D. unnecessary
4. _____ waste is one of the causes of air pollution.
A. Industrious B. Industrial C. industry D. industrialization
5. Mount Vesurius is an _____ volcano.
A. act B. active C. action D. activity
6. He is confident enough to express his opinion _____.
A. comfortable B. comfort C. comfortably D. uncomfortable
7. She is so busy with _____ activities that she has no time for entertainment.
A. society B. social C. sociable D. socialization
8. One day, young Faraday attended a lecture given by a _____ scientist, Sir Humphry Davy.
A. famous B. fame C. famously D. infamous
9. He has been very interested in doing research on _____ since he was at high school.
A. Biology B. biological C. biologist D. biologically

-
10. You are old enough to take _____ for what you have done.
A. responsible B. responsibility C. responsibly D. irresponsible

Exercise 5: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. These quick and easy _____ can be effective in the short term, but they have a cost.
A. solve B. solvable C. solutions D. solvability
2. He was looking at his parents _____, waiting for recommendations.
A. obey B. obedience C. obedient D. obediently
3. The interviews with parents showed that the vast majority were _____ of teachers.
A. support B. supportive C. supporter D. supporting
4. It is _____ of you to leave the medicine where the children could reach it.
A. care B. caring C. careless D. careful
5. For _____ reasons, passengers are requested not to leave any luggage unattended.
A. secure B. securely C. security D. securing
6. The leader of the explorers had the great _____ in his native guide.
A. confident B. confidence C. confidential D. confidentially
7. We are impressed by his _____ to help us with the hard mission.
A. will B. willing C. willingness D. willingly
8. Although they are twins, they have almost the same appearance but they are seldom in _____
A. agree B. agreeable C. agreement D. agreeably
9. The more _____ and positive you look, the better you will feel.
A. confide B. confident C. confidently D. confidence
10. It is reported that humans are the main reason for most species' declines and habitat _____ and degradation are the leading threats.
A. destroy B. destructive C. destructor D. destruction

Exercise 6: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. Many Vietnamese people _____ their lives for the revolutionary cause of the nation.
A. sacrifice B. sacrificed C. sacrificial D. sacrificially
2. They had a _____ candlelit dinner last night and she accepted his proposal of marriage.
A. romance B. romantic C. romantically D. romanticize
3. Are there any _____ between Vietnamese and American culture?
A. differences B. different C. differently D. differential
4. Some people are concerned with physical _____ when choosing a wife or husband.
A. attractive B. attraction C. attractiveness D. attractively
5. What could be more _____ than a wedding on a tropical island?
A. romance B. romantic C. romanticize D. romanticism
6. In my hometown, many people still believe in _____ marriage.
A. contract B. contractual C. contracts D. contracting
7. Though their performance was not perfect yet, the students held the audience's _____ until the end.
A. attentive B. attention C. attentively D. attentional

8. The survey will cover various ways of _____ the different attitudes toward love and marriage of today's youth.
A. determination B. determine C. determined D. determining
9. Both Asian and Western students seem _____ about how to answer the questionnaire of the survey.
A. confusedly B. confused C. confusing D. confusion
10. She was _____ unaware of the embarrassing situation due to her different cultural background.
A. complete B. completed C. completing D. completely

Exercise 7: Mark the letter A, B, C or D on your answer sheet to indicate the correct answer to each of the following questions

1. What is more important to you, intelligence or _____?
A. attraction B. attractiveness C. attractive D. attract
2. They started, as _____ gatherings but they have become increasingly formalized in the last few years.
A. informal B. informally C. informalize D. informality
3. Children who are isolated and lonely seem to have poor language and _____.
A. communicate B. communication C. communicative D. communicator
4. There is a wide range of _____ in the education system of the USA.
A. select B. selective C. selected D. selection
5. As an _____, Mr. Pike is very worried about the increasing of juvenile delinquency.
A. educate B. education C. educator D. educative
6. He did not do well at school and left with few _____ qualifications.
A. academic B. academy C. academician D. academically
7. The Minister of the Education and Training Department appeared on TV last night to _____ his new policy.
A. public B. publicly C. publicize D. publicizing
8. He owed his success not to privilege but to self-education and a driving desire for _____.
A. achieve B. achiever C. achievement D. achievable
9. To Vietnamese students, the _____ examination to university is very difficult.
A. require B. requirement C. requisite D. required
10. Despite many recent _____ advances, there are parts where schools are not equipped with computers.
A. technology B. technological C. technologically D. technologist

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Căn cứ bằng từ "many". Sau many + N (số nhiều). Trong đó: A. discover (v): khám phá, tìm ra B. discoveries (n): những sự khám phá, sự phát hiện → Đáp án là B Cụm từ: make discovery = discover (v): khám phá, tìm ra

		in the field of: trong lĩnh vực Dịch nghĩa: Faraday đã có nhiều khám phá trong lĩnh vực vật lí và hoá học.
2	C	Căn cứ bằng mạo từ "an". Sau mạo từ + N. Do đó, đáp án có thể là A hoặc C. Trong đó: A. assistance (n) = help (n): sự hỗ trợ, giúp đỡ B. assist (v) = help (v): hỗ trợ, giúp đỡ C. assistant (n): trợ lí, người phụ tá, người giúp việc Dịch nghĩa: Faraday là người giúp việc trong phòng thí nghiệm của Davy. → Đáp án C
3	A	Căn cứ bằng tính từ "important". Sau tính từ + N. Do đó, đáp án có thể là A hoặc B. Trong đó: A. achievements (n): những thành tựu, những thành tích B. achievement (n): thành tựu, thành tích, sự giành được C. achieve (v): đạt được, giành được, hoàn thành Căn cứ vào cụm từ "one of + N (số nhiều)" → Đáp án là A Dịch nghĩa: Máy phát điện là một trong những thành tựu quan trọng nhất của Faraday
4	C	Căn cứ bằng tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu + N Trong đó: A. invent (v): phát minh, sáng chế B. inventive (a): có tài sáng chế, đầy sáng tạo C. invention (n): sự phát minh, sự sáng chế D. inventor (n) : người phát minh, người sáng tạo Dịch nghĩa: Phát minh về máy phát điện của ông ấy rất nổi tiếng. → Đáp án là C
5	C	Căn cứ bằng từ "will". Sau will + V (bare) Trong đó: A. rich (a): giàu có B. richness (n): sự giàu có C. enrich (v): làm giàu D. richly (adv): giàu có, phong phú → Đáp án là C Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ làm giàu vốn từ vựng tiếng Anh nếu như chúng ta đọc sách Tiếng Anh hằng ngày.
6	B	Căn cứ bằng từ "It's = It is" Sau to be + adj. Do đó, đáp án có thể là A hoặc B. Trong đó: A. possible (a): có thể B. impossible (a): không thể C. possibility (n): khả năng, triển vọng, sự có thể D. impossibility (n): việc không thể làm được Dịch nghĩa: Bạn học rất giỏi. Việc bạn thi trượt là không thể.

		→ Đáp án là B
7	A	Căn cứ bằng tính từ sở hữu "her". Sau tính từ sở hữu + N. Trong đó: A. sadness (n): nỗi buồn B. sad (a): buồn C. sadly (adv): một cách buồn bã, đáng buồn là → Đáp án là A Dịch nghĩa: Lan luôn chia sẻ nỗi buồn với tôi. Cấu trúc: share st with sb: chia sẻ cái gì với ai.
8	B	Căn cứ bằng mạo từ "the". Sau mạo từ + N. Trong đó: A. able (a): có thể B. ability (n): năng lực, khả năng C. disable (v): làm cho bất lực, làm cho không đủ năng lực D. disability (n): không có khả năng, năng lực Dịch nghĩa: Những đứa trẻ này có khả năng bắt chước giọng của động vật. → Đáp án là B.
9	B	Căn cứ bằng từ "bring" + N. Trong đó: A. happy (a): hạnh phúc, vui sướng B. happiness (n): niềm hạnh phúc, sự vui sướng C. happily (adv): sung sướng, hạnh phúc D. unhappy (a): buồn rầu, không vui → Đáp án là B Dịch nghĩa: Tiền không mang lại hạnh phúc cho con người.
10	C	Trong đó: A. necessary (a): cần thiết B. necessity (n): sự cần thiết C. necessarily (adv): tất yếu, nhất thiết D. unnecessary (a): không cần thiết → Đáp án là C Dịch nghĩa: Những học sinh giỏi không nhất thiết phải là những học sinh thông minh.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Căn cứ vào to be "is". Sau to be + adj. Trong đó: A. reason (n): lí do, nguyên nhân B. unreasonable (a): vô lí, phi lí C. reasonably (adv): hợp lí, vừa phải → Đáp án là B. Dịch nghĩa: Tôi không tin điều anh ấy vừa nói. Nó rất phi lí.
2	B	Căn cứ vào cụm từ "in order to". Cấu trúc in order to/so as to/ to + V

		(bare): để mà Trong đó: A. courage (n): sự can đảm, sự dũng cảm B. encourage (v): khuyến khích C. encouragement (n): sự khuyến khích, sự khích lệ → Đáp án là B Dịch nghĩa: Giáo viên làm mọi thứ để khích lệ học sinh của cô ấy.
3	B	Căn cứ vào tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu + danh từ. Trong đó: A. national (a): thuộc về quốc gia B. nationality (n): quốc tịch C. nationalize (v): quốc hữu hoá D. international (a): quốc tế → Đáp án là B Dịch nghĩa: Quốc tịch của anh ấy là gì? Anh ấy là người Mỹ hay người Anh?
4	C	Căn cứ vào từ "spend". Sau V + adv. Trong đó: A. useful (a): hữu ích, có ích B. useless (a): vô ích C. usefully (adv): hữu ích, có ích, giúp ích D. uselessly (adv): vô ích, vô dụng → Đáp án có thể là C hoặc là D Dịch nghĩa: Bạn nên dành thời gian rảnh rỗi của bạn một cách có ích. → Đáp án là C
5	B	Căn cứ vào mạo từ "a". Sau mạo từ là danh từ. Trong đó: A. decide (V): quyết định B. decision (n): sự quyết định C. decisive (a): quyết đoán D. decisively (adv): kiên định, dứt khoát Cụm từ cố định: make a decision: quyết định want to do st: muốn làm gì → Đáp án là B Dịch nghĩa: Làm ơn hãy quyết định điều bạn muốn làm. Bạn phải quyết định.
6	B	Căn cứ vào mạo từ "the". Sau mạo từ + N. Trong đó: A. preserve (v): gìn giữ, bảo vệ B. preservation (n): sự gìn giữ, sự bảo quản, sự duy trì C. preservative (a): để gìn giữ, để bảo quản, để duy trì → Đáp án là B Dịch nghĩa: Anh ấy quan tâm đến việc gìn giữ những toà nhà cổ.
7	B	Căn cứ vào tính từ "high". Sau tính từ là danh từ. Trong đó:

		A. expect (v): mong đợi, kì vọng B. expectation (n): sự mong đợi, sự kì vọng C. expected (a): được chờ đợi D. expectedly (adv): một cách mong đợi → Đáp án là B Dịch nghĩa: Anh ấy kì vọng cao vào cậu con trai duy nhất của mình.
8	C	Căn cứ vào mạo từ "the". Sau mạo từ "the" + N. Trong đó: A. provide (v): cung cấp B. provided (a) : được chuẩn bị đầy đủ, được cung cấp C. provision (n): sự chuẩn bị, sự cung cấp D. provisions (n): lương thực cung cấp, thực phẩm dự trữ Dịch nghĩa: Tất cả chúng ta đều cần nguồn cung cấp không khí trong lành. →Đáp án là C
9	B	Căn cứ vào từ "to". Sau to + V (bare). Trong đó: A. rotation (n): sự quay, sự luân phiên B. rotate (v): làm quay, luân phiên nhau C. rotational (a): quay tròn, luân chuyển → Đáp án là B Dịch nghĩa: Các bác nông dân cần phải luân canh tăng vụ.
10	B	Căn cứ vào tính từ "great". Sau tính từ là danh từ. Trong đó: A. important (a): quan trọng B. importance (n): tầm quan trọng C. importantly (adv): quan trọng D. import (n/v): nhập khẩu → Đáp án là B Dịch nghĩa: Chúng tôi đang thảo luận về một vấn đề hết sức quan trọng.

Exercise 3

STT	Quy tắc	Ví dụ
1	B	Căn cứ vào to be "is". Sau to be + adj. Trong đó: A. employed (a): có việc làm B. unemployed (a): thất nghiệp C. employer (n): ông chủ D. employee (n): công nhân, người làm công Dịch nghĩa: Anh ta không có công ăn việc làm. Anh ấy thất nghiệp. → Đáp án là B
2	B	Căn cứ vào giới từ "of". Sau giới từ là danh từ. Trong đó: A. carry (v): mang B. carriage (n): xe ngựa, sự chuyên chở hàng hoá → Đáp án là B Dịch nghĩa: Phí vận chuyển phải được trả bởi người mua.

3	B	Căn cứ vào động từ "have to". Sau have to + V (bare). Trong đó: A. conservation (n): sự gìn giữ, sự bảo tồn B. conserve (v): gìn giữ, duy trì, bảo tồn C. conserved (a): được bảo vệ, tránh bị thiệt hại, hao tổn →Đáp án là B Dịch nghĩa: Chúng ta phải gìn giữ nguồn tài nguyên thiên nhiên của đất nước
4	B	Căn cứ vào tính từ "industrial". Sau tính từ + danh từ. Trong đó: A. develop (v): phát triển B. development (n): sự phát triển C. developing (a): đang phát triển D. developed (a): phát triển → Đáp án là B Dịch nghĩa: Sự phát triển công nghiệp sẽ dẫn tới đất nước phồn thịnh.
5	C	Căn cứ vào động từ "manage"ế Sau động từ + trạng từ. Trong đó: A. careless (a): cẩu thả B. careful (a): cẩn thận C. carefully (adv): một cách cẩn thận D. care (n/v): sự quan tâm, quan tâm → Đáp án là C Dịch nghĩa: Rừng cần phải được quản lí một cách cẩn thận.
6	B	Căn cứ vào tính từ sở hữu "her". Sau tính từ sở hữu + danh từ. Trong đó: A. absent (a): vắng mặt B. absence (n): sự vắng mặt C. absently (adv): lơ đãng → Đáp án là B Dịch nghĩa: Việc nghỉ học không phép của cô ấy làm giáo viên tức giận
7	C	Căn cứ vào động từ "felt". Sau động từ tri giác + adj. Trong đó: A. disappoint (v): làm thất vọng, làm hỏng B. disappointment (n): sự thất vọng C. disappointed (a): thất vọng D. disappointing (adv): thất vọng Sự khác nhau giữa tính từ đuôi -ing và -ed là: + Adj(ing): chỉ bản chất của sự vật, sự việc + Adj(ed): chỉ đối tượng bị tác động (bị động) Dịch nghĩa: Thành bé cảm thấy thất vọng bởi vì bố mẹ nó không cho nó đi cùng với họ. →Đáp án là C
8	B	Căn cứ vào động từ "make"ề Sau make + adj. Trong đó: A. beauty (n): vẻ đẹp

		Bé beautiful (a): đẹp c. beautify (v): làm đẹp D. beautifully (adv): tốt đẹp, đáng hài lòng →Đáp án là B Dịch nghĩa: Chiếc váy mới của cậu làm cậu xinh hẳn lên.
9	B	Căn cứ vào danh từ "differences". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. region (n): vùng, miền B. regional (a): thuộc về vùng miền C. regionally (adv): vùng, địa phương → Đáp án là B Dịch nghĩa: Có nhiều vùng miền khác nhau ở Anh.
10	C	Căn cứ vào to be "was". Sau to be + adj. Trong đó: A. success (n): sự thành công B. successful (a): thành công C. successful (a): không thành công D. successfully (adv): một cách thành công Dịch nghĩa: Các bác sĩ mổ đã cố gắng hết sức để cứu sống anh ấy nhưng thật không may, ca phẫu thuật không thành công. → Đáp án là C

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	D	Căn cứ vào tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu + danh từ. Trong đó: A. child (n): đứa trẻ B. childlike (a): trẻ con, ngây thơ, thật thà, như trẻ con C. childish (a): ngây ngô D. childhood (n): tuổi thơ Dịch nghĩa: Trong suốt thời thơ ấu, gia đình anh ấy sống ở Cornwall. → Đáp án là D
2	B	Căn cứ vào từ "many". Sau many + danh từ số nhiều. Trong đó: A. compete (v): thi đấu B. competitions (n): cuộc thi C. competitive (a): cạnh tranh, ganh đua D. competitor (n): đối thủ → Đáp án là B Dịch nghĩa: Có bao nhiêu cuộc thi tất cả?
3	B	Căn cứ vào mạo từ "the". Sau mạo từ là danh từ Trong đó: A. necessary (a): cần thiết B. necessity (n): sự cần thiết C. necessarily (adv): tất yếu, nhất thiết

		D. unnecessary (a): không cần thiết Đáp án là B Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ không mua ô tô cho đến khi thực sự cần thiết.
4	B	Căn cứ vào danh từ "waste". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. industrious (a): chăm chỉ B. industrial (a): thuộc về công nghiệp C. industry (n): công nghiệp D. industrialization (n): công nghiệp hoá Dịch nghĩa: Rác thải công nghiệp là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm không khí. → Đáp án là B
5	B	Căn cứ vào danh từ "volcano". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. act (v): hành động B. active (a): năng động, hoạt động C. action (n): hành động D. activity (n): hoạt động → Đáp án là B Dịch nghĩa: Núi Vesurius là một núi lửa đang hoạt động.
6	C	Căn cứ vào động từ "express". Sau động từ là trạng từ. Trong đó: A. comfortable (a): thoải mái B. comfort (n/v): sự thoải mái/an ủi C. comfortably (adv): đủ tiện nghi, thoải mái D. uncomfortable (a): không thoải mái, bất tiện → Đáp án là C Dịch nghĩa: Anh ấy đủ tự tin để bày tỏ quan điểm của mình một cách thoải mái
7	B	Căn cứ vào danh từ "activities". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. society (n): xã hội B. social (a): thuộc về xã hội, có tính chất xã hội C. sociable (a): cởi mở, dễ gần, chan hoà D. socialization (n): sự xã hội hoá Dịch nghĩa: Cô ấy bận rộn với các hoạt động xã hội đến nỗi cô ấy không có thời gian để giải trí. → Đáp án là B
8	A	Căn cứ vào danh từ "scientist". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. famous (a): nổi tiếng B. fame (n) : tiếng tăm, danh tiếng C. famously (adv): hay, giỏi, tốt, cừ D. infamous (a): ô nhục, bỉ ổi Dịch nghĩa: Một ngày nọ, chàng trai trẻ Faraday tham gia một buổi học

		của một nhà khoa học nổi tiếng, Sir Humphry Davy. → Đáp án là A
9	A	Căn cứ vào giới từ "on". Sau giới từ + danh từ. Trong đó: A. Biology (n): môn Sinh học B. biological (a): thuộc sinh học C. biologist (n): nhà sinh học D. biologically (adv): về mặt sinh học Cấu trúc: (to be interested in = to be fond of = to be keen on) + V-ing/st: thích làm gì/cái gì do research: nghiên cứu Dịch nghĩa: Anh ấy rất thích nghiên cứu về sinh học từ khi anh ấy còn học phổ thông. → Đáp án là A
10	B	Căn cứ vào động từ "take". Cấu trúc: take responsibility for st/doing st: chịu trách nhiệm về cái gì/làm gì. → Đáp án là B Dịch nghĩa: Bạn đã đủ tuổi để chịu trách nhiệm cho những gì mình đã làm.

Exercise 5

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Căn cứ bằng tính từ "easy". Sau tính từ là danh từ. Trong đó: A. solve (v): giải quyết B. solvable (a): có thể giải quyết được C. solutions (n): cách giải quyết D. solvability (n): tính có thể giải quyết được Dịch nghĩa: Những cách giải quyết đơn giản và nhanh chóng này có thể có hiệu quả trong thời gian ngắn nhưng chúng khá tốn kém. → Đáp án là C
2	D	Căn cứ vào cụm động từ "look at". Sau cụm động từ + trạng từ. Trong đó: A. obey (v): vâng lời B. obedience (n): sự nghe lời, sự vâng lời C. obedient (a): biết nghe lời, biết vâng lời D. obediently (adv): ngoan ngoãn, răm rắp → Đáp án là D Dịch nghĩa: Cậu ấy đang nhìn bố mẹ, ngoan ngoãn đợi chờ sự khuyên nhủ.
3	B	Căn cứ vào to be "were". Sau to be + adj. Trong đó: A. support (v): ủng hộ, hỗ trợ

		B. supportive (a): khuyến khích, hỗ trợ C. supporter (n): vật chống đỡ, người ủng hộ Cấu trúc: to be supportive of: ủng hộ, hỗ trợ → Đáp án là B Dịch nghĩa: Cuộc phỏng vấn cha mẹ chỉ ra rằng đại đa số ủng hộ giáo viên.
4	C	Căn cứ vào to be "is". Sau to be + adj. Trong đó: A. care (n/v): sự quan tâm/ quan tâm B. caring (a): biết quan tâm C. careless (a): cẩu thả, bất cẩn D. careful (a): cẩn thận Dịch nghĩa: Bạn thật bất cẩn khi để thuốc ở nơi mà trẻ nhỏ có thể với tới. → Đáp án là C
5	C	Căn cứ vào danh từ "reason". Trước danh từ là danh từ, để tạo thành cụm danh từ security reason (lý do an toàn) Trong đó: A. secure (a): an toàn B. securely (adv): chắc chắn, đảm bảo, an toàn C. security (n): sự an toàn → Đáp án là C Dịch nghĩa: Vì lý do an toàn, hành khách được yêu cầu không bỏ mặc hành lý không có người trông coi.
6	B	Căn cứ vào tính từ "great". Sau tính từ là danh từ. Trong đó: A. confident (a): tự tin B. confidence (n): sự tự tin C. confidential (a): bí mật D. confidentially (adv): một cách bí mật → Đáp án là B Dịch nghĩa: Người dẫn đầu của đoàn thám hiểm có một sự tin tưởng lớn vào tài lãnh đạo thiên bẩm của mình.
7	C	Căn cứ vào tính từ sở hữu "his". Sau tính từ sở hữu là danh từ. Trong đó: A. will (n/v): có ý chí/ tỏ ý chí B. willing (a): bằng lòng, sẵn lòng C. willingness (n): sự sẵn lòng D. willingly (adv): sẵn lòng, vui lòng, tự nguyện → Đáp án là C Dịch nghĩa: Chúng tôi ấn tượng bởi sự sẵn lòng của anh ấy giúp chúng tôi với nhiệm vụ khó khăn.
8	C	Căn cứ vào giới từ "in". Sau giới từ là danh từ. Trong đó: A. agree (v): đồng ý

		B. agreeable (a): tán thành C. agreement (n): sự đồng ý, sự đồng thuận D. agreeably (adv): thú vị, dễ chịu → Đáp án là C Dịch nghĩa: Mặc dù là anh em sinh đôi, họ có diện mạo rất giống nhau nhưng hiếm khi cùng đồng thuận.
9	B	Căn cứ vào từ "and". Khi có "and" thì hai vế cân nhau. Tức là hai vế sẽ có cùng chức năng từ loại, ngữ pháp, ngữ nghĩa. Căn cứ vào tính từ "positive", ta suy ra vị trí trống thiếu một tính từ. Trong đó: A. confide (v): thổ lộ B. confident (a): tự tin C. confidently (adv): một cách tự tin D. confidence (n): sự tự tin → Đáp án là B Dịch nghĩa: Khi bạn càng tự tin và tích cực thì bạn lại càng cảm thấy khá hơn.
10	D	Căn cứ vào danh từ "habitat". Sau danh từ + danh từ. Trong đó: A. destroy (v): phá hủy B. destructive (a): phá hủy, tàn phá C. destructor (n): kẻ phá hoại, kẻ tàn phá D. destruction (n): sự phá hủy Dịch nghĩa: Người ta báo cáo rằng con người là nguyên nhân chính cho sự giảm sút số lượng loài và huỷ hoại môi trường sống. Và sự suy thoái đang là mối đe dọa chính. → Đáp án là D

Exercise 6

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Ở vị trí trống cần động từ chia theo thì của câu. Trong đó: A. sacrifice (n/v): sự hi sinh, hi sinh B. sacrificed (động từ chia ở thì quá khứ đơn) C. sacrificial (a): hi sinh, hiến tế D. sacrificially (adv): hi sinh, hiến tế → Đáp án là B Dịch nghĩa: Nhiều người Việt Nam đã hi sinh cả cuộc đời mình cho sự nghiệp giải phóng dân tộc.
2	B	Căn cứ vào danh từ "candlelit". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. romance (n): sự lãng mạn B. romantic (a): lãng mạn C. romantically (adv): một cách lãng mạn

		D. romanticize (v): lãng mạn hoá, tiểu thuyết hoá → Đáp án là B Dịch nghĩa: Tối hôm qua, họ đã có một bữa tối dưới ánh nến lãng mạn và cô ấy đã chấp nhận lời cầu hôn của anh ấy.
3	A	Căn cứ vào từ "any". Sau any + N. Trong đó: A. differences (n): những sự khác nhau B. different (a): khác nhau C. differently (adv): một cách khác nhau, khác biệt D. differential (a): phân biệt, chênh lệch → Đáp án là A Dịch nghĩa: Có bất cứ sự khác nhau nào giữa văn hoá Việt và văn hoá Mỹ không?
4	C	Căn cứ vào tính từ "physical". Sau tính từ là danh từ. Trong đó: A. attractive (a): hấp dẫn B. attraction (n): sự hút, sức hút, sự thu hút C. attractiveness (n): sự quyến rũ, sự lôi cuốn, sự duyên dáng D. attractively (adv): hấp dẫn, lôi cuốn Cụm từ: Physical attractiveness: hình thể quyến rũ → Đáp án là C Dịch nghĩa: Một số người quan tâm đến hình thể quyến rũ khi chọn vợ hoặc chồng.
5	B	Căn cứ vào từ "be". Sau to be + adj. Trong đó: A. romance (n): sự lãng mạn B. romantic (a): lãng mạn C. romanticize (v): lãng mạn hoá D. romanticism (n): chủ nghĩa lãng mạn → Đáp án là B Dịch nghĩa: Còn gì có thể lãng mạn hơn một đám cưới trên một hòn đảo nhiệt đới.
6	B	Căn cứ vào danh từ "marriage". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. contract (n): bản hợp đồng B. contractual (a): bằng giao kèo, bằng khế ước C. contracts (n): những bản hợp đồng → Đáp án là B Contractual marriage: hôn nhân sắp đặt Romantic marriage: hôn nhân tự nguyện Dịch nghĩa: Trong thị trấn của tôi, nhiều người vẫn còn tin vào hôn nhân sắp đặt.
7	B	Quy tắc: sau sở hữu cách là danh từ. Trong đó: A. attentive (a): chăm chú, chú ý, lưu tâm

		B. attention (n): sự chú ý C. attentively (adv): một cách chăm chú D. attentional (a): liên quan đến sự chú ý → Đáp án là B Dịch nghĩa: Mặc dù màn trình diễn chưa hoàn hảo nhưng học sinh vẫn thu hút được sự chú ý của khán giả đến lúc cuối.
8	D	Căn cứ vào giới từ "of". Sau giới từ + N/V-ing. Trong đó: A. determination (n): sự xác định, sự quyết định, tính quả quyết B. determine (v): xác định C. determined (a): nhất định, quả quyết, kiên quyết D. determining (a): có tính chất quyết định, định đoạt (Ngoài ra, "determining" cũng là một danh động từ) Dịch nghĩa: Cuộc khảo sát sẽ bao gồm nhiều cách khác nhau trong việc xác định những thái độ khác nhau về tình yêu và hôn nhân của các bạn trẻ bây giờ. → Đáp án là D Giải thích: Ở vị trí này chúng ta cần một danh động từ. Vì "the different attitudes toward love and marriage of today's youth" là tân ngữ.
9	B	Căn cứ vào từ "seem". Sau động từ "seem" cần một tính từ. Trong đó: A. confusedly (adv): một cách bối rối, lúng túng, ngượng ngùng B. confused (a): bối rối, lung túng, ngượng ngùng C. confusing (a): bối rối, lung túng, ngượng ngùng D. confusion (n): sự lộn xộn, sự hỗn loạn → Đáp án có thể là B hoặc là C. Tuy nhiên căn cứ vào từ "students" - danh từ chỉ người. Do đó, đáp án là B. Dịch nghĩa: Cả sinh viên châu Á và phương Tây đều lúng túng về cách trả lời câu hỏi khảo sát.
10	D	Căn cứ vào tính từ "unaware". Trước tính từ là trạng từ. Trong đó: A. complete (a/v): đầy đủ, trọn vẹn, hoàn toàn/ hoàn thành B. completed (a): đã hoàn thành, đã xong xuôi, trọn vẹn D. completely (adv): hoàn toàn, đầy đủ, trọn vẹn → Đáp án là D Dịch nghĩa: Cô ấy hoàn toàn không biết gì về tình huống khó xử ấy bởi sự khác nhau về nền tảng văn hoá.

Exercise 7

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Căn cứ vào từ "or". Khi có từ "or" thì hai vế cân nhau về chức năng từ loại, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Do đó, căn cứ vào danh từ "intelligence" nên ở vị trí trống cũng cần một danh từ. Trong đó:

		A. attraction (n): sự hút, sức hút B. attractiveness (n): sự hấp dẫn, sự duyên dáng C. attractive (a): hấp dẫn D. attract (v): thu hút → Đáp án là B Dịch nghĩa: Điều gì quan trọng hơn với bạn, sự thông minh hay là sự hấp dẫn?
2	A	Căn cứ vào danh từ "gatherings". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. informal (a): không hình thức, thân mật B. informally (adv): thân mật, thân tình D. informality (n): tính thân mật → Đáp án là A Dịch nghĩa: Họ bắt đầu chỉ như là những cuộc hội họp thân mật nhưng trong một vài năm gần đây, chúng đã tăng tính hình thức lên đáng kể.
3	B	Căn cứ vào từ "and". Khi có "and" thì trước và sau phải cùng chức năng từ loại. Trước "and" là danh từ "language". Do đó, vị trí trống cần một danh từ. Trong đó: A. communicate (v): giao tiếp B. communication (n): sự giao tiếp C. communicative (a): cởi mở, hay thổ lộ tâm sự, thích chuyện trò D. communicator (n): người truyền đạt Dịch nghĩa: Những đứa trẻ bị tách biệt và cô đơn dường như có vốn ngôn ngữ hạn hẹp và khả năng giao tiếp kém. → Đáp án là B
4	D	Căn cứ vào giới từ "of". Sau giới từ là danh từ. Trong đó: A. select (v): lựa chọn B. selective (a): có tuyển chọn D. selection (n): sự lựa chọn → Đáp án là D Dịch nghĩa: Có nhiều sự lựa chọn trong hệ thống giáo dục của Mỹ.
5	C	Căn cứ vào mạo từ "an". Sau mạo từ + N. Trong đó: A. educate (v): giáo dục B. education (n): sự giáo dục C. educator (n): nhà giáo dục D. educative (a): có tác dụng giáo dục Dịch nghĩa: Là một nhà giáo dục, ông Pike rất lo ngại về sự gia tăng của các vụ tội phạm thanh thiếu niên. → Đáp án là C
6	A	Căn cứ vào danh từ "qualifications". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. academic (a): có tính chất học thuật B. academy (n): học viện, trường chuyên nghiệp C. academician (n): viện sĩ

		D. academically (adv): về mặt lí thuyết → Đáp án là A Dịch nghĩa: Anh ấy không học tập tốt và rời khỏi trường với rất ít trình độ.
7	C	Căn cứ vào từ "to". Sau to + V (nguyên dạng). Trong đó: A. public (a): công cộng, công khai B. publicly (adv): công khai C. publicize (v): đưa ra công khai, công bố → Đáp án là C Dịch nghĩa: Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã xuất hiện trên truyền hình tối qua để công bố chính sách mới của ông ấy.
8	C	Căn cứ vào giới từ "for". Sau giới từ là danh từ. Trong đó: A. achieve (v): đạt được, giành được, hoàn thành C. achievement (n): thành tựu, thành tích, sự đạt được D. achievable (a): có thể đạt được, có thể thực hiện được → Đáp án là C Dịch nghĩa: Thành công mà anh ấy đạt được không phải là đặc ân mà là do sự tự học hỏi và khát khao vươn tới thành công.
9	B	Căn cứ vào danh từ "examination". Trước danh từ là danh từ để tạo thành danh từ ghép. Trong đó: A. require (V): đòi hỏi, yêu cầu B. requirement (n): nhu cầu, sự đòi hỏi C. requisite (a/n): cần thiết /điều kiện tất yếu Dịch nghĩa: Đối với học sinh Việt Nam, kì thi vào đại học là rất khó khăn. → Đáp án là B
10	B	Căn cứ vào danh từ "advances". Trước danh từ là tính từ. Trong đó: A. technology (n) công nghệ kĩ thuật B. technological (a): có tính chất kĩ thuật C. technologically (adv): có tính chất kĩ thuật D. technologist (n): kĩ sư công nghệ, chuyên gia về công nghệ → Đáp án là B Dịch nghĩa: Mặc dù có nhiều tiến bộ công nghệ gần đây nhưng vẫn có nhiều nơi mà trường học không được trang bị máy tính.

MODULE 14: EXPRESSIONS OF QUANTITY

• Thường nằm trong phần gap filling

Cách dùng	MANY	MUCH
Diễn đạt ý nghĩa là “NHIỀU”	- MANY = a large number of/a great many/ a majority of/ a wide variety of/ a wide range of - Dùng với danh từ đếm được.	MUCH = a great deal of/a large amount of... - Dùng với danh từ không đếm được.
	MANY + MUCH = A lot of/lots of/plenty of/a (large) quantity of (Dùng với cả danh từ cả đếm được và không đếm được).	
Diễn đạt ý nghĩa là “MỘT ÍT”	A FEW - Dùng với danh từ đếm được.	A LITTLE - Dùng với danh từ không đếm được.
Diễn đạt ý nghĩa là “HẦU NHƯ KHÔNG/ RẤT ÍT”	FEW - Dùng với danh từ đếm được.	LITTLE - Dùng với danh từ không đếm được.
Diễn đạt ý nghĩa là “MỘT VÀI”	SOME - Dùng trong câu khẳng định và trong câu nghi vấn khi mang ý mời/đề nghị.	ANY - Dùng trong câu phủ định, nghi vấn và dùng trong câu khẳng định khi nó mang ý nghĩa là “bất cứ”.
Diễn đạt ý nghĩa là “TẤT CẢ”	ALL - Dùng để chỉ từ ba người/vật (tất cả) trở lên.	BOTH - Dùng để chỉ cả hai người/vật (cả hai).
Diễn đạt ý nghĩa là “KHÔNG”	NONE - Dùng để chỉ từ ba người/vật trở lên đều không.	NEITHER/EITHER - Dùng để chỉ cả hai người/vật đều không. Trong đó: + Neither: dùng trong câu khẳng định. + Either: dùng trong câu phủ định.
Diễn đạt ý nghĩa là “HẦU HẾT”	MOST Most + N = most of + the/tính từ sở hữu + N Most people Most of the Vietnamese people Lưu ý: MOSTLY (chủ yếu là): dùng như một trạng từ ALMOST (gần như): dùng như một trạng từ bổ trợ cho động từ, tính từ, danh từ.	MOST OF
Diễn đạt ý nghĩa là “MỖI/MỌI”	EACH EACH/EVERY: dùng với danh từ đếm được số ít	EVERY - Dùng với danh từ số nhiều khi có số lượng cụ thể.
Diễn đạt ý nghĩa là “CÁI KHÁC/NGƯỜI KHÁC”	OTHER - Other + danh từ không đếm được. - Other + danh từ số nhiều	ANOTHER - Another + danh từ số ít - Another + one - Another + số đếm + danh từ số nhiều

-
3. Gardeners transplant bushes and flowers by moving them from one place to _____.
A. other B. others C. another D. each other
4. In developed world, there are not _____ jobs left which don't use computers to carry out many daily tasks.
A. some B. any C. none D. much.
5. She spent _____ her free time watching TV.
A. a few B. most of C. a lot D. most
6. Unfortunately, we've made _____.
A. little progress B. a few progresses C. little progresses D. few progress
7. _____ students in our class is 45.
A. A large amount of B. A lot of C. A number of D. The number of
8. The two cars for sale were in poor condition, so I didn't buy _____.
A. neither of them B. either of them C. each of them D. none of them
9. The pair of jeans I bought for my son didn't fit him, so I went to the store and asked for _____.
A. the other ones B. others ones C. another pair D. another jeans
10. This winter wasn't _____ as difficult as last winter.
A. almost B. nearly C. closely D. just
11. If you book in advance you will _____ certainly have a better table at our restaurant.
A. mostly B. almost C. most D. the most
12. Our village had _____ money available for education that the schools had to close.
A. so little B. such little C. so much D. such much
13. I had a red pen but I seem to have lost it; I think I'd better buy _____ one.
A. the other B. another C. others D. the
14. _____ companies have announced economic losses recently.
A. A large number of B. A several of C. A great deal of D. Plenty of the
15. In life, _____ can make a mistake; we're all human.
A. anyone B. someone C. some people D. not anybody
16. Peter has been studying for almost three years and he will have this degree and return to his country in _____ six months.
A. others B. the other C. other D. another
17. John contributed fifty dollars, but he wishes he could contribute _____.
A. more fifty dollars B. one other fifty dollars
C. the same amount also D. another fifty
18. In the United States, _____ the states but Hawaii is an island.
A. all of B. neither of C. none of D. no of
19. _____ of transportation has given someone the idea for a new type of toy.
A. Mostly forms B. Most every form C. Almost forms D. Almost every form
20. Joanne has only one eye, she lost _____.
A. other B. other ones C. another one D. the other
21. _____ her fiction describes women in unhappy marriages.
A. Many of B. A large number of C. A great volume of D. Much of
22. Is there _____ at all I can help?
A. everything B. anything C. something D. one thing
23. John paid \$2 for his meal, _____ he had thought it would cost.
A. not as much B. not so much as C. less as D. not so many as
-

4. Almost medical doctors have had some training in psychology and psychiatry.
A B C D
5. Good scientists always cooperate with each others no matter what their nationalities are.
A B C D
6. Tom said that if he had to do another homework tonight, he would not be able attend the concert.
A B C D
7. In Canada much people speak English because they also came from England many years ago.
A B C D
8. We didn't have many knowledge about physics.
A B C D
9. Neither of the scout leaders know how to trap wild animals or how to prepare them for mounting.
A B C D
10. The Earth is the only planet with a large number of oxygen in its atmosphere.
A B C D

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	much	Cả "much" và "many" có nghĩa là "nhiều". Nhưng: + much + N (không đếm được) + many + N (đếm được, số nhiều) → Căn cứ vào danh từ "money" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Anh ấy không có nhiều tiền.
2	a little	Cả "a few" và "a little" có nghĩa là "một ít, một chút". Nhưng: + a little + N (không đếm được) + a few + N (đếm được, số nhiều) → Căn cứ vào danh từ "salt" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Tôi muốn một chút muối vào bát rau của tôi.
3	fewer	Căn cứ vào danh từ "boys" là danh từ số nhiều nên ta dùng "fewer". Tạm dịch: Có nhiều con trai hơn con gái trong lớp tôi.
4	any... some	Cả "some" và "any" có nghĩa là "một vài". Nhưng: + some: dùng trong câu khẳng định + any: dùng trong câu phủ định và nghi vấn Tạm dịch: Tôi không muốn một vài quả trứng nhưng tôi muốn thêm một ít pho mát.
5	a great deal of	Cả "a large number of" và "a great deal of" đều có nghĩa là "nhiều". Nhưng: + a great deal of + N (không đếm được) + a large number of + N (đếm được, số nhiều) → Căn cứ vào danh từ "time" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Họ đã dành rất nhiều thời gian cho việc huấn luyện.
6	much	Tạm dịch: Cái áo khoác này đáng giá nhiều tiền.
7	most of	Cả "most" và "most of" có nghĩa là "hầu hết". Nhưng:

		+ most + N + most of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N Căn cứ vào "the students" nên ta chọn "most of". Tạm dịch: Hầu hết học sinh đều biết câu trả lời cho câu hỏi đó.
8	is too much	Căn cứ vào danh từ "traffic" là danh từ không đếm được nên ta chọn "is too much" Tạm dịch: Có quá nhiều giao thông trên đường phố vào giờ cao điểm.
9	much	Căn cứ vào danh từ "furniture" là danh từ không đếm được nên ta chọn "much" Tạm dịch: Anh ấy mua đồ đạc cho căn hộ mới mà cô ấy vừa mua gần đây.
10	Some of	Cả "some" và "some of" có nghĩa là "một vài". Nhưng: + some + N + some of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N Căn cứ vào "the people" nên ta chọn "some of" Tạm dịch: Một vài người tôi làm việc cùng rất thân thiện.
11	were	Both + N (số nhiều) + V (số nhiều) Tạm dịch: Cả hai người đàn ông đó đều quan tâm đến công việc này trong buổi phỏng vấn hôm qua.
12	each	Căn cứ vào "has" nên ta chọn "each". Tạm dịch: Có bốn cuốn sách ở trên bàn. Mỗi cuốn đều có màu khác nhau.
13	The other	+ The other: cái còn lại trong một bộ hai cái + Another: cái khác (không trong bộ nào cả) Căn cứ vào từ "two" nên ta chọn "the other". Tạm dịch: Anh ấy có hai cửa hàng sách. Một cái ở Thác Mơ, Cái còn lại ở Phước Bình.
14	Neither	Giải thích: Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định. Nhưng: + None: dùng cho từ ba người/vật trở lên + Neither: dùng cho hai người/vật Ngoài ra: + None đứng một mình, không có danh từ theo sau + Neither có thể theo sau bởi danh từ Tạm dịch: Không có nhà hàng nào đắt cả.
15	any	Cả "some" và "any" có nghĩa là "một vài". Nhưng: + some: dùng trong câu khẳng định + any: dùng trong câu phủ định và nghi vấn Tạm dịch: Bạn có chụp bức ảnh nào khi bạn đi nghỉ mát không?
16	Plenty of	Cả "plenty of" và "many" có nghĩa là "nhiều". Nhưng: + plenty of + N (danh từ số nhiều đếm được và danh từ không đếm được) + many + N (đếm được, số nhiều) → Căn cứ vào danh từ "information" là danh từ không đếm được. Tạm dịch: Bản tin có rất nhiều thông tin quan trọng.
17	Neither of	Cả "neither" và "neither of" có nghĩa là "không". Nhưng: + neither + N + neither of + the/his/her/their/its/our/their/my/your... + N

		Căn cứ vào "the restaurants" nên ta chọn "neither of" Tạm dịch: Không có nhà hàng nào trong số hai cái mà chúng tôi đến đấy.
18	was	Every + N (số ít) + V (số ít) Tạm dịch: Mọi chỗ ngồi ở trong nhà hát tối qua đều hết.
19	every	every four years: cứ bốn năm một lần Tạm dịch: Thế vận hội được diễn ra cứ bốn năm một lần.
20	another	+ "Another" có thể đứng một mình, mang ý nghĩa là "một cái/người khác." + "Other" không đứng một mình. Tạm dịch: Chúng tôi đi từ một cửa hiệu này sang một cửa hiệu khác.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	Giải thích: "So" và "Such" đều có thể dùng để nhấn mạnh hay tăng thêm mức độ của một điều gì đó. Chúng ta dùng "such" trước một danh từ và dùng so trước một tính từ. Ta có thể nói: "so much, so many" nhưng lại phải dùng "such a lot (of)". Tạm dịch: Tôi e rằng chúng ta bán loại máy tính xách tay đó không bao lâu nữa bởi vì chúng ta nhận được rất nhiều phản nản.
2	D	Giải thích: Trong câu đã sử dụng từ "hardly" nên ta không sử dụng từ mang tính phủ định nữa → Loại A, C. Some: một số, một ít (dùng trong câu khẳng định, hoặc trong câu hỏi với ý chờ đợi một câu trả lời là có). Any: chút, nào (dùng trong câu phủ định và nghi vấn hoặc với danh từ số nhiều). Tạm dịch: Gần như không có tiền trong tài khoản ngân hàng.
3	C	Giải thích: - The other + N: người/cái nào đó khác (đã xác định trong một bộ 2) - Other: khác - Another: một cái khác (không nằm trong cái nào cả) - Others: những cái khác (không nằm trong số lượng nào cả) Tạm dịch: Người làm vườn cấy ghép cây bụi và hoa bằng cách di chuyển chúng từ nơi này đến nơi khác.
4	B	Giải thích: Any: thường dùng trong câu phủ định, nghi vấn Các phương án sai: A. some: thường dùng trong câu khẳng định C. none: ở đây đã có một từ thể hiện sự phủ định là "not" nên không thể dùng "none" nữa D. much: dùng cho danh từ không đếm được, ở đây "jobs" là danh từ đếm được số nhiều nên ta không thể dùng "much" Tạm dịch: Ở các nước phát triển, không còn công việc nào không sử dụng máy tính để thực hiện nhiều công việc hằng ngày.

5	B	Giải thích: Most of + a/an/the/this/that/these/those/my/his... + N = hầu hết. "Most of" là đại từ, theo sau là danh từ xác định, đề cập đến những đối tượng cụ thể. Most + N (danh từ số nhiều không xác định) cũng nghĩa là hầu hết. "Most" là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ số nhiều không xác định. A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để. A lot of = lots of dùng để chỉ số lượng nhiều dù là đếm được hay không đếm được. Tạm dịch: Cô ấy dùng hầu hết thời gian rảnh của mình để xem TV.
6	A	Giải thích: Cấu trúc: (to) make progress = (to) improve: tiến bộ. Các phương án B, C sai do "progress" không chia số nhiều trong cấu trúc này và B, D sai cả ở few/a few. Tạm dịch: Không may thay, chúng ta đã tiến bộ rất ít.
7	D	Giải thích: Cấu trúc: The number of + danh từ số nhiều + động từ dạng số ít = Số lượng của cái gì thế nào Dịch nghĩa: Số lượng học sinh trong lớp của chúng tôi là 45. A. A large amount of + danh từ không đếm được = Một số lượng lớn cái gì. B. A lot of + danh từ số nhiều + động từ dạng số nhiều = rất nhiều. C. A number of + danh từ số nhiều + động từ dạng số nhiều = rất nhiều. Câu này không chọn B, C vì động từ theo sau "a number of" và "a lot of" phải ở dạng số nhiều. Trong khi động từ trong câu là số ít "is".
8	B	Giải thích: - neither of (không phải trong số chúng) không đi với câu phủ định → loại - "either of" đi với câu phủ định = neither of - Phía trước đã có "two" nên ta không thể dùng "none" vì "none" dùng cho từ ba cái/người không trở lên → Loại D. Tạm dịch: Hai chiếc xe đang giảm giá đều chất lượng kém, vì thế tôi không mua cái nào hết.
9	C	Giải thích: Phía trước từ nhấn mạnh là "pair of jeans" (cặp quần jeans) vì thế ở phía sau này ta phải viết nghĩa phù hợp với từ "pair" đó → Loại D "pair" ở về trước là số ít, vì thế ở đây không dùng "ones" → Loại A, B Tạm dịch: Cặp quần jean tôi mua cho con trai tôi không vừa với nó, vì vậy tôi đã đi đến cửa hàng và xin đổi một cặp khác.
10	B	Giải thích: Almost: hầu như, suýt Nearly: hầu như, gần như Closely: [một cách] chặt chẽ, [một cách] sát sao Just: chỉ, mỗi... Tạm dịch: Mùa đông này gần như không khắc nghiệt như năm ngoái.
11	B	Giải thích: Almost certainly: hầu như chắc chắn ("almost" đứng trước trạng từ nhấn mạnh ý nghĩa của trạng từ)

		Tạm dịch: Nếu bạn đặt trước, bạn gần như chắc chắn sẽ có một bàn tốt ở trong nhà hàng của chúng tôi.
12	A	Giải thích: So + much/ many/ little + noun + that...: có cái gì nhiều hay ít, đến nỗi mà Ở đây "trường học phải đóng cửa" nên ở đây không thể có nhiều tiền được. Cũng không dùng such little nên ta chọn A. Tạm dịch: Làng của chúng ta có quá ít tiền cho giáo dục nên các trường học phải đóng cửa.
13	B	Giải thích: Đã có một cái bút, mua thêm một cái bút nữa → another * Lưu ý: - The other: một (cái) còn lại cuối cùng, được sử dụng như tính từ, theo sau là danh từ số ít. - Another: một (cái) khác, thêm vào cái đã có, được sử dụng như tính từ, theo sau là danh từ số ít. - Others: những thứ khác nữa, được sử dụng như đại từ giữ chức năng chủ ngữ trong câu, theo sau là động từ. Tạm dịch: Tôi đã từng có một cái bút đỏ nhưng tôi dường như đã làm mất nó. Tôi nghĩ tôi nên mua một cái bút khác.
14	A	Giải thích: "Companies" là danh từ đếm được số nhiều, vì thế chỉ có thể đi được với "A large number of" + N đếm được số nhiều. B. sai vì phải là "several of" C. A great deal of + N không đếm được D. phải là "Plenty of", không cần "the" Tạm dịch: Gần đây, rất nhiều công ty đã thông báo thâm hụt tài chính.
15	A	Giải thích: Xét về nghĩa A. Anyone: bất cứ ai B. Someone: ai đó C. Some people: một vài người D. Not anybody: không phải bất cứ ai Tạm dịch: Trong cuộc sống, bất cứ ai cũng có thể phạm sai lầm, vì chúng ta là con người.
16	D	Giải thích: Đối với danh từ đứng sau "another" luôn phải là số ít, không được là số nhiều. Tuy nhiên, ta phải dùng danh từ số nhiều đi với "another" khi trước danh từ đó là một con số. Another + number (số đếm) + N-đếm được. Tạm dịch: Peter đã học được gần 3 năm và anh ta sẽ nhận được bằng rồi quay trở về nước trong 6 tháng nữa.
17	D	Giải thích: A. sai vì thiếu "than", ước có thể đóng góp nhiều hơn \$50 thì có thể hợp lí. B sai vì không có "one other" C. sai vì dùng từ "also", khi đó ta dịch là anh ta ước có thể đóng góp cũng

		lượng như thế. Nếu sửa "also" thành "more" thì hợp lí hơn. D. đúng, "another fifty" - thêm 50 (đô la) nữa. Tạm dịch: John góp 50 đô la nhưng anh ấy ước anh ấy có thể góp thêm 50 đô la nữa.
18	C	Giải thích: Mệnh đề quan hệ có từ định lượng đứng trước: most/none/all/both.../whom/which. Vì các bang còn lại là số nhiều hơn 2, ở dạng phủ định nên ta dùng "none of". Tạm dịch: Ở Mỹ, không có bang nào ngoài Hawaii là đảo.
19	D	Giải thích: A. sai vì mostly (adv) không thể bổ nghĩa cho "form (n)" B. sai vì most không thể đi cùng every C. sai vì ở dạng số nhiều, trong khi động từ của câu "has given" chia dạng số ít. Tạm dịch: Hầu hết mọi dạng phương tiện vận chuyển đã cho một ai đó ý tưởng về một loại đồ chơi mới.
20	D	Giải thích: The other: Được sử dụng khi đối tượng nhắc đến được xác định còn lại trong 2 đối tượng. Trong trường hợp này Joanne chỉ còn một mắt, con mắt còn lại bị hỏng 3 năm trước sau khi ngã vào mảnh kính vỡ. Vì vậy, đáp án là D.
21	D	Giải thích: Ở đây "fiction" là danh từ không đếm được nên phải dùng "much". Đề ý thấy động từ trong câu này được chia ở ngôi thứ ba số ít. Tạm dịch: Rất nhiều trong số những cuốn tiểu thuyết của cô ấy miêu tả những người phụ nữ trong những cuộc hôn nhân không hạnh phúc.
22	B	Giải thích: - "Anything" (at all) được dùng trong câu hỏi. - Trong câu hỏi đôi khi có thể dùng "something", tuy nhiên phía sau có "at all" nên không thể dùng "something" ở đây. - "Everything" và "one thing" ở đây không phù hợp về nghĩa. Tạm dịch: Mình có thể giúp được gì không?
23	B	Giải thích: - \$2 là danh từ không đếm được → không thể dùng "many", loại D. - C. không phù hợp về nghĩa. - A. không chính xác bởi thiếu "as", phương án A sẽ đúng nếu như là "not as much as". Đáp án là B: not so much as: không nhiều như... Tạm dịch: John trả 2 đô la cho bữa ăn, không nhiều như anh ấy đã nghĩ.

24	D	Giải thích: - A. a large number of: theo sau là danh từ số nhiều đếm được. A sai vì "money" là danh từ không đếm được. - B. lot of: sai từ kết hợp, nếu đúng phải là "lots of" - C. a lots of: sai từ kết hợp, nếu đúng phải là "a lot of" - D. a lot of: nhiều Tạm dịch: Anh ta có rất nhiều tiền trong ngân hàng.
25	A	Giải thích: - "Fuel" là danh từ ko đếm được → Loại B - "Fuel" ko dùng từ so sánh là high → Loại C - Về nghĩa thì phần D không phù hợp Đáp án là A Tạm dịch: Động cơ hạt nhân hoạt động không có không khí và tiêu thụ ít nhiên liệu hơn các động cơ khác.
26	D	Giải thích: - Dùng "the other" thay thế cho danh từ số ít, đã xác định. - Others: thay thế cho danh từ số nhiều chưa xác định - Other + danh từ số nhiều = others - The others: thay thế cho danh từ số nhiều, xác định Tạm dịch: Chỉ có 3 học sinh trong lớp là nữ, còn lại đều là nam. Còn lại ở đây hiểu là số học sinh còn lại trong lớp học → the others.
27	A	Giải thích: - "Much" dùng với danh từ không đếm được → loại - "The other" thường được dùng trong câu có 2 vật → loại - "Variety" thường được dùng trong cụm "variety of"... → loại Đáp án là A Tạm dịch: Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra 2000 loại cây mới nhưng cũng cho biết nhiều loại đang bị đe dọa.
28	B	Giải thích: Giải thích: "news": tin tức - là danh từ không đếm được dùng "much", không sử dụng "too a little". Tạm dịch: Có quá nhiều tin xấu trên ti vi tối nay.
29	D	Giải thích: - Số lượng giới hạn là hai ta dùng: one... the other - Số lượng giới hạn từ 3 trở lên ta dùng: one... the others Hoặc one...another...the other Others = Other + danh từ số nhiều Tạm dịch: Anh ấy đã mua ba chiếc áo sơ mi: một chiếc cho anh ta và những chiếc còn lại cho các con của anh ấy.
30	B	Giải thích: - Most + N: hầu hết (chỉ chung chung) - Most of + a/an/the/this/that/these/those/my/his... + N = hầu hết (dùng "of" sau "most" khi có những từ chỉ định theo sau) Tạm dịch: Hầu hết các học sinh đều học chăm chỉ trước một kì thi.
31	A	Giải thích: Another: một... nào đó Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định.

		→ Đáp án A Tạm dịch: Có vài phương tiện thông tin đại chúng. Báo là một phương tiện, ti vi là một phương tiện khác.
32	D	Giải thích: - Căn cứ vào "a lot of" ta sẽ loại phương án B và C. Vì "both" và "neither" đều dùng cho hai. + both: cả hai đều có + neither: cả hai đều không - Căn cứ vào "questions" là danh từ đếm được số nhiều nên loại A. Tạm dịch: Họ hỏi tôi rất nhiều câu hỏi, nhiều câu trong số đó tôi không thể trả lời.
33	C	Giải thích: Chỗ trống thiếu một chủ ngữ của động từ "end up" → Cụm từ đứng làm chủ ngữ: many of them. "Many of whom" và "many of which" dùng trong mệnh đề quan hệ để bỏ ngữ cho danh từ đứng trước. Tạm dịch: Những diễn viên và ngôi sao nhạc pop được biết đến với thói quen tiêu xài hoang phí và nhiều người trong số họ cuối cùng rỗng túi.
34	C	Giải thích: - a few: một vài, một ít + N đếm được số nhiều (plural countable noun) - a great deal of + N không đếm được (uncountable noun): nhiều - a large number of + N đếm được số nhiều: nhiều, một số lượng lớn - many + N đếm được số nhiều: nhiều Tạm dịch: Anh ấy đã dành nhiều thời gian viết bài luận về thời thơ ấu của mình.
35	D	Giải thích: - most + N (đi với danh từ không xác định) = hầu hết - most of + the/my / your/... + N: hầu hết - almost (adv): gần như, hầu như: đứng trước Adj, Adv, V, Prep Đi với: anybody, anything, hay no one, nobody, all, everybody, every Tạm dịch: Nhà văn gần xong cuốn tiểu thuyết mới của anh ấy.
36	C	Giải thích: Sự khác nhau giữa a little, little, few, a few: - A little/ little + N không đếm được (N-uncountable) + A little: một chút, một ít, đủ để làm gì (mang ý nghĩa khẳng định) + Little: rất ít, hầu như không đáng kể, không đủ để làm gì (mang ý nghĩa phủ định) - A few/ few + N đếm được số nhiều + A few: một vài, một ít, đủ để làm gì (mang ý nghĩa khẳng định) + Few: Rất ít, hầu như không đáng kể (mang ý nghĩa phủ định) Tạm dịch: Thất nghiệp là một vấn đề nghiêm trọng ở khu vực; có rất ít công việc cho người dân ở đó.
37	D	Giải thích: Phân biệt giữa "none" và "neither/either": Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định. Nhưng:

		+ None: dùng cho từ ba người/vật trở lên + Neither: dùng cho hai người/vật "Either" dùng trong câu phủ định thì bằng với "neither" dùng trong câu khẳng định → Đáp án D Tạm dịch: Tất cả các bạn trai thì giỏi nấu ăn, nhưng không ai giỏi bằng các bạn nữ.
38	C	Giải thích: - Another...: một cái khác Số ít, dùng khi nói đến một đối tượng nào đó không xác định - Others: những... khác (không nằm trong số lượng nào cả) Số nhiều, dùng khi nói đến những đối tượng nào đó không xác định. Others = other + N số nhiều - The other.... còn lại (trong 1 bộ 2 cái) Số ít, xác định nên có "the" - The others: những... còn lại (trong 1 bộ nhiều cái) Số nhiều, xác định The others = The other + N số nhiều → Đáp án C Tạm dịch: Scandinavia gồm 4 đất nước. Một nước là Đan Mạch. Những nước còn lại là Phần Lan, Na Uy và Thụy Điển.
39	C	Giải thích - variety (n): sự đa dạng - source: nguồn - amount (n): lượng amount of something (đặc biệt thường được dùng với danh từ không đếm được): lượng gì đó - number (n): số lượng (dùng cho danh từ đếm được, số nhiều) → Đáp án C Tạm dịch: Con người thường có thể nhận đủ lượng canxi cơ thể cần từ những thực phẩm họ tiêu thụ.
40	D	Giải thích: Phân biệt giữa "none" và "neither": Cả "none" và "neither" đều mang nghĩa phủ định nên luôn đi với thể khẳng định. Nhưng: + None: dùng cho từ ba người/vật trở lên + Neither: dùng cho hai người/vật Căn cứ vào "100" ta loại A, B. về sau là mệnh đề quan hệ. → Đáp án D Tạm dịch: Họ đã xem xét tất cả 100 đơn xin việc mà dường như không có cái nào phù hợp cho vị trí tuyển dụng.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	A	Giải thích: "Luggage" là danh từ không đếm được, vì thế ta không thể dùng "many" mà

		phải dùng "much". → so many → so much. Tạm dịch: Cô có nhiều hành lí đến mức không có đủ chỗ trong xe cho nó.
2	A	Giải thích: So + many/much + N + that...: quá nhiều... đến nỗi mà = Such + a lot of + danh từ + that... → such → so Tạm dịch: Có quá nhiều hành tinh trong vũ trụ đến mức mà ta không thể đếm nổi
3	C	Giải thích: - Little + danh từ không đếm được: rất ít, không đủ để (có khuynh hướng phủ định) - A little + danh từ không đếm được: có một chút, đủ để làm gì. - Few + danh từ đếm được số nhiều: rất ít, không đủ để làm gì (có tính phủ định) - A few + danh từ đếm được số nhiều: có một chút, đủ để làm gì. "Towns" là danh từ đếm được số nhiều nên phải đi với "few". → little → few Tạm dịch: Nhiều trăm năm về trước, có rất ít làng và thị trấn ở nước Anh.
4	A	Giải thích: - "most" là tính từ, bổ nghĩa cho danh từ, most + N: hầu hết - "almost" là một trạng từ, bổ nghĩa cho động từ, tính từ hoặc một trạng từ khác. → Almost → Most Tạm dịch: Hầu hết các bác sĩ đã được đào tạo về tâm lí học và tâm thần học.
5	D	Giải thích: Dạng đúng là each other (lẫn nhau): dùng cho hai đối tượng thực hiện hành động có tác động qua lại. Ví dụ: Mary and Tom love each other. → others → other Tạm dịch: Những nhà khoa học tài giỏi luôn hợp tác với nhau cho dù quốc tịch của họ có là gì đi chăng nữa.
6	B	Giải thích: - Another + danh từ số ít = một cái, một thứ, ... khác. "Homework" là danh từ không đếm được nên không thể đi sau "another". → another → bổ Tạm dịch: Tom đã nói rằng nếu cậu ấy làm bài tập về nhà tối nay, cậu sẽ không thể tham dự buổi hoà nhạc.
7	A	Giải thích: - Many + danh từ đếm được số nhiều = nhiều người/ cái gì - Much + danh từ không đếm được = nhiều cái gì Danh từ "people" là danh từ đếm được số nhiều nên lượng từ phải là "many" mới chính xác. → much → many

		Tạm dịch: Tại Canada nhiều người nói tiếng Anh vì họ cũng đến từ nước Anh nhiều năm trước.
8	B	Giải thích: "Knowledge" là danh từ không đếm được nên không dùng "many". → many knowledge → much knowledge Tạm dịch: Chúng tôi không có nhiều hiểu biết về Vật lí.
9	B	Giải thích: Neither (of the) + N dạng số nhiều + V chia số ít → know → knows Tạm dịch: Không ai trong số những người hướng đạo sinh biết cách bày thú hoang hoặc căng da của chúng lên (để trưng bày).
10	B	Giải thích: - A large number of + danh từ số nhiều: số lượng lớn - A large amount of + danh từ không đếm được: nhiều/ một lượng lớn Oxygen [khí oxi] là danh từ không đếm được. → number → amount Tạm dịch: Trái Đất là hành tinh duy nhất với một lượng lớn khí oxi trong bầu khí quyển.

MODULE 15: PASSIVE VOICES

A. LÝ THUYẾT

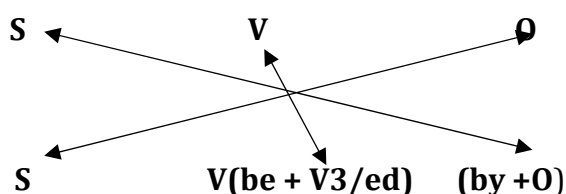
Câu bị động là loại câu được sử dụng khi chúng ta muốn nhấn mạnh vào bản thân một hành động, chủ thể thực hiện hành động hay tác nhân gây ra hành động dù là ai hay vật gì đó không quá quan trọng. Điều kiện để có thể biến đổi một câu từ chủ động sang câu bị động là động từ trong câu chủ động phải là ngoại động từ (Transitive Verb).

Ngoại động từ (Transitive Verb) là gì?	Nội động từ (Intransitive Verb) là gì?
Ngoại động từ diễn tả hành động tác động trực tiếp lên người hoặc vật, nó luôn được theo sau bởi một tân ngữ. Nếu thiếu tân ngữ, câu sẽ không hoàn chỉnh. Ví dụ: He bought a bunch of flowers. (Anh ta mua một bó hoa hồng.) (Ngoại động từ luôn cần thêm yếu tố bên ngoài là một danh từ hay đại từ theo sau để hoàn tất nghĩa của câu. Trong câu trên, chúng ta không thể nói "He bought" rồi ngừng lại. Danh từ đi theo ngay sau ngoại động từ được gọi là tân ngữ.)	Nội động từ diễn tả hành động dừng lại với người nói hay người thực hiện nó. Nội động từ không cần có tân ngữ trực tiếp đi kèm theo. Nếu có tân ngữ thì phải có giới từ đi trước; tân ngữ này được gọi là tân ngữ của giới từ (prepositional object), không phải là tân ngữ trực tiếp. Ví dụ: He has just left. (Anh ta vừa đi rồi.) We were at home last night. (Chúng tôi ở nhà tối qua.)
Ngoại động từ có dạng: S + V + O....	Nội động từ có dạng : S + V/ S + V + A

1. Quy tắc chuyển đổi từ chủ động sang bị động:

Để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động, cần nắm chắc các bước chuyển sau:

- + Bước 1: Xác định tân ngữ trong câu chủ động (tân ngữ đứng sau động từ chính của câu).
- + Bước 2: Lấy tân ngữ của câu chủ động xuống làm chủ ngữ của câu bị động.
- + Bước 3: Động từ ở câu bị động chia giống thì với động từ ở câu chủ động, theo công thức (BE + VP2).
- + Bước 4: Đặt "by" trước chủ ngữ của câu chủ động rồi đặt chúng xuống cuối câu bị động hoặc trước trang từ thời gian.



- + Nếu chủ ngữ trong câu chủ động là: people, everyone, someone, anyone, no one, ... thì được bỏ đi trong câu bị động.
- + Nếu chủ ngữ trong câu chủ động là: I, you, we, they, he, she thì có thể bỏ đi trong câu bị động nếu ta không muốn đề cập tới chủ thể gây ra hành động.
- + Nếu chủ ngữ của câu chủ động là người hoặc vật trực tiếp gây ra hành động thì dùng "by" nhưng gián tiếp gây ra hành động thì dùng "with".

2. Bảng công thức các thì ở thể bị động:

TENSES	ACTIVE VOICES	PASSIVE VOICES
1. Present simple tense (hiện tại đơn)	S + Vs/es	S + am/is/are + V3/ed
2. Past simple tense (quá khứ đơn)	S + Ved/2	S + was/were + V3/ed
3. Present continuous tense (hiện tại tiếp diễn)	S + am/is/are + V-ing	S + am/is/are + being + V3/ed
4. Past continuous tense (quá khứ tiếp diễn)	S + was/were + V-ing	S + was/were + being + V3/ed
5. Present perfect tense (hiện tại hoàn thành)	S + have/has + V3/ed	S + have/has + been + V3/ed
6. Past perfect tense (quá khứ hoàn thành)	S + had + V3/ed	S + had + been + V3/ed
7. Simple future tense (tương lai đơn)	S + Will + V(bare)	S + will + be + V3/ed
8. near future tense (tương lai gần)	S + am/is/are + going to + V(bare)	S + am/is/are + going to + be + V3/ed
9. Modal verbs (động từ khuyết thiếu)	S + modal verbs + V(bare)	S + modal verbs + be + V3/ed

SPECIAL FORMS: (DẠNG ĐẶC BIỆT)

1. BỊ ĐỘNG CỦA CÂU HỎI

Để chuyển từ câu chủ động sang câu bị động của câu hỏi, ta làm theo các bước sau:

- Bước 1: Chuyển từ câu hỏi sang câu khẳng định.

Ví dụ: Did you buy the shirt two days ago? → You bought the shirt two days ago.

- Bước 2: Chuyển câu khẳng định trên sang câu bị động.

Ví dụ: You bought the shirt two days ago. → The shirt was bought two days ago.

- Bước 3: Chuyển câu bị động trên về dạng nghi vấn bằng cách chuyển từ ngay sau chủ ngữ lên trước chủ ngữ.

Ví dụ: The shirt was bought two days ago. → Was the shirt bought two days ago?

2. BỊ ĐỘNG KÉP VỚI ĐỘNG TỪ CHỈ QUAN ĐIỂM

Active(chủ động)	Passive (bị động)
S1 + V1 + (that) + S2 + V2 (Know/think/Believe/report/say)	C1: It+be(thì của V1)+ V3/ed(V1)+ that+S2+ V2 C2: S2+be(thì của V1)+V3/ed(V1)+ } To V (cùng Thì) To + have + V3/ed (#thì) Ex: They <u>think</u> that she is innocent => It is thought that she is innocent => She is thought to be innocent Ex: The rumored he was living there => It was <u>rumored</u> that he was living there => He was rumored to be living there

Gợi ý các nhóm cùng bậc thì và khác bậc thì

Cùng Thì		Khác thì
HTĐ-HTĐ		HTĐ-QKĐ
HTĐ-HTTD		HTĐ-HTHT
HTĐ-TLĐ		QKĐ-QKHT
QKĐ-QKĐ	QKĐ-QKTD	

Hoặc hiểu cách chính xác hơn

-Nếu hành động ở mệnh đề 2 xảy ra trước hành động trong mệnh đề nhất ta dùng : to have + V3/ed

-Nếu hành động ở mệnh đề 2 xảy ra đồng thời với hành động trong mệnh đề nhất } Ta dùng : to + V1

-Nếu hành động ở mệnh đề 2 xảy ra sau hành động trong mệnh đề nhất

3. BỊ ĐỘNG VỚI TO-V/V-ING

Bị động của động từ TO V

a. S + V + TO + V + O

Câu chủ động: S + V + TO + V + O

Câu bị động: → S + V + TO BE + VP2

They began to plant rubber trees long ago.

→ Rubber trees began to be planted long ago.

b. S + V + O1 + TO + V + O2

* Nếu S = O2 thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: S + V + O1 + TO + V + O2

Câu bị động: → S + V + TO BE + VP2 + BY + O1

He expected his family to pick him up at the airport.

→ He expected to be picked up at the airport by his family.

Nếu S ≠ O2 thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: S + V + O1 + TO + V + O2

Câu bị động: → S + V + O2 + TO BE + VP2 + BY + O1

He expected someone to repair his computer.

→ He expected his computer to be repaired.

Bị động của V-ING

a. Nếu S = O2 thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: S + V + O1 + V-ING + O2

Câu bị động: → S + V + BEING + VP2 + BY + O1

He likes people speaking well of him.

→ He likes being spoken well of.

b. Nếu S ≠ O2 thì ta có công thức sau:

Câu chủ động: S + V + O1 + V-ING + O2

Câu bị động: → S + V + O2 + BEING + VP2 + BY + O1

He hates non-professional people criticizing his work.

→He hates his work being criticized by non-professional people.

4. CAUSATIVE (THỂ NHỜ BẢO) Have / has / had / Get / got

Khi diễn tả một hành động mà chúng ta không tự làm lấy, mà để người khác làm, chúng ta dùng cấu trúc:

Dạng chủ động: **S + HAVE + SB + V(bare) or S + GET + SB + TO V(bare)**

Dạng bị động: **S + HAVE/GET + ST + VP2**

- The painter finished my father's portrait yesterday.

→My father had the painter finish his portrait yesterday.

→My father had his portrait finished by the painter yesterday.

5. BỊ ĐỘNG CHỈ GIÁC QUAN (see/hear/smell/feel/taste/watch/notice/make/help....)

a. Dạng 1

Câu chủ động: **S + V + O + V(bare)**

Câu bị động: → **S + be + Vp2 + to + V(bare)**

I saw him pass my house. →He was seen to pass my house.

b. Dạng 2

Câu chủ động: **S + V + O + V-ing**

Câu bị động: → **S + be + Vp2 + V-ing**

I saw him passing my house. →He was seen passing my house.

6. BỊ ĐỘNG 2 TÂN NGỮ

Active: **S + V + O1 + O2**

Passive: **S + be + V3/ed + O2 + (by O)**

Passive: **S + be + V3/ed + to/for + O1 + (by O)**

Ex: The student gave me a book

=> I was given a book by the student

=> A book was given to me by the student

Notes: Các động từ thường đi với giới từ

"to" give/hand/lend/offer/send/show/pay/promise/read/throw/wish/owe.....

"for" : buy/do/get/leave/make/order/save/spare.....

7. CÂU MỆNH LỆNH

Câu chủ động: **V/DON'T + V + O**

Câu bị động: → **S + SHOULD/ MUST + (NOT) + BE + VP2**

LET/DON'T LET + O + BE + VP2

8. MỘT SỐ CẤU TRÚC BỊ ĐỘNG

a. Bị động với cấu trúc câu "It's one's duty to V" (bổn phận là)

Câu chủ động: **IT'S + ONE'S DUTY + TO + V**

Câu bị động: → **S + BE + SUPPOSED + TO + V**

Ví dụ: It's everyone's duty to keep the environment clean.

→Everyone is supposed to keep the environment dean.

b. Bị động với cấu trúc câu 'It's (im)possible to V' (không/có thể làm gì)

Câu chủ động: IT + IS / WAS + (IM)POSSIBLE + TO + V + O

Câu bị động: → S + CAN/COULD + (NOT) + BE + VP2

Ví dụ: It is possible to type the letter now.

→ The letter can be typed now.

It was impossible to start the machine by electricity then.

→ The machine couldn't be started by electricity then

c. Bị động với 7 động từ đặc biệt

Các động từ: suggest, require, request, order, demand, insist(on), recommend.

Công thức:

Câu chủ động: S + suggest/ recommend/ order/ require... + that + S + V(bare) + O

Câu bị động: It +(be) + suggested/ recommended/ ordered/ required...+that+O+should+be +Vp2

Ví dụ: He suggested that we organize a warm party.

→ It was suggested that a warm party should be organized.

d. Bị động của động từ NEED

Công thức:

Câu chủ động: Sb + need + to V

Câu bị động: St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2

Ví dụ: She needs to type the report

→ The report needs typing/to be typed.

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Chuyển các câu sau sang câu bị động

1. Our teacher wants us to prepare our lessons carefully.

Our teacher

2. They expected me to finish my work early.

They expected

3. Is she making big cakes for the party?

Are

4. The house needs cleaning.

The house

5. It was impossible to preserve river water in the past.

River

6. He made me stay outside yesterday.

I

7. The teacher let us go home early last week.

We

8. He had the waiter carry the luggage home.

He had

9. I got the postman to post the letter for me.

I got

10. Turn on the lights!

The lights
11. They know that English is an international language.
English
12. Don't do that silly thing again.
Don't let
13. We'll continue to use this phone.
This phone
14. Did people make jeans two hundred years ago?
Were?
15. They opened the road 10 years ago.
The road
16. We expected them to forgive us.
We.
17. You should open the wine 3 hours before you use it.
The
18. It's your duty to make tea for the party.
You
19. The man gave me a piece of paper with his address on it.
I
20. The teacher is watching them work.
They
21. What subjects have people discussed today?
What
22. The boy broke the window and took away some pictures.
The window
23. It is impossible to solve this problem immediately.
This problem
24. She wishes someone to carry her luggage to the hotel.
She wishes
25. They are going to repair the bridge next month.
We are
26. They enjoy their parents taking them to the zoo.
They enjoy
27. People supposed that the lion had escaped from the cage.
The lion
28. I saw them playing football in the park.
They
29. The teacher is correcting her essay.
She
30. I remembered Nam offering me a beautiful present on my birthday.
I remembered

Exercise 2: Chọn phương án đúng để hoàn thành mỗi câu sau đây

1. When _____ in international trade, letters of credit are very convenient.
A. using B. are used C. used D. they used

-
2. The 26th Annual Meeting of the Asia-Pacific Parliamentary Forum (APPF) _____ in Hanoi, our beautiful and peaceful capital city, from January 18th to 21st, 2018.
A. was held B. is held C. is being held D. will be held
3. We were made _____ hard when we were at school.
A. to study B. study C. studying D. studied
4. Her fiancé is said _____ from Harvard University five years ago.
A. having graduated B. to have graduated C. being graduated D. to be graduated
5. Only one of our gifted students _____ to participate in the final competition.
A. was choosing B. chosen C. has been chosen D. have been chosen
6. They cancelled all flights because of fog.
A. All flights were cancelled by them of fog.
B. All flights were because of fog were cancelled.
C. All flights were because of fog cancelled.
D. All flights were cancelled because of fog.
7. This building _____ finished by the end of last year but there have been so many strikes that it isn't finished yet.
A. will have been B. should have been
C. was to have been D. may not have been
8. As a small boy, he was used to _____ alone in the house for an hour or two.
A. being left B. leaving C. be left D. leave
9. DNA tests _____ accepted in court cases.
A. are known B. were used C. have been D. will have
10. Ann hoped _____ to join the private club. She could make important business contact here.
A. being invited B. to invite C. to be invited D. inviting
11. Despite their normal cylindrical form, some of the documents _____ on silk that were found at Mawangdui, an archaeological site in southeastern China, were folded into rectangles.
A. wrote B. written C. were written D. be written
12. The boy _____ by the teacher yesterday.
A. punished B. was punished C. punish D. punishing
13. Robots will even _____ everywhere in factories, schools, offices, hospitals, shops, and homes.
A. seen B. see C. saw D. be seen
14. We don't allow anyone to use their cell phones during the examination.
A. Nobody is allowed to use their cell phones during the examination.
B. Nobody is allowed using their cell phones during the examination.
C. Nobody isn't allowed to use their cell phones during the examination.
D. Nobody isn't allowed using their cell phones during the examination.
15. Everyone likes _____ when they have got some success.
A. to be congratulated B. being congratulated
C. to be congratulating D. to congratulate
16. This is the latest news from earthquake site. Two-thirds of the city _____ in a fire.
A. has been destroyed B. have been destroyed
C. were destroyed D. was destroyed
17. References _____ in the examination room.
A. not are used B. is not used C. didn't used D. are not used
-

-
18. Her watch needs _____
A. repairing B. to be repaired C. repaired D. repairing/to be repaired
19. There's somebody behind us. I think we are _____
A. being followed B. are followed C. follow D. following
20. Have you _____ by a dog?
A. bite B. bit C. ever been bitten D. ever been bit
21. The room is being _____ at the moment.
A. was cleaned B. cleaned C. cleaning D. clean
22. It _____ that the strike will end soon.
A. is expected B. expected C. are expected D. was expected
23. I'll get Minh _____ this for you.
A. do B. done C. did D. to do
24. Those letters _____ now. You can do the typing later.
A. need typing B. needn't be typed C. need to type D. needn't to typing
25. "What a beautiful dress you are wearing"- "Thanks, it _____ especially for me by a French tailor."
A. is made B. has made C. made D. was made

Exercise 3: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. She expects (promote) _____ soon, but things seem to go wrong.
2. The children were made (go) _____ to bed at 10:00 pm.
3. The parcel is supposed (deliver) _____ this evening.
4. The children agreed (divide) _____ the candy equally.
5. I expected (invite) _____ to the party, but I wasn't.
6. The man was heard (say) _____ goodbye to the host in Chinese.
7. A strange man (watch) _____ coming into your house at the time.
8. I don't enjoy (laugh) _____ at by other people.
9. I don't appreciate (interrupt) _____ when I'm speaking.
10. Trees (plan) _____ since it stopped raining.
11. The house (build) _____ two years ago.
12. We can't go along here because the road (repair) _____ now.
13. We (wake) _____ by a loud noise last night.
14. Today, many serious childhood diseases (can prevent) _____ by early immunization.
15. The telephones (invent) _____ by Alexander Graham Bell.
16. Lots of houses (destroy) _____ by the earthquake last week.
17. Gold (discover) _____ in California in the 19th century.
18. The preparation (finish) _____ by the time the guests arrived.
19. He had the chair (mend) _____ by the neighbors.
20. Let your book (open) _____
21. It's impossible (rebuild) _____ the school.
22. They suggested that the test (make) _____ easier.
23. I wish traffic regulation (obey) _____
24. It (think) _____ that she will win the contest.
25. The man is rumored (steal) _____ money from the bank 2 days ago.

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	Our teacher wants our lessons to be prepared carefully.	Theo cấu trúc: S + V1 + O1 + to + V + O2 Vì chủ ngữ "our teacher" và tân ngữ "our lessons" không phải là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V1 + O2 + TO + BE + VP2
2	They expected my work to be finished early.	Theo cấu trúc: S + V1 + O1 + to + V + O2 Vì chủ ngữ "they" và tân ngữ "my work" không phải là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V1 + O2 + TO + BE + VP2
3	Are big cakes being made for the party?	Trong câu này, "big cakes" là tân ngữ nên được dùng làm chủ ngữ của câu bị động, "is ... making" là thì hiện tại tiếp diễn nên khi chuyển sang bị động sẽ là "are (cakes - số nhiều)... being made".
4	The house needs to be cleaned.	Bị động của "need" Ta có công thức: st + need + Ving = st + need + to be + Vp2
5	River water couldn't be preserved in the past.	Bị động của cấu trúc it's (im)possible... Ta có "river water" đứng sau "to preserve" nên "river water" là tân ngữ của câu chủ động và được dùng làm chủ ngữ của câu bị động. Vì động từ "was" nên ta dùng "could" trong câu bị động. Vì "impossible" nên ta dùng "couldn't".
6	I was made to stay outside yesterday.	Bị động của "made", "me" được chuyển thành "I" để làm chủ ngữ của câu bị động. "Made" là thì quá khứ đơn nên được chuyển thành "was made" trong câu bị động, "stay" → "to stay" theo công thức bị động của "made".
7	We were allowed/permitted to go home early by the teacher last week.	Bị động của "let", "us" được chuyển thành "We" để làm chủ ngữ của câu bị động. "Let" là thì quá khứ đơn nên được chuyển thành "were allowed/permitted" trong câu bị động. "go" → "to go" theo công thức bị động của "let". Đặt "by the teacher" trước "last week", trước trạng từ thời gian.
8	He had the luggage carried home by the waiter.	Bị động thể nhờ vả Ta có cấu trúc: have sb do st = have st done
9	I got the letter posted for me by the postman.	Bị động thể nhờ vả Ta có cấu trúc: get sb to do st = get st done

10	The lights should/must be turned on.	Bị động với câu mệnh lệnh V(bare) + O → O + should/must + be + Vp2
11	English is known to be an international language.	Bị động với động từ nêu ý kiến S1 + V1 + that + S2 + V2 → S2 + BE + V1(P2) + TO + V2(bare) (nếu V1 và V2 cùng thì) Trong câu này ta thấy cả "know" và "is" đều ở thì hiện tại đơn. → English is known to be an international language.
12	Don't let that silly thing be done again.	Bị động với câu mệnh lệnh Don't + V(bare) + O → Don't let + O + be + Vp2
13	This phone will continue to be used.	Ta có công thức S + V1 + TO + V2 + O → O + V1 + TO BE + V2(p2)
14	Were jeans made two hundred years ago?	Trong câu này, "jeans" là tân ngữ nên được dùng làm chủ ngữ của câu bị động, "did ... make" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển sang bị động sẽ là "were (jeans - số nhiều) ... made".
15	The road was opened 10 years ago.	Trong câu này, "the road" đứng sau động từ "opened" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "opened" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was opened".
16	We expected to be forgiven.	Theo cấu trúc: S + V1 + O1 + to + V + O2 Vì chủ ngữ "we" và tân ngữ "us" là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V1 + TO + BE + VP2
17	The wine should be opened before it is used.	Trong câu này, "the wine" đứng sau động từ "open" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "should" là động từ khuyết thiếu nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "Should be opened". Tương tự như vậy với mệnh đề sau "before", "it" đứng sau động từ "use" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "use" là thì hiện tại đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "is used".
18	You are supposed to make tea for the party.	Bị động của "It's one's duty to do st" Ta có công thức: It's one's duty to do st = S + be + supposed to do st (bổn phận ... là làm gì)
19	I was given a piece of paper with his address on it by the man.	Trong câu này, "me" đứng sau động từ "gave" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Gave" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was given".
20	They are being watched to work by the teacher.	Bị động của động từ giác quan. Trong câu này, "them" đứng sau động từ "is watching"

		nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "is watching" là thì hiện tại tiếp diễn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "are being watched", "work" → "to work" theo công thức của bị động động từ giác quan.
21	What subjects have been discussed today?	Trong câu này, "subjects" là tân ngữ nên được dùng làm chủ ngữ của câu bị động, "have... discussed" là thì hiện tại hoàn thành nên khi chuyển sang bị động sẽ là "have been discussed."
22	The window was broken and some pictures were taken away by the boy.	Trong câu này, "the window" đứng sau động từ "broken" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "broke" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "was broken". Tương tự như vậy, "some pictures" đứng sau động từ "took away" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động. "Took away" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "were taken".
23	This problem can't be solved immediately.	Bị động của cấu trúc it's (im)possible... Ta có "this problem" đứng sau "to solve" nên "this problem" là tân ngữ của câu chủ động và được dùng làm chủ ngữ của câu bị động. Vì động từ "is" nên ta dùng "can" trong câu bị động. Vì "impossible" nên ta dùng "can't".
24	She wishes her luggage to be carried to the hotel	Theo cấu trúc: S + V1 + O1 + to + V + O2 Vì chủ ngữ "she" và tân ngữ "her luggage" không phải là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V1 + O2 + TO + BE + VP2
25	We are going to have the bridge repaired next month.	Bị động thể nhờ vả Ta có cấu trúc: have sb do st = have st done
26	They enjoyed being taken to the zoo by their parents.	Theo cấu trúc: S + V + O1 + V-ing + O2 Vì chủ ngữ "they" và tân ngữ "them" là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V + BEING + VP2
27	The lion was supposed to have escaped from the cage.	Bị động với động từ nêu ý kiến S1 + V1 + that + S2 + V2 → S2 + BE + V1(P2) + TO + HAVE + V2(P2) (nếu V1 và V2 khác thì) Trong câu này ta thấy "supposed" là thì quá khứ đơn và "had escaped" là thì quá khứ hoàn thành → The lion was supposed to have escaped from the cage.

28	They were seen playing football in the park.	Bị động của động từ giác quan Trong câu này, "them" đứng sau động từ "saw" nên là tân ngữ và được đưa lên làm chủ ngữ của câu bị động, "saw" là thì quá khứ đơn nên khi chuyển về bị động được biến đổi thành "were seen", "playing" giữ nguyên theo công thức của bị động động từ giác quan.
29	She is having the teacher correct her essay/ She is having her essay corrected by the teacher.	Bị động thể nhờ vả Ta có cấu trúc: have sb do st = have st done
30	I remembered being offered a beautiful present by Nam on my birthday.	Theo cấu trúc: S + V + O1 + V-ing + O2 Vì chủ ngữ "I" và tân ngữ "me" là một nên khi chuyển sang câu bị động sẽ theo công thức sau: S + V + BEING + VP2

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Giản lược chủ ngữ thể bị động, câu đầy đủ là When letters of credit are used in international trade, they are very convenient. Tạm dịch: Khi được sử dụng trong thương mại quốc tế, thư tín dụng rất thuận tiện.
2	A	Thì quá khứ đơn diễn tả sự việc đã xảy ra tại một thời điểm được xác định trong quá khứ. Cấu trúc bị động của thì quá khứ đơn: S + was/were + VP2 Tạm dịch: Cuộc họp thường niên lần thứ 26 của Diễn đàn Nghị viện Châu Á Thái Bình Dương (APPF) đã được tổ chức tại Hà Nội, thành phố thủ đô xinh đẹp và yên bình của chúng tôi, từ ngày 18 đến 21 tháng 1 năm 2018.
3	A	To be made to do sth: bị bắt, bị ép làm gì (Cần phân biệt với cấu trúc "make sb/ sth do sth": khiến, bắt ai/cái gì làm gì) Tạm dịch: Chúng tôi bị bắt học chăm chỉ khi còn ở trường.
4	B	Trong câu này động từ chính ở hiện tại (có sử dụng "is"). Trong câu có "five years ago" nên động từ trong mệnh đề ở thì quá khứ S + am/is/are + thought/ said/ supposed... + to + have + Vp2. Tạm dịch: Hôn phu của cô ấy được cho là đã tốt nghiệp Đại học Harvard năm năm trước.
5	C	Động từ chia theo chủ ngữ số ít (only one of...) và ở dạng bị động → chỉ có C là đúng. Tạm dịch: Chỉ một trong số những học sinh tài năng của chúng tôi là được chọn để tham gia vào cuộc thi cuối cùng.
6	D	Câu đề bài: Họ hoãn tất cả các chuyến bay vì sương mù. Câu này chỉ đơn giản viết về câu bị động - bị động quá khứ đơn.
7	B	should + have PP: nên đã phải làm gì (nhưng thực tế là đã không làm)

		→Bị động: Should + have been + Vp2 Tạm dịch: Toà nhà này đáng lẽ đã nên hoàn tất vào cuối năm ngoái nhưng có rất nhiều cuộc đình công khiến nó vẫn chưa hoàn thành.
8	A	be used to" + V-ing: quen với việc làm gì Về nghĩa của câu thì ta dùng ở dạng bị động sẽ phù hợp hơn. Tạm dịch: Là một cậu bé nhỏ tuổi, cậu đã quen bị bỏ lại một mình ở nhà trong một hoặc hai giờ đồng hồ.
9	C	Cấu trúc câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành: have/ has been + Vp2 Tạm dịch: Kiểm tra DNA đã được chấp nhận ở các trường hợp trên phiên toà.
10	C	Theo ngữ cảnh, ở đây ta cần dùng động từ ở thể bị động: (hope) to be invited Tạm dịch: Ann hi vọng được mời tham gia câu lạc bộ tư nhân. Cô ấy có thể có được liên hệ kinh doanh quan trọng ở đây.
11	B	Ta dùng quá khứ phân từ để tạo mệnh đề quan hệ rút gọn đối với dạng bị động (dạng chủ động ta dùng hiện tại phân từ). Trong câu này, "written" được hiểu là "which were written". Tạm dịch: Dù cho các chiếu thư thường có dạng hình trụ, nhưng một số chiếu thư được tìm thấy ở vùng Mawangdui, một địa điểm khảo cổ ở phía đông nam Trung Quốc, lại có dạng hình chữ nhật.
12	B	Câu bị động trong quá khứ. Tạm dịch: Cậu bé đã bị giáo viên phạt ngày hôm qua.
13	D	Will + V nguyên thể →Loại A và C Ở đây, chủ ngữ là vật (robots) →trong câu sử dụng dạng bị động Đáp án là "will be seen" Tạm dịch: Robot thậm chí sẽ được nhìn thấy ở mọi nơi như nhà máy, trường học, văn phòng, bệnh viện, cửa hàng và trong gia đình.
14	A	Chúng tôi không cho phép bất cứ ai sử dụng điện thoại di động của họ trong thời gian kiểm tra. Allow + to V: cho phép làm gì A. Không ai được phép sử dụng điện thoại di động của họ trong thời gian kiểm tra.
15	B	Like + V-ing: thích làm gì →Like + being + Vp2: thích được làm gì Tạm dịch: Mọi người đều thích được chúc mừng khi họ đạt được thành công
16	A	Ở đây ta dùng thì hiện tại hoàn thành, diễn tả một hành động xảy ra trong quá khứ và để lại kết quả ở hiện tại. Với những chủ ngữ chỉ phân số, phần trăm →ta dựa vào danh từ sau "of" để chia động từ. →Đáp án A Tạm dịch: Đây là tin tức mới nhất từ nơi động đất. Hai phần ba thành phố đã bị phá hủy trong lửa.
17	D	Đây là câu bị động ở thì hiện tại đơn Công thức: S + to be (am/is/are) + V-ed/Vp2 + by O/with O

		"References" là danh từ số nhiều nên ta dùng "are". Tạm dịch: Tài liệu không được sử dụng trong phòng thi.
18	D	sth needs doing = sth needs to be done Tạm dịch: Đồng hồ của cô ấy cần được sửa.
19	A	Đây là câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn. Công thức: S + to be (am/is/are) + being + V-ed/Vp2 "we" là ngôi thứ ba số nhiều nên ta dùng "to be" là "are" Tạm dịch: Có ai đó phía sau chúng ta. Tôi nghĩ là chúng ta đang bị theo dõi.
20	C	Đây là câu bị động ở thì hiện tại hoàn thành. Công thức: S + has/have been + V-ed/Vp2 Tạm dịch: Có phải bạn bị chó cắn không?
21	B	Đây là câu bị động ở thì hiện tại tiếp diễn Công thức: S + to be (am/is/are) + being + V-ed/Vp2 Tạm dịch: Căn phòng đang được dọn bây giờ.
22	A	Bị động của động từ nêu ý kiến It is expected that + S + V...
23	D	Đây là câu bị động ở dạng đặc biệt áp dụng theo công thức sau: Get sb to do sth → Get sth done: nhờ ai đó làm việc gì. Tạm dịch: Tôi sẽ nhờ Minh làm nó cho bạn.
24	B	Đây là câu bị động với động từ khuyết thiếu (Modal verb) Công thức: S + Modal verb + be + V-ed/Vp2 (+ by O) Tạm dịch: Những lá thư này không cần phải được đánh máy bây giờ, đánh máy sau cũng được.
25	D	Đây là câu bị động ở thì quá khứ đơn. Công thức: S + to be (was/were) + V-ed/Vp2 "It" là ngôi thứ ba số ít nên ta dùng "was". Tạm dịch: "Chiếc váy bạn đang mặc đẹp thế!". " Cảm ơn! Nó được thiết kế đặc biệt cho tôi bởi một thợ may người Pháp."

Exercise 3

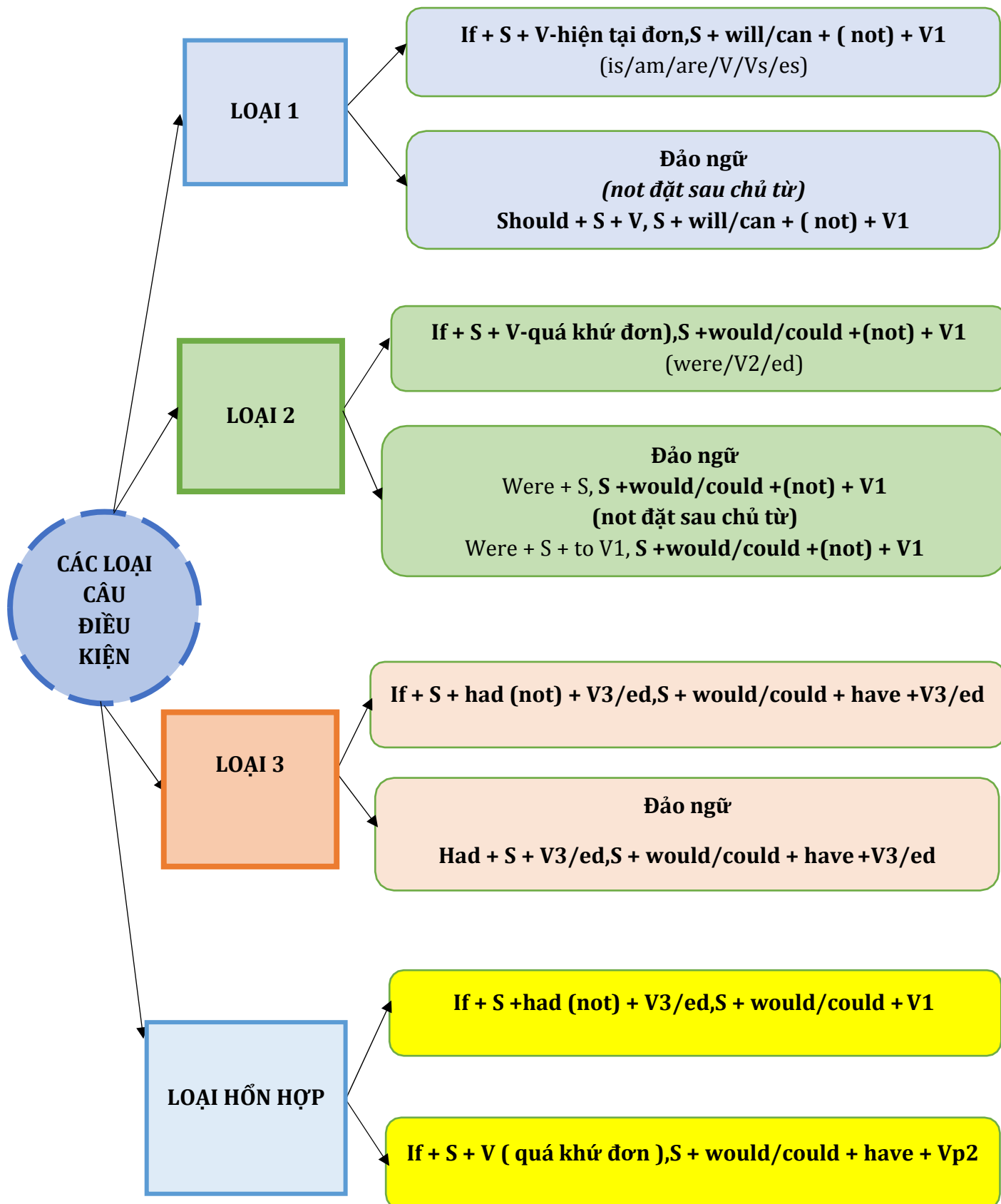
STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	To be promoted	Cấu trúc: Câu chủ động: expect + to V : mong đợi làm gì Câu bị động: expect + to be + Vp2 : mong đợi được làm gì Tạm dịch: Cô ấy kì vọng sớm được thăng tiến nhưng nhiều thứ không như mong đợi.
2	Togo	Theo cấu trúc bị động của "make" To be made to do st: bị bắt làm gì Tạm dịch: Trẻ con bị bắt phải đi ngủ lúc 10 giờ.
3	To be delivered	Theo cấu trúc: To be supposed to do st: có bổn phận là Tạm dịch: Gói bưu phẩm này phải được giao vào tối nay.
4	To be divided	Theo cấu trúc:

		Câu chủ động: agree + to V: đồng ý làm gì Câu bị động: agree + to be + Vp2: đồng ý được làm gì Tạm dịch: Bon trẻ đồng ý được chia kẹo đều nhau.
5	To be invited	Cấu trúc: Câu chủ động: expect + to V: mong đợi làm gì Câu bị động: expect + to be + Vp2: mong đợi được làm gì Tạm dịch: Tôi mong đợi được mời tới bữa tiệc nhưng tôi đã không được mời.
6	To say	Bị động của động từ giác quan Tạm dịch: Người đàn ông được nghe thấy là đã chào chủ nhà bằng tiếng Trung.
7	Was watched	Căn cứ vào trạng từ "last night" Tạm dịch: Một người đàn ông lạ mặt được trông thấy đang vào nhà bạn vào thời điểm đó tối qua.
8	Being laughed	Theo cấu trúc: Enjoy + V-ing: thích làm gì Enjoy + being + Vp2: thích được/bị làm gì Căn cứ vào "by" → câu bị động Tạm dịch: Tôi không thích bị người khác châm chọc.
9	Being interrupted	Theo cấu trúc: appreciate + V-ing: thích/cảm kích làm gì appreciate+ being + Vp2: thích/cảm kích được/bị làm gì Tạm dịch: Tôi không thích bị ngắt lời khi đang nói.
10	Have been planted	Căn cứ theo cấu trúc S + V (hiện tại hoàn thành) + since + S + V (quá khứ đơn) Tạm dịch: Những cái cây đã được trồng từ khi trời bắt đầu tạnh mưa
11	Was built	Căn cứ vào trạng từ "ago" → quá khứ đơn Căn cứ vào nghĩa → động từ chia ở thể bị động Tạm dịch: Ngôi nhà đó được xây hai năm trước
12	Is being repaired	Căn cứ vào trạng từ "now" → hiện tại tiếp diễn Căn cứ vào nghĩa → động từ chia ở thể bị động Tạm dịch: Chúng tôi không thể đi qua vì con đường đang được sửa chữa.
13	Were woken/ waked	Căn cứ vào trạng từ "last night" → quá khứ đơn Căn cứ vào "by" → động từ chia ở thể bị động Tạm dịch: Tối qua, chúng tôi bị đánh thức bởi một tiếng động mạnh
14	Can be prevented	Căn cứ vào "by" → câu bị động Căn cứ vào "can" → bị động của động từ khuyết thiếu Tạm dịch: Rất nhiều bệnh nguy hiểm của trẻ nhỏ hiện nay có thể được phòng tránh bằng tiêm chủng sớm.
15	Were invented	Căn cứ vào "by" → câu bị động Căn cứ vào nghĩa → thì quá khứ đơn Tạm dịch: Điện thoại được phát minh bởi Alexander Graham Bell

16	Were destroyed	Căn cứ vào "by" → câu bị động Căn cứ vào "last week" → thì quá khứ đơn Tạm dịch: Rất nhiều ngôi nhà đã bị phá huỷ bởi trận động đất tuần trước.
17	Was discovered	Căn cứ vào "in the 19 th century" → thì quá khứ đơn Căn cứ vào nghĩa → câu bị động Tạm dịch: Vàng được phát hiện thấy ở California vào thế kỉ XIX
18	Had been finished	Theo quy tắc S + V (quá khứ hoàn thành) + by the time + S + V (quá khứ đơn) Căn cứ vào nghĩa → câu bị động Tạm dịch: Sự chuẩn bị đã được hoàn thành vào lúc khách đến.
19	mended	Cấu trúc: Have sb do st = have st done Tạm dịch: Anh ấy có chiếc ghế được sửa bởi hàng xóm.
20	Be opened	Bị động của câu mệnh lệnh Let + st + Vp2 Tạm dịch: Hãy mở sách của bạn. (Hãy để cuốn sách của bạn được mở.)
21	To rebuild	Theo cấu trúc: It's impossible + to V: không thể làm gì Tạm dịch: Việc xây lại ngôi trường là không thể.
22	(Should) be made	Theo cấu trúc: Câu chủ động: suggest that + S + V(bare) + O → Câu bị động: suggest that + O + (should) + be + Vp2 Tạm dịch: Họ đề xuất rằng bài kiểm tra nên được soạn dễ hơn.
23	To be obeyed	Theo cấu trúc: Wish + st + to be + Vp2: mong ước cái gì được làm Tạm dịch: Tôi mong các luật lệ giao thông được tuân theo.
24	Is thought	Bị động của những động từ nêu ý kiến, quan điểm It + be + Vp2 + that + S + V Tạm dịch: Người ta nghĩ rằng cô ấy sẽ giành chiến thắng.
25	To have stolen	Bị động của những động từ nêu ý kiến, quan điểm S1 + V1 + that + S2 + V2 → S2 + V1(bị động) + to have + V2(p2) (nếu V1 và V2 khác thì) + "is rumoured" bị động của hiện tại đơn + "2 days ago" trạng từ thời gian của quá khứ đơn → To have stolen Tạm dịch: Người ta đồn rằng người đàn ông đó đã lấy trộm tiền từ ngân hàng hai ngày trước.

MODULE 16: CONDITIONAL SENTENCES AND WISHS

A. TYPES OF CONDITIONAL SENTENCES



B.MỘT SỐ CÁCH DIỄN ĐẠT CÂU ĐIỀU KIỆN KHÁC

1. OTHERWISE: NẾU KHÔNG THÌ

Ex: My teacher helped me. Otherwise, I wouldn't have passed the exam. (L3)

2. Without : Nếu không

Ex: Without the sun, life on Earth wouldn't exist (L2).

3 . BUT FOR = WITHOUT

Ex: But for the sun, life on Earth wouldn't exist (L2).

4. UNLESS = IF NOT = TRỪ KHI, NẾU KHÔNG

Ex: Don't call me unless you need help.(L1)

5 . Provided that/ supposing that = if (I, II)= Nếu như, cho rằng là.

6 . As long as/ So long as: miễn là, với điều kiện là

7. Or / or else= nếu không thì...

Ex: Hurry up! Or/Or else you'll be late for school.

8. In case + clause: phòng khi

Ex: Bring umbrella in case it rains

In case of + Noun: trong trường hợp

Ex: In case of emergency, call 115.

Các trường hợp sau viết câu luôn viết bằng câu điều kiện loại 1

1/Câu mệnh lệnh + "or" + mệnh đề => "or" = "not"

V1 + Oor + S + will + V1 => If you + don't + V1 ,S + will + V1

Ex: Keep silent or you will go away => If you don't keep silent,you will go away

2/Câu mệnh lệnh + "and" + mệnh đề => **If you + V1 ,S + will not + V1**

Ex: Crash my car and I will never forgive you=> If you crash my car ,I will never forgive you

WISH = IF ONLY

TYPE	FORM	MARKET
1/Future wish (điều ước ở tương lai)	S + wish + S + would / could + V	Tomorrow ,next,in the future Ex: I wish I would go with you tomorrow.
2/Present wish (điều ước không có thật ở hiện tại)	S + wish + S + V2/ Ved/were	Now,right now,at present,at the moment,at once,today Ex:I wish I were on the beach now
3/Past wish (điều ước không có thật ở quá khứ)	S + wish + S + had + V3/ed	Yesterday/last/in the past Ex:He wish Lan had invited him to her party

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Kết hợp câu dùng câu điều kiện

1. He can't go out because he has to study for his exam.

→ If

2. She is lazy so she can't pass the exam.

→ If

3. He smokes too much; that's why he can't get rid of his cough.

→ If

4. I can't play football this afternoon because I felt tired.

→ If

5. Olga and Ivan weren't paying attention, so they didn't see the sign marking their exit from the highway.

→ If

6. She can't be employed because she doesn't have a college degree.

→ If

7. She walked to the meeting. She was late.

→ If

8. Unless you promise to return back, I won't lend you.

→ If

9. We put off our trip because the weather was terrible.

→ If

10. Sally doesn't know what she has to do for homework because she was absent from school on Friday.

→ If

11. If you do not like this one, I'll bring you another.

→ Unless

12. Martin failed his driving test last week because he was very nervous.

→ But for

13. He will pay me tonight; I will have enough money to buy a car.

→ If

14. Leave me alone or I'll call the police.

→ If

15. If you arrive at the office earlier than I do, please turn on the air-conditioner.

→ Should

16. He died so young; otherwise, he would be a famous musician by now.

→ Had it

17. The car breaks down so often because you don't take good care of it.

→ Were you

18. Don't tell lies to your boss or you'll be fired at once.

→ If

19. He didn't revise all his lessons, so he failed the exam.

→ Had

20. Rita is exhausted today because she didn't get any sleep last night.

→ If

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. George wouldn't have met Mary _____ to his brother's graduation party.
A. if he has not gone B. had not he gone
C. had he not gone D. if he shouldn't have gone
2. _____ ten minutes earlier, you would have got a better seat.
A. Were you arrived B. If you arrived C. If you hadn't arrived D. Had you arrived
3. If she _____ a car, she would go out in the evening.
A. have B. has C. has had D. had
4. Without your help, I _____ the technical problem with my computer the other day.
A. can't solve B. couldn't have solved C. Couldn't solve D. Weren't solved
5. The joke would not be funny if it _____ into French.
A. has been translated B. be translated C. was be translated D. were translated
6. We _____ on the beach now if we hadn't missed the plane
A. might have lain B. would lie C. could be lying D. would have lain
7. I think you should stop smoking.
A. If I am you, I will stop smoking. B. If I had been you, I would stop smoking,
C. If I were you, I would stop smoking. D. If I were you, I will stop smoking.
8. If he had been more careful, he _____
A. won't fall B. wouldn't fall C. wouldn't have fallen D. would haven't fallen
9. His health would be improved _____
A. if he continued to smoke heavily B. unless he stopped smoking heavily
C. if he gave up smoking D. if only he doesn't smoke any more.
10. He was driving very fast because he didn't know the road was icy.
A. If he knew the road was icy, he wouldn't drive so fast.
B. He hadn't been driving very fast if he would have known the road was icy.
C. If he had known the road was icy, he wouldn't have been driving so fast.
D. He wasn't driving very fast if he would know the road was icy.
11. I didn't know that you were at home. I didn't visit you.
A. If I knew that you were at home, I would visit you.
B. If I had known that you were at home, I would have visited you.
C. If I knew that you had been at home, I would have visited you.
D. If I would know that you were at home, I visited you.
12. If Nam had passed the GCSE examination, he _____ to take the entrance examination to the university.
A. would have been allowed B. would have allowed
C. will have allowed D. would allow
13. If it had not rained last night, the roads in the city _____ so slippery now.
A. would not be B. must not be
C. could not have been D. would not have been
14. She helped us a lot with our project. We couldn't continue without her.
A. Unless we had her contribution, we could continue with the project.
B. But for her contribution, we could have continued with the project.
C. If she hadn't contributed positively, we couldn't have continued with the project.
D. Provided her contribution wouldn't come, we couldn't continue with the project.

15. What noisy neighbors you've got! If my neighbors _____ as bad as yours, I _____ crazy.
 A. are; will go B. were; would go
 C. had been; would have gone D. are; would go
16. If he _____ the lesson yesterday, he could do the test better today.
 A. has reviewed B. had reviewed C. will review D. reviewed
17. If I hadn't had so much work to do, I would have gone to the movies.
 A. I never go to the movies if I had work to do.
 B. Because I had to do so much work, I couldn't go to the movies.
 C. I would go to the movies when I had done so much work.
 D. A lot of work couldn't prevent me from going to the movies.
18. Unless you _____ well-trained, you _____ to the company.
 A. aren't; will never be admitted B. aren't; will never admit
 C. are; will never be admitted D. are; will never admit
19. If the prisoners attempt to escape from prison, _____ immediately.
 A. they will have caught B. they will catch
 C. they will be caught D. they would be caught
20. If it _____ warm yesterday, we would have gone to the beach.
 A. was B. were C. had been D. could be.

Exercise 3: Tìm lỗi sai và sửa cho đúng

1. If Lucia had been here now, she would find out the truth about her uncle's accident.
 A B C D
2. Unless we leave a bowl of water under the sun, it will evaporate.
 A B C D
3. If I had knew the time when the match started, I would have told you.
 A B C D
4. If I am 10 centimeters taller, I would play basketball.
 A B C D
5. If the doctors could find in the remedy, a lot of people would be saved.
 A B C D
6. If I had realized that the traffic lights were red, I would stop.
 A B C D
7. What you would do if you could speak French well?
 A B C D
8. If I had known he is not at home, I wouldn't have gone all the way to his house.
 A B C D
9. If had I known you were in financial difficulty, I would have helped you.
 A B C D
10. If I were you, I will go to the dentist's and have the tooth checked.
 A B C D
11. If you hadn't left the car unlocked, it wouldn't have be stolen.
 A B C D
12. What would happen because I pressed that red button?
 A B C D
13. If the weather is fine today, we would go to the beach.

- A B C D
14. If you will study harder, you will surely pass the coming exams with good results.
A B C D
15. If the weather weren't too bad, we would to go swimming.
A B C D
16. If he weren't too old, he would apply to the job as a war reporter.
A B C D
17. If drivers obeyed the speed limit, fewer accidents occur.
A B C D
18. If I would have studied Russian at school, I would have understood him easily.
A B C D
19. If tomorrow the weather will be bad, the match will be postponed.
A B C D
20. If you saw Mike today, please ask him to phone me.
A B C D

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	If he didn't have to study for his exam, he could go out.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "has to study" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể phủ định (If he didn't have to study for his exam) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (he could go out). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
2	If she weren't lazy, she could pass the exam.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so". + Động từ trong mệnh đề trước "so" là "is" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể phủ định (If she weren't lazy) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (she could pass the exam). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
3	If she didn't smoke too much; she could get rid of his cough.	Ta có: + Giữa hai câu được ngắt bằng dấu (;) thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề thứ nhất. + Động từ trong mệnh đề thứ nhất là "smokes" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể phủ định (If she didn't smoke too much) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (she could get

		rid of his cough). Vì thế của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
4	If I hadn't felt tired, I could play football this afternoon.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "felt" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (If I hadn't felt tired và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (I could play football this afternoon). Vì thế của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. →Điều kiện kết hợp (loại 3 + loại 2).
5	If Olga and Ivan had been paying attention, they would have seen the sign marking their exit from the highway	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so". + Động từ trong mệnh đề trước "so" là "weren't paying" (quá khứ tiếp diễn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể khẳng định (If Olga and Ivan had been paying at-tention) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 3 (they would have seen the sign marking their exit from the high way). Vì thế của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
6	She could be employed if she had a college degree.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "doesn't have" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 và ở thể khẳng định (if she had a college degree) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (She could be employed). Vì thế của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
7	If she hadn't walked to the meeting, she wouldn't have been late	Ta có: + Giữa hai câu có dấu (.) ta viết câu điều kiện bắt đầu bằng câu thứ nhất. + Động từ trong câu thứ nhất là "walked" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (If she hadn't walked to the meeting) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (she wouldn't have been late). Vì thế của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
8	If you don't promise to return back, I won't lend you.	Ta có: Unless + mệnh đề khẳng định = if + mệnh đề phủ định

9	We wouldn't have put off our trip if the weather hadn't been terrible.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "was" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (if the weather hadn't been terrible) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (We wouldn't have put off our trip). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
10	Sally would know what she has to do for homework if she hadn't been absent from school on Friday	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "was" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể phủ định (if she hadn't been absent from school on Friday) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 2 (Sally would know what she has to do for homework). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. → Điều kiện kết hợp (loại 3 + loại 2).
11	Unless you like this one, I'll bring you another.	Ta có: Unless + mệnh đề khẳng định = if + mệnh đề phủ định
12	But for Martin's nervousness, he wouldn't have failed his driving test last week.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề because là "was" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 của cấu trúc "but for" (But for Martin's nervousness) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (he wouldn't have failed his driving test last week). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
13	If he pays me tonight, I will have enough money to buy a car.	Ta có: + Giữa hai câu được ngắt bằng dấu (;) thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề thứ nhất. + Động từ trong mệnh đề thứ nhất là "will pay" (tương lai đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 1 và ở thể khẳng định (If he pays me tonight) và mệnh đề chính ở thể khẳng định của điều kiện loại 1 (I will have enough money to buy a car). Do điều kiện loại 1 là điều kiện có thật có thể xảy ra nên thể của mệnh đề trong câu điều kiện và câu ban đầu không đổi trong điều kiện loại 1.
14	If you don't leave me	V + O + or + S + will + V = If + S + don't + V, S + will + V

	alone, I'll call the police.	
15	Should you arrive at the office earlier than I do, please turn on the air-conditioner.	Đảo ngữ của điều kiện loại 1 Should + S + V(bare), S + will/can/may... + V
16	Had it not been for his young death, he would be a famous musician by now.	Theo cấu trúc: Had it not been for + N, S + would/could/might + have + Vp2
17	Were you to take good care of it, the car wouldn't break down so often.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "don't take" (hiện tại đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 2 của đảo ngữ và ở thể khẳng định (Were you to take good care of it) và mệnh đề chính ở phủ định của điều kiện loại 2 (the car wouldn't break down so often). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
18	If you tell lies to your boss, you'll be fired at once.	Don't + V + O + or + S + will + V = If + S + V, S + will + V
19	Had he revised all his lessons, he wouldn't have failed the exam.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "so" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề trước "so". + Động từ trong mệnh đề trước "so" là "didn't revise" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 của đảo ngữ và ở thể khẳng định (Had he revised all his lessons) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 3 (he wouldn't have failed the exam). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu.
20	If Ritar had got some sleep last night, he wouldn't be exhausted today.	Ta có: + Giữa hai mệnh đề được kết nối bằng liên từ "because" thì ta viết mệnh đề điều kiện bằng mệnh đề sau "because". + Động từ trong mệnh đề "because" là "didn't get" (quá khứ đơn) nên ta sẽ viết mệnh đề "if" bằng điều kiện loại 3 và ở thể khẳng định (If Ritar had got some sleep last night) và mệnh đề chính ở thể phủ định của điều kiện loại 2 (he wouldn't be exhausted today). Vì thể của mệnh đề trong câu điều kiện luôn ngược với câu ban đầu. → Điều kiện kết hợp (loại 3 + loại 2).

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	C	Cấu trúc đảo ngữ của câu điều kiện loại 3:

		Had + S (not)+ Vp2, S+ would + have + Vp2. Diễn tả giả định không có thật trong quá khứ. Tạm dịch: George đã không gặp Mary nếu anh ấy không tham dự tiệc tốt nghiệp của anh trai.
2	D	Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + mệnh đề quá khứ đơn, S + would/could... + have + Vp2 +... Câu điều kiện loại 3 ở dạng đảo: Had + S + Vp2 +..., S + would/could... + have + Vp2 +... Tạm dịch: Nếu cậu đã đến sớm hơn mười phút, cậu hẳn đã có được chỗ ngồi tốt hơn rồi.
3	D	Đây là câu điều kiện loại 2, diễn tả một hành động không có thật ở hiện tại. Cấu trúc câu điều kiện loại 2: If + mệnh đề quá khứ đơn, S + could/would... + V + ... Tạm dịch: Nếu cô ấy có xe, cô ấy sẽ đi ra ngoài vào buổi tối.
4	B	Câu giả định tương đương với câu điều kiện loại 3 (If S had Vp2, S would/could have Vp2)- diễn tả một giả định không có thật trong quá khứ. Without your help, I couldn't have solved the technical problem with my computer the other day. = If it hadn't been for your help, I couldn't have solved the technical problem with my computer the other day. Tạm dịch: Nếu không có sự giúp đỡ từ bạn thì tôi đã không thể giải quyết được sự cố kĩ thuật này trong máy tính của tôi.
5	D	Câu điều kiện loại 2 Cấu trúc: S + would + V if S + were... Tạm dịch: Câu nói đùa đó sẽ không vui nếu được dịch sang tiếng Pháp.
6	C	Ta thấy đây chính là câu điều kiện loại trộn: If + S + had + Vp2, S+ would / could + V (now) Dịch nghĩa câu ra ta có: Nếu chúng tôi không nhớ chuyến bay, bây giờ chúng tôi đang nằm trên bãi biển rồi. Đáp án C- đáp án thích hợp về ngữ pháp và nghĩa câu.
7	C	Ta thấy câu đề bài là câu khuyên bảo: Tôi nghĩ bạn nên dừng việc hút thuốc. Có viết lại câu điều kiện loại 2 If I were you, S + would/ should/ could + V
8	C	Cấu trúc câu điều kiện loại 3 If + S + had + Vp2, S + would have + Vp2 Vế đầu của câu là vế điều kiện của câu điều kiện loại 3, nên vế kết quả cũng phải là cấu trúc của câu điều kiện loại 3. Dịch nghĩa: Nếu anh ta đã cẩn thận hơn, anh ta đã không bị ngã. A. won't fall Đây là cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 1. B. wouldn't fall Đây là cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 2. D. would haven't fallen Sai cấu trúc vế kết quả của câu điều kiện loại 3. "Not" đứng sau từ "would"

		chứ không đứng sau từ "have".
9	C	Về đầu cho ở đề bài là cấu trúc về kết quả của câu điều kiện loại 2 "If + S + V(quá khứ đơn), S + would + V(nguyên thể)" do đó cần tìm một về điều kiện đúng với cấu trúc loại 2. Dịch nghĩa: Sức khỏe của anh ấy sẽ được cải thiện nếu anh ấy từ bỏ hút thuốc. A. if he continued to smoke heavily = nếu anh ấy tiếp tục hút thuốc lá nhiều, khi đó thì sức khỏe anh ấy không thể cải thiện được. →A sai. B. unless he stopped smoking heavily = nếu anh ấy không dừng việc hút thuốc lá nhiều lại, khi đó thì sức khỏe anh ấy không thể cải thiện được. →B sai D. if only he doesn't smoke any more = giá mà anh ấy không hút thuốc nữa. Phương án này đúng về ý nghĩa, nhưng đây không phải cấu trúc câu điều kiện loại 2. →D sai
10	C	Tạm dịch: Anh ấy đã lái xe rất nhanh bởi vì anh ấy không biết đường đã đóng băng. (Hành động lái xe là trong quá khứ do đó ta cần viết lại bằng điều kiện loại 3). A. Nếu anh ấy biết đường đã đóng băng, anh ấy sẽ không lái xe quá nhanh, (điều kiện loại 2) B. Sai cấu trúc câu điều kiện loại 3. C. Nếu anh ấy biết con đường đã đóng băng, anh ấy hẳn đã không lái xe quá nhanh, (đúng cả nghĩa lẫn ngữ pháp) D. Sai cấu trúc câu điều kiện loại 2.
11	B	Dịch nghĩa: Tôi đã không biết rằng bạn đang ở nhà. Tôi đã không đến thăm bạn. Phương án B. If I had known that you were at home, I would have visited you sử dụng cấu trúc câu điều kiện loại 3 để diễn tả điều kiện và kết quả không thể xảy ra trong quá khứ. Dịch nghĩa: Nếu tôi đã biết rằng bạn đang ở nhà, tôi sẽ đến thăm bạn. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. If I knew that you were at home, I would visit you = Nếu tôi đã biết rằng bạn đang ở nhà, tôi sẽ đến thăm bạn. Đây là cấu trúc câu điều kiện loại 2 diễn tả điều kiện và kết quả không thể xảy ra trong hiện tại. C. If I knew that you had been at home, I would have visited you = Nếu tôi đã biết rằng bạn đã đang ở nhà, tôi sẽ đến thăm bạn. Hành động ở nhà không cần phải lùi về thì quá khứ hoàn thành. D. If i would know that you were at home, I visited you = Nếu tôi sẽ biết bạn đang ở nhà, tôi đã thăm bạn. Câu sai cấu trúc
12	A	Cấu trúc: If + S + had + Vp2, S + would + have + Vp2 (been + V2) nếu ở thể bị động) Tạm dịch: Nếu Nam vượt qua kì thi GCSE, anh ta đã được phép thi vào trường đại học.
13	A	Câu điều kiện hỗn hợp (giữa loại 2 và loại 3) diễn tả một hành động trong

		quá khứ có ảnh hưởng đến một hành động ở hiện tại. Cấu trúc câu điều kiện hỗn hợp: If + mệnh đề quá khứ hoàn thành, S + would/could... + V + ... Tạm dịch: Nếu tối qua trời không mưa, thì bây giờ đường phố đã không trơn thế này rồi.
14	C	Tạm dịch: Cô đã giúp chúng tôi rất nhiều trong dự án của chúng tôi. Chúng tôi không thể tiếp tục nếu không có cô ấy. A. Trừ khi chúng tôi có đóng góp của cô ấy, chúng tôi có thể tiếp tục dự án. (= Nếu chúng tôi không có đóng góp của cô ấy, chúng tôi có thể tiếp tục dự án) B. Nếu không có đóng góp của cô ấy, chúng tôi đã có thể tiếp tục dự án. C. Nếu cô ấy không đóng góp tích cực, chúng tôi đã không thể tiếp tục dự án. D. Miễn là sự đóng góp của cô ấy không đến, chúng tôi không thể tiếp tục dự án.
15	B	Câu điều kiện loại 2 dùng để diễn tả khả năng không thể xảy ra ở hiện tại If + S1 + V-ed ... S2 + would + V ... Tạm dịch: Hàng xóm nhà cậu ồn ào thế! Nếu hàng xóm nhà mình cũng thế, mình sẽ phát điên mất.
16	B	Câu điều kiện hỗn hợp loại 1 để diễn tả giả thiết trái ngược với quá khứ, nhưng kết quả thì trái ngược với hiện tại. Cấu trúc: If + S + had + Vp2, S + would + V (nguyên mẫu) Dấu hiệu: yesterday, today Tạm dịch: Nếu hôm qua anh ấy đã xem lại bài, hôm nay anh ấy có thể làm bài kiểm tra tốt hơn.
17	B	Câu A sai cấu trúc câu điều kiện loại 2: S + V (quá khứ đơn), S + would + To-inf Câu C, D sai về nghĩa. Tạm dịch: Nếu tôi không có quá nhiều việc để làm thì tôi sẽ đi xem phim, = Bởi vì tôi có quá nhiều việc để làm nên tôi không thể đi xem phim.
18	C	Cấu trúc: If + S + V (hiện tại đơn), S + will + V.inf Unless = If not → Mệnh đề "unless" luôn ở dạng khẳng định. Thể bị động ở thì tương lai đơn: S + will + be + Vp2 Tạm dịch: Trừ phi bạn được đào tạo tốt, bạn sẽ không bao giờ được nhận vào công ty.
19	C	Cấu trúc câu điều kiện loại 1 - câu điều kiện có thể xảy ra ở tương lai: If + S + V(s,es), S + Will/Can/shall + V Tạm dịch: Nếu những tù nhân cố gắng thoát khỏi nhà tù, họ sẽ bị bắt ngay lập tức.
20	C	Căn cứ vào "would have gone" và "yesterday" → loại 3 Tạm dịch: Nếu hôm qua trời nóng, chúng tôi có lẽ đã đi biển rồi.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
-----	--------	---------------------

1	A	Tình huống không xảy ra ở hiện tại (now) nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 2. → Đáp án: A (had been → were]
2	A	Tình huống chỉ một sự thật hiển nhiên nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 1. → Đáp án: A (unless → if)
3	B	Tình huống không xảy ra ở quá khứ (started) nên mệnh đề chính được chia ở câu điều kiện loại 3. → Đáp án: B (had knew → had known)
4	A	Tình huống không xảy ra ở hiện tại vì tôi không cao thêm 10cm nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 2. → Đáp án: A (am → were)
5	B	Lỗi sai phụ thuộc vào giới từ đi kèm với động từ. "Find out" mang nghĩa là tìm ra. → Đáp án: B (find in → find out)
6	D	Tình huống không xảy ra ở quá khứ (were) nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 3. → Đáp án: D (would stop → would have stopped)
7	B	Khi đặt câu hỏi phải đảo trợ động từ lên trước chủ ngữ. → Đáp án: B (you would do → would you do)
8	B	Tình huống xảy ra ở quá khứ (anh ta đã không ở nhà) → Đáp án: B (is not → was not)
9	A	Câu điều kiện loại 3 khi dùng "if" thì không đảo "had" lên trước chủ ngữ. → Đáp án: A (had I known → I had known)
10	B	Khi đưa ra lời khuyên (nếu tôi là bạn) thì dùng câu điều kiện loại 2. → Đáp án: B (will go → would go)
11	D	Câu điều kiện loại 3 mệnh đề chính phải chia theo hình thức "would (not) have Vp2". → Đáp án: D (be → been)
12	B	Câu điều kiện cần dùng "if" nối hai mệnh đề, không dùng "because". → Đáp án: B (because → if)
13	D	Tình huống có thể xảy ra ở hiện tại (today) nên mệnh đề được chia ở câu điều kiện loại 1. → Đáp án: D (would go → will go)
14	A	Câu điều kiện loại 1, mệnh đề "if" không dùng "will". → Đáp án: A (will study → study)
15	D	Sau động từ khiếm khuyết như "would" ta cần dùng động từ nguyên mẫu không "to". → Đáp án: D (to go → go)
16	c	Động từ "apply" đi kèm giới từ "for" trong trường hợp mang nghĩa là nộp đơn xin việc. → Đáp án: C (to → for)
17	D	Mệnh đề "if" được chia ở quá khứ đơn (obeyed) nên chia ở câu điều kiện loại 2. → Đáp án: D (occur → would occur)

18	A	Câu điều kiện loại 3, mệnh đề "if" phải chia về thì quá khứ hoàn thành. → Đáp án: A (would have studied → had studied)
19	B	Câu điều kiện loại 1, mệnh đề "if" không dùng "will". → Đáp án: B (will be → is)
20	B	Câu điều kiện loại 1, mệnh đề "if" dùng thì hiện tại. → Đáp án: B (saw → see)

MODULE 17: REPORTED SPEECH

ĐTNX (S)	O (sau V)	TTSH + N
I	me	my
We	us	our
You	you	your
They	them	their
He	him	his
She	her	her
It	it	its

* Câu tường thuật là câu thuật lại ý của người nói

* Khi động từ tường thuật ở thì **quá khứ**, để đổi từ câu trực tiếp sang câu tường thuật => ta dùng động từ giới thiệu là "said" hoặc "told" và đổi **BA yếu tố chính là : THÌ, NGÔI, TRẠNG NGỮ**

I. THÌ (lùi xuống 1 thì)

CÂU TRỰC TIẾP	CÂU TƯỜNG THUẬT
1. Hiện tại đơn V / Vs / Ves / am / is / are / don't + V1 / doesn't V1	=> Quá khứ đơn V2 / Ved / was / were / didn't + V
2. Hiện tại tiếp diễn am / is / are + V-ing	=> Quá khứ tiếp diễn Was / were + V-ing
3. Hiện tại hoàn thành Have / has + V3/ed	=> Quá khứ hoàn thành Had + V3/ed
4. Quá khứ đơn Was / were / V2 / Ved	=> Quá khứ hoàn thành Had + V3/ed
5. Quá khứ tiếp diễn Was / were + V-ing	=> QKHTTD Had + been + V-ing
4. Tương lai đơn will + V	=> Tương lai trong quá khứ would + V
5. can	=> could
6. may	=> might
7. must / need	=> had to
☞ Thì QKHT , ought to, could , should, might, used to, would rather, had better... => giữ nguyên	

II. NGÔI

- Đổi Ngôi thứ nhất (I, We, me, us, my, our, mine, ours) phù hợp với **CHỦ NGỮ** trong mđ chính

- Đổi Ngôi thứ hai (you, your, your) phù hợp với **TÂN NGỮ** trong mệnh đề chính

- Ngôi thứ **BA** (he, she, it, him, her, his, they, them, their) => không đổi

❖ **Note!** (Đổi ngôi thứ nhất số ít và số nhiều sang câu gián tiếp)

TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT	TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT	TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT
I	⇒ He (nam)/She(nữ)	We	⇒ they	You	⇒ I/he/she/we
me	⇒ him / her	us	⇒ them	You	⇒ Me/him/her/us
my	⇒ his / her	our	⇒ their	Your	⇒ My/his/her/our
mine	⇒ his / hers	ours	⇒ theirs		
myself	⇒ himself / herself	ourselves	⇒ themselves		

III. TRẠNG TỪ

TRỰC TIẾP	TƯỜNG THUẬT
1. This	=> That
2. These	=> Those
3. Now	=> Then
4. Here	=> There
5. Today	=> That day
6. Tonight	=> That night
7. ago	=> before
8. yesterday	=> the previous day / the day before
9. tomorrow	=> the following day / the day after
10. last....	=> the previous.....
11. next.....	=> the following

IV. CÁC MẪU CÂU TƯỜNG THUẬT

CÁC LOẠI CÂU TƯỜNG THUẬT

CÂU PHÁT BIỂU

*S + said/ said to O/ told O+ that +
S + V (lùi xuống 1 thì) + adv*

CÂU HỎI

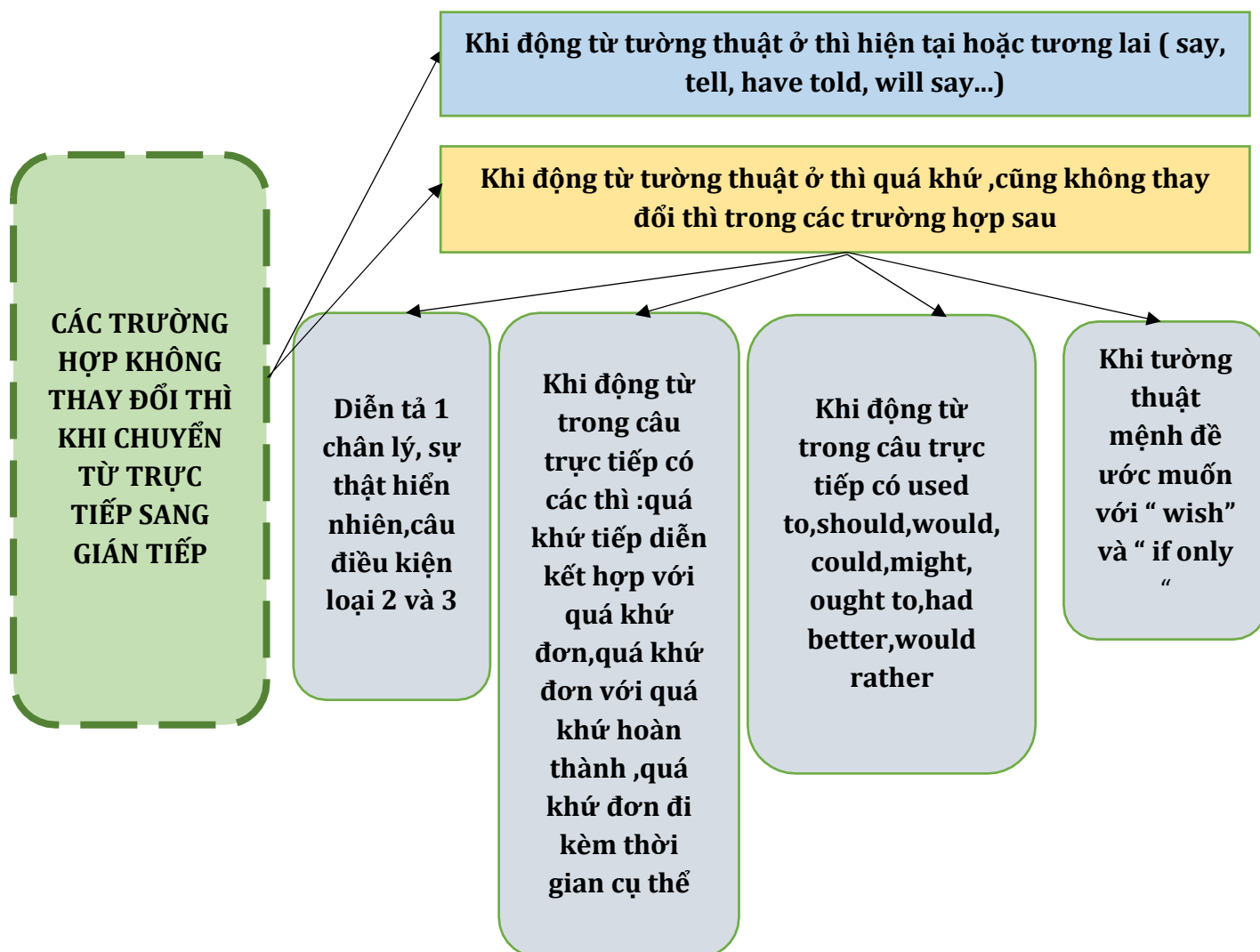
*S + asked + (O) / wondered/ wanted to know + (if /
whether) or (Wh-) + S+ V (lùi thì)*

CÂU MỆNH LỆNH

Yêu cầu : asked + O + to-V
Mời : invited + O + To-V
Khuyến : advised + O + To-V
Nhắc nhở: reminded + O + To-V
Ra lệnh : ordred + O + To-V
Đồng ý: agreed + To-V
Hứa: promised + To-V
Khuyến khích: encouraged + O + To-V
Cảnh báo: warned + O + To-V
Muốn : wanted + O + To-V
Từ chối: refused + to V
Mong đợi: hoped + to V
Yêu cầu : demaded + to V
Quyết định: decided + to V
Đe dọa: threatened + to V
Xung phong: offered + To V
Mệnh lệnh: commanded + O + To V
Giới thiệu: Recommended + O + to V
Chỉ dẫn: instructed + O + To V
Thuyết phục: persuded + O + To V

Cám ơn: S + thanked + O + for V-ing
Xin lỗi: S + apologized (to O) + for V-ing
Buộc tội: S + accused + O + of V-ing
Chúc mừng : S + congratulated + O + on V-ing
Cảnh báo: S + warned + O + against + V-ing
Ngăn ngừa: S + stopped / prevented + O + from V-ing
Đề nghị: S + suggested + V-ing
S + suggested that + S + (should) + V
Khăng khăng: S + insisted + on/upon + V-ing
Phủ nhận : S + denied + V-ing
Thừa nhận : admitted + Ving
admitted + having + V3/ed
Đổ lỗi : Blamed + O + for V-ing
Hối hận: regreted + Ving
Mơ về: dreamed of + Ving
Phản đối : objected to + Ving
Than phiền : complained about + Ving
Nghĩ về : thought of + V3/ed
Mong mỏi đến : looking forward to + Ving
Thú nhận : confessed to + Ving
Chỉ trích ai đó : criticized/reproach + O + for + Ving
Tha Thứ cho ai : forgive + O + for + Ving

V.NO CHANGES IN VERBS IN REPORTED SPEECH (KHÔNG THAY ĐỔI THÌ)



➤ Lưu ý: không dùng dấu ngoặc kép, dấu chấm hỏi, dấu chấm than, dấu hai chấm trong lời nói tường thuật

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Viết lại câu bằng cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

1. Nam said: "I am told to be at school before 7 o'clock".

→

2. Thu said: "All the students will have a meeting next week".

→

3. Phong said: "My parents are very proud of my good marks".

→

4. The teacher said: "All the homework must be done carefully".

→

5. Her father said to her: "You can go to the movie with your friend".

→

6. "Do you enjoy reading?", Phong asked Peter.

→

7. "Do your sister and brother go to the same school?", she asked Nam.

→

8. "Are there any oranges in the fridge?", she asked her mom.

→

9. "Were you reading this book at 8 o'clock last Sunday?", she asked Ba.

→

10. "Will it rain tomorrow morning?", he asked his friend.

→

11. "Where does your father work?" the teacher asked me.

→

12. "How many people are there in your family?" she asked Lan.

→

13. Tam's friend asked him: "How long will you stay in England?"

→

14. The teacher said to Lien: "What's your hobby?"

→

15. "How do you go to the airport?" his friend asked him.

→

16. "I wish I hadn't gone to the party last night" she said.

→

17. "The Earth moves around the Sun", my teacher said.

→

18. Peter said: "I want to tell you the news. You must be surprised"

→

19. The woman said: "When I was walking on the pavement, a strange man stopped and asked me the way to the nearest bank."

→

20. "How many lessons are you going to learn next month?", he asked me.

→

Exercise 2: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc

1. Jack asked his sister where she (go)_____the following day.
2. The mother told her son (behave)_____so impolitely
3. She asked why Mathew (look)_____so embarrassed when he saw Carole.
4. The boy admitted (not do)_____the homework.
5. Our grandparents used to suggest (wear)_____sunglasses when we were out on bright sunny days.
6. Robert offered (help)_____Carlo do the dishes.
7. The captain ordered his men (abandon)_____the ship immediately.
8. Tom promised (give)_____Janet the answer by the end of the week.
9. Jane criticized Frank for (disclose)_____their confidential report to the press.
10. The team leader reminded us (tidy up)_____the final draft before submission.
11. The kidnappers threatened (kill)_____our boy if we did not pay the ransom.
12. Bill said that he never (be)_____to Russia and he thought he (go)_____there the next year.
13. John apologized to his Mum for (break)_____his promise.
14. Steve warned Mike (touch)_____the wires as it might be deadly.
15. The police asked Mr John what he (do)_____the night before.
16. The doctor strongly advised Jasmine (take)_____a few days' rest.
17. Mary said if she (be)_____rich, she (travel)_____around the world.
18. He said that English (be)_____very useful for my future job and I (must)_____master it
19. He said they (play)_____games in the bedroom then.
20. She said that I had better (go)_____home early.

Exercise 3: Viết lại câu bằng cách chuyển từ câu trực tiếp sang câu gián tiếp

1. She said to him: "Give me another glass of wine".
→ She told
2. She said to me: "Bring me a book".
→She asked
3. The mother said to him: "Open the window please!".
→The mother told
4. The captain said to them: "Wait here until I come back".
→ The captain asked
5. "Do come and enjoy tea with my family" she said.
→She invited us.....
6. "Why don't we come to visit our teacher today?" he said.
→He suggested
7. "My advice to you is to do morning exercises" she said.
→She advised me.....
8. "I'm sorry I broke the glass", said Peter.
→ Peter apologized
9. "Why don't you put your luggage under the seat?" he asked,
→ He suggested
10. "It's true that I broke your old vase", she said in tears.
→She admitted

-
11. "Don't move or I'll shoot", said the bank robber to the clerk.
→ The bank robber threatened
12. "Don't forget to phone the police", she told him.
→ She reminded
13. "Don't swim out too far, boys", said the coach.
→ The coach warned
14. Linh said, "If my father repairs the bike now, I will ride the bike to school."
→ Linh said
15. "I would have passed the exam if I had tried my best" Binh said.
→ Binh said

Exercise 4: Chọn phương án đúng

1. The interviewer asked me what experience _____ for the job.
A. do you get B. did I get C. I got D. you got
2. They asked me whether I was working _____.
A. next day afternoon B. the afternoon followed
C. the following afternoon D. tomorrow afternoon
3. "Where have you been hiding?", she asked. She asked me where _____ hiding.
A. I have been B. have I been C. had I be D. I had been
4. He asked me _____ home the day before.
A. what time I leave B. what time I will leave
C. what time I had left D. what time I left
5. John asked me _____ in English.
A. what does this word mean B. what that word means
C. what did this word mean D. what that word meant
6. She said I _____ an angel.
A. am B. was C. were D. have been
7. Laura said she had worked on the assignment since _____.
A. yesterday B. two days ago C. the day before D. the next day
8. John asked me _____ interested in any kind of sports.
A. if I were B. if were I C. if was I D. if I was
9. John asked me _____ that film the night before.
A. that I saw B. had I seen C. if I had D. if had I seen
10. She asked me _____ the seat _____ or not.
A. if / had occupied B. whether / was occupied
C. if / has been occupied D. whether / occupied
11. The policeman asked us
A. had any of us seen the accident happen
B. if had any of us seen the accident happen
C. whether any of us had seen the accident happen
D. that if any of us had seen the accident happen
12. I asked him _____ but he said nothing.
A. what the matter was B. what was the matter
C. the matter was what D. what's the matter was
13. James _____ him up when the bus reached the square.
A. told me wake B. asked me to wake

- C. said me to wake D. requested me waking
14. I wonder _____ we'll catch the bus _____ we'll take a taxi
A. if / and whether B. whether / or that C. if / or that D. whether / or whether
15. Excuse me. Could you tell me _____?
A. what time is it B. what is the time C. what time it is D. it is what time
16. We wonder _____ from his office after that scandal.
A. why did he not resign B. why he did not resign
C. why he not resign D. why didn't he resign
17. Jeff wanted to know _____.
A. that why were his friends laughing B. why were his friends laughing
C. why his friends were laughing D. the reason why his friends laughing
18. Mr Hawk told me that he would give me his answer the _____ day.
A. previous B. following C. before D. last
19. She _____ him whether he liked the steak she cooked.
A. asks B. wondered C. wanted to know D. asked
20. His neighbours sometimes wondered _____ he did for a living.
A. why B. when C. where D. what

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	Nam said (that) he was told to be at school before 7 o'clock.	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn trong câu gián tiếp và đổi "I → he".
2	Thu said (that) all the students would have a meeting the next/following week.	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi tương lai đơn "will" thành "would" trong câu gián tiếp và "next week → the next/following week".
3	Phong said (that) his parents were very proud of his good marks.	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn trong câu gián tiếp và đổi "my → his".
4	The teacher said (that) all the home-work had to be done carefully.	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi "must" → "had to" trong câu gián tiếp khi nó diễn tả sự bắt buộc.
5	Her father told her (that) she could go to the movie with her friend.	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ cần đổi "you → she", "Your → her", "Can → could".
6	Phong asked Peter if he enjoyed reading.	Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether". Cần đổi "you → he", hiện tại đơn → quá khứ đơn (enjoy → enjoyed).
7	She asked Nam if his sister and brother went to the same school	Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether". Cần đổi "your → his", hiện tại đơn → quá khứ đơn
8	She asked her mom if there were some oranges in the fridge.	Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether". Cần đổi hiện tại đơn → quá khứ đơn. Any → some.

9	She asked Ba if he had been reading that book at 8 o'clock the previous Sunday.	Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether". Cần đổi "you → he", quá khứ tiếp diễn → quá khứ hoàn thành tiếp diễn, "this → that, last Sunday → the previous Sunday"
10	He asked his friend if it would rain the following morning.	Câu hỏi "yes/ no" nên ta dùng "if" hoặc "whether" Cần đổi "will → would, tomorrow morning → the following morning".
11	The teacher asked me where my father worked.	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi "your → my", hiện tại đơn → quá khứ đơn
12	She asked Lan how many people there were in her family.	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi "your → her, are → were".
13	Tam's friend asked him how long he would stay in England.	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi "you → he, Will → would".
14	The teacher asked Lien what her hobby was.	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi "your → her", hiện tại đơn → quá khứ đơn
15	His friend asked him how he went to the airport.	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S + V. Cần đổi hiện tại đơn → quá khứ đơn, "you → he"
16	She said she wished she hadn't gone to the party the night before.	Câu trực tiếp là câu ước nên khi chuyển sang câu gián tiếp không thay đổi thì động từ. Cần đổi "I → she, last night → the night before".
17	My teacher said (that) the Earth moves around the Sun.	Khi câu trực tiếp diễn tả một chân lý hoặc một sự thật hiển nhiên thì sẽ không thay đổi thì khi chuyển sang gián tiếp.
18	Peter said (that) he wanted to tell me the news and I must be surprised.	Câu trần thuật trong câu trực tiếp sẽ đổi hiện tại đơn thành quá khứ đơn (want → wanted) và đổi "I he, you → I" trong câu gián tiếp.
19	The woman said when she was walking on the pavement, a strange man stopped and asked her the way to the nearest bank.	Khi động từ trong câu trực tiếp có sự kết hợp của thì quá khứ đơn và quá khứ tiếp diễn thì sẽ không thay đổi thì khi chuyển sang gián tiếp. Cần đổi "I → she, me → her".

20	He asked me how many lessons I was going to learn the following month.	Câu hỏi có từ để hỏi thì ta theo công thức: từ để hỏi + S+ V Cần đổi hiện tại tiếp diễn → quá khứ tiếp diễn, "next month → the following month, you → I".
----	--	--

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	Would go	Căn cứ vào "the following day" được chuyển từ "tomorrow". → go would go Tạm dịch: Jack hỏi chị gái ngày mai chị ấy sẽ đi đâu.
2	Not to behave	Cấu trúc: tell sb to do st: bảo ai làm gì Tạm dịch: Bà mẹ bảo cậu con trai không được cư xử mất lịch sự như thế.
3	Looked	Tạm dịch: Cô ấy hỏi tại sao Mathew trông bối rối khi anh ấy gặp Carole
4	Not doing	Cấu trúc: admit + V-ing: thừa nhận làm gì Tạm dịch: Thăng bé thừa nhận không làm bài tập về nhà.
5	Wearing	Cấu trúc: Suggest + V-ing: gợi ý/đề xuất làm gì Tạm dịch: ông chúng tôi từng đề xuất đeo kính râm khi chúng tôi ra ngoài vào những ngày đầy nắng.
6	To help	Cấu trúc: Offer + to V: đề nghị làm gì Tạm dịch: Robert đề nghị giúp Carlo làm các món ăn.
7	To give	Cấu trúc: Order sb + to V: ra lệnh cho ai làm gì Tạm dịch: thuyền trưởng ra lệnh cho đội của mình phải rời khỏi tàu ngay lập tức.
8	Having disclosed	Cấu trúc: Promise + to V: hứa làm gì Tạm dịch: Tom hứa sẽ cho Janet câu trả lời vào cuối tuần.
9	Having disclosed	Cấu trúc: Criticize sb for doing St: chỉ trích ai vì làm gì Tạm dịch: Jane chỉ trích Frank vì tiết lộ thông tin mật của họ cho báo chí.
10	To tidy up	Cấu trúc: Remind sb + to V: nhắc nhở ai làm gì Tạm dịch: Trưởng nhóm nhắc nhở chúng tôi rà soát bản dự thảo cuối cùng trước khi trình.
11	To kill	Cấu trúc: Threaten + to V: đe dọa làm gì Tạm dịch: Những kẻ bắt cóc đe dọa giết chết con trai của chúng tôi nếu chúng tôi không trả tiền chuộc.

12	Had never been/ would go	Căn cứ vào "never" → "be" phải chia về thì hiện tại hoàn thành. Khi chuyển từ câu trực tiếp sang gián tiếp, thì hiện tại hoàn thành → quá khứ hoàn thành; Căn cứ vào "the next year" thì "go → would go". Tạm dịch: Bill nói rằng anh chưa bao giờ đến Nga và anh nghĩ anh sẽ đến đó năm sau.
13	breaking	Cấu trúc: Apologise to smb for V-ing: xin lỗi ai vì đã làm gì Tạm dịch: John xin lỗi mẹ vì không giữ lời hứa.
14	Not to touch	Cấu trúc: Warn sb not + to V = warn sb against + V-ing: cảnh báo ai không làm gì Tạm dịch: Steve cảnh báo Mike không chạm vào dây vì nó có thể gây chết người.
15	Had done	Căn cứ vào "the night before" → chia quá khứ hoàn thành Tạm dịch: cảnh sát hỏi ông John đã làm gì tối qua.
16	To take	Cấu trúc: Advise sb to V: khuyên ai đó làm gì Tạm dịch: Bác sĩ khuyên Jasmine nên nghỉ ngơi vài ngày.
17	Were/ would travel	Tạm dịch: Mary nói rằng nếu cô ấy giàu có, cô ấy sẽ đi du lịch vòng quanh thế giới. Căn cứ vào nghĩa thì câu này là câu tường thuật điều kiện loại 2.
18	Was/ must	Tạm dịch: Anh ấy nói rằng tiếng Anh rất hữu ích cho công việc của tôi sau này và nói rằng tôi nên thông thạo nó. Khi chuyển sang câu gián tiếp phải lùi một thì nên "be" → "was". "Must" mang ý nghĩa khuyên bảo nên giữ nguyên.
19	Were playing	Căn cứ vào "then" nên câu này phải chuyển từ hiện tại tiếp diễn thành quá khứ tiếp diễn. Tạm dịch: Anh ấy nói rằng họ đang chơi điện tử ở trong phòng ngủ.
20	Go	Trong câu thường thuật có "had better" thì không có thay đổi về thì. Tạm dịch: Cô ấy nói rằng tốt hơn hết tôi nên về nhà sớm.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	She told him to give her another glass of wine.	Câu hỏi mệnh lệnh: Tell sb to do st: bảo ai làm gì Cần đổi "me → her"
2	She asked me to bring her a book.	Câu mệnh lệnh: Ask sb to do st: bảo ai làm gì Cần đổi "me → her"
3	My mother told him to open the window.	Câu hỏi mệnh lệnh: Tell sb to do st: bảo ai làm gì
4	The captain asked them to wait there until he came back.	Câu mệnh lệnh: Ask sb to do st: bảo ai làm gì Cần đổi "I → he, here → there" Hiện tại đơn

Basic Grammar in use (Grammar)

		→ quá khứ đơn
5	She invited me to come and enjoy tea with her family.	Invite sb to V: mời ai làm gì Cần đổi "my → her"
6	He suggested coming to visit their teacher that day.	Suggest + V-ing: đề nghị làm gì Cần đổi "today → that day, our → their"
7	She advised me to do morning exercises.	Advise sb to V: khuyên ai làm gì
8	Peter apologized to me for breaking/ having broken the glass.	Apologize to sb for V-ing: xin lỗi ai vì đã làm gì
9	He suggested that I put my luggage under the seat	Suggest sb that S + V(không chia) Cần đổi "your → my"
10	She admitted breaking/having broken my old vase.	Admit + V-ing Cần đổi "your → my"
11	The bank robber threatened to shoot the clerk if he/she moved.	Threaten + to V: đe dọa làm gì
12	She reminded him to phone the police.	Remind sb to V: nhắc nhở ai làm gì
13	The coach warned the boys against swimming/not to swim out too far.	Warn + sb + against + V-ing/warn sb + not to V: cảnh báo ai không được làm gì.
14	Linh said if her father repaired the bike then, she would ride the bike to school.	Câu điều kiện loại 1 sẽ được lùi về câu điều kiện loại 2 trong câu trực tiếp, gián tiếp. Cần đổi "my → her, now → then, will would, I → she"
15	Binh said he would have passed the exam if he had tried his best.	Câu điều kiện loại 3 khi đổi sang câu tường thuật thì chỉ cần ngôi và trạng từ. Cần đổi "I → he, My → his"

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Cấu trúc câu gián tiếp dạng Wh-question: S + asked + (O) + Clause (Wh-word + S + V (lùi thì)) (Lưu ý: Không đảo ngữ trong vế này) Tạm dịch: Người phỏng vấn hỏi tôi về những kinh nghiệm tôi đã có cho công việc.
2	C	Biến đổi trạng ngữ chỉ thời gian trong câu tường thuật: next afternoon → the following afternoon. Các phương án còn lại sai cách chuyển. Tạm dịch: Họ đã hỏi tôi liệu tôi có làm việc vào chiều hôm sau không.
3	D	Câu tường thuật trong quá khứ thì phải lùi thì thành quá khứ hoàn thành. Câu tường thuật là câu hỏi thì ta theo cấu trúc: từ để hỏi + S + V Tạm dịch: Cô ấy hỏi tôi tôi đã trốn ở đâu.
4	C	Khi chuyển từ trực tiếp sang gián tiếp, "yesterday → the day before". Do đó, căn cứ vào "the day before" → động từ ở câu gián tiếp phải chia ở thì quá

Basic Grammar in use (Grammar)

		khứ hoàn thành Câu tường thuật là câu hỏi thì ta theo cấu trúc: từ để hỏi + S + V. Tạm dịch: Anh ta hỏi tôi tôi dời nhà hôm trước lúc mấy giờ.
5	D	Do là câu gián tiếp nên phải đổi thì → loại A, B. Không được đảo trợ động từ lên trước chủ từ → loại C Tạm dịch: John hỏi tôi từ đó có nghĩa là gì trong tiếng Anh.
6	B	Sử dụng quá khứ đơn trong câu gián tiếp mà chủ từ là "I" nên dùng "was". Tạm dịch: Cô ấy nói tôi là một thiên thần.
7	C	Do đây là câu tường thuật nên trạng từ "yesterday → the day before" hoặc là "tomorrow → the next day". Tuy nhiên, căn cứ vào "had worked" → Đáp án là C. Tạm dịch: Laura nói rằng cô ấy đã làm bài tập được giao từ hôm qua.
8	D	Căn cứ vào động từ "ask" → Câu trực tiếp ở dạng câu hỏi. Căn cứ vào bốn phương án → Câu trực tiếp ở dạng câu hỏi "yes/no" nên khi chuyển sang gián tiếp ta theo công thức: if/whether + S + V → Đáp án là D (vì "I" đi với "was") Tạm dịch: John hỏi tôi có thích loại thể thao nào không.
9	C	Câu gián tiếp không đảo "had" lên trước chủ từ Có "ask" nên dùng "if" ("if" thay thế cho từ để hỏi) Tạm dịch: John hỏi tôi có xem bộ phim tối qua không.
10	B	Do không có dấu hiệu nên sự việc ở câu trực tiếp ở hiện tại đơn → gián tiếp đổi sang quá khứ đơn. "Seat" là danh từ chỉ vật nên ở dạng bị động. Tạm dịch: Cô ấy hỏi tôi chỗ ngồi đã được giữ hay chưa?
11	C	A và B sai do đảo "had" lên trước chủ từ. D sai vì "ask" không cần dùng "that" nữa. Tạm dịch: Cảnh sát hỏi có ai trong số chúng tôi đã chứng kiến vụ tai nạn không
12	A	B sai do đảo "was" lên trước, C sai do "What" nằm sai vị trí. D sai do có hai động từ. Tạm dịch: Tôi hỏi anh ấy có chuyện gì nhưng anh ấy nói không có gì.
13	B	Câu mệnh lệnh thì ta dùng: ask + sb + to V: yêu cầu/bảo ai đó làm gì A sai về cấu trúc (tell sb + to V) Tạm dịch: James bảo tôi đánh thức anh ấy dậy khi xe buýt đến quảng trường.
14	D	wonder... or ... (tự hỏi, liệu... hay ...) Tạm dịch: Tôi tự hỏi liệu chúng tôi sẽ bắt xe buýt hay là taxi.
15	C	Không đảo "is" lên trước chủ từ. Tạm dịch: Xin lỗi! Bạn có thể cho tôi biết mấy giờ rồi không?
16	B	Câu gián tiếp nên không đảo "did" lên trước chủ ngữ → Loại A, D Loại C do thêm "not" mà không mượn trợ động từ. Tạm dịch: Chúng tôi tự hỏi sao anh ấy không từ chức sau vụ scandal ấy.
17	C	Câu gián tiếp nên không đảo "were" lên trước chủ từ → Loại A, B D loại vì không đúng cấu trúc thì.

Basic Grammar in use (Grammar)

		Tạm dịch: Jeff muốn biết tại sao bạn bè anh ấy lại đang cười.
18	B	Câu gián tiếp nên có thể dùng A hoặc B. "Would" được chuyển từ "will" nên câu trực tiếp ở tương lai → Chọn B. Tạm dịch: ông Hawk bảo tôi rằng ông ấy sẽ cho tôi câu trả lời vào ngày mai.
19	D	Căn cứ vào "whether" → câu hỏi không có từ để hỏi A loại vì sai thì B loại vì sai nghĩa ("wonder" có nghĩa là "tự hỏi" thì không có "him") C loại vì sai nghĩa (want to know - muốn biết thì không có "him") Tạm dịch: Cô ấy hỏi anh ấy có thích món bít tết cô ấy làm không.
20	D	Theo nghĩa của câu: Hàng xóm của anh ấy tự hỏi rằng liệu anh ấy làm gì để sống.

MODULE 18 : RELATIVE CLAUSES

A. CÁCH SỬ DỤNG ĐẠI TỪ QUAN HỆ

1. 4 trường hợp sử dụng MĐQH có dấu phẩy

- 🚩 Danh từ riêng (Viết hoa) : Mary, Peter
- 🚩 this, that, these, those + N(s) : This book...
- 🚩 Tính từ sở hữu + N : my, his, her, our, their, its, your + N
- 🚩 Sở hữu cách (N's N) : Hoa's book

2. Cách sử dụng đại từ quan hệ trong mệnh đề không dấu phẩy

N chỉ người	+ who / that	+ V
N chỉ người	+ whom / who / that	+ S + V
N chỉ người và vật	+ that	+ S + V
N chỉ vật	+ which / that	+ V / S V
N chỉ người / vật	+ whose	+ N + S V
Thời gian	+ when = in, on, at + which	+ S V
Nơi chốn	+ where = in, on, at + which	+ S V
Lý do	+ why = for which	+ S V

⇒ **THAT**: thay thế cho **WHO / WHOM / WHICH** trong MĐQH không dấu phẩy

3. Các trường hợp dùng "That"

- ❖ hình thức so sánh nhất (the most, the adj-est)
- ❖ đi sau các từ: only, the first, the last
- ❖ danh từ chỉ người và vật
- ❖ sau các đại từ bất định, đại từ phủ định, đại từ chỉ số lượng: **no one, nobody, something, somebody, all, some, any, little, none.**

B. BÀI TẬP TRẮC NGHIỆM VỀ "WHO / WHOM / WHICH / WHOSE. ...)

- N chỉ người thường tận cùng bằng gốc "or, er, ist, ian"
- N chỉ vật thường tận cùng bằng gốc "ion, ment, .."
- Phía sau là N thường dùng "Whose" -> 1 số N thường gặp như: car, son, daughter, outlook, book, houses, mother, father, brother, parents
- Nơi chốn dùng "where", thời gian dùng "when", lý do = "why"
- So sánh nhất (the most ..., the + adj-est) dùng "That"

C. NỐI 2 CÂU DÙNG ĐẠI TỪ QUAN HỆ (Đầu câu là Người dùng Who giữa và cuối dùng Whom)

Ex: <u>Mary</u> is a good teacher. I saw <u>her</u> last week	B1: Xác định 2 từ giống ở câu 1 và câu 2 Câu 1 : Xác định từ giống Xem có dùng dấu "," không Câu 2: Thay từ giống bằng "who / whom = người" / "which = vật", "where = nơi chốn", "when = t.gian" "whose = sở hữu"
<u>Mary</u> is a good teacher. Whom I saw last week	B2: Đem "Who/ which.." ra đầu câu 2
<u>Mary</u> , whom I saw last week, is a good teacher	B3. Đem cả câu 2 đặt sau từ giống ở câu 1 và ghi phần còn lại câu 1 (nếu có)

RELATIVE PRONOUNS FOLLOWED BY A PREPOSITION

Trong mệnh đề quan hệ có giới từ thì giới từ có 2 vị trí đứng: - Giới từ đứng trước đại từ quan hệ hoặc giới từ đứng sau động từ. - Lưu ý: Giới từ không đứng trước đại từ quan hệ “who và that” - Khi giới từ là thành phần của cụm động từ thì không thể đem giới từ ra trước “whom, which, whose” - Giới từ “WITHOUT” không được đặt sau động từ mà phải đặt trước đại từ quan hệ.	Ex1: She is the woman about whom I told you She is the woman who/whom/ that I told you about. Ex2: Did you find the world which you were looking up ? (NOT : ____ the world up which you were looking ?) Ex3: The woman without whom I can't live is Jane (NOT : The woman whom can't live without is Jane)
---	--

REDUCTION RELATIVE CLAUSES

Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể chủ động + am/is/are/was/were + V-ing + V1/Vs/es + V2/ed + has/have + V3/ed => Bỏ ĐTQH, Bỏ trợ động từ nếu có, Động từ chính => V-ing	E.g: That man, who is standing over there, is my best friend. => That man, standing over there, is my best friend
Khi động từ trong mệnh đề quan hệ ở thể bị động + am/is/are/was/were + V3/ed + have/has + been + V3/ed => Bỏ ĐTQH, Bỏ trợ động từ nếu có, Động từ chính => V-3/ED	E.g: The boy who was injured in the accident was taken to the hospital => The boy injured in the accident was taken to the hospital
Khi đại từ quan hệ làm chủ ngữ đứng sau “first/last/second/only/next/one/dạng so sánh nhất hoặc để chỉ mục đích, sự cho phép => Bỏ ĐTQH, Bỏ trợ động từ nếu có Động từ chính => To-V (chủ động) Động từ chính => to be V3/ed (bị động)	E.g: He was the last man who left the burning building. => He was the last man to leave the burning building. E.g This is the second person who was killed in that way => This is the second person to be killed in that way
Rút gọn mệnh đề bằng cụm danh từ có dạng: S + Be + N /cụm N/cụm giới từ => Bỏ ĐTQH, Bỏ be	E.g: Football, which is a popular sport, is very good for health. => Football, a popular sport, is very good for health.
Mệnh đề quan hệ chứa to be và tính từ/cụm tính từ => Bỏ ĐTQH, Bỏ be giữ nguyên tính từ phía sau	E.g: My grandmother, who is old and sick, never goes out of the house. => My grandmother, old and sick, never goes out of the house.

PRACTICE EXERCISES

PRACTICE 1

1. The young man _____ was released after the court was found innocent of all the charges against him.
A. **who** B. who he C. which D. whose
2. Is that the same film _____ we watched last year?
A. when B. **which** C. why D. who
3. The girl _____ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.
A. whose B. **from** whom C. from whose D. whom
4. The first television picture _____ John Logie Baird transmitted on 25 November, 1905 was a boy _____ worked in the office next to Baird's workroom in London.
A. which; whom B. who; which C. that; whose D. **that; who**
5. Joyce Bews, _____ was born and grew up in Portsmouth on the south coast of England, _____ she still lives there.
A. that; in which B. **who; where** C. that; where D. who; that
6. The pollution _____ they were talking is getting worse.
A. that B. **about which** C. which D. whom
7. Robert Riva, an Italian player _____ used to play for Cremonese, now coaches the Reigate under 11's football team.
A. when B. which C. where D. **who**
8. When I was at school, there was a girl in my class _____ skin was so sensitive that she couldn't expose her skin to the sun even with cream on.
A. where B. **whose** C. whom D. that
9. Unfortunately, the friend with _____ I intended to go on holiday to Side is ill, so I'll have to cancel my trip.
A. who B. **whom** C. where D. that
10. The new stadium, _____ will be completed next year, will seat 30,000 spectators.
A. what B. where C. when D. **which**
11. Blenheim Palace, _____ Churchill was born, is now open to the public.
A. when B. **where** C. which D. whose
12. The man _____ I introduced you to last night may be the next president of the university.
A. which B. **whom** C. whose D. why
13. Cathy is trustworthy. She's a person upon _____ you can always depend.
A. who B. **whom** C. that D. $\emptyset$
14. Your career should focus on a field in _____ you are genuinely interested.
A. **which** B. what C. that D. $\emptyset$
15. People _____ outlook on life is optimistic are usually happy people.
A. **whose** B. whom C. that D. which
16. The girl _____ dress you admire has been working for an export company since she left school.
A. who B. what C. **whose** D. whom
17. One of the people arrested was Mary Arundel, _____ is a member of the local council.
A. that B. **who** C. whom D. $\emptyset$
18. The Titanic, _____ sank in 1912, was supposed to be unsinkable.
A. whose B. that C. **which** D. who
19. The Newspaper is owned by the Mearson Group, _____ chairman is Sir James Bex.
A. which B. that C. who D. **whose**
20. Genghis Khan, _____ name means "very mighty ruler", was a Mongol emperor in the 13th century.

42. The palace _____ many **centuries** ago remains practically intact.
 A. building B. to build C. **built** D. people build
43. Many of the pictures _____ from outer space are presently on display in the public library
 A. sending B. **sent** C. which sent D. which is sending
44. The house _____ in the storm has now been rebuilt .
 A. **destroyed** B. destroying C. which destroyed D. that is destroyed
45. The man _____ at the blackboard is our teacher .
 A. stood B. stands C. **standing** D. to stand

PRACTICE 2

Exercise 1: Chọn phương án đúng

1. The young man _____ was released after the court was found innocent of all the charges against him.
 A. who B. who he C. which D. whose
2. Is that the same film _____ we watched last year?
 A. when B. which C. why D. who
3. The girl _____ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.
 A. whose B. from whom C. from whose D. whom
4. The first television picture _____ John Logie Baird transmitted on 25 November, 1905 was a boy _____ worked in the office next to Baird's workroom in London.
 A. which; whom B. who; which C. that; whose D. that; who
5. Joyce Bews, _____ was born and grew up in Portsmouth on the south coast of England, _____ she still lives, was 100 last year.
 A. that; in which B. who; where C. that; where D. who; that
6. The pollution _____ they were talking is getting worse.
 A. that B. about which C. which D. whom
7. Robert Riva, an Italian player _____ used to play for Cremonese, now coaches the Reigate under 11's football team.
 A. when B. which C. where D. who
8. When I was at school, there was a girl in my class _____ skin was so sensitive that she couldn't expose her skin to the sun even with cream on.
 A. where B. whose C. whom D. that
9. Unfortunately, the friend with _____ I intended to go on holiday to Side is ill, so I'll have to cancel my trip.
 A. who B. whom C. where D. that
10. The new stadium, _____ will be completed next year, will seat 30,000 spectators.
 A. what B. where C. when D. which
11. Blenheim Palace, _____ Churchill was born, is now open to the public.
 A. when B. where C. which D. whose
12. The man _____ I introduced you to last night may be the next president of the university.
 A. which B. whom C. whose D. why
13. Cathy is trustworthy. She's a person upon _____ you can always depend.

-
- A. who B. whom C. that D. Ø
14. Your career should focus on a field in _____ you are genuinely interested.
A. which B. what C. that D. Ø
15. People _____ outlook on life is optimistic are usually happy people.
A. whose B. whom C. that D. which
16. The girl _____ dress you admire has been working for an export company since she left school.
A. who B. what C. whose D. whom
17. One of the people arrested was Mary Arundel, _____ is a member of the local council.
A. that B. who C. whom D. Ø
18. The Titanic, _____ sank in 1922, was supposed to be unsinkable.
A. whose B. that C. which D. who
19. The Newspaper is owned by the Mearson Group, _____ chairman is Sir James Bex.
A. which B. that C. who D. whose
20. Genghis Khan, _____ name means "very mighty ruler", was a Mongol emperor in the Middle Ages.
A. whom B. whose C. who D. how
21. She has two brothers, _____ are engineer.
A. whom both B. both who C. both of whom D. both whom
22. Extinction means a situation _____ a plant, an animal or a way of life stops existing.
A. to which B. for which C. on which D. in which
23. The party, _____ I was the guest of honor, was extremely enjoyable.
A. at that B. at which C. to that D. to which
24. Ann has a lot of books, _____ she has never read.
A. most of that B. most of these C. most of which D. which most of them
25. We have just visited disadvantaged children in an orphanage _____ in Bac Ninh Province.
A. located B. locating C. which locates D. to locate
26. An endangered species is a species _____ population is so small that it is in danger of becoming extinct.
A. whose B. which C. what D. who
27. Pumpkin seeds, _____ protein and iron, are a popular snack.
A. that B. provide C. which D. which provide
28. He lives in a small town _____.
A. Where is called Taunton B. which is called Taunton
C. is called Taunton D. that called Taunton
29. _____ instructed me how to make a good preparation for a job interview.
A. Jonh Robbins to that I spoke by telephone
B. Jonh Robbins, that I spoke by telephone
C. Jonh Robbins I spoke to telephone

-
- D. jonh Robbins, whom I spoke to by telephone,
30. The scientists _____ on this project try to find the solutions to air pollution.
- A. working B. worked C. are working D. who working

Exercise 2: Kết hợp câu dùng từ gợi ý

1. France is the country. The best wine is produced there. **(WHERE)**
.....
2. 1945 was the year. The Second World War ended then. **(WHEN)**
.....
3. That's the hotel. I stayed there last summer. **(AT WHICH)**
.....
4. July is the month. Most people often go on holiday then. **(IN WHICH)**
.....
5. The books are very interesting. They were bought long ago. **(WHICH)**
.....
6. My uncle bought a boat. The boat costs thirty thousand dollars. **(WHICH)**
.....
8. He often tells me about his village. He was born in that place. **(WHERE)**
.....
9. The man is our English teacher. He comes from Australia. **(COMING)**
.....
10. I found a man's wallet. He gave me a reward. **(WHOSE)**
.....
11. This is the book. I'm looking for it. **(FOR WHICH)**
.....
12. The lady gave me good advice. I spoke to her an hour ago. **(TO WHOM)**
.....
13. Who was the last person who saw the young man alive? **(TO SEE)**
.....
14. Sai Gon Times was the only newspaper which appeared that day. **(TO APPEAR)**
.....
15. This is the second person who was killed in that way. **(BE)**
.....

Exercise 3: Viết lại câu bằng cách rút gọn mệnh đề quan hệ hoặc lược bỏ đại từ quan hệ

1. The ideas which are presented in that book are interesting.
.....
2. She is a woman whom I told you about.
.....

3. He was the first man who flew into space.

4. John was the last man who reached the top of the mountain.

5. The song which we listened to last night was interesting.

6. The sport games which were held in India in 1951 were the first Asian Games.

7. The girl who was injured in the accident is in the hospital now.

8. Stop the man who stole my wallet.

9. Sometimes life is very unpleasant for people who live near the airport.

10. I was woken up by a bell which rang aloud.

11. He was the last student who left the lecture hall.

12. None of the people who were invited to the party.

13. There was a tree which was blown down in the storm last night.

14. The children who attend that school receive a good education.

15. It was the first country which gave women the vote.

16. I'll give you an address which you should write to.

Exercise 4: Tìm và sửa lỗi sai

1. Why did Danny, whose totally unfit, decide to enter the marathon?

A

B

C

D

2. Miranda still has trauma from the tragic accident, that took away her closest friend.

A

B

C

D

3. The office furniture that was ordered last month have just arrived, but we're not sure whether the

A

B

C

manager likes it.

D

4. Mr. Smith whose car was stolen yesterday, is a professor.

- A B C D
5. My uncle, was a businessman, was ranked the wealthiest of the country.
A B C D
6. She was the first woman in the Philippines to elect as the president of the country.
A B C D
7. We should participate in the movements organizing to conserve the natural environment.
A B C D
8. Jack has won a jackpot prize, 10% of whom was donated to flooded areas.
A B C D
9. All her children have graduated from university, that is the reason for her to be proud.
A B C D
10. Mrs. Brown was the first owner his dog won 3 prizes in the same show
A B C D
11. Many of the pictures were sent from outer space are presently on display in the public library.
A B C D
12. This class, where is a prerequisite for microbiology, is so difficult that I would rather drop it.
A B C D
13. The General Certificate of Secondary Education (GCSE) is the name of a set of English qualifications,
A B
generally taking by secondary students at the age of 15 - 16 in England.
C D
14. Drying food by means of solar energy is an ancient process applying wherever climatic conditions
A B C
make it possible.
D
15. Salmon lay their eggs, and die in freshwater although they live in salt water when most of their
A B C
adults lives.
D

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	The young man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. → Đáp án A
2	B	The same film là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. → Đáp án B
3	B	The girl là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Động từ

		borrow thường đi kèm với giới từ from. Ta chỉ sử dụng giới từ trước whom và which. → Đáp án B
4	D	The first television picture là danh từ chỉ vật, còn a boy là danh từ chỉ người. Vị trí còn thiếu đầu tiên cần một tân ngữ, còn vị trí còn thiếu thứ hai cần một chủ ngữ. → Đáp án D
5	B	Joyce Bews là tên riêng chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. The south coast of England là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that. → Đáp án B
6	B	The pollution là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ, động từ talk đi với giới từ about. → Đáp án B
7	D	An Italian player là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. → Đáp án D
8	B	A girl là danh từ chỉ người, skin là danh từ thuộc sở hữu của a girl. → Đáp án B
9	B	The friend là danh từ chỉ người, giới từ chỉ đi trước whom và which. → Đáp án B
10	D	The new stadium là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. → Đáp án D
11	B	Blenheim Palace là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ. → Đáp án: B
12	B	The man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. → Đáp án: B
13	B	A person là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (upon) chỉ đi với whom và which. → Đáp án: B
14	A	A field là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (in) chỉ đi với whom và which. → Đáp án: A
15	A	People là danh từ chỉ người, outlook là danh từ thuộc sở hữu của people. → Đáp án: A
16	C	The girl là danh từ chỉ người, dress là danh từ thuộc sở hữu của the girl. → Đáp án: C
17	B	Mary Arundel là danh từ chỉ tên người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that. → Đáp án: B
18	C	The Titanic là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that. → Đáp án: C
19	D	The Mearson Group là tên riêng của công ty, chairman là danh từ thuộc sở hữu của the Mearson Group.

20	B	Genghis Khan là danh từ chỉ tên người, name là danh từ thuộc sở hữu của Genghis Khan. →Đáp án: B
21	C	"both of whom" thay thế cho "two brothers", đóng chức năng làm chủ ngữ. Không có "both of who" vì "who" không bao giờ đi với giới từ trong mệnh đề quan hệ. Tạm dịch: Cô ấy có hai người anh trai, họ đều là kĩ sư.
22	D	Trong câu này, ta dùng mệnh đề quan hệ "in which" với nghĩa tương đương với "where" để chỉ một địa điểm, nơi chốn,... Tạm dịch: Sự tuyệt chủng có nghĩa là một tình huống trong đó thực vật, động vật hoặc lối sống không còn nữa.
23	B	Sau dấu phẩy ta không dùng mệnh đề quan hệ that →Loại A, C "party" ta dùng giới từ "at"; ngoài ra, "at which" còn có nghĩa tương đương với "where". Tạm dịch: Bữa tiệc, nơi tôi là một khách mời danh dự, thực sự rất vui vẻ.
24	C	Ta sử dụng cụm đại từ quan hệ "most/ all/ none/one/two/... + of + which/ whom" để thay thế cho tân ngữ chỉ người hoặc vật trong cụm từ "most/ all/ none/ane/two/... + of+..." Tạm dịch: Ann có nhiều sách, hầu hết trong số đấy cô ta chưa bao giờ đọc.
25	A	Cách rút gọn mệnh đề quan hệ: Mệnh đề chủ động →dùng cụm V-ing Mệnh đề bị động → dùng cụm Vp2 Tạm dịch: Chúng tôi vừa mới đến thăm các trẻ em bị thiệt thòi ở một trại trẻ mồ côi được đặt tại Bắc Ninh. Câu mang nghĩa bị động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng Vp2. → Đáp án là A
26	A	whose: thể hiện mối quan hệ sở hữu, sau whose là một danh từ Tạm dịch: Một loài ở trong tình trạng nguy hiểm là một loại có số lượng nhỏ đến nỗi đang có nguy cơ bị tuyệt chủng
27	D	Ở đây ta cần dùng mệnh đề quan hệ để thay thế cho danh từ phía trước → Loại B Mệnh đề "that" không dùng sau dấu phẩy → Loại A Câu C thiếu động từ → Loại Tạm dịch: Hạt bí ngô, cung cấp protein và sắt, là một món ăn phổ biến.
28	B	Ở đây small town là danh từ chỉ địa danh và vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ nên phải dùng which. Tạm dịch: Anh ấy sống ở thị trấn tên là Taunton.
29	D	A. Jonh Robbins to that I spoke by telephone B. Jonh Robbins, that I spoke by telephone c. Jonh Robbins I spoke to telephone D. Jonh Robbins, whom I spoke to by telephone, A sai vì ta không dùng giới từ trước "that". B sai vì that không dùng sau dấu phẩy (.). John Robbins là danh từ riêng nên đằng sau cần mệnh đề quan hệ không xác định nên đáp án là D.

30	A	Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách bỏ đại từ quan hệ, động từ to be (nếu có) và chuyển động từ về dạng: - V-ing nếu ở thể chủ động - Vp2 nếu ở thể bị động Tạm dịch: Các nhà khoa học làm việc trong dự án này cố gắng tìm ra giải pháp cho ô nhiễm không khí.
----	---	---

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	France is the country where the best wine is produced.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the country" và "there". The country là danh từ chỉ nơi chốn, there làm chức năng trạng từ nên ta phải dùng trạng từ quan hệ where và đặt ngay sau the country, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ there).
2	1945 was the year when the Second World War ended.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the year" và "then". The year là danh từ chỉ thời gian, then làm chức năng trạng từ nên ta phải dùng trạng từ quan hệ when và đặt ngay sau the year, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ then).
3	That's the hotel at which I stayed last summer.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the hotel" và "there". The hotel là danh từ chỉ nơi chốn, there làm chức năng trạng từ nên ta dùng at which (= where) đặt ngay sau the hotel, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ there).
4	July is the month in which most people often go on holiday.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the month" và "then". The month là danh từ chỉ thời gian, then làm chức năng trạng từ nên ta dùng in which (= when) đặt ngay sau the month, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ then).
5	The books which were bought long ago are very interesting.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the books" và "they". The books là danh từ chỉ vật, They làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ which đặt ngay sau the books, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ they) xong quay lại viết phần còn lại của mệnh đề thứ nhất.
6	The boat which my uncle bought costs thirty thousand dollars./ My uncle bought the boat which costs thirty thousand dollars.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the/a boat". A boat là danh từ chỉ vật, the boat làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ which đặt ngay sau the boat, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ the boat).
7	The man who is talking to	The man là danh từ chỉ người, he làm chức năng chủ

	the policeman is my uncle.	ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ who.
8	He often tells me about his village, where he was born.	His village là danh từ xác định chỉ nơi chốn, that place làm chức năng trạng ngữ nên ta dùng trạng từ quan hệ where.
9	The man coming from Australia is our English teacher.	The man là danh từ chỉ người, he làm chức năng chủ ngữ nên ta có thể rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
10	The man whose wallet I found gave me a reward.	The man là danh từ chỉ người và wallet là danh từ thuộc sở hữu của the man nên ta dùng đại từ quan hệ whose
11	This is the book for which I'm looking.	The book là danh từ chỉ vật và it làm chức năng tân ngữ, đứng sau giới từ for nên ta dùng for which.
12	The lady to whom I spoke an hour ago gave me good advice.	The lady là danh từ chỉ người và her làm chức năng tân ngữ, có giới từ to trước her nên ta dùng to whom.
13	Who was the last person to see the young man alive?	Trong câu có the last và động từ saw của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
14	Sai Gon Times was the only newspaper to appear that day.	Trong câu có the only và động từ appeared của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
15	This is the second person to be killed in that way.	Trong câu có the second và động từ was killed của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to be + Vp2.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	The ideas presented in that book are interesting.	Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ are presented của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
2	She is a woman I told you about.	Whom làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.
3	He was the first man to fly into space.	Trong câu có the first nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
4	John was the last man to reach the top of the mountain.	Trong câu có the last nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
5	The song we listened to last night was interesting.	Which làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.
6	The sport games held in India in 1951 were the first Asian Games.	Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ were held của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
7	The girl injured in the accident is in the hospital now.	Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ was injured của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.

8	Stop the man stealing my wallet.	Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ steal của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
9	Sometimes life is very unpleasant for people living near the airport.	Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ live của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
10	I was woken up by a bell ringing aloud.	Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ rang của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
11	He was the last student to leave the lecture hall.	Trong câu có the last nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
12	None of the people invited to the party.	Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ were invited của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
13	There was a tree blown down in the storm last night	Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ was blown của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
14	The children attending that school receive a good education.	Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ attend của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
15	It was the first country to give women the vote.	Trong câu có the first nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
16	I'll give you the address you should write to.	Which làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	Là đại từ quan hệ chỉ sở hữu. Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Whose luôn đi kèm với một danh từ. Tạm dịch: Tại sao Danny, người hoàn toàn không thích hợp, quyết định tham gia marathon? → Đáp án B (whose → who)
2	C	Ta dùng mệnh đề quan hệ which để thay thế cho cả vế câu phía trước. Mệnh đề quan hệ that không đi đằng sau dấu phẩy. → Đáp án C (that → which) Tạm dịch: Miranda vẫn bị khủng hoảng từ vụ tai nạn bi thảm, vụ tai nạn đã lấy đi người bạn thân nhất của cô.
3	B	Mệnh đề quan hệ that dùng để bổ sung thêm thông tin cho danh từ the office furniture nên động từ have just arrived phải chia theo chủ ngữ là furniture (số ít). Tạm dịch: Đồ dùng văn phòng, được đặt mua tháng trước, vừa được chuyển đến nơi, nhưng chúng tôi không chắc giám đốc sẽ thích.
4	A	Tạm dịch: ông Smith, người đã bị mất cắp xe hôm qua, là một giáo sư. Căn cứ vào Mr. Smith là danh từ chỉ tên riêng nên mệnh đề quan hệ phía

		sau phải là mệnh đề quan hệ không xác định và sẽ được ngăn cách với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy (,) → Đáp án A (Mr. Smith → Mr. Smith.)
5	A	Câu này ta thấy có hai động từ cùng đóng vai trò làm động từ chính nên phương án A sai. Ta có thể sửa lại bằng cách thêm đại từ quan hệ who vào trước was hoặc là bỏ was đi để a businessman thành một cụm danh từ. Tạm dịch: Chú của tôi, một doanh nhân, được xếp hạng là người giàu có nhất cả nước.
6	C	The + first/ second/third/... + N + to V: người hoặc vật đầu tiên/ thứ hai/ thứ ba/... làm gì... Tạm dịch: Bà là người phụ nữ đầu tiên được bầu làm tổng thống của đất nước. → Đáp án C (to elect to be elected) (mệnh đề quan hệ mang ý nghĩa bị động)
7	C	Tạm dịch: Chúng ta nên tham gia vào các phong trào được tổ chức để bảo vệ môi trường tự nhiên. Ta dùng quá khứ phân từ tạo mệnh đề quan hệ rút gọn với dạng bị động (dạng chủ động ta dùng hiện tại phân từ). → Đáp án là C (organizing → organized)
8	B	Whom đang dùng để thay thế cho giải thưởng jackpot (chỉ vật) nên chắc chắn B sai (whom → which). Tạm dịch: Jack đã giành được một giải thưởng jackpot, 10% trong đó đã được tặng cho các khu vực bị ngập lụt.
9	C	Mệnh đề quan hệ that không đứng đằng sau dấu phẩy, vì thế dùng that là sai. Ta dùng mệnh đề quan hệ which để thay thế cho cả một vế câu ở phía trước. → Đáp án C (that → which) Tạm dịch: Tất cả các con của cô đã tốt nghiệp đại học, đó là lí do để cô tự hào.
10	C	Ở đây ta dùng mệnh đề quan hệ whose thể hiện sự sở hữu, whose + danh từ → Đáp án C (his dog → whose dog) Tạm dịch: Bà Brown là chủ nhân đầu tiên có con chó giành được ba giải trong cùng chương trình.
11	B	Khi câu có chủ ngữ chính (Many of the pictures) và động từ chính (are) nên động từ phía sau chủ ngữ là mệnh đề quan hệ rút gọn. Tạm dịch: Rất nhiều bức tranh được gửi từ vũ trụ hiện tại đang được trưng bày ở thư viện công cộng. Câu đầy đủ: Many of the pictures which are sent from outer space are presently on display in the public library. → Rút gọn lại: Many of the pictures sent from outer space are presently on display in the public library.
12	A	Ta dùng mệnh đề quan hệ "which" để thay thế cho một vật. Mệnh đề quan hệ "that" cũng có thể dùng thay thế cho vật, tuy nhiên sau dấu phẩy ta không dùng "that." → Đáp án A (where → which)

		Tạm dịch: Lớp này, là điều kiện tiên quyết cho lớp vi sinh học, rất khó đến mức tôi muốn bỏ nó.
13	C	Khi rút gọn mệnh đề ở dạng bị động, ta sử dụng quá khứ phân từ. → Đáp án c (taking → taken) Tạm dịch: Chương trình phổ thông Anh quốc (GCSE) là tên của một hệ thống bằng cấp tiếng Anh, thường được lấy bởi học sinh trung học ở tuổi 15 - 16 ở Anh.
14	C	Đây là mệnh đề quan hệ rút gọn dạng bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ đưa về dạng Vp2. Câu đầy đủ là: Drying food by means of solar energy is an ancient process which is applied wherever climatic conditions make it possible. → Đáp án C (applying → applied) Tạm dịch: Sấy khô thực phẩm là một quá trình lâu đời được áp dụng ở bất cứ nơi nào có điều kiện thời tiết phù hợp.
15	C	Câu đề bài: Cá hồi đẻ trứng và chết ở nước ngọt mặc dù chúng sống ở nước mặn nơi mà phần lớn những con trưởng thành sống. → Đáp án C (when → where)

MODULE 19: PHRASE & CLAUSE

I. CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ SỰ NHƯỢNG BỘ (ALTHOUGH/ IN SPITE OF)

1. Cụm từ chỉ sự nhượng bộ (Phrases of concession) In spite of / Despite + Danh từ Ngữ danh từ V-ing Ex: - Despite his laziness, he passed the exam.	1. Mệnh đề trạng ngữ chỉ sự nhượng bộ (Adverbial clauses of Concession) Although / Even though / Though + S + V Despite the fact that In spite of the fact that Ex: - Although he was lazy, he passed the exam.
---	--

II. CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ LÝ DO (BECAUSE / BECAUSE OF....) : BỞI VÌ

1. Cụm từ chỉ lý do (Phrases of reason) Because of + Danh từ Due to Ngữ danh từ Owing to V-ing	2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ lý do (Adverbial clauses of reason) Because / As / Since + S + V , S + V due to the fact that owing to the fact that
---	--

III. PHRASES AND CLAUSES OF PURPOSE (CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ MỤC ĐÍCH)

1. Cụm từ chỉ mục đích (Phrases of purpose) (not) in order (not) + to + V₁ (để mà/ để mà ko) so as (not)	2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ mục đích (Adverbial clauses of purpose) so that will /would S + V in order that + S + can / could + V ₁ may / might
---	---

Lưu ý : Nếu chủ ngữ của mệnh đề chính và mệnh đề chỉ mục đích khác nhau ta không được dùng cụm từ chỉ mục đích (phrase of purpose).

IV. CỤM TỪ VÀ MỆNH ĐỀ CHỈ KẾT QUẢ

1. Cụm từ chỉ kết quả (phrases of result) a) too....to: quá ...không thể S + V + too + adj / adv + To-V S + V + too + adj / adv + for O + To-V	b) enough : đủ....để S + be + adj + enough + (for O) + to V ₁ S + V + enough + N + (for O) + to V ₁
2. Mệnh đề trạng ngữ chỉ kết quả (Adverbial clauses off result) a) so....that S + V + so + adj / adv + that + S + V S + V + so + adj + a + Nít + that + S + V S + V + so + many / few + Nhiều + that + S + V S + V + so + much / little + N kđđ + that + S + V	b) such...that S + V + such + a / an + adj + Nít + that + S + V S + V + such + adj + N nhiều + that + S + V S + V + such + adj + N kđđ + that + S + V

No matter + who/ what/ when/ where/ why/ how (adj, adv) + S + V Whatever (+ N) + S + V

Adj / adv + as / though + S + V

However + Adj / Adv + S + V

Despite = in spite of + NP

Although / though / eventhough + Clause

CLAUSES OF MANNER WITH (MỆNH ĐỀ CHỈ THỂ CÁCH)

➤ AS (như là), AS IF & AS THOUGH (như thể là)

1. Điều không có thật ở hiện tại S + V + as if/ as though + S + V2/Ved Lưu ý: "were" có thể dùng cho tất cả các chủ từ ở MĐ giả định.	Ex1: She dresses as if she was/were an actress. Ex2: He talks as though he knew where she was.
2. Điều không có thật ở quá khứ S + V_{qk} + as if/ as though + S + had + V3/ved	Ex: He talked about New York as though he had been there before.

➤ Would rather

1. Giả thiết ở HT hoặc TL: S1 + would rather that + S2 + V2/ed	Ex1: Mary's husband doesn't work in the same office as she does. => Mary would rather that her husband worked in the same office as she does.
2. Giả thiết ở Quá Khứ: S1 + would rather that + S2 + had + V3/V-ed	Ex2: Her husband didn't go to the office yesterday. => She would rather that her husband had gone to the office yesterday.

PRACTICE EXERCISES

PRACTICE 1

- He didn't pass the exam _____ he made many mistakes in his writing.
A. in spite of B. because of **C. because** D. although
- Our visit to Japan was delayed _____ my wife's illness.
A. because **B. because of** C. in spite of D. although
- _____ he had enough money, he bought a new car.
A. In spite of B. Although C. Because of **D. Because**
- _____ she was very hard working, she hardly earned enough to support her family.
A. In spite of B. Because C. Because of **D. Although**
- _____ her absence from the school yesterday, she couldn't understand the lesson.
A. Despite B. Because C. **Because of** D. As
- _____ his lack of time, he watches football every night.
A. Although B. Because of **C. In spite of** D. Because
- _____ I told the absolute truth, no one would believe me.
A. **Even though** B. In spite of C. Since D. As
- My mother is always complaining _____ the untidiness of my room.
A. because **B. because of** C. since D. as
- I didn't get the job _____ I had all the necessary qualifications
A. because B. because of **C. although** D. despite
- Mrs. Harrisons is _____ he owns many places.
A. so a rich man that B. such an rich man that **C. such a rich man that** D. that so rich a man

-
11. He had to explain the lesson very clearly _____.
A. in order that his student to understand it B. so that his students could understand it
C. so as his students to understand it D. so that his students to understand it
12. We have to start early _____ we won't be late
A. so that B. so as to C. because
D. although
13. The schoolboys are in hurry _____ they will not be late for school
A. so as to B. to C. in order that
D. for
14. We set off early _____ we wouldn't get stuck in the traffic
A. although B. so that C. because D.
in case
15. Many people don't want to live in big cities _____ big cities are often heavily polluted
A. but B. because C. and D. though
16. Polar bears are in danger of going extinct _____ climate change. (Mã đề 404 - 2020)
A. because of B. although C. because D. despite
17. _____ his poor English, he managed to communicate his problem very clearly.
A. Because B. Even though C. Because of D. In spite of
18. The second-hand car Patrick bought was almost new _____ it was made in the 1995s.
A. or B. because C. although D. however
19. _____ my father is old, he still goes jogging.
A. although B. Since C. Despite D. In spite of
20. _____ the rain, we postpone our picnic.
A. because B. because of C. although D. In spite of
21. _____ it was raining heavily, he went out without a raincoat.
A. in spite B. in spite of C. However D. although
22. _____ the wet weather, the football match went ahead.
A. In spite of B. Although C. Though D. However
23. We can not see the road _____ the fog.
A. because B. although C. because of D. in spite of
24. These boys were punished _____ they went to school late.
A. because B. because of C. even though D. in spite of
25. I can't ride my bicycle _____ there isn't any air in one of the tires.
A. despite B. because C. although D. but
-

PRACTICE 2

Exercise 1: Chọn phương án đúng

1. The young man _____ was released after the court was found innocent of all the charges against him.
A. who B. who he C. which D. whose
2. Is that the same film _____ we watched last year?
A. when B. which C. why D. who
3. The girl _____ I borrowed the dictionary asked me to use it carefully.
A. whose B. from whom C. from whose D. whom
4. The first television picture _____ John Logie Baird transmitted on 25 November, 1905 was a boy _____ worked in the office next to Baird's workroom in London.
A. which; whom B. who; which C. that; whose D. that; who
5. Joyce Bews, _____ was born and grew up in Portsmouth on the south coast of England, _____ she still lives, was 100 last year.
A. that; in which B. who; where C. that; where D. who; that
6. The pollution _____ they were talking is getting worse.
A. that B. about which C. which D. whom
7. Robert Riva, an Italian player _____ used to play for Cremonese, now coaches the Reigate under 11's football team.
A. when B. which C. where D. who
8. When I was at school, there was a girl in my class _____ skin was so sensitive that she couldn't expose her skin to the sun even with cream on.
A. where B. whose C. whom D. that
9. Unfortunately, the friend with _____ I intended to go on holiday to Side is ill, so I'll have to cancel my trip.
A. who B. whom C. where D. that
10. The new stadium, _____ will be completed next year, will seat 30,000 spectators.
A. what B. where C. when D. which
11. Blenheim Palace, _____ Churchill was born, is now open to the public.
A. when B. where C. which D. whose
12. The man _____ I introduced you to last night may be the next president of the university.
A. which B. whom C. whose D. why
13. Cathy is trustworthy. She's a person upon _____ you can always depend.
A. who B. whom C. that D. Ø
14. Your career should focus on a field in _____ you are genuinely interested.
A. which B. what C. that D. Ø
15. People _____ outlook on life is optimistic are usually happy people.
A. whose B. whom C. that D. which
16. The girl _____ dress you admire has been working for an export company since she left school.

-
- A. who B. what C. whose D. whom
17. One of the people arrested was Mary Arundel, _____ is a member of the local council.
A. that B. who C. whom D. Ø
18. The Titanic, _____ sank in 1922, was supposed to be unsinkable.
A. whose B. that C. which D. who
19. The Newspaper is owned by the Mearson Group, _____ chairman is Sir James Bex.
A. which B. that C. who D. whose
20. Genghis Khan, _____ name means "very mighty ruler", was a Mongol emperor in the Middle Ages.
A. whom B. whose C. who D. how
21. She has two brothers, _____ are engineer.
A. whom both B. both who C. both of whom D. both whom
22. Extinction means a situation _____ a plant, an animal or a way of life stops existing.
A. to which B. for which C. on which D. in which
23. The party, _____ I was the guest of honor, was extremely enjoyable.
A. at that B. at which C. to that D. to which
24. Ann has a lot of books, _____ she has never read.
A. most of that B. most of these C. most of which D. which most of them
25. We have just visited disadvantaged children in an orphanage _____ in Bac Ninh Province.
A. located B. locating C. which locates D. to locate
26. An endangered species is a species _____ population is so small that it is in danger of becoming extinct.
A. whose B. which C. what D. who
27. Pumpkin seeds, _____ protein and iron, are a popular snack.
A. that B. provide C. which D. which provide
28. He lives in a small town _____.
A. Where is called Taunton B. which is called Taunton
C. is called Taunton D. that called Taunton
29. _____ instructed me how to make a good preparation for a job interview.
A. Jonh Robbins to that I spoke by telephone
B. Jonh Robbins, that I spoke by telephone
C. Jonh Robbins I spoke to telephone
D. jonh Robbins, whom I spoke to by telephone,
30. The scientists _____ on this project try to find the solutions to air pollution.
A. working B. worked C. are working D. who working

Exercise 2: Kết hợp câu dùng từ gợi ý

1. France is the country. The best wine is produced there. **(WHERE)**

.....

2. 1945 was the year. The Second World War ended then. **(WHEN)**

.....

3. That's the hotel. I stayed there last summer. **(AT WHICH)**

.....

4. July is the month. Most people often go on holiday then. **(IN WHICH)**

.....

5. The books are very interesting. They were bought long ago. **(WHICH)**

.....

6. My uncle bought a boat. The boat costs thirty thousand dollars. **(WHICH)**

.....

8. He often tells me about his village. He was born in that place. **(WHERE)**

.....

9. The man is our English teacher. He comes from Australia. **(COMING)**

.....

10. I found a man's wallet. He gave me a reward. **(WHOSE)**

.....

11. This is the book. I'm looking for it. **(FOR WHICH)**

.....

12. The lady gave me good advice. I spoke to her an hour ago. **(TO WHOM)**

.....

13. Who was the last person who saw the young man alive? **(TO SEE)**

.....

14. Sai Gon Times was the only newspaper which appeared that day. **(TO APPEAR)**

.....

15. This is the second person who was killed in that way. **(BE)**

.....

Exercise 3: Viết lại câu bằng cách rút gọn mệnh đề quan hệ hoặc lược bỏ đại từ quan hệ

1. The ideas which are presented in that book are interesting.

.....

2. She is a woman whom I told you about.

.....

3. He was the first man who flew into space.

.....

4. John was the last man who reached the top of the mountain.

.....

5. The song which we listened to last night was interesting.

.....

6. The sport games which were held in India in 1951 were the first Asian Games.

7. The girl who was injured in the accident is in the hospital now.

8. Stop the man who stole my wallet.

9. Sometimes life is very unpleasant for people who live near the airport.

10. I was woken up by a bell which rang aloud.

11. He was the last student who left the lecture hall.

12. None of the people who were invited to the party.

13. There was a tree which was blown down in the storm last night.

14. The children who attend that school receive a good education.

15. It was the first country which gave women the vote.

16. I'll give you an address which you should write to.

Exercise 4: Tìm và sửa lỗi sai

1. Why did Danny, whose totally unfit, decide to enter the marathon?

A B C D

2. Miranda still has trauma from the tragic accident, that took away her closest friend.

A B C D

3. The office furniture that was ordered last month have just arrived, but we're not sure whether the

A B C

manager likes it.

D

4. Mr. Smith whose car was stolen yesterday, is a professor.

A B C D

5. My uncle, was a businessman, was ranked the weathiest of the country.

A B C D

6. She was the first woman in the Philippines to elect as the president of the country.

A B C D

7. We should participate in the movements organizing to conserve the natural environment.

A B C D

8. Jack has won a jackpot prize, 10% of whom was donated to flooded areas.

A B C D

9. All her children have graduated from university, that is the reason for her to be proud.

A B C D

10. Mrs. Brown was the first owner his dog won 3 prizes in the same show

A B C D

11. Many of the pictures were sent from outer space are presently on display in the public library.

A B C D

12. This class, where is a prerequisite for microbiology, is so difficult that I would rather drop it.

A B C D

13. The General Certificate of Secondary Education (GCSE) is the name of a set of English qualifications,

A B

generally taking by secondary students at the age of 15 - 16 in England.

C D

14. Drying food by means of solar energy is an ancient process applying wherever climatic conditions

A B C

make it possible.

D

15. Salmon lay their eggs, and die in freshwater although they live in salt water when most of their

A B C

adults lives.

D

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	The young man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. → Đáp án A
2	B	The same film là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. → Đáp án B
3	B	The girl là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Động từ borrow thường đi kèm với giới từ from. Ta chỉ sử dụng giới từ trước whom và which. → Đáp án B
4	D	The first television picture là danh từ chỉ vật, còn a boy là danh từ chỉ người. Vị trí còn thiếu đầu tiên cần một tân ngữ, còn vị trí còn thiếu thứ hai cần một chủ ngữ. → Đáp án D
5	B	Joyce Bews là tên riêng chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. The south coast of England là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một

		trạng ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that. →Đáp án B
6	B	The pollution là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ, động từ talk đi với giới từ about. →Đáp án B
7	D	An Italian player là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. →Đáp án D
8	B	A girl là danh từ chỉ người, skin là danh từ thuộc sở hữu của a girl. →Đáp án B
9	B	The friend là danh từ chỉ người, giới từ chỉ đi trước whom và which. →Đáp án B
10	D	The new stadium là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. →Đáp án D
11	B	Blenheim Palace là danh từ chỉ nơi chốn, vị trí còn thiếu cần một trạng ngữ. →Đáp án: B
12	B	The man là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. →Đáp án: B
13	B	A person là danh từ chỉ người, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (upon) chỉ đi với whom và which. →Đáp án: B
14	A	A field là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một tân ngữ. Giới từ (in) chỉ đi với whom và which. →Đáp án: A
15	A	People là danh từ chỉ người, outlook là danh từ thuộc sở hữu của people. →Đáp án: A
16	C	The girl là danh từ chỉ người, dress là danh từ thuộc sở hữu của the girl. →Đáp án: C
17	B	Mary Arundel là danh từ chỉ tên người, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that. →Đáp án: B
18	C	The Titanic là danh từ chỉ vật, vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ. Câu có dấu phẩy không dùng that. →Đáp án: C
19	D	The Mearson Group là tên riêng của công ty, chairman là danh từ thuộc sở hữu của the Mearson Group.
20	B	Genghis Khan là danh từ chỉ tên người, name là danh từ thuộc sở hữu của Genghis Khan. →Đáp án: B
21	C	"both of whom" thay thế cho "two brothers", đóng chức năng làm chủ ngữ. Không có "both of who" vì "who" không bao giờ đi với giới từ trong mệnh đề quan hệ. Tạm dịch: Cô ấy có hai người anh trai, họ đều là kĩ sư.
22	D	Trong câu này, ta dùng mệnh đề quan hệ "in which" với nghĩa tương đương với "where" để chỉ một địa điểm, nơi chốn,...

		Tạm dịch: Sự tuyệt chủng có nghĩa là một tình huống trong đó thực vật, động vật hoặc lối sống không còn nữa.
23	B	Sau dấu phẩy ta không dùng mệnh đề quan hệ that → Loại A, C "party" ta dùng giới từ "at"; ngoài ra, "at which" còn có nghĩa tương đương với "where". Tạm dịch: Bữa tiệc, nơi tôi là một khách mời danh dự, thực sự rất vui vẻ.
24	C	Ta sử dụng cụm đại từ quan hệ "most/ all/ none/one/two/... + of + which/ whom" để thay thế cho tân ngữ chỉ người hoặc vật trong cụm từ "most/ all/ none/ane/two/... + of+..." Tạm dịch: Ann có nhiều sách, hầu hết trong số đấy cô ta chưa bao giờ đọc.
25	A	Cách rút gọn mệnh đề quan hệ: Mệnh đề chủ động → dùng cụm V-ing Mệnh đề bị động → dùng cụm Vp2 Tạm dịch: Chúng tôi vừa mới đến thăm các trẻ em bị thiệt thòi ở một trại trẻ mồ côi được đặt tại Bắc Ninh. Câu mang nghĩa bị động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng Vp2. → Đáp án là A
26	A	whose: thể hiện mối quan hệ sở hữu, sau whose là một danh từ Tạm dịch: Một loài ở trong tình trạng nguy hiểm là một loại có số lượng nhỏ đến nỗi đang có nguy cơ bị tuyệt chủng
27	D	Ở đây ta cần dùng mệnh đề quan hệ để thay thế cho danh từ phía trước → Loại B Mệnh đề "that" không dùng sau dấu phẩy → Loại A Câu C thiếu động từ → Loại Tạm dịch: Hạt bí ngô, cung cấp protein và sắt, là một món ăn phổ biến.
28	B	Ở đây small town là danh từ chỉ địa danh và vị trí còn thiếu cần một chủ ngữ nên phải dùng which. Tạm dịch: Anh ấy sống ở thị trấn tên là Taunton.
29	D	A. Jonh Robbins to that I spoke by telephone B. Jonh Robbins, that I spoke by telephone c. Jonh Robbins I spoke to telephone D. Jonh Robbins, whom I spoke to by telephone, A sai vì ta không dùng giới từ trước "that". B sai vì that không dùng sau dấu phẩy (.). John Robbins là danh từ riêng nên đằng sau cần mệnh đề quan hệ không xác định nên đáp án là D.
30	A	Rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách bỏ đại từ quan hệ, động từ to be (nếu có) và chuyển động từ về dạng: - V-ing nếu ở thể chủ động - Vp2 nếu ở thể bị động Tạm dịch: Các nhà khoa học làm việc trong dự án này cố gắng tìm ra giải pháp cho ô nhiễm không khí.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	France is the country where the best wine is produced.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the country" và "there". The country là danh từ chỉ nơi chốn, there làm chức năng trạng từ nên ta phải dùng trạng từ quan hệ where và đặt ngay sau the country, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ there).
2	1945 was the year when the Second World War ended.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the year" và "then". The year là danh từ chỉ thời gian, then làm chức năng trạng từ nên ta phải dùng trạng từ quan hệ when và đặt ngay sau the year, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ then).
3	That's the hotel at which I stayed last summer.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the hotel" và "there". The hotel là danh từ chỉ nơi chốn, there làm chức năng trạng từ nên ta dùng at which (= where) đặt ngay sau the hotel, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ there).
4	July is the month in which most people often go on holiday.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the month" và "then". The month là danh từ chỉ thời gian, then làm chức năng trạng từ nên ta dùng in which (= when) đặt ngay sau the month, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ then).
5	The books which were bought long ago are very interesting.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the books" và "they". The books là danh từ chỉ vật, They làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ which đặt ngay sau the books, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ they) xong quay lại viết phần còn lại của mệnh đề thứ nhất.
6	The boat which my uncle bought costs thirty thousand dollars./ My uncle bought the boat which costs thirty thousand dollars.	Ta thấy thành phần giống nhau giữa hai mệnh đề này là "the/a boat". A boat là danh từ chỉ vật, the boat làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ which đặt ngay sau the boat, sau đó ta viết mệnh đề thứ hai (bỏ the boat).
7	The man who is talking to the policeman is my uncle.	The man là danh từ chỉ người, he làm chức năng chủ ngữ nên ta dùng đại từ quan hệ who.
8	He often tells me about his village, where he was born.	His village là danh từ xác định chỉ nơi chốn, that place làm chức năng trạng ngữ nên ta dùng trạng từ quan hệ where.
9	The man coming from Australia is our English teacher.	The man là danh từ chỉ người, he làm chức năng chủ ngữ nên ta có thể rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
10	The man whose wallet I	The man là danh từ chỉ người và wallet là danh từ thuộc

	found gave me a reward.	sở hữu của the man nên ta dùng đại từ quan hệ whose
11	This is the book for which I'm looking.	The book là danh từ chỉ vật và it làm chức năng tân ngữ, đứng sau giới từ for nên ta dùng for which.
12	The lady to whom I spoke an hour ago gave me good advice.	The lady là danh từ chỉ người và her làm chức năng tân ngữ, có giới từ to trước her nên ta dùng to whom.
13	Who was the last person to see the young man alive?	Trong câu có the last và động từ saw của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
14	Sai Gon Times was the only newspaper to appear that day.	Trong câu có the only và động từ appeared của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
15	This is the second person to be killed in that way.	Trong câu có the second và động từ was killed của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta dùng rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to be + Vp2.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	The ideas presented in that book are interesting.	Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ are presented của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
2	She is a woman I told you about.	Whom làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.
3	He was the first man to fly into space.	Trong câu có the first nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
4	John was the last man to reach the top of the mountain.	Trong câu có the last nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
5	The song we listened to last night was interesting.	Which làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.
6	The sport games held in India in 1951 were the first Asian Games.	Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ were held của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
7	The girl injured in the accident is in the hospital now.	Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ was injured của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
8	Stop the man stealing my wallet.	Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ steal của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
9	Sometimes life is very unpleasant for people living near the airport.	Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ live của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
10	I was woken up by a bell ringing aloud.	Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ rang của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.

11	He was the last student to leave the lecture hall.	Trong câu có the last nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
12	None of the people invited to the party.	Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ were invited của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
13	There was a tree blown down in the storm last night	Which làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ was blown của mệnh đề quan hệ ở thể bị động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng Vp2.
14	The children attending that school receive a good education.	Who làm chủ ngữ của mệnh đề quan hệ và động từ attend của mệnh đề quan hệ ở thể chủ động nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng V-ing.
15	It was the first country to give women the vote.	Trong câu có the first nên ta sẽ rút gọn mệnh đề quan hệ bằng cách dùng to V.
16	I'll give you the address you should write to.	Which làm tân ngữ của mệnh đề quan hệ nên ta có thể lược bỏ đại từ quan hệ.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	Là đại từ quan hệ chỉ sở hữu. Whose đứng sau danh từ chỉ người hoặc vật và thay cho tính từ sở hữu trước danh từ. Whose luôn đi kèm với một danh từ. Tạm dịch: Tại sao Danny, người hoàn toàn không thích hợp, quyết định tham gia marathon? → Đáp án B (whose → who)
2	C	Ta dùng mệnh đề quan hệ which để thay thế cho cả vế câu phía trước. Mệnh đề quan hệ that không đi đằng sau dấu phẩy. → Đáp án C (that → which) Tạm dịch: Miranda vẫn bị khủng hoảng từ vụ tai nạn bi thảm, vụ tai nạn đã lấy đi người bạn thân nhất của cô.
3	B	Mệnh đề quan hệ that dùng để bổ sung thêm thông tin cho danh từ the office furniture nên động từ have just arrived phải chia theo chủ ngữ là furniture (số ít). Tạm dịch: Đồ dùng văn phòng, được đặt mua tháng trước, vừa được chuyển đến nơi, nhưng chúng tôi không chắc giám đốc sẽ thích.
4	A	Tạm dịch: ông Smith, người đã bị mất cấp xe hôm qua, là một giáo sư. Căn cứ vào Mr. Smith là danh từ chỉ tên riêng nên mệnh đề quan hệ phía sau phải là mệnh đề quan hệ không xác định và sẽ được ngăn cách với mệnh đề chính bằng các dấu phẩy (,) → Đáp án A (Mr. Smith → Mr. Smith.)
5	A	Câu này ta thấy có hai động từ cùng đóng vai trò làm động từ chính nên phương án A sai. Ta có thể sửa lại bằng cách thêm đại từ quan hệ who vào trước was hoặc là bỏ was đi để a businessman thành một cụm danh từ. Tạm dịch: Chú của tôi, một doanh nhân, được xếp hạng là người giàu có nhất cả nước.

6	C	The + first/ second/third/... + N + to V: người hoặc vật đầu tiên/ thứ hai/ thứ ba/... làm gì... Tạm dịch: Bà là người phụ nữ đầu tiên được bầu làm tổng thống của đất nước. → Đáp án C (to elect to be elected) (mệnh đề quan hệ mang ý nghĩa bị động)
7	C	Tạm dịch: Chúng ta nên tham gia vào các phong trào được tổ chức để bảo vệ môi trường tự nhiên. Ta dùng quá khứ phân từ tạo mệnh đề quan hệ rút gọn với dạng bị động (dạng chủ động ta dùng hiện tại phân từ). → Đáp án là C (organizing → organized)
8	B	Whom đang dùng để thay thế cho giải thưởng jackpot (chỉ vật) nên chắc chắn B sai (whom → which). Tạm dịch: Jack đã giành được một giải thưởng jackpot, 10% trong đó đã được tặng cho các khu vực bị ngập lụt.
9	C	Mệnh đề quan hệ that không đứng đằng sau dấu phẩy, vì thế dùng that là sai. Ta dùng mệnh đề quan hệ which để thay thế cho cả một vế câu ở phía trước. → Đáp án C (that → which) Tạm dịch: Tất cả các con của cô đã tốt nghiệp đại học, đó là lí do để cô tự hào.
10	C	Ở đây ta dùng mệnh đề quan hệ whose thể hiện sự sở hữu, whose + danh từ → Đáp án C (his dog → whose dog) Tạm dịch: Bà Brown là chủ nhân đầu tiên có con chó giành được ba giải trong cùng chương trình.
11	B	Khi câu có chủ ngữ chính (Many of the pictures) và động từ chính (are) nên động từ phía sau chủ ngữ là mệnh đề quan hệ rút gọn. Tạm dịch: Rất nhiều bức tranh được gửi từ vũ trụ hiện tại đang được trưng bày ở thư viện công cộng. Câu đầy đủ: Many of the pictures which are sent from outer space are presently on display in the public library. → Rút gọn lại: Many of the pictures sent from outer space are presently on display in the public library.
12	A	Ta dùng mệnh đề quan hệ "which" để thay thế cho một vật. Mệnh đề quan hệ "that" cũng có thể dùng thay thế cho vật, tuy nhiên sau dấu phẩy ta không dùng "that." → Đáp án A (where → which) Tạm dịch: Lớp này, là điều kiện tiên quyết cho lớp vi sinh học, rất khó đến mức tôi muốn bỏ nó.
13	C	Khi rút gọn mệnh đề ở dạng bị động, ta sử dụng quá khứ phân từ. → Đáp án c (taking → taken) Tạm dịch: Chương trình phổ thông Anh quốc (GCSE) là tên của một hệ thống bằng cấp tiếng Anh, thường được lấy bởi học sinh trung học ở tuổi 15 - 16 ở Anh.
14	C	Đây là mệnh đề quan hệ rút gọn dạng bị động, lược bỏ đại từ quan hệ và động từ đưa về dạng Vp2.

		Câu đầy đủ là: Drying food by means of solar energy is an ancient process which is applied wherever climatic conditions make it possible. →Đáp án C (applying → applied) Tạm dịch: Sấy khô thực phẩm là một quá trình lâu đời được áp dụng ở bất cứ nơi nào có điều kiện thời tiết phù hợp.
15	C	Câu đề bài: Cá hồi đẻ trứng và chết ở nước ngọt mặc dù chúng sống ở nước mặn nơi mà phần lớn những con trưởng thành sống. →Đáp án C (when →where)

MODULE 20: INVERSION

A. LÝ THUYẾT

Đảo ngữ là hình thức đảo ngược vị trí thông thường của chủ từ và động từ trong một câu, được dùng để nhấn mạnh một thành phần hay ý nào đó trong câu

Các dạng đảo ngữ:

0	Dạng đảo ngữ	Công thức	Ví dụ
1	Các cụm từ có NO	No/Not + N + Trợ động từ + S + Động từ	Not a tear did she shed when the story ended in a tragedy.
		At no time = Never = Under/In no circumstances (không bao giờ)	At no time did he suspect that his girlfriend was an enemy spy.
		By no means (hoàn toàn không)	By no means is she poor. She only pretends to be.
		For no reason (không vì lí do gì)	For no reason will we surrender.
		In no way (không sao có thể)	In no way could I believe in a ridiculous story.
		On no condition = On no account + Trợ động từ + S + Động từ (dù bất cứ lí do gì cũng không)	On no account should you be late for the exam.
		No longer (không còn nữa)	No longer does he make mistakes.
		No where + Trợ động từ + S + Động từ (không nơi nào, không ở đâu)	No where can the keys be found.
2	Đảo ngữ với các trạng từ phủ định	Never, Rarely, Seldom, Little, Hardly, Scarcely, Barely,...	Little did he know the truth. Never in my life have I been in such an embarrassing situation.
3	Đảo ngữ với ONLY	Only after + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ sau khi)	Only after I had left home did I realize how important my family played a role in my life.
		Only after + N + Trợ động từ + S + V (chỉ sau khi)	Only after his father's retirement did he take over the company.
		Only by + V-ing + Trợ động từ + S + V (chỉ bằng cách)	Only by studying hard can you pass the exam.
		Only if + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ nếu)	Only if you promise to keep secret will I tell you about it.
		Only when + S + V + Trợ động từ + S + V (chỉ khi)	Only when you grow up can you understand this matter.
		Only with + N + trợ động từ + S + V (chỉ với)	Only with your help can we manage.
		Only once/ Only later/ Only in this way/ Only then + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ	Only once have I met her. Only later did I realize I was wrong.
4	Hardly No sooner	Hardly/barely/scarcely + had + S + Vp2 + when + S + V (quá khứ đơn) = No sooner + had + S + Vp2 + than + S + V (quá khứ đơn)	Hardly had I gone to bed when the telephone rang. = No sooner had I gone to bed than the telephone rang.

		(Ngay khi/vừa mới... thì)	
5	Not only ... but also	Not only + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ + but also + Chủ ngữ + Động từ (không những... mà còn)	Not only does she sing beautifully but also she learns well.
6	So/Such ... that	So + Tính từ + V + chủ ngữ + that + clause Such + be + N + that + clause/ N + be + such + that + clause (quá... đến nỗi mà)	So beautiful is she that many boys run after her. Her anger was such that she broke the vase. = Such was her anger that she broke the vase.
7	Not until/ Not till	Not until/till + Time/Time clause + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ (mãi đến khi)	Not until/till midnight did he come home. Not until/till I was 8 did I know how to ride a bike.
8	Neither	Neither + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ	Neither is there excitement nor entertainment in this small town.
9	Đảo ngữ với câu điều kiện	Câu điều kiện loại 1: Should + S+V, V + O /S + will, can... + V	Should he come, please tell him to see me.
		Câu điều kiện loại 2: Were + S + (to V) + ..., S + would/could + V	Were I you, I would apply for that job. Were I to have enough money, I would buy that car.
		Câu điều kiện loại 3: Had + S + Vp2, S + would/could + have + Vp2	Had the car in the front not stopped so suddenly, the accidents wouldn't have happened.
10	Although	Although/even though/though + S + V, S + V = Much as + S + V, S + V = No matter what + S + V, S + V hoặc No matter how + adj/adv + S + V, S + V	Although the exercise is difficult, the boys can solve it. = Much as the exercise is difficult, the boys can solve it. = No matter how difficult the exercise
		= However + adj/adv + S + V = Adj/adv + as/though + S + V, S + V	is, the boys can solve it. = However difficult the exercise is, the boys can solve it. = Difficult as the exercise is, the boys can solve it.
11	NOR	Nor + Trợ động từ + Chủ ngữ + Động từ	He doesn't smoke, nor does he drink.
12	Đảo ngữ có SO/NEITHER	So/Neither + Trợ động từ + Chủ ngữ	I can't sing well, neither can my sister. He loves football, so do I.
13	Đảo ngữ với các trạng từ chỉ phương hướng/nơi chốn	Adv of place + V + S	Near my house is a bus stop.

14	Đảo ngữ với cụm phân từ	Cụm phân từ (V-ing/Vp2) + V + S	Situated in the central mountains of Alaska is a peak named Denali. Coming first in the race was my sister.
----	---------------------------------------	--	---

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Viết lại câu sử dụng hình thức đảo ngữ

1. There is a temple on the top of the hill.
→ On the
2. The flies are on the book.
→ On the book
3. Lombard Street is found in San Francisco.
→ Found
4. A man with a gun stood in the doorway.
→ In the doorway
5. Although she is young, she knows a great deal.
→ Young as.....
6. Although he studies hard, he makes little progress.
→ Hard as
7. If you were a fish, the cat would eat you.
→ Were
8. If your father had known this, he would have given you advice.
→ Had
9. If you should need my help, phone me at once.
→ Should.....
10. I've never been more insulted.
→ Never
11. He seldom sees anything strange.
→ Seldom.....
12. She rarely saw him looking so miserable.
→ Rarely
13. The man can hardly walk without a stick.
→ Hardly
14. She scarcely phones us after 9.00 p.m.
→ Scarcely
15. He not only studies well, but also he sings perfectly.
→ Not only.....
16. She is not only rich, but she is also beautiful.
→ Not only.....
17. He didn't say a word.
→ Not
18. He didn't give me a penny.
→ No
19. They little realized that Ted was a secret agent.
→ Little
20. I can't find my passport anywhere.

→ Nowhere

Exercise 2: Viết lại câu sử dụng hình thức đảo ngữ

1. He by no means intends to criticize your idea.

→ By no means.....

2. I never suspect you.

→ At no time.....

3. I could in no way agree with you.

→ In no way

4. Scarcely had I got home when it began to rain.

→ No sooner

5. I didn't wake up until 8 am today.

→ Not until.....

6. I didn't know him until I started to study English.

→ Not until.....

7. He called me only when he needed help.

→ Only when.....

8. He neither has called on her nor will do so.

→ Neither

9. You shouldn't go out late under any circumstances.

→ Under no circumstances

10. This switch must be touched on no account.

→ On no account

11. I understood the problem only then.

→ Only then

12. We will be able to accomplish this great task only by hard work.

→ Only by.....

13. I didn't post it until later.

→ Only later

14. He came home only at midnight.

→ Only at midnight.....

15. The doctor was so angry that none of the nurses dared to utter.

→ Such

16. I can forgive you only if you tell me the truth.

→ Only if.....

17. I realized that I'd seen the film before only after the film started.

→ Only after

18. You can learn English well only in this way.

→ Only in this way.....

19. The film was so moving that I couldn't help crying.

→ So moving.....

20. If I learnt Russian, I would read a Russian book.

→ Were

Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. Not only_____to determine the depth of the ocean floor, but it is also used to locate oil.

- A. seismology is used B. using seismology C. is seismology used D. to use seismology
2. _____ advised on what and how to prepare for the interview, he might have got the job.
A. Had he been B. If he had C. Unless he had been D. Were he to be
3. Not until 1856 _____ across the Mississippi River.
A. the first bridge was built B. was the first bridge built
C. the first bridge built D. did the first bridge build
4. Only when you grow up, _____ the truth.
A. you will know B. you know C. do you know D. will you know
5. _____ Mozart was an accomplished compose while still a child.
A. Remarkable as it seems B. As it seems remarkable
C. No matter remarkable it seems D. Remarkable however it seem
6. Out _____ for a walk after she finished doing her homework.
A. did Mary go B. Mary went C. Mary did go D. went Mary
7. _____ she could not say anything.
A. So upset was she that B. So upset was she
C. However upset was she that D. Therefore upset was she that
8. _____ with my previous job, I would have won a higher promotion and I _____ in this unfortunate position now.
A. Unless I had stayed / am not B. If I stayed / would not be
C. If had I stayed / will not be D. Had I stayed / would not be
9. Not only _____ to speak to him, but she also vowed never to see him again.
A. she refused B. did she refuse C. she did refuse D. when she refused
10. _____ an emergency arise, call 911.
A. Should B. If C. Will D. Were
11. Nowhere in the northern section of the United States _____ for growing citrus crops.
A. is there suitability of the climate B. where the climate is suitable
C. the climate is suitable D. is the climate suitable
12. Only after she had finished the course did she realize she _____ a wrong choice.
A. had made B. has made C. had been making D. was making
13. Never _____ him stand on the deserted station platform.
A. will I forget to see B. I will forget to see
C. will I forget seeing D. I will forget seeing
14. The instructor blew his whistle and _____.
A. off the runners were running B. off ran the runners
C. off were running the runners D. the runners runs off
15. Seldom _____ far enough north to disturb South Pacific shipping lanes.
A. Antarctic icebergs will move B. will Antarctic icebergs move
C. will move Antarctic icebergs D. move Antarctic icebergs will
16. _____ will China be the first to use nuclear weapons.
A. At any time B. At no time C. At a time D. At one time
17. He listened so attentively that not a word _____.
A. he had missed B. he missed C. he didn't miss D. did he miss
18. We spent nearly 3 hours waiting outside the station, then out _____.
A. the star came B. did the star come C. came the star D. be the star coming
19. The African killer bees could not be handled safely, nor _____.
A. their honey could be harvested B. harvested could their honey be

- C. could not their honey be harvested D. could their honey be harvested
20. Down _____ when he was passing under the tree.
- A. an apple fall B. an apple fell C. did an apple fall D. fell an apple

Exercise 4: Chia dạng đúng của động từ trong ngoặc ở các dạng đảo ngữ

- Not only they (buy) _____ the house but also the car last year.
- You (come) _____ early, we'll start.
- They (live) _____ in Australia now, they would go swimming.
- Bob (not interfere) _____ in his sister' marital problems, there wouldn't have been peace between them.
- Hardly the doctor (fall) _____ asleep when the telephone (wake) _____ him up.
- Only by working hard he (manage) _____ to pass the exam.
- No sooner he (return) _____ from his walk than he (get) _____ down to writing the letter.
- Only by (operate) _____ immediately can you save your eyesight.
- Only when they told me about it I (realize) _____ what I had missed.
- Only after a new pay offer the workers (call) _____ off the strike.
- Only later the facts all (make) _____ public.
- Not until the bell rang he (finish) _____ his work.
- Rarely she (travel) _____ more than fifty miles from her village.
- Never in my life I (see) _____ such a mess.
- Only if everybody agreed I (accept) _____ this position.

Đáp án

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	On the top of the hill is a temple.	Đảo ngữ ở câu mở đầu bằng trạng ngữ chỉ nơi chốn thì đảo động từ chính lên trước chủ ngữ: Adverb of place/ order + main verb + S + ... Dịch: Trên ngọn đồi có một ngôi đền.
2	On the book are the flies.	Đảo ngữ ở câu mở đầu bằng trạng ngữ chỉ nơi chốn thì đảo động từ chính lên trước chủ ngữ: Adverb of place/ order + main verb + S + ... Dịch: Trên cuốn sách có những con ruồi.
3	Found in San Francisco is Lombard Street	Đảo ngữ ở câu mở đầu bằng tính từ (tính từ có thể dưới dạng phân từ hai) thì đảo động từ chính lên trước chủ ngữ: Vp2 + main verb + S + ... Dịch: Đường Lombard ở San Francisco.
4	In the doorway stood a man with a gun.	Đảo ngữ ở câu mở đầu bằng trạng ngữ chỉ nơi chốn hoặc trật tự thì đảo động từ chính lên trước chủ ngữ: Adverb of place/ order + main verb + S + ... Dịch: Ngoài cửa có một người đàn ông mang theo súng.
5	Young as she is, she knows a great deal	Adj + as + S + be = Although + S + be + adj Dịch: Mặc dù cô ấy trẻ, cô ấy rất hiểu biết

Basic Grammar in use (Grammar)

6	Hard as he studies, he makes little progress.	Adv + as + S + V = Although + S + V + Adv Dịch: Mặc dù anh ấy học hành chăm chỉ, anh ấy hầu như không có tiến bộ gì.
7	Were you a fish, the cat would eat you.	Đảo ngữ câu điều kiện loại 2, dùng "were" thay cho "if". Dịch: Nếu bạn là cá, con mèo này sẽ ăn bạn
8	Had your father known this, he would have given you advice.	Đảo ngữ câu điều kiện loại 3, dùng "had" thay cho "if", Dịch: Nếu bố bạn biết điều này, ông ấy sẽ cho bạn lời khuyên.
9	Should you need my help, phone me at once.	Đảo ngữ câu điều kiện loại 1, dùng "should" thay cho "if" Dịch: Nếu bạn cần giúp đỡ, hãy gọi ngay cho tôi.
10	Never have I been more insulted.	Đảo ngữ của thì hiện tại hoàn thành bắt đầu với từ phủ định "never". Dịch: Chưa bao giờ tôi bị lăng mạ như thế này.
11	Seldom does he see anything strange.	Đảo ngữ của thì hiện tại đơn bắt đầu với từ phủ định "seldom". Dịch: Hiếm khi anh ta thấy thứ kì lạ như thế này.
12	Rarely did she see him looking so miserable.	Đảo ngữ của thì quá khứ đơn bắt đầu với từ phủ định "rarely". Dịch: Hiếm khi cô ta thấy anh ta đáng thương như thế này.
13	Hardly can the man walk without a stick.	Đảo ngữ của động từ khuyết thiếu bắt đầu với từ phủ định "hardly". Dịch: Người đàn ông này không thể đi mà không có cây gậy.
14	Scarcely does she phone us after 9.00 p.m.	Đảo ngữ của thì hiện tại đơn bắt đầu với từ phủ định "scarcely". Dịch: Hiếm khi cô ta gọi điện cho chúng tôi sau 9 giờ tối.
15	Not only does he study well but also he sings perfectly.	Câu đảo ngữ có chứa "Not only ... but also ..." có cấu trúc như sau: Not only + trợ động từ + S + V + but also + S + V ... Dịch: Cậu ta không chỉ học giỏi mà còn hát hay.
16	Not only is she rich but she is also beautiful	Câu đảo ngữ có chứa "Not only ... but also ..." có cấu trúc như sau: Not only + trợ động từ + S + V + but also + S + V... Chú ý: Nếu về sau "but also" có chứa động từ to be hoặc động từ khuyết thiếu thì chèn S + to be/ động từ khuyết thiếu vào giữa "but ... also". Dịch: Cô ấy không những giàu có mà còn rất xinh đẹp.
17	Not a word did he say.	Giải thích: Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "not": Not a + noun + trợ động từ + S + V Dịch: Anh ta không nói một lời nào.

Basic Grammar in use (Grammar)

18	No penny did he give me.	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "no": No noun + trợ động từ + S + V Dịch: Anh ta không đưa cho tôi một đồng nào.
19	Little did they realize that Ted was a secret agent.	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "Little": Little + trợ động từ + S + V Dịch: Họ không ngờ rằng Ted lại là một đặc vụ.
20	Nowhere can I find my passport.	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "Nowhere": Nowhere + trợ động từ + S + V Dịch: Tôi không tìm thấy hộ chiếu của mình đâu cả.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	By no means does he intend to criticize your idea.	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "By no means": By no means + trợ động từ + S + V Dịch: Anh ta không hề có ý định chỉ trích quan điểm của bạn.
2	At no time do I suspect you.	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "At no time": At no time + trợ động từ + S + V Dịch: Chưa bao giờ tôi nghi ngờ bạn.
3	In no way could I agree with you.	Đảo ngữ bắt đầu với từ phủ định "In no way": In no way + trợ động từ + S + V Dịch: Không đời nào tôi đồng ý với bạn.
4	No sooner had I got home than it began to rain.	Đảo ngữ với "No sooner ... than" No sooner + had + S + Vp2 + than + S + V(quá khứ đơn) Dịch: Tôi vừa mới về nhà thì trời mưa.
5	Not until 8 am today did I wake up.	Đảo ngữ với "Not until": Not until + time + trợ động từ + S + V Dịch: Mãi 8 giờ sáng tôi mới thức dậy.
6	Not until I started to study English did I know him.	Đảo ngữ với "Not until": Not until + time clause + trợ động từ + S + V Dịch: Mãi đến khi tôi bắt đầu học tiếng Anh tôi mới biết anh ta.
7	Only when he needed help did he call me.	Đảo ngữ với từ "Only when": Only when + Mệnh đề + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ khi anh ta cần giúp đỡ thì anh ta mới gọi tôi.
8	Neither has he called on her nor will do so.	Đảo ngữ với từ phủ định "neither": Neither + trợ động từ + S + V Dịch: Anh ta đã không gọi điện cho cô ấy và cũng không có ý định làm vậy.
9	Under no circumstances should you go out late.	Đảo ngữ với từ phủ định "Under no circumstances": Under no circumstances + trợ động từ + S + V

Basic Grammar in use (Grammar)

		Dịch: Trong bất cứ hoàn cảnh nào bạn cũng không nên đi chơi về muộn.
10	On no account must this switch be touched.	On no account must this switch be touched. Giải thích: Đảo ngữ với từ phủ định "On no account": On no account + trợ động từ + S + V Dịch: Không vì lí do gì cái nút này được chạm vào
11	Only then did I understand the problem.	Đảo ngữ với từ "Only then": Only then + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ đến sau đó tôi mới hiểu ra vấn đề.
12	Only by working hard will we be able to accomplish this great task.	Đảo ngữ với từ "Only by": Only by + V-ing + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ bằng cách làm việc chăm chỉ chúng ta mới có thể hoàn thành nhiệm vụ.
13	Only later did I post it.	Đảo ngữ với từ "Only later": Only later + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ sau này tôi mới gửi nó đi.
14	Only at midnight did he come home.	Đảo ngữ với từ "Only": Only at midnight trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ nửa đêm anh ta mới về nhà.
15	Such was the doctor's anger that none of the nurses dared to utter.	Đảo ngữ của "Such ...that": Such + V + N + that + clause/ N + V + such + that + clause Dịch: Bác sĩ tức giận đến mức mà không y tá nào dám nói.
16	Only if you tell me the truth can I forgive you.	Đảo ngữ với từ "Only if": Only if + S + V + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ khi bạn nói cho tôi sự thật, tôi mới tha thứ cho bạn
17	Only after the film started did I realize that I'd seen it before.	Đảo ngữ với từ "Only after": Only after + S + V + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ sau khi bộ phim bắt đầu, tôi mới nhận ra tôi đã xem nó rồi.
18	Only in this way can you learn English well.	Đảo ngữ với từ "Only": Only + in this way + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ bằng cách này, bạn mới có thể học tốt tiếng Anh.
19	So moving was the film that I couldn't help crying.	Đảo ngữ với từ "So": So + adj/adv + V + S + that... Dịch: Bộ phim quá cảm động đến nỗi tôi không thể ngừng khóc.
20	Were I to learn Russian, I would read a Russian book.	Đảo ngữ câu điều kiện loại 2: Were + S + (to V)... S + would/could + V Dịch: Nếu tôi học tiếng Nga, tôi sẽ đọc một cuốn sách Nga.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	C	Đảo ngữ với "Not only"... Not only + to be/trợ động từ + S + ..., mệnh đề bình thường Dịch: Địa chấn học không chỉ được sử dụng để xác định độ sâu của đáy đại dương, mà nó còn được sử dụng để định vị dầu.
2	A	Câu sử dụng câu điều kiện loại 3 diễn tả một hành động không có thật trong quá khứ. Cấu trúc câu điều kiện loại 3: If + mệnh đề quá khứ hoàn thành, S + would/could/might/... + have + Vp2 → Loại B, D. Phương án C không phù hợp về nghĩa. Đáp án A là đảo ngữ của câu điều kiện loại 3: If + s + had + Vp2 = Had + S + Vp2. Dịch: Nếu đã được tư vấn về việc làm thế nào để chuẩn bị cho cuộc phỏng vấn, anh ta có thể đã có việc làm.
3	B	Đảo ngữ với "Not until": Not until + time/time clause, + mệnh đề đảo ngữ (đảo to be/trợ động từ lên trước danh từ) Chủ ngữ trong câu là vật (bridge) nên ta dùng dạng bị động. Dịch: Cho đến năm 1856, cây cầu đầu tiên mới được xây dựng qua sông Mississippi.
4	D	Đây là câu đảo ngữ với "Only when". Cấu trúc: Only when + mệnh đề + mệnh đề đảo ngữ Ở đây, về sau (về đảo ngữ) rõ ràng là thì tương lai (vì về trước nói: only when you grow up: chỉ khi bạn lớn lên)→ chúng ta phải sử dụng will you know (đảo will lên trước chủ ngữ.) Dịch: Chỉ khi bạn lớn lên bạn sẽ biết sự thật.
5	A	Cấu trúc đảo tính từ trong câu tương phản, đối lập: Adj + as/though + S + to be/seem/look, S + V (Mặc dù..., nhưng...) → Đáp án A Các phương án còn lại sai cấu trúc ngữ pháp. Dịch: Mặc dù rất ngoại lệ, nhưng Mozart đã là một nhà soạn nhạc thiên tài trong khi vẫn còn là một đứa trẻ.
6	D	Ta có đảo ngữ của giới từ thì không cần mượn trợ động từ mà dùng chính động từ chính trong câu đặt lên trước chủ ngữ. → Đáp án D Dịch: Mary ra ngoài đi dạo sau khi đã làm xong bài tập về nhà.
7	A	Cấu trúc đảo ngữ với "So ẽ.. that" So + adj + to be + S + that + S + V = Ai/cái gì như thế nào quá đến nỗi mà Dịch: Cô ấy buồn đến nỗi mà cô ấy không thể nói được điều gì. B. So upset was she: thiếu từ "that" nên không tạo thành cấu trúc đảo ngữ hoàn chỉnh C. However upset was she that: sai cấu trúc đảo ngữ với "however"

Basic Grammar in use (Grammar)

		However + adj/adv + S + V, clause = mặc dù ai/cái gì như thế nào D. Therefore upset was she that: không có cấu trúc đảo ngữ với "therefore"
8	D	Ta thấy cuối câu có từ "now", ta nghĩ ngay tới câu điều kiện loại trộn If + S + had + Vp2, S + would/could/should + V(bare infinitive) = Had + S + Vp2, S + would/could/should + V(bare infinitive) Vì vậy phương án D đúng Dịch: Nếu như tôi vẫn làm công việc cũ thì có lẽ tôi đã được thăng tiến tới vị trí cao hơn và sẽ không ở trong vị trí bấp bênh như bây giờ.
9	B	Đảo ngữ với "Not only" Not only + auxiliary verbs (nếu là động từ thường) / be + S + V/adj/adv + ... + but + S + also + O Dịch: Cô ấy không những từ chối nói chuyện với anh ta mà còn thề là sẽ không bao giờ gặp lại anh ta nữa.
10	A	Mệnh đề chính chia động từ là "call", vì thế ở vế giả định không thể dùng "Were" hay "Will" → Loại C, D. Chủ ngữ trong vế giả định là số ít, tuy nhiên động từ lại ở dạng nguyên thể (arise), vì thế chỉ có khả năng ta dùng "Should", sau "Should" dùng động từ nguyên thể. → Đảo ngữ của điều kiện loại 1. Dịch: Nếu có tình huống khẩn cấp xảy ra, gọi 911.
11	D	Ở đây ta đảo ngữ với "Nowhere" đảo to be/trợ động từ lên trước danh từ → Loại B, C. Phương án A không phù hợp nhất về nghĩa. → Đáp án là D Dịch: Không nơi nào ở phần phía bắc của Hoa Kỳ khí hậu thích hợp cho việc trồng cây có múi.
12	A	Đảo ngữ của "Only after": Only after + S + V + trợ động từ + S + V Dịch: Sau khi hoàn thành khoá học cô ấy mới nhận ra là mình đã lựa chọn sai lầm. Việc lựa chọn sai xảy ra trước hành động nhận ra nên sẽ chia ở thì quá khứ hoàn thành.
13	C	Đây là câu đảo ngữ nên ta sẽ chia là: Never + trợ động từ + S + V Forget + V-ing: quên đã làm gì Forget + to V: quên phải làm gì Dịch: Tôi sẽ không bao giờ quên đã nhìn thấy anh ấy đứng trên sân ga vắng tanh
14	B	Đây thuộc cấu trúc đảo ngữ với giới từ đầu mệnh đề hoặc câu. Khi giới từ đứng đầu câu thì khác so với các loại đảo ngữ khác, đó là sẽ đảo nguyên cả động từ của chủ ngữ đó. Tuy nhiên, nếu chủ ngữ của câu thuộc một trong bảy đại từ sau: "she, he, we, they, I, it, you" thì chúng ta không đảo động từ lên mặc dù có giới từ đầu câu. → Đáp án B Dịch: Trọng tài thổi còi và các vận động viên chạy.
15	B	Do câu bắt đầu bằng từ phủ định "Seldom" nên ta dùng đảo ngữ có trợ động

Basic Grammar in use (Grammar)

		từ trong trường hợp này. Sử dụng trợ động từ và đảo lên trước chủ ngữ, còn lại giữ nguyên. Dịch: Hiếm khi các núi băng ở Nam Cực di chuyển đủ xa để gây cản trở đến đường thủy trên Nam Thái Bình Dương.
16	B	- at a time: mỗi/ một lần - at one time; thời gian nào đó đã qua - at no time ~ never: không bao giờ, chưa bao giờ Cấu trúc đảo ngữ với "at no time": At no time + trợ động từ/ to be + S + ... Dịch: Chưa bao giờ Trung Quốc là nước đầu tiên sử dụng vũ khí hạt nhân.
17	D	Đảo ngữ với "not": Not + a/an + N + trợ động từ + S + V Dịch: Anh ấy lắng nghe chăm chú đến nỗi mà anh ấy đã không bỏ sót từ nào cả.
18	c	come out: xuất hiện, lộ ra Đảo ngữ với trạng từ chỉ phương hướng: "along, away, back, down, in, up, out, off, over"... ta chỉ việc đảo động từ chính lên trước chủ ngữ. Dịch: Chúng tôi đã dành gần 3 tiếng đợi ở bên ngoài nhà ga, sau đó ngôi sao xuất hiện.
19	D	Cấu trúc đảo ngữ với "Nor": Về trước mang ý phủ định, nor + trợ động từ + S + V
20	D	Đảo ngữ với trạng từ phương hướng, vị trí như: "down, away, in, off, over, round, up..." Dùng trực tiếp động từ ngay sau trạng từ: Adv + V + S, ... Dịch: Một quả táo rơi ngay khi anh ấy đi ngang qua cái cây.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	Did they buy	Câu đảo ngữ có chứa "Not only ... but also ..." có cấu trúc như sau: Not only + trợ động từ + s + V + but also + s + V ... Dịch: Năm ngoái họ không chỉ mua nhà mà còn mua ô tô.
2	Should you come	Đảo ngữ câu điều kiện loại 1, dùng "should" thay cho "if". Dịch: Nếu bạn đến sớm, chúng ta sẽ bắt đầu.
3	Were they to live	Đảo ngữ câu điều kiện loại 2, ta theo công thức: Were + S + to V, S + would/could + V Dịch: Nếu họ sống ở Úc lúc này, họ sẽ đi bơi.
4	Had Bob not interfered	Đảo ngữ câu điều kiện loại 3, dùng "Had" thay cho "if". Dịch: Nếu không can thiệp vào những vấn đề hôn nhân của chị gái anh ấy, sẽ không thể có sự bình yên trong cuộc sống của họ.
5	Had the doctor fallen/ woke	Đảo ngữ với "Hardly ... when": Hardly + had + S + Vp2 + when + Mệnh đề (quá khứ đơn) Dịch: Bác sĩ vừa chớp mắt thì điện thoại làm ông ta tỉnh giấc.
6	Did he manage	Đảo ngữ với từ "Only": Only + V-ing + trợ động từ + S + V

Basic Grammar in use (Grammar)

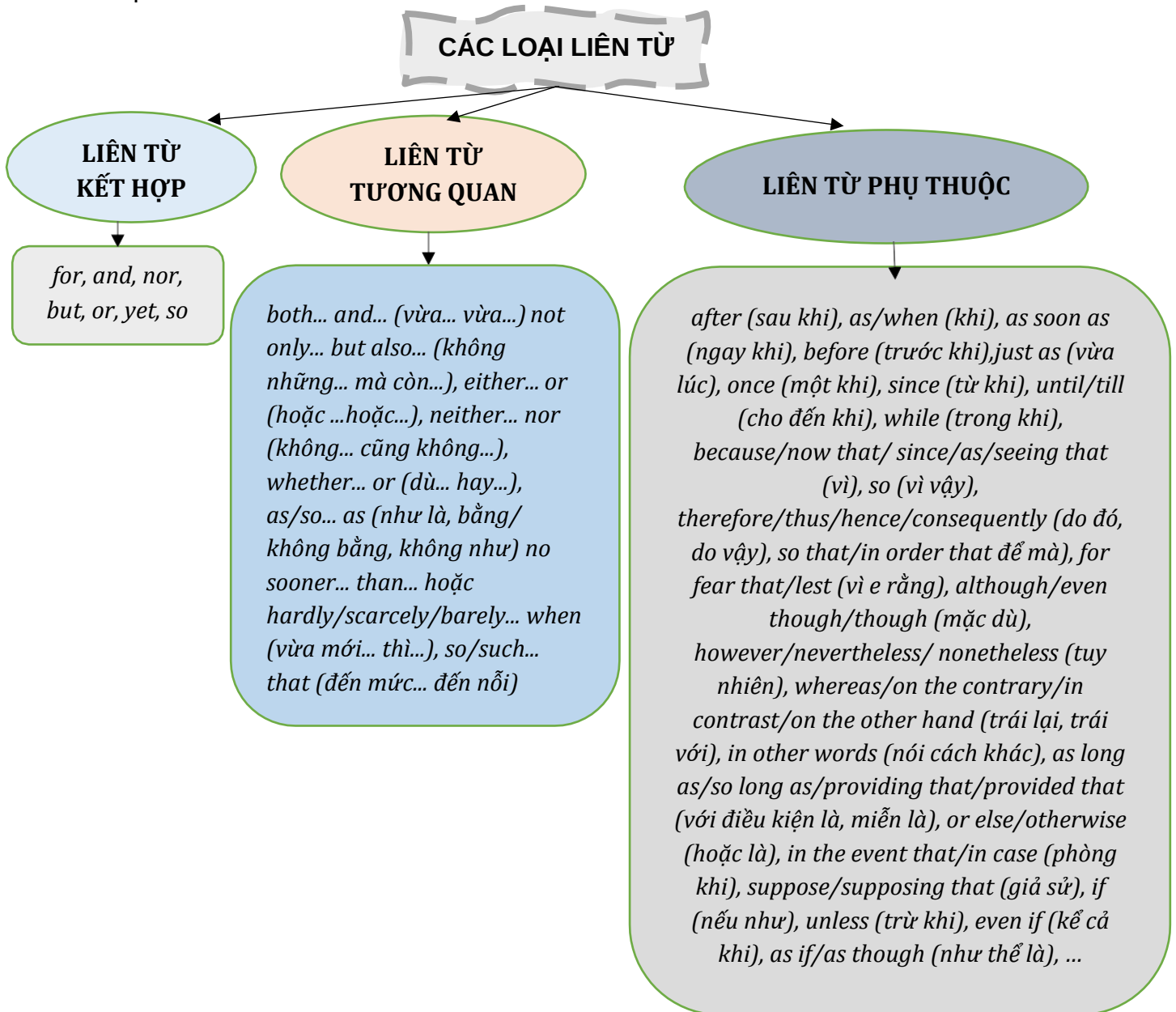
		Dịch: Chỉ bằng cách học hành chăm chỉ, anh ta mới có thể thi đỗ.
7	Had he returned/got	Đảo ngữ với "no sooner ... than" No sooner + had + s + Vp2 + than + Mệnh đề (quá khứ đơn) Dịch: Anh ta vừa mới đi bộ về thì anh ta đã ngồi viết thư.
8	operating	Đảo ngữ với từ "Only": Only + V-ing + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ bằng cách phẫu thuật ngay lập tức, bạn mới có thể cứu vãn được thị lực của mình.
9	Did I realize	Đảo ngữ với từ "Only when": Only when + S + V + ... + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ khi họ nói cho tôi biết về chuyện đó, tôi mới nhận ra tôi đã bỏ lỡ điều gì.
10	Did the workers call off	Đảo ngữ với từ "Only after": Only after + N + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ sau khi có mức lương mới, các công nhân mới hoãn cuộc đình công.
11	Were the facts all made	Đảo ngữ với từ "Only later": Only later + trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ sau này các sự thật mới được phơi bày.
12	Did he finish	Đảo ngữ với từ "Not until": Not until + Mệnh đề + trợ động từ + S + V Dịch: Mãi đến khi chuông reo anh ta mới làm xong công việc.
13	Does she travel	Đảo ngữ của thì hiện tại đơn bắt đầu với từ phủ định "rarely" Dịch: Cô ấy khó có thể đi được nhiều hơn 50 dặm 1 giờ từ làng mình.
14	Have I seen	Đảo ngữ của thì hiện tại hoàn thành bắt đầu với từ phủ định "never" Dịch: Chưa bao giờ trong đời tôi thấy tình trạng hỗn độn như thế này.
15	Could I accept	Đảo ngữ với từ "Only if": Only if + Mệnh đề trợ động từ + S + V Dịch: Chỉ khi tất cả mọi người đồng ý thì tôi mới nhận vị trí này.

MODULE 21: CONJUNCTIONS

A. LÝ THUYẾT

I. Định nghĩa và phân loại liên từ

Liên từ là từ vựng sử dụng để liên kết hai từ, cụm từ, mệnh đề hoặc câu lại với nhau. Liên từ được chia thành ba loại



II. Cách sử dụng của liên từ

STT	LIÊN TỪ	CÁCH DÙNG	VÍ DỤ
1	AND	Thêm, bổ sung thông tin	She is rich <u>and</u> famous.
2	NOR	Bổ sung thêm một ý phủ định vào một ý phủ định được nêu trước đó.	I don't want to call him <u>nor</u> intend to apologize to him.
3	BUT	Diễn tả sự đối lập, ngược nghĩa	She is beautiful but arrogant.
4	OR = OR ELSE = OTHERWISE	Nêu thêm sự lựa chọn (hoặc là, hay là)	Hurry up or else you will miss the last bus.
5	YET	Đưa ra một ý ngược lại so với ý trước đó (vậy mà, thế mà)	They are ugly and expensive, yet people buy them.
6	SO (THEREFORE =	Nêu kết quả của hành động (vì vậy, do đó, do vậy)	+ He was ill, so he didn't go to school yesterday.
	THUS = HENCE = CONSEQUENTLY = AS A RESULT)		+ The car in the front stopped so suddenly. Therefore, the accident happened.
7	RATHER THAN	Diễn tả lựa chọn (hơn là)	I think you should choose to become a teacher rather than a doctor.
8	WHETHER... OR	Diễn tả sự thay thế (hay là)	I don't know whether he will come or not.
9	AS ... AS SO ... AS	So sánh ngang/không ngang bằng (bằng/không... bằng)	+ She is as tall as me. + She isn't as/so tall as me.
10	BARELY ... WHEN HARDLY ... WHEN SCARCELY... WHEN NO SOONER ... THAN	Diễn tả quan hệ thời gian (ngay khi ... thì, vừa mới ... thì)	Hardly had he gone to bed when the telephone rang. (Ngay khi anh ấy đi ngủ thì điện thoại kêu.)
11	AFTER	Diễn tả hành động xảy ra sau một hành động khác (sau khi)	After he had finished his work, he went out for a drink.
12	BEFORE	Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác	He had finished his work before he went out for a drink.
13	AS SOON AS	Chỉ một hành động xảy ra liền ngay sau một hành động khác (ngay khi)	As soon as she went home, she had a bath.
14	JUST AS	Diễn tả hai hành động xảy ra gần như cùng thời điểm (ngay khi, vừa lúc)	He left the meeting just as we arrived. (Anh ta rời khỏi cuộc họp vừa lúc chúng tôi tới đó.)
15	ONCE	Nói về một thời điểm mà ở đó một hành động đã xảy ra	Once you have well-prepared for it, you will certainly be successful.
16	UNTIL/TILL	Chỉ hành động xảy ra/ không xảy ra cho tới một thời điểm nào đó (cho tới khi.)	I will wait for you until it's possible.
17	IN OTHER WORDS	Để giải thích rõ nghĩa hơn (nói cách khác)	He was economical with the truth - in other words, he lied.
18	WHEN	Liên kết hai hành động có mối quan hệ về thời gian (khi)	When she came, I was cooking dinner.

Basic Grammar in use (Grammar)

19	WHILE = MEANWHILE	Chỉ các hành động diễn ra cùng một lúc (trong khi)	While I was doing my homework, my mother was cleaning the floor.
20	SO THAT = IN ORDER THAT	Nêu mục đích hoặc kết quả của hành động có dự tính (để mà)	I'm trying my best to study English well so that I can find a better job.
21	FOR FEAR THAT = LEST	Chỉ mục đích phủ định (vì e rằng, sợ rằng)	He wore dark glasses lest he could be recognized.
22	WHEREAS = ON THE CONTRARY = IN CONTRAST = ON THE OTHER	Diễn tả sự ngược nghĩa giữa hai mệnh đề (trong khi)	He loves foreign holidays whereas his wife prefers to stay at home.
23	AS/SO LONG AS = PROVIDING (THAT) = PROVIDED (THAT)	Diễn tả điều kiện (với điều kiện là, miễn là)	You can use my bike providing that you promise to give it back tomorrow.
24	IN THE EVENT THAT = IN CASE	Diễn tả giả định về một hành động có thể xảy ra trong tương lai (trong trường hợp, phòng khi)	Take an umbrella in case it rains. (Mang theo ô phòng khi trời mưa.)
25	SUPPOSE SUPPOSING (THAT)	Dùng để thay thế cho "if" trong mệnh đề phụ [giả sử]	Supposing he hates you, what will you do?
26	AS IF/THOUGH	Dùng trong giả định (như thể là)	He looked frightened as if he had seen a ghost.
27	BESIDES MOREOVER FURTHERMORE IN ADDITION	Dùng để bổ sung thêm ý/ thông tin (Ngoài ra/hơn nữa/thêm vào đó)	I can't go now, I'm too busy. Besides, my passport is out of date.
28	FOR EXAMPLE = FOR INSTANCE	Ví dụ, chẳng hạn như	There are many interesting places to visit in the city. The art museum, for instance, has an excellent collection of modern paintings.
29	INDEED = IN FACT	Được dùng để nhấn mạnh/xác nhận thông tin trước đó (thực sự, quả thật)	I am happy, indeed proud, to be a member of your team.
30	INSTEAD	Thay vì, thay vào	We didn't go on holiday. We stayed at home, instead.
Both + S1 + and + S2 + V(plural)		Cả hai	Both Tom and Ann were late
Either + S1 + or + S2 + V(S2)		Hoặc.....hoặc	Either he or I am wrong
Neither + S1 + nor + S2 + V(S2)		Không.....không	I am neither rich nor poor
Not only+ S1 +but also + S2 + V(S2)		Không chỉmà còn	Robert is not only talented but also helpful

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Chọn phương án đúng

1. _____ of the committee, I'd like to thank you for your generous donation.
A. Instead B. On behalf C. According D. In spite
2. _____, I decided to stop trading with them.
A. Despite of the fact that they were the biggest dealer
B. Though being the biggest dealer
C. Being the biggest dealer
D. Even though they were the biggest dealer
3. I think it's _____ to take a few more pictures.
A. enough light B. lightly enough C. light enough D. enough as light
4. _____ I heard the phone ring, I didn't answer it.
A. because B. Only if C. Even though D. Provided that
5. Determining the mineral content of soil samples is an exacting process; _____, experts must perform detail tests to analyze soil specimens.
A. therefore B. afterward C. so that D. however
6. Businesses will not survive _____ they satisfy their customers.
A. or else B. in case C. unless D. if
7. This investigation is not only one that is continuing and worldwide _____ we expect to continue for quite some time.
A. but one also that B. but one that also
C. but also one that D. but that also one
8. A few natural elements exist in _____ that they are rarely seen in their natural environments.
A. such small quantities B. so small quantities
C. very small quantities D. small quantity
9. He decided to quit the job _____ the high salary he got.
A. although B. in spite
C. despite D. much as
10. I will stand here and wait for you _____ you come back.
A. because B. though C. so D. until
11. My sister won't go to the party tonight and _____.
A. so will I B. I will too
C. neither will I D. I will neither
12. When he came to the counter of pay he found that he had _____ cash _____ his credit card with him.
A. either/or B. neither/nor C. both/and D. not/neither
13. _____ we understand his reasons, we cannot accept his behaviour.

-
- A. As if B. What if C. Even if D. Only if**
14. _____ his poor English, he managed to communicate his problem very clearly.
- A. Because B. Even though C. Because of D. In spite of**
15. Neither the students nor their lecturer _____ English in the classroom.
- A. have used B. use C. are using D. uses**
16. _____ the price is high, we can't afford to buy a new car.
- A. Now that B. Although C. Whereas D. As long as**
17. He hurried _____ he wouldn't be late for class.
- A. since B. as if C. unless D. so that**
18. I'm sorry you've decided not to go with us on the river trip, but _____ you change your mind, there will still be enough room on the boat for you.
- A. even B. nevertheless C. in the event that D. provided that**
19. _____ you read the instructions carefully, you will understand what to do.
- A. as well as B. as far as C. as soon as D. provided that**
20. My father is getting old and forgetful _____ he is experienced and helpful.
- A. Be that as it may B. Regardless C. Lest D. Consequently**
21. We've had _____ problems with our new computer that we had to send it back to the shop.
- A. so B. such C. enough D. too**
22. The baby can't even sit up yet, _____ stand and walk!
- A. but for B. let alone C. all but D. rather than**
23. All the candidates for the scholarship will be equally treated _____ of their sex, age, or nationality.
- A. regardless B. regard C. regarding D. regards**
24. Don't be late for the interview, _____ people will think you are a disorganized person.
- A. Unless B. lest C. so D. otherwise**
25. You should take regular exercise _____ sitting in front of the television all day.
- A. in spite of B. instead of C. without D. even**
26. High-level sport people must maintain a high level of fitness _____ run the risk of suffering injuries that cause permanent damage.
- A. or else B. besides C. unless D. on account of**
27. _____ irritating they are, you shouldn't lose temper with small children.
- A. No matter how much B. As much as**
C. However D. Although
28. There are _____ that not only governments but also individuals should join hand to tackle.
- A. too numerous environmental problems B. such a lot of environmental problems**
C. so fewer environmental problems D. such many environmental problem
29. The second-hand car Patrick bought was almost new _____ it was made in the 1990s.
- A. or B. because C. although D. however**

30. "Did the minister approve the building plans?"

"Not really. He turned them down _____ that the costs were too high."

- A. in case B. supposing C. provided D. on the grounds

Exercise 2: Chọn phương án thích hợp với câu ban đầu

1. I didn't want to disturb the meeting. I left without saying goodbye.
 - A. Rather than disturb the meeting, I left without saying goodbye.
 - B. I disturbed the meeting because I said goodbye.
 - C. I would rather disturb the meeting than leaving without saying goodbye.
 - D. The meeting was disturbed as I left saying goodbye.
2. Having spent all his money, Daniel couldn't afford a new watch.
 - A. As Daniel had bought a new watch, he spent all his money.
 - B. Daniel didn't buy a new watch although he had a lot of money.
 - C. Because he had spent all the money, Daniel couldn't afford a new watch.
 - D. Daniel couldn't get a new watch because he didn't have much money.
3. She doesn't want to go to their party. We don't want to go either.
 - A. Either we or she wants to go to their party.
 - B. Neither we nor she want to go to their party.
 - C. Neither we nor she wants to go to their party.
 - D. Neither she nor we don't want to go to their party.
4. Noisy as the hotel was, they stayed there.
 - A. Much as the hotel was noisy, they stayed there.
 - B. In spite of the noisy hotel and they liked it.
 - C. Despite the hotel was noisy, they stayed there.
 - D. Although the noisy hotel, they stayed there.
5. She was so busy that she couldn't answer the phone.
 - A. She was very busy that she couldn't answer the phone.
 - B. She was too busy to answer the phone.
 - C. She was too busy not to answer the phone.
 - D. She was very busy so that she couldn't answer the phone.
6. Tim graduated with a good degree. He joined the ranks of the unemployed.
 - A. Tim joined the ranks of the unemployed because he graduated with a good degree.
 - B. If Tim graduated with a good degree, he would join the ranks of the unemployed.
 - C. Though Tim graduated with a good degree, he joined the ranks of the unemployed.
 - D. That Tim graduated with a good degree helped him join the ranks of the unemployed.
7. In spite of his poverty, he led a devoted life to the revolutionary cause.
 - A. He could not devote his life to the revolutionary cause because of his poverty.
 - B. Although he was poor, he led a devoted life to the revolutionary cause.
 - C. If he had not been so poor, he could have devoted his life to the revolutionary cause.
 - D. He led a devoted life to the revolutionary cause, but he was so poor.

-
8. She tried very hard to pass the driving test. She could hardly pass it.
- A. Although she didn't try hard to pass the driving test, she could pass it.
 - B. She tried very hard, so she passed the driving test satisfactorily.
 - C. No matter how hard she tried, she could hardly pass the driving test.
 - D. Despite being able to pass the driving test, she didn't pass it.
9. Smallpox is a dangerous disease. Malaria is a dangerous disease.
- A. Smallpox is a dangerous disease, and so is malaria.
 - B. Malaria is a dangerous disease, but smallpox is not.
 - C. Neither smallpox nor malaria is a dangerous disease.
 - D. Either smallpox or malaria is a dangerous disease.
10. Transportation has been made much easier thanks to the invention of car. However, cars are the greatest contributor of air pollution.
- A. The invention of cars has made transportation much easier, but cars are among the greatest contributors of air pollution.
 - B. However easier the invention of cars has made transportation, it is cars that among the greatest contributors of air pollution.
 - C. Although the invention of cars has made transportation much easier, cars are the greatest contributor of air pollution of air.
 - D. Although the invention of cars has made transportation much easier, people use cars to contribute to the pollution of air.
11. I thought she was the right person for the position, yet it turned out that she was quite useless.
- A. Because I was expecting her to be competent, I was shocked to see her perform rather badly.
 - B. I was mistaken about her suitability for the position since she proved rather incompetent.
 - C. Contrary to my initial impression, she was not totally unsuitable for the position.
 - D. I was right in thinking that she was totally useless for the job.
12. The substance is very toxic. Protective clothing must be worn at all times.
- A. Since the substance is very toxic, so protective clothing must be worn at all times.
 - B. So toxic is the substance that protective clothing must be worn at all times.
 - C. The substance is such toxic that protective clothing must be worn at all times.
 - D. The substance is too toxic to wear protective clothing at all times.
13. The film was not interesting. However, he tried to watch the whole film.
- A. In spite of the film uninteresting, he tried to watch the whole film.
 - B. Uninteresting as the film was, he tried to watch the whole film.
 - C. Despite of uninteresting film, he tried to watch the whole film.
 - D. Uninteresting as was the film, he tried to watch the whole film.
14. Although she was very old, she looked very grateful.
- A. In spite of very old, she looked very grateful.
 - B. Despite she was very old, she looked very grateful.
 - C. Despite her old age, she looked very grateful.
 - D. In spite her being old, she looked very grateful.

-
15. She gets up early to prepare breakfast so that her children can come to school on time.
- A. Despite her getting up early to prepare breakfast, her children cannot come to school on time.
 - B. Because she wanted her children to come to school on time, she gets up early to prepare breakfast.
 - C. If she does not get up early to prepare breakfast, her children will not come to school on time.
 - D. Unless she gets up early to prepare breakfast, her children will not come to school on.
16. I whispered as I didn't want anybody to hear our conversation.
- A. So as not to hear our conversation I whispered.
 - B. Since nobody wanted to hear our conversation I whispered.
 - C. Because I whispered, nobody heard our conversation.
 - D. I lowered my voice in order that our conversation couldn't be heard.
17. Though he tried hard, he didn't succeed.
- A. However he tried hard, he didn't succeed.
 - B. However hard he tried, he didn't succeed.
 - C. However he didn't succeed hard, he tried hard.
 - D. However he tried hard, but he didn't succeed.
18. Crazianna is a big country. Unfortunately, it has never received respect from its neighbours.
- A. Though Crazianna is a big country, it has never received respect from its neighbours.
 - B. Crazianna has never received respect from its neighbours because it is a big country.
 - C. It is Crazianna, a big country, that has never received respect from its neighbours.
 - D. Crazianna is such a big country that it has never received respect from its neighbours.
19. Slippery as the roads were, they managed to complete the race.
- A. The roads were so slippery that they could hardly complete the race.
 - B. The roads were slippery but they managed to complete the race.
 - C. The roads were slippery so they could hardly complete the race.
 - D. The roads were so slippery; therefore, they could hardly complete the race.
20. They decided to go for a picnic though it was very cold.
- A. Because it was very cold, they decided to go for a picnic.
 - B. However cold it was, they decided to go for a picnic.
 - C. If it had been cold, they would not have gone for a picnic.
 - D. It was very cold so they decided to go for a picnic.
21. Both Peter and Mary enjoy scientific expedition.
- A. It is not Peter, but Mary, that enjoys scientific expedition.
 - B. Peter enjoys scientific expedition. Therefore, does Mary.
 - C. However Peter enjoys scientific expedition and Mary does.
 - D. Peter enjoys scientific expedition, and so does Mary.
22. Seeing that he was angry, she left the office.
- A. She didn't want to make him angry, so she left.

- B. He wouldn't have been so angry if she hadn't been there.
 C. He grew very angry when he saw her leaving the office.
 D. She left the office when she saw how angry he was.
23. He felt very tired. He was determined to continue to climb up the mountain.
 A. He felt so tired that he was determined to continue to climb up the mountain.
 B. Feeling very tired, he was determined to continue to climb up the mountain.
 C. Tired as he might, he was determined to continue to climb up the mountain.
 D. As result of his tiredness, he was determined to continue to climb up the mountain.
24. The weather was so dismal. They had to cancel the picnic immediately.
 A. The weather was too dismal that the picnic was cancelled immediately.
 B. The picnic would be cancelled immediately since the weather was dismal,
 C. So dismal was the weather that they had to cancel the picnic immediately.
 D. The weather was enough dismal for them to cancel the picnic immediately.
25. The coffee was not strong, so it didn't keep us awake.
 A. The coffee was not strong enough to keep us awake.
 B. The coffee was very strong, but it couldn't keep us awake,
 C. We are kept awake because the coffee was strong.
 D. The coffee was so hot that it didn't keep us awake.

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	On behalf of + N: Thay mặt cho Các phương án còn lại: A. Instead of = Rather than: thay vì C. According to N: Theo như.... D. In spite of N/V-ing: Mặc dù... Dịch nghĩa: Thay mặt cho uỷ ban, tôi rất cảm ơn sự đóng góp hào phóng của các vị.
2	D	Cấu trúc tương phản đối lập: In spite of/ Despite + N/V-ing/the fact that S V O, S V O = (Even) though S V O, S V O. (Mặc dù..., nhưng...). Dịch nghĩa: Mặc dù họ là những đại lí lớn nhất, tôi quyết định dừng kinh doanh với họ.
3	C	... tính từ + enough + (for smb) + to V đủ thế nào (cho ai) đó để làm gì... enough + danh từ + (for smb) + to V: đủ cái gì (cho ai) để làm gì... Dịch nghĩa: Tôi nghĩ đủ sáng để chụp thêm vài bức ảnh.
4	C	A. Because: bởi vì B. Only if: chỉ nếu C. Even though: mặc dù D. Provided that: miễn là Dịch nghĩa: Mặc dù tôi nghe thấy tiếng chuông điện thoại reo nhưng tôi không trả lời.
5	A	A. therefore: do đó, vì vậy B. afterward: sau này, về sau C. so that: để mà, sao cho D. however: tuy nhiên Dịch nghĩa: Xác định hàm lượng khoáng chất của mẫu đất là một quá

		trình chính xác; do đó, các chuyên gia phải thực hiện các bài kiểm tra chi tiết để phân tích mẫu đất.
6	C	Giải thích: A. or else: nếu không B. unless = if not: trừ khi C. in case: trong trường hợp D. if: nếu như Dịch nghĩa: Các doanh nghiệp sẽ không tồn tại trừ phi họ thoả mãn khách hàng
7	C	Cấu trúc "not only... but also...": không những ... mà còn... Dịch nghĩa: Cuộc điều tra này không chỉ là vấn đề đang được tiếp tục và trên toàn thế giới mà còn là điều mà chúng tôi mong đợi sẽ tiếp tục trong một thời gian.
8	A	So + tính từ + that... = such + danh từ + that: quá ... đến nỗi mà ... Dịch nghĩa: Một vài nguyên tố tự nhiên tồn tại với số lượng quá ít đến nỗi mà hiếm khi thấy chúng ở dạng môi trường tự nhiên của mình.
9	C	Giải thích: Kiến thức về liên từ Although = much as + S + V, S+ V = In spite of/despite + cụm danh từ/V-ing, S+ V Căn cứ vào "the high salary" là một danh từ nên ta chọn đáp án C. Tạm dịch: Anh ấy quyết định bỏ việc mặc dù mức lương cao mà anh ấy được
10	D	A. Because: bởi vì B. Though: mặc dù C. So: vì thế D. Until: mãi đến khi Dịch nghĩa: Anh sẽ vẫn đứng đây chờ em cho đến khi em quay lại.
11	C	Giải thích: Kiến thức về liên từ * Khi muốn diễn đạt "ai đó cũng có" ta dùng cấu trúc: So + trợ từ + S = S + trợ từ + too + Khi muốn diễn đạt "ai đó cũng không" ta dùng cấu trúc: Neither + trợ từ + S = S + trợ từ (phủ định) + either Tạm dịch: Chị gái tôi sẽ không đến bữa tiệc tối nay và tôi cũng thế. ⇒ Đáp án C
12	B	A. Either ... or...: hoặc ... hoặc B. Neither ... nor không cả hai C. Both ... and cả hai Dịch nghĩa: Khi cậu ấy ra bàn thanh toán, cậu ấy nhận ra mình không có tiền mặt cũng như thẻ tín dụng.
13	C	A. As if: như là, như thể B. What if: điều gì nếu ... C. Even if: kể cả (như thể), dù D. Only if ~ I wish Dịch nghĩa: Ngay cả khi chúng ta hiểu lí do của anh ta, chúng ta không thể chấp nhận hành vi của anh ta được.

14	D	A. Because + mệnh đề: bởi vì, do B. Even though + mệnh đề: dù cho, mặc dù C. Because of + danh từ/cụm danh từ: bởi vì, do D. In spite of + danh từ/cụm danh từ: dù cho, mặc dù Dịch nghĩa: Mặc dù tiếng Anh kém, anh đã giải quyết rất nhiều vấn đề của mình một cách rõ ràng.
15	D	Neither S1 nor S2 + V (phụ thuộc vào S2) + O: không... cũng không Ở đây động từ chia theo chủ ngữ "their lecturer" nên phải ở dạng số ít. Dịch nghĩa: Cả học sinh và giảng viên đều không sử dụng tiếng Anh trong lớp.
16	A	Ta có: Now that + S + V: vì Câu đề bài:..... giá cả cao, chúng tôi không thể mua một chiếc xe ô tô mới. Các phương án khác: B. Although SV: Mặc dù C. Whereas: dùng diễn tả hai vế đối lập nghĩa, thường đứng ở giữa câu D. As long as: miễn là
17	D	Giải thích: Giữa hai vế của câu có mối quan hệ mục đích, vế sau là mục đích của vế trước. Do đó ta cần dùng từ nối "so that" = để cho, để mà. Dịch nghĩa: Anh ấy khẩn trương để anh sẽ không bị muộn học. A. since = bởi vì Là từ nối giữa hai vế có mối quan hệ nguyên nhân - kết quả. B. as if = cứ như là Là từ nối giữa hai vế có mối quan hệ giả thiết - kết quả. C. unless = nếu không (là từ nối trong câu điều kiện.)
18	C	Ta có: in the event that + S + V: trong trường hợp cái gì đó xảy ra Tạm dịch câu: "Tôi rất tiếc bạn đã quyết định không đi với chúng tôi trên chuyến đi trên sông, nhưng bạn thay đổi quyết định, vẫn sẽ có đủ chỗ trên tàu cho bạn". A. Even: thậm chí B. Nevertheless: tuy nhiên C. Provided that: miễn là Ta thấy phương án A, B, D không thích hợp với ý nghĩa câu trên.
19	D	Provided / Providing that + S + V = Với điều kiện là Dịch nghĩa: Với điều kiện bạn đọc hướng dẫn cẩn thận, bạn sẽ hiểu phải làm gì. A. as well as = cũng như là B. as far as = cũng xa như C. as soon as = ngay khi, ngay lúc
20	A	Be that as it may = Mặc dù như thế Dịch nghĩa: Cha tôi đang trở nên già và hay quên. Mặc dù như thế, ông có kinh nghiệm và hữu ích. B. Regardless of + N / V-ing = bất kể C. Lest = sợ rằng D. Consequently = do đó

21	B	Cấu trúc "such ... that ..." Such + N + that = So + adj + that: quá đến nỗi mà Dịch nghĩa: Chúng tôi đã có vấn đề với cái máy tính mới đến nỗi chúng tôi đã phải gửi lại nó cho cửa hàng.
22	B	A. but for: nhờ có, nếu không có B. let alone: chứ đừng nói đến, huống chi là C. all but: gần như, hầu như, suýt D. rather than: thà ... còn hơn, thích hơn Dịch nghĩa: Đứa bé còn chưa thể ngồi được nữa, huống chi là đứng và đi.
23	A	regarding something: về cái gì regardless of something: bất chấp cái gì Dịch nghĩa: Tất cả các ứng viên cho học bổng sẽ được đối xử bình đẳng bất kể giới tính, tuổi, hoặc quốc tịch.
24	D	A. unless: trừ khi B. lest: vì e rằng C. so: vì vậy D. otherwise: hoặc là Dịch nghĩa: Đừng trễ cuộc phỏng vấn, hoặc là mọi người sẽ nghĩ bạn là một người vô tổ chức.
25	B	A. in spite of + danh từ/cụm danh từ: dù cho, mặc dù B. instead of: thay vì C. without: không có, mà không có D. even: ngay cả Dịch nghĩa: Bạn nên tập thể dục thường xuyên thay vì ngồi trước ti vi cả ngày
26	A	A. or else: hoặc là, hay là B. besides: bên cạnh đó C. unless: trừ khi D. on account of: bởi vì Dịch nghĩa: Những người chơi thể thao cấp cao phải duy trì một mức độ tập luyện cao hoặc nếu không sẽ có nguy cơ bị thương nặng gây tổn thương vĩnh viễn.
27	C	Sau "how much" ta cần một danh từ không đếm được →Loại A As + adj + as → Loại B Although + mệnh đề →Loại D However + adj: dù cho ... (thế nào) Dịch nghĩa: Chúng có khó chịu thế nào, thì bạn cũng không nên mất bình tĩnh với trẻ nhỏ.
28	B	Ta dùng cấu trúc nhấn mạnh "such (so) ... that →Loại A Ở đây không có đối tượng để so sánh →Loại C Với "such" ta dùng "a lot of", còn "many" dùng với "so" →Loại D Dịch nghĩa: Có rất nhiều vấn đề môi trường đến mức không chỉ các chính phủ mà cả các cá nhân cũng nên tham gia giải quyết.
29	C	A. or: nếu không B. because: bởi vì C. although: mặc dù D. however: tuy nhiên

		Dịch nghĩa: Chiếc ô tô cũ mà Patrick mua vẫn còn khá mới mặc dù nó được sản xuất vào những năm 1990.
30	D	A. in case + clause: phòng khi B. supposing (that): giả sử C. provided (that): nếu D. on the grounds (that): với lí do Dịch nghĩa: "Bộ trưởng có thông qua kế hoạch xây dựng không?" "Không. Ông đã từ chối với lí do rằng các chi phí quá cao."

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	A	Đề bài: Tôi không muốn cắt ngang cuộc họp. Tôi rời đi mà không nói lời tạm biệt. = A. Hơn là làm cắt ngang cuộc họp, tôi rời đi mà không nói lời tạm biệt. Các phương án còn lại không đúng nghĩa: B. Tôi đã cắt ngang cuộc họp bởi vì tôi nói lời tạm biệt. C. Tôi thà rằng cắt ngang cuộc họp còn hơn rời đi mà không nói lời tạm biệt. D. Cuộc họp bị cắt ngang bởi tôi để lại lời tạm biệt.
2	C	Đề bài: Sau khi tiêu hết số tiền của mình, Daniel không có đủ tiền để mua một chiếc đồng hồ mới. = C. Bởi vì anh ấy đã tiêu hết số tiền của mình, Daniel không có đủ tiền để mua một chiếc đồng hồ mới. Chú ý: Phân từ hoàn thành có dạng "Having Vp2" đứng đầu trong câu có hai mệnh đề đồng chủ ngữ, diễn tả hành động đã hoàn thành trước một hành động khác. Các phương án còn lại có nghĩa không phù hợp: A. Bởi vì Daniel đã mua một chiếc đồng hồ mới, anh ấy đã sử dụng hết số tiền của mình. B. Daniel không thể mua một chiếc đồng hồ mới mặc dù anh ấy có rất nhiều tiền. D. Daniel không thể có một chiếc đồng hồ mới bởi vì anh ấy không có nhiều tiền
3	C	Đề bài: Cô ấy không muốn đi dự tiệc của họ. Chúng tôi cũng không muốn đi. → Cả chúng tôi lẫn cô ấy đều không muốn đi đến bữa tiệc của họ. - "either... or" đi với câu khẳng định nó mang nghĩa là hoặc ... hoặc → Loại A. - Trong câu có "neither" thì không chia phủ định nữa → Loại D "Neither S1 nor S2" thì động từ được chia theo S2 → Loại B
4	A	Cách sử dụng cấu trúc với "much as"; Khi muốn nhấn mạnh câu, ta có thể thay "though/although" bằng "much as". Dịch nghĩa: Dù khách sạn rất ồn, họ vẫn ở đó.
5	B	So + tính từ/ trạng từ + that: quá ... đến nỗi mà ... Too + tính từ / trạng từ + to V: quá ... để mà ... Dịch nghĩa: Cô ấy quá bận rộn đến nỗi cô ấy không thể nghe điện thoại. = Cô ấy quá bận rộn để nghe điện thoại.

6	C	Đề bài: Tim tốt nghiệp với tấm bằng giỏi. Anh gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp. A. Tim gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp vì anh tốt nghiệp với tấm bằng giỏi. B. Nếu Tim tốt nghiệp với một tấm bằng giỏi, anh sẽ gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp. C. Mặc dù Tim đã tốt nghiệp với tấm bằng giỏi, anh gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp. D. Việc Tim tốt nghiệp với tấm bằng giỏi đã giúp anh gia nhập hàng ngũ những người thất nghiệp.
7	B	Đề bài: Mặc dù nghèo đói, ông đã cống hiến cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng. A. Ông không thể cống hiến cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng vì nghèo đói. B. Mặc dù ông nghèo, ông đã cống hiến cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng. C. Nếu ông không quá nghèo, ông đã có thể cống hiến cuộc đời mình cho sự nghiệp cách mạng. D. Ông đã cống hiến cuộc đời cho sự nghiệp cách mạng, nhưng ông rất nghèo. Although + mệnh đề = In spite of + danh từ/cụm danh từ: tuy, mặc dù
8	C	Đề bài: Cô đã cố gắng rất nhiều để vượt qua bài kiểm tra lái xe. Cô ấy khó có thể vượt qua nó. A. Mặc dù cô không cố gắng vượt qua bài kiểm tra lái xe, cô có thể vượt qua nó. B. Cô rất cố gắng, vì vậy cô đã vượt qua bài kiểm tra lái xe một cách thoải đáng. C. Dù cô cố gắng thế nào, cô khó có thể vượt qua được bài kiểm tra lái xe. D. Mặc dù có thể vượt qua được bài kiểm tra lái xe, cô ấy đã không vượt qua.
9	A	Đề bài: Bệnh đậu mùa là một căn bệnh nguy hiểm. Sốt rét là một căn bệnh nguy hiểm. A. Bệnh đậu mùa là một căn bệnh nguy hiểm, và bệnh sốt rét cũng vậy. B. Sốt rét là một bệnh nguy hiểm, nhưng bệnh đậu mùa không phải. C. Cả bệnh đậu mùa và sốt rét đều không phải là bệnh nguy hiểm. D. Hoặc bệnh đậu mùa hoặc sốt rét là một căn bệnh nguy hiểm.
10	C	Although + S1 + V1, S2 + V2: mặc dù However + adj + S + be, S + V: cho dù thế nào ... thì... Đề bài: Đi lại trở nên dễ dàng hơn nhờ phát minh ra ô tô. Tuy nhiên, ô tô là nhân tố lớn nhất gây ô nhiễm không khí. A. Phát minh ra ô tô làm đi lại dễ dàng hơn, nhưng ô tô là nhân tố lớn nhất giữa những nhân tố gây ô nhiễm không khí. B. Cho dù sự phát minh ô tô có làm cho việc đi lại dễ dàng hơn thế nào đi nữa, nó là nhân tố lớn nhất trong những nhân tố gây ô nhiễm không khí. C. Mặc dù phát minh ra ô tô làm giao thông dễ dàng hơn. nhưng ô tô là

		nhân tố đóng góp lớn nhất vào ô nhiễm không khí. D. Mặc dù phát minh ra ô tô làm giao thông dễ dàng hơn, nhưng nhiều người sử dụng ô tô để góp phần làm ô nhiễm không khí.
11	B	Đề bài: Tôi đã nghĩ cô ấy là một người phù hợp cho vị trí này, nhưng ngược lại cô ấy khá là vô dụng. A. Bởi vì tôi mong đợi cô ấy thành thạo, tôi bị sốc khi nhìn thấy cô ấy thể hiện khá tệ. B. Tôi đã nhầm lẫn về sự phù hợp của cô ấy cho vị trí này vì cô ấy đã thể hiện sự vô dụng. C. Trái với ấn tượng ban đầu của tôi, cô ấy hoàn toàn không phù hợp vị trí này. D. Tôi đã đúng đắn khi nghĩ rằng cô ấy hoàn toàn vô dụng với công việc.
12	B	Đề bài: Chất này rất độc. Quần áo bảo hộ phải được mặc bất cứ lúc nào. A. Vì chất này rất độc, nên quần áo bảo hộ phải được mặc bất cứ lúc nào. (Sau since/because/as, ta không dùng "so") B. Chất này độc hại đến mức quần áo bảo hộ phải được mặc bất cứ lúc nào. C. Sai cấu trúc với such: such + (a/an) adj + N D. Chất này quá độc để mặc quần áo bảo hộ mọi lúc. (= Chất này quá độc để có thể mặc quần áo bảo hộ mọi lúc.)
13	B	Đề bài: Bộ phim không thú vị. Tuy nhiên, cậu ấy đã cố gắng để xem toàn bộ bộ phim. = B. Dù bộ phim không thú vị như thế nào đi nữa, cậu ấy cũng đã cố gắng để xem toàn bộ bộ phim. Cấu trúc: Adj + as/though + S+V, clause: dù... đến thế nào → Phương án D sai cấu trúc. Phương án A sai vì tính từ phải đứng trước danh từ nên interesting phải đứng trước film. Phương án C sai vì Despite không đi với of.
14	C	Cấu trúc câu tương phản, đối lập: Though/Although S V O, S V O (Mặc dù ...nhưng). = In spite of/ Despite + N/V-ing, S V O. Các phương án còn lại sai cấu trúc ngữ pháp. Dịch nghĩa: Mặc dù bà ấy đã già, nhưng bà ấy trông rất quyến rũ
15	B	Đề bài: Cô ấy dậy sớm vào buổi sáng để chuẩn bị bữa sáng để các con của cô ấy có thể đến trường đúng giờ. Ta thấy có công thức mệnh đề chỉ mục đích: S V so that + S + can + V Phương án B - Vì cô ấy muốn các con của cô ấy đi học đúng giờ, cô ấy dậy sớm để chuẩn bị bữa ăn sáng. Các phương án khác đều không chính xác về nghĩa và ngữ pháp. Phương án C và D đều sai vì đây là mệnh đề chỉ mục đích vì vậy ta không viết lại ở câu điều kiện. Đáp án A - cũng sai vì viết về câu có sử dụng cụm từ chỉ sự nhượng bộ.
16	D	Giải thích: Câu gốc sử dụng từ nối "as" (bởi vì) để nối hai vế có mối quan hệ nguyên nhân - kết quả.

		Đề bài: Tôi đã nói thầm bởi vì tôi không muốn ai nghe thấy cuộc nói chuyện của chúng ta. Phương án D. I lowered my voice in order that our conversation couldn't be heard sử dụng cấu trúc: In order that + s + V = để cho Dịch nghĩa: Tôi đã hạ thấp giọng để cuộc nói chuyện của chúng ta không thể bị nghe thấy. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. So as not to hear our conversation I whispered= Để không nghe thấy cuộc nói chuyện của chúng ta, tôi đã nói thầm. Cấu trúc: So as (not) to do Sth= để (không) làm gì đó Chủ ngữ trong câu là "I" (tôi) nên không phù hợp. Không phải bản thân tôi không muốn nghe thấy cuộc nói chuyện mà là tôi không muốn người khác nghe thấy. B. Since nobody wanted to hear our conversation I whispered.= Bởi vì không ai muốn nghe cuộc trò chuyện của chúng tôi nên tôi đã nói thầm. C. Because I whispered, nobody heard our conversation= Bởi vì tôi đã nói thầm, không ai nghe thấy cuộc nói chuyện của chúng ta. Việc nói thầm là để phòng tránh trong trường hợp có người nghe thấy, còn thật sự có ai nghe thấy hay không thì ta vẫn chưa biết.
17	B	Câu gốc sử dụng cấu trúc: Though + S + V = mặc dù Đề bài: Mặc dù anh ấy rất cố gắng, anh ấy đã không thành công. Phương án B. However hard he tried, he didn't succeed. Sử dụng cấu trúc: However + adj + S + V= cho dù đến thế nào đi nữa Dịch nghĩa: Cho dù anh ấy cố gắng nhiều đến thế nào, anh ấy đã không thành công. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. However he tried hard, he didn't succeed. = Tuy nhiên anh ấy đã cố gắng nhiều, anh ấy đã không thành công. Không có cấu trúc với "However" như câu trên. C. However he didn't succeed hard, he tried hard. = Tuy nhiên anh ấy đã không thành công, anh ấy đã cố gắng nhiều. Cả cấu trúc và nghĩa của câu đều không phù hợp. D. However he tried hard, but he didn't succeed. = Tuy nhiên anh ấy đã cố gắng rất nhiều, nhưng anh ấy đã không thành công. Không có cấu trúc với "However" như câu trên; hơn nữa không dùng cả hai từ nối "However" và "but" trong cùng một câu.
18	A	Từ nối Unfortunately = không may Đề bài: Crazianna là một đất nước lớn. Không may, nó chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng. Phương án A. Though Crazianna is a big country, it has never received respect from its neighbours. = Mặc dù Crazianna là một đất nước lớn, nó chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất.

		B. Crazianna has never received respect from its neighbours because it is a big country. = Crazianna chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng bởi vì nó là một đất nước lớn. C. It is Crazianna, a big country, that has never received respect from its neighbours. = Đó chính là Crazianna, một đất nước lớn, mà chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng. D. Crazianna is such a big country that it has never received respect from its neighbours. = Crazianna là một đất nước lớn đến mức mà nó chưa bao giờ nhận được sự tôn trọng từ các nước láng giềng.
19	B	Câu gốc sử dụng cấu trúc đảo ngữ: Adj + as/though + S + to be, clause = mặc dù cái gì đến mức như thế nào đấy Đề bài: Mặc dù những con đường trơn đến thế nào, họ vẫn cố gắng hoàn thành cuộc đua. Phương án B. The roads were slippery but they managed to complete the race. = Những con đường rất trơn nhưng họ cố gắng hoàn thành cuộc đua, là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. The roads were so slippery that they could hardly complete the race. = Những con đường trơn đến nỗi mà họ hầu như không thể hoàn thành cuộc đua. C. The roads were slippery so they could hardly complete the race. = Những con đường rất trơn cho nên họ hầu như không thể hoàn thành cuộc đua. D. The roads were so slippery; therefore, they could hardly complete the race. = Những con đường rất trơn; do đó, họ hầu như không thể hoàn thành cuộc đua
20	B	Câu gốc sử dụng từ nối "though" (mặc dù) để nối giữa hai vế câu. Đề bài: Họ đã quyết định đi dã ngoại mặc dù trời rất lạnh. Phương án B. However cold it was, they decided to go for a picnic sử dụng cấu trúc: However + adj/adv + S + V, clause = mặc dù ai/cái gì như thế nào Dịch nghĩa: Mặc dù trời lạnh đến thế nào, họ đã quyết định đi dã ngoại. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. Because it was very cold, they decided to go for a picnic. = Bởi vì trời rất lạnh, họ đã quyết định đi dã ngoại. C. If it had been cold, they would not have gone for a picnic. = Nếu trời lạnh thì họ đã không đi dã ngoại. (Họ biết là trời không lạnh nên mới đi dã ngoại.) D. It was very cold so they decided to go for a picnic. = Trời rất lạnh cho nên họ đã quyết định đi dã ngoại.
21	D	Giải thích: Câu gốc sử dụng cấu trúc Both ... and ... = Cả ... và... (2 người/con vật/vật) Đề bài: Cả Peter và Mary đều thích thám hiểm khoa học. Phương án D. Peter enjoys scientific expedition, and so does Mary sử dụng

		dụng cấu trúc tán thành với "so": $S1 + V, so + do/does + S2 =$ ai cũng như thế Dịch nghĩa: Peter thích thám hiểm khoa học, và Mary cũng thế. Đây là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. It is not Peter, but Mary, that enjoys scientific expedition. = Đó không phải là Peter, mà là Mary, người thích thám hiểm khoa học. B. Peter enjoys scientific expedition. Therefore, does Mary. = Peter thích thám hiểm khoa học. Do đó, cũng Mary. (Trên thực tế không có cấu trúc đồng tình sử dụng "therefore" như thế). C. However Peter enjoys scientific expedition and Mary does. = Mặc dù Peter thích thám hiểm khoa học và Mary cũng thế. ("However" không sử dụng cùng với "and").
22	D	Đề bài: Câu gốc sử dụng cấu trúc mệnh đề rút gọn khi hành động mang tính chủ động. Dịch nghĩa: Thấy rằng anh ta đang tức giận, cô ấy đã rời khỏi văn phòng. Phương án D. She left the office when she saw how angry he was. = Cô ấy đã rời khỏi văn phòng khi cô ấy nhìn thấy anh ta tức giận như thế nào, là phương án có nghĩa của câu sát với nghĩa câu gốc nhất. A. She didn't want to make him angry, so she left. = Cô ấy đã không muốn làm anh ta tức giận, cho nên cô ấy rời đi. B. He wouldn't have been so angry if she hadn't been there. = Anh ấy đã không tức giận như thế nếu cô ấy đã không ở đó. C. He grew very angry when he saw her leaving the office. = Anh ta trở nên rất giận dữ khi anh nhìn thấy việc cô ấy rời khỏi văn phòng.
23	C	Adjective / Adverb + though/as + s + [may] + V + clause Câu A, B, D sai nghĩa. Dịch nghĩa: Mặc dù anh ấy rất mệt, anh vẫn quyết tâm tiếp tục leo lên núi.
24	C	Đề bài: Thời tiết rất ẩm ướt. Họ phải hủy bỏ dã ngoại ngay lập tức. A. Ta dùng cấu trúc "too... to..." (quá ... để làm gì) B. Dã ngoại sẽ bị hủy ngay lập tức vì thời tiết ẩm ướt. C. Thời tiết ẩm ướt đến mức họ phải hủy dã ngoại ngay lập tức. D. Thời tiết đủ ẩm ướt cho họ để hủy dã ngoại ngay lập tức.
25	A	Đề bài: Cà phê không quá mạnh, vì thế nó không thể khiến chúng tôi tỉnh táo. A. Cà phê không đủ mạnh để khiến chúng tôi tỉnh táo. B. Cà phê rất mạnh nhưng nó không thể khiến chúng tôi tỉnh táo. C. Chúng tôi tỉnh táo vì cà phê mạnh. D. Cà phê quá nóng đến nỗi nó không khiến chúng tôi tỉnh táo.

MODULE 22: PREPOSITIONS

A. LÝ THUYẾT

I. Định nghĩa giới từ

Giới từ là từ hay cụm từ thường được dùng với danh từ, tính từ, đại từ để chỉ mối liên hệ giữa các từ này với các thành phần khác trong câu.

II. Vị trí của giới từ

Giới từ có vị trí đứng riêng của mình trong câu, sau đây là vị trí của một số giới từ cơ bản trong tiếng Anh:

1. Trước danh từ

Ví dụ: + at the cinema: ở rạp chiếu phim

+ in 2000: vào năm 2000

2. Sau động từ

Có thể liền sau động từ, có thể bị một từ khác xen giữa động từ và giới từ.

Ví dụ: + I arrived at the airport on time. (Tôi đến sân bay đúng giờ.)

+ Please turn the radio down! (Làm ơn vặn nhỏ đài chút!)

3. Sau tính từ

Ví dụ: + Viet Nam is rich in natural resources. (Việt Nam giàu tài nguyên thiên nhiên.)

+ He is very friendly with me. (Anh ấy rất thân thiện với tôi.)

III. Các loại giới từ

1. Giới từ chỉ thời gian

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
ON	- Thứ trong tuần - Ngày trong tháng/năm - Trong một số cụm từ: + on holiday: đi nghỉ + on vacation: nghỉ việc + on business: đi công tác + on duty: đang làm nhiệm vụ + on an excursion: trong một chuyến du ngoạn + on purpose: có chủ định + on time: đúng giờ 	+ We have English lessons <u>on</u> Monday and Friday. + I was born <u>on</u> May 5th 1987. + She went <u>on holiday</u> with her family. + He doesn't have anything to do because he has been <u>on vacation</u>. + The manager and the secretary are <u>on business</u>. + I'm sorry but I am <u>on duty</u>, so I can't join you. + Last week, my class was <u>on an excursion</u> to Halong Bay. + I think they did it <u>on purpose</u>. + He is always <u>on time</u>. You can rely on him
IN	- Tháng/năm/mùa - Buổi trong ngày - Trong một số cụm từ: + in the future: trong tương lai + in the past: trong quá khứ + in (good) time for: kịp giờ + in good/bad mood: tâm trạng tốt/tệ	+ <u>In</u> March/<u>In</u> 2017/<u>In</u> summer + <u>In</u> the morning/afternoon/evening + I wish to be a doctor <u>in the future</u>. + My village was very poor <u>in the past</u>. + Luckily, we are <u>in good time for</u> the meeting. + Today, I'm <u>in bad mood</u>. I don't want to do

Basic Grammar in use (Grammar)

	+ in the end: cuối cùng + in the beginning: lúc đầu	anything. + <u>In the end</u> , we get married though we hated each other <u>in the beginning</u> .
AT	- Trước các ngày lễ - Cho cuối tuần - Trước giờ - Cho một mốc thời gian nhất định: + at night: vào ban đêm + at noon: vào buổi trưa + at lunch time: vào giờ ăn trưa + at midday: vào giữa ngày + at the moment/ at present: bây giờ + at times: thỉnh thoảng + at dawn: khi bình minh + at dusk: khi hoàng hôn + at the same time: cùng lúc	+ <u>at</u> Christmas: vào giáng sinh + <u>at</u> weekend + <u>at</u> 7 o'clock + It's cooler <u>at night</u> and hotter <u>at noon</u> . + I often read newspapers <u>at lunch time</u> . + <u>At midday</u> everyone would go down to Reg's Café. + I am busy <u>at the moment</u> . + <u>At times</u> , we go out for lunch. + My parents work hard from <u>at dawn to dusk</u> . + The phone rang <u>at the same time</u> you knocked the door.
SINCE	Từ khoảng thời gian nhất định trong quá khứ đến hiện tại	I have lived here <u>since 1997</u> .
FOR	Một khoảng thời gian nhất định tính từ quá khứ đến hiện tại	She has been waiting for you <u>for 3 hours</u> .
BEFORE	Trước khoảng thời gian	I got up <u>before 6am</u> .
AFTER	sau khoảng thời gian	Don't come back home <u>after 10pm</u> .
FROM.. TO	Từ... đến	I worked for the company <u>from 2000 to 2007</u> .
TILL/ UNTIL	Đến, cho đến	I will wait here <u>until</u> you come back.
BY	Vào, tính tới •	<u>By</u> last month, they had published more than 30 reference books.
BETWEEN.. AND	Giữa... và	He promised to turn up <u>between</u> 8 am <u>and</u> 10 am.
DURING	Trong suốt	<u>During</u> the lesson, all of us kept silent.

2. Giới từ chỉ vị trí

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
IN	- Dùng trong một khu vực, khoảng không (mang nghĩa là trong) - Dùng trước các địa danh như thị trấn, thành phố, quốc gia - Dùng trước các danh từ chỉ phương	+ <u>in</u> the bedroom: trong phòng ngủ + <u>in</u> hospital: trong bệnh viện + <u>in</u> the rain: trong cơn mưa + <u>in</u> a town

Basic Grammar in use (Grammar)

	huớng - Dùng trong một số cụm từ	+ <u>in</u> Hanoi + <u>in</u> Vietnam + <u>in</u> the west/east/north/south... + <u>in</u> the middle of: ở giữa + <u>in</u> front of: ở trước + <u>in</u> the back of: ở phía sau
AT	- Dùng trước các địa điểm cụ thể (ở/tại) - Dùng trong một số cụm từ:	+ <u>at</u> the airport, <u>at</u> the part, <u>at</u> the cinema, <u>at</u> the station, <u>at</u> the bus stop, <u>at</u> the meeting, <u>at</u> home... + <u>at</u> the end of: cuối của + <u>at</u> the beginning of: đầu của + <u>at</u> the top of: đỉnh của + <u>at</u> the bottom of: đáy của + <u>at</u> the age of: ở độ tuổi + <u>at</u> the center of: giữa của
ON	- Chỉ vị trí trên một bề mặt (trên/ở trên) - Chỉ vị trí trên các tầng nhà - Dùng trong một số cụm từ:	+ <u>on</u> the table + <u>on</u> the wall + <u>on</u> the beach + <u>on</u> the second floor + <u>on</u> the left/right (of): bên trái/phải (của)
BY/NEXT TO/BESIDE	Dùng với nghĩa là gần/bên cạnh	My house is <u>next to/beside/by</u> a school.
UNDER	Dùng với nghĩa là bên dưới	The children are playing <u>under</u> the trees.
BELOW	Thấp hơn cái khác nhưng cao hơn mặt đất	The fish are <u>below</u> the surface.
OVER	Dùng với nghĩa: - bị bao phủ bởi cái khác - nhiều hơn	put a jacket <u>over</u> your shirt <u>over</u> 16 years of age
ABOVE	- Dùng với ý nghĩa: vị trí cao hơn một cái gì đó	a path <u>above</u> the lake
AMONG	- Dùng với nghĩa là: ở giữa (hơn 2 người/ 2 vật)	She is <u>among</u> the crowd of fans.
BETWEEN	Dùng với ý nghĩa: ở giữa (2 người/ 2 vật)	He is sitting <u>between</u> his girlfriend and his sister.
BEHIND	Dùng với nghĩa là: ở phía sau	<u>Behind</u> my house is a river.
OPPOSITE	Dùng với nghĩa là: đối diện	My school is <u>opposite</u> a hotel

3. Giới từ chỉ sự chuyển động

Giới từ	Cách sử dụng	Ví dụ
ACROSS	Dùng với ý nghĩa: băng qua, băng qua về phía bên kia	The blind man is trying to walk <u>across</u>
INTO	Dùng với nghĩa là: vào trong	A strange man came <u>into</u> the building this morning.
TOWARDS	Dùng với nghĩa là: di chuyển về hướng	He went 5 steps <u>towards</u> the house.
ALONG	Dùng với nghĩa là: dọc theo	She was walking <u>along</u> the beach.
BY	Dùng với nghĩa là: ngang qua	I usually walk <u>by</u> the park.
OVER	Dùng với nghĩa: vượt qua một cái gì đó	+ He walked <u>over</u> the bridge. + The thief climbed <u>over</u> the wall.
FROM ...TO	Dùng với nghĩa: từ ... đến	It takes me 30 minutes to travel <u>from</u> my house <u>to</u> school.
ROUND AROUND	Dùng với nghĩa: quanh	If you are free, I will show you <u>round</u> the city.
THROUGH	Dùng với nghĩa: xuyên qua	He walked <u>through</u> the forests.
OUT OF	Dùng với nghĩa: ra khỏi	Please get <u>out of</u> my room.
UP><DOWN	Dùng với nghĩa: lên >< xuống	He often runs <u>up</u> the stairs for exercise

4. Giới từ chỉ thể cách

Giới từ	Nghĩa	Ví dụ
WITH	với	I'm shopping <u>with</u> my brother.
WITHOUT	không, không có	If you come late, we will go <u>without</u> you.
ACCORDING TO	theo như	<u>According</u> to the archives, he was born in Paris.
IN SPITE OF	mặc dù	<u>In spite of</u> the rain, he turned up on time.
INSTEAD OF	thay vì	I'll have coffee <u>instead of</u> tea.
LIKE	giống như	He walked <u>like</u> an old man.

IV. Những cấu trúc giới từ thông dụng

Giới từ	Cấu trúc	Nghĩa
ABOUT	- To be sorry about St - To be curious about St - To be careful about St - To be careless about St - To be confused about St	+ lấy làm tiếc, hối tiếc về cái gì + tò mò về cái gì + cẩn thận về cái gì + bất cẩn về cái gì + nhầm lẫn về cái gì

Basic Grammar in use (Grammar)

	- To be doubtful about St - To be excited about St - To be enthusiastic about St - To be sad about St - To be serious about - To be reluctant about St (or to) St - To be uneasy about St - To be worried about St	+ hoài nghi về cái gì + hứng thú về cái gì + nhiệt tình, hào hứng về cái gì + buồn về cái gì + nghiêm túc về + ngần ngại, hững hờ với cái gì + không thoải mái + lo lắng về cái gì
AT	- To be amazed at St - To be amused at St - To be angry at sb - To be annoyed at sb - To be bad at st - To be brilliant at - To be good/clever at st - To be efficient at st - To be expert at st - To be mad at sb - To be present at - To be skillful at st - To be surprised at st - To be quick at st	+ kinh ngạc, sửng sốt vì cái gì + thích thú với cái gì + tức giận với ai + bực mình với ai + yếu kém về cái gì + thông minh, có tài + giỏi/sắc sảo về cái gì + có năng lực về cái gì + thành thạo về cái gì + tức điên lên với ai + có mặt + khéo léo cái gì + ngạc nhiên với + bén về cái gì/nhanh chóng làm gì
FOR	- To be available for sth - To be bad for - To be good for - To be convenient for - To be difficult for - To be dangerous for - To be eager for - To be eligible for - To be late for - To be liable for sth - To leave for - To be famous/well-known for - To be fit for - To be greedy for - To be grateful for sth - To be helpful/useful for - To be necessary for - To be perfect for	+ có sẵn (cái gì) + xấu cho + tốt cho + thuận lợi cho... + khó... + nguy hiểm... + háo hức cho + đủ tư cách cho + trễ... + có trách nhiệm về pháp lí + rời khỏi đâu + nổi tiếng + thích hợp với + tham lam... + biết ơn về việc... + có ích/có lợi + cần thiết + hoàn hảo

Basic Grammar in use (Grammar)

	- To prepare for - To be qualified for - To be ready for sth - To be responsible for sth - To be suitable for - To be sorry for - To apologize for st/doing St - To thank sb for st/doing St - To be useful for	+ chuẩn bị cho + có phẩm chất + sẵn sàng cho việc gì + có trách nhiệm về việc gì + thích hợp + xin lỗi/lấy làm tiếc cho + xin lỗi vì cái gì/vì đã làm gì + cảm ơn ai vì cái gì + có ích, hữu dụng
FROM	- To borrow st from sb/st - To demand st from sb - To draw st from St - To emerge from St - To escape from - To be free from - To prevent st from - To protect sb/st from - To prohibit sb from doing St - To separate st/sb from st/sb - To suffer from - To be away from st/sb - To be different from St - To be far from sb/st - To be safe from St - To save sb/st from - To be resulting from St	+ vay mượn của ai/cái gì + đòi hỏi cái gì ở ai + rút cái gì + nhú lên cái gì + thoát ra từ cái gì + không bị, không phải + ngăn cản ai cái gì + bảo vệ ai/bảo vệ cái gì + cấm ai làm việc gì + tách cái gì ra khỏi cái gì/tách ai ra khỏi ai + chịu đựng đau khổ + xa cách cái gì/ai + khác về cái gì + xa cách ai/cái gì + an toàn trong cái gì + cứu ai/cái gì khỏi + do cái gì có kết quả
IN	- To be absorbed in - To believe in st/sb - To delight in st - To be engaged in st - To be experienced in st - To include st in st - To indulge in st - To be interested in st/doing St - To invest st in st - To involved in st - To persist in st - To be deficient in st - To be fortunate in st - To be rich in st	+ say mê, say sưa + tin tưởng cái gì/vào ai + hồ hởi về cái gì + tham dự, lao vào cuộc + có kinh nghiệm về cái gì + gộp cái gì vào cái gì + chìm đắm trong cái gì + quan tâm cái gì/việc gì + đầu tư cái gì vào cái gì + dính líu vào cái gì + kiên trì trong cái gì + thiếu hụt cái gì + may mắn trong cái gì + dồi dào, phong phú

Basic Grammar in use (Grammar)

	- To be successful/succeed in	+ thành công
OF	+ To be ashamed of + To be afraid of + To be ahead of + To be aware of + To be capable of + To be confident of + To be certain of + To be doubtful of + To be fond of + To be full of + To be hopeful of + To be independent of + To be proud of + To be jealous of + To be guilty of + To be innocent of + To remind sb of + To be sick of + To be scare of + To be short of + To be suspicious of + To be joyful of + To be typical of + To be tired of + To be terrified of	+ xấu hổ về ... + sợ, e ngại... + trước + nhận thức + có khả năng + tự tin + chắc chắn về + nghi ngờ + thích + đầy + hi vọng + độc lập + tự hào + ganh tị với + phạm tội về, có tội + vô tội + gọi cho ai nhớ tới + chán nản về + sợ hãi + thiếu + nghi ngờ về + vui mừng về + tiêu biểu, điển hình + mệt mỏi + khiếp sợ về
ON	+ To be dependent/ depend on st/sb +To be keen on st +To be based on st	+ lệ thuộc vào cái gì/ vào ai + mê cái gì + dựa trên, dựa vào
TO	- To be grateful to sb - To be harmful to sb/st - To be important to - To be indifferent to - To be identical to - To be kind to sb To be kind of sb - To be likely to - To be lucky to - To be loyal to - To be necessary to sth/sb	+ biết ơn ai + có hại cho ai (cho cái gì) + quan trọng + bàng quan, thờ ơ + giống hệt + tốt với ai + lòng tốt của ai + có thể + may mắn + chung thủy với + cần thiết cho việc gì / cho ai

Basic Grammar in use (Grammar)

	- To be next to - To be open to - To be opposed to - To be pleasant to - To be preferable to - To be profitable to - To be responsible to sb - To be rude to - To be similar to - To be useful to sb - To be willing to	+ kế bên + cởi mở + phản đối + hài lòng + đáng thích hơn + có lợi + có trách nhiệm với ai + thô lỗ, cộc cằn + giống, tương tự + có ích cho ai + sẵn lòng
WITH	- To be acquainted with - To be angry with sb - To be busy with st/doing St - To be bored with = to be fed up with - To be consistent with St - To be content with St = to be satisfied with - To be crowded with - To be covered with - To cope with - To deal with - To be disappointed with - To be patient with St - To be impressed with/by - To be popular with - To be wrong with	+ quen biết, quen thân + tức giận với ai + bận với cái gì/làm việc gì + chán ngán, chán ngấy + kiên trì chung thủy với cái gì + hài lòng với + đầy, đông đúc + bao phủ với + đương đầu với + xử lí, giải quyết với + thất vọng với + kiên trì với cái gì + có ấn tượng/xúc động với + phổ biến, quen thuộc với + có vấn đề với

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Điền vào mỗi chỗ chấm sau đây một giới từ thích hợp

1. You don't like it, do you? _____ the contrary, I love it.
2. Mr. Johnson said he was _____ favor of doing the work right away.
3. What time did they arrive _____ London?
4. _____ the past, people did a great deal of work by hand.
5. Every student should spend _____ least two hours on his homework every night.
6. Some large cities may have to ban cars _____ the city center to wipe out smoke.
7. When she arrived in Britain, she wasn't used to driving _____ the left.
8. Our flat is _____ the second floor of the building.
9. Did you go on holiday _____ yourself?
10. They have been waiting _____ the bus for half an hour.
11. She has become very famous _____ her novels.
12. Henry was born _____ 1992.
13. What do you often do _____ the evening?
14. Clean air is necessary _____ our health.

Basic Grammar in use (Grammar)

15. She is always fed up _____ washing dishes after dinner.
16. The roofs are covered _____ red tiles.
17. We are looking forward _____ seeing you again.
18. She is very angry _____ me.
19. I'm very grateful _____ her _____ help.
20. She is very jealous _____ her sister.
21. I'm very sorry _____ what I have done.
22. Miss White was very upset _____ the news of her father's death.
23. Don't you think you should try to be friendly _____ your classmates?
24. My daily expense are just about equal _____ my income.
25. We were very doubtful _____ his ability.
26. The gloves aren't very suitable _____ that kind of work.
27. She was sad because he was rude
28. Thank you. You are kind _____ me.
29. Everybody was surprised _____ the news.
30. Are you excited _____ going on holiday next week?

Exercise 2: Chọn phương án đúng để hoàn thành câu

1. This organization is quick _____ sending relief goods to the flooded areas.
A. with B. at c. for D. about
2. When are you leaving _____ Singapore? This week or next week?
A. for B. in C. to D., at
3. Can you help me, please? I can't see the differences _____ these words.
A. from B. in C. between D. about
4. That house reminds me _____ the one where I used to live.
A. of B. for C. about D. with
5. It was very kind _____ you to lend me the money I needed.
A. for B. of C. to D. with
6. We have to apply effective measures to save many plant and animal species _____ extinction.
A. from B. in C. for D. on
7. Clearing forests for timber has resulted _____ the loss of biodiversity.
A. with B. at C. in D. for
8. She is looking _____ a new place to live because she does not want to depend _____ her parents any more.
A. for / on B. after / with C. up / forward D. at / into
9. Due to industrialization, we have to cope _____ the fact that many species are _____ danger _____ extinction.
A. over / at / for B. at / upon / over C. for / on / with D. with / in / of
10. Boys! Put your toys _____. It is time to go to bed. Don't stay _____ late.
A. off / on B. away / up C. down / off D. around / for
11. She intended to quit her job to stay _____ home and look _____ her sick mother.
A. in / at B. at / after C. for / over D. up / on
12. He is very worried _____ his new job because he is not quite prepared _____ working.
A. on / over B. to / off C. about / for D. in / at
13. Instead _____ petrol, cars will only run _____ solar energy and electricity.
A. of / on B. for / by C. in / over D. from/ upon

Basic Grammar in use (Grammar)

14. She has a promising future ahead _____ her.
A. for B. from C. on D. of
15. If you have ever watched television, you have seen plenty _____ drug advertisements.
A. with B. of C. for D. about
16. According _____ Bill, there's something wrong _____ my computer.
A. after / for B. on / about C. to / with D. upon / at
17. I'm terrified _____ breaking down on a motorway at night.
A. from B. with C. for D. of
18. As an adult, I am independent _____ my parents financially.
A. of B. with C. out D. on
19. Today, women are increasingly involved _____ the politics.
A. of B. in C. with D. from
20. Do you have any objections _____ this new road scheme?
A. at B. with C. to D. for
21. As I was _____ of the change in the program, I arrived half an hour late for the rehearsal.
A. unaware B. unconscious C. unable D. unreasonable
22. May I introduce you _____ Mrs Brown?
A. with B. for C. to D. of
23. She likes reading books _____ the library.
A. in B. at C. on D. from
24. Many students aren't keen _____ their study at school.
A. about B. for C. with D. on
25. Please write your answers _____ ink.
A. in B. with C. of D. by
26. Bread is usually made _____ wheat.
A. from B. of C. with D. by
27. Education in many countries is compulsory _____ the age of 16.
A. for B. when C. until D. forwards
28. Lack _____ food had stunted his growth.
A. of B. in C. for D. on
29. Family members who live apart try to get together _____ Tet.
A. in B. at C. on D. during
30. On Christmas Eve children go to bed full _____ excitement.
A. of B. with C. up D. in

Exercise 3: Gạch chân đáp án đúng

1. She was confused (with/on/about/in) the dates.
2. His book is different (about/from/for/between) mine.
3. The boy is afraid (of/on/in/about) snakes.
4. He was successful (in/with/of/to) his job.
5. We are ashamed (at/in/to/of) his behavior.
6. Iraq is rich (on/at/to/in) oil.
7. Smoking is harmful (for/with/to/about) our health.
8. She is serious (with/about/of/for) learning to be a doctor.
9. I have some tickets available (for/to/of/with) you.
10. Are you capable (with/of/for/to) doing that job?

Basic Grammar in use (Grammar)

11. She has suffered (from/to/with/about) her heart attack.
12. Most children are ill-prepared (to/for/from/at) employment.
13. English belongs (from/to/on/in) those who use it.
14. Four-fifths of the world's computers use programs (at/in/on/about) English.
15. My father insisted (in/on/of/at) building a new house.
16. We are proud (at /in/on/of) our people's heroic tradition.
17. The streets are crowded (at/ in/ with/ of) vehicles at the rush hour.
18. The air at the seaside is good (at/for/on/of) health.
19. I'm not acquainted (at/in/with/of) those flowers.
20. Your words are contrary (to/in/on/of) your acts.
21. He is sad (about/in/on/of) his son's laziness.
22. The book is divided (to/in/into/for) three parts.
23. We are grateful (at/in/on/to) our teacher.
24. I'm interested (at/in/on/of) current events.
25. Your profession is similar (to/in/on/of) mine.
26. I was absent (at/in/to/from) class before yesterday.
27. Teachers are responsible (at/for/to/of) their teaching.
28. The beach is full (at/in/to/of) tourists in summer.
29. We are present (at/in/to/of) the lecture yesterday.
30. That singer has become very popular (at/with/to/of) the youth.

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	ON	on the contrary: trái lại, ngược lại Tạm dịch: Bạn không thích nó à? Ngược lại, tôi thì lại rất thích nó.
2	IN	in favor of: tán thành, ủng hộ Tạm dịch: ông Johnson nói rằng ông ấy tán thành làm việc đó ngay.
3	IN	- arrive in: đến một địa điểm lớn - arrive at: đến một địa điểm nhỏ Tạm dịch: Máy giờ họ đến Luân Đôn?
4	IN	in the past: ngày xưa Tạm dịch: Ngày xưa, mọi người làm rất nhiều công việc bằng tay.
5	AT	at least: tối thiểu, ít nhất Tạm dịch: Mọi học sinh phải dành ít nhất 2 tiếng làm bài tập về nhà mỗi tối
6	FROM	ban st from: cấm cái gì đó khỏi Tạm dịch: Một số thành phố lớn cần phải cấm ô tô hoạt động trong trung tâm thành phố để giảm bớt khói thải.
7	ON	on the left: bên trái Tạm dịch: Khi cô ấy đến Anh, cô ấy không quen với việc lái xe bên trái đường
8	ON	on + floor: trên tầng Tạm dịch: Căn hộ của chúng tôi ở trên tầng 2 của toà nhà.
9	BY	By oneself: một mình Tạm dịch: Bạn đã đi du lịch một mình à?
10	FOR	wait for: đợi chờ

Basic Grammar in use (Grammar)

		Tạm dịch: Họ đã đợi xe buýt trong khoảng nửa tiếng.
11	FOR	to be famous for: nổi tiếng về Tạm dịch: Cô ấy đã rất nổi tiếng về những cuốn tiểu thuyết của mình.
12	IN	in + năm Tạm dịch: Henry sinh năm 1992.
13	IN	in the evening: vào buổi tối Tạm dịch: Bạn thường làm gì vào buổi tối.
14	FOR	to be necessary for: cần thiết cho Tạm dịch: Không khí trong lành rất cần thiết cho sức khỏe.
15	WITH	to be fed up with st/doing st: chán ngán, chán ngấy với việc làm gì Tạm dịch: Cô ấy luôn chán ngấy với việc rửa bát sau bữa tối.
16	WITH	to be covered with: phủ đầy với Tạm dịch: Mái nhà được lợp kín bằng ngói đỏ.
17	TO	look forward to doing st: mong đợi làm gì Tạm dịch: Cô ấy đang mong đợi gặp lại bạn.
18	WITH	to be angry with sb: tức giận với ai Tạm dịch: Cô ấy rất tức giận với tôi.
19	TO/ FOR	to be grateful to sb for st: biết ơn ai vì cái gì Tạm dịch: Tôi rất biết ơn cô ấy vì sự giúp đỡ của cô ấy.
20	OF	To be jealous of sb: ghen tị với ai Tạm dịch: Cô ấy rất ghen tị với chị gái mình
21	FOR	to be sorry for st: lấy làm tiếc về điều gì Tạm dịch: Tôi rất lấy làm tiếc vì những gì mình đã làm.
22	ABOUT	to be upset about st: buồn vì điều gì Tạm dịch: Cô White rất buồn vì cái tin bố mất.
23	WITH	to be friendly with sb: thân thiện với ai Tạm dịch: Bạn không nghĩ là mình nên cố gắng thân thiện với các bạn trong lớp sao?
24	TO	to be equal to: ngang bằng với Tạm dịch: Những khoản chi tiêu hằng ngày vừa đúng bằng thu nhập của tôi
25	ABOUT	to be doubtful about st: nghi ngờ điều gì Tạm dịch: Chúng tôi đã rất nghi ngờ khả năng của anh ấy.
26	FOR	to be suitable for: phù hợp cho Tạm dịch: Đôi găng tay đó không phù hợp cho loại công việc đó.
27	TO	to be rude to sb: thô lỗ với ai Tạm dịch: Cô ấy buồn bởi vì anh ấy đã rất thô lỗ với cô ấy.
28	TO	to be kind to sb: tốt với ai Tạm dịch: Cảm ơn. Bạn đã rất tốt với tôi.
29	AT	to be surprised at: ngạc nhiên với Tạm dịch: Mọi người đã rất ngạc nhiên với tin đó.
30	ABOUT	to be excited about: hào hứng Tạm dịch: Bạn có hào hứng với việc đi du lịch vào tuần tới không?

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	B	to be quick at st/doing st: nhanh chóng làm gì Tạm dịch: Tổ chức này nhanh chóng gửi hàng cứu trợ tới những vùng bị bão lụt
2	A	leave for: rời khỏi đâu Tạm dịch: Khi nào bạn sẽ rời Singapore? Tuần này hay là tuần sau?
3	C	differences between st: sự khác nhau giữa cái gì Tạm dịch: Làm ơn hãy giúp tôi được không? Tôi không thấy sự khác biệt giữa những từ này.
4	A	remind sb of st: gợi cho ai nhớ tới cái gì Tạm dịch: Ngôi nhà đó gợi cho tôi nhớ tới ngôi nhà mà tôi đã từng sống.
5	B	to be kind of sb: lòng tốt của ai Tạm dịch: Bạn thật là tốt khi cho tôi vay tiền lúc cần.
6	A	save sb/st from: cứu ai/cái gì thoát khỏi... Tạm dịch: Chúng ta cần phải áp dụng nhiều biện pháp hữu hiệu để cứu nhiều loài động thực vật từ nguy cơ tuyệt chủng.
7	C	result in: dẫn tới Tạm dịch: Phá rừng để lấy gỗ đã dẫn tới sự mất cân bằng sinh thái.
8	A	- look for: tìm kiếm - depend on: phụ thuộc vào Tạm dịch: Cô ấy đang tìm một nơi mới để sống bởi vì cô ấy không muốn dựa dẫm vào bố mẹ nữa.
9	D	- cope with: đương đầu với, đối phó với - in danger of: có nguy cơ Tạm dịch: Vì sự công nghiệp hoá, chúng ta phải đương đầu với thực tế là có nhiều loài đang có nguy cơ bị tuyệt chủng.
10	B	- put st away: dọn, cất cái gì đi - stay up late: thức khuya, thức muộn Tạm dịch: Các bé! Dọn đồ chơi đi! Đã đến giờ đi ngủ rồi. Đừng thức khuya thế
11	B	- intend to do st = have intention of doing st: có ý định làm gì - stay at home: ở nhà - look after = take care of sb: chăm sóc ai Tạm dịch: Cô ấy định bỏ việc để ở nhà chăm sóc mẹ bị ốm.
12	C	- to be worried about st: lo lắng về cái gì - prepare for = make preparation for: chuẩn bị cho cái gì Tạm dịch: Anh ấy rất lo lắng về công việc mới của mình bởi vì anh ấy chưa chuẩn bị cho nó.
13	A	- instead of st: thay vì cái gì - run on st: chạy bằng cái gì Tạm dịch: Thay vì bằng xăng, ô tô sẽ chỉ chạy bằng năng lượng mặt trời và bằng điện.
14	D	ahead of: trước Tạm dịch: Cô ấy có một tương lai đầy hứa hẹn ở phía trước.

Basic Grammar in use (Grammar)

15	B	plenty of: nhiều cái gì Tạm dịch: Nếu bạn đã từng xem ti vi, bạn đã thấy nhiều quảng cáo thuốc.
16	C	According to: theo như wrong with: có vấn đề với Tạm dịch: Theo như Bill, có vấn đề gì đó với cái máy tính của tôi.
17	D	- to be terrified of: sợ cái gì - break down: hỏng hóc Tạm dịch: Tôi sợ bị hỏng xe trên cao tốc vào ban đêm.
18	D	to be independent of: độc lập, tự chủ Tạm dịch: Là một người đã trưởng thành, tôi độc lập về tài chính với bố mẹ
19	B	to be involved in: tham gia vào Tạm dịch: Ngày nay, phụ nữ tham gia ngày càng nhiều vào chính trị.
20	C	object/objection to st/doing st: phản đối làm gì Tạm dịch: Bạn có phản đối gì với dự án con đường mới này không?
21	A	to be (un) aware of: ý thức/không ý thức về điều gì Tạm dịch: Vì tôi không biết về sự thay đổi của chương trình nên tôi đã đến buổi luyện tập muộn nửa tiếng.
22	C	introduce sb to sb: giới thiệu ai với ai Tạm dịch: Xin phép giới thiệu bạn với bà Brown nhé!
23	A	in the library: trong thư viện Tạm dịch: Cô ấy thích đọc sách trong thư viện.
24	D	to be keen on st: thích cái gì Tạm dịch: Nhiều học sinh không thích thú với việc học tập ở trường.
25	A	in ink: bằng bút mực Tạm dịch: Hãy viết câu trả lời của bạn bằng bút mực.
26	A	- to be made of st: được làm từ cái gì (Khi tạo thành vật mới nhưng chất liệu của vật mới và vật ban đầu vẫn giữ nguyên.) Ví dụ: This table is made of wood. (Cái bàn này được làm từ gỗ.) - to be made from st: được làm từ cái gì (Khi tạo thành vật mới nhưng chất liệu của vật mới và vật ban đầu có thay đổi.) Ví dụ: Glasses are made from sand. (Thủy tinh được làm từ cát.) Tạm dịch: Bánh mì được làm từ bột mì.
27	C	- to be compulsory for: bắt buộc làm gì - at the age of: ở độ tuổi - until the age of: đến bao nhiêu tuổi Tạm dịch: Ở nhiều quốc gia, giáo dục là bắt buộc cho đến lúc 16 tuổi.
28	A	lack of st: thiếu cái gì Tạm dịch: Thiếu ăn đã làm chậm sự phát triển của nó.
29	B	at Tet: vào dịp tết Tạm dịch: Các thành viên gia đình những người mà sống xa nhà đều cố gắng sum vầy vào dịp Tết.
30	A	to be full of: đầy cái gì

Basic Grammar in use (Grammar)

Tạm dịch: Vào đêm Giáng sinh, trẻ con đi ngủ với tràn đầy vẻ hào hứng.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	ABOUT	to be confused about st: nhầm lẫn, bối rối Tạm dịch: Cô ấy đã nhầm lẫn ngày.
2	FROM	to be different from: khác so với Tạm dịch: Cuốn sách của anh ấy khác với cuốn của tôi.
3	OF	to be afraid of st: sợ cái gì Tạm dịch: Thằng bé sợ rắn.
4	IN	to be successful in st = succeed in st/doing st: thành công trong việc làm gì Tạm dịch: Anh ấy đã thành công trong công việc.
5	OF	to be ashamed of: xấu hổ Tạm dịch: Chúng tôi rất xấu hổ về hành vi của mình.
6	IN	to be rich in st: giàu, phong phú về cái gì Tạm dịch: Iraq rất phong phú về dầu mỏ.
7	TO	to be harmful to st: có hại cho cái gì Tạm dịch: Hút thuốc lá có hại cho sức khỏe của chúng ta.
8	ABOUT	to be serious about st/doing st: nghiêm túc về cái gì/làm gì Tạm dịch: Cô ấy nghiêm túc về việc học để trở thành một bác sĩ.
9	FOR	to be available for: có sẵn cho Tạm dịch: Tôi có sẵn một vài tấm vé cho bạn.
10	OF	to be capable of st/doing st: có thể làm gì Tạm dịch: Bạn có thể làm được công việc đó không?
11	FROM	suffer from: khổ sở, chịu đựng Tạm dịch: Cô ấy khổ sở với bệnh tim.
12	FOR	to be well/ill-prepared for: chuẩn bị tốt/thiếu sự chuẩn bị cho cái gì Tạm dịch: Hầu hết bọn trẻ đều thiếu sự chuẩn bị cho công việc.
13	TO	belong to: thuộc về Tạm dịch: Tiếng Anh thuộc về những người sử dụng nó.
14	IN	in + ngôn ngữ: bằng tiếng gì Tạm dịch: 4/5 máy tính của thế giới sử dụng những chương trình bằng tiếng Anh.
15	ON	insist on: khẳng định làm gì Tạm dịch: Bố tôi khẳng định đòi xây nhà mới.
16	OF	to be proud of: tự hào về Tạm dịch: Chúng tôi rất tự hào về truyền thống anh hùng của dân tộc mình.
17	WITH	to be crowded with: đông đúc, đầy chật Tạm dịch: Vào giờ cao điểm, đường phố đông nghịt các loại xe cộ.
18	FOR	to be good for st: tốt cho Tạm dịch: Không khí biển rất tốt cho sức khỏe.
19	WITH	to be acquainted with: quen với Tạm dịch: Tôi không quen với những loại hoa này.
20	TO	to be contrary to: trái với

Basic Grammar in use (Grammar)

		Tạm dịch: Những lời nói của bạn trái ngược với hành động của bạn
21	ABOUT	to be sad about st: buồn về điều gì Tạm dịch: Anh ấy buồn phiền vì sự lười biếng của thằng con trai.
22	INTO	to be divided into: được chia thành Tạm dịch: Quyển sách được chia thành ba phần.
23	TO	to be grateful to sb: biết ơn ai Tạm dịch: Chúng tôi rất biết ơn giáo viên của chúng tôi.
24	IN	to be interested in st: quan tâm, thích thú với Tạm dịch: Tôi quan tâm tới những sự kiện hiện tại.
25	TO	to be similar to st: tương tự như cái gì Tạm dịch: Công việc của bạn tương tự như công việc của tôi.
26	FROM	to be absent from: vắng mặt Tạm dịch: Ngày hôm kia, tôi đã không tới lớp.
27	TO	to be responsible for st/doing st: chịu trách nhiệm làm gì Tạm dịch: Giáo viên chịu trách nhiệm với việc dạy của mình.
28	OF	to be full of: đầy, chật kín Tạm dịch: Vào mùa hè, bãi biển chật kín khách du lịch.
29	AT	to be present at: có mặt Tạm dịch: Ngày hôm qua, chúng tôi có mặt tại buổi học.
30	WITH	to be popular with: phổ biến, nổi tiếng với Tạm dịch: Cô ca sĩ đó đã rất nổi tiếng với giới trẻ.

MODULE 23 : PHRASAL VERBS

I. Định nghĩa

Cụm động từ (Phrasal verbs) là sự kết hợp giữa một động từ và một từ nhỏ (particle). Từ nhỏ, particle(s), này có thể là một trạng từ (adverb), hay là một giới từ (preposition), hoặc là cả hai:

Ví dụ: My father **gave up** smoking 3 years ago. (Bố tôi bỏ thuốc lá 3 năm trước.)

II. Cách dùng

PHRASAL VERBS CÓ THỂ ĐÓNG VAI TRÒ LÀ:

- Ngoại động từ (transitive): theo sau là một danh từ hoặc là một cụm danh từ với chức năng là túc từ (object) của động từ.

- Nội động từ (intransitive): không có túc từ theo sau.

• NỘI ĐỘNG TỪ: Intransitive phrasal verbs

- Không có túc từ - động từ cùng particle (thường là trạng từ - adverb) luôn đi sát nhau:

Ví dụ: When she was having dinner, the fire **broke out**.

(Khi cô ấy đang ăn tối thì hỏa hoạn xảy ra.)

Our car broke down and had to be towed to a garage.

(Xe chúng tôi bị hư và phải kéo về chỗ sửa.)

• NGOẠI ĐỘNG TỪ: Transitive phrasal verbs

Được chia làm hai nhóm, tùy theo vị trí của túc từ:

- Nhóm 1: có thể ở giữa động từ và "particle" hoặc đi sau "particle":

Ví dụ: I took my shoes off. / I took off my shoes. (Tôi cởi giày ra.)

Ví dụ: He admitted he'd made up the whole thing/ He admitted he'd made the whole thing up.

(Anh ta thú nhận rằng đã bịa ra mọi chuyện.)

- Nhóm 2: Nhưng khi túc từ là những chữ như this, that, it, them, me, her và him thì chúng sẽ đứng ở giữa động từ và 'particle':

Ví dụ: I took them off. (Not I took off them.)

He admitted he'd made it up. (Not He admitted he'd made up it.)

• NGOẠI LỆ:

Có nhiều phrasal verbs vừa có thể là transitive hoặc intransitive. Ngữ cảnh sẽ cho chúng ta biết chức năng cùng với nghĩa của chúng:

Ví dụ: The plane **took off** at seven o'clock, (intransitive)

(Máy bay cất cánh lúc 7 giờ.)

The man took off the shoes and came into the room, (transitive)

(Người đàn ông cởi giày và đi vào phòng.)

III. Những cụm động từ thường gặp

STT	Cụm động từ	Nghĩa
1	Account for = explain	giải thích
2	Ask about Ask after Ask for Ask sb out	hỏi về hỏi thăm xin mời ai đó đi ăn/đi chơi
3	Break away	trốn thoát, thoát khỏi

Basic Grammar in use (Grammar)

	Break down Break in Break off with sb Break out Break up Break into	hồng hóc, sụp đổ, ngắt xủ xông vào, ngắt lời, cắt ngang câu chuyện cắt đứt quan hệ với ai, tuyệt giao với ai bùng nổ, bùng phát chia lìa, chia li, chia tay đột nhập vào
4	Bring about Bring back Bring down Bring forward Bring in Bring off Bring on Bring out Bring over Bring round Bring round to Bring through	làm xảy ra, dẫn đến, gây ra đem trả lại, mang trả lại, gợi nhớ hạ xuống, làm tụt xuống đưa ra, nêu ra, đề ra đưa vào, mang vào cứu dẫn đến, gây ra, làm cho phải bàn cãi đưa ra, làm nổi bật thuyết phục, làm cho thay đổi suy nghĩ làm cho tỉnh lại làm cho thay đổi ý kiến theo giúp vượt qua khó khăn, hiểm nghèo
5	Blow about Blow down Blow in Blow off Blow out Blow over Blow up	lan truyền, tung ra thối ngã, làm đổ rạp xuống thổi vào, đến bất chợt, đến thành linh thổi bay đi, làm xì hơi ra, tiêu phí, phung phí thổi tắt bỏ qua, quên đi bơm căng lên
6	Catch on Catch out Catch up	nổi tiếng, trở thành mốt, được ưa chuộng bất chợt bắt được ai đang làm gì đuổi kịp, bắt kịp
7	Call out Call on/upon Call for Call at Call in Call off Call up	gọi to kêu gọi, yêu cầu, tạt qua thăm gọi, tìm đến ai để lấy cái gì dừng lại, đỗ lại, ghé thăm mời đến, triệu đến hoãn lại, đình lại gọi tên, gọi điện, gọi dậy, gọi nhập ngũ
8	Come about Come across Come after Come against Come apart Come at Come away Come back Come between Come by Come down	xảy ra, xảy đến tình cờ gặp theo sau, nối dõi, nối nghiệp, kế tục đụng phải, va phải tách lìa ra, bung ra nắm được, xông vào đi xa, đi khỏi quay trở lại can thiệp vào, xen vào đi qua, kiểm được, vớ được sa sút, xuống dốc

Basic Grammar in use (Grammar)

	Come down on/upon Come down with Come in Come in for Come into Come off Come on	mắng nhiếc, xỉ vả, trừng phạt xuất tiền, trả, chi đi vào có phần, nhận lấy được hưởng, thừa kế được thực hiện, được hoàn thành đi tiếp, đi tới, tiến lên
9	Cut away Cut back Cut down Cut in Cut off Cut out Cut up Cut down on	cắt, chặt đi tỉa bớt, cắt bớt chặt, đốn nói xen vào, chen ngang cắt, cúp, ngừng hoạt động cắt ra, bớt ra chỉ trích gay gắt, phê bình nghiêm khắc cắt giảm
10	Carry away Carry off Carry on Carry out Carry over Carry through	mang đi, cuốn đi, bị làm cho mê say chiếm đoạt, làm cho chấp nhận được, làm cho thông qua được tiếp tục thực hiện, tiến hành mang sang bên kia hoàn thành, vượt qua
11	Drop across Drop off Drop in Drop on Drop out	tình cờ, ngẫu nhiên gặp lần lượt bỏ đi tạt vào thăm, nhân tiện đi qua ghé vào thăm mắng nhiếc, xỉ vả, trừng phạt bỏ cuộc, bỏ giữa chừng
12	Die of Die for Die down Die off Die out	chết vì bệnh gì hi sinh cho cái gì chết dần, chết mòn chết lần lượt tuyệt chủng
13	Do away with Do by Do over Do up	bãi bỏ, thủ tiêu xử sự, đối xử làm lại, bắt đầu lại trang trí, sửa lại
14	Fall out of Fall back Fall back on Fall behind Fall down Fall for Fall in with Fall off Fall on Fall out	rơi ra khỏi ngã ngựa, rút lui phải cần đến, phải dùng đến thụt lùi, tụt lại rơi xuống, thất bại mê tín, bị bịp, chơi xỏ tán đồng theo quan điểm của ai giảm sút, suy đồi tấn công cãi nhau, bất hoà, xô tác

Basic Grammar in use (Grammar)

	Fall over Fall through Fall to Fall under	ngã lộn nhào hổng, dang dở, không đi đến kết quả nào bắt đầu được liệt vào, chịu ảnh hưởng của
15	Fill in Fill out Fill up	điền đầy đủ thông tin làm căng ra, làm to ra, mập ra đổ đầy, lấp đầy
16	Get across Get around Get at Get away Get back Get behind with St Get behind Get by Get down Get on Get off Get off with sb Get out Get over Get round Get through Get up Get down to V-ing	giải thích rõ ràng đi vòng qua nắm được đi khỏi, đi xa lùi lại, trở lại. chưa hoàn thành một việc gì đó ủng hộ xoay sở để sống/làm một việc gì đó đi xuống đi lên, tiến bộ, lên xe xuống xe làm thân, ve vãn ai đi ra ngoài vượt qua, khắc phục, khỏi bình phục, khỏi hoàn thành, làm xong thức dậy bắt đầu nghiêm túc làm gì
17	Give away Give back Give in Give off Give out Give over Give up	cho, trao, phát hoàn lại, trả lại nhượng bộ, chịu thua toả ra, phát ra chia, phân phối, cạn kiệt thôi, chấm dứt, trao tay từ bỏ
18	Go across Go after Go against Go ahead Go along Go along with Go away Go back Go by Go in for Go into Go off Go on Go out	đi qua, băng qua theo sau, tán tỉnh làm trái ý muốn của ai tiến lên, thăng tiến tiến triển, tiếp tục đi cùng đi xa trở về đi qua, trôi qua tham gia, ham, mê xem xét, nghiên cứu đổ chuông, nổ tung, thiu thối tiếp tục mất điện, ra ngoài, đi chơi

Basic Grammar in use (Grammar)

	Go over Go through Go up Go down Go with	ôn lại, xem lại, soát lại xong, thành công, qua tăng lên giảm xuống đi với
19	Hold back Hold down Hold forth Hold in Hold off Hold on Hold out Hold over Hold up	ngăn lại giữ đưa ra, nêu ra nén lại, kìm lại giữ không cho lại gần, nán lại nắm chặt, giữ chặt đưa ra đình lại, hoãn lại tắc nghẽn
20	Hang about Hang back Hang behind Hang down Hang on Hang out Hang up	đi lang thang, đi la cà, sắp đến do dự, lưỡng lự tụt lại đằng sau rủ xuống, xoắn xuống dựa vào, bám vào đi lang thang, la cà treo lên
21	Keep away Keep back Keep down Keep from Keep in with Keep up with Keep off Keep on Keep under Keep up	để ra xa, cất đi giữ lại, cản lại, cầm lại nén lại nhịn, kiêng thân thiện với ai theo kịp, đuổi kịp tránh ra tiếp tục đè nén, thống trị giữ vững, giữ không cho đổ
22	Look about Look after Look at Look away Look back Look back upon Look down Look down on Look up to Look for Look forward to Look in Look into Look on Look out	đợi chờ chăm sóc ngắm nhìn quay đi quay lại, ngoái cổ lại nhìn lại cái gì đã qua nhìn xuống coi thường kính trọng tìm kiếm mong đợi nhìn vào, ghé qua thăm xem xét kĩ, nghiên cứu đứng xem để ý, coi chừng

Basic Grammar in use (Grammar)

	Look out for St Look over Look round Look through Look up	trông chừng cái gì xem xét, kiểm tra, tha thứ, bỏ qua nhìn quanh lờ đi, xem lướt qua nhìn lên, tra cứu
23	Lay aside Lay down Lay for Lay in Lay sb off Lay on Lay out Lay over	gác sang một bên, không nghĩ tới để xuống, xác lập, đề ra nằm đợi dự trữ, để dành cho ai nghỉ việc đánh, giáng đòn sắp đặt, bố trí, đưa ra trải lên, phủ lên
24	Let by Let down Let in Let off Let on Let out Let up	để cho đi qua làm cho ai đó thất vọng cho vào tha thứ để lộ, tiết lộ để cho đi ra, để cho chạy thoát dịu, ngớt
25	Make after Make against Make at Make away Make away with Make off Make off with Make out Make over Make up Make for Make up of Make use of Make up for	theo đuổi bất lợi, có hại cho tiến tới, tấn công ai vội vàng ra đi huỷ hoại, thủ tiêu, giết chuồn, cuốn gói ăn cắp hiếu chuyển, nhượng trang điểm, bịa đặt, quyết định, làm hoà tiến về hướng bao gồm lợi dụng bù lại
26	Pass away Pass sb/st by Pass for Pass off Pass on Pass out Pass over Pass round Pass through Pass up	qua đời lờ đi, làm ngơ được coi là, có tiếng là mất đi, biến mất (cảm giác) truyền lại mê man, bất tỉnh băng qua chuyển tay, chuyển theo vòng trải qua, kinh qua từ bỏ, khước từ
27	Pick at Pick off	chế nhạo, chế giễu, rầy la nhổ đi

Basic Grammar in use (Grammar)

	Pick up	nhặt, đón
28	Put aside	để dành, gạt sang một bên
	Put back	để lại (chỗ cũ)
	Put by	lảng tránh
	Put down	đặt xuống
	Put in	đệ đơn
	Put in for	đòi, yêu sách
	Put off	hoãn
	Put on	mặc (quần áo), đội (mũ), đi (giày)...
	Put out	dập tắt
	Put through	hoàn thành, xong xuôi
	Put up	dựng lên
	Put sb up	cho ai đó ở nhờ
	Put up with	chịu đựng
29	Take after = look like	giống
	Take along	mang theo, đem theo
	Take away	mang đi, lấy đi
	Take back	lấy lại, mang về
	Take down	tháo xuống, hạ xuống
	Take in	hiếu, lừa gạt
	Take off	cởi, cất cánh
	Take on	đảm nhiệm, thuê mướn
	Take out	nhổ (cây, răng), đổ (rác)
	Take over	tiếp quản, kế tục
	Take to	thích
	Take up	tiếp tục một công việc bỏ dở
30	Turn away	ngoảnh mặt đi
	Turn back	quay lại
	Turn down	vặn nhỏ, từ chối
	Turn into	biến thành
	Turn off	tắt đi
	Turn on	bật lên
	Turn out	hoá ra
	Turn over	lật, dở
	Turn up = show up = arrive	đến, xuất hiện
31	Try on	thử đồ
	Try out = test	kiểm tra xem có hoạt động được hay không
32	Tell against	nói điều chống lại
	Tell off	rầy, la mắng
	Tell on	mách
	Tell over	đếm
	Tell sb/st apart:	phân biệt ai/cái gì
33	See about	đảm đương
	See after	săn sóc, để ý tới
	See off	tiễn

Basic Grammar in use (Grammar)

34	Set against Set apart Set back Set down Set off/out Set up	so sánh, đối chiếu dành riêng ra vặn chậm lại ghi lại, chép lại khởi hành thành lập
35	Stay away Stay in Stay out Stay on Stay up	không đến, vắng mặt không ra ngoài ở ngoài, không về nhà ở lâu hơn dự định thức
36	Stand by Stand for Stand in Stand in with Stand off Stand on Stand out Stand over Stand up Stand up for Stand up to Stand in for	đứng cạnh viết tắt, tượng trưng cho đại diện cho vào hùa, cấu kết với tránh xa, lảng xa giữ đúng, khẳng khẳng đòi nổi bật bị hoãn lại đứng dậy về phe, ủng hộ dũng cảm đương đầu thay thế chỗ của ai
37	Run after Run against Run along Run down Run out Run out of Run on Run over Run through	theo đuổi ai đi ngược lại, chống đối, phản đối rời đi, tránh ra xa hao mòn, tiền tuý cạn kiệt hết sạch cái gì chạy bằng cái gì cán lên, đè lên tiêu xài phung phí
38	Watch after Watch for Watch out Watch over	dõi theo, nhìn theo chờ, đợi đề phòng, coi chừng trông nom, canh gác
39	Wear away Wear down Wear off Wear out	làm mòn dần, làm mất dần làm kiệt sức dần làm mòn mất làm rách, làm sờn, làm mệt lử
40	Wipe at Wipe away Wipe out	quật, giáng cho một đòn tẩy, lau sạch xoá sạch

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1

1. It was the third time in six months that the bank had been held _____.
A. over B. down c. up D. out
2. I always run _____ of money before the end of the month.
A. out B. back c. up D. down
3. I've just spent two weeks looking _____ an aunt of mine who's been ill.
A. at B. for c. out for D. after
4. I've always got _____ well with old people.
A. off B. on c. in D. through
5. It's very cold in here. Do you mind if I turn _____ the heating?
A. down B. away c. off D. on
6. They've _____ a new tower where that old building used to be.
A. put up B. put down c. pushed up D. pushed down
7. Stephen always wanted to be an actor when he _____ up.
A. came B. grew C. brought D. settled
8. The bus only stops here to _____ passengers.
A. put down B. get on C. get off D. pick up
9. If anything urgent comes _____, you can contact me at this number.
A. across B. by C. up D. round
10. Your daughter's just started work, hasn't she? How's she getting _____?
A. by B. on C. out D. in
11. We had to turn _____ their invitation to lunch as we had a previous appointment.
A. over B. out C. up D. down
12. He died _____ heart disease.
A. from B. because C. of D. in
13. The elevator is not running today. It is _____ order.
A. to B. out C. out of D. in
14. I explained _____ him what it meant.
A. to B. about C. over D. from
15. Who will _____ the children while you go out to work?
A. look for B. look up C. look after D. look at
16. If you want to join this club, you must _____ this application form.
A. make up B. write down C. do up D. fill in
17. The water company will have to _____ off water supplies while repairs to the pipes are carried _____.
A. take/ in B. cut/ out C. set/ up D. break/ to
18. They were 30 minutes later because their car _____ down.
A. got B. put C. cut D. broke
19. That problem is _____ them. We can't make _____ our mind yet.
A. out off/ on B. up to/ up C. away from/ for D. on for/ off
20. Do you want to stop in this town, or shall we _____?
A. turn on B. turn off C. go on D. look after

Exercise 2

1. Please _____ the light, it's getting dark here.

Basic Grammar in use (Grammar)

- A. turn on B. turn off C. turn over D. turn into
2. The nurse has to _____ the patients at the midnight.
A. look after B. look up C. look at D. look for
3. There is an inflation. The prices _____
A. are going on B. are going down C. are going over D. are going up
4. Remember to _____ your shoes when you are in a Japanese house.
A. take care B. take on C. take over D. take off
5. You can _____ the new words in the dictionary.
A. look for B. look after C. look up D. look at
6. It's cold outside _____ your coat.
A. Put on B. Put down C. Put off D. Put into
7. If you want to be healthy, you should _____ your bad habits in your lifestyles.
A. give up B. call off C. break down D. get over
8. Never put off until tomorrow what you can do today.
A. do B. let C. delay D. leave
9. My father still hasn't really recovered from the death of my mother.
A. looked after B. taken after C. gone off D. got over
10. The bomb exploded with a loud bang which could be heard all over the town.
A. went on B. went out C. went off D. went away
11. John, could you look after my handbag while I go out for a minute.
A. take part in B. take over C. take place D. take care of
12. Why do they _____ talking about money all the time?
A. keep on B. give up C. take after D. stop by
13. My father gave up smoking two years ago.
A. liked B. continued C. stopped D. enjoyed
14. The government hopes to _____ its plans for introducing cable TV.
A. turn out B. carry out C. carry on D. keep on
15. When the tenants failed to pay their bill, the authorities decided to _____ the gas supply to the flat.
A. cut down B. cut out C. cut off D. cut up
16. You go on ahead and then I'll catch _____ you.
A. along with B. forward to C. up with D. on to
17. Both Ann and her sister look like her mother.
A. take after B. take place C. take away D. take on
18. I'll be back in a minute, Jane. I just want to try out my new tape recorder.
A. resemble B. test C. arrive D. buy
19. The national curriculum is made _____ of the following subjects: English, Maths, Chemistry and so on....
A. from B. on C. up D. in
20. Shy people often find it difficult to _____ group discussions.
A. take place in B. take part in C. get on with D. get in touch with

Exercise 3

1. "To give someone a ring" is to _____
A. call him up B. marry him C. admire him D. pick him up
2. Because of heavy rain, the game was _____ for a few days.
A. taken out B. put off C. set up D. gotten away

Basic Grammar in use (Grammar)

3. What may happen if John will not arrive in time?
A. go along B. count on C. keep away D. turn up
4. Johnny sometimes visits his grandparents in the countryside.
A. calls on B. keeps off C. takes in D. goes up
5. I do not use those things any more. You can _____ them away.
A. get B. fall C. throw D. make
6. At the station, we often see the sign " _____ for pickpockets".
A. Watch on B. Watch out C. Watch up D. Watch at
7. The passengers had to wait because the plane _____ off one hour late.
A. took B. turned C. cut D. made
8. He _____ on many subjects at the meeting.
A. held down B. held forth C. held good D. held over
9. If I had not held him _____, he would have beaten you soundly.
A. back B. over C. by D. out
10. Please let me _____ I promise not to do it again.
A. off B. on C. up D. in
11. He knows where the boy was hiding but he didn't let _____.
A. up B. off C. on D. in
12. He promised to deliver the stuff today and has let us _____ again.
A. up B. on C. off D. down
13. It seems that the rain is letting _____.
A. up B. on C. off D. in
14. The traffic was held _____ by fog.
A. up B. over C. back D. out
15. Because of the heavy rain, today the meeting will be held _____ until next week.
A. up B. back C. out D. over
16. I would have been here sooner but the rain kept me _____.
A. back B. from C. on D. up with
17. Keep children _____ from the fire.
A. in with B. from C. away D. back
18. It is the most important to keep _____ your neighbors.
A. touch with B. up with C. in with D. away from
19. He promised to keep _____ us while he was abroad.
A. in touch with B. up with C. in with D. away from
20. I took _____ him at once, and we have been friends ever since.
A. after B. to C. over D. up

Exercise 4

1. Our teacher told us that if we don't _____ the environment, our grandchildren may not even be able to carry on living.
A. look into B. look out for C. look after D. look for
2. He may have deceived you, but he didn't take me _____.
A. in B. off C. over D. up
3. I can't make _____ what he means.
A. up B. for C. out D. after
4. They are all making _____ the exit.
A. after B. out C. for D. against

Basic Grammar in use (Grammar)

5. The pain will soon pass _____.
A. away B. off C. over D. into
6. We must make _____ some stories to explain our absence.
A. out B. away C. off D. up
7. I ran _____ George in the library.
A. out of B. over C. through D. into
8. You need a rest; you look run _____.
A. through B. over C. down D. up
9. He puts _____ some money every week.
A. away B. up C. off D. out
10. Our dog has been run _____ by a car.
A. over B. down C. into D. through
11. You may not like the noise, but you will have to put _____.
A. up with B. aside C. by D. down
12. I promise to look _____ the matter.
A. for B. after C. into D. up
13. Look _____! It is falling.
A. over B. at C. for D. out
14. The two countries have broken _____ relations.
A. out B. up C. off D. into
15. Shall have to bring this matter _____ at the next meeting.
A. round B. up C. off D. about
16. The new government has brought _____ many changes.
A. about B. round C. up D. off
17. She used to be thin, but she is filled _____ a lot.
A. in B. into C. up D. out
18. Let us do _____ these regulations.
A. away with B. over C. up D. for
19. As I have just had a tooth _____, I am not allowed to eat or drink anything for three hours.
A. taken out B. crossed out C. broken off D. tried on
20. The woman _____ when the police told her that her son had died.
A. got over B. fell apart C. looked up D. broke down

Exercise 5

1. When Tet holiday comes, Vietnamese people often feel inclined to _____ their houses.
A. do up B. do through C. do over D. do in
2. Bob has a bad lung cancer and his doctor advised him to _____ smoking.
A. turn up B. give up C. take up D. put up
3. When he realized the police had spotted him, the man _____ the exit as quickly as possible.
A. made off B. made for C. made out D. made up
4. The government is thinking of bringing _____ a law to make it compulsory for cyclists to wear crash helmets.
A. on B. up C. in D. round
5. Susan was alone in the house when the fire _____.
A. broke out B. broke down C. broke up D. broke away.
6. I think you need to _____ your ideas more clearly so that the reader doesn't get confused.
A. dawn on B. set out C. get on with D. give in

Basic Grammar in use (Grammar)

7. Susie and Fran _____ us last night, so I had to quickly defrost a pizza.
A. turned up B. dropped in on C. came across D. went through
8. Rebecca _____ on our conversation to tell us that James had just been rushed into hospital.
A. broke up B. got ahead C. faced up D. cut in
9. Is it a compulsion that the scheme _____ next Friday?
A. carry out B. will carry out C. carried out D. be carried out
10. No one knows where Sam is living now. The last time that I _____ was about four years ago.
A. ran into him B. ran him out C. ran him down D. ran after him
11. All his plans for starting his own business fell _____.
A. in B. through C. down D. away
12. Whenever a problem _____, we try to discuss frankly and find solutions as soon as possible.
A. comes in B. comes up C. comes off D. comes by
13. The computer isn't working - it broke _____ this morning.
A. out B. into C. down D. over
14. The final year at the secondary school is the time for teenagers to get _____ thinking about choosing jobs.
A. off with B. by in C. behind with D. down to
15. On Friday night, some of our friends came to the party and _____ for the weekend.
A. fell behind B. waited up C. stayed on D. kept up
16. I have been looking _____ this book for months, and at last I have found it.
A. over B. up C. for D. at
17. You can always _____ Ann to give you sound advice.
A. bank of B. bank for C. bank at D. bank on
18. The new manager _____ very strict rules as soon as he had taken over the position.
A. settled down B. put down C. laid down D. wrote down
19. Everyone knows about pollution problems, but not many people have _____ any solution.
A. come up with B. looked into C. thought over D. got round to
20. The speaker fails to get his message _____ to his audience.
A. around B. in C. across D. out

Exercise 6

1. She is a friendly person. She gets _____ all her neighbors.
A. up well with B. down well with C. on well with D. off with
2. Jack and Linda _____ last week. They just weren't happy together.
A. ended up B. finished off C. broke into D. broke up
3. Brian asked Judy _____ to dinner and a movie.
A. out B. on C. for D. of
4. Her contract _____ in two months, so she's looking for another job.
A. runs down B. runs out C. goes out D. goes away
5. I'm not sure my brother will ever get married because he hates the feeling of being _____.
A. tied in B. tied down C. tied up D. tied in with
6. It's a small lamp, so it doesn't _____ off much light.
A. cast B. give C. shed D. spend
7. When I joined the army, I found it difficult to _____ out orders from my superiors, but I soon got used to it.

Basic Grammar in use (Grammar)

- A. call B. carry C. miss D. take
8. If too many species _____ out, it will upset the ecosystem.
A. disappear B. die C. go D. extinct
9. It is very important for a firm or a company to keep _____ the changes in the market.
A. pace of B. track about C. touch with D. up with
10. I'm saving all my pocket money _____ to buy a new PlayStation.
A. out B. down C. up D. away
11. The effect of the painkiller is _____ and I begin to feel the soreness again.
A. turning out B. doing without C. fading away D. wearing off
12. Children should be taught that they have to _____ everything after they use it.
A. put away B. pick off C. collect up D. catch on
13. I can't walk in these high-heeled boots. I keep _____.
A. falling off B. falling back C. falling over D. falling out
14. People are advised to _____ smoking because of its harm to their health.
A. cut down B. cut off C. cut in D. cut down on
15. It took Ted a long time to get _____ the breakup of his marriage.
A. over B. across C. along with D. through
16. The smell of the sea _____ his childhood.
A. took him in B. took after
C. took him back to D. took it for granted
17. Despite all the interruptions, he _____ with his work.
A. pressed on B. held on C. stuck at D. hung out
18. The new office block _____ well with its surroundings.
A. blends in B. stands out C. shapes up D. sets off
19. It's a serious operation for a woman as old as my grandmother. She's very frail. I hope she _____
A. gets over B. comes round C. pulls through D. stands up
20. It was very difficult to _____ what he was saying about the noise of the traffic.
A. pick up B. make up C. turn out D. make out

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	+ hold over: hoãn + hold down: giữ, đè chặt + hold up: đình trệ + hold out: đưa ra Dịch nghĩa: Đây là lần thứ ba trong 6 tháng ngân hàng bị đình trệ.
2	A	run out of st: hết sạch cái gì Dịch nghĩa: Tôi luôn hết tiền trước cuối tháng.
3	D	+ look at: nhìn + look for: tìm + look out for: coi chừng + look after: chăm sóc Dịch nghĩa: Tôi vừa mới dành hai tuần chăm sóc một người dì bị ốm.

4	B	get on well with = get along with = keep on good terms with = have a good relationship with: có mối quan hệ tốt với Dịch nghĩa: Tôi luôn hiểu thuận với người già.
5	D	+ turn down: từ chối, vặn nhỏ + turn away: quay đi + turn off: tắt + turn on: bật Dịch nghĩa: Ở đây rất lạnh. Bạn có phiền nếu tôi bật lò sưởi không?
6	A	+ put up: dựng lên + put down: đặt xuống Dịch nghĩa: Họ đã dựng lên một toà tháp mới ở nơi mà trước đó là một toà nhà cũ.
7	B	+ come up: xảy ra + grow up: lớn lên + bring up: nuôi dưỡng Dịch nghĩa: Stephen luôn muốn trở thành một diễn viên khi anh ấy lớn lên.
8	D	+ put down: đặt xuống + get on: lên xe + get off: xuống xe + pick up: nhặt/ đón Dịch nghĩa: Xe buýt chỉ dừng ở đây để đón khách.
9	C	+ come across: tình cờ gặp + come by: đi qua, kiếm được, vớ được + come up = happen: xảy ra + come round: hồi tỉnh Dịch nghĩa: Nếu có bất cứ vấn đề gì cấp bách xảy ra, bạn có thể liên lạc với tôi theo số này.
10	B	+ get by: xoay sở để đủ sống + get on: tiến bộ + get out: ra ngoài Dịch nghĩa: Con gái cậu vừa mới đi làm phải không? Cháu tiến bộ như nào?
11	D	+ turn over: lật + turn out: hoá ra + turn up = show up = arrive: đến + turn down: từ chối Dịch nghĩa: Chúng tôi phải từ chối lời mời ăn trưa của họ vì chúng tôi có một cuộc hẹn trước đó.
12	C	+ die of: chết vì bệnh gì Dịch nghĩa: Anh ấy chết vì bệnh tim.
13	C	+ out of order: hỏng hóc Dịch nghĩa: Thang máy hôm nay không hoạt động. Nó bị hỏng.
14	A	+ explain to sb: giải thích cho ai Dịch nghĩa: Tôi giải thích cho anh ấy điều đó có nghĩa là gì.
15	C	+ look for: tìm kiếm + look up: tra cứu

		+ look after: chăm sóc + look at: nhìn Dịch nghĩa: Ai sẽ chăm sóc bọn trẻ trong khi bạn đi làm?
16	D	+ make up: trang điểm/bịa đặt/dựng chuyện/làm hoà + write down: viết xuống + do up: trang trí + fill in: điền đầy đủ thông tin Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn tham gia vào câu lạc bộ, bạn phải điền đầy đủ thông tin vào bản đăng kí này.
17	B	+ cut off: cắt + carry out: tiến hành, thực hiện Dịch nghĩa: Công ty nước sẽ phải cắt nước trong quá trình sửa chữa đường ống được thực hiện.
18	D	+ break down: hỏng hóc Dịch nghĩa: Chúng tôi đến muộn 30 phút bởi vì xe ô tô của chúng tôi bị hỏng.
19	B	+ to be up to sb: tùy thuộc vào ai + make up one's mind: quyết định Dịch nghĩa: vấn đề này là tùy thuộc vào họ. Chúng ta không thể quyết định được.
20	C	+ turn on: bật + turn off: tắt + go on: tiếp tục + look after: chăm sóc Dịch nghĩa: Bạn có muốn dừng ở thị trấn này hay là chúng ta sẽ tiếp tục?

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	+ turn on: bật + turn off: tắt + turn over: lật, giờ + turn into: biến thành Dịch nghĩa: Làm ơn hãy bật điện lên. Ở đây tối quá.
2	A	+ look after: chăm sóc, trông nom + look up: tra cứu + look at: nhìn + look for: tìm kiếm Dịch nghĩa: Y tá phải trông nom bệnh nhân vào lúc nửa đêm.
3	D	+ go on: tiếp tục + go down: giảm xuống + go over: soát lại, xem lại + go up: tăng lên Dịch nghĩa: Có lạm phát. Giá cả lại tiếp tục tăng.
4	D	+ take care of: chăm sóc + take on: đảm nhiệm

		+ take over: tiếp quản, chiếm đoạt + take off: cởi, cất cánh Dịch nghĩa: Nhớ cởi giày khi bạn vào nhà của người Nhật.
5	C	+ look for: tìm kiếm + look after = take care of: chăm sóc + look up: tra cứu + look at: nhìn Dịch nghĩa: Bạn có thể tra từ mới trong từ điển.
6	A	+ put on: mặc + put down: đặt xuống + put off: trì hoãn Dịch nghĩa: Ngoài trời rất lạnh. Mặc áo ấm vào đi.
7	A	+ give up: từ bỏ + call off: hoãn, đình lại + break down: hỏng hóc + get over: vượt qua Dịch nghĩa: Nếu bạn muốn khoẻ mạnh, bạn nên từ bỏ những thói quen xấu trong lối sống của bạn.
8	C	put off = delay: trì hoãn. Dịch nghĩa: Việc hôm nay chớ để ngày mai.
9	D	recover from = get over: phục hồi, vượt quá Dịch nghĩa: Bố tôi vẫn chưa vượt qua cú sốc về cái chết của mẹ tôi.
10	C	explode = go off: nổ tung. Dịch nghĩa: Quả bom phát nổ lớn, mà có thể được nghe thấy khắp thị trấn.
11	D	Đáp án là D look after = take care of: chăm sóc + take part in = participate in = involve in = join: tham gia vào + take place: diễn ra Dịch nghĩa: Bạn có thể trông cái cặp giúp tôi trong lúc tôi đi ra ngoài một phút không John?
12	A	+ keep on: tiếp tục + give up: từ bỏ + take after: giống Dịch nghĩa: Tại sao họ cứ nói về vấn đề tiền nong suốt thế?
13	C	give up = stop: từ bỏ. Dịch nghĩa: Bố tôi bỏ thuốc lá từ hai năm trước.
14	B	+ turn out: hoá ra + carry on = keep on = go on = continue: tiếp tục + carry out: tiến hành Dịch nghĩa: Chính phủ hi vọng thực hiện được kế hoạch áp dụng cáp quang ti vi.
15	C	+ cut down: chặt + cut out: cắt ra, bớt ra + cut off: ngừng cung cấp + cut up: chỉ trích gay gắt

		Dịch nghĩa: Khi người thuê nhà không trả hoá đơn, nhà chức trách quyết định cắt nguồn cung cấp gas cho căn hộ.
16	C	catch up with: theo kịp Dịch nghĩa: Bạn cứ đi trước đi. Tôi sẽ đuổi kịp bạn.
17	A	look like = take after: giống. Dịch nghĩa: Cả Ann và chị gái của cô ấy đều giống mẹ.
18	B	try out = test: thử. Dịch nghĩa: Tớ sẽ quay trở lại trong một phút nữa nhé Jane. Tớ muốn đi chạy thử cái máy nghe nhạc mới này đã.
19	C	make up of: bao gồm, gồm có. Dịch nghĩa: Chương trình phổ thông bao gồm các môn sau: Tiếng Anh, Toán, Hoá học...
20	B	+ take part in: tham gia vào + get on with: hoà hợp + get/ keep in touch with: giữ liên lạc với ai Dịch nghĩa: Những người xấu hổ thường thấy rất khó để tham gia vào hoạt động nhóm.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	+ call sb up = give sb a ring: gọi cho ai + marry sb: kết hôn ai + pick sb up: đón ai
2	B	+ take out: nhổ, đổ + put off = delay: trì hoãn + set up: thành lập + get away: đi khỏi, đi xa Dịch nghĩa: Bởi vì mưa to, trò chơi bị hoãn một vài ngày.
3	D	arrive = turn up: đến, Dịch nghĩa: Có thể xảy ra điều gì nếu John không đến kịp?
4	A	visit = call on: thăm. Dịch nghĩa: Johnny thì thoải mái về quê thăm ông bà.
5	C	throw away: vứt đi. Dịch nghĩa: Tôi không sử dụng những thứ đó nữa. Bạn có thể vứt chúng đi.
6	B	watch out for: coi chừng, trông chừng. Dịch nghĩa: Ở nhà ga chúng ta thường trông thấy biển "Cẩn thận kẻ móc túi".
7	A	+ take off: cởi, cất cánh + turn off: tắt + cut off: ngừng cung cấp + make off: thoát Dịch nghĩa: Hành khách phải chờ đợi bởi vì máy bay cất cánh muộn một tiếng.
8	B	+ hold down: giữ chặt + hold forth: đề cập tới

		+ hold good: có hiệu lực + hold over: hoãn Dịch nghĩa: Anh ấy đã đề cập đến nhiều vấn đề trong cuộc họp.
9	A	+ hold back: ngăn lại + hold over: hoãn + hold out: đưa ra Dịch nghĩa: Nếu tôi không ngăn anh ấy lại thì chắc là anh ấy đã đánh cho bạn một trận rồi.
10	A	+ let off: tha thứ + let on: để lộ + let up: giảm, ngớt + let in: cho vào Dịch nghĩa: Hãy tha thứ cho anh. Anh hứa sẽ không bao giờ tái phạm nữa.
11	C	+ let up: giảm, ngớt + let off: tha thứ + let on: để lộ + let in: cho vào Dịch nghĩa: Anh ta biết thằng bé đang trốn ở đâu nhưng anh ấy không tiết lộ.
12	D	+ let up: giảm, ngớt + let on: để lộ + let off: tha thứ + let sb down: làm cho ai đó thất vọng. Dịch nghĩa: Anh ta hứa phân phối tám trăm ngày hôm nay và anh ấy đã làm chúng tôi thất vọng một lần nữa.
13	A	+ let up: giảm, ngớt + let on: để lộ + let off: tha thứ + let in: cho vào Dịch nghĩa: Dường như trời mưa ngớt dần.
14	A	+ hold up: đình trệ, tắc nghẽn + hold over: hoãn + hold back: ngăn lại + hold out: đưa ra Dịch nghĩa: Giao thông bị tắc nghẽn vì sương muối.
15	D	+ hold up: đình trệ + hold back: ngăn lại + hold out: đưa ra + hold over: hoãn Dịch nghĩa: Bởi vì mưa to nên cuộc họp hôm nay sẽ bị hoãn đến tuần tới.
16	A	+ keep back: cản lại, ngăn lại + keep on: tiếp tục + keep sb from: khiến cho ai đó ngừng làm việc gì đó

		+ keep up with: theo kịp Dịch nghĩa: Tôi có thể đã đến đây sớm hơn nhưng cơn mưa đã ngăn tôi lại.
17	C	Keep away from: tránh xa. Dịch nghĩa: Bảo bọn trẻ tránh xa lửa.
18	C	+ keep in touch with: giữ liên lạc với ai + keep up with = catch up with: theo kịp, đuổi kịp + keep in with sb: sống hoà thuận với ai + keep away from: tránh xa Dịch nghĩa: Hoà thuận với hàng xóm là quan trọng nhất.
19	A	Keep in touch with sb: giữ liên lạc với ai. Dịch nghĩa: Anh ấy hứa giữ liên lạc với chúng tôi trong khi đi nước ngoài.
20	B	+ take after = look like: giống + take to: thích + take over: tiếp quản/ chiếm đoạt + take up: bắt đầu một thói quen, sở thích Dịch nghĩa: Tôi thích anh ấy ngay và chúng tôi đã là bạn kể từ đó.

Exercise 4

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Carry on = continue. + Look into = investigate + Look out for sth = watch out for: cẩn thận + Look after: trông nom/ chăm sóc + Look for: tìm kiếm Dịch nghĩa: Giáo viên của chúng tôi bảo chúng tôi rằng nếu chúng tôi không chăm sóc môi trường, con cháu của chúng tôi thậm chí không thể tiếp tục sống nữa.
2	A	+ take in: hiểu/ lừa gạt + take off: cởi, cất cánh + take over: tiếp quản, chiếm đoạt + take up: bắt đầu một thói quen, sở thích Dịch nghĩa: Anh ấy có thể đã lừa gạt cậu nhưng anh ấy đã không lừa gạt tôi.
3	C	+ make up: trang điểm/ quyết định/ bịa đặt/ làm hoà + make for: tiến về hướng + make out: hiểu Dịch nghĩa: Tôi không thể hiểu được ý của anh ấy.
4	C	Make for: tiến về hướng. Dịch nghĩa: Tất cả họ đều tiến về lối thoát hiểm.
5	B	+ pass away: qua đời + pass off: mất dần Dịch nghĩa: Đau đớn chẳng mấy chốc sẽ biến mất.
6	D	Make up: bịa ra. Dịch nghĩa: Chúng tôi phải bịa ra một vài câu chuyện để giải thích cho sự vắng mặt của chúng tôi.
7	D	+ run out of: hết sạch, cạn kiệt

		+ run over: bị cán, bị đè chết + run into: tình cờ gặp Dịch nghĩa: Tôi tình cờ gặp George trong thư viện.
8	C	+ run over: bị cán, bị đè chết + run down: mệt mỏi Dịch nghĩa: Bạn cần nghỉ ngơi. Bạn trông mệt mỏi lắm.
9	A	+ put away: cất đi, để dành + put up: dựng lên, mọc lên + put off: chần dừt + put out: dập tắt Dịch nghĩa: Mọi tuần, anh ấy đều dành dụm một ít tiền.
10	A	+ run over: bị cán, bị đè chết + run down: ốm yếu + run into: tình cờ gặp Dịch nghĩa: Con chó của chúng tôi bị một chiếc ô tô cán qua.
11	A	+ put up with: chịu đựng + put aside: để dành + put down: đặt xuống Dịch nghĩa: Bạn có lẽ không thích tiếng ồn nhưng bạn sẽ phải cố chịu đựng nó
12	C	+ look for: tìm kiếm + look after: chăm sóc + look into: điều tra, xem xét + look up: tra cứu Dịch nghĩa: Tôi hứa xem xét vấn đề đó.
13	D	+ look out: coi chừng Dịch nghĩa: Coi chừng! Nó đang rơi.
14	C	+ break out: nổ ra + break up: chia tay, phân tán + break off: chấm dứt quan hệ + break into: đột nhập vào Dịch nghĩa: Hai quốc gia đã chấm dứt quan hệ với nhau.
15	B	+ bring round: làm hồi tỉnh + bring up: nuôi dưỡng, đề cập tới + bring off: đi đến thành công + bring about: gây ra, đem lại Dịch nghĩa: Chúng ta sẽ đề cập tới vấn đề này trong cuộc họp tới
16	A	+ bring about: gây ra, đem lại + bring round: làm hồi tỉnh + bring up: nuôi dưỡng, đề cập tới + bring off: đi đến thành công Dịch nghĩa: Chính phủ mới đã đem lại nhiều sự thay đổi.
17	D	+ fill in: điền thông tin + fill up: đổ đầy nhiên liệu + fill out: mập ra, béo ra

		Dịch nghĩa: Trước đây cô ấy rất gầy nhưng giờ cô ấy béo ra nhiều rồi.
18	A	do away with: bãi bỏ, thủ tiêu. Dịch nghĩa: Chúng ta hãy bỏ những quy định này đi.
19	A	taken out: nhổ. cross out: gạch bỏ, gạch ngang. break off: chấm dứt quan hệ với ai. try on: thử đồ. Giải thích: to take out a tooth: nhổ răng. Dịch nghĩa: Vì tôi vừa mới nhổ răng nên tôi không được phép ăn hay uống bất cứ thứ gì trong vòng ba giờ đồng hồ.
20	D	Get over = overcome: vượt qua. Fell apart: trục trặc/ ngừng hoạt động. Look up: tra cứu thông tin. Break down: suy sụp/ đau buồn, hỏng hóc. Dịch nghĩa: Người phụ nữ suy sụp khi cảnh sát thông báo rằng con trai bà đã mất.

Exercise 5

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	Giải thích: “do up” có nghĩa là trang trí, dọn dẹp. Dịch nghĩa: Khi kì nghỉ Tết đến, người dân Việt Nam thường có xu hướng trang trí nhà của họ.
2	B	Turn up: bật to lên (đài, TV,...), xuất hiện. Give up: từ bỏ, bỏ. Take up: bắt đầu mới một cái gì. Put up: để lên, đặt lên, giơ (tay) lên, đề cử, tiến cử.... Dịch nghĩa: Bob bị ung thư phổi nặng, bác sĩ khuyên anh ta nên bỏ thuốc.
3	B	A. make off: bỏ trốn. B. make for: chạy đến, hướng đến. C. make out: hiểu được, hiểu ra. D. make up: dựng lên, bịa chuyện. Make off có nghĩa là bỏ trốn nhưng sau make off không có tân ngữ đi kèm => make for: chạy tới đâu. Dịch nghĩa: Khi nhận ra cảnh sát đã phát hiện ra mình, người đàn ông hướng đến lối thoát hiểm nhanh nhất có thể.
4	C	Giải thích: to bring in a law: đưa vào một luật mới Dịch nghĩa: Chính phủ đang nghĩ tới việc đưa vào một luật mới bắt buộc người đi xe đạp phải mang mũ bảo hiểm.
5	A	to break out: bùng phát (chiến tranh, đám cháy, dịch...) to break down: suy nhược, hỏng, to break up: chia tay. to break away: trốn thoát. Dịch nghĩa: Susan đang ở nhà một mình khi ngọn lửa bùng phát.
6	B	dawn on: loé lên trong trí, trở nên rõ (đối với ai).

		set something out: sắp xếp, bày biện. get on with something: tiến tới trong công việc. give something in: nộp cho (trao cho) người được quyền nhận. Dịch nghĩa: Tôi nghĩ rằng bạn cần phải sắp xếp những ý tưởng của bạn rõ ràng hơn để người đọc không bị lẫn lộn.
7	B	turn up: tăng lên (tăng volume, nhiệt độ), xuất hiện. drop in on somebody: tạt vào (để thăm ai), come across: gặp tình cờ. go through: được thông qua (dự luật...), xong; thành công. Dịch nghĩa: Susie và Fran tạt vào thăm chúng tôi tối qua, vì vậy tôi phải nhanh chóng rửa đông cái bánh pizza.
8	D	Break up: chia tay. Get ahead: tiến triển. Face up: đối phó/ xử lí. Cut in on: xen ngang vào [cuộc đối thoại]. Dịch nghĩa: Rebecca chen ngang vào cuộc trò chuyện giữa chúng tôi để báo với chúng tôi rằng James vừa mới được đưa vào viện.
9	D	Cấu trúc: It is a compulsion that + S + V [nó thì bắt buộc rằng...]. Câu mang nghĩa bị động nên phải có "be + Ved". Dịch nghĩa: Bắt buộc kế hoạch phải được tiến hành vào thứ sáu tuần tới.
10	A	run into somebody: tình cờ gặp ai run sb out: buộc (ai) phải rời khỏi (chỗ nào). run sb down: chê bai; bôi xấu ai. run after sb: đuổi theo; chạy theo sau (ai). Dịch nghĩa: Không ai biết Sam đang ở đâu bây giờ. Lần cuối cùng tôi tình cờ gặp anh ta là khoảng 4 năm về trước.
11	B	Kiến thức: Cụm động từ với "fall" fall in: rơi vào/ sa vào. fall through: không xảy ra/ dang dở. fall down: không đứng/ thất bại. fall away: ít dần/ nhỏ dần/ biến mất. Dịch nghĩa: Tất cả những kế hoạch bắt đầu tự làm ăn riêng của anh ấy đều thất bại.
12	B	come up: nảy sinh, xảy ra, mọc lên. come off: có thể rơi ra; có thể mất đi. come by: kiếm được, nhận được một cách tình cờ. Dịch nghĩa: Bất cứ khi nào xảy ra vấn đề, chúng tôi cố gắng thảo luận thẳng thắn và tìm giải pháp càng sớm càng tốt.
13	C	Giải thích: A. break out: đột ngột bắt đầu, nổ ra. B. break into: đột nhập, C. break down: hỏng. D. break over: đập vỡ. Dịch nghĩa: Chiếc máy tính không hoạt động - Nó bị hỏng sáng nay.
14	D	A. get off with sb: làm thân, ve vãn ai đó.

		B. get by on: xoay sở. C. get behind: ủng hộ, giúp đỡ. D. get down to V-ing: bắt đầu nghiêm túc làm gì. Dịch nghĩa: Năm cuối ở trung học cơ sở là thời gian để thanh thiếu niên bắt đầu nghiêm túc nghĩ về việc chọn nghề nghiệp.
15	C	Stay on: ở lại lâu hơn dự định. Dịch nghĩa: Vào tối thứ sáu, một số người bạn của tôi tới dự tiệc và ở lại cả cuối tuần. Các phương án khác: A. fall behind (v): thụt lùi, tụt lại đằng sau. B. wait up (v): chờ cửa. D. keep up (v): giữ vững.
16	C	look for = search: tìm kiếm. Giải thích: A. look over: kiểm tra, xem xét. B. look up: tra từ điển. D. look at: nhìn. Dịch nghĩa: Tôi đã tìm cuốn sách này hằng tháng và cuối cùng tôi cũng đã tìm thấy nó.
17	D	Giải thích: Cấu trúc: bank on sb/ sth (phrV): trông mong vào ai/ điều gì. Đáp án còn lại: Không có "bank of/ for/ at". Dịch nghĩa: Bạn luôn trông mong Ann đưa ra lời tư vấn cho bạn.
18	C	settle down: định cư. put down: để xuống. lay down: đặt xuống/ chỉ định, đề ra. write down: ghi chép. Dịch nghĩa: Giám đốc mới đã đề ra những quy tắc rất nghiêm ngặt ngay sau khi ông ấy tiếp quản vị trí này.
19	A	come up with: tìm ra (một giải pháp, một câu trả lời), look into something: điều tra, xem xét (việc gì), think over: xem xét, cân nhắc kĩ lưỡng. get round to: đủ, đủ cho. Dịch nghĩa: Mọi người đều biết về vấn đề ô nhiễm, nhưng không nhiều người tìm ra giải pháp.
20	C	get (sth) across (to sb): (làm cho) được hiểu rõ, làm cho ai hiểu rõ về vấn đề gì. get around: đi vòng qua; tránh, lách, get in: vào, len vào. get out: đi ra, ra ngoài. Dịch nghĩa: Người diễn thuyết thất bại trong việc truyền tải thông điệp đến người nghe.

Exercise 6

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	C	Giải thích: To get on (well) with somebody: làm quen, dần có mối quan hệ tốt đẹp với ai.

		Dịch nghĩa: Cô ấy là một người thân thiện. Cô ấy làm quen dần rất tốt với tất cả hàng xóm của mình.
2	D	break up: chia tay. ended up : kết luận, kết thúc. finished off: hoàn thành, kết thúc. broke into: bắt đầu làm gì đó đột ngột, đột nhập vào. Dịch nghĩa: Jack và Linda đã chia tay tuần trước. Họ không hạnh phúc với nhau.
3	A	ask sb out: mời ai đó ăn hàng/ đi chơi. Dịch nghĩa: Brian mời Judy đi ăn tối và đi xem phim.
4	B	run down: ngừng hoạt động/ mất năng lượng, run out: hết hạn/ cạn kiệt, go out: ra ngoài, go away: đi xa. Dịch nghĩa: Hợp đồng của cô ấy hết hạn trong hai tháng nữa, vì vậy cô ấy đang tìm một công việc khác
5	B	Dịch nghĩa: Tôi không chắc anh trai tôi sẽ kết hôn vì anh ấy ghét cảm giác bị ràng buộc. Với động từ tie, có 2 cụm động từ cần lưu ý: - Tie down: ràng buộc (Đây là nội động từ nên không có tân ngữ theo sau) - To be tied to st/sb: bó buộc, ràng buộc vào ai vài điều gì đó. (Nhớ là không dùng to tie to st/sb). - Tie up: Nghĩa đơn thuần là "buộc": Ví dụ: Tie (up) your shoelaces, or you'll trip over.
6	B	give off: phát ra. Dịch nghĩa: Nó là một cái đèn nhỏ, nên nó không phát ra nhiều ánh sáng.
7	B	- call out (v): gọi to. - carry out (v): tiến hành. - take out (v): loại bỏ; vứt. Dịch nghĩa: Khi tôi mới gia nhập quân ngũ, tôi thấy rất khó để tiến hành các mệnh lệnh từ cấp trên, nhưng tôi nhanh chóng làm quen với điều đó.
8	B	die out (v): tuyệt chủng. Dịch nghĩa: Nếu quá nhiều loài sinh vật tuyệt chủng, điều đó sẽ làm mất cân bằng hệ sinh thái.
9	D	keep up with St: bắt kịp, theo kịp với cái gì. Dịch nghĩa: Nó là rất quan trọng đối với một bộ phim hay một công ty để theo kịp với những thay đổi trên thị trường.
10	C	save up: tiết kiệm. Dịch nghĩa: Tôi đang tiết kiệm tất cả tiền tiêu vặt để mua một máy chơi điện tử mới.
11	D	Dịch nghĩa: Hiệu quả của thuốc giảm đau đang mất dần và tôi bắt đầu cảm thấy cơn đau trở lại.

		to wear off: mất dần. turning out: trở nên doing without: bỏ qua fading away: giải tán
12	A	put away: cất đi/ dọn dẹp pick off: hái/ cắt collect up: thu gom (những thứ đã bỏ đi) catch on: thịnh hành Dịch nghĩa: Trẻ con nên được dạy rằng chúng phải cất đi / dọn dẹp lại mọi thứ sau khi sử dụng.
13	C	- fall off: giảm. Ví dụ: Attendance at my lectures has fallen off considerably. - fallback: rút lui. Ví dụ: The enemy fell back as our troops advanced. - fall over: ngã lộn nhào, vấp ngã. - fall out: xoã ra (tóc). - fall outwith sb: ~ argue: tranh cãi, bất hòa với ai. Dịch nghĩa: Tôi không thể đi được những đôi giày cao gót này. Tôi hay bị ngã.
14	D	- Cut down (v); chặt, đốn (cây,...) - cut off (vì): cắt đứt - cut in (v): nói xen vào, chen ngang - cut down on (v); to reduce the size, amount or number of something: cắt giảm, giảm Dịch nghĩa: Mọi người được khuyên giảm hút thuốc bởi vì tác hại của nó đối với sức khỏe.
15	A	- get over: vượt qua, khắc phục, khỏi. - get through: làm xong, hoàn thành công việc, vượt qua kì thi. - get along with sb ~ get on with sb: hoà hợp, hoà thuận với ai. - get across (v): diễn đạt thành công, truyền đạt được tư tưởng, suy nghĩ. Dịch nghĩa: Ted đã mất một khoảng thời gian dài để vượt qua sự đổ vỡ trong cuộc hôn nhân của mình.
16	C	- take sb in: to allow somebody to stay in your home: nhận vào, cho ở trọ. - take after: giống ai. - take sb back (to): to make somebody remember something: làm ai đó nhớ cái gì, mang về, đem về. - take it for granted: cho là dĩ nhiên. Dịch nghĩa: Mùi biển làm anh ấy nhớ về thời thơ ấu của mình.
17	A	- press ahead/ on (with sth): to continue doing sth in a determined way; to hurry forward: nghĩa là quyết tâm tiến hành/thực hiện điều gì, bất chấp khó khăn. - hold on: nắm chặt, giữ máy, đợi. - stick at sth: miệt mài làm, bền bỉ tiếp tục.

		- hang out: dành thời gian ở một địa điểm nào đó. Dịch nghĩa: Mặc dù có những sự gián đoạn nhưng anh ấy vẫn kiên trì với công việc của mình.
18	A	- blend in with sth: phù hợp (về màu sắc). - stand out: nổi bật. - shape up: phát triển theo một cách tốt. - set off: khởi hành. Dịch nghĩa: Toà nhà mới rất hài hoà về màu sắc với các toà nhà xung quanh.
19	C	- get over st: vượt qua bệnh tật/ hoàn cảnh khó khăn,... - come round: thăm người nào đó ở nhà của họ. - pull through (st): vượt qua khỏi được căn bệnh, ca mổ nghiêm trọng (nguy hiểm đến tính mạng). - stand up: đứng dậy. Dịch nghĩa: Đó là một ca mổ nghiêm trọng cho người già như bà tôi. Bà ấy rất yếu. Tôi hi vọng bà sẽ vượt qua được.
20	D	- pick up: nhặt lên; nhặt được, vớ được, kiếm được; lấy lại, hồi phục. - make up: lập, dựng; bịa đặt, bịa; trang điểm; làm hoà; bồi thường; gộp thành, hợp lại, gói ghém. - turn out: hoá ra, thành ra; sản xuất (hàng hoá); đuổi (ai); dọn dẹp; xuất hiện. - make out: hiểu, đọc được, nắm được ý nghĩa. Dịch nghĩa: Thật khó để hiểu được những gì anh ấy đang nói về tiếng ồn giao thông.

MODULE 24: IDIOMS

A. MỘT SỐ THÀNH NGỮ THÔNG DỤNG

I. Thành ngữ có chứa màu sắc

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	The black sheep	ngịch tử, phá gia chi tử
2	Blue in the face	mãi mãi, lâu đến vô vọng
3	Red-letter day	ngày đáng nhớ vì có chuyện tốt lành, ngày vui
4	White as a ghost/sheet	trắng bệch, nhợt nhạt
5	With flying colors	xuất sắc
6	Once in a blue moon	năm thì mười họa, hiếm khi
7	Black and white	rõ ràng
8	Catch sb red-handed	bắt tại trận
9	Have a yellow streak	có tính nhát gan
10	Get/give the green light	bật đèn xanh
11	Out of the blue	hoàn toàn bất ngờ
12	Paint the town red	ăn mừng
13	Red tape	nạn quan liêu
14	In the pink = in good health	sức khỏe tốt
15	Lend color to St	chứng minh cái gì

II. Thành ngữ có chứa các danh từ bộ phận

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	Break a leg	Good luck! (thường dùng để chúc may mắn)
2	Scratch someone's back = Help someone out with the assumption that they will return the favor in the future	giúp đỡ người khác với hi vọng họ sẽ giúp lại mình
3	Hit the nail/ on the head = Do or say something exactly right	nói chính xác, làm chính xác
4	Splitting headache = A severe headache	đau đầu như búa bổ
5	Make someone's blood boil	làm ai sôi máu, giận dữ
6	Pay through the nose = To pay too much for something	trả giá quá đắt
7	By the skin of one's teeth	sát sao, rất sát
8	Pull someone's leg	chọc ai
9	Fight tooth and claw/nail	đánh nhau dữ dội, cẩu xé nhau
10	Not bat an eye = To not show any shock or surprise	không tỏ ra ngạc nhiên hay sốc
11	Cost an arm and a leg	rất là đắt đỏ
12	Go to one's head	khiến ai kiêu ngạo
13	Get/have cold feet	mất hết can đảm, chùn bước
14	Led somebody by the nose = To control someone and make them do exactly what you want them to do	nắm đầu, dắt mũi ai
15	Off one's head	điên, loạn trí
16	Put one's foot in it	gây nhầm lẫn, bối rối, phạm một sai lầm gây bối rối
17	Stay/keep/be on one's toe	cảnh giác, thận trọng
18	Have in mind	đang suy tính, cân nhắc

Basic Grammar in use (Grammar)

19	At heart	thực chất, cơ bản (basically, fundamentally)
20	Face the music	chịu trận
21	Like the back of one's hand	rõ như lòng bàn tay
22	The twinkling of an eye	trong nháy mắt
23	On the tip of tongue	dùng khi muốn diễn tả ai đó không thể nhớ ra được điều gì mặc dù đã chắc chắn biết về nó
24	Put one's foot in one's mouth	nói một điều ngu ngốc làm xúc phạm đến người khác
25	Stick one's nose into one's business	chúi mũi vào việc của người khác
26	Feel st in one's bones	cảm nhận rõ rệt
27	A real pain in the neck	sốc, nghiêm trọng
28	Face to face	trực tiếp
29	See eye to eye with sb = totally agree	đồng tình
30	Keep one's head above the water	xoay xở
31	Have egg on one's face	xấu hổ
32	Word of mouth	đồn đại, truyền miệng
33	Heart to heart	chân thành
34	Body and soul	hết lòng, hết dạ
35	Flesh and blood	người có máu mủ ruột thịt
36	Skin and bones	tiều tụy thảm thương, chỉ còn da bọc xương
37	Lend an ear to sb/st	lắng nghe một cách chân thành
38	Trip over one's big feet	tự vấp ngã
39	In one's capable hands	trong quyền giải quyết
40	Up to your eyes	rất bận
41	Have a head for st	giỏi về cái gì
42	A sweet tooth	người thích ăn đồ ăn ngọt
43	Have st at one's fingertips = To have the information, knowledge, etc. That is needed in a particular situation and be able to find it easily and use it quickly	nhận được thông tin/ kiến thức cần thiết một cách dễ dàng và nhanh chóng

III. Thành ngữ có chứa các con động vật

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	Take the mickey out of sb = make fun of sb	chế nhạo, châm chọc ai
2	Get butterflies in one's stomach	cảm thấy bồn chồn
3	Have a bee in one's bonnet about st	ám ảnh về điều gì
4	When pigs fly = something will never happen	điều vô tưởng, không thể xảy ra
5	Teacher's pets	học sinh cưng
6	Let the cat out of the bag	tiết lộ bí mật
7	Huddle into a pen	lại gần nhau, túm tụm lại
8	Kill two birds with one stone	một mũi tên trúng hai đích
9	A big fish in a small pond	thằng chột làm vua xứ mù
10	Rain cats and dogs	mưa rất to
11	Like a fish out of water	như cá ra khỏi nước (bơ vơ, xa lạ, ngớ ngẩn)
12	Like water off a duck's back	nước đổ đầu vịt
13	Don't count yours the chicken before they hatch	đừng vội làm gì khi chưa chắc chắn

Basic Grammar in use (Grammar)

14	Catch the worms	nắm bắt cơ hội
15	Be in the doghouse	nếu bạn đang "in the doghouse", tức là ai đó đang khó chịu với bạn vì điều bạn đã làm
16	Don't look a gift horse in the mouth	đừng đòi hỏi về giá trị khi nhận được một món quà
17	Cock- and -bull	bịa đặt, vẽ vờ ra
18	Change horse in midstream	thay ngựa giữa dòng (ý nói thay đổi giữa chừng)

IV. Thành ngữ về cuộc sống

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	To be in deep water	rơi vào tình huống khó khăn
2	To be in hot water	gặp rắc rối
3	Better safe than sorry	cẩn tắc vô áy náy
4	Money is the good servant but a bad master	khôn lấy của che thân, dại lấy thân che của
5	The grass are always green on the other side of the fence	đứng núi này trông núi nọ
6	One bitten, twice shy	chim phải đạn sợ cành cong
7	In Rome do as the Romans do	nhập gia tùy tục
8	Honesty is the best policy	thật thà là thượng sách
9	A woman gives and forgives, a man gets and forgets	đàn bà cho và tha thứ, đàn ông nhận và quên
10	No roses without a thorn	hồng nào mà chẳng có gai, việc nào mà chẳng có vấp khó khăn!
11	Save for the rainy day	làm khi lành để dành khi đau
12	It's an ill bird that fouls its own nest	vạch áo cho người xem lưng / Tốt đẹp phô ra xấu xa đậy lại
13	Don't trouble trouble till trouble troubles you	sinh sự sự sinh
14	Still water run deep	tầm ngầm tầm ngầm mà đắm chết voi
15	Men make house, women make home	đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm
16	Penny wise pound foolish	tham bát bỏ mâm
17	Make the mare go	có tiền mua tiên cũng được
18	Like father, like son	con nhà tông không giống lông thì cũng giống cánh
19	The die is cast	bút sa gà chết
20	Two can play that game	ăn miếng trả miếng
21	Practice makes perfect	có công mài sắt có ngày nên kim
22	Ignorance is bliss	không biết thì dựa cột mà nghe
23	No pain, no gain	có làm thì mới có ăn
24	A bad beginning makes a bad ending	đầu xuôi đuôi lọt
25	A clean fast is better than a dirty breakfast	giấy rách phải giữ lấy lề
26	Beauty is but skin-deep	cái nết đánh chết cái đẹp
27	Calamity is man's true touchstone	lửa thử vàng, gian nan thử sức.
28	Diamond cut diamond	vỏ quýt dày có móng tay nhọn
29	Diligence is the mother of success	có công mài sắt có ngày nên kim
30	Don't put off until tomorrow what you can do today	việc hôm nay chớ để ngày mai
31	A hot potato = something that is difficult or dangerous to deal with	vấn đề nan giải

Basic Grammar in use (Grammar)

32	A lost cause	hết hi vọng, không thay đổi được gì
33	It never rains but it pours = good or bad things do not just happen a few at a time, but in large numbers all at once	hoạ vô đơn chí

V. Thành ngữ là các cụm danh từ khác

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	A blind date	cuộc hẹn giữa hai người chưa hề quen biết
2	Golden handshake	món tiền hậu hĩnh dành cho người sắp nghỉ việc
3	One's cup of tea	thứ mà ai đó thích
4	Odds and ends	linh tinh, vụn vặt
5	Leaps and bounds	nhảy vọt, vượt trội
6	Between two stools = on the horns of a dilemma = when someone finds it difficult to choose between two alternatives	tiến thoái lưỡng nan
7	On the house	không phải trả tiền
8	Off the peg	hàng may sẵn
9	Off the record	không chính thức, không được công bố
10	Part and parcel	thiết yếu, quan trọng
11	A shadow of a doubt	sự nghi ngờ
12	Beyond the shadow of a doubt	không hề nghi ngờ
13	The last straw = a nail in one's coffin	giọt nước tràn ly
14	The apple of one's eye	bảo bối của ai
15	Good egg	người có nhân cách, đáng tin cậy
16	Close shave = narrow escape	thoát chết trong gang tấc
17	Wet blanket	người phá đám
18	A kick in the pants	một bài học để ứng xử tốt hơn
19	An open-and-shut case	vấn đề dễ giải quyết
20	A shot in the dark	một câu đố
21	A big cheese	nhân vật tai to mặt lớn, người có vai vế, quyền lực
22	Ups and downs	lúc thăng lúc trầm
23	Ins and outs	những đặc tính và sự phức tạp
24	The tip of the iceberg	phần nhìn thấy
25	Compulsive liar	kẻ nói dối chuyên nghiệp

VI. Thành ngữ là các cụm động từ khác

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	To pour cold water on something	dội nước lạnh vào...
2	To blow something out of the water	đánh bại, vượt
3	To sell/go like hot cakes	đắt đỏ, đắt như tôm tươi
4	To get in hot water = be in trouble/ have difficulty	gặp khó khăn
5	To hit the books = to study	học
6	To hit the roof = to hit the ceiling = to suddenly become angry	giận dữ
7	To hit it off	tâm đầu ý hợp
8	To make good time	di chuyển nhanh, đi nhanh
9	To chip in	góp tiền
10	To run an errand	làm việc vặt

Basic Grammar in use (Grammar)

11	To fly off the handle	dễ nổi giận, phát cáu
12	To cut it fine	đến sát giờ
13	To jump the traffic lights	vượt đèn đỏ
14	To put on an act	giả bộ, làm bộ
15	To come to light	được biết đến, được phát hiện, được đưa ra ánh sáng.
16	To pull one's weight	nỗ lực, làm tròn trách nhiệm
17	To make ends meet	xoay xở để kiếm sống
18	To get the hold of the wrong end of the stick	hiểu nhầm ai đó
19	To cut and dried	cuối cùng, không thể thay đổi, rõ ràng, dễ hiểu
20	To know by sight	nhận ra
21	To take pains	làm việc cẩn thận và tận tâm
22	To drop sb a line/note	viết thư cho ai
23	To turn over a new leaf	bắt đầu thay đổi hành vi của mình
24	To weigh up the pros and cons	cân nhắc điều hay lẽ thiệt
25	To burn the midnight oil = to stay up working, especially studying late at night	thức khuya làm việc, học bài
26	To put sb/st at one's disposal	cho ai tùy ý sử dụng
27	To bring down the house	làm cho cả khán phòng vỗ tay nhiệt liệt
28	To beat about the bush	vòng vo tam quốc
29	To find fault with	chỉ trích, kiểm chuyện, bắt lỗi
30	To take it amiss = to understand as wrong or insulting, or misunderstand	hiểu lầm
31	To break the news	thông báo
32	To drop a brick	lỡ lời, lỡ miệng
33	To take st for granted	coi là hiển nhiên
34	To break the ice	Thành ngữ này thường dùng để diễn tả làm một việc gì đó để giúp mọi người thư giãn và thoải mái, đặc biệt khi mới gặp
35	To blow one's own trumpet	khoe khoang, khoác lác
36	To miss the boat	lỡ mất cơ hội
37	To put one's card on the table	thẳng thắn
38	To call it a day = stop working	ngủ, giải lao
39	To hear a pin drop	im lặng, tĩnh lặng
40	To blow hot and cold	hay thay đổi ý kiến, dao động
41	To call the shots	chỉ huy, quyết định về những việc cần làm
42	To draw the line	đặt giới hạn cho việc gì; phân biệt giữa hai thứ tương tự nhau
43	To foot the bill	thanh toán tiền
44	To carry the can	chịu trách nhiệm, chịu sự chỉ trích
45	To throw the baby out with the bathwater	vứt bỏ những thứ đáng giá cùng lúc với rũ bỏ với thứ gì không còn cần
46	To go with the flow	làm theo mọi người
47	To keep his shirt on	bình tĩnh
48	To let off steam	xả hơi

VII. Thành ngữ là cụm tính từ/ trạng

STT	Thành ngữ	Nghĩa
1	At the drop of a hat = immediately, instantly	ngay lập tức
2	Off and on/ on and off	không đều đặn, thỉnh thoảng
3	High and low = here and there = everywhere = far and wide	đó đây, khắp mọi nơi
4	Spick and span	ngăn nắp, gọn gàng
5	On the spot = immediately	ngay lập tức
6	At the eleventh hour	vào phút chót
7	On the top of the world = walking on the air = over the moon= like a dog with two tails = happy	vui sướng, hạnh phúc
8	In vain	vô ích
9	A piece of cake	dễ như ăn cháo
10	Down the drain	công cốc, đổ ra sông ra biển
11	Under the weather = off color	không được khoẻ
12	The end of the world	đáng để bận tâm
13	As fit as a fiddle	khỏe như vâm
14	On probation	trong thời gian quản chế, tập sự (công việc)
15	Home and dry = with flying colors	thành công
16	Apples and oranges = chalk and cheese	rất khác nhau, khác một trời một vực
17	As long as your arm	rất dài
18	As high as a kite	quá phấn khích, thường là do bị ảnh hưởng bởi đồ uống có cồn hoặc ma túy
19	In the same boat	ở trong cùng một hoàn cảnh
20	Hot under the collar	điên tiết, cáu tiết
21	As red as a beetroot	đỏ như củ cải đường/ngượng
22	For good = permanently = forever	mãi mãi
23	Now and then = once in a while = sometimes = every so often = occasionally	thỉnh thoảng
24	Full of beans	hăng hái, sôi nổi, đầy năng lượng
25	At a loose end = free	rảnh rỗi
26	A tall story = unbelievable	khó tin
27	As cool as cucumber	bình tĩnh, không nao núng
28	Peace and quiet	bình yên và tĩnh lặng
29	Behind closed doors	kín, không công khai
30	High and dry = in a difficult situation, without help or money	trong tình huống khó khăn
31	Prim and proper = always behaving in a	kỷ lưỡng (quá mức), có chút bảo thủ
14	Still water run deep	tầm ngầm tầm ngầm mà dấm chết voi
15	Men make house, women make home	đàn ông xây nhà, đàn bà xây tổ ấm
16	Penny wise pound foolish	tham bát bỏ mâm
17	Make the mare go	có tiền mua tiên cũng được
18	Like father, like son	con nhà tông không giống lông thì cũng giống cánh
19	The die is cast	bút sa gà chết
20	Two can play that game	ăn miếng trả miếng

21	Practice makes perfect	có công mài sắt có ngày nên kim
22	Ignorance is bliss	không biết thì dựa cột mà nghe
23	No pain, no gain	có làm thì mới có ăn
24	A bad beginning makes a bad ending	đầu xuôi đuôi lọt
25	A clean fast is better than a dirty breakfast	giấy rách phải giữ lấy lề
26	Beauty is but skin-deep	cái nết đánh chết cái đẹp
27	Calamity is man's true touchstone	lửa thử vàng, gian nan thử sức.
28	Diamond cut diamond	vỏ quýt dày có móng tay nhọn
29	Diligence is the mother of success	có công mài sắt có ngày nên kim
30	Don't put off until tomorrow what you can do today	việc hôm nay chớ để ngày mai
31	A hot potato = something that is difficult or dangerous to deal with	vấn đề nan giải
32	A lost cause	hết hi vọng, không thay đổi được gì
33	It never rains but it pours = good or bad things do not just happen a few at a time, but in large numbers all at once	hoạ vô đơn chí

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Chọn phương án đúng

- Jose had a hard time comparing the iPhone to the Samsung phone because to him they were apples and oranges.
 A. containing too many technical details B. very similar
 C. completely different D. very complicated
- Peter is the black sheep of the family, so he is never welcomed there.
 A. a beloved member B. a bad and embarrassing member
 C. the only child D. the eldest child
- There's a list of repairs as long as _____.
 A. your arm B. a pole C. your arms D. a mile
- I tried to talk to her, but she was as high as a _____.
 A. kite B. house C. sky D. wall
- We're over the _____! Who wouldn't be? We've just won £1 million!
 A. planet B. clouds C. stars D. moon
- I've never really enjoyed going to the ballet or the opera; they're not really my _____.
 A. piece of cake B. sweets and candy C. biscuit D. cup of tea
- You never really know where you are with her as she just blows hot and cold.
 A. keeps going B. keeps taking things
 C. keeps changing her mood D. keeps testing
- "Edwards seems like a dog with two tails this morning." - "Haven't you hear the news? His wife gave birth a baby boy early this morning."
 A. extremely happy B. extremely disappointed
 C. exhausted D. very proud
- Thomas knows Paris like the back of his _____. He used to be a taxi driver there for 2 years.

-
- A. head B. mind C. hand D. life
10. Josh may get into hot water when driving at full speed after drinking.
A. get into trouble B. stay safe C. fall into disuse D. remain calm
11. You have to be on your toes if you want to beat her.
A. pay all your attention to what you are doing
B. upset her in what she is doing
C. get involved in what she is doing
D. make her comply with your orders
12. By appearing on the soap powder commercials, she became a _____ name.
A. housekeeper B. housewife C. household D. house
13. When his parents are away, his oldest brother _____
A. knocks it off B. calls the shots C. draws the line D. is in the same boat
14. Hearing about people who mistreat animals makes me go hot under the _____
A. chin B. collar C. sleeves D. vest
15. I know you are upset about breaking up with Tom, but there are plenty more _____
A. horses in the stable B. cows in the shed C. tigers in the jungle D. fish in the sea
16. I'll have to go to the funeral of Ms. Jane, a _____ of mine.
A. heart to heart B. body and soul C. flesh and blood D. skin and bones
17. When the kids asked him about his girlfriend, he'd go as red as a _____
A. tomato B. chili C. strawberry D. beetroot
18. What I've got to say to you now is strictly _____ the record and most certainly not for publication, said the government official to the reporter.
A. off B. on C. in D. at
19. I can't give you the answer on the _____; I'll have to think about it for a few days.
A. place B. minute C. scene D. spot
20. Someone is going to have to take responsibility for this disaster. Who is going to _____?
A. foot the bill B. carry the can C. hatch the chicken D. catch the worms
21. I am sure your sister will lend you a sympathetic _____ when you explain the situation to her.
A. eye B. ear C. arm D. finger
22. Unfortunately, the injury may keep him out of football _____. He may never play again.
A. for good B. now and then C. once in a while D. every so often
23. The children were full of beans today, looking forward to their field trip.
A. eating a lot B. hyperactive C. melancholy D. lively and in high spirits
24. John: "Oh, I forgot my girlfriend's birthday last week." - Anne: " _____"
A. Not on your life B. So I guess you are in the doghouse again.
C. Sure, knock on wood. D. You really should get a life.
25. Sometimes in a bad situation, there may still be some good things. Try not to "throw out the _____ with the bathwater".
-

A. fish

B. duck

C. baby

D. child

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. Wendy is on the horns of a dilemma: she just wonders whether to go for a picnic with her friends or to stay at home with her family.

A. unwilling to make a decision

B. able to make a choice

C. eager to make a plan

D. unready to make up her mind

2. At every faculty meeting, Ms. Volatie always manages to put her foot in her mouth.

A. move rapidly

B. trip over her big feet

C. fall asleep

D. say the wrong thing

3. If you are at a loose end this weekend, I will show you around the city.

A. free

B. confident

C. occupied

D. reluctant

4. Thanks to her regular workouts and sensible diet she certainly strikes me as in the pink.

A. in absolute health

B. in good health

C. in clear health

D. in extreme health

5. He was such a wet blanket at the party tonight!

A. He made people at the party wet through.

B. He spoiled other people's pleasure at the party,

C. He bought a wet blanket to the party.

D. He was wet through when going home from the party.

6. That the genetic differences make one race superior to another is nothing but a tall story.

A. cynical

B. unbelievable

C. untrue

D. exaggeration

7. You should accept the Nokia mobile phone as a 16-birthday present from your parents delightedly. Don't _____

A. look gift horse in the mouth

B. buy it through the nose

C. pull my leg

D. take it for granted

8. Failing to submit the proposal on time was _____ for Tom.

A. a real kick in the pants

B. an open and shut case

C. a shot in the dark

D. a nail in the coffin

9. At first, no one believed she was a pilot, but her documents _____ colour to her statements.

A. provided

B. got

C. borrowed

D. lent

10. Mr. Simpkins is the big _____ in the company as he has just been promoted to the position of Managing Director.

A. bread

B. meat

C. cheese

D. apple

11. Shake a leg or you will miss the train.

A. Hurry up

B. Slow down

C. Watch out

D. Put down

12. I'm going on business for a week, so I'll be leaving everything _____

A. on your guards

B. up to your eyes

C. in your capable hands

D. under the care of you

13. My father hit the roof when he found that I'd damaged the car.

A. was over the moon

B. burst with anger

C. went with the flow

D. kept his shirt on

-
14. I refuse to believe a word of it; it's a cock-and-_____ story.
A. hen B. goose C. bull D. duck
15. William was as _____ as a cucumber when the harsh punishment was meted out to him by the judge.
A. cool B. cold C. placid D. impassive
16. One way to let off _____ after a stressful day is to take some vigorous exercise.
A. cloud B. tension C. steam D. sweat
17. I wish you'd do the accounts. I don't have _____ for numbers.
A. a head B. a mind C. the heart D. the nerve
18. He sent his children to the park so that he could have some _____.
A. fresh and quiet B. quiet and peace C. peace and quiet D. fresh and peace
19. I think the main problem in this area is the lack of a good bus service.
- You're right. You've hit the _____ on the head.
A. nail B. wall C. lips D. hand
20. She is walking on the _____. She doesn't know how to say.
A. air B. road C. street D. garden
21. When you do something, you should _____.
A. pay through the nose B. turn over a new leaf
C. weigh up the pros and cons D. huddle into a pen
22. Someone who is inexperienced is _____.
A. red B. blue C. black D. green
23. The year-end party was out of this world. We had never tasted such delicious food.
A. enormous B. terrific C. strange D. awful
24. The nominating committee always meet behind closed doors, lest its deliberations become known prematurely.
A. privately B. safely C. publicly D. dangerously
25. She's so _____; you really have to watch you say or she'll walk out of the room.
A. high and dry B. prim and proper C. rough and ready D. sick and tired

Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. Like everyone else, Sue has her _____ of course but on the whole, she's quite satisfied with life.
A. ups and downs B. ins and outs C. safe and sound D. odds and ends
2. Peter is working in an office. He's a white-_____ worker.
A. collar B. sleeve C. shirt D. button
3. When confronted with a mass of _____ tape, many people feel a sense of powerlessness.
A. red B. green C. blue D. brown
4. Although they are important, these visible expressions of culture, which are taught deliberately and learned consciously, are only the _____ of the iceberg of culture.
A. ship B. rid C. tone D. tip

-
5. I'm _____ my brother is.
A. nowhere near as ambitious as B. nothing near as ambitious as
C. nowhere like so ambitious as D. nothing as ambitious as
6. I felt a bit _____ and seemed to have more aches and pains than usual.
A. out of sorts B. on the mend C. over the worst D. under the fevers
7. Man: "I heard you have a part in the school play tonight."
Woman: "Yes, and I'm on _____ and needles."
A. bins B. pins C. tins D. rins
8. I'm really feeling under the _____ today; I have a terrible cold.
A. weather B. climate C. storm D. cloud
9. George has _____; he loves cakes, chocolate, ice-cream-anything which is sweet.
A. a sweet mouth B. sweet lips C. a sweet tooth D. a sweet tongue
10. The political candidate knew the issue was a hot _____, so he deferred to his chief of staff, who directed questions to the committee chairperson.
A. tomato B. potato C. pot D. dog
11. Making mistakes is all _____ of growing up.
A. chalk and cheese B. top and bottom C. part and parcel D. odds and ends
12. Don't let my mother watch any of those sad movies. She cries at the drop of a _____
A. hat B. bag C. cat D. rag
13. Denise has been burning the midnight _____ trying to finish this report, so she must be exhausted.
A. lamp B. candle C. oil D. gas
14. You can't believe a word that woman says - she is a _____ liar.
A. dedicated B. devoted C. committed D. compulsive
15. I was excited to start taking night classes after work, but now, without enough time to devote either to school or to my job, I feel like I'm falling between _____ stools.
A. one B. two C. three D. four
16. You'd better _____ the books if you want to pass your exam on Friday.
A. hit B. beat C. stab D. bite
17. I heard _____ that Jack has been dropped from the basketball team.
A. in the woods B. on the grapevine C. under your feet D. on the olive branch
18. At school, people always used to take the _____ out of him for having red hair.
A. cat B. dog C. mickey D. rat
19. When you use the Internet, you have so much information at your _____
A. fingers B. hands C. fingertips D. thumbs
20. They _____ their car at our disposal for our entire stay.
A. had B. took C. put D. got
21. Today we _____ electricity for granted and perhaps we do not realize just how useful this discovery has been.
A. take B. have C. make D. get
-

22. This food is _____ the house, you don't have to pay for it.
A. at B. on C. in D. at
23. She went to college to study history, but changed _____ and is now a doctor.
A. horses in midstream B. for a better C. her tune D. hands
24. When I hear stories of cruelty to animals, it makes my _____ boil.
A. stomach B. oil C. blood D. head
25. She is a rising star as a standup comedian, always able to bring down the _____ during each performance.
A. house B. rain C. roof D. kennel

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	C	apples and oranges: hoàn toàn khác nhau A. containing too many technical details: chứa quá nhiều chi tiết kĩ thuật B. very similar: rất tương đồng C. completely different: hoàn toàn khác nhau D. very complicated: rất phức tạp Tạm dịch: Jose đã có một thời gian khó khăn so sánh iPhone với Samsung vì đối với anh ấy chúng hoàn toàn khác nhau.
2	D	the black sheep: thành viên cá biệt, người bị cho là tồi tệ và đáng xấu hổ A. một thành viên được yêu quý B. một thành viên tồi tệ và đáng xấu hổ C. con một D. con cả → a bad and embarrassing member = the black sheep Tạm dịch: Peter là thành viên cá biệt của gia đình, nên anh ấy không bao giờ được chào đón.
3	A	Cấu trúc "as long as your arm" có nghĩa là rất dài - very long Tạm dịch: Có một danh sách sửa chữa rất dài.
4	A	as high as a kite: quá phấn khích, thường là do bị ảnh hưởng bởi đồ uống có cồn hoặc ma túy Tạm dịch: Tôi đã cố gắng nói chuyện với cô ấy, nhưng cô ấy quá phấn khích.
5	D	(be) over the moon: rất vui Tạm dịch: Chúng tôi rất vui! Ai lại không vui cho được? Chúng tôi vừa thắng 1 triệu đô la.
6	D	(be not) one's cup of tea: (không phải) sở trường của ai đó piece of cake: việc dễ như ăn kẹo, rất dễ Tạm dịch: Tôi không thích đi xem múa ba lê hay nhạc kịch; chúng không phải sở trường của tôi.
7	C	blow hot and cold: hay thay đổi ý kiến, dao động A. keep going: luôn đi B. keep taking things: luôn lấy các thứ C. keep changing her mood: luôn thay đổi tâm trạng

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		D. keep testing: luôn kiểm tra → blow hot and cold = keep changing her mood Tạm dịch: Bạn không bao giờ thực sự biết mình đang ở đâu với cô ấy vì cô ấy hay thay đổi ý kiến.
8	A	like a dog with two tails (idiom): rất vui vẻ, hạnh phúc A. extremely happy: thực sự vui vẻ B. extremely disappointed: thực sự thất vọng C. exhausted: kiệt sức D. very proud: rất tự hào → like a dog with two tails = extremely happy Tạm dịch: "Edwards có vẻ rất hạnh phúc sáng nay." - "Bạn không nghe tin gì sao? Vợ anh ấy đã sinh một bé trai sáng sớm hôm nay."
9	C	Ta có cụm "know sth like the back of one's hand": biết rõ như lòng bàn tay Tạm dịch: Thomas biết Paris rõ như lòng bàn tay. Anh ấy từng là tài xế taxi ở đó 2 năm.
10	A	get into hot water (v): gặp rắc rối A. get into trouble (v): gặp rắc rối B. stay safe (v): giữ an toàn C. fall into disuse (v): bị bỏ đi không dùng đến D. remain calm (v): giữ bình tĩnh Tạm dịch: Josh có thể gặp rắc rối khi lái xe ở tốc độ cao sau khi uống rượu.
11	A	be on your toes ~ pay all your attention to what you are doing: chú ý vào việc bạn đang làm Tạm dịch: Bạn phải tập trung vào nếu như muốn thắng cô ấy.
12	C	A. housekeeper (n): quản gia B. housewife (n): bà nội trợ C. household (n) gia đình; hộ D. house (n): ngôi nhà ta có cụm "a household name (word)": tên quen thuộc; tên cửa miệng Tạm dịch: Bằng cách xuất hiện trên quảng cáo bột xà phòng, cô trở thành một cái tên quen thuộc.
13	B	Call the shots = chỉ huy, quyết định về những việc cần làm Dịch nghĩa: Khi bố mẹ cậu ấy đang xa nhà, người anh cả của cậu ấy chỉ huy, quyết định mọi việc. A. knocks it off = được dùng để nói ai đó dừng làm ồn hoặc làm phiền bạn C. draws the line = đặt giới hạn cho việc gì; phân biệt giữa hai thứ tương tự nhau D. is in the same boat = ở trong cùng một hoàn cảnh
14	B	"to be hot under the collar": điên tiết, cáu tiết Tạm dịch: Nghe về những người đối xử không tốt với động vật khiến tôi điên tiết.
15	D	A. horses in the stable: ngựa trong chuồng ngựa B. cows in the shed: bò trong cái lều C. tigers in the jungle: con hổ trong rừng

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		D. fish in the sea: cá ngoài biển "Tôi biết bạn đang buồn về chia tay với Tom, nhưng có rất nhiều hơn _____" Ta thấy, đáp án D - Ý nói có rất nhiều cá trong biển, nghĩa là có nhiều sự lựa chọn (về người), đặc biệt thông dụng khi nói về việc hẹn hò.
16	C	"Tôi sẽ phải đi đến đám tang của bà Jane, một _____ của tôi." A. Heart to heart: chân thành B. Body and soul: hết lòng, hết dạ C. Flesh and blood: người có máu mủ ruột thịt D. Skin and bones: tiêu tụy thảm thương, chỉ còn da bọc xương → Đáp án là C
17	D	as red as a beetroot: đỏ như củ cải đường Tạm dịch: Khi những đứa trẻ hỏi về bạn gái của anh ấy, mặt anh ấy đỏ như củ cải đường.
18	A	off the record: không chính thức, không công bố Tạm dịch: Viên chức chính phủ nói với phóng viên: "Những gì tôi nói với bạn bây giờ là hoàn toàn không chính thức và chắc là không công khai".
19	D	Ta có cụm "on the spot" = immediately: ngay lập tức Tạm dịch: Tôi không thể cho bạn câu trả lời ngay lập tức; tôi sẽ phải nghĩ trong vài ngày.
20	B	foot the bill: thanh toán tiền carry the can: chịu trách nhiệm, chịu sự chỉ trích don't count yours the chicken before they hatch: đừng vội làm gì khi chưa chắc chắn. Catch the worms: nắm bắt cơ hội Tạm dịch: Ai đó phải chịu trách nhiệm cho thảm họa này. Ai sẽ chịu trách nhiệm đây?
21	B	Ta có cụm "lend an ear to sb/sth": lắng nghe một cách chân thành Tạm dịch: Tôi chắc rằng chị bạn sẽ lắng nghe bạn một cách đồng cảm khi bạn giải thích tình huống với chị ấy.
22	A	A. for good = permanently: mãi mãi B. now and then = sometimes: thỉnh thoảng C. once in a while = occasionally: thỉnh thoảng D. every so often = occasionally; sometimes: thỉnh thoảng Tạm dịch: Thật không may, chấn thương có thể khiến anh ấy tách khỏi bóng đá mãi mãi. Anh ấy có thể không bao giờ chơi được nữa.
23	D	full of beans: hăng hái, sôi nổi, đầy năng lượng A. eating a lot: ăn rất nhiều B. hyperactive: quá mức hiếu động (trẻ em) C. melancholy: u sầu, đau buồn D. lively and in high spirits: năng nổ và đầy năng lượng → full of beans = lively and in high spirits Tạm dịch: Hôm nay lũ trẻ rất hăng hái, vô cùng mong đợi chuyến đi thực địa.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

24	B	Tạm dịch: - John: "ôi, tôi quên sinh nhật bạn gái vào tuần trước." - Anne: "_____" A. Không cần đâu. (Not on your life: dùng để từ chối một điều gì đó) B. Vậy tôi đoán bạn lại bị giận rồi. (be in the doghouse: nếu bạn đang "in the doghouse", tức là ai đó đang khó chịu với bạn vì điều bạn đã làm) C. Chắc chắn rồi, Bề trên phù hộ. (knock on wood: dùng để diễn tả cách bạn đã may mắn trong quá khứ, tránh mang lại xui xẻo) D. Bạn thực sự nên làm gì thú vị đi. (get a life: sử dụng để nói với ai đó ngưng nhàm chán và làm điều gì đó thú vị hơn)
25	C	throw the baby out with the bathwater: vứt bỏ những thứ đáng giá cùng lúc với rũ bỏ với thứ gì không còn cần Tạm dịch: Đôi khi trong một tình huống xấu, vẫn có thể có một số điều tốt đẹp.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết
1	D	on the horns of a dilemma: tiến thoái lưỡng nan A. unwilling to make a decision: không muốn đưa ra quyết định B. able to make a choice: có thể lựa chọn C. eager to make a plan: háo hức thực hiện một kế hoạch D. unable to make up her mind: chưa thể quyết định Tạm dịch: Wendy đang trong thế tiến thoái lưỡng nan; cô tự hỏi nên đi dã ngoại với bạn bè hay ở nhà với gia đình.
2	D	put one's foot in one's mouth: nói sai, nói điều gì khiến bản thân xấu hổ, hối hận A. move rapidly: di chuyển nhanh B. fall asleep: buồn ngủ C. trip over one's big feet: tự vấp ngã D. say the wrong thing: nói điều gì đó sai → put one's foot in one's mouth = say the wrong thing Tạm dịch: Tại mỗi cuộc họp khoa, cô Volatie luôn nói sai điều gì đó.
3	A	at a loose end: rảnh rỗi A. free (adj): rảnh rỗi B. confident (adj): tự tin C. occupied (adj): bận rộn D. reluctant (adj): miễn cưỡng Tạm dịch: Nếu cuối tuần này bạn rảnh, tôi sẽ đưa bạn đi tham quan xung quanh thành phố.
4	B	in the pink: có sức khỏe tốt → in the pink = in good health Tạm dịch: Nhờ tập luyện thường xuyên và chế độ ăn uống hợp lý, cô ấy gây ấn tượng cho tôi với sức khỏe rất tốt.
5	B	wet blanket (n): người phá đám Tạm dịch: Anh ta là một người phá đám ở bữa tiệc tối nay! A. Anh ta khiến mọi người trong bữa tiệc bị ướt đầm.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		B. Anh ta làm hỏng niềm vui của người khác tại bữa tiệc, C. Anh đã mua một tấm chăn ướt cho bữa tiệc. D. Anh ta bị ướt khi đi về nhà từ bữa tiệc.
6	B	a tall story: chuyện khó tin A. cynical (a): ích kỉ, vô sỉ B. unbelievable (a): không thể tin được c. untrue [a]: không đúng, sai sự thật D. exaggeration (n): sự cường điệu, sự phóng đại → a tall story = unbelievable Tạm dịch: Sự khác biệt về di truyền làm cho một chủng tộc vượt trội hơn một chủng tộc khác chẳng là gì ngoài một câu chuyện khó tin.
7	A	A. Don't look a gift horse in the mouth: Đừng đòi hỏi về giá trị khi nhận được một món quà B= buy it through the nose: trả quá nhiều tiền cho cái gì C. pull one's leg: đùa ai đó D. take it for granted: tin cái gì là đúng Tạm dịch: Bạn nên chấp nhận điện thoại di động Nokia như một món quà sinh nhật 16 tuổi từ cha mẹ của bạn một cách vui mừng. Đừng đòi hỏi giá trị món quà.
8	D	A. a kick in the pants: một bài học để ứng xử tốt hơn B. an open-and-shut case: vấn đề dễ giải quyết C. a shot in the dark: một cú đổ D. a nail in somebody's/something's coffin: giọt nước làm tràn ly Tạm dịch: Không nộp được đơn đề nghị đúng giờ chính là giọt nước làm tràn ly đối với Tom.
9	D	lend colour to something: chứng minh Tạm dịch: Lúc đầu, không ai tin rằng cô ấy là phi công, nhưng các tài liệu của cô ấy đã chứng minh cho câu nói của cô.
10	C	Cụm "a big cheese": nhân vật tai to mặt lớn Tạm dịch: ông Simpkins là một nhân vật lớn trong công ty khi ông vừa được thăng lên chức vụ Giám đốc điều hành.
11	A	A. nhanh lên B. chậm lại C. trông chừng D. đặt xuống Shake a leg = hurry up: nhanh lên Tạm dịch: Nhanh lên hoặc là anh sẽ lỡ tàu đó.
12	C	in one's capable hands: trong quyền giải quyết Các phương án lại còn lại: A. on your guards: cẩn thận đề phòng B. up to your eyes: rất bận D. under the care of you: dưới sự quan tâm của ai Tạm dịch: Tôi sẽ đi công tác trong một tuần, vì vậy tôi sẽ để mọi thứ trong quyền giải quyết của bạn.
13	B	(to) hit the roof = (to) burst with anger: giận dữ

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Các phương án còn lại: A. (to) be over the moon: cực kì vui sướng, hạnh phúc C. (to) go with the flow: làm theo mọi người D. (to) keep his shirt on: bình tĩnh Tạm dịch: Bố tôi cực kì tức giận khi ông ấy phát hiện ra tôi làm hư xe của ông ấy.
14	C	Cock-and-bull: bịa đặt, vẽ vờ ra Tạm dịch: Tôi không tin một lời nào, đó chỉ là một câu chuyện bịa đặt.
15	A	as cool as cucumber: bình tĩnh, không nao núng Tạm dịch: William không hề nao núng khi toà phán anh ta một hình phạt khắt khe.
16	C	Thành ngữ let off steam: xả hơi Các phương án còn lại: A. cloud (n): mây B. tension (n): sự căng thẳng D. sweat (n): mồ hôi Tạm dịch: Một cách để xả hơi sau một ngày đầy căng thẳng là tập vài bài tập thể dục khoẻ khoắn.
17	A	have a head for St: giỏi về cái gì Tạm dịch: Tôi ước gì bạn làm công việc kế toán. Tôi không giỏi với mấy con số lắm.
18	C	peace and quiet: bình yên và tĩnh lặng Tạm dịch: ông ấy gửi những đứa trẻ đến công viên để có thể có một chút bình yên và tĩnh lặng.
19	A	Hit the nail on the head: nói đúng trọng tâm Tạm dịch: - Tôi nghĩ vấn đề chính ở trong vùng này là thiếu dịch vụ xe buýt tốt. - Bạn nói đúng đấy. Bạn đang nói rất đúng trọng tâm của vấn đề.
20	A	Walking on the air = very happy: rất vui/ hạnh phúc Tạm dịch: Cô ấy đang rất hạnh phúc. Cô ấy không biết phải nói gì.
21	C	A. pay through the nose: trả giá đắt cho cái gì B. turn over a new leaf (lật một chiếc lá mới) bắt đầu thay đổi hành vi của mình C. weigh up the pros and cons: cân nhắc điều hay lẽ thiệt D. huddle into a pen: đứng xích lại gần nhau (để lấy hơi ấm) Tạm dịch: Khi bạn làm một điều gì đó, bạn nên cân nhắc điều hay lẽ thiệt.
22	D	Để miêu tả một người không có/ thiếu kinh nghiệm người ta dùng tính từ "green"
23	B	Out of this world = used to emphasize how good, beautiful,... something is: được dùng để nhấn mạnh cái gì tốt, đẹp như thế nào A. Enormous: nhiều/ to lớn B. Terrific: tuyệt vời, xuất sắc C. Strange: lạ D. Awful: dở tệ → Out of this world >< awful

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Tạm dịch: Bữa tiệc cuối năm thật ngoài sức tưởng tượng. Chúng tôi chưa bao giờ thưởng thức thức ăn nào ngon như thế này.
24	A	behind closed doors: kín, không công khai A. privately (adv): riêng tư B. safely (adv): an toàn C. publicly (adv): công khai D. dangerously (adv): nguy hiểm Dịch nghĩa: uỷ ban bổ nhiệm luôn gặp nhau một cách kín đáo, để buổi thảo luận của họ không được biết đến quá sớm.
25	B	A. high and dry = in a difficult situation, without help or money: trong tình huống khó khăn B. prim and proper = always behaving in a careful and formal way, and easily shocked by anything that is rude: kĩ lưỡng (quá mức), có chút bảo thủ C. rough and ready = simple and prepared quickly but good enough for a particular situation: đơn giản nhanh chóng nhưng vẫn đảm bảo chất lượng D. sick and tired: vô cùng mệt mỏi Tạm dịch: Cô ấy quá là kĩ tính; bạn thật sự phải cân nhắc điều bạn nói nếu không cô ấy sẽ bước ra khỏi phòng.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	A. ups and downs: sự thăng trầm B. ins and outs: những chi tiết và điểm của việc gì đó C. safe and sound: an toàn và ổn, bình an vô sự D. odds and ends: ~ odds and sods: sự tập hợp của những việc/vật nhỏ và không quan trọng Tạm dịch: Giống như mọi người, Sue dĩ nhiên cũng có những sự thăng trầm, nhưng nhìn chung, cô ấy khá hài lòng với cuộc sống.
2	A	Ta có cụm thành ngữ: white-collar (adj): công chức, lao động bằng trí óc ≠ blue-collar: lao động tay chân A. collar (n) cổ tay áo B. sleeve (n) ống tay áo C. shirt (n) áo D. button (n) cúc áo Tạm dịch: Peter đang làm việc ở văn phòng. Anh ấy là công chức nhà nước.
3	A	red tape: tề quan liêu Tạm dịch: Khi đương đầu với tề quan liêu, nhiều người có cảm giác bất lực.
4	D	The tip of the iceberg: phần nhìn thấy Tạm dịch: Mặc dù chúng rất quan trọng, những sự thể hiện văn hoá có thể nhận thấy này, được dạy một cách có chọn lọc và được học một cách có ý

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		thức, cũng chỉ là phần nhìn thấy được của văn hoá.
5	A	Nowhere near: còn lâu, chắc là không Tạm dịch: Tôi chắc là không tham vọng bằng anh trai tôi.
6	A	Cụm từ: out of sorts: ốm, yếu, buồn chán. Các phương án còn lại: B. on the mend: hồi phục C. over the worst: vượt qua điều tồi tệ nhất ache (n) : đau, nhức pain (n): đau đớn D. under the fevers: bị cảm sốt Tạm dịch: Tôi cảm thấy hơi mệt và bị đau, nhức hơn bình thường.
7	B	On pins and needles = nervous: lo lắng Tạm dịch: Người đàn ông: "Tôi nghe rằng cô đóng vai trong vở kịch của trường tôi nay." Người phụ nữ: "Vâng, và tôi rất lo lắng."
8	A	Kiến thức về thành ngữ under the weather: không được khoẻ Tạm dịch: Tôi thật sự cảm thấy không khoẻ hôm nay; tôi bị cảm lạnh kinh khủng.
9	C	Thành ngữ "a sweet tooth" (người thích ăn đồ ăn ngọt) Tạm dịch: George là người thích ăn ngọt; anh ấy thích bánh, sô-cô-la, kem - bất cứ cái gì ngọt.
10	B	A hot potato: something that is difficult or dangerous to deal with (vấn đề nan giải) Tạm dịch: ứng cử viên chính trị biết đó là vấn đề nan giải, vì vậy ông ấy đã chiều theo sắp của mình, người mà đã trực tiếp chuyển câu hỏi đến chủ tịch.
11	C	part and parcel of something: phần thiết yếu của cái gì Tạm dịch: Mắc sai lầm là phần thiết yếu của sự trưởng thành.
12	A	At the drop of a hat = immediately, instantly (Ngay lập tức) Tạm dịch: Đứng để mẹ mình xem bất cứ bộ phim gì thể loại sụt mướt như này - mẹ khóc ngay đấy.
13	C	Burn the midnight oil = stay up working, especially studying late at night (thức khuya làm việc, học bài) Tạm dịch: Denise đã thức khuya để làm việc cố gắng hoàn thành bài báo cáo, vì vậy cô ấy chắc giờ rất mệt.
14	D	A. dedicated = B. devoted (a): cống hiến, hi sinh C. committed (a): bị bắt giữ, bị phạm vào D. compulsive (a): Ép buộc, có xu hướng ép buộc compulsive liar: kẻ nói dối chuyên nghiệp. Tạm dịch: Bạn không thể tin một lời nào người đàn bà đó nói - Bà ta là một kẻ nói dối chuyên nghiệp.
15	B	Between two stools = when someone finds it difficult to choose between two alternatives (tiến thoái lưỡng nan) Tạm dịch: Tôi đã rất háo hức tham gia vào lớp học buổi tối sau giờ làm

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		việc. Nhưng bây giờ, tôi không có đủ thời gian cho cả công việc lẫn việc học, tôi cảm thấy tôi đang ở thế tiến thoái lưỡng nan.
16	A	Hit the books: to study (học) Tạm dịch: Tốt hơn hết bạn nên tự học sách nếu bạn muốn đỗ kì thi vào thứ sáu.
17	B	on the grapevine: đồn đại, không chính thức Tạm dịch: Tôi nghe đồn rằng Jack bị loại khỏi đội bóng rổ.
18	C	Take the mickey out of sb = make fun of sb = laugh at: cười nhạo, châm chọc Tạm dịch: Ở trường, mọi người thường châm chọc anh ấy vì có mái tóc đỏ.
19	C	Have sth at your fingertips = to have the information, knowledge, etc. that is needed in a particular situation and be able to find it easily and use it quickly [nhận được thông tin/ kiến thức cần thiết một cách dễ dàng và nhanh chóng] Tạm dịch: Khi bạn sử dụng Internet, bạn có rất nhiều thông tin một cách dễ dàng và nhanh chóng.
20	C	Put st at one's disposal: cho ai tùy ý sử dụng cái gì Tạm dịch: Họ để xe của họ cho chúng tôi tùy ý sử dụng trong suốt thời gian chúng tôi ở đó.
21	A	Take St for granted: coi cái gì đó là hiển nhiên Tạm dịch: Ngày nay chúng ta coi điện là hiển nhiên và có lẽ chúng ta không nhận ra được hết những hữu ích của khám phá này.
22	B	On the house: không phải trả tiền Tạm dịch: Thức ăn này không phải trả tiền, bạn không cần phải trả tiền cho nó.
23	A	(to) change horse in midstream: thay ngựa giữa dòng (ý nói thay đổi giữa chừng) Các phương án còn lại: B. (to) change for the better: cải thiện C. (to) change one's tune: đổi giọng, đổi thái độ D. (to) change hands: đổi chủ Tạm dịch: Cô ấy học chuyên ngành Lịch sử ở Đại học, nhưng rồi thay đổi giữa chừng và hiện tại đang là bác sĩ.
24	C	Make sb's blood boil: làm ai sôi máu, giận dữ Tạm dịch: Khi tôi nghe những câu chuyện về sự đối xử độc ác với động vật, máu tôi lại sôi lên.
25	A	Bring down the house: làm cho cả khán phòng vỗ tay nhiệt liệt Tạm dịch: Cô ấy là một ngôi sao tấu hài đang nổi, người luôn có thể làm cho cả khán phòng vỗ tay nhiệt liệt trong suốt mỗi màn biểu diễn.

MODULE 25: COLLOCATIONS

Cụm từ cố định (collocation) là những cụm gồm hai hay nhiều từ thường hay đi cùng với nhau và theo một trật tự nhất định. Chúng không có quy tắc hay một công thức cụ thể.

Collocation có thể dưới các dạng sau:

I. Một số cụm từ cố định (collocations) thường gặp:

0	Cụm từ cố định	Nghĩa
1	Let one's hair down	thư giãn, xả hơi
2	Drop-dead gorgeous	thể chất, cơ thể tuyệt đẹp
3	The length and breadth of sth	ngang dọc khắp cái gì
4	Make headlines	trở thành tin tức quan trọng, được lan truyền rộng rãi
5	Take measures to V	thực hiện các biện pháp để làm gì
6	It is the height of stupidity = It is no use	thật vô nghĩa khi...
7	Pave the way for	chuẩn bị cho, mở đường cho
8	Speak highly of something	đề cao điều gì
9	Tight with money	thắt chặt tiền bạc
10	In a good mood	trong một tâm trạng tốt, vui vẻ
11	On the whole = In general	nhìn chung, nói chung
12	Peace of mind	yên tâm
13	Give sb a lift/ride	cho ai đó đi nhờ
14	Make no difference	không tạo ra sự khác biệt
15	On purpose	cố ý
16	By accident = by chance = by mistake = by coincide	tình cờ
17	In terms of	về mặt
18	By means of	bằng cách
19	With a view to V-ing	để làm gì
20	In view of	theo quan điểm của
21	Breathe/ say a word	nói/ tiết lộ cho ai đó biết về điều gì đó
22	Get straight to the point	đi thẳng đến vấn đề
23	Be there for sb	ở đó bên cạnh ai
24	Take it for granted	cho nó là đúng, cho là hiển nhiên
25	Do the household chores Do homework Do assignment	làm việc nhà làm bài tập về nhà làm công việc được giao
26	On one's own = by one's self	tự thân một mình
27	Make up one's mind on smt = make a decision on smt	quyết định về cái gì
28	Give a thought about	suy nghĩ về
29	Pay attention to	chú ý tới
30	Prepare a plan for	chuẩn bị cho
31	Sit for	thi lại
32	A good run for your money	có một quãng thời gian dài hạnh phúc và vui vẻ (vì tiền bạc tiêu ra mang lại giá trị tốt đẹp)
33	Keep/catch up with sb/st	bắt kịp, theo kịp với ai/cái gì
34	Have (stand) a chance to do St	có cơ hội làm gì

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

35	Hold good	còn hiệu lực
36	Cause the damage	gây thiệt hại
37	For a while/moment	một chút, một lát
38	See eye to eye	đồng ý, đồng tình
39	Pay sb a visit = visit sb	thăm ai đó
40	Put a stop to St = put an end to St	chấm dứt cái gì
41	To be out of habit	mất thói quen, không còn là thói quen
42	Pick one's brain	hỏi, xin ý kiến ai về điều gì
43	Probe into	dò xét, thăm dò
44	To the verge of	đến bên bờ vực của
45	Lay claim to St	tuyên bố là có quyền sở hữu thứ gì (thường là tiền, tài sản)
46	Pour scorn on somebody	dè bĩu/chê bai ai đó
47	A second helping	phần ăn thứ hai
48	Break new ground	khám phá ra, làm ra điều chưa từng được làm trước đó
49	Make a fool (out) of sb/yourself	khiến ai đó trông như kẻ ngốc
50	Be rushed off your feet	bận rộn
51	Be/come under fire	bị chỉ trích mạnh mẽ vì đã làm gì
52	Be at a loss	bối rối, lúng túng
53	Take to flight	chạy đi
54	Do an impression of sb	bắt chước ai, nhại điệu bộ của ai
55	Have a (good) head for St	có khả năng làm điều gì đó thật tốt
56	Reduce sb to tears = make sb cry	làm ai khóc
57	Take a fancy to	bắt đầu thích cái gì
58	Keep an eye on	để ý, quan tâm, chăm sóc đến cái gì
59	Get a kick out of	thích cái gì, cảm thấy cái gì thú vị (= to like, be interested in...)
60	Kick up a fuss about	giận dữ, phàn nàn về cái gì
61	Come what may	dù khó khăn đến mấy/dù có rắc rối gì đi nữa
62	By the by = By the way	tiện thể, nhân tiện
63	What is more	thêm nữa là (thêm một điều gì đó có tính quan trọng hơn)
64	Be that as it may	cho dù như thế
65	Put all the blame on sb	đổ tất cả trách nhiệm cho ai
66	Take out insurance on St = buy an insurance policy for St	mua bảo hiểm cho cái gì
67	Make a go of St	thành công trong việc gì
68	Make effort to do St = try/attempt to do St = in an attempt to do St	cố gắng làm gì
69	Put effort into St	bỏ bao nhiêu nỗ lực vào cái gì

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

70	Out of reach Out of the condition Out of touch Out of the question Out of stock Out of practice Out of work Out of date Out of order Out of fashion Out of season Out of control	ngoài tầm với không vừa (về cơ thể) mất liên lạc với, không có tin tức về không thể được, điều không thể hết hàng không thể thực thi thất nghiệp lạc hậu, lỗi thời hỏng hóc lỗi mốt trái mùa ngoài tầm kiểm soát
71	Rise to the occasion	tỏ ra có khả năng đối phó với tình thế khó khăn bất ngờ
72	Put somebody off something	làm ai hết hứng thú với điều gì
73	Cross one's mind	chợt nảy ra trong trí óc
74	Have full advantage	có đủ lợi thế
75	Establish somebody/something/your-self (in something) (as something)	giữ vững vị trí
76	You can say that again	hoàn toàn đồng ý
77	Word has it that	có tin tức rằng
78	At the expense of St	trả giá bằng cái gì
79	To be gripped with a fever	bị cơn sốt đeo bám
80	Make full use of	tận dụng tối đa
81	Make a fortune Make a guess Make an impression	trở nên giàu có dự đoán gây ấn tượng
82	The brink of collapse	bờ vực phá sản
83	Come down with something	bị (một bệnh gì đó)
84	Make up for something	đền bù, bù vào
85	Get through to somebody	làm cho ai hiểu được mình
86	Face up to something	đủ can đảm để chấp nhận
87	An authority on St	có chuyên môn về lĩnh vực gì
88	Meet the demand for...	đáp ứng nhu cầu cho ...
89	Pat yourself on the back = praise yourself	khen ngợi chính mình
90	Take/have priority over something	ưu tiên, đặt hàng đầu
91	Shows a desire to do St = desire to do st	khao khát, mong muốn làm gì
92	By virtue of + N/V-ing	bởi vì
93	With regard to + N/V-ing	về mặt, về vấn đề, có liên quan tới
94	In recognition of + N/V-ing	được công nhận về
95	Put up with	chịu đựng
96	Get on with = get along with= keep/ be on good terms with = have a good relationship with	thân thiện (với ai), ăn ý (với ai), hoà thuận với ai, có quan hệ tốt với ai
97	Deal with	giải quyết cái gì
98	Do the washing up Do the shopping	rửa bát đĩa mua sắm
	Do the cleaning Do the gardening	dọn dẹp làm vườn
99	Attract attention	thu hút sự chú ý
100	Focus (attention) on something = devote attention to something	tập trung sự chú ý vào
101	Draw attention to	hướng sự thu hút tới
102	Make ends meet	đáp ứng nhu cầu/ đủ sống

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

103	Commit something to memory = to learn something well enough to remember it exactly	học kĩ để nhớ chính xác
104	Have an influence on	có ảnh hưởng đến...
105	Under the influence of	chịu ảnh hưởng của, do ảnh hưởng của
106	Come to nothing	không đi đến đâu, không được gì, ...
107	A wide range of something	một loạt các...
108	Tip the scale in one's favor	Thiên về, nghiêng về có lợi cho ai đó
109	Stand in with	Vào hùa với, cấu kết với
110	Take sb for a ride	Lừa dối ai
111	Bumper crop	Vụ mùa bội thu

PRACTICE EXERCISES

Exercise 1: Chọn phương án đúng

- After congratulating his team, the coach left, allowing the players to let their _____ down for a while.
A. hearts B. hair C. souls D. heads
- Alice said: "That guy is _____ gorgeous. I wish he would ask me out."
A. dead-centre B. drop shot C. jumped-up D. drop-dead
- The party leader travelled the length and _____ of the country in an attempt to spread his message.
A. width B. distance C. diameter D. breadth
- Vietnam U23 made not only Asia but also Europe keep a close eye on them. They _____ internationally.
A. have made headlines B. had made headlines C. have done headlines
D. did headlines
- If we didn't _____ any measures to protect whales, they would disappear forever.
A. use B. make C. take D. do
- People who take on a second job inevitably _____ themselves to greater stress.
A. offer B. subject C. field D., place
- It is the _____ of stupidity to go walking in the mountains in this weather.
A. height B. depth C. source D. matter
- The works of such men as the English philosophers John Locke and Thomas Hobbes helped pave the way for academic freedom in the modern sense.
A. terminate B. prevented C. enhanced D. incorporated
- Both universities speak _____ of the programme of student exchange and hope to cooperate more in the future.
A. highly B. largely C. strongly D. widely
- My neighbors are really tight with money. They hate throwing away food, don't eat at restaurant, and always try to find the best price.
A. to spend money too easily B. to not like spending money
C. to not know the value of money D. to save as much money as possible
- We were all in a _____ mood because the weather was good and we were going on holiday the next day.
A. bad B. well C. excellent D. good
- On the whole, the rescue mission was well executed.
A. In fact B. In particular C. At once D. In general
- With this type of insurance, you're buying _____ of mind.

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

- A. peace B. satisfaction C. calmness D. contentment
14. Could you _____ me a lift into town?
A. give B. get C. do D. make
15. The players' protests _____ no difference to the referee's decision at all.
A. did B. made C. caused D. created
16. In a formal interview, it is essential to maintain good eye _____ with the interviewers.
A. link B. connection C. touch D. contact
17. It was no accident that he broke my glasses. He did it _____ purpose.
A. with B. on C. by D. about
18. I read the contract again and again _____ avoiding making spelling mistakes.
A. in terms of B. by means of C. with a view to D. in view of
19. Please don't _____ a word of this to anyone else, it's highly confidential.
A. speak B. pass C. mutter D. breathe
20. My advice is that you get straight to the point in the next report.
A. If I were you, I would go straight to the bush in the next report.
B. If I were you, I would have the next report got started.
C. If I were you, I would not beat around the bush in the next report.
D. If I were you, I would not point out the next report.

Exercise 2: Chọn phương án đúng

1. I am glad I was able to be there for my friend when her mom died.
A. to offer support in time of need for B. to cry with
C. to travel with D. to visit
2. She simply took it for granted that the check was good and did not ask him any questions about it.
A. permitted it B. accepted it without investigation
C. objected to it D. looked it over
3. When you consider all the advantages you've gained I think you'll admit you had a good _____ for your money.
A. run B. way C. earn D. drive
4. In a modern family the husband is expected to join hands with his wife to _____ the household chores.
A. do B. make C. run D. take
5. While everyone else in this class prefers working in groups, Alice likes working _____.
A. on her own B. of her own C. on herself D. in herself
6. Reaching 35 and obviously aging, Jane has to make up her mind on her future very soon.
A. give a thought about B. pay attention to C. prepare a plan for D. make a decision on
7. Foreign students who are _____ a decision about which school to attend may not know exactly where the choices are located.
A. doing B. making C. taking D. having
8. Since he failed his exam, he had to _____ for it again.
A. pass B. make C. take D. sit
9. It is very important for a firm or a company to keep _____ the changes in the market.
A. pace of B. track about C. touch with D. up with
10. My brother left his job last week because he did not have any _____ to travel.
A. position B. chance C. ability D. location

NGỮ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

11. I haven't read any medical books or articles on the subject for a long time, so I'm _____ with recent developments.
A. out of reach B. out of the condition C. out of touch D. out of the question
12. Laws on military service since 1960 still hold good.
A. remain for good B. are still in good condition
C. stand in life D. remain in effect
13. I get quite depressed when I think about the damage we are _____ to the environment.
A. having B. taking C. making D. causing
14. I stayed there with her for a while before I left.
A. in the difficult time B. whenever she needed me
C. for relaxation D. for a short period of time
15. I am glad that we see eye to eye on the matter of the conference location.
A. dislike B. agree C. disagree D. approve
16. Make sure you _____ us a visit when you are in town again.
A. pay B. have C. give D. do
17. I used to run a mile before breakfast but now I am _____.
A. not used to it B. no longer practice it C. out of practice D. out of the habit
18. The government is determined to _____ terrorism.
A. put the stop to B. put stop to C. put stops to D. put a stop to
19. Can I _____ our brain for a moment? I can't do this crossword by myself.
A. use B. have C. mind D. pick
20. We are going to build a fence around the field with _____ to breeding sheep and cattle.
A. a goal B. an outlook C. a reason D. a view

Exercise 3: Chọn phương án đúng

1. The detective was asked to probe into the mysterious disappearance of the painting.
A. investigate B. procure C. recover D. relinquish
2. Toxic chemicals from factories are one of the serious factors that leads wildlife to the _____ of extinction.
A. wall B. fence C. verge D. bridge
3. When old Mr. Barnaby died, several people _____ their claim to the substantial legacy that he left.
A. placed B. drew C. assumed D. laid
4. The local press has been pouring _____ on the mayor for dissolving the council.
A. scorn B. blame C. disapproval D. hatred
5. The food was so delicious that I had a second _____.
A. plate B. serving C. helping D. time
6. His work _____ new ground in the treatment of cancer. It is now giving many cancer victims hope of complete recovery.
A. broke B. found C. dug D. uncovered
7. I'm not going to go ice skating! I'd only fall over and _____ a fool of myself.
A. create B. show C. do D. make
8. As orders are becoming more and more, we've been ruled off our feet all week.
A. very angry B. very busy C. very worried D. very happy
9. The minister came under fire for his rash decision to close the factory.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

- A. was dismissed B. was acclaimed C. was criticized D. was penalized
10. I find myself at a loss to understand Harold's behavior.
A. I lost contact with Harold, so I couldn't understand his behavior.
B. I have to lose a lot to understand Harold's behavior.
C. I understood Harold's behavior completely.
D. I find Harold's behavior quite incomprehensible.
11. When the police arrived the thieves took to flight leaving all the stolen things behind.
A. did away B. climbed on C. took away D. ran away
12. My friend is good at mimicking people. He _____ a great impression of Charlie Chaplin.
A. made B. did C. took D. gave
13. You can ask Martin anything about history. He actually has quite a good _____ for facts.
A. head B. understanding C. knowledge D. ability
14. It was such a sad film that we all were reduced _____ tears at the end.
A. with B. onto C. to D. into
15. I used to _____ reading comics, but now I've grown out of it.
A. take a fancy to B. keep an eye on C. get a kick out of D. kick up a fuss about
16. Little Deon: "This herb smells horrible, mommy!"
Mommy: "_____ it will do you a power of good."
A. Come what may B. By the by C. What is more D. Be that as it may
17. It's not fair to put all the blame on him. He's not the only one at fault.
A. He doesn't deserve to be blamed for everything as there were others involved.
B. He deserved to be punished, but the others don't.
C. It wouldn't be right to punish those who, like him, were not involved.
D. Only the one who were involved should be punished.
18. You should take out insurance _____ your house from any possible damage. Earthquakes sometimes occur here.
A. in B. on C. over D. of
19. However much effort he put into it, he will never make a go of the business.
A. He's a failure as an a businessman even though he's extremely hardworking.
B. No matter how hard he tries, he won't ever turn that business into a going concern.
C. The success of the business will depend upon the amount of hard work he puts into it.
D. Unless he is willing to make more of an effort, the business is never likely to be a success.
20. The government has launched a new road safety campaign in an attempt to reduce the number of road accidents.
A. to try to B. to aim to C. to intend to D. to plan to

Exercise 4: Chọn phương án đúng

1. My cousin was nervous about being interviewed on television, but he _____ to the occasion wonderfully.
A. raised B. rose C. fell D. faced
2. I never thought that I could win a prize.
A. It never dawned in me that I could win a prize.
B. I was never put off from winning a prize.
C. It never crossed my mind that I could win a prize.
D. I never had full advantage of winning a prize.

3. Mike has quickly established himself _____ the National Football League's most valued players.
A. to be one of B. as one of C. as D. to be
4. "Do you know who else is going to be running for governor?" " _____ that Mr. Jones is planning to."
A. Word is it B. Word has it C. Word has D. The words are
5. He built up a successful business but it was all done _____ of his health.
A. at the price B. by the expense C. at all cost D. at the expense
6. I am gripped with a fever whenever a new year is coming.
A. I feel disappointed B. I am excited
C. I get upset D. I have got a temperature
7. My mother is the person who has a great hold _____ me.
A. on B. in C. at D. for
8. You should concentrate on what the interviewer is saying and _____ a real effort to answer all the question.
A. make B. take C. have D. do
9. You need to make _____ about what course to take at university.
A. a decision B. a fortune C. a guess D. an impression
10. Poor management brought the company to _____ of collapse.
A. the ring B. the edge C. the brink D. the foot
11. I may look half asleep, but I can assure you I am _____ awake.
A. broad B. well C. full D. wide
12. The hotel was terrible, but the wonderful beach _____ our disappointment.
A. came down with B. made up for C. got through to D. faced up to
13. He is an authority on primitive religion.
A. He has official permission to practise primitive religion.
B. He is famous for his vast knowledge of primitive religion.
C. He has authority over the people who practise primitive religion.
D. He has a great influence on the people who practise primitive religion.
14. Population explosion seems to surpass the ability of the earth to _____ the demand for food.
A. make B. need C. have D. meet
15. We regret to tell you that the materials you ordered are _____.
A. out of stock B. out of practice C. out of reach D. out of work
16. You should pat yourself on the back for having achieved such a high score in the graduation exam.
A. praise yourself B. criticize yourself C. check up your back D. wear a backpack
17. The search for a new vaccine took priority _____ all other medical researches.
A. above B. over C. to D. on
18. My cousin shows a desire to put aside the status of the school child.
A. The status of the school child makes my cousin happy.
B. My cousin doesn't want to be a school child anymore.
C. My cousin is determined to put up with the other school children.
D. My cousin decides to play down the status of the school child.
19. _____ her inexperience, her failure to secure the contract was not surprising.
A. By virtue of B. With regard to C. In view of D. In recognition of

Exercise 5: Chọn phương án đúng

1. The world work is developing very quickly. If you don't self-learn continuously, we will not _____ social movements.
A. put up with B. keep up with C. get on with D. deal with
2. He has been waiting for this letter for days, and at _____ it has come.
A. the end B. last C. the moment D. present
3. "Do you _____ your new roommate, or do you two argue?"
A. keep in touch with B. on good term with C. get along with D. get used to
4. Although he is my friend, I find it hard to _____ his selfishness.
A. put up with B. catch up with C. keep up with D. come down with
5. The press thought the sale manager would be depressed by his dismissal but he just _____.
A. turned it down B. called it off C. spoke it out D. laughed it off
6. My father sometimes _____ the washing up after dinner.
A. takes B. does C. washes D. makes
7. Sportsmen _____ their political differences on the sports field.
A. take place B. keep apart C. take part D. put aside
8. Why don't they _____ their attention on scrutinizing the evidence instead of questioning the passers-by?
A. attract B. focus C. draw D. devote
9. I find it difficult to make _____ as prices keep _____.
A. end meet-rising B. ends-raising C. end meet-raising D. ends meet-rising
10. The child has no problem reciting the poem; he has _____ it to memory.
A. devoted B. added C. committed D. admitted
11. The computer has had an enormous _____ on the way we work and enjoy life.
A. impression B. influence C. change D. alternation
12. You are not allowed to drive _____ the influence _____ alcohol.
A. under/of B. in/of C. under/by D. by/in
13. The ideas _____ to nothing because I couldn't afford to do it.
A. went B. came C. turned D. changed
14. They are conducting a wide _____ of surveys throughout Viet Nam.
A. collection B. range C. selection D. group
15. Make sure you _____ your assignment before you go to bed.
A. have B. do C. take D. make
16. There were a number of strong candidates for the post but Peter's experience _____ the scales in his favor.
A. weighted B. tipped C. balanced D. overturned
17. He accused me of standing _____ with my brother to deceive him.
A. on B. at C. in D. off
18. For a public campaign to succeed, it is important to make _____ of existing social organizations as well as other relations.
A. fun B. advantage C. benefit D. use
19. It's not a pleasant feeling to discover you've been taken for a _____ by a close friend.
A. cheat B. trick C. ride D. lift
20. The scientists introduced new farming methods which resulted in _____ crops.

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

A. bump

B. bumpy

C. bumper

D. large

ANSWERS KEY

Exercise 1

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	Cụm let one's hair down : thư giãn, xả hơi Tạm dịch : Sau khi chúc mừng đội bóng, huấn luyện viên rời đi, cho phép các cầu thủ thư giãn một lúc.
2	D	Cụm "drop-dead gorgeous" có nghĩa: thể chất, cơ thể tuyệt đẹp Tạm dịch : Alice nói: "Anh chàng kia thân hình thật đẹp. Ước gì anh ấy hẹn hò mình."
3	D	width (n): chiều rộng distance (n): khoảng cách diameter (n): đường kính breadth (n): bề ngang, bề rộng Cụm: the length and breadth of sth : ngang dọc khắp cái gì Tạm dịch : Người lãnh đạo Đảng đi khắp mọi miền đất nước để truyền bá thông điệp của mình.
4	A	Ở đây ta dùng thì hiện tại hoàn thành, diễn tả một việc bắt đầu trong quá khứ và kéo dài đến hiện tại, để lại kết quả ở hiện tại → Loại B, D Cụm make headlines : trở thành tin tức quan trọng, được lan truyền rộng rãi Tạm dịch : U23 Việt Nam không chỉ khiến châu Á mà cả châu Âu chú ý đến họ. Tin tức về họ được lan truyền khắp thế giới.
5	C	Cụm: take measures to V : thực hiện các biện pháp để làm gì Tạm dịch : Nếu chúng ta không có biện pháp để bảo vệ cá voi thì chúng sẽ biến mất mãi mãi.
6	B	Cụm từ: take on something : đảm nhiệm, nhận offer to do something (v): xung phong giúp đỡ làm gì field (v): tạo ra một nhóm người tham gia vào một hoạt động hoặc sự kiện subject to something (v): phải chịu, khó tránh khỏi place (v): đặt, để vào, to place something for: đưa cho, giao cho. Tạm dịch : Những người nhận thêm công việc thứ hai không tránh khỏi việc chịu đựng căng thẳng lớn hơn.
7	A	Cụm: It is the height of stupidity = It is no use : thật vô nghĩa khi... Tạm dịch : Thật vô ích khi đi bộ trên núi dưới thời tiết này.
8	c	Cụm: Pave the way for : chuẩn bị cho, mở đường cho Terminate (v): chấm dứt Prevent (v): ngăn cản Enhance (v): thúc đẩy Incorporate (v): hợp tác → Pave the way for = Enhance Tạm dịch : Các tác phẩm của những người đàn ông như các triết gia Anh John Locke và Thomas Hobbes đã giúp mở đường cho tự do học thuật theo nghĩa hiện đại.
9	A	Cụm: speak highly of something : đề cao điều gì

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Tạm dịch: Cả hai trường đại học đều đề cao về chương trình trao đổi sinh viên và hi vọng sẽ hợp tác nhiều hơn trong tương lai.
10	D	Cụm: tight with money : thắt chặt tiền bạc to spend money too easily: tiêu tiền quá dễ dàng to not like spending money: không thích tiêu tiền to not know the value of money: không biết giá trị của tiền to save as much money as possible: tiết kiệm nhiều tiền nhất có thể Tạm dịch: Những người hàng xóm của tôi rất chặt chẽ với tiền bạc. Họ ghét bỏ nhí đồ ăn, không ăn ở nhà hàng và luôn cố gắng tìm giá tốt nhất.
11	D	Cụm: in a good mood : trong một tâm trạng tốt, vui vẻ Tạm dịch: Chúng tôi đều có tâm trạng vui vẻ vì thời tiết tốt và chúng tôi đi nghỉ mát vào ngày hôm sau.
12	D	Cụm: On the whole : nhìn chung, nói chung In fact: trên thực tế In particular: đặc biệt At once: ngay lập tức, cùng một lúc In general: nói chung Tạm dịch: Nói chung, nhiệm vụ cứu hộ đã được thực hiện tốt.
13	A	Cụm: peace of mind : yên tâm Tạm dịch: Với loại hình bảo hiểm này, bạn đang mua sự an tâm.
14	A	Cụm: give sb a lift : cho ai đó đi nhờ Tạm dịch: Bạn có thể cho tôi đi nhờ vào thị trấn được không?
15	B	Do (v): làm Cause (v): gây ra Make (v): tạo ra Create [v]: tạo nên Cụm: make no difference : không tạo ra sự khác biệt Tạm dịch: Sự phản kháng của các cầu thủ không tạo sự khác biệt quá nhiều so với quyết định của trọng tài.
16	D	Link = connection(n): sự kết nối Touch (n): sự cảm ứng Eye contact (n) : giao tiếp bằng mắt. Tạm dịch: Trong một buổi phỏng vấn chính thức, cần giữ sự giao tiếp bằng mắt thật tốt với người phỏng vấn.
17	B	Cụm: on purpose : cố ý >> by accident : tình cờ Tạm dịch: Anh ta không tình cờ làm vỡ kính của tôi. Anh ta cố ý làm thế.
18	C	in terms of: về mặt by means of: bằng cách with a view to V-ing: để làm gì in view of: theo quan điểm của Tạm dịch: Tôi đọc đi đọc lại hợp đồng để tránh mắc phải lỗi chính tả.
19	D	Cụm: breathel/ say a word : nói/ tiết lộ cho ai đó biết về điều gì đó Tạm dịch: Đừng tiết lộ cho ai về điều này, nó rất bí mật.
20	C	Cụm: get straight to the point : đi thẳng đến vấn đề beat about the bush : lòng vòng, lảng tránh, không đi vào vấn đề Tạm dịch: Nếu tôi là bạn, tôi sẽ không đi lòng vòng ở bản báo cáo tiếp theo.

Exercise 2

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	To be there for sb = ở đó bên cạnh ai To offer support in time of need for sb = đưa ra sự giúp đỡ trong khi cần thiết cho ai Tạm dịch: Tôi rất vui tôi đã có thể ở bên cạnh bạn tôi khi mẹ cô ấy mất. B. to cry with = khóc cùng C. to travel with = đi cùng D. to visit = đến thăm
2	B	take it for granted: cho nó là đúng = accept it without investigation: chấp nhận nó mà không cần điều tra Tạm dịch: Cô đơn giản cho rằng việc kiểm tra là tốt và không hỏi anh ta bất kì câu hỏi nào về việc đó.
3	A	a good run for your money = có một quãng thời gian dài hạnh phúc và vui vẻ (vì tiền bạc tiêu ra mang lại giá trị tốt đẹp) Tạm dịch: Khi bạn xem xét tất cả những lợi ích mà bạn đã đạt được tôi nghĩ rằng bạn sẽ thừa nhận bạn đã có một quãng thời gian dài hạnh phúc và vui vẻ.
4	A	(to) do the household chores: làm việc nhà Tạm dịch: Trong một gia đình hiện đại, người chồng được mong chờ sẽ giúp đỡ vợ mình làm các công việc nhà.
5	A	on one's own = by one's self: tự thân một mình. Tạm dịch: Trong khi những người khác trong lớp thích làm việc theo nhóm, Alice lại thích làm việc một mình.
6	D	(to) make up one's mind on smt = D. (to) make a decision on smt: quyết định về cái gì. Các phương án còn lại: A. give a thought about: suy nghĩ về B. pay attention to: chú ý tới C. prepare a plan for: chuẩn bị cho Tạm dịch: Đạt tới 35 tuổi và rõ ràng là đang già đi, Jane sẽ phải quyết định sớm về tương lai của mình.
7	B	Cụm: make a decision - decide: quyết định Tạm dịch: Những sinh viên nước ngoài, người đang quyết định nhập học trường nào, có thể không biết chính xác những lựa chọn (địa điểm) đó ở đâu.
8	D	Sit và take đều có thể đi với exam nhưng điểm khác biệt là sit có thể dùng với for, trong khi take thì không thể Như vậy, mấu chốt của câu này nằm ở chỗ giới từ for, chính chữ for này đã loại take Sit for: thi lại Tạm dịch: Vì anh ấy thi trượt nên anh ấy phải thi lại.
9	D	Keep up with st: bắt kịp, theo kịp với cái gì Tạm dịch: Nó là rất quan trọng đối với một bộ phim hay một công ty để theo kịp với những thay đổi trên thị trường.
10	B	Have (stand) a chance to do St: có cơ hội làm gì

NGŨ PHÁP SƠ ĐỒ TƯ DUY

		Tạm dịch: Anh trai tôi đã bỏ công việc của mình vào tuần trước vì anh không có bất kì cơ hội nào để đi du lịch.
11	C	out of reach: ngoài tầm với out of the condition: không vừa (về cơ thể) out of touch: mất liên lạc với, không có tin tức về out of the question: không thể được, điều không thể Tạm dịch: Tôi đã không đọc bất kì sách y khoa hoặc bài viết về chủ đề này trong một thời gian dài, vì vậy tôi không có tin tức về những phát triển gần đây.
12	D	hold good (v): còn hiệu lực remain for good: vẫn còn tốt is still in good condition: vẫn trong tình trạng tốt stands in life: trong cuộc sống remains in effect: vẫn có hiệu lực → hold good = remain in effect Tạm dịch: Luật về nghĩa vụ quân sự từ năm 1960 vẫn còn hiệu lực
13	D	cause the damage: gây thiệt hại. Tạm dịch: Tôi rất thất vọng mỗi khi nghĩ về những thiệt hại mà chúng ta đã gây ra cho môi trường.
14	D	for a while: một chút, một lát = D. for a short period of time. Các phương án còn lại: A. in the difficult time: trong thời gian khó khăn B. whenever she needed me: bất cứ khi nào bạn cần tôi C. for relaxation: nghỉ ngơi Tạm dịch: Tôi đã ở đây với cô ấy một chút trước khi tôi rời đi.
15	B	see eye to eye: đồng ý, đồng tình A. dislike (v): không thích, không ưa B. agree (v) = (to) see eye to eye: đồng ý, đồng tình C. disagree (v): không đồng ý, bất đồng D. approve (v): ủng hộ, tán thành Tạm dịch: Tôi rất mừng khi chúng tôi đồng tình với nhau về vấn đề địa điểm hội nghị.
16	A	pay sb a visit = visit sb: thăm ai đó Tạm dịch: Chắc chắn bạn sẽ đến thăm chúng tôi khi bạn quay trở lại thị trấn nhé
17	D	to be out of habit: mất thói quen, không còn là thói quen Tạm dịch: Tôi thường chạy một dặm trước bữa sáng nhưng giờ tôi không còn thói quen đó nữa.
18	D	put a stop to: chấm dứt Tạm dịch: Chính phủ quyết tâm chấm dứt nạn khủng bố.
19	D	pick one's brain: hỏi, xin ý kiến ai về điều gì Tạm dịch: Tôi có thể hỏi ý kiến bạn được không? Tôi không thể tự mình giải được ô chữ này.
20	D	with a view to + V-ing = với mục đích làm gì, để làm gì Tạm dịch: Chúng tôi sẽ xây một hàng rào xung quanh cánh đồng để chăn

nuôi cừu và gia súc.

Exercise 3

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	A	Ta có: probe into: dò xét, thăm dò Đáp án đồng nghĩa A. investigate (v) điều tra Các phương án khác B. thu được, mua được C. hồi phục D. từ bỏ, buông Tạm dịch: Trinh thám được yêu cầu điều tra về sự biến mất bí ẩn của bức tranh
2	C	to the verge of = đến bên bờ vực của Đây là một cấu trúc cố định, những từ của các phương án khác không thể kết hợp tạo thành cấu trúc mang ý nghĩa tương tự. Tạm dịch: Các chất hoá học độc hại từ các nhà máy là một trong những yếu tố nghiêm trọng đẩy thế giới hoang dã đến bên bờ vực của sự tuyệt chủng. A. wall (n) = bức tường B. fence (n) = hàng rào D. bridge (n) = cây cầu
3	D	Lay claim to sth = tuyên bố là có quyền sở hữu thứ gì (thường là tiền, tài sản) Các động từ của các phương án khác không đi cùng với danh từ "claim" tạo thành cụm từ có nghĩa tương tự. Tạm dịch: Khi ông Barnaby chết, vài người tuyên bố là có quyền sở hữu khoản thừa kế đáng kể mà ông để lại. A. place (v) = xếp đặt B. draw (v) = vẽ C. assume (v) = tin vào điều gì mặc dù chưa xác thực
4	A	scorn (n): sự khinh bỉ, sự khinh miệt blame (n, v): sự đổ lỗi, đổ lỗi disapproval (n): sự không tán thành hatred (n): lòng căm ghét Cụm từ cố định "pour scorn on somebody": dè bĩu/chê bai ai đó Tạm dịch: Truyền thông địa phương dè bĩu ngài thị trưởng vì giải tán hội đồng thành phố.
5	C	a second helping (n) = phần ăn thứ hai Tạm dịch: Món ăn đã quá ngon đến mức tôi đã có một phần ăn thứ hai. A. plate (n) = cái đĩa B. serving (n) = sự phục vụ D. time (n) = thời gian
6	A	break new ground: khám phá ra, làm ra điều chưa từng được làm trước đó Tạm dịch: Công trình của ông ấy đã tạo ra một khám phá mới trong điều trị ung thư. Hiện nay, nhiều nạn nhân ung thư có hi vọng hồi phục hoàn toàn.
7	D	make a fool (out) of sb/yourself: khiến ai đó trông như kẻ ngốc

Basic Grammar in use (Grammar)

		Tạm dịch: Tôi sẽ không đi trượt băng đâu! Tôi chỉ bị ngã và khiến mình trông như kẻ ngốc.
8	B	be rushed off your feet: bận rộn angry (adj): tức giận busy (adj): bận rộn worried (adj): lo lắng happy (adj): vui vẻ → rushed off our feet = very busy Tạm dịch: Khi đơn đặt hàng đang ngày càng tăng, chúng tôi đã rất bận rộn trong suốt tuần.
9	C	be/come under fire: bị chỉ trích mạnh mẽ vì đã làm gì dismiss (v): cách chức acclaim (v): hoan hô criticize (v): chỉ trích penalize (v): xử phạt Tạm dịch: Bộ trưởng bị chỉ trích mạnh mẽ hiếm vì đã quyết định đóng cửa nhà máy.
10	D	be at a loss: bối rối, lúng túng Tạm dịch: Tôi cảm thấy mình bối rối trong việc hiểu hành vi của Harold. A. Tôi đã mất liên lạc với Harold, vì vậy tôi không thể hiểu được hành vi của anh ấy. B. Tôi phải mất rất nhiều để hiểu được hành vi của Harold, C. Tôi hiểu hành vi của Harold hoàn toàn. D. Tôi thấy hành vi của Harold khá khó hiểu.
11	D	take to flight: chạy đi do away with: từ bỏ climb on: leo lên trên take away: cất đi run away: chạy đi → took to flight = ran away Tạm dịch: Khi cảnh sát tới, bọn trộm chạy đi, để lại tất cả những đồ ăn trộm lại
12	B	Ta có cụm "do an impression of sb": bắt chước ai, nhại điệu bộ của ai Tạm dịch: Bạn tôi rất giỏi bắt chước mọi người. Cậu ấy bắt chước rất giống Charlie Chaplin.
13	A	have a (good) head for sth: có khả năng làm điều gì đó thật tốt Tạm dịch: Bạn có thể hỏi Martin mọi thứ về lịch sử. Cậu ấy thật sự có khả năng ghi nhớ tốt các sự kiện.
14	C	reduce sb to tears = make sb cry: làm ai khóc Tạm dịch: Nó thật là một bộ phim buồn đến mức vào phút cuối tất cả chúng tôi đều khóc.
15	C	take a fancy to (v): bắt đầu thích cái gì keep an eye on (v): để ý, quan tâm, chăm sóc đến cái gì get a kick out of (v): thích cái gì, cảm thấy cái gì thú vị (= to like, be interested in...)

Basic Grammar in use (Grammar)

		kick up a fuss about (v): giận dữ, phàn nàn về cái gì Tạm dịch: Tôi đã từng thích đọc truyện tranh, nhưng bây giờ tôi không thích nữa.
16	D	Come what may: dù khó khăn đến mấy/dù có rắc rối gì đi nữa By the by = By the way: tiện thể, nhân tiện What is more: thêm nữa là (thêm một điều gì đó có tính quan trọng hơn) Be that as it may: cho dù như thế Tạm dịch: Little Deon: "Loại thảo mộc này có mùi thật khủng khiếp, mẹ ơi!" Mẹ: "Dù thế, nó sẽ làm cho con vô cùng khỏe mạnh."
17	A	put all the blame on sb: đổ tất cả trách nhiệm cho ai Tạm dịch: Không công bằng khi đặt tất cả trách nhiệm cho anh ta. Anh ta không phải là người duy nhất có lỗi. A. Anh ta không đáng bị đổ lỗi cho tất cả mọi thứ vì có những người khác có liên quan. B. Anh ta xứng đáng bị trừng phạt, nhưng những người khác thì không. C. Không đúng khi trừng phạt những người không có liên quan, như anh ta. D. Chỉ có người có liên quan mới phải bị trừng phạt.
18	B	take out insurance on st = buy an insurance policy for st: mua bảo hiểm cho cái gì Tạm dịch: Bạn nên mua bảo hiểm cho căn nhà của bạn khỏi mọi thiệt hại có thể xảy ra. Động đất đôi khi xảy ra ở đây.
19	B	make a go of st: thành công trong việc gì make effort to do st = try/attempt to do st = in an attempt to do st: cố gắng làm gì put effort into st: bỏ bao nhiêu nỗ lực vào cái gì Tạm dịch: Dù anh ấy bỏ bao nhiêu nỗ lực vào nó đi chăng nữa, anh sẽ không bao giờ thành công trong kinh doanh. A. Anh ấy là một doanh nhân thất bại mặc dù anh ấy rất chăm chỉ. B. Dù anh ấy cố gắng thế nào, anh sẽ không bao giờ biến việc kinh doanh đó thành một hoạt động liên tục. C. Sự thành công của kinh doanh sẽ phụ thuộc vào lượng công việc vất vả mà anh ấy bỏ vào đó. D. Trừ khi anh ấy sẵn sàng nỗ lực hơn, công việc kinh doanh không bao giờ có thể thành công.
20	A	attempt (n): nỗ lực try (v): cố gắng aim (v): với mục đích intend (v): dự định plan (v): lên kế hoạch → try = in an attempt Tạm dịch: Chính phủ đã khởi động chiến dịch an toàn đường bộ mới nhằm giảm số vụ tai nạn đường bộ.

Exercise 4

Basic Grammar in use (Grammar)

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	rise to the occasion: tỏ ra có khả năng đối phó với tình thế khó khăn bất ngờ Tạm dịch: Anh họ tôi lo lắng về việc phỏng vấn trên ti vi, nhưng anh ấy đã ứng phó rất tốt.
2	A	put somebody off something: làm ai hết hứng thú với điều gì cross one's mind: chợt nảy ra trong trí óc have full advantage: có đủ lợi thế Tạm dịch: Tôi chưa bao giờ nghĩ mình có thể thắng giải thưởng.
3	C	establish somebody/something/yourself (in something) (as something): giữ vững vị trí one of the + N (đếm được số nhiều) Tạm dịch: Mike nhanh chóng giữ vững được vị trí là một trong những cầu thủ có giá trị nhất giải bóng đá quốc gia.
4	B	Word has it that: Có tin tức rằng Tạm dịch: "Bạn có biết ai khác sẽ chạy đua chức thống đốc không?" "Có tin tức rằng ông Jones đang có dự định."
5	D	at the expense of sth: trả giá bằng cái gì Tạm dịch: ông đã xây dựng một doanh nghiệp thành công nhưng tất cả đã phải trả giá bằng sức khoẻ của mình.
6	D	to be gripped with a fever: bị cơn sốt đeo bám disappointed (adj): thất vọng excited (adj): vui vẻ phấn khích upset (adj): buồn phiền to get a temperature: bị sốt → I have got a temperature = I am gripped with a fever Tạm dịch: Tôi bị sốt cao bất cứ khi nào một năm mới đến.
7	A	Have a great hold on/over sb: có ảnh hưởng lớn tới ai Tạm dịch: Mẹ tôi là người có tầm ảnh hưởng lớn tới tôi.
8	A	make an effort: cố gắng Tạm dịch: Bạn nên tập trung vào lời người phỏng vấn nói và cố gắng trả lời được tất cả các câu hỏi.
9	A	make a decision: quyết định make a fortune: trở nên giàu có make a guess: dự đoán make an impression: gây ấn tượng Tạm dịch: Bạn cần phải quyết định tham gia khoá học nào ở trường đại học
10	C	the ring: chiếc nhẫn, chiếc vòng the brink: bờ vực, bờ sông the edge: cái rìa, cạnh, mép the foot: bàn chân → The brink of collapse: bờ vực phá sản Tạm dịch: Quản lí kém đã đưa công ty đến bờ vực sụp đổ.
11	D	to be wide awake: hoàn toàn, rất tỉnh táo Tạm dịch: Tôi trông có vẻ buồn ngủ, nhưng tôi có thể đảm bảo với bạn tôi rất tỉnh táo.

Basic Grammar in use (Grammar)

12	B	come down with something: bị (một bệnh gì đó) make up for something: đền bù, bù vào get through to somebody: làm cho ai hiểu được mình face up to something: đủ can đảm để chấp nhận (một sự thực phũ phàng) Tạm dịch: Khách sạn rất tệ, nhưng bãi biển đã đền bù cho sự thất vọng của chúng tôi.
13	B	An authority on st: có chuyên môn về lĩnh vực gì He is an authority on primitive religion. Ông là một người có uy tín chuyên môn về tôn giáo nguyên thủy. = B. He is famous for his vast knowledge of orimitive religion. Ông nổi tiếng với kiến thức rộng lớn về tôn giáo nguyên thủy.
14	D	Meet the demand for...: đáp ứng nhu cầu cho ... Tạm dịch: Bùng nổ dân số dường như vượt quá khả năng đáp ứng nhu cầu thực phẩm toàn cầu.
15	A	out of stock: hết hàng out of practice: không thể thực thi out of reach: ngoài tầm với out of work: thất nghiệp Tạm dịch: Chúng tôi rất tiếc phải báo cho các ngài biết rằng nguyên liệu ngài đặt mua đã hết hàng.
16	B	Pat yourself on the back = praise yourself: khen ngợi chính mình >< criticize yourself Tạm dịch: Bạn nên tự khen mình vì đã đạt được điểm cao trong kì thi tốt nghiệp.
17	B	Take/have priority over something: ưu tiên, đặt hàng đầu Tạm dịch: Việc tìm một vắc xin mới chiếm ưu tiên trên mọi nghiên cứu khác
18	B	shows a desire to do st = desire to do st: khao khát, mong muốn làm gì put aside: đặt sang một bên, dẹp bỏ, để dành Tạm dịch: Đứa em họ của tôi muốn dẹp đi tình trạng là một học sinh. = B. Đứa em họ của tôi không muốn là một học sinh nữa. Các đáp án còn lại: A. Là một đứa trẻ học sinh khiến em họ tôi hạnh phúc. C. Đứa em họ của tôi quyết tâm chịu đựng những đứa trẻ học sinh khác. (to) put up with = (to) tolerate: chịu đựng. D. Đứa em họ của tôi quyết định đánh giá thấp tình trạng đang là một đứa trẻ học sinh. (to) play down = (to) underestimate = (to) trivialize: make smt less important: tầm thường hoá, đánh giá thấp.
19	A	A. By virtue of + N/V-ing: Bởi vì B. With regard to + N/V-ing: về mặt, về vấn đề, có liên quan tới. C. In view of + N/V-ing: Xét thấy, lưu tâm đến. D. In recognition of + N/V-ing: Được công nhận về. Tạm dịch: Bởi vì thiếu kinh nghiệm, việc cô ấy không đảm bảo được bản hợp đồng không có gì là ngạc nhiên.

Exercise 5

STT	Đáp án	Giải thích chi tiết đáp án
1	B	put up with: chịu đựng ai hoặc cái gì đấy keep up with: bắt kịp với get on with: thân thiện (với ai), ăn ý (với ai) deal with: giải quyết cái gì Tạm dịch: Công việc của thế giới đang phát triển rất nhanh. Nếu bạn không tự học liên tục, chúng ta sẽ không theo kịp các chuyển động của xã hội.
2	B	at the end (of something) = thời điểm kết thúc (một việc, sự kiện, thời gian...) at last = finally: cuối cùng at the moment = at present: ở thời điểm hiện tại Tạm dịch: Anh ấy đã chờ đợi bức thư này trong nhiều ngày và cuối cùng nó đã đến.
3	C	keep in touch with: giữ liên lạc với get along with: thân thiện, ăn ý với = get on well with on good terms with: thân thiện, quan hệ tốt với (trong đề bài cụm đã cho không được viết chính xác) get used to: quen với Tạm dịch: "Bạn có quan hệ tốt với bạn cùng phòng mới không, hay là hai đứa lại cãi nhau rồi?"
4	A	put up with: chịu đựng catch up with: đuổi kịp keep up with: theo kịp come down with: trả tiền Tạm dịch: Mặc dù anh ấy là bạn của tôi, nhưng tôi không thể chịu được tính ích kỷ của anh ta
5	D	turn down: từ chối call off: huỷ, hoãn speak out: công bố laugh off: cười trừ Tạm dịch: Báo chí nghĩ rằng người quản lý bán hàng sẽ bị trầm cảm bởi sự sa thải nhưng anh ta chỉ cười trừ mà thôi.
6	B	Do the washing up: rửa bát đĩa Tạm dịch: Bố tôi thỉnh thoảng rửa bát đĩa sau bữa tối
7	D	A. take place: diễn ra B. keep apart: tách ra C. take part in: tham gia D. put aside: gạt bỏ, không quan tâm đến, dẹp sang một bên Tạm dịch: Những vận động viên thể thao gạt bỏ hết những khác biệt về chính trị trên đấu trường thi đấu.
8	B	A. attract attention: thu hút sự chú ý B. focus (attention) on something: tập trung sự chú ý vào C. draw attention to: hướng sự thu hút tới

Basic Grammar in use (Grammar)

		D. devote attention to something: tập trung vào Tạm dịch: Tại sao họ không tập trung chú ý vào việc nghiên cứu bằng chứng thay vì hỏi những người qua đường?
9	D	make ends meet [đáp ứng nhu cầu/ đủ sống] Price rises: giá cả tăng lên Tạm dịch: Tôi cảm thấy thật khó để kiếm tiền đủ sống khi mà vật giá cứ tăng lên.
10	C	devoted to (v): cống hiến, tận tụy added (v) sth to sth: thêm vào commit something to memory = to learn something well enough to remember it exactly: học kĩ để nhớ chính xác admitted (v) : thừa nhận Tạm dịch: Đứa bé này không có khó khăn gì khi đọc bài thơ; thằng bé đã thuộc lòng (ghi nhớ trong đầu).
11	B	Have an influence on: Có ảnh hưởng đến... Tạm dịch: Máy tính đã có một ảnh hưởng rất lớn về cách chúng ta làm việc và tận hưởng cuộc sống.
12	A	under the influence of: chịu ảnh hưởng của, do ảnh hưởng của be allowed to V: được phép làm gì. Tạm dịch: Anh không được phép lái xe trong tình trạng say rượu.
13	B	come to nothing: không đi đến đâu, không được gì,... Tạm dịch: Những ý tưởng này không đi đến đâu cả vì tôi không đủ khả năng thực hiện nó.
14	B	A wide range of something: một loạt các... Tạm dịch: Họ thực hiện một loạt các khảo sát trên khắp Việt Nam.
15	B	A. have (v): có B. do (v): làm C. take (v): lấy đi D. make (v): làm, chế tạo - do assignment: làm bài tập Tạm dịch: Hãy chắc chắn bạn làm bài tập trước khi đi ngủ nhé.
16	B	tip the scale in one's favor: thiên về, nghiêng về có lợi cho ai đó Tạm dịch: Có nhiều ứng cử viên sáng giá cho vị trí nhưng kinh nghiệm của Peter làm cho lợi thế nghiêng về phía anh ta.
17	C	to stand in with: vào hùa với, cấu kết với Tạm dịch: Anh ấy buộc tội tôi cấu kết với anh trai tôi để lừa gạt anh ấy.
18	D	A. Make fun of: Đùa cợt, chế nhạo, giễu B. Không có "make advantage of" mà có "take advantage of": lợi dụng, tận dụng C. Không có "make benefit of" D. Make use of: tận dụng Tạm dịch: Để một chiến dịch công chúng thành công, tận dụng những tổ chức xã hội hiện có cũng như các mối quan hệ khác là rất quan trọng.
19	C	Take sb for a ride: lừa dối ai Tạm dịch: Thật là không dễ chịu chút nào khi phát hiện ra rằng bạn đã bị lừa

Basic Grammar in use (Grammar)

		dối bởi một người bạn thân.
20	C	bumper crop: vụ mùa bội thu Tạm dịch: Các nhà khoa học đã giới thiệu những phương pháp canh tác mới, dẫn đến những vụ mùa bội thu.

OTHERS STRUCTURES

STT	Cấu trúc	Nghĩa
1	Khi hai mệnh đề đồng chủ ngữ, ta có thể bỏ chủ ngữ của vế đầu và thay bằng: - V-ing +..., S + V + O - Having + Vp2, S + V + O - Vp2 +..., S + V + O	+ Diễn tả hành động xảy ra nối tiếp nhau + Diễn tả một hành động đã hoàn thành trước một hành động khác xảy ra trong quá khứ + Khi câu mang nghĩa bị động
2	- Have sb + V (bare) = get sb to + V [bare] - Have/get St + Vp2	+ Nhờ ai làm gì + Có cái gì được làm bởi ai
3	Pay sb compliment (n) on sth = Compliment (v) sb on sth	Khen ngợi ai về việc gì
4	- Out of breath - Out of date - Out of order - Out of work - Out of stock - Out of question - Out of season	+ Thở không ra hơi + Lạc hậu, lỗi thời + Hỏng hóc + Thất nghiệp + Hết, không có sẵn + Không thể + Trái mùa
5	Sau số thứ tự (the first/ the second/ the third... the last) + to V (bare)	Đầu tiên/thứ hai/thứ ba/ cuối cùng... làm cái gì đó
6	It was not until + time/time clause + that + S + V (quá khứ đơn) (Mệnh đề sau that luôn ở thể khẳng định)	Phải mãi cho tới tận khi ... thì
7	- In the end = finally = eventually = at last - At the end of + N/V-ing	+ Cuối cùng + Cuối của cái gì
8	Have (no) difficulty (in) + V-ing	Có (không có) khó khăn (trong việc) làm gì
9	Decrease/increase by + ...%	Giảm/tăng ...% (so với trước)
10	Find it + adj + to V (bare)	Thấy như nào để làm gì
11	- Used to + V (bare) - To be/get used to + V-ing - To be used to + V (bare) = To be used for + V-ing	+ Thường làm gì (trong quá khứ) + Thường làm gì (ở hiện tại) + Được dùng để làm gì
12	Congratulate + sb + on + V-ing	Chúc mừng ai vì đã làm gì
13	To be acquainted with sb/st	Làm quen với, biết với ai/cái gì
14	To be responsible to sb for st/doing st	Chịu trách nhiệm trước ai vì cái gì/ vì đã làm gì
15	Accuse sb of doing st	Buộc tội ai làm gì
16	- Make sb/st + adj - Make sb + V (bare)	+ Làm cho ai đó/cái gì đó như thế nào + Bắt ai đó làm gì
17	- Love/like/enjoy + V-ing - Hate/dislike/resent + V-ing	+ Thích làm gì + Ghét làm gì
18	- Let sb + V (bare) = Allow/permit sb + to V (bare) - Allow/permit + V-ing	+ Cho phép ai đó làm gì + Cho phép làm gì
19	So that = in order that + clause = so as to/ in order to/ to + V (bare)	Để mà
20	- Advise sb to + V (bare) - Advise + V-ing	+ Khuyến ai đó làm gì + Khuyến làm gì

21	- Suggest + that + S + (should) + V (bare) - Suggest + V-ing	+ Gợi ý ai đó nên làm gì + Gợi ý làm gì
22	Các cấu trúc câu ước: - S + wish + S would + V - S + wish + S + V (quá khứ đơn) - S + wish + S + V (quá khứ hoàn thành)	+ Ước một điều trong tương lai + Ước một điều ở hiện tại + Ước một điều trong quá khứ
23	Prevent sb from doing st	Ngăn cản ai đó làm gì
24	- Remind sb to + V (bare) - Remind sb of sb/st	+ Nhắc nhở ai làm gì + Gợi cho ai nhớ tới ai/cái gì
25	Encourage sb + to + V (bare)	Khuyến khích ai làm gì
26	Tell/ask + sb + to + V (bare)	Bảo ai đó làm gì
27	- Sb + need + to V - St + need + V-ing = St + need + to be + Vp2	+ Ai đó cần phải làm gì + Cái gì cần thiết được làm
28	No good/use + V-ing = No point in + V-ing	Không có ích khi làm gì
29	To be worth + V-ing	Đáng làm gì
30	Appreciate + V-ing	Đánh giá cao khi làm việc gì
31	(That/what + S + V) + V (số ít)	Mệnh đề danh từ
32	Reproach sb for doing St (v)	Trách mắng ai vì làm gì
33	Be on the verge of + V-ing = Be about to V	Đang định làm gì
34	Why not + V = Let's + V	Hãy làm..., tại sao không...
35	Postpone + V-ing	Hoãn làm gì
36	- Remember + to V - Remember + V-ing	+ Nhớ để làm gì (trong tương lai) + Nhớ đã làm gì (trong quá khứ)
37	Object to + V-ing/ N	Phản đối điều gì
38	Can't stand/help/bear + V-ing	Không thể chịu/nhịn được
39	To be interested in = to be fond of = to be keen on	Thích/quan tâm
40	Deny + V-ing	Phủ nhận làm gì
41	Admit + V-ing	Thừa nhận làm gì
42	Promise + to V	Hứa làm gì
43	Refuse + to V	Từ chối làm gì
44	- V (tri giác) + O + V - V (tri giác) + O + V-ing	+ Khi chứng kiến từ đầu tới cuối + Khi chứng kiến một phần của sự việc
45	Committed to something	Tận tâm với cái gì
46	Lend/give somebody a hand = help sb	Giúp một tay
47	- Confess that + mệnh đề Confess (to) something Confess to doing something	Để nói "thú nhận việc gì"
48	Mind + V-ing	Ngại, phiền làm gì
49	Practise + V-ing	Thực hành, luyện tập làm việc gì
50	S + indicate + that + S + V	Chỉ ra rằng
51	Agree + to V	Đồng ý làm gì
52	No matter what + S + V ~ Whatever + S + V..., a clause = No matter how + adj/adv + S + V ~ However + adj / adv + S + V, a clause	Dù có ... đi chăng nữa ... thì...
53	As well as + V-ing	Không chỉ/ không những
54	Instead of + V-ing	Thay vì làm gì đó

55	Attempt + to V = try + to V = make an effort + to V	Nỗ lực, cố gắng làm gì
56	Lose one's (own) life in + sth/ V-ing	Mất mạng/ chết khi làm gì đó
57	So + trợ động từ/ to be + S	Dùng sau một phát biểu khẳng định để diễn đạt sự đồng tình
58	Neither + trợ động từ/to be + S = S + trợ động từ/ to be (phủ định) + either	Dùng sau một phát biểu phủ định để diễn tả sự đồng tình
59	Provide sb with sth ~ provide sth for sb	Cung cấp cho ai cái gì/ cung cấp cái gì Cho ai
60	Many a + N (số ít) + V (số ít) = many + N (số nhiều) + V (số nhiều)	Nhiều
61	To be irrelevant to sb/st	Không thích hợp, không tương thích, không thích đáng
62	Irrespective of = regardless of	Bất kể, bất chấp
63	Limit yourself/sb (to doing sth/to sth) = to restrict or reduce the amount of sth that you or sb can have or use	Giới hạn, giảm cái gì
64	Seem to V (inf) => bị động: seem to be + Vp2	Dường như
65	Cấu trúc nhấn mạnh as + adj + a/an + N + as	Đưa tính từ lên trước một danh từ số ít để nhấn mạnh danh từ
66	Without + V-ing	Mà không làm gì
67	With a view to doing something	Với ý định/hi vọng làm gì
68	- Keep in touch with sb = have contact with sb - Lose contact with sb	+ Giữ liên lạc với ai + Mất liên lạc với ai
69	- Similar to somebody / something - Just like + N/Pronoun - Such as - As well as	Tương tự như + Giống y như + Theo sau bởi danh từ, mang tính liệt kê + Mang nghĩa như not only... but also
70	Belong to sb/sth	Thuộc về ai/cái gì
71	S + V + the same (Noun) as + N / Pronoun	Giống như
72	- Insist on something/somebody doing something - Insist on + V-ing - Insist + that + S + V [bare]	+ Khăng khăng, yêu cầu hoặc đòi hỏi ai làm gì + Khăng khăng làm gì
73	What + (a/an) + adj + Noun! = How + adj/ adv + S + V!	Cấu trúc câu cảm thán
74	- Begin/ start + to V - Finish + V-ing	+ Bắt đầu làm việc gì + Kết thúc làm gì
75	Charge sb with sth = accuse sb of St	Buộc tội cho ai về việc gì
76	Get down to + V-ing = start + V-ing	Bắt đầu nghiêm túc làm gì
77	Refresh sb's memory	Nhớ lại
78	Do somebody good	Có lợi, tốt cho ai
79	To be accustomed to something = To be/ get used to st/ V-ing	Quen với cái gì
80	It takes sb + time + to V = S + spend + time + V-ing	Mất bao lâu cho ai để làm gì

CLEFT SENTENCES

Subject focus: nhấn mạnh chủ ngữ

Object focus : nhấn mạnh tân ngữ

Adverbial focus : nhấn mạnh trạng ngữ

=> Cleft sentences là cách dùng “ It + is / was + từ gạch chân + That..... ”

Nếu **S chỉ người** ta dùng “ **who / that** ”

Nếu các S khác ta dùng “ **that** ”

1. Subject focus: nhấn mạnh chủ ngữ

Ex1: **Mary** gave me this book

=> It **was** Mary **that / who** gave me this book

Ex2: **The TV program** gives me a headache

=> It **is** the TV program **that** gives me a headache

Ex3: **Sarah's husband** died on Friday

=> It **was** Sarah's husband **that** died on Friday

2. Object focus : nhấn mạnh tân ngữ

Ex1: The boy hit **the dog** in the garden

=> It was the dog that the boy hit in the garden

Ex2: I'm studying **English grammar**

=> It is English grammar that I'm studying

3. Adverbial focus : nhấn mạnh trạng ngữ

Ex1: Sarah's husband died **on Friday**

=> It **was** on Friday **that** Sarah's husband died

Ex2 : The boy hit the dog **in the garden**

=> It **was** in the garden **that** the boy hit the dog

It was not until... mãi cho đến khi

It was not until + thời gian + that + S + Ved / V2”

Ex: I **didn't** go to school until yesterday -> **It was not until** yesterday **that** I **went** to school

➤ **Note!**

Khi viết lại cấu trúc này cần lưu ý những điều sau:

- Luôn bắt đầu bằng cụm từ “ It was not until” những gì phía sau “ until” của câu đề ta ghi lại hết, sau đó qua mệnh đề bắt đầu bằng chữ “ **that**”

- Mệnh đề sau “that” luôn ở thì quá khứ đơn và luôn luôn ở thể khẳng định

- Nếu đề cho “ didn't” thì sau mệnh đề that ta bỏ từ didn't, nếu đề cho couldn't thì ta bỏ đi từ not, nếu đề cho thể bị động “ wasn't + V3/ Ved” ta chỉ bỏ **not** sau mệnh đề that

CORRECT THE MISTAKES

CÁC LỖI SAI THƯỜNG GẶP

LỖI SAI NGỮ PHÁP

Thì động từ, sự phối thì, sự hòa hợp chủ ngữ động từ, khiếm khuyết, cụm động từ, thức giả định, danh động từ, động từ nguyên thể có TO hoặc không có, mạo từ, bị động, câu điều kiện, tường thuật, đảo ngữ, mệnh đề quan hệ, cụm và câu...

LỖI DÙNG TỪ

1. TỪ LOẠI
2. NGHĨA CỦA TỪ
3. TỪ CÙNG TRƯỜNG NGHĨA

LỖI CHÍNH TẢ

PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH LỖI SAI

Bước 1: Đọc lướt qua 1 lượt từ đầu đến cuối câu. Đọc kỹ phần gạch chân

Bước 2: Xét tính đúng đắn của các phương án gạch chân về mặt ngữ pháp

Bước 3: Xét về nghĩa của câu và cách dùng từ ở các phần gạch chân

Tìm ra lỗi sai

COMMUNICATIONS

1. MẪU CÂU ĐỀ NGHỊ NGƯỜI KHÁC GIÚP: (Making request)

Đề nghị	Trả lời	
- V-inf...! - V-inf..., please! - Please + V-inf ...! - Can you + V-inf...? - Could you + V-inf...? - Would you please + V-inf...? - Will you + V-inf...? - I wonder if you'd/could + V-inf ...?	- Certainly. - Of course. - Sure - No problem. - What can I do for you? - How can I help you? - By all means. - Yes, with pleasure	- I'm sorry. I can't. I'm busy. (I have something else to do.) - I'm sorry. I don't know how to do it.
* Riêng với mẫu: - Would/Do you mind + V-ing...?	- No, I don't mind. - No, of course not. - Not at all.	

2. MẪU CÂU ĐỀ NGHỊ GIÚP NGƯỜI KHÁC: (Making offer)

Đề nghị	Trả lời
- Can I help you? - Shall I + V-inf...? - What can I do for you? - May I help you? - Do you need any help? - Let me help you	- Yes/No. Thank you - That's very kind of you. - Don't worry! I'll do it. - That would be great. - Oh, would you really? Thanks a lot. - Well, that's very kind of you, but I think I can manage, thanks. - No, thank you. I can manage.

3. MẪU CÂU XIN PHÉP NGƯỜI KHÁC: (Asking for permission)

Xin phép		- May I + V-inf ...? - Can I + V-inf ...? - Would you mind if I + V (chia quá khứ đơn)? - Do you mind if I + V (chia hiện tại đơn)? - Excuse-me! May I + V-inf...? - Do you think I could + V-inf...? - I wonder if I could + V-inf...? - Is it all right if I could/can + V-inf ...?
Trả lời	Đồng ý	- Certainly. - Of course. - Please do. - Please go ahead. - Sure.
	Không đồng ý	- I'd rather you didn't. - I'd prefer you didn't. - No, I'm afraid you can't. - I'm sorry, but you can't.

4. MẪU CÂU "RỦ"/GỢI Ý: (Making suggestion)

Câu "rủ"/gợi ý	Trả lời
- Let's + V-inf ...? - Why don't we + V-inf ...? - Shall we + V-inf ...? - How about + V-ing...? - What about + V-ing...? - I think we should + V-inf... - I suggest that we + V-inf... - It might be a good idea if we + V-inf... - I think the best way of dealing with this situation would be + to V-inf... - If you ask me, I think we should/could + V-inf...	- Yes, let's. - No, let's not. - That's a good idea. - Yes, definitely. - Sure, why not? - By all means. - That's probably the best option.

5. MẪU CÂU CẢM ƠN: (Saying thanks)

Câu cảm ơn	Trả lời
- Thank you. - Thank you very much. - Thanks a lot. - Thanks a lot for (N/V-ing). - It's very kind of you.	- You're welcome. - That's all right. - Not at all. - It's my pleasure. - Don't mention it.

6. MẪU CÂU XÁC ĐỊNH LẠI THÔNG TIN: (Confirming information)

- Pardon (me)!
- Please say that again!
- Excuse-me! What did you say?
- Could you repeat that?

7. MẪU CÂU MỜI: (Making invitation)

Câu mời		Trả lời
Mời ăn uống	- Would you like + món ăn/uống?	- Yes, please. - No, thanks.
Mời đi đâu/làm gì	- Would you like + to V-inf...? - Do you fancy + V-ing...? - Do you feel like + V-ing...?	- Yes, I'd love to. (Thanks) - That's very kind of you, thanks. - That sounds lovely (interesting). - That's a good idea. Thanks. - That would be great. Thanks. - I'm sorry. I'm afraid I can't. - That's very kind of you, but...

8. MẪU CÂU CHÚC MỪNG: (Congratulating others)

Câu kể	Trả lời (câu chúc mừng)
- I've passed the entrance exam. - I've got a driving licence. -	- You did a great job! - Congratulations! - Excellent! - Well done!

9. MẪU CÂU XIN LỖI:

Câu xin lỗi	Trả lời
- I'm very/extremely/awfully/terribly + sorry - Sorry. It's/was my fault. - I do apologise. - Please accept my apologies. - I'm sorry for + N/V-ing	- That's all right, ok. - Not too worried! - No need to apologize. - Don't worry about it! - Never mind!

10. MẪU CÂU THỂ HIỆN LỜI KHEN: (Compliments)

Câu thể hiện lời khen	Trả lời
- You really have + positive adjective + Noun. - I've never seen such a perfect thing on you. - Your + noun + is/was + positive adjective + complement - You are a/an + positive adjective + complement - What (a/an) + positive adjective + Noun! - How + positive adjective/adverb + subject + Verb!	- It's very kind of you to say so, thank you! - Thank you. That's a nice compliment. - Thanks. I think I've finally found (the color, the style, the way...) that + Verb... - I'm glad you like it, thanks. - You've got to be kidding./You must be kidding. I thought it was terrible,

11. MẪU CÂU THỂ HIỆN Ý PHỤ HỢA: (Expressing the same idea)

- Mệnh đề ở dạng khẳng định: "so + V-aux + subject".
"... , subject + V-aux, too".
- Mệnh đề ở dạng phủ định: "neither + V-aux + subject".
"... , subject + V-aux + not, either".

12. CÁC MẪU CÂU HỎI THÔNG DỤNG:

Đôi khi đề thi cũng đưa ra các câu hỏi này. Phần này được cung cấp nhằm giúp học sinh ôn lại các câu hỏi thường gặp.

Câu hỏi	Trả lời
- What (gì)	Dùng các danh từ chỉ vật
- Who (ai)	Dùng các danh từ chỉ người
- What time (mấy giờ)	Dùng các danh từ chỉ giờ
- What...for? (để làm gì)	Dùng các cụm: to V-inf, in order to, so as to, so that, in order that...
- Where (ở đâu)	Dùng các trạng từ chỉ nơi chốn
- Why (tại sao)	Dùng các từ chỉ lý do (because, as, due to...)
- Which (chọn lựa trong tập hợp biết trước)	Dùng các từ chỉ đối tượng cần chọn
- When (khi nào)	Dùng các từ chỉ thời gian
- How (phương tiện di chuyển)	Dùng các từ chỉ phương tiện
- How (thế nào)	Dùng tính từ, trạng từ
- How often (tần suất, bao lâu 1 lần)	Dùng các trạng từ tần suất (sometimes, never...), số lần (once, twice, times...)
- How + tính từ: mang nghĩa...như thế nào (how far, how fast, how tall, how old...)	Xem tính từ sau "how" hỏi gì thì trả lời cái đó
- How many (bao nhiêu) (đi với danh từ đếm được, số nhiều) - How much (bao nhiêu) (đi với danh từ không đếm được, số ít hoặc giá tiền)	Dùng các từ chỉ số lượng, giá tiền.

COMMON FAMILY WORD

NO	VERB	NOUN	ADJECTIVE	ADVERB	MEANING
1	enable	(in) ability	(un) able		có khả năng
2		absence	absent		vắng mặt
3	acquaint	acquaintance	acquainted		Làm quen
4	accept	acceptance	acceptable		chấp nhận
5		access	accessible		phương tiện
6	accomplish	accomplishment	accomplished		thực hiện
7		accuracy	accurate	accurately	chính xác
8	achieve	achievement	achievable		thành tựu
9	act	action, actor	(in) active	(in) actively	hành động
10	add	addition	additional		cộng, thêm vào
11	advertise	advertising advertisement			quảng cáo
12	advise	advice / adviser	advisable: nên		khuyến
13	(dis) agree	(dis) agreement	(dis) agreeable	(dis) agreeably	đồng ý
14		agriculture	agricultural		nông nghiệp
15	amuse	amusement	amusing / amused		làm buồn cười
16		anger	angry	angrily	sự giận dữ
17	(dis) appear	(dis) appearance	apparent	apparently	xuất hiện
18		anxiety	anxious		sự lo lắng
19	apply	application, applicant			xin việc, ứng viên
20	argue	argument	(argumentative)		cãi nhau
21	approve	approval			khẳng định
22	arrive	arrival			tới, đến
23		art, artist	(artistic), artful	(artistically)	mỹ thuật
24	assist	assistance, assistant			giúp đỡ, trợ lý
25	astonish	astonishment	astonished, astonishing		làm cho ngạc nhiên
26	attend	attendance: sự có mặt attendant: người tham dự	attendant	attendantly	tham dự
27		attention	attentive	attentively	sự chú ý
28	attract	attraction	attractive	attractively	thu hút
29	(automate)	automation	automatic	automatically	tự động hóa
30		awareness	aware		sự nhận thức
31		base	basic	basically	nền tảng
32	bear	birth			sinh ra
33	beautify	beauty	beautiful	beautifully	làm cho đẹp
34	behave	behaviour	behavioural		cư xử / đối xử
35	believe	(un)belief (un)believer	(un)believable	(un)believably	tin tưởng
36	bleed	blood	bloody		chảy máu
37	bore	boredom	boring / bored		làm buồn

38	break	break, breakage	(un) breakable		vỡ / bể
39	breathe	breath	breathless	breathlessly	thở, hít
40	broaden	broadness, breadth	broad	broadly	mở rộng, nói rộng
41	calculate	calculation, calculator	calculating		tính toán
42		calmness	calm	calmly	bình tĩnh, êm đềm
43		capacity	capable		khả năng, năng lực
44	care (for)	care (of) carefulness carelessness	careful carelessly		cẩn thận
45	cause:gây ra	cause			nguyên nhân
46		center, centre	central		trung tâm
47		certainty	certain	certainly	sự chắc chắn
48	change	change	(un)changeable		thay đổi
49		chemistry chemical chemist			hóa học chất hóa học nhà hóa học
50		child	childish-childlike childless		trẻ con
51	choose	choice			chọn lựa
52	clean	cleanliness	clean	cleanly	lau chùi, sạch
53	clothe	cloth, clothes, clothing			mặc quần áo
54		cloud	cloudy, cloudless		mây
55	collect	collection, collector	collective	collectively	sưu tầm, hợp tác
56		colour	coloured, colourful		màu sắc
57		common	common	commonly	phổ biến, chung chung
58	compare	comparison	comparative		so sánh
59	compete	competition, competitor			thi đua, người thi đấu
60	combine	combination			kết hợp
61	comfort	comfort	(un) comfortable	(un)comfortably	làm thoải mái
62			common	commonly	thông thường
63	communicate	communication	communicative		giao tiếp
64	complain	complaint			than phiền
65	complete	completion	(in) complete	(in) completely	hoàn tất
66	concentrate	concentration			tập trung
67	conclude	conclusion	conclusive	conclusively	kết luận
68		condition	conditional		điều kiện
69		confidence	confident	confidently	sự tự tin
70	conserve	conservation			bảo tồn
71		continent	continental		đại lục
72	continue	continuation	continuous	continuously	tiếp tục

73	cook	cook - cooker - cookery			nấu ăn
74	count		(un) countable countless		đếm
75		culture	cultural		văn hóa
76		custom	customary	(customarily)	thói quen
77		danger	dangerous	dangerously	sự nguy hiểm
78	darken	dark, darkness	dark		làm đen
79		day	daily		ngày
80	deafen	the deaf, deafness	deaf		điếc làm điếc
81	decide	decision	(in) decisive	(in) decisively	quyết định
82	decorate	decoration	decorative		trang hoàng
83	deepen	depth	deep	deep, deeply	làm sâu hơn
84	defend	defence			bảo vệ
85		(deficiency)	(deficient)		sự giảm thiểu
86		delicacy	delicate	delicately	duyên dáng
87	deliver	delivery, deliverer			giao, phân phát
88	delight	delight	delightful	delightfully	Làm vui sướng
89	depend (on)	(in) dependence	(in) dependent	(in) dependently	phụ thuộc
90	destroy	destruction	destructive	destructively	phá hủy
91	develop	development	developing		phát triển
92	determine	determination	determined		quyết tâm
93	dictate	dictation			đọc chính tả
94	die	death	dead		chết
95	differ	difference	different	differently	làm khác
96		difficulty	difficult		sự khó khăn
97	direct	direction, director	(in) direct	(in) directly	chỉ, bảo, thẳng, gửi
98	dirty	dirt	dirty	dirtily	sự dơ bẩn
99	disappoint	disappointment	disappointed, disappointing	disappointedl y	làm thất vọng sự thất vọng
100	discover	discovery			khám phá
101	discuss	discussion			thảo luận
102		distance	distant	distantly	khoảng cách
102	distribute	distribution	distributive		phân phối
103	divide	division	(in) divisible		phân chia
104	drain	drainage			rút nước
105		dust	dusty		bụi
106		earth	earthy		trái đất
107		ease	easy	easily	dễ dàng
108		economy	economical	economically	kinh tế
109	educate	education	educational, (un) educated	educationally	giáo dục
110	affect	effect	(in) effective	(in) effectively	ảnh hưởng
111	electrify	electricity	electric, electrical		điện
112	embarrass	embarrassment	embarrassed, embarrassing		làm bối rối

113	emit	emisssion			thoát ra
114	employ	(un) employment employer, employee	(un) employed		thuê mướn
115	encourage	encouragement	encouraged		khuyến khích
116	end	end	endless		kết thúc
117		energy	energetic	energerically	năng lượng
118	enjoy	enjoyment	enjoyable	enjoyably	thích
119	enrich	enrichment	rich	richly	làm giàu
120	enter	entrance			bước vào
121		environment	environmental		môi trường
122	equip	equipment			trang bị
123	erode	erosion			làm xói mòn
124	establish	establishment			thiết lập
125	examine	examination			khám xét
126	expect	expectation	expectant, expecting, (un) expected		mong đợi
127	experience	experience	(in) experienced		kinh nghiệm
128	experiment	experiment	experimental	experimentall y	thử nghiệm
129	explain	explanation	explanatory		giải thích
130	explode	explosion, explosive	explosive	explosively	nổ, bùng nổ
131	explore	exploration, explorer			thám hiểm (nhà)
132		extinctive	extinct		sự diệt chủng
133		extremity, extreme	extreme	extremely	điểm tốt cùng, cực kỳ
134		fact	factual		sự kiện
135	fail	failure			thất bại
136		faith	(un) faithful	(un) faithfully	trung thành
137	familiarize	(un) familiarity	(un) familiar	(un)familiarly	làm cho (ai) quen việc gì
138		fashion	fashionable	fashionably	thời trang
139	favour	favour	favourable	favourably	bao ơn
140	fear	fear	fearful, fearless	fearfully, fearlessly	lo sợ, ghê sợ
141	feel	feeling			cảm thấy
142	fertilize	fertilizer			làm màu mỡ
143	fill	fill	full (of) filled (with)		làm đầy lấp đầy
144		fluency	fluent	fluently	lưu loát
145	fly	flight			bay, chuyển bay
146		fool, foolishness	foolish	foolishly	người ngốc
147		football, footballer			bóng đá, cầu thủ
148	forget	forgetfulness	(un) forgettable,	forgetfully	quên,

			forgetful		quên lãng
149	form	form, formation			hình thức
150		fortune	(un) fortunate	(un) fortunately	may mắn
151	found	foundation, founder	fundamental		thành lập, sáng lập
152		freshness	fresh		tươi
153	frighten	fright	frightened, frightening		sợ hãi, lo sợ
154		friend, friendship friendliness	friendly, friendless		bạn bè, tình bạn
155	generalize	generalization	general		nói chung
156		generosity	generous	generously	rộng lượng
157		geography	geographical		địa lý, (học)
158		goodness	good		lòng tốt, tốt
159	govern	government			thống trị, cai quản
160	graduate	graduation, graduate			tốt nghiệp, học xong
161	grow	growth			mọc lên
162	guide	guidance, guide			hướng dẫn
163		habit	habitual	habitually	thói quen
164		happiness	happy	happily	hạnh phúc
165	harm	harm	harmful, harmless		hư hại, tệ hại
166	harden	hardness	hard	hard, hardly	cứng rắn, siêng năng
167	hate		hateful	hatefully	căm ghét
168		health	(un) healthy	(un) healthily	sức khỏe
169		heart	heartly, heartless		trái tim
170	heat	heat, hotness	hot		nóng
171		height	high	high, highly	chiều cao
172	help	help, helpfulness	helpful, helpless	helpfully, helplessly	sự giúp đỡ, giúp đỡ
173		history	historical, historic	historically	lịch sử
174		(dis) honesty	(dis) honest	(dis) honestly	trung thực
175	hope	hope	hopeful, hopeless	hopefully, hopelessly	hy vọng, niềm hy vọng
176	horrify	horror	horrible	horribly	kinh ngạc
177		hour	hourly		giờ
178		hunger	hungry	hungrily	đói
179	hurry	hury	hurried	hurriedly	vội vàng
180	ignore	ignorance	ignorant	ignorantly	phớt lờ
181		illness	ill		bệnh
182		illiteracy	iliterate		nạn mù chữ
183	illustrate	illustration	illustrative		minh họa
184	imagine	imagination	imaginary		tưởng tượng
185			immediate	immediately	ngay lập tức
186		importance	important		quan trọng

187	improve	improvement			cải thiện
188	include	inclusion	inclusive	inclusively	bao gồm
189	industrialize	industry	industrial industrious		công nghiệp, cần cù
190	influence	influence			sự ảnh hưởng
191	inform	information	informative		thông tin
192	instruct	instruction	instructive	instructively	chỉ dẫn
193		intelligence	intelligent	intelligently	thông minh
194	intend	intention	intentional	intentionally	ý định
195	intensify	intensify	intense	intensely	tăng cường
196	interview	interview, interviewer			phỏng vấn, (cuộc) phỏng
197		intimacy	intimate	intimately	sự thân mật
198	introduce	introduction	introductory		giới thiệu
199	invent	invention, inventor			phát minh, nhà phát minh
200	invite	invitation			mời, lời mời
201	irrigate	irrigation			làm thủy lợi
202		jealousy	jealous	jealously	ghen tuông
203		job	jobless		công việc
204	rejoyce	joy	joyful, joyess	joyfully, joyessly	vui mừng
205	justify	justice	just	justly	chứng minh
206		keenness	keen (on)	keenly	hăng hái
207		kindness	kind	kindly	tử tế
208	land	landing			hạ cánh
209	know	knowledge	knowledgeable (un) known	knowingly	biết, kiến thức
210	enlarge	enlargement	large		mở rộng
211		lateness	late	late, lately (gần đây)	trễ, muộn
212	laugh	laughter	laughable		cười, vui cười
213		law	(un) lawful, (il) legal	(un) lawfully (il) legally	pháp luật, hợp pháp
214		laziness	lazy	lazily	lười biếng
215	lead	leader, leadership			lãnh đạo, nhà lãnh đạo
216	lie	lie			nói dối
217	light	light, lighting			đốt, thấp
218	limit		(un) limited		giới hạn
219	live	life	alive, live, lively		sinh sống
220	lock, unlock	lock	(un) lock		khóa
221		logic	(il) logical	(il) logically	tư duy logic
222		loss, loser	lost		mất, thất lạc
223		love, loveliness	lovely		yêu, ưa thích
224		luck	(un) lucky	(un) luckily	vận may
225		magic, magician	magical	magically	yêu thuật, nhà ảo thuật
226			main	mainly	chính

227		majority	major		đa số
228		man	human, manly		đàn ông
229	manage	management, manager			quản lý, nhà quản lý
230	manufacture	manufacture, manufacturer	manufactural		sản xuất, nhà sản xuất
231	marry	marriage	(un) married		kết hôn
232		material	material		nguyên liệu
233		mathematics, mathematician	mathematical		toán học, nhà toán học
234		(im) maturity	(im) mature		sự trưởng thành
235	mechanize	mechanic	mechanical	mechanically	cơ khí hóa
236	mean	meaning	meaningful, meaningless		có nghĩa là
237	medicate	medicine	medical	medically	y học, thuốc
238	meet	meeting			gặp
239	memorize	memory			ghi nhớ
240		mentality	mental		tinh thần
241	militarize	military	military		quân sự hóa
242	mind	mind	mindful, mindless		trí óc, tư tưởng
243		mine, mineral	mineral		khoáng
244		miracle	miraculous	miraculously	kỳ diệu
245	mistake	mistake	mistaken	mistakenly	hiếu lầm
246	mix	mixture			trộn lẫn
247		money	monetary		tiền tệ
248		month	monthly		tháng
249		moon	lunar, moonless		mặt trăng
250		mother	motherly		mẹ
251		mountain	mountainous		núi
252	move	movement	movable		di dời
253	multiply	multiphlication			nhân
254		music, musician	musical	musically	âm nhạc, nhạc sĩ
255		nation, nationality	national	nationally	quốc gia, quốc tịch
256		nature	natural	naturally	tự nhiên
257	need	need, necessity	necessary, needful	necessarily	cần, cần thiết
258		nerve	nervous	nervously	dây thần kinh
259		noise	noisy	noisily	ồn ào
260	notice	notice	noticeable	noticeably	chú ý
261		novel, novelist			tiểu thuyết
262	(dis) obey	(dis) obedience	(dis) obedient	(dis) obediently	tuân theo
263		occasion	occasional	occasionally	dịp, cơ hội
264	occupy	occupation	occupational, occupied (with)		chiếm giữ
265		odour	odourless		mùi thơm
266	offend	offense	offensive	offensively	xúc phạm
267	offer	offer			cho

268	omit	omission			bỏ đi
269	operate	operation, operator	operative		hoạt động
270	organize	organization	organized		tổ chức
271	own	owner, ownership			sở hữu
272		pain	painful	painfully	sự đau đớn
273		parents	parental		ba mẹ
274		part	partial	partially	phần, một số
275			particular	particularly	đặc biệt
276		(im) patience	(im) patient	(im) patiently	Kiên nhẫn
277	pay	pay, payment			trả, chi trả
278		peace	peaceful	peacefully	hòa bình
279	perceive	perception			nhìn, hiểu
280	permit	permission			cho phép
281		person	personal	personally	người
282	persuade	persuasion			thuyết phục
283		pharmacy, pharmacist	pharmaceutical		dược sĩ, bào chế thuốc
284		pity	pitiful	pitifully	đáng tiếc
285	please	pleasure	(un) pleasant	(un) pleasantly	vui lòng
286	poison	poison	poisonous	poisonously	bỏ thuốc độc
287		(im) politeness	(im) polite	(im) politely	lịch sự
288		politics, politician	political		chính trị, nhà chính trị
289	pollute	pollution, pollutant	polluted		làm ô nhiễm, sự ô nhiễm
290	possess	possession	possessive		sở hữu
291		potential	potential	potentially	tiềm năng
292		poverty	poor		nghèo
293		power	powerful	powerfully	quyền lực
294	practise	practice	(im) practical	(im) practically	thực hành
295	prefer	preference	preferential	preferentially	thích.... hơn
296	prepare	preparation	preparatory		chuẩn bị
297	present	presentation			trình bày
298	preserve	preservation	preservable		bảo quản
299	prevent	prevention	preventive		ngăn cản
300		pride	proud	proudly	tự hào
301		privacy	private	privately	riêng tư
302	provide	provision			cung cấp
303	prove	proof	provable		chứng minh
304		public	public	publicly	công cộng
305		race	racial		sắc tộc
306	rain	rain	rainy		mưa
307	react	reaction			phản ứng
308		reality	(un) real	really	thực tế
309	realize	realization			nhận thức
310	reason	reason	(un) reasonable	(un)	lý do

				reasonably	
311	receive	reception			nhận
312	recognize	recognition	(un) recognizable		nhận biết
313	recover	recovery			hồi phục
314	reduce	reduction			giảm xuống
315	refuse	refusal			từ chối
316	relate	relation, relationship	relative	relatively	liên quan, họ hàng
317		religion	religious		tôn giáo
318	rely	reliance	reliable	reliably	lệ thuộc
319	remove	removal			di dời
320	repeat	repetition			lặp lại
321	research	research			ngiên cứu
322	respond	response			phức đáp
323		responsibility	responsible		trách nhiệm
324	restrict	restriction	restrictive	restrictively	hạn chế
325	retire	retirement	retired		Nghỉ hưu
326	enrich	enrichment, richness	rich	rich	làm giàu, giàu có
327	rotate	rotation	rotatory		luân chuyển
328	sadden	sadness	sad	sadly	làm buồn
329	safeguard	safeguard			che chở
330		(un) safety	(un) safe	(un) safely	an toàn
331	sell	sale(s)			bán
332		salt	salty		muối
333		sand	sandy		cát
334	satisfy	satisfaction	(un) satisfactory, (un) satisfying, (un) satisfied	(un) satisfactorily	thỏa mãn, sự thỏa mãn hài lòng
335	save	saving			để dành, cứu sống
336		science, scientist	scientific	scientifically	khoa học
337	search	search			tìm kiếm
338		secret	secret		bí mật
339	see	sight			nhìn, xem
340	select	selection			lựa chọn
341		self, selfishness	selfish	selfishly	ích kỷ
342		sense	sensible	sensibly	giác quan
343		shame	shameful, shameless, shamed	shamefully, shamelessly	xấu hổ, hổ thẹn, sự hổ thẹn
344	shock	shock	shocked, shocking		bị sốc, cú sốc
345	shorten	shortage	short	shortly = soon	rút gọn, ngắn gọn
346		skill	skillful	skillfully	kỹ năng
347		sickness	sick		ốm, bệnh
348	sign	signature			ký tên
349		signature	significant	significantly	đầy ý nghĩa
350	silence	silence	silent	silently	im lặng

351		similarity	similar	similarly	tương tự
352	sing	song, singer			hát, bài hát
353	sit	seat	seated		chỗ ngồi
354	sleep	sleep, sleepness	sleepy, asleep, sleepless	sleepily	ngủ, ngủ mê, giấc ngủ
355	snow	snow	snowy		tuyết
356		society	social	socially	xã hội
357	solidify	solid	solid		làm cứng
358	solve	solution			giải quyết
359	specialize	specialist	special	especially, specially	chuyên môn hóa, đặc biệt
360	speak	speech, speaker			nói
361		spirit	spiritual		tinh thần
362	state	statement			phát biểu
363		storm	stormy		cơn bão
364	strengthen	strength	strong	strongly	mạnh mẽ
365	succeed	success	(un) successful	(un) successfully	thành công
366	suggest	suggestion			đề nghị
367	supply	supply			cung cấp
368	support	support			ủng hộ
369		surgery	surgical	surgically	phẫu thuật
370	surprise	surprise	surprised, surprising	surprisingly	làm cho (ai) ngạc nhiên
371	suspect	suspicion, suspect			ngghi ngờ
372	sympathize	sympathy	sympathetic	sympathetically	thông cảm
373		talent	talented		tài năng
374	teach	teaching, teacher			dạy học
375		technician, technique	technical	technically	kỹ thuật, kỹ thuật viên
376		technology, technologist	technological		công nghệ
377	tend	tendency	tendentious		có khuynh hướng
378	test	test			kiểm tra
379	think	thought	thoughtful, thoughtless	thoughtfully, thoughtlessly	suy nghĩ, ý nghĩ
380		thirst	thirsty	thirstily	khát
381	threaten	threat	threatening	threateningly	đe dọa
382	tire	tiredness	tired, tiring		làm cho mệt
383	tolerate	tolerance	tolerable, tolerant	tolerably	khoan dung, tha thứ
384		total	total	totally	tổng cộng
385	transform	transformation			thay đổi
386	translate	translation, translator			phiên dịch, dịch sang
387	transmit	transmission	transmissible		truyền tải
388	transport	transport,			vận chuyển,

		transportation			chuyên chở
389	treat	treatment	(un) treatable		điều xử, xử trí
390		tree	treeless		cây
391		tropic	tropical		nhiệt đới
392	trouble	trouble	troublesome		làm phiền
393		truth	true, truthful	truly, truthfully	sự thật
394	understant	understanting	understanable		hiểu
395		urgency	urgent		khẩn cấp
396	use	use, uselessness usage, usefulness	useful, useless	usefully, uselessly	sử dụng, có ích, vô ích
397			(un) usual	usually	thườngthường
398	value	value, valuation	valuable, invaluable, valueless		định giá, đánh giá, giá trị
399	vaporize	vapour	vaporous		bốc hơi
400	warm	warmth	warm	warmly	ấm áp, sưởi
401	waste	waste	wasteful	wastefully	lãng phí
402	watch	watchfulness	watchful	watchfully	trông coi
403	weaken	weakness	weak	weakly	làm yếu
404	weigh	weight, weightlessness	weightless		cân nặng trọng lượng
405	widen	width	wide	widely	mở rộng
406		wind	windy		gió
407		wisdom	wise	wisely	thông minh
408		women	womanly		phụ nữ
409	wonder	wonder	wonderful	wonderfully	tuyệt vời
410		wood	wooden		gỗ
411	work	work, worker	working		làm việc
412		world	worldly		thế giới
413	worry	worry	worried, worrying	worriedly, worryingly	lo lắng, lo âu
414		worth	worth, worthless		giá trị
415		year	yearly = annual		năm
416		youth	young, youthful	youthfully	thanh niên

IRREGULAR VERBS

STT	Động từ nguyên thể	Thể quá khứ	Quá khứ phân từ	Nghĩa
1	abide	abode/abided	abode / abided	lưu trú, lưu lại
2	arise	arose	arisen	phát sinh
3	awake	awoke	awoken	đánh thức, thức
4	be	was/were	been	thì, là, bị, ở
5	bear	bore	borne	mang, chịu đựng
6	become	became	become	trở nên
7	befall	befell	befallen	xảy đến
8	begin	began	begun	bắt đầu
9	behold	beheld	beheld	ngắm nhìn
10	bend	bent	bent	bẻ cong
11	beset	beset	beset	bao quanh
12	bespeak	bespoke	bespoken	chứng tỏ
13	bid	bid	bid	trả giá
14	bind	bound	bound	buộc, trói
15	bleed	bled	bled	chảy máu
16	blow	blew	blown	thổi
17	break	broke	broken	đập vỡ
18	breed	bred	bred	nuôi, dạy dỗ
19	bring	brought	brought	mang đến
20	broadcast	broadcast	broadcast	phát thanh
21	build	built	built	xây dựng
22	burn	burnt/burned	burnt/burned	đốt, cháy
23	buy	bought	bought	mua
24	cast	cast	cast	ném, tung
25	catch	caught	caught	bắt, chụp
26	chide	chid/ chided	chid/ chidden/ chided	mắng chửi
27	choose	chose	chosen	chọn, lựa
28	cleave	clove/ cleft/ cleaved	cloven/ cleft/ cleaved	chẻ, tách hai
29	cleave	clave	cleaved	dính chặt
30	come	came	come	đến, đi đến
31	cost	cost	cost	có giá là
32	crow	crew/crewed	crowed	gáy (gà)
33	cut	cut	cut	cắt, chặt
34	deal	dealt	dealt	giao thiệp

35	dig	dug	dug	dào
36	dive	dove/ dived	dived	lặn; lao xuống
37	drew	drew	drawn	vẽ; kéo
38	dream	dreamt/ dreamed	dreamt/ dreamed	mơ thấy
39	drink	drank	drunk	uống
40	drive	drove	driven	lái xe
41	dwell	dwelt	dwelt	trú ngụ, ở
42	eat	ate	eaten	ăn
43	fall	fell	fallen	ngã; rơi
44	feed	fed	fed	cho ăn; ăn; nuôi;
45	feel	felt	felt	cảm thấy
46	fight	fought	fought	chiến đấu
47	find	found	found	tìm thấy; thấy
48	flee	fled	fled	chạy trốn
49	fling	flung	flung	tung; quang
50	fly	flew	flown	bay
51	forbear	forbore	forborne	nhịn
52	forbid	forbade/ forbad	forbidden	cấm đoán; cấm
53	forecast	forecast/ forecasted	forecast/ forecasted	tiên đoán
54	foresee	foresaw	forseen	thấy trước
55	foretell	foretold	foretold	đ đoán trước
56	forget	forgot	forgotten	quên
57	forgive	forgave	forgiven	tha thứ
58	forsake	forsook	forsaken	ruồng bỏ
59	freeze	froze	frozen	(làm) đông lại
60	get	got	got/ gotten	có được
61	gild	gilt/ gilded	gilt/ gilded	mạ vàng
62	gird	girt/ girded	girt/ girded	đeo vào
63	give	gave	given	cho
64	go	went	gone	đi
65	grind	ground	ground	nghiền; xay
66	grow	grew	grown	mọc; trồng
67	hang	hung	hung	móc lên; treo lên
68	hear	heard	heard	nghe
69	heave	hove/ heaved	hove/ heaved	trục lên
70	hide	hid	hidden	giấu; trốn; nấp
71	hit	hit	hit	đụng

72	hurt	hurt	hurt	làm đau
73	inlay	inlaid	inlaid	cẩn; khảm
74	input	input	input	đưa vào (máy điện toán)
75	inset	inset	inset	dát; ghép
76	keep	kept	kept	giữ
77	kneel	knelt/ kneeled	knelt/ kneeled	quỳ
78	knit	knit/ knitted	knit/ knitted	đan
79	know	knew	known	biết; quen biết
80	lay	laid	laid	đặt; để
81	lead	led	led	dẫn dắt; lãnh đạo
82	leap	leapt	leapt	nhảy; nhảy qua
83	learn	learnt/ learned	learnt/ learned	học; được biết
84	leave	left	left	ra đi; để lại
85	lend	lent	lent	cho mượn (vay)
86	let	let	let	cho phép; để cho
87	lie	lay	lain	nằm
88	light	lit/ lighted	lit/ lighted	thắp sáng
89	lose	lost	lost	làm mất; mất
90	make	made	made	chế tạo; sản xuất
91	mean	meant	meant	có nghĩa là
92	meet	met	met	gặp mặt
93	mislay	mislaid	mislaid	để lạc mất
94	misread	misread	misread	đọc sai
95	misspell	misspelt	misspelt	viết sai chính tả
96	mistake	mistook	mistaken	phạm lỗi, lầm lẫn
97	misunderstand	misunderstood	misunderstood	hiểu lầm
98	mow	mowed	mown/ mowed	cắt cỏ
99	outbid	outbid	outbid	trả hơn giá
100	outdo	outdid	outdone	làm giỏi hơn
	outgrow	outgrew	outgrown	lớn nhanh hơn
	output	output	output	cho ra (dữ kiện)
	outrun	outran	outrun	chạy nhanh hơn; vượt quá
	outsell	outsold	outsold	bán nhanh hơn
	overcome	overcame	overcome	khắc phục
	overeate	overate	overeaten	ăn quá nhiều
	overfly	overflew	overflown	bay qua
	overhang	overhung	overhung	nhô lên trên, treo lơ lửng

	overhear	overheard	overheard	nghe trộm
	overlay	overlaid	overlaid	phủ lên
	overpay	overpaid	overpaid	trả quá tiền
	overrun	overran	overrun	tràn ngập
	oversee	oversaw	overseen	trông nom
	overshoot	overshot	overshot	đi quá đích
	oversleep	overslept	overslept	ngủ quên
	overtake	overtook	overtaken	đuổi bắt kịp
	overthrow	overthrew	overthrown	lật đổ
	pay	paid	paid	trả (tiền)
	prove	proved	proven/proved	chứng minh(tỏ)
	put	put	put	đặt; để
	read	read	read	đọc
	rebuild	rebuilt	rebuilt	xây dựng lại
	redo	redid	redone	làm lại
	remake	remade	remade	làm lại; chế tạo lại
	rend	rent	rent	toạc ra; xé
	repay	repaid	repaid	hoàn tiền lại
	resell	retold	retold	bán lại
	retake	retook	retaken	chiếm lại; tái chiếm
	rewrite	rewrote	rewritten	viết lại
	ride	rode	ridden	cưỡi
	ring	rang	rung	rung chuông
	rise	rose	risen	đứng dậy; mọc
	run	ran	run	chạy
	saw	sawed	sawn	cưa
	say	said	said	nói
	see	saw	seen	nhìn thấy
	seek	sought	sought	tìm kiếm
	sell	sold	sold	bán
	send	sent	sent	gửi
	sew	sewed	sewn/sewed	may
	shake	shook	shaken	lay; lắc
	shear	sheared	shorn	xén lông cừu
	shed	shed	shed	rơi; rụng
	shine	shone	shone	chiếu sáng
	shoot	shot	shot	bắn

	show	showed	shown/ showed	cho xem
	shrink	shrank	shrunk	co rút
	shut	shut	shut	đóng lại
	sing	sang	sung	ca hát
	sink	sank	sunk	chìm; lặn
	sit	sat	sat	ngồi
	slay	slew	slain	sát hại; giết hại
	sleep	slept	slept	ngủ
	slide	slid	slid	trượt; lướt
	sling	slung	slung	ném mạnh
	slink	slunk	slunk	lén đi
	smell	smelt	smelt	ngửi
	smite	smote	smitten	đập mạnh
	sow	sowed	sown/ sewed	gieo; rải
	speak	spoke	spoken	nói
	speed	sped/ speeded	sped/ speeded	chạy vụt
	spell	spelt/ spelled	spelt/ spelled	đánh vần
	spend	spent	spent	tiêu sài
	spill	spilt/ spilled	spilt/ spilled	tràn đổ ra
	spin	spun/ span	spun	quay sợi
	spit	spat	spat	khạc nhổ
	spoil	spoilt/ spoiled	spoilt/ spoiled	làm hỏng
	spread	spread	spread	lan truyền
	spring	sprang	sprung	nhảy
	stand	stood	stood	đứng
	stave	stove/ staved	stove/ staved	đâm thủng
	steal	stole	stolen	đánh cắp
	stick	stuck	stuck	ghim vào; dính
	sting	stung	stung	châm ; chích; đốt
	stink	stunk/ stank	stunk	bốc mùi hôi
	strew	strewed	strewn/ strewed	rắc , rải
	stride	strode	stridden	bước sải
	strike	struck	struck	đánh đập
	string	strung	strung	gắn dây vào
	strive	strove	striven	cố sức
	swear	swore	sworn	tuyên thệ
	sweep	swept	swept	quét

	swell	swelled	swollen/ swelled	phồng ; sưng
	swim	swam	swum	bơi; lội
	swing	swung	swung	đong đưa
	take	took	taken	cầm ; lấy
	teach	taught	taught	dạy ; giảng dạy
	tear	tore	torn	xé; rách
	tell	told	told	kể ; bảo
	think	thought	thought	suy nghĩ
	throw	threw	thrown	ném ; liệng
	thrust	thrust	thrust	thọc ;nhấn
	tread	trod	trodden/ trod	giẫm ; đạp
	unbend	unbent	unbent	làm thẳng lại
	undercut	undercut	undercut	ra giá rẻ hơn
	undergo	underwent	undergone	kinh qua
	underlie	underlay	underlain	nằm dưới
	underpay	undercut	undercut	trả lương thấp
	undersell	undersold	undersold	bán rẻ hơn
	understand	understood	understood	hiểu
	undertake	undertook	undertaken	đảm nhận
	underwrite	underwrote	underwritten	bảo hiểm
	undo	undid	undone	tháo ra
	unfreeze	unfroze	unfrozen	làm tan đông
	unwind	unwound	unwound	tháo ra
	uphold	upheld	upheld	ủng hộ
	upset	upset	upset	đánh đổ; lật đổ
	wake	woke/ waked	woken/ waked	thức giấc
	waylay	waylaid	waylaid	mai phục
	wear	wore	worn	mặc
	weave	wove/ weaved	woven/ weaved	dệt
	wed	wed/ wedded	wed/ wedded	kết hôn
	weep	wept	wept	khóc
	wet	wet / wetted	wet / wetted	làm ướt
	win	won	won	thắng ; chiến thắng
	wind	wound	wound	quấn
	work	wrought / worked	wrought / worked	rèn (sắt)
	wring	wrung	wrung	vặn ; siết chặt
	write	wrote	written	viết

